

DƯƠNG KẾ CHÂU

CHÂM CỨU ĐẠI THÀNH

Dịch giả :

Lương y PHẠM TẤN KHOA

Hội đồng :

Bác sĩ CAO MINH DŨNG

Bác sĩ QUAN ĐÔNG HOA

NGUYỄN PHƯƠNG ANH

và Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA

Hội Y học Dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh

Hội Y học Dân tộc Tây Ninh

kết hợp xuất bản

1987

Lời giới thiệu

CHẨM Cẩu Đại Thành một tác phẩm tổng kết những thành tựu lớn về thuật châm cứu từ đời Minh trở về trước do Dương Kế Châu một châm cứu gia nổi tiếng đương thời biên soạn (1601).

Nội dung tập hợp những bao nhiêu tâm đắc chữa bệnh của các châm cứu gia các thời đại biên soạn những lời ca bài phú và chép lại nguyên văn những thủ tịch cổ đại hữu quan với châm cứu kèm theo lời chú thích cần thiết tiện cho các học giả đọc và học t a mà dễ hiểu.

Vì nội dung quyển sách như vậy cho nên đã được lưu truyền rộng rãi hơn 300 năm nay và cũng là quyển sách châm cứu tất yếu phải tham khảo học tập cho mọi người hành y. Tác giả lúc làm ở Thái y viện từng mời các thợ kỹ thuật vào chạm khắc, đúc tượng châm cứu bằng đồng một kỳ công trong nền châm cứu học.

Dịch ra tiếng Việt, 1967 tại Hà Nội chúng tôi đã được giáo sư Hoàng Đình Cầu giao cho tổ chức dịch duyệt xong bộ sách này, tiếc gì thời kỳ chiến tranh hạn chế, sách không được in ấn quảng bá rộng rãi như ý chỉ thị của Ban bí thư Trung ương Đảng.

Nay trong hoàn cảnh mới công việc xây dựng nền y học Việt Nam xã hội chủ nghĩa được quan tâm, về miền Nam được các cấp lãnh đạo giúp đỡ, được các nhà hảo tâm trợ trợ tài chính đã lập được khá nhiều công tích trong việc biên dịch in ấn nhiều sách y học cổ truyền, cuốn Châm cứu đại thành cũng là đối tượng phát quảng bá.

Chúng tôi không nắm được bản dịch từ 1967 thì nay có bản dịch trong Nam của Lương y Phạm Tấn Khoa, gia công cho một số thầy thuốc Đông Tây tham duyệt, để biên tập, xuất bản công hiến các bạn học giả.

Trân trọng biết ơn sự công tác của các Bác sĩ Quơn Đông Hoa, Bác sĩ Cao Minh Dũng, Nguyễn Phương Anh trong việc hỗ trợ hoàn thành bản thảo này. Và giới thiệu cùng đồng đạo bạn đọc.

Ngày 23 tháng 11 năm 1986

Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA

Chủ tịch Hội Y học Dân tộc

Thành phố Hồ Chí Minh

TỰA

Y HỌC có quan hệ đến sinh mệnh của muôn dân, cho nên y đạo rất cao thượng. Những bậc danh y đời thượng cổ đầu tiên họ dùng đá nhọn để châm (biêm thạch) mà Kỳ Bá Hoàng để bàn bạc căn kê về khoa này; Người sành châm thuật thì chữa những bệnh nặng kiến hiệu nhanh hơn uống thuốc, nhưng gần đây châm pháp bị thất truyền thật là đáng tiếc;

Tôi vâng mệnh nhà vua ra làm việc, gặp thời thế đa đoan, mục kích trăm họ đau đớn, bá tánh gặp khó khăn mà không thể cứu trợ, phần uất trong lòng mà sinh ra tề bại, thường ngày mới đến các thầy đến chữa cho uống đủ thuốc mà bệnh vẫn không nhúc nhích, bèn cho mời châm sư Dương Kế Châu, vị danh y nổi tiếng đương thời, ông đến, chỉ châm có ba lần đã khỏi bệnh và ông đưa tôi xem tập Gia truyền bí lục, chứng ấy tôi mới biết châm thuật của ông là có căn bản.

Tôi muốn đem bộ sách này giao cho thợ khắc bản để in, nhưng vì thấy tư liệu của các nhà chưa đầy đủ, nên tôi lại phải gia công tìm rộng ở các sách khác như Thiên ứng kinh, Cổ kim y thống, Căn khôn sinh ý, Y học nhập môn, Y kinh tiểu học, Châm cứu tiết yếu, Châm cứu tự anh, Châm cứu tiếp yếu, Tiểu nhi ăn ma,... hễ sách nào có liên quan tới châm cứu là tôi thu thập tất cả, lại khảo cứu Tổ vấn Nạn kinh làm cơ sở, những cương, mục về châm pháp, đều ghi chép đầy đủ, lại gia công cho thợ chạm khắc, đúc tượng người bằng đồng để ở Thái y viện, tất cả các huyết vị đều vẽ khắc hình, cho người học dễ xem dễ hiểu.

Tôi có thiện chí lo việc xã hội, hiềm vì chưa có chuyên môn tiếc vì hồi nhỏ không học tập rèn luyện châm thuật này để có thể giúp người lợi vật. Do đó tôi xin khắc và in bộ sách này để truyền bá trong nước, chắc sẽ có những bậc hiền nhân quân tử đọc và tập theo để tinh tường châm thuật làm tăng tuổi thọ cho muôn dân, nhân viết lời tựa này.

Ngày lành tháng 8 năm Tân Sửu (1901)
nhằm năm Vạn Lịch thứ 29 (Mệnh Thìn Tỵ)
Tuần An tỉnh Sơn Tây, Giám sát Ngự sử Yên Triều
HÀM CHƯƠNG TRIỆU VĂN BÌNH ĐỀ

QUYỂN I

NGUỒN GỐC KHOA CHÂM CỨU

downloadsachmienphi.com

TỔ VẤN :

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

12 quyển, người đời cho là sách ghi lời vấn đáp của Hoàng đế Kỳ Bá, khi xem đến ý chỉ, mới biết không phải ngôn từ của một thời đại, mà cách soạn thuật cũng không phải do một người, Lưu Hưởng cho là do các công tử nước Hàn viết, Trình Tế cho là sách xuất hiện vào cuối đời Chiến quốc. Mà đại lược thì như là sách Lễ ký nêu là tính ba của Hán Nho, cũng lưu truyền với sách của Khổng Tử, Tử Tư. Những thiên như Linh Lan bí diệu, Ngũ thường chính đại Luận, Lục nguyên chính ký, v.v... chẳng phải là làm sống tỏ lý luận âm dương ngũ hành sinh chế, phối tượng hợp đức thiết thực đối với con người sao? Với sắc mạch, bệnh danh, châm thích, trị pháp đều căn cứ theo nguyên lý đó mà suy rộng ra, các bộ sách Giáp Ất kinh của Hoàng Phủ Mật, bộ Thái tổ của Dương thương Thiện đều bắt nguồn ở sách này mà thay đổi chút ít. Cương lĩnh trị pháp của y gia không thể vượt qua bộ sách này.

Lại xét Nghệ Văn Chí đời Tây Hán thấy có chép Nội kinh 18 quyển và tên Biện Thước. Họ Bạch nêu: Sách Nội kinh có 3 nhà mà mục Tổ Vấn không thấy liệt kê. Đến sách Kinh tịch chí đời Tây mới thấy tên Tổ Vấn mà gọi là Nội kinh.

Vương Bân đời Đường lấy 9 quyển Cửu Linh, kết hợp theo số của Hán Chí để chú thích, lại lấy thiên Âm dương đại luận cho là

do của thầy là Trương Công cắt giữ, đề bổ sung chỗ thất lạc, dụng tâm của Bổng thật là cần mẫn.

Nhưng tiếc thay vàng thau lẫn lộn, ngọc đá xô bồ, làm sai lệch đi ý nghĩa những lời huấn hồ (1) hoặc có chỗ dẫn chứng chưa cần thiết. Đến đời Tống, nhóm ông Lâm Ưc và Cao Nhược Nạp hiệu chỉnh lại những chỗ sai lầm, và bổ sung những nghĩa thiếu sót. Vậy đối với Vương Bổng là có công.

NẠY KINH :

13 quyển do Tần Việt Nhân thuật lại ở Hoàng đế Nại kinh xếp thành các câu hỏi đáp dễ tiện học. Nhưng dẫn những kinh văn, phần nhiều không phải là văn bản của Tổ Vấn Linh Khu, bởi xưa có sách đó mà nay đã mất.

Đời Tùy, có bản chú thích Nại kinh của Lã bác Vọng nhưng không thấy truyền. Đời Tống có bản của Vương duy Nhất sưu tập thuyết của 5 nhà nhưng sai đúng lẫn lộn. Duy có bản thơ thiền của họ Ngụ là xem được. Bản chú của Kỳ tử Khanh hơi rườm rà lại phụ thêm sự sai lệch của 3 nhà: Dương Huyền Tháo, Lã Quang và Vương Tông Chánh. Chú trọng lập lại định chính thêm những khảo chứng chưa rõ. Lý Tư Dã cũng chủ giải từng câu nhưng không triển khai thêm được gì ?

Gần đây Trương Khiết Cờ sau lời chú lại phụ thêm được, như vậy là làm sai lệch kinh nghĩa. Vương Thiệu Khanh diễn dịch theo ý đó đề viết bộ Nại kinh trùng huyền, nhưng cũng chưa đủ để phát ra được những ưu sức của tiền nhân. Hoát Bá Nhân chọn sở trường bỏ sở đoản, chiếu trung theo ý mình viết thành bộ Nại kinh bản nghĩa.

TÝ NGỌ KINH :

1 quyển, luận những điều cốt yếu của châm cứu soạn thành ca dao. Người đời sau nói gẫu cho là do Biền Thước soạn ra.

BÔNG NHÂN CHÂM CỨU ĐỒ :

3 quyển. Tống nhân tôn chiếu cho Vương duy Đức khảo sát pháp châm cứu, đúc tượng người đồng làm mẫu, chia tạng phủ làm 12

(1) Huấn hồ : Lời học văn xưa, giải thích từng chữ từng câu.

Kính, bên cạnh nơi hội của các du huyết, khắc đề tên huyết, cùng vẽ thành đồ hình, ghi cách chữa trị, cho khắc bản in ra, là Túng để tựa, mà vẽ du huyết so với các thiên Bản thảo. Cốt không trong sách Linh khu có hơi phức tạp hơn.

MINH ĐƯỜNG CHÂM CỨU ĐỒ :

3 quyển, đề là do Hoàng đế luận về du huyết ở cơ thể con người và cấm kỵ của phép cứu. Minh đường là nơi Lôi Công hỏi về đạo châm cứu, Hoàng đế truyền thụ cho. Nhưng cũng là người đời sau mượn tên mà viết ra.

TỒN CHÂN ĐỒ :

1 quyển, Triệu Công cho là do Dương Giới biên soạn ở Tứ Châu, niên hiệu Sung Ninh, nhân vụ hành hình tử tội ở chợ, quan Quận thú Lý Di mời thầy thuốc và thợ vẽ tới, vạch da mổ bụng vẽ tỷ mỉ thật tươm tất, đem hiệu đính với sách xưa, không chỗ nào sai khác, so với Ngũ tạng đồ của Âu Hy phạm thì sai khác nhau rất xa, thật là có ích cho y gia.

Thời Vương Mãng bắt được Đinh nghĩa đảng Vương tôn Khảo sai quan Thái y và bọn đồ tể mổ ra cân đo năm tạng, lấy lát tre thông đường mạch để biết nơi tậ cùng nơi bắt đầu, nói có thể áp dụng trị bệnh cũng là ý như thế.

CAO HOANG CỨU PHÁP :

2 quyển, do Nguyên Trọng Xước Lý Dũ đời kim sưu tập.

THIÊN KIM PHƯƠNG :

30 quyển, do Tôn Tư Mạo đời Đường soạn, gồm các cách dụng được xư phương, bí quyết của chân mạch, các huyết châm cứu, phép cấm kỵ đến những điều cốt yếu của phép đạo dẫn dưỡng sinh đều đầy đủ hết. Gọi là Thiên kim, ý nói mạng người rất quý trọng, quý như ngàn vàng. Có người bịa đặt là thiếu sót vì chưa biết tới Thương hàn.

THIÊN KIM DỤC PHƯƠNG :

30 quyển, do Tôn Tư Mạo thu nhặt những tài liệu sơ sót, đề làm thêm lòng cánh cho bộ sách. Khởi đầu là ghi chép về được, tiếp theo là phụ nhân, thương hàn, tiểu nhi, phương pháp dưỡng tính, nhện com, thoát cư, bổ ích, tạp chứng, sang ung, sắc mạch, châm cứu, cuối cùng là cấm thuật.

NGOẠI ĐÀI BÍ YẾU :

Do Vương Đào đời Đường soạn, ở chốn đài các 20 năm, biết đủ lâu Hoàng Văn Quán, được sách cỡ phương trăm ngàn quyển, do đó biên soạn các chứng hậu, phụ thêm phương dược, phép chữa chữa, gồm 1.104 môn, niên hiệu Thiên Bảo được bỏ làm Thái thú ở Phòng Lăng và quận Đại Ninh, cho nên đặt tên vậy.

KIM LAN TUẦN KINH :

Đời Nguyên, Hàn lâm học sĩ Hốt thái tất Liệt soạn. Con là Quang tế Thuyền thứ. Niên hiệu Đại Đức năm Quý mao, ở quận Bình Giang Văn học Nghiêm Lăng, Thiệu Văn Long đề tựa. Ở đầu sách vẽ 2 hình tượng phủ trước sau, ở giữa sách thuật nơi sở thuộc của thủ tục tam âm tam dương, tiếp đến là lưu chú của 14 kinh, thấy đều chú thích vẽ hình ở sau. Bộ này truyền ở phương Bắc, từ Đồng Thị ở Hàng Sơn khắc bản, và họ Ngô truyền ra sự lưu hành mới được rộng rãi.

TẾ SINH BẤT TỤY

19 quyển. I quyển lấy ở Châm kinh tiết yếu 2 quyển sưu tập theo Khiết Cờ, Văn ký châm pháp, Đậu thị lưu chú. 3 quyển Châm kinh trích anh. Phần đầu về châm pháp là phỏng theo thể chế của người xưa. Đồ từ Kinh soạn vào niên hiệu Diên hựu.

CHÂM KINH CHỈ NAM

Do Đậu hán Khanh ở Cờ Phi soạn. Mới vào là bài Tiểu u phú, kế đó là phân định Nhập huyết chỉ pháp và điệp trập cung đồ, nhưng với Tổ vẫn có chỗ không thích hợp.

CHÂM CỨU TẬP THUYẾT

Do Kiến an Đậu quế Phương soạn. Lấy mục Nhân thần cấm kỵ ở sách Thiên kim phương và thiên kỵ hợp chân tả luận ở Nội kinh nhưng chưa giải thích hết nổi khúc chiết trong phép châm cứu.

TU SINH KINH

Do Đông gia Vương chấp Trung tự thức Nhã soạn. Lấy 360 huyết chia làm một trước mặt sau và tứ chi, chia hàng phân loại từng

huyết thuộc vào các bệnh mà lại hợp các sách Đông nhân, Thiên kim, Minh Đường, Ngoại Đài làm một.

THẬP TỬ KINH PHÁT HUY

3 quyển, do Hứa Xương Hoạt bá Nhân soạn truyền phép chẩn cho Đông hình Cao đồng Dương những bí yếu của phép khai hạp lưu chú và giao biệt. Đến 6 mạch Âm, Dương Duy, Kiêu, Đái, Xung, đều có liên hệ ràng buộc, duy có 2 mạch Đốc Nhâm thì bao bọc ở lưng bụng, và có chuyên huyết. khi các kinh bị đầy thì tràn, thời các kinh đó hứng chịu, nên bàn luận cùng với 12 kinh, thông khảo 657 huyết đề trị bệnh, là đã học hết lẽ thần bí của Y đạo.

PHẦN ỨNG KINH

2 quyển, do Hoàng Cương soạn, trước hết soạn Quảng đi thư 12 quyển, e rằng mệnh mỏng khó liah hội, nên chỉ chọn lấy 119 huyết, làm bài ca, vẽ hình, rồi tập hợp các huyết chủ yếu trị bệnh soạn thành một bộ đề học giả dễ bề tóm lược. Sách này do Nam Xương Lưu Cần Hiệu Chính.

CHÂM CỨU TIẾT YẾU

3 quyển, Tự Anh 4 quyển, do Từ Minh Liễu cổ Cao Vũ soạn.

CHÂM CỨU TIẾP YẾU

Do Yên sơn Dĩnh thoại Từ Phụng soạn.

HUYỀN CƠ BÍ YẾU

Do Tam cù Kế châu Dương tế Thời gia truyền soạn.

TIÊU NHỊ AN MA KINH

Do họ Trần ở Từ Minh soạn.

CỔ KIM Y THỐNG, CÀN KHÔN SINH Ý, Y HỌC NHẬP MÔN, Y KINH TIÊU HỌC

Trích những đoạn có quan hệ đến châm cứu, họ tên tác giả xin xem nguyên bản.

CHÂM CỨU ĐẠI THÀNH

Tổng hợp các sách kể trên soạn thành một bộ, chia làm 10 quyển, ủy nhiệm cho Tấn Dương Cận Hiền tuyển tập và hiệu chỉnh.

CHÂM CỨU TRỰC CHỈ

● NỘI KINH

1. CHÂM CỨU PHƯƠNG NGHI THỦY LUẬN (1)

Hoàng đế hỏi: Thầy thuốc chữa bệnh, cùng một bệnh như nhau mà chọc dùng phương pháp chữa khác nhau, vậy mà đều khỏi hết thì đạo lý là làm sao? Kỳ Bá trả lời: Đó là do địa thế khác nhau, bởi vì:

Đông phương, được cái sinh khí trước nhất của trời đất, khí hậu ôn hòa, dựa vào biển tiếp cận với nước, đó là địa phương sản ra cá và muối, cư dân vùng ấy được ăn nhiều loài cá, thích ăn mặn, họ ở miền đất ấy có tập quán cho cá và mắm là ngon nhất, vì ăn nhiều cá khiến người sinh nóng trong, ăn quá nhiều muối thì hao tổn huyết dịch, do đó cư dân miền ấy phần nhiều da đen mà chân lông thô thịt thừa hờ, hay bị bệnh nhọt lở ngoại khoa, cần phải dùng mảnh đá nhọn (biêm thạch) để chữa, cho nên biêm thạch là xuất xứ từ phương đông truyền đến (lại).

Tây phương thuộc kim là địa phương có nhiều kim ngọc sỏi đá, tây phương chủ mùa thu, khí tượng tự nhiên là thu dần, cư dân ở gò núi có nhiều gió, thủy cỏ cương cường họ không may mặc bằng vải lụa mà dùng lông da thú để che thân, nằm chiếu cỏ, ăn uống đồ bùi béo nên mập mạp cho nên ngoại tà khó xâm phạm đến hình thể họ, bệnh tật có phát sinh phần nhiều là nội thương, cần dùng dược vật để chữa, cho nên dược vật là xuất xứ từ tây phương truyền đến.

Bắc phương, là địa phương rét buốt khí hậu tự nhiên suốt năm như ngày mùa đông, địa bình tương đối cao, mọi người hay ở trên cao khí hậu lạnh lẽo phần nhiều có băng giá, cư dân quen sống du mục, cặng lều ở ngoài đồng, ăn phần nhiều là thịt thú, uống sữa, gây cho nội tạng bị hàn, hay bị trướng đầy, về phương diện chữa, thích dùng ngải cứu hoặc đốt hoặc hơ, cho nên liệu pháp cứu hoặc đốt hơ là xuất xứ từ phương Bắc truyền lại.

Nam phương là khoảng đất trời rất dồi dào dương khí, khí hậu ẩm áp, nơi mà vạn vật sinh trưởng tốt tươi, địa thế hơi thấp, tính chất thủy thổ mỏng, yếu, nhiều mù, nhiều mốc, cư dân rất thích

(1) Châm cứu phương nghi; Chính là Di pháp phương nghi luận/12.

đu của chua, thực phẩm ướp, cho nên đa dẻ chắc nịch mà sắc da đỏ, có bệnh thì phần nhiều là tề đại, gân mạch co rút, phải dùng vị ấm mà chữa, cho nên 9 loại kim châm là xuất xứ từ Nam phương truyền lại.

Trung ương, địa hình bằng phẳng mà nhiều ẩm ướt, sản vật đồi dào, cư dân hay ăn nhiều món, sinh hoạt tương đối nhàn rỗi, có bệnh phần nhiều là liệt nhược móp lạnh với phát sốt, về cách chữa, hay dùng phương pháp đạo dẫn xoa bóp, cho nên đạo dẫn xoa bóp là xuất xứ từ Trung ương ra.

Do đó thầy thuốc sành về sự lý, đem bấy nhiêu phương pháp trị liệu ấy, tổng hợp lại căn cứ tình hình cụ thể mà tùy cơ ứng biến, tùy nghi sử dụng, cho nên phép chữa tuy khác mà bệnh tật đều có thể khỏi cả, đó là vì hiểu rõ nguyên nhân trị bệnh nắm chắc được cái cương yếu chữa bệnh vậy.

2. THÍCH NHIỆT LUẬN/36

(Bàn về châm chữa sốt)

Bệnh can nhiệt: trước là đi đại nước vàng, bụng dưới đau, hay nằm, mình phát nóng khi nhiệt tà với chính khí giành giật nhau (tương tranh) là sẽ nổi xàm, kinh sợ mạn sườn đầy trướng mà đau, chân tay tấy mảy chằng yểu, không thể nằm yên được, gặp ngày Canh ngày Tân thì nặng thêm, ngày Giáp ngày Ất thì đỡ nhiều mồ hôi rồi sốt lui. Nếu như tà khí thắng bản tạng thì bệnh trở nên nặng, thì ngày Canh ngày Tân sẽ chết (kim khắc mộc).

Chữa nên châm theo 2 kinh Túc quyết âm và Túc thiếu dương (can đởm) nếu can khí nghịch lên thì người bệnh nhức đầu lâm râm quay mòng mòng, quan hệ đó là nhiệt tà theo kinh mạch can nó xông lên đầu.

Bệnh tâm nhiệt người bệnh trước hết thấy không vui, qua vài ngày mới phát sốt. Khi tà với chính giành giật nhau thì bỗng nhiên đau tim, buồn bực khó chịu, hay ủa ói, đau đầu, đỏ mặt, không mồ hôi gặp ngày Nhâm ngày Quý thì bệnh trở nặng, gặp ngày Bính ngày Đinh thì đỡ nhiều mồ hôi rồi sốt lui, nếu tà khí thắng bản tạng thì bệnh trở nặng, ngày Nhâm ngày Quý sẽ chết. Châm vào 2 kinh Thủ thiếu âm với Thủ thái dương.

Bệnh tỷ nhiệt: Người bệnh trước hết thấy nặng đầu, đau 2 má, tâm phiền, mặt mày xanh, muốn ói, mình phát sốt. Khi tà chính giành giật nhau thời sinh đau lưng không thể cúi ngửa được, trong bụng trướng đầy mà tiêu chảy, đau 2 bên hàm. Gặp ngày Giáp ngày Ất bệnh trở nên nặng thêm, gặp ngày Mậu ngày Kỷ sẽ đỡ nhiều mồ hôi rồi sốt lui, nếu tà khí thắng bản tạng, thì bệnh càng nặng thêm. Ngày Giáp ngày Ất sẽ chết.

Phép chữa, phải châm theo 2 kinh mạch Túc thái âm và Túc dương minh.

Bệnh phế nhiệt. Bệnh nhân trước hết có hiện tượng bỗng nhiên rét run sấm da gà (mộc ốc) dừng tóc gáy, sợ gió sợ lạnh trên lưỡi đóng vàng, mình phát sốt. Khi tà chính tranh nhau thời phát ho suyễn đau nhức từ ngực nhói sau lưng không thể thở mạnh được, đầu đau không chịu nổi, đổ mồ hôi sợ lạnh; gặp ngày Bính ngày Đinh bệnh sẽ nặng ngày Canh ngày Tân ben đổ nhiều mồ hôi rồi sốt lui. Nếu tà khí thắng bản tạng bệnh sẽ nặng thêm, ngày Bính ngày Đinh là sẽ chết.

Phép chữa phải châm theo 2 kinh mạch Thủ thái âm và Thủ dương minh thích cho ra một giọt máu bằng hạt đậu đen là khỏi.

Bệnh thận nhiệt. Bệnh nhân trước hết thấy đau lưng, nhức ống chân, miệng rất khát, thường muốn uống nước, mình phát nóng. Khi tà chính tranh nhau thời gáy đau mà cứng, ống chân phát lạnh mà buốt, lòng bàn chân nóng, không muốn nói, nếu thận khí nghịch lên thời cổ gáy đau ê ẩm, đầu choáng quay mòng mòng không ổn định. Gặp ngày Mậu ngày Kỷ, bệnh sẽ nặng, gặp ngày Nhâm ngày Quý là sẽ đỡ nhiều mồ hôi rồi sốt lui, nếu tà khí thắng bản tạng thì bệnh trở nặng hơn, ngày Mậu ngày Kỷ sẽ chết.

Phép chữa, châm theo 2 kinh mạch Túc thiếu âm, Túc thái dương

Các chứng đỡ nhiều mồ hôi nói trên, đó là 5 tạng đều có ngày tự nó vượng lên, chính thắng tà thì bệnh có thể đỡ mồ hôi mà khỏi

Người bệnh can nhiệt thì má bên trái đỏ trước.

Người bệnh tâm nhiệt thì mặt thấy đỏ trước.

Tỳ nhiệt thì mũi đỏ trước

Phế nhiệt thì má bên phải đỏ trước

Thận nhiệt thì cằm đỏ trước

Bệnh tuy chưa phát tác mà thấy sắc đỏ ở mặt thì phải châm ngay đây gọi là «trị lúc chưa có bệnh (trị vị bệnh)»

Bệnh nhiệt vừa bắt đầu chỉ biểu hiện ở bộ số 5 tạng (1), là bệnh còn nhẹ nông, chưa thấy chứng khác thì lo chữa ngay, đến ngày sớ tháng, tạng khí đang vượng, sẽ có thể đỡ mờ hơi rồi khỏi. Nếu phép châm sai trái, cần bổ mà lại tả cần tả mà lại bổ, thế là sẽ kéo dài bệnh trình, cho đến sau 3 chu kỳ mới có thể khỏi bệnh. Nếu như lầm lẫn một lần, hai lần, là sẽ tạo thành hậu quả tử vong.

Tóm lại, bệnh nhiệt, cần phải gây đỡ mờ hơi, cần phải nắm vững phương pháp trị liệu chính xác, làm cho đến ngày sớ tháng là rất có thể đỡ mờ hơi rồi khỏi.

Phạm chữa bệnh nhiệt cần cho uống nước mát trước để giải cái nhiệt ở trong, nhiên hậu sẽ vận dụng phép châm. Châm xong cần bảo bệnh nhân mặc áo mát, chỗ ở cần thoáng mát để giải trừ chứng biểu nhiệt ở họ. Kiểu như thế có thể lui được nhiệt ở biểu như lý, mình sẽ mát lại, bệnh sẽ kết quả tốt vậy.

Bệnh nhiệt trước phát hiện đau ở ngực sườn, chân tay tấy mẩy bất yên, đó là bệnh phát ở kinh mạch Thiếu dương, bỏ Túc thái âm, bệnh nặng thì châm 59 huyết (2).

Bệnh nhiệt hệ mở đầu là đau ở cánh tay trước, đây là bệnh ở trên mà phát ở dương phận, châm vào 2 kinh lạc Thủ dương minh và Thủ thái âm cho đỡ mờ hơi là khỏi.

(1) Bộ Số: Bộ Số 5 tạng là màu sắc chỉ các tạng như mũi là đỏ, mắt là xanh, lưỡi là trắng, da là vàng, âm đạo là đỏ, hậu môn là đen.

(2) Châm 59 huyết: chỉ 59 huyết chuyên trị bệnh nhiệt:

5: Thượng tinh, Túc hội, Tiển đỉnh, Bách hội, Hậu đỉnh

20: Ngũ xú, Thừa quang, Thông thiên, Lạc khước, Ngọc châm, Lâu khấp, Mục sang, Chính doanh, Thừa linh, Nào không (2 bên) Hai mươi lăm huyết tước, tán tiết nhiệt và ở các kinh dương nghịch lên,

8: Đại trử, Ung du, Khuyết bồn, Bối du hai bên 8 huyết có thể tả nhiệt tả ở trong ngực

8: Khí nhai, Tam lý, Thương cực hạ, Hạ cực hạ, hai bên 8 huyết, tả nhiệt ở trong vòm

8: Văn môn, Ngung cốt, Ủy trung, Cốt không, hai bên 8 huyết, tả nhiệt tả ở tứ chi.

10: Phách bộ, Thần đường, Hồn môn, Ý xá, Chí thất, 2 bên 10 huyết, tả nhiệt tả của 5 tạng.

Bệnh nhiệt mở đầu là đau ở đầu, châm vào kinh mạch Thái dương ở vùng gáy cho đỡ, mồ hôi rồi khỏi.

Bệnh nhiệt ban đầu nóng ở cẳng chân, châm huyết Túc dương minh cho ra mồ hôi thì khỏi.

Bệnh nhiệt, thoát đầu thân mình nặng nề, đau trong xương, tai điếc, hay mơ ngủ, châm vào kinh Túc thiếu âm, bệnh nặng, châm vào 59 huyết.

Bệnh nhiệt thoát đầu xây xẩm mê man mà nóng, ngực sườn đầy, châm vào Túc thiếu âm, Túc thiếu dương (cũng là huyết Tĩnh, Huỳnh)

Bệnh ở kinh mạch Thái dương thấy sắc đỏ ửng ở gò má, đây là dấu hiệu bệnh nhiệt, nếu sắc đỏ tươi chưa sẫm là bệnh tà còn nóng (nhẹ) đến lúc bản kinh vượng lên sẽ đỡ mồ hôi mà khỏi; Nếu cùng lúc ấy lại thấy mạch và chứng bệnh Quyết âm giành nhau thì hiện là chết; kỳ hạn không quá 3 ngày (bên ngoài thấy sắc đỏ của Thái dương bên trong ứng với mạch huyền của Quyết âm là thổ khí đã bại, mộc khí lại vượng lên cho nên 3 ngày thì chết) đây là do bệnh nhiệt đã liên hệ với tạng thận ở trong.

Bệnh ở Kinh mạch Thiếu dương thấy sắc đỏ hiện ở phía trước má đây là dấu hiệu bệnh nhiệt của bản kinh nếu sắc đỏ chưa sẫm là bệnh tà còn nhẹ, đến lúc nó vượng lên sẽ có thể đỡ mồ hôi rồi khỏi, nếu cùng một lúc mà thấy cả mạch và chứng bệnh thiếu âm giành nhau thì hiện là chết. Kỳ hạn không quá 3 ngày.

Châm khí huyết để chữa bệnh nhiệt.

— Ở đốt sống thứ ba phía dưới, chủ trị bệnh nhiệt ở trong ngực.

— Ở đốt sống thứ tư phía dưới, chủ trị bệnh nhiệt ở chân đùi.

— Ở đốt sống thứ năm phía dưới, chủ trị bệnh cau nhiệt.

— Ở đốt sống thứ sáu phía dưới chủ trị bệnh tý nhiệt.

— Ở đốt sống thứ bảy phía dưới, chủ trị bệnh thận nhiệt.

Chữa bệnh nhiệt đã thấy huyết phía trên đề tả dương tà, còn phải lấy huyết bên dưới đề bổ âm khí, lấy huyết bên dưới tại chỗ xương đi, lại chẩn xét sắc mặt có thể nghiệm biết bệnh ở bụng như sắc đỏ ở

mặt má từ dưới hướng lên đi ngược lên xương gò má, đây là bệnh «Đại hà tiết» (tiêu chảy), sắc đỏ từ dưới má xuống tới hàm, đây là bệnh trường đầy ở bụng; sắc đỏ thấy ở phía sau gò má là đau mạn sườn, kể thấy sắc đỏ ở trên má thì bệnh ở trên chân đùi.

3. THÍCH NGƯỢC LUẬN/36

(Đàn về châm chữa sốt rét)

Chứng ngược của Túc Thái dương làm cho người bệnh đau eo lưng nặng đầu, lạnh khởi phát từ sau lưng, trước lạnh sau nóng hừng hực, nóng hết thì đổ mồ hôi sốt rét loại này khó khỏi, Châm huyết kích trung cho ra máu. (Một nơi gọi là Kim môn, một nơi gọi là Ủy trung, châm sâu 3 phân, nếu cứu có thể cứu 5 mồi).

Chứng ngược của Túc thiếu dương, làm cho người bệnh thân hình bải hoải, không lạnh lắm, không nóng lắm, ghét thấy người, thấy người thì trong tâm hồi hộp, nếu nóng nhiều thì mồ hôi ra nhiều. Châm ở Túc thiếu dương (huyệt Hiệp khê châm 3 phân, cứu 3 mồi).

Chứng ngược của Túc dương minh, làm cho người bệnh trước hết là lạnh run, lập cập, lâu rồi mới nóng. Nóng lui thì đổ mồ hôi, ra thấy ánh mặt trời mặt trắng ánh lửa, thấy thì dễ chịu. Châm ở Túc dương minh nơi trên mu chân (huyệt Xung dương châm 3 phân, cứu 3 mồi).

Chứng ngược của Túc thái âm làm người bệnh không vui, hay thở dài, không muốn ăn, nhiều lạnh nóng ra mồ hôi, bệnh tới thì hay ới, hết ới, thì bệnh giảm, nên lấy kinh huyết Túc thái âm (Cống tôn châm 4 phân, cứu 3 mồi).

Chứng ngược của Túc thiếu âm làm người ta ới dữ, hay nóng lạnh nóng nhiều lạnh ít, muốn đóng cửa mà ở, bệnh này khó khỏi, (huyệt Đại chung châm 2 phân, Thái khê châm 3 phân, mỗi huyệt cứu 3 mồi).

Chứng ngược của Túc quyết âm làm cho người bệnh đau eo lưng bụng dưới đầy; tiểu tiện không lợi, như chứng lưng bết, mà lại không phải chứng lưng bết, đi tiểu tiện luôn mà lại sợ sệt, khí không đủ, trong bụng đảo đảo; Châm ở Túc quyết âm (huyệt Thái xung châm 3 phân, cứu có thể 3 mồi).

Phế ngược, làm cho người bệnh tâm hàn dữ lắm thì nóng. Trong khi nóng hay kinh, như thấy có vật gì. Châm ở Thái âm dương minh (huyết Liệt khuyệt châm 3 phân, cứu 5 mỗi, huyết Hợp cốc châm 3 phân, cứu 3 mỗi).

Tâm ngược, làm cho người bệnh tâm phiền dữ, muốn được nước mát nhưng lại lạnh nhiều, không nóng lắm. Châm ở Thủ thiếu âm (huyết Thần môn, châm 3 phân, cứu 3 mỗi).

Cận ngược, làm cho người bệnh sắc xanh mét, thở mệt, như sắp chết. Châm ở Túc quyết âm cho ra máu (huyết Trung phong châm 4 phân, cứu 3 mỗi).

Tỳ ngược, làm cho người bệnh lạnh, trong bụng đau, nóng thì sôi bụng, hết sôi bụng thì mồ hôi. Châm ở Túc thái âm (huyết Thương khẩu châm 3 phân cứu 3 mỗi).

Thận ngược làm cho người bệnh ớn ớn lạnh, eo lưng cột sống đau, khó xoay trở, đại tiện bón, mắt chớp chớp, tay chân lạnh. Châm ở Túc thái dương thiếu âm (Túc thái dương huyết Kinh môn, Túc thiếu âm huyết Thái khê).

Vị ngược, lúc phát bệnh làm cho người bệnh hay đói mà không ăn được, ăn vào đầy ách bụng to. Châm ở Túc dương minh, thái âm mạch ngang cho ra máu (Lệ đới châm 1 phân cứu 1 mỗi, huyết Giải khê châm 5 phân, cứu 2 mỗi; huyết Tam lý châm 1 tấc, cứu 3 mỗi. Mạch ngang của Thái âm ở trước mắt cá trong châm qua mạch lớn nên cho ra máu).

Bệnh ngược lúc phát sốt, châm động mạch trên mu chân (là mạch Dương minh) khai lỗ huyết cho ra máu, mát trở lại ngay.

Bệnh ngược lúc phát rét, châm ở Túc dương minh, Thái âm (cũng khai lỗ huyết cho ra máu).

Bệnh ngược mạch đi lớn đầy mà gấp, châm huyết Bối du, và Ngũ khu du tùy theo người béo hay gầy, châm cho ra máu, (Ngũ khu du là huyết Ý hi).

Bệnh ngược, mạch đi nhỏ, thực mà gấp, cứu Kinh thiếu âm ở ống chân và châm huyết Tĩnh ở đầu ngón, (Phục lự, châm 3 phân, cứu 5 mỗi) (huyết Tĩnh là huyết Chí âm, châm 1 phân cứu 3 mỗi).

Bệnh ngược, mạch đầy mà to, gấp, kíp châm Bối du và đung Ngũ khu du, tùy theo người để cho ra máu.

Bệnh ngược mạch hoãn đại hư, nên dùng thuốc mà chữa, không nên châm.

Phạm chữa bệnh ngược nên chặn cử trước khi làm cử độ một bữa ăn thì có thể khỏi, nếu để quá là lỡ cơ hội.

Các chứng ngược mà mạch không thấy châm vào 10 đầu ngón tay cho ra máu là khỏi liền. Trước nên khám xem thấy những mặt đỏ bằng hạt đậu thì là nặn cho ra hết máu.

Mười hai chứng ngược khi làm cử không cùng giờ, xem xét kỹ bệnh tình để biết bệnh ở kinh nào, trước khi làm cử chừng một bữa ăn thì châm, châm 1 lần bệnh suy, châm 2 lần bệnh bớt, châm 3 lần bệnh khỏi. Nếu không khỏi châm 2 lần mạch dưới lưỡi cho chảy máu, không khỏi châm trong chỗ hõ (khích trung) có nhiều kinh mạch cho ra máu, lại châm từ gáy dài xuống cặp theo 2 bên cột sống, nhất định sẽ khỏi (cặp theo 2 bên cột sống là huyết Đại trử, châm 3 phần, cứu 5 mỗi, huyết Phong môn, châm 5 phần, cứu có thể 5 mỗi). Hai lần mạch dưới lưỡi là huyết Liêm tuyền (châm 3 phần, cứu 3 mỗi).

Châm bệnh ngược, phải hỏi coi bệnh phát từ đâu trước để châm vào đó trước. Trước như đầu, nặng đầu thì châm vào trên đầu với 2 trán, giữa 2 đầu lông mày trước cho ra máu (đầu là huyết Thương tinh, Bách hội, trán là huyết Huyền lư khoảng lông mày gọi là huyết Toàn trức).

Nhức lưng nhức gáy trước thì châm vào đó trước (Phong trì, Phong phủ, Đại trử, Thần đạo).

Đau eo lưng cột sống trước thì châm huyết Khích trung cho ra máu.

Đau cánh tay trước thì châm khoảng 10 ngón tay của Thủ thiếu âm, dương minh (Thiếu xung và Thương dương).

Đau xỏ ống chân trước thì châm khoảng 10 ngón chân của Túc dương minh cho ra máu (Lệ đới).

Chứng phong ngược là khi làm cử thì đổ mồ hôi, sợ gió, châm 3 huyết Bối du của kinh dương cho ra máu (Bàng quang du, vạ du và Đôm du).

Ông chân đau nhức dữ không thể sờ vào được gọi là «Trêu tủy bệnh» dùng kim «sâm châm» châm vào huyết Tuyệt cốt cho ra máu liền khỏi.

Mình mảy hơi đau, châm huyết chỉ âm, các tĩnh huyết của kinh âm chớ cho ra máu và cách một ngày mới châm 1 lần.

Bệnh ngược, không khát nước cách một ngày làm cử một lần, châm kinh Túc Thái dương, nếu khát nước cũng cách một ngày mới làm cử 1 lần thì châm kinh Túc thiếu âm.

Bệnh Ôn ngược, không đổ mồ hôi, nên chọn huyết trong nhóm 59 huyết.

4. THÍCH KHÁI LUẬN

(Bàn về châm chữa ho)

Hoàng đế hỏi: Phế tạng bị bệnh là phát ho, đó là đạo lý gì? Kỳ Bá đáp: 5 tạng 6 phủ có bệnh đều có thể làm cho người ho, không chỉ phổi mới ho. Hoàng đế hỏi: Xin Ngài chỉ bảo cho tôi các chứng trạng như thế nào? Kỳ Bá nói: Long đả có liên hệ đến phổi, hoặc như ăn uống đồ hàn lạnh, hàn khí ở trong dạ dày men theo kinh mạch phế đi lên phổi, phổi vì đó mà thụ hàn kiêu như vậy làm cho hàn tà trong và ngoài kết hợp đình động ở phổi, sẽ thành ho. Đây là ho thuộc ngũ tạng nhất định phải gặp mùa tiết số chủ mới bị ho, nếu không gặp mùa tiết số chủ ấy rồi cuộc bị bệnh do truyền biến Bởi vì con người tương ứng với tự nhiên giới, cho nên 5 tạng đều có khí số chủ của nó: Khi bị hàn tà mà phải bệnh nhẹ thời ho hãn, nặng hơn thì khí hàn nó vào trong mà thành đau bụng đi chảy. Cho nên khi đang mùa xuân thì can thụ tà trước, đang mùa hè thì tâm thụ tà trước, đang mùa trưởng hạ thì tỳ thụ tà trước đang vụ đông thì thận thụ tà trước.

Hoàng đế hỏi: Ho về ngũ tạng lục phủ có khác chỗ nào? Kỳ Bá đáp:

— Chứng ho vì phế là khi ho thì có tiếng khô khè, khi bệnh nặng thì trong đàm có vương máu

— Ho vì tâm, là đau ngực với cảm giác trong họng có vật trở ngại, nặng thì đau hầu họng.

— Ho vì can, là khi ho có đau 2 bên sườn, trường đầy khó chịu.

— Ho vì tỷ là khi ho đau hạ sườn bên phải với đau vắt đến vai lưng, nặng thời không thể động dậy được, động thời ho càng nhiều.

— Ho vì thận ho mà đau eo lưng đau dãi, nặng thời ho nhỏ ra nhớt dãi.

Hoàng đế hỏi: Về tình huống ho do 6 phủ là thế nào? **Kỳ Bá đáp:** Ho do 5 tạng lâu ngày không chữa khỏi nó truyền biến đến 6 phủ. Nếu ho vì tỷ không hết nó truyền đến vỵ gọi là «vỵ khấp» chứng chủ yếu là ho mà bất ọa ới, khi ọa ới dữ có thể ới ra rãi dãi.

Ho vì can là truyền sang đởm, chứng chủ yếu là ho mà ọa ra nước đắng. Ho vì phế không hết sẽ truyền sang đại trường, chứng chủ yếu là ho mà ỉa vãi không tự chủ được. Ho vì tâm không hết truyền sang tiểu trường chứng chủ yếu là vừa ho vừa đánh dấm. Ho vì thận không hết truyền Bàng quang chứng là ho có són dãi. Ho lâu không khỏi cuối cùng ảnh hưởng tới tam tiêu, chứng là bụng đầy không muốn ăn.

Các chứng ho đều tự ở vỵ, liên quan với phế làm cho người bệnh chảy nước mũi nước dãi, cuối cùng có các chứng đau mặt sưng phù, thổ gắp.

Hoàng đế hỏi: Cách chữa thế nào?

Kỳ Bá đáp: Chữa ho do của Tạng thì trị ở huyệt Du. Chữa ho do phủ thì trị ở huyệt Hợp. Sưng phù thì trị ở huyệt Kinh.

5. THÍCH YẾU THỐNG LUẬN

(Bàn về châm chữa đau lưng)

Khi Kinh mạch Túc thái dương có bệnh, khiến người đau lưng thì khi đau nó đau suốt từ gáy xương sống tới xương dãi, hình trạng giống như mang đội vật nặng. Cần phải châm huyệt Ủy trung của kinh mạch thái dương cho ra máu, nếu mùa xuân thì chích cho ra máu.

Bệnh phát sinh ở Kinh thiếu dương mà đau lưng thì thế đau như kim chích trong da, cử động khó khăn không thể cúi ngửa cũng như không thể ngó ngoái lại sau được. Cần phải châm vào chỗ khởi điểm của thành cốt cho chảy máu, thành cốt tại chỗ nhỏ lều mé ngoài xương đầu gối; nếu mùa hè thì không nên làm ra máu.

Bệnh phát sinh ở Kinh Dương minh mà đau lưng thì hễ bắt đầu đau là không thể ngồi ngoài được, nếu cần ngồi ngoài thì hoa mắt như có thấy gì với lại dễ buồn thương, cần châm vào Kinh Dương minh Túc tam lý trước xương ống chân 3 lần, khiến trên dưới được điều hòa, thích cho ra máu, nhưng lúc vọ thu thì chớ cho ra máu.

Bệnh phát sinh ở Kinh túc thiếu âm mà đau lưng, chỗ đau dất tới phía trong cột sống. Cần phải châm vào huyết Phục lưu của Kinh thiếu âm ở mắt cá trong chân, châm 3 phân, cứu 5 mỗi mùa đông chớ cho ra máu nhiều thì không dễ gì thu hết lại được.

Bệnh phát từ Kinh Quyết âm sinh đau lưng thì vùng lưng cứng ngắt tợ như giường dây cương. Cần châm huyết Lôi Cầu của bản kinh huyết tại phía ngoài bắp chân khoảng giữa bụng và gót chân, sờ vào thấy chỗ có lợn cợn thì châm vào. Nếu như bệnh nhân lẩm lời hoặc trầm mặc không tươi tỉnh cần châm 3 lần.

Bệnh phát từ chỗ phân chi (giải mạch) mà đau lưng thì khi đau nó đau dất tới vai, mắt lưng vật lờ mờ không rõ, thường hay sồn dĩ, châm vào giải mạch ở gối tức là huyết Ủy trung tại lằn gân phía ngoài chân cho chảy máu, cho máu từ tím bầm biến đỏ thì mới thôi.

Giải mạch (tức chỗ phân chi) khiến người đau lưng, giống y như cách rút dây lưng quần, vùng lưng quần có trạng thái như gãy đứt dễ phát sinh cảm giác sợ hãi; nên châm giải mạch chỗ khe hở của phân chia có lạc mạch kết đọng như hạt thóc. Khi châm sẽ có máu đen bật ra, chờ đến máu đỏ trở lại thì thôi.

Bệnh phát ra từ mạch Đồng Âm (1) khiến cho người đau lưng, thì khi phát đau cảm giác như có kim ở trong, châm vào mạch Đồng âm, tại chỗ lồi cao mắt cá ngoài lên 3 thốn sát bờ trên lồi xương mắt cá 3 lần.

Bệnh phát ra từ mạch Dương duy khiến cho người đau lưng thì gân mạch tại chỗ đau thành linh sưng tấy lên, châm vào mạch Dương duy, bởi vì mạch Dương duy hội hợp với kinh mạch Thái dương tại

(1) Mạch Đồng Âm: Biệt lạc của kinh Túc thiếu dương cùng tị tiến đi lên với kinh Thiếu dương cách mắt cá ngoài 5 tấc (Đồng thân thốn) bên ngoài chạy vào kinh Quyết âm cùng với kinh này đi xuống liên hệ với mu bàn chân cho nên gọi mạch Đồng âm (Vương Bồng chú).

chỗ khoảng giữa dưới bụng chân (bắp chuối) cách mặt đất chừng 1 thước, (huyệt Thừa sơn — châm 7 phân, cứu 5 mồi).

Bệnh phát ra do mạch hoành lạc (1) thì khi đau không cúi ngửa được. Hễ ngửa thì sợ phải té ngã. Đây là do khuôn vát nặng mà cụt xương sống, đường lạc ngang đó bị cản trở không thông, máu ứ đọng bên trong. Cần châm 2 huyệt Ủy dương là Âm môn, hai huyệt này có nằm ngang trên chỗ hõ (khích trung) vài tấc, châm 2 lần cho ra máu.

Bệnh phát ra từ mạch Hội âm, khiến người đau lưng, đau thời đồ mồ hôi, ráo mồ hôi thì muốn uống nước, và biểu hiện trạng thái động đây bất yên, cần châm trên mạch Trục dương (2) 3 lần chỗ trên mạch Âm kiều Dương kiều — Thân mạch dưới mạch khích Ủy trung 5 tấc thấy đường lạc nằm ngang đây máu, thích cho ra máu.

Bệnh phát ra từ mạch Phi dương khiến người đau lưng. Gân lạc chỗ đau bằng sưng tấy, nặng thời tình chí có vẻ buồn sợ, cần châm mạch Phi dương chỗ trên mắt cá trong 5 tấc phía trước kinh mạch Thiếu âm, chỗ hội nhau với mạch Âm duy (Phục lưu, Trắc tấn, đều châm 3 phân ; cứu 5 mồi).

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Bệnh phát ra từ mạch xương Dương (3) mà khiến người đau lưng khi đau nó đau ran lên ngực, mắt trông lơ mơ, nặng nữa thì eo lưng như gãy, lưỡi thụt ngắn không thè nổi được, châm vào lằn gân ở trong ống chân 2 lần, huyệt tại mắt cá trong, trên phía 2 lần gân to, sau Kinh mạch thái âm chỗ trên mắt cá trong 2 tấc. (Huyệt giao tuyền).

Bệnh phát ra từ mạch Tấn mà khiến cho người đau lưng, khi đau sẽ phát sốt, sốt dữ nhiều loạn tinh thần mà chẳng động yên, bên trong phía dưới lưng tự như có khúc gỗ chắn ngang, nặng nữa thì sốt đái, cần châm vào mạch Tấn, mạch tấn này ở trước đầu gối khoảng

(1) Mạch Hoành lạc. Mạch dải dắt ngang eo lưng.

(2) Mạch trục dương. Là mạch Thái dương dọc xương sống xuống tới mông đến nhũ, men theo bắp chuối xuống tới phía sau mắt cá ngoài, 1 đường đi thẳng cho nên gọi là Trục dương.

(3) Mạch xương dương. Huyệt của Túc thái âm thận có tên là phục lưu, Kinh mạch Túc thiếu âm, đi thẳng từ thận suốt lên cẳng, chên đờng, vào phế, cựa theo cõ họng tới gốc lưỡi.

giữa xương với thịt nơi phía ngoài đường lạc nằm ngang thấy lần gân xanh bao quanh. Châm 3 lần.

Bệnh phát ra từ mạch trong cơ bắp khiến người đau lưng, đau đến mức không thể ho được. Nếu muốn ho thì gân mạch giật rút. Chữa phải châm 2 lần vào mạch trong cơ bắp, đường mạch này ở phía ngoài kinh mạch Thái dương, mặt sau huyết Tuyệt cốt của kinh Thiếu dương.

Đau lưng, đau cấp theo xương sống đau suốt lên đầu, làm cho khó chịu, mắt tối sầm, giống như muốn té ngã, châm huyết khích của kinh Túc Thái dương cho ra máu.

Khi đau có cảm giác lạnh lạnh nên châm vào kinh Túc Thái dương. Dương minh. Nếu cảm giác nóng thì châm vào kinh Túc quyết âm. Nếu không cúi ngửa được thì châm vào kinh Thiếu dương. Bên trong nóng mà sưng thì châm Túc thiếu âm (Dũng tuyến, Đại chung). Đại tiện khó đi, châm Túc Thiếu âm (Dũng tuyến). Bụng dưới đầy châm Túc quyết âm (Thải xung). Lưng đau như gãy không thể cúi ngửa được châm Túc Thái dương (Thúc cốt, Cấn cốt, Cồn lớn, Bộc tham, Thần mạch). Đau suốt trong cột sống, châm Túc Thiếu âm (Phục lưu, Phi dương).

Đau lưng, đau dất tới bụng dưới, nhói ở dưới xương sườn cụt không thể ngẩng lên được, châm vào huyết Hạ liêu nơi xương cụt, trên thần thịt 2 bên đùi, số liệu tùy theo tuần trăng tròn khuyết, châm vào là khỏi ngay (lỗ thứ 4 của xương cụt tức huyết Hạ liêu, châm 2 tức cứu 3 mỗi) đau bên trái lấy huyết bên phải, đau bên phải lấy huyết bên trái (đau bên trái lấy huyết bên phải và đau bên phải lấy huyết bên trái là lẽ dĩ nhiên, vì 2 mạch nó giao chéo nhau tại giữa xương dẹt cho nên thế)

6. KỶ BỆNH LUẬN

(Bàn về các bệnh kỷ lạ)

Kỷ Bá nói: đàn bà có thai 9 tháng mà cảm gọi là lạc mạch ở bào cung chướng ngại không cần chữa, đợi đến 10 tháng thì nói trở lại như thường.

Bệnh đầy dưới mạn sườn, hơi đưa lên, 2 — 3 năm không khỏi gọi là **Tử tích**, không thể dùng châm cứu để chữa được mà phải dùng phép đạo dẫn (1) và cho uống thuốc.

Người bệnh mình mẩy dài vể, chân căng đều sưng, đau quanh rốn gọi là **phục tương** không nên động tới (động tới khác nào dùng thuốc độc để kích động vậy). Động đến sẽ sinh bệnh đái gắt.

Người bệnh mạch bộ xích đi rất nhanh, gân thịt co rút thấy rõ gọi là **chần cân** người bệnh ấy nhất định là có gông thắt trong bụng, thấy sắc trắng đen hiện ra là bệnh rất nặng.

Có người bệnh nhức đầu mấy năm không khỏi gọi là **Quyết nghịch**, đó là do phạm khí đại hàn lâm sâu đến xương tủy vì tủy lấy não làm chủ mà não nghịch cho nên hay nhức đầu mà răng cũng đau luôn.

Có bệnh miệng ngọt gọi là **Tỳ đản** (đản là nhiệt) là người đó thường ăn đồ ngon ngọt nhiều chất béo, chất béo làm cho người ta nóng ở bên trong, ngọt làm cho người ta đầy ở trung tiêu. Cho nên khí tràn lên, trở thành bệnh tiêu khát, trị bằng Lan thảo để trừ khí có cưu.

Có bệnh miệng đắng, gọi là **bệnh Đạm đản**, trị ở nơi huyết Mộ du của Đạm.

Có bệnh lưng bẻ, ngày đi tiểu vài chục lần, đó là chứng bất tú: mình nóng như than, cổ ngực nóng như đốt, mạch Nhân nghinh đi gấp và thịnh, sườn thở khí nghịch, là chứng hữu dư, mạch thái âm tế vì như sợi tóc, đó là chứng bất túc, đó là bệnh Quyết, chết không thể chữa được.

Trẻ sơ sinh mắc bệnh điên, gọi là **Thai giảo**, là tại ở trong bụng mẹ cảm xúc kinh sợ làm cho đứa trẻ phát thành bệnh điên.

Có bệnh bỗng nhiên như có nước, xem mạch thì đại khẩu, thân mình vô bệnh, hình thể không gầy không ăn được, ăn ít gọi là **bệnh**

(1) Đạo dẫn : Phương pháp tự xoa tự bóp của cổ nhân để bảo trì sức khỏe.

thận phong. Bệnh thận phong mà không ăn được, hay kinh hải, sau khi kinh hải tâm khí nuy thì chết.

Có bệnh vì giận phát cuồng gọi là bệnh Dương quyết, vì dương khí nghịch lên đột ngột mà khó khai thông cho nên hay giận, chữa trị bằng cách nhện ăn cho nó hết đi rồi uống mật sắt vì mật sắt làm hạ khí mau lẹ vậy.

7. THÍCH YẾU LUẬN/50

(Bàn về qui luật phép tắc trọng yếu của châm pháp)

Hoàng đế hỏi : Xin cho biết qui luật phép tắc chủ yếu của châm thuật ? Kỳ Bá đáp : Bệnh tật có biểu lý khác nhau, châm pháp có châm sâu châm nông cũng khác nhau, bệnh ở biểu thì châm nông, bệnh ở lý thì phải châm sâu, nhất định phải đạt tới chỗ có bệnh và đừng châm sâu quá mức, châm sâu quá mức sẽ tổn hại tới ngũ tạng ở trong, nhưng cũng không thể châm quá nông, quá nông thì không đạt tới chỗ có bệnh, trở lại làm cho khí huyết bề ngoài bị nhiễu loạn mà sinh ứng trệ, do chỗ ứng trệ, lại tạo thành cho bệnh tà thừa cơ xâm nhập. Cho nên châm sâu châm nông mà không noi theo pháp độ là có nguy hại rất lớn, làm cho rối loạn công năng bình thường của ngũ tạng mà phát sinh bệnh tật. Cho nên nói về bệnh tật có bệnh ở lớp da ngoài tấu lý, có bệnh ở lớp trong bì phu, có bệnh ở bắp thịt, có bệnh ở trong mạch, có bệnh ở trong gân, có bệnh ở trong xương, có bệnh ở trong tủy. Vì vậy, khi cần châm ở lớp da ngoài tấu lý thì chớ làm tổn thương đến lớp bì phu, da bị tổn thương là động tới phổi ở trong mà phế bị động thì tạng thu sẽ sinh ra chứng Ôn ngược ôn ôn lạnh run.

Khi châm ở bì phu thì chớ làm tổn tới bắp thịt, nếu bắp thịt bị tổn thương là sẽ ảnh hưởng tới công năng của tỳ rồi gây ra hệ mỗi cuối mùa trong 18 ngày thì phát sinh các chứng trạng phiền muộn trường đầy với không thiết ăn uống.

Khi châm ở mạch, thì chớ làm tổn thương gân, nếu gân bị tổn thương là sẽ ảnh hưởng tới nội bộ công năng của tạng can, công năng của can bị nhiễu loạn đến mùa xuân dễ bị bệnh sốt, mà lại các gân bị mềm lui bại, mất hẳn tưng thái căng cứng (sằng).

Khi châm ở gân thì chỗ đâm đâm đến xương, xương bị tổn thương là sẽ ảnh hưởng đến công năng của tạng thận ở trong, công năng của thận bị nhiễu loạn thì đến vụ đông dễ phát sinh các bệnh trường bụng đau eo lưng.

Khi châm ở xương thì chỗ đâm đâm tổn thương đến tủy, nếu tủy bị tổn thương, tủy sẽ bị giảm dần gây cho ống chân nhức buốt, thân thể mệt mỏi, chân tay mềm yếu không có sức, khó đi đứng.

8. THÍCH TẾ LUẬN/51

Hoàng đế hỏi : Ta muốn nghe về sự phân biệt châm nông châm sâu ? Kỳ Bá đáp : Như châm ở xương không nên làm tổn thương đến gân, châm gân không nên làm tổn thương đến cơ nhục, châm cơ nhục không nên làm tổn thương mạch, châm mạch không nên làm tổn hại bì phu (4 câu trên, chỉ nên châm sâu) châm bì phu chỗ nên làm tổn hại cơ nhục, châm cơ nhục đừng làm hại đến gân, châm gân không được làm hại đến xương (3 câu trên là chỉ nên châm nông)

Hoàng đế hỏi : Ta không biết rõ ý tứ như thế nào ? Xin Ngài giải thích thêm. Kỳ Bá nói : Cái gọi châm ở xương không nên làm tổn thương đến gân đấy là nói khi muốn châm ở xương không nên đâm đâm châm tới bộ phận cơ gân cũng không châm sâu tới xương là phải dừng chỉ rút kim ra; châm ở gân không nên làm tổn thương đến cơ nhục đấy là nói khi muốn châm gân, không nên đâm đâm châm đến cơ nhục, cũng không có châm sâu tới gân là phải dừng chỉ rút kim ra; châm ở cơ nhục không nên làm tổn thương mạch đấy là nói khi muốn châm vào cơ nhục chỗ nên đâm đâm châm tới mạch, cũng không có đâm tới châm sâu ở cơ nhục là phải dừng chỉ rút kim ra, châm mạch không nên làm tổn hại bì phu đấy là nói khi muốn châm mạch, chẳng nên đâm đâm châm tới bì phu, cũng không có châm sâu ở mạch là phải dừng chỉ rút kim ra; Cái gọi châm ở bì phu chỗ nên làm tổn hại đến cơ nhục đấy là nói bệnh ở trong bì phu là sẽ châm vào trong bì phu, không nên châm thích thái quá mà tổn hại cơ nhục; châm cơ nhục đừng làm tổn hại đến gân, đó là nói chỉ có thể châm vào trong cơ nhục chỗ có bệnh, châm thái quá là sẽ tổn hại gân, châm gân đừng làm tổn hại đến

xương, đó là nói có thể châm vào trong gần chỗ có bệnh biến thái quá là sẽ hại xương.

Ấấy nhiều đều kể trên đây là nói nếu châm kim nông sâu không có hạn độ và bộ phận là sẽ gặt lấy cái hậu quả trái lại.

9. THÍCH CHỈ LUẬN/53

Hoàng đế hỏi : Xin ngài giải thích về ý nghĩa hư thực ? Kỳ Bà
đáp : Khí sung thực thì vóc dáng hình thể bên ngoài cũng sung thực,
hình thể suy nhược thì khí cũng không đủ, đó là hiện tượng bình
thường trái lại là bệnh. Cơm ăn được nhiều khí cũng sung thịnh, cơm
ăn vào ít khí cũng hư yếu, đó là hiện tượng bình thường trái lại
là bệnh.

Mạch đập to mà có lực, huyết dịch cũng sung thực, mạch đập bé
nhỏ hư yếu, huyết dịch cũng không đầy đủ, đó là hiện tượng bình
thường, trái lại là bệnh.

Hoàng đế lại hỏi : Hiện tượng trái thường là thế nào ? Kỳ Bà
đáp : Chính khí đổi đảo mà mình cảm thấy lạnh, chính khí
hư mà mình cảm thấy nóng là hiện tượng trái thường, ăn uống
không vào mà khí lại thịnh cũng là hiện tượng trái thường mạch đập
dữ mà chân huyết kém cho đến mạch đập bé nhỏ mà chân huyết dồi
dào, đều là hiện tượng trái thường.

Khí sung thịnh mà trên người hàn lạnh là bị hàn tà làm hại
(thương hàn) chính khí hư mà người lại phát sốt là đã bị thử nhiệt làm
hại (thương thử) ăn uống tuy nhiều mà chính khí không đủ là do sau
khí bị thất huyết hoặc là thấp tà tụ ở hạ bộ. Ăn uống rất ít mà chính
khí lại có thừa là tà khí ở dạ dày và phổi, mạch đập nhỏ bé mà huyết
nhiều là bệnh Lưu âm (1) mà trung tiêu có nhiệt. Mạch đập to mà huyết
lại ít, là do bị cảm thụ phong tà (cho nên mạch đập to) mà nước uống
không vào (cho nên huyết ít). Đó đều là bệnh lý cơ chuyển hình thành
hiện tượng trái thường.

Cho nên, thực là do tà khí xâm nhập nhân thể, hư là do chính
khí tiết lộ ra ngoài, khí thực thì sốt, khí hư thì hàn, châm cứu trị

chứng thực khi rút kim ra rồi, tay trái vạch lỗ kim để tiết tà khí. trị chứng hư khi rút kim ra thì tay phải cần bịt lỗ kim lại đừng để chính khí lọt ra ngoài.

10. TRƯỜNG THÍCH TIẾT LOẠN/55

Người thầy thuốc tinh thông châm thuật không chần mịch mà chỉ cần nghe người bệnh tự kể. Bệnh ở đầu, nhức đầu mà đau rất dữ, có thể dùng kim châm vào, châm đến xương thì bệnh khỏi ngay nhưng mức độ sâu nông cần được thỏa đáng, không nên làm tổn thương đến xương thịt và bì phu, tuy bì phu là con đường rất cần để châm kim qua đó. Chỉ nên xử lý sâu nông vừa phải là khỏi bị tổn thương.

Thủ pháp Trường thích tức là châm thẳng vào ngay chính giữa một lần rồi châm xiên tỏa ra xung quanh 4 lần có thể chữa bệnh nóng lạnh. Bệnh tà lậm sâu vào mà công phá trong tạng cần phải châm 5 tạng bởi vì tà khí bức bách gần 5 tạng cho nên cần phải châm vùng lưng, vùng lưng là chỉ du huyết 5 tạng ở sau lưng, tà khí bức ngũ tạng mà châm du huyết sau lưng đây là vì du huyết ở lưng là chỗ tạng khí tụ hội, khi châm lấy hết nóng hết lạnh ở bụng thời thời, cần phải chú ý là khi rút kim làm cho ra tí máu.

Trị chứng sưng làm mở cần châm ngay chỗ mềm nhất, xem coi ung có nhỏ to nông sâu để mà châm, châm mụt to nên cho ra nhiều máu mủ; mụt nhỏ nên châm sâu thẳng mũi kim, đạt độ sâu nhất định thì thôi.

Bụng dưới có bệnh tích tụ cần châm chỗ da thịt dày ở bụng đồ xuống thẳng tới dạ dưới thì thôi, lại châm huyết 2 bên cột sống số 4 và huyết Cự liêu 2 bên xương mông với các huyết ở khe xương sườn cụt, dẫn cho nhiệt khí trong bụng đi xuống thời tích tụ tiêu tan, bệnh sẽ khỏi.

Bụng dưới có bệnh, vùng bụng đau đớn với không tiêu tiêu được, bệnh danh gọi là «Sán» nguyên nhân do bị lạnh mà ra. Châm 2 bên dạ dưới và chỗ có liên quan với phía trong đùi háng—lại châm vùng eo lưng với giữa xương mắt cá cần châm nhiều huyết đến khi vùng bụng có cảm giác nóng, khí lạnh đã tan, bệnh sẽ khỏi.

Bệnh ở gân, chân tay co quắp, khớp xương đau nhức không thể cử động gọi là Cầm tỷ vì bệnh ở gân, cho nên trước hết châm trên chỗ gân như nhối, gân ở cổ bắp thịt hội tụ bám dính với xương, khi châm kim cần chú ý chớ làm xương bị tổn thương, có bệnh thì khi gân có cảm giác nóng là biểu thị bệnh đỡ như bệnh thuyên giảm thì thôi không châm nữa.

Bệnh ở bì phu, bì phu và toàn bộ cơ nhục đau nhức gọi là Co tỷ, đó là do khí hàn thấp xâm nhập, nên châm ở huyết đạo giữa đại phần nhục và tiểu phần nhục (1), châm phải sâu, cần phải châm nhiều lần cho đến nóng mới thôi, không làm tổn thương đến gân xương, nếu tổn thương đến gân xương là sẽ phát sinh ung thũng hoặc các bệnh khác. Khi các phần nhục lớn nhỏ đều có cảm giác nóng là bệnh sẽ khỏi phải ngưng châm kim.

Bệnh ở xương thì cảm thấy nặng nề mà cử động khó khăn, xương nảy sinh nhức nhối, hàn khí tới từng lúc gọi là Cốt tỷ, cần châm sâu không để tổn thương đến mạch và cơ nhục là nguyên tắc, nên châm ở huyết đạo giữa đại phần nhục và tiểu phần nhục. Cảm thấy phát nóng trong xương là bệnh khỏi, phải đình chỉ không châm nữa.

Bệnh ở các kinh mạch dương chân tay phát sinh chứng vừa lạnh vừa nóng tại các phần nhục gọi là bệnh «Cuồng» (cuồng là khí loạn) châm tả để giải tán bệnh tà tại các kinh mạch dương. Quan sát các chỗ phần nhục như có cảm giác nóng là bệnh khỏi, phải đình chỉ không châm nữa.

Bệnh cuồng lúc mới phát mỗi năm phát một lần, nếu như không chạy chữa (1) dần dần nặng thêm, phát triển mỗi tháng phát tác một lần, lại không chạy chữa thì lại nặng thêm mỗi tháng phát tác 4 — 5 lần như thế gọi là bệnh «Biến». Phải châm ở phần nhục của các bộ phận kinh mạch, như không có chứng phát rất, dùng kim châm bỏ hoặc là lĩnh boạt điều trị, làm một mạch đến hết bệnh là thôi.

Phong tà xâm hại nhân thể, xuất hiện chứng trạng rét hoặc sốt thời đồ mồ hôi, mỗi ngày phát tác mấy lần, trước châm vào mạch

(1) Phần nhục : Chỗ lớp thịt trắng giữa lớp da bên ngoài và thịt ở trong.

lạc và chỗ phản nhọc da thối; nếu mồ hôi ra như cũ, vẫn phát sốt rét thì cần 3 ngày châm một lần, làm vậy đến 100 ngày thì bệnh sẽ khỏi.

Bệnh do đại phong xâm nhập, các khớp mình mẩy nặng nề, râu, lông mày rụng gọi là bệnh Đại phong. Châm ở cơ nhọc là chủ yếu cần làm đổ mồ hôi, làm vậy liên tục 100 ngày lại châm vào xương tủy, vẫn phải gây đổ mồ hôi cũng trị 100 ngày, trước sau trị liệu 200 ngày, cho đến râu tóc mọc lại mới có thể thôi châm.

II. BÌ BỘ LUẬN/56

Hoàng đế hỏi: Ngài nói trên da có chia ra 12 bộ phận, khi nó sinh bệnh thì như thế nào? Kỳ Bá đáp: Trên da đều là những bộ phận có bày bố lạc mạch, khi tà khí xâm nhập bì phu, thời da thối mủ ra, thời tà khí xâm nhập lạc mạch, lạc mạch đầy lên thời bên trong truyền vào kinh mạch, kinh mạch đầy lên thời lại truyền vào phủ tạng. Cho nên trên da có 12 bộ phận của 12 kinh—thấy được bệnh biến mà không lo chữa, tà khí bên trong truyền vào phủ tạng, khiến người sinh ra đại bệnh. Hoàng đế nói: Đúng.

12. KINH LẠC LUẬN/57

Hoàng Đế hỏi: Sự biểu hiện lạc mạch ra ngoài 5 sắc khác nhau có xanh, vàng, đỏ, trắng, đen đó là duyên có gì? Kỳ Bá đáp: màu sắc của kinh mạch bình thường không biến đổi mà lạc mạch thì không có màu sắc bình thường rất dễ biến động.

Hoàng Đế nói: màu sắc bình thường của kinh mạch là gì? Kỳ Bá nói: Tâm chủ sắc đỏ, phế chủ sắc trắng, can chủ sắc xanh, tỳ chủ sắc vàng, thận chủ sắc đen. Các sắc ấy đều tương ứng với chủ sắc của kinh mạch, Hoàng Đế nói: Âm lạc với Dương lạc cũng tương ứng với chủ sắc của kinh mạch chăng? Kỳ Bá nói: màu sắc của âm lạc cũng ứng với kinh mạch, màu sắc của dương lạc là sẽ biến hóa vô thường, nó tùy theo 4 mùa mà thay đổi như mùa thu đông lạnh nhiều, lạnh nhiều thời huyết khí vận hành trì trệ do đó phần nhiều xuất hiện màu sắc xanh đen; mùa xuân hạ nóng nhiều, nóng nhiều thời huyết khí vận hành trơn tru, do đó phần nhiều xuất hiện màu sắc vàng đỏ.

Đó đều là những màu sắc bình thường không bệnh tật. Khi toàn bộ 5 sắc xuất hiện đầy là do quá lạnh quá nóng kích thích mà dẫn đến, hoặc cũng là biểu hiện bệnh tật. Hoàng Đế nói: Đúng !

13. CỐT KHÔNG LUẬN/60

Hoàng Đế hỏi : Ta nghe nói phong tà là khởi đầu của mọi bệnh tật, dùng phép châm để chữa thì chọn lấy những phương pháp nào ?
Kỳ Bá đáp : Phong tà từ bên ngoài xâm nhập nhân thể, khiến người lạnh run đồ mồ hôi, nhức đầu, mình mẩy nặng nề, sợ lạnh cách chữa là dùng huyết phong phủ để điều hòa âm dương. Phàm chứng hư do chính khí không đủ thì phải dùng phép bổ, chứng thực do tà khí có dư phải dùng phép tả.

Nếu cảm phải phong tà, cổ lớn, khiến cho người đầu gáy đau nhức thì châm huyết phong phủ. Huyết phong phủ tại mặt trên xương sống cổ thứ 1; nếu cảm phải đại phong mà đồ mồ hôi thì nên cứu huyết Y hi, huyết này tại đốt sống lưng số 6 phía dưới lưng, vạch ra 3 thốn dùng ngón tay đè vào gọi bệnh nhân thì tự nhiên nó phát ra tiếng ư ư, là đúng huyết.

Bệnh nhân hồ thấy gió thì sợ thì châm huyết Toàn trúc (châm 3 phân cứu 3 mỗi).

Chứng Sái cổ (thắt chằm) cổ gáy cứng đơ, cần lấy huyết ở giữa xương đòn trên vai (khuyết bốn) khi lấy huyết bảo bệnh nhân tư thế co cùi tay lại, khớp 2 đầu cùi chỏ lại nhiên hậu từ chốt xương bả vai vạch một đường trực tuyến thẳng xuống giữa vùng sống lưng (huyết Dương quan, châm 5 phân, cứu 3 mỗi).

Đau 2 sườn non đau nhói xuống bụng dưới, châm huyết Y hy.

Đau eo lưng, đau không thể xoay trở được, đau rút tới hòn đá, châm Bát liêu với châm tại chỗ có đau (Bát liêu, 8 huyết tại 8 lỗ xương cụt).

Bệnh Trạng nhạc (Loa lịch) phát nóng lạnh, châm huyết Hàn phủ. Hàn phủ chỗ gần ngoài đầu gối chỗ khoảng giữa xương với xương. Khi lấy huyết bên ngoài trên gối bảo bệnh nhân cong khom người lại kiểu như vậy, lấy huyết ở gan bàn chân thì bảo bệnh nhân quỳ.

14. THẾCH THỦY NHIỆT HUYỆT LUẬN/61

Hoàng Đế hỏi: Thiếu âm vì sao chủ thận, thận vì sao chủ thủy? Kỳ Bá đáp: Vị trí thận ở chỗ rất thấp, là âm trong âm, cho nên gọi là tạng chi âm. Chi âm thuộc thủy, cho nên thận là tạng khí chủ thủy, phế thuộc thái âm, thận thuộc thiếu âm, tạng thiếu âm vượng vào mùa đông, mạch nó xuyên suốt chần dưng vào trong phổi, do đó bệnh thủy thông cầu bản ở thận ngọn ngành là ở phổi, hai tạng phế thận không kiện toàn đều có thể tích tụ thủy dịch mà gây nên bệnh.

Hoàng Đế hỏi: Vì sao thận tích tụ thủy dịch dễ sinh bệnh?

Kỳ Bá đáp: Thận là cái cửa của của vy, hệ cửa không được thông thương, thủy dịch sẽ đọng lại mà sinh bệnh. Thủy dịch lên xuống trên ngập ở khoang da thừa mà phát sinh bệnh phù thũng, thành nhân bệnh phù thũng lại là bệnh trạng nước tụ mà sinh ra.

Hoàng Đế lại hỏi: Cứ theo thuyết ấy thì căn nguyên tất cả bệnh thủy thũng đều là phát bởi thận tạng sao? Kỳ Bá đáp: Tạng thận thuộc âm, lẽ là địa khí ôn hòa lên trên đều thuộc thận do khí hóa mà sinh làm thủy dịch, cho nên gọi là Chi âm. Nếu như người lao động quá sức thời mở hơi của thận đủ ra trong lúc đang ra mồ hôi bỗng gặp gió, lỗ chân lông bít lại, mồ hôi ra không hết vào trong không sao về đến tạng phủ, ra ngoài lại không thể bài tiết ở da thừa, do mồ hôi thừa ấy đình trệ tại lỗ chân lông đọng lại tại trong da, rút cục trở thành phù thũng. Căn nguyên của bệnh này lại là thuộc thận. Lại do cảm phong mà nên bệnh cho nên gọi là phong thủy.

Hoàng đế hỏi: Du huyết chứa thủy thũng có 57 chỗ, gác lại do tạng nào sở chủ? Kỳ Bá nói: Du huyết của 57 huyết, đó là nơi âm khí tụ hội, cũng là nơi thủy dịch ra vào:

Trên xương cụt có 5 hàng mỗi hàng có 5 huyết, 5×5 là 25 huyết, đây là du huyết do thận chủ quản, cho nên hệ thể nước đầy đầy lên thì hạ bần thân thấy phù thũng với vùng bụng căng to, tại thượng bần thân thì thở khó, không thể nằm ngược được. Đó là tiêu và bản cùng bệnh.

Ho xuyên thuộc phế, thủy thũng thuộc thận, phế bị thủy khí nghịch lên làm bức, thì không thể nằm ngũ yên, phế với thận cùng bị

bệnh, mà bệnh khí thời thiếu cứng lẫn nhau, đây là quan hệ bởi thấy khí đình động.

— Trên phục thổ có 2 hàng, mỗi hàng có 5 huyết, 4×5 thành 20 huyết đây là đường thông hành của thận khí mà nó giao kết với 2 kinh can tỳ tại trên mu chân ;

— Trên mắt cá trong chân đều có 1 hàng, mỗi hàng có 6 huyết, 2×6 thành 12 huyết đó là bộ phận đi dưới của mạch thận gọi là Thái xung.

57 huyết kể trên đều là âm lạc của nội tạng, cũng là chỗ thủy dịch dừng lại.

Hoàng đế hỏi : Ngày Xuân châm kim lấy lạc mạch ở phần ngực, duyên có là thế nào ? Kỳ Bá đáp : Ngày Xuân hành Mộc chủ tri, ở nhân thể can tạng ứng nhau mà sinh khí mạnh động, tính của can khí là rất gấp rút, biến động của nó nhanh như gió, kinh mạch nó ở trong sâu, mà phong khí mới phát sinh khí của ít không thể thâm nhập vào kinh mạch, cho nên chỉ cần lấy lạc mạch ở nông ở phần ngực.

Hoàng đế hỏi : Ngày Hè châm kim muốn lấy phần tấu thanh kinh là tại sao ? Kỳ Bá đáp : Ngày Hè hành Hỏa chủ tri, tâm khí mới bắt đầu sinh trưởng cho nên mạch gây khí yếu, dương khí tương đối đủ đầy, nhiệt khí xông bốc ở không phần tấu, trong nhập vào kinh mạch cho nên cần lấy thanh kinh phần tấu, châm không quá sâu chỉ cần lều qua lớp da cho bệnh tà nó tiết ra ngoài, đây là do quan hệ bệnh tà ở tầng nông bên ngoài. Cái gọi thanh kinh tức là chỉ mạch dương.

Hoàng đế hỏi : Mùa thu châm pháp phải lấy kinh huyết du là thế nào ? Kỳ Bá đáp : mùa thu là hành Kim chủ tri, Phế thuộc Kim, tương ứng với khí se sắt của thời lệnh mùa thu, Kim vượng hỏa suy dương khí ở huyết hợp trong kinh mạch, âm khí mới sinh, thấp khí xâm phạm nhân thể nhưng âm khí chưa thịnh lại không gây sự thâm nhập, cho nên phải lấy huyết Du để tả trừ âm tà lấy huyết Hợp để tả trừ dương tà, do Dương khí mới bắt đầu suy, cho nên phải lấy huyết Hợp.

Hoàng đế hỏi : Mùa đông chăm pháp phải lấy huyết Tinh huyết Huỳnh là tại sao ? **Kỳ Bá đáp :** Ngày đông là hành thủy chủ trí, thận khí bắt đầu bế tắc, dương khí đã suy kiệt rồi, âm khí tương đối kiên thịnh, khí thái dương trầm phục, dương mạo cũng theo đó mà trầm phục, cho nên lấy huyết Tinh để ức chế cái thái quá của âm khí, lấy huyết Huỳnh để đẩy lấp chỗ bất túc của dương khí. Do đó nói «Mùa Đông lấy huyết Tinh Huỳnh, mùa Xuân không đồ máu cam», đạo lý là như thế.

Hoàng đế hỏi : Ngài nói trị bệnh nhiệt gồm trong 59 du huyết, ta đã biết qua đại khái nhưng lại không hiểu rõ bộ vị của những huyết ấy, nay xin chỉ rõ cho ta các huyết ấy ? **Đồng thời nói rõ tác dụng của chúng trong trị liệu :** **Kỳ Bá nói :** Trên đầu có 5 hàng, mỗi hàng có 5 huyết, là có thể tiết nhiệt tả vượt các phần dương nghịch lên ; Đại trù, Ưng du, Khuyết bổ, Bối du, 8 huyết này có thể giải trừ nhiệt ở trong ngực. Khí nhai, Tam lý, Thượng cự hu (mê trên) và Hạ cự hu (mê dưới). Tám huyết này có thể tả trừ nhiệt ở trong dạ dày ; Vân môn, Ngưng cốt, Ủy trung, Túc không, 8 huyết này có thể tả nhiệt ở tứ chi.

59 huyết kể trên vô luận bên tả bên hữu đều là những du huyết dùng chữa bệnh nhiệt.

Hoàng đế lại hỏi : Người cảm phải khí lạnh sẽ truyền biến làm phát sốt, duyên cớ là tại sao ? **Kỳ Bá nói :** Hàn khí đủ lắm sẽ uất mà phát ra nhiệt.

13. ĐIỀU KINH LUẬN/62

Ta đã nghe qua về tích hình hư thực, nhưng lại không biết sự phát sinh của nó là như thế nào ? **Kỳ Bá đáp :** phát sinh ra hư thực là do tà khí với khí huyết kết hợp nhau trong chỗ âm dương hỗ tương bên không được thăng bằng, khí loạn ở vệ, huyết nghịch ở kinh, huyết khí đều tách rời mất chỗ dựa, hình thành hiện tượng chênh lệch nhau một hư một thực. Nếu như huyết lệch ở âm, khí lệch ở dương là sẽ phát ra chứng bệnh Kinh cuồng ; Nếu huyết lệch ở dương mà khí lệch ở âm là sẽ sản sinh ra chứng bệnh nóng trong. Huyết

lệch về bên trên, khí lệch về bên dưới (chênh đưng) là sẽ thấy trong lòng bác rất khó chịu, dễ sinh giận giữ cáu gắt; huyết lệch ở bên dưới, khí lệch với bên trên thời tinh thần thất thường dễ lú lẫn hay quên.

Hoàng đế hỏi: Huyết lệch ở trên, khí lệch ở dưới, như thế là huyết khí tách rời mất chỗ dựa, cuối cùng thế nào là thực thể nào là hư?

Kỳ Bá đáp: Huyết với khí đều là ưa ấm áp mà ghét lạnh lẽo vì hàn lạnh khiến huyết khí rít trệ không trôi chảy thoải mái, ấm áp thời có thể làm tiêu tan cái rít trệ ấy mà sự trôi chảy được thông suốt, cho nên chỗ khí lệch thì đổi lại, huyết có hư rồi, chỗ huyết lệch thì y như trên khí có hư đôi chút.

Hoàng đế lại nói: Cái vốn quý nhất của con người là huyết với khí, nay Ngài nói huyết lệch là hư, khí lệch cũng là hư, vậy là không có thực hay sao? Kỳ Bá đáp: Nhiều dư đầy là thực, thiếu thiếu đấy là hư. Do đó, chỗ khí lệch vào thì huyết hư, chỗ huyết lệch vào thì khí hư, nay huyết và khí đều tách rời hẳn sự tụ mất chỗ dựa cho nên đều hư cả. Huyết khí trong lạc mạch và tôn mạch đều là vận tống đến kinh mạch cả, nếu huyết với khí lệch nhau là sẽ thành thực. Nếu huyết lệch với khí, theo kinh lạc mà nghịch lên thời phát sinh bệnh "Đại quyết", triệu chứng là thỉnh thoảng tối tăm mờ mắt, giống như cách chết đột ngột, nếu khí huyết có thể phục hồi mà giáng xuống thì sống lại, không phục hồi là chết luôn.

Hoàng đế hỏi: Chứng thực từ đằng nào tới, chứng hư từ đằng nào tới. Xin Ngài giảng giải đạo lý vì sao hình thành hư thực ấy? Kỳ Bá nói: Dương kinh với âm kinh đều có da huyết dẫn nhập và hội hợp. Ví dụ: Khí huyết của dương kinh tưới rót từ âm kinh, khí huyết của âm kinh chảy tràn ra ngoài, kiểu như vậy, âm dương sẽ được cân bằng để sung dưỡng cho hình vóc con người, mạch tượng 9 hậu cũng biểu hiện rập ràng nhất trí, như vậy gọi là người bình thường vô bệnh.

" Khi là khí xâm nhập làm hại người mà sinh bệnh, có sinh ra từ âm (Nội nhân) hoặc sinh ra từ dương (Ngoại nhân). Sinh ra từ dương là bị mưa gió lạnh nắng xâm vào, sinh ra từ âm là do ăn uống

không điều độ, sinh hoạt không nề nếp, khiến âm dương mất điều hòa mừng giận không tiết chế. Đây là những duyên cớ.

Hoàng đế hỏi : Gió mưa làm hại người là thế nào ?

Kỳ Bá đáp : Đó là trước nó xâm nhập bì phu, sau rồi truyền vào tôn mạch, tôn mạch đầy rồi truyền tới lạc mạch, lạc mạch đầy rồi truyền tới kinh mạch lớn, huyết khí cũng chen chúc ở với tà khí, dính trệ ở khoảng da thừa phần nhục mạch tượng thể hiện cứng, to, cho nên gọi thực chứng, thực chứng bên ngoài có vẻ cứng chắc đầy tràn, trên da dễ không thể sờ mó vào bề sờ mó vào là phát sinh đau nhức (chối nắn).

Hoàng đế lại hỏi : Hàn thấp làm hại người là như thế nào ?

Kỳ Bá đáp : Hàn thấp làm hại người, khiến cho da dễ mất công năng co rút, bắp thịt lại chắt cứng, dính huyết rít trệ mà trời chảy không thông sướng, vệ khí tan tác, cho nên gọi là hư chứng. Hư thì quá báo là da nhão mà bên vệ khí bất túc, nếu sờ mó vào thời làm cho khí nó đủ mà cảm thấy ấm áp, cho nên cảm thấy dễ chịu mà không đau (chối nắn) Hoàng đế nói : Rất đáng.

Âm phận phát sinh thực chứng là thế nào ? Kỳ Bá nói : Vì dịp mừng giận không chừng đôi thời âm khí sẽ nghịch lên, nghịch lên trên thì dưới hư, âm khí ở hạ bộ bất túc, dương khí cũng sẽ tẩu hợp cho nên gọi đó là thực chứng.

Hoàng đế hỏi : Âm phận phát sinh hư chứng là thế nào ? Kỳ Bá nói : Như vui mừng thái quá thời khiến nó hạ hãm (tuột xuống) bị ai thái quá sẽ có thể làm tiêu tan mất khí, khí tiêu tan thời huyết mạch sẽ bị rỗng không ; nếu còn ăn uống đồ sống lạnh, kiểu vậy là hàn khí đẩy áp bên trong thời huyết vận hành rít trệ mà khí hao, cho nên gọi đó là hư chứng.

Hoàng đế nói : Kinh nói (1) dương hư thời sản sinh lạnh bên ngoài, âm hư thời sản sinh nóng bên trong, dương thịnh thời sản sinh nóng ngoài, âm thịnh thời sản sinh lạnh trong.

(1) Kinh : tức cở kinh, sách kinh -thơ của đời cũ.

Tôi đã nghe qua giải thích này, nhưng không biết đạo lý sản sinh ra? Kỳ Bá nói: Các khí dương đều tụ khí ở thượng tiêu, công dụng của nó là ôn dưỡng ở bề phủ tạng lý, giả sử hàn khí xâm nhập bên ngoài khiến khí của thượng tiêu không có thể thông đạt tới bề phủ tạng lý, thời chỉ có khí lạnh ở ngoài, cho nên phát sinh chứng trạng lạnh run.

Hoàng Đế lại nói: Âm hư sản ra chứng nóng bên trong là thế nào? Kỳ Bá đáp: Khí làm lao động quá sức âm khí không đủ sức vận hóa của tỳ vị không khỏe, thượng tiêu không thể bốc mùi vị của cơm thức, hạ tiêu không thể hóa tinh ba của cơm nước, vậy khí uất át mà sản ra nhiệt, nhiệt khí xông khắp trong ngực, cho nên âm hư sẽ phát sinh chứng nóng bên trong.

Hoàng Đế lại hỏi: Dương thịnh sản ra chứng nóng bên ngoài là như thế nào? Kỳ Bá đáp: Do chỗ thượng tiêu không thông lợi thời khiến da dễ chắc nịch mà tạng lý bế tắc, lỗ mồ hôi cũng sẽ bất thông, vậy khí không có thể phát tiết ra ngoài, cho nên sẽ phát ra chứng nóng bên ngoài.

Hoàng Đế lại hỏi: Âm thịnh sản ra chứng lạnh bên trong là như thế nào? Kỳ Bá đáp: Do khí lạnh nóng (quyết nghịch) nó hướng về bên trên, khí lạnh tích ở trong ngực mà không tiết xuống bên dưới, không tiết xuống dưới thời dương khí ôn hòa kém đi, rồi chỉ có khí lạnh lưu lại đó để gây trình trạng huyết dịch ứ trệ, huyết ứ trệ thời mạch đạo không thông sướng mạch to lớn mà thấy hiện tượng sắc, cho nên thành chứng lạnh bên trong.

Hoàng Đế hỏi: Âm và Dương lệch nhau huyết với khí lệch nhau, lúc ấy bệnh đã hình thành rồi thì phương pháp châm phải như thế nào? Kỳ Bá đáp: Châm chữa bệnh chứng như thế, hãy châm vào kinh toại (1) ở định pháp để chữa huyết, ở vệ phạm để chữa khí, đồng thời phải căn cứ hình vóc khác nhau của mỗi người với khí hậu 4 mùa có khác để chọn lấy cách châm cao thấp ít nhiều ít cho thích đáng.

Hoàng Đế lại hỏi: Tà khí đã cùng huyết khí lệch nhau rồi, bệnh

(1) Kinh toại: Kinh mạch ngâm, địa đạo.

đã hình thành lúc ấy quy luật âm dương hỗ tương mất hẳn sự cân bằng, dùng hồ pháp tả pháp thế nào cho phải? Kỳ Bá đáp: Pháp tả thực là đợi bệnh nhân hít hơi vào liền tiến kim làm cho kim và khí nhất tề vào trong, để khai phóng cho tà khí tiết ra ngoài môn hộ (cửa) rút kim ra lúc bệnh nhân thở hơi ra, khiến khí và kim cùng ra một lượt, tinh khí của người không thọ thương, tà khí sẽ nối gót ra ngoài. Lỗ kim là môn hộ cho tà khí ra ngoài, không thể để nó bế tắc, nhường để tà khí ra hết, lúc cần phải ngoáy cây kim để thông đường cho tà khí ra. Đó gọi là «Đợi tả».

Khi rút kim ra cần thao tác nhanh khi kim ra, trước dùng ngón tay trái đè vào, kiểu như thế, tà khí gắng thịnh tự nhiên bị chế phục.

Hoàng Đế lại hỏi: Phương pháp bỏ hư phải làm thế nào? Kỳ Bá đáp: Khi cầm kim không nên lập tức châm vào ngay, mà trước cần an thần định chí, chờ khi bệnh nhân thở hơi ra mới châm kim vào, lỗ kim không dao động, làm cho cây kim tiếp xúc chặt chẽ với xung quanh, kiểu như thế tĩnh khí mới không bị tổn thương. Khi phát hiện đã đắc khí (1) thì nhanh chóng rút kim ra, rút kim ra phải là lúc hít hơi vào, khí vào mà kim ra, khiến cho bệnh tà không thể vào trở lại, bị lỗ kim tà khí tan hết mà bảo tồn được tinh khí của người bệnh. Gài kim chờ khí phải có thời gian nhất định, khi khí động thì rút kim ngay như thế luồng khí phụ cận không tan mất bởi lỗ kim tiết ra ngoài luồng khí ở xa có thể dẫn đến, đây gọi là «Bỏ pháp» với Tùy mà bỏ khí. (2)

Hoàng Đế nói: Ngài nói về hư thực có 10 thứ đều sản sinh từ ngũ tạng, ngũ tạng chỉ có 5 nhánh kinh mạch mà nhân thân có 12 kinh mạch, mỗi kinh đều có thể sản sinh ra bệnh biến tại sao ngài chỉ nói một minh ngũ tạng? Và lại 12 kinh mạch đều liên lạc với 365 đốt xương, như các đốt nhất định là động đây tới kinh mạch, kinh mạch có bệnh lại đều có hư có thực nó tương hợp với hư thực của ngũ tạng là thế nào? Kỳ Bá đáp: 5 tạng với 6 phủ có quan hệ biểu lý, kinh lạc

(1) Đắc khí: Châm kim khi nó tề, buốt, hít chặt, gọi là đắc khí.

(2) Bản dịch có bổ sung 40 dòng gồm pháp Tả thực, bỏ hư của Nội kinh, cho rằng tác phẩm thiếu.

với ống xương đốt xương đều có bệnh chứng hư thực, tùy theo bệnh mà điều trị thích đáng, như bệnh ở mạch điều chỉnh ở huyết, bệnh ở huyết điều chỉnh ở lạc, bệnh ở khí phân điều chỉnh ở vệ khí; bệnh ở cơ nhục điều chỉnh ở khoảng giữa phần nhục; bệnh ở gân, điều chỉnh ở gân, bệnh ở xương điều chỉnh ở xương, nên đốt cây kim rồi châm chỗ bệnh, với sự co rút của bệnh chứng cân tỷ; như bệnh ở xương có thể dùng hỏa châm (1) hoặc dùng thuốc đun nóng mà chườm vào chỗ bệnh; như bệnh nhân không biết đau ở đâu thì châm 2 mạch Dương kiều Âm kiều: Như mình mẩy có đau mà mạch tượng 9 hậu không thấy bệnh thì dùng phép châm chéo (mậu thích); như đau nhức bên trái mà mạch bèo phải thấy có dấu hiệu bệnh là phải dùng phép cự thích (2) cho nên phải cẩn thận soát xét mạch tượng 9 hậu của bệnh nhân nhiên hậu mới châm, kiểu như thế kỹ thuật châm cứu mới hoàn bị.

15. MẬU THÍCH LUẬN/63

Hoàng đế hỏi: Ta nghe nói có một phép châm Mậu thích nhưng cứu cánh không biết ý nghĩa của nó thế nào gọi là Mậu thích? Kỳ Bá đáp: Khi bệnh tà xâm nhập nhân thể, trước hết xâm nhập ở lông da, nếu như ở lý đó không đi, sẽ tiến vào tôn lạc, lại ở lý không đi thì sẽ tiến vào lạc mạch, nếu như lại ở lý không đi nữa, khi ấy sẽ tiến vào kinh mạch, bên trong liên hệ với 5 tạng trời chảy đến trường vị. Nếu âm kinh dương kinh đều cảm thụ tà khí ấy thì 5 tạng sẽ thọ thương, đây là tà khí trước xâm nhập từ lông da, rồi cực tiến vào tới tầng lớp 5 tạng. Trong tình huống như vậy, cần phải trị vào kinh huyết đây là phép châm thích.

Giả như tà khí xâm nhập ở lông da lại đến tôn lạc, khi ấy tà khí ở lý không đi, do chỗ bế tắc lạc mạch mà trời chảy không thông, tà khí không thể truyền vào kinh mạch, khi ấy sẽ chảy tràn sang Đại lạc mà phát ra bệnh biến khác thường. Lúc tà khí tiến vào Đại lạc rồi, từ bên trái tiến đến sẽ chảy suốt sang bên phải, từ bên phải tiến đến sẽ chảy suốt sang bên trái, thỉnh thoảng có lên có xuống có qua

(1) Hỏa châm: Châm kim vô rồi dùng lửa hơ cho kim nóng lên.

trời qua phải, nhưng lại không thể nhiều loạn đến kinh mạch, chỉ theo đại lạc mà trời chảy khắp chân tay, tà khí trời chảy suốt không có chỗ ngừng, cũng không trời chảy vào kinh du, cho nên bệnh khí bên trái mà lại thấy chứng bên phải, bệnh bên phải mà lại thấy chứng bên trái, cần phải châm chéo, đau bên này châm bên kia mới có thể trúng vào tà, phương pháp như thế gọi là «Mậu thích».

Hoàng đế hỏi: Ta muốn nghe Ngài giảng giải về Mậu thích, tại sao đau bên trái châm bên phải là ngược lại với phép cự thích khác biệt ra sao? Kỳ Bá nói: Khi tà khí xâm nhập đến kinh mạch tà khí thịnh bên trái ảnh hưởng đến bên phải mà phát bệnh, tà khí thịnh bên phải ảnh hưởng đến bên trái mà phát bệnh, nhưng cũng có khi xê dịch nhau, bên trái đau chưa khỏi mà bên phải đã bắt đầu có bệnh. Kiểu như thế, nhất định phải áp dụng phép Cự thích (1). Nhưng vận dụng phép cự thích nhất định là phải tà khí trúng kinh mạch, quyết không phải là vận dụng khi tà khí ở lý tại lạc mạch. Bởi vì chỗ đau của lạc mạch khác với chỗ đau của kinh mạch cho nên gọi là «Mậu thích».

Hoàng đế hỏi: Xin cho biết Mậu thích là thế nào, phương pháp vận dụng ra sao? Kỳ Bá đáp: Sau khi tà khí xâm nhập vào Lạc mạch của kinh tức thiếu âm thận khiến người đột nhiên đau tim, cho đến bụng trướng, ngực sườn đầy tức khó chịu, nếu bệnh nhân không có chứng tích tụ thì châm vào huyết Nhiên cốc cho ra máu. Thời gian chừng ăn xong bữa cơm là khỏi, nếu không khỏi lại phải chọn dùng phương pháp mậu thích, bệnh bên trái châm bên phải, bệnh bên phải châm bên trái. Bệnh mới phát tuy không khỏi liền tay, bất quá 5 ngày là khỏi hẳn.

Tà khí xâm nhập Lạc mạch của kinh thủ thiếu dương tam tiêu khiến cho người phát sinh đau tê tắc họng, lưỡi co, miệng khô, trong lòng phiền muộn. Phía ngoài căng tay như nề nề không thể gờ cạo đến đầu, cần phải châm vào huyết Quan xung ở đầu ngón tay áp phía ngón út cách móng tay một lã họ uốn huyết châm một lần, người

(1) Cự thích: Xem vào thừa 18. Chẩn đề ser. trang 49.

manh khỏe sẽ khỏi ngay ; Ông già bà lão cũng bắt quá chừng 15 phút là tốt, bệnh bên phải châm bên trái và ngược lại, giả sử là bệnh mới mắc, thời gian vài ngày cũng khỏi phục bình thường.

Tà khí xâm phạm lạc mạch của kinh Túc quyết âm can khiến cho người phát sinh bệnh sán khí bỗng nhiên đau đớn dữ, châm vào huyết Đại đôn trên đầu ngón chân cái chỗ tiếp giáp nhau giữa móng chân và thịt mỗi bên tả hữu đều châm một lần, đàn ông thì khỏi tức khắc, đàn bà cũng vài khắc cũng đỡ nổi, nếu không kiến hiệu sẽ châm theo kiểu Mậu thích đau bên tả chân bên hữu và ngược lại.

Tà khí xâm nhập lạc mạch của Túc thái dương bàng quang khiến cho người đau gáy đau vai, châm vào huyết Chí âm ở ngón chân út trên móng chỗ giao tiếp với phần thịt mỗi bên đều châm một lần, đỡ lập tức, nếu không đỡ thì châm vào huyết Kim môn ở dưới mắt cá ngoài. Đầu châm 3 lần đau bên này châm bên kia và ngược lại, thời gian ăn xong một bữa cơm là kiến hiệu.

Tà khí xâm nhập lạc mạch của kinh Thủ dương minh đại trường khiến cho người phát sinh đầy hơi ở trong ngực, sườn thờ đau xóc hông khó chịu, trong ngực phát nóng, châm vào huyết thương dương ở ngón tay trở phía ngón cái chỗ trên móng cách móng bằng bề rộng lá ngón đều châm một lần, đau bên này châm bên kia và ngược lại, thời gian ăn xong một bữa cơm là sẽ khỏi.

Tà khí xâm nhập lạc mạch kinh Thủ quyết âm tâm bào khiến cho người phát sinh chứng trạng đau đớn nơi cánh tay và bàn tay, khớp cườm tay (cổ tay) không co lại được, phải châm vào phía sau khớp cườm tay, trước dùng ngón tay ấn chặt vào chỗ đau rồi sau sẽ châm kim vào, về số lần châm này là căn cứ theo tuần trăng tròn khuyết làm tiêu chuẩn, ngày đầu tháng châm một lần, ngày 2 châm 2 lần, cứ mỗi ngày thêm một lần cho đến 15 lần là thôi, đến 16 châm giảm một lần, 17 giảm 2 lần...

Tà khí xâm nhập từ mạch Dương kiều/chân. Khiến cho người

(1) Sán khí: Chỉ bệnh từ trong người như có vật số thời sa, phần nhiều kèm có chứng đau hơi.

phát sinh đau mắt, khởi đầu ở khoẻ mắt trong. Châm vào huyết Thân mạch chỗ dưới mắt cả ngoài ước 1/2 thốn, đau bên này châm bên kia, và ngược lại, đều châm 2 lần, thời gian đi được 10 dặm đường (1) là khỏi.

Người do té ngã, máu ứ đọng lại trong nhân thể khiến cho bụng phình trương bí đái bí tả, lúc ấy cần cho uống thuốc xổ trước, do sau khi té ngã, bên trên thì kinh mạch Quyết âm, bên dưới lạc mạch của Thiếu âm đều bị tổn thương, cần phải châm vào mạch máu trước huyết Nhiên cốt dưới mắt cả trong cho chảy máu, và châm huyết Kung dương chỗ động mạch trên mu bàn chân. Nếu không kiến hiệu lại phải châm huyết Đại đôn trên chòm lông chũm (tam mao) ngón chân cái, đau bên này châm bên kia đều một lần cho chảy máu, khỏi tức khắc, nếu có hiện tượng kinh sợ không vui cũng làm cách châm như tiền đã nói.

Tà khí xâm nhập lạc mạch của kinh Thủ dương minh Đại trường khiến cho người điếc tai có lúc nghe được, có lúc mất hẳn thính giác, châm huyết Thương dương ở ngón tay trở phía ngón cái chỗ trên móng cách móng bằng bề rộng là huyệt, điếc bên phải châm bên trái và ngược lại, đều châm lần nghe được ngay; nếu không kiến hiệu thì châm Trung xung ở trên móng ngón tay giữa chỗ móng và phần thịt giao nhau, lập tức có thể nghe được — Nếu hoàn toàn mất hẳn thính giác do lạc khí đã tuyệt thì không thể dùng châm kim mà chữa, giả sử trong lỗ tai thỉnh thoảng ù ù như tiếng gió thổi (ù tai) cũng có thể chọn dùng liệu pháp kẻ trên lâm vài lần đau bên này châm bên kia và trái lại.

Bệnh Tý (tê thấp) đau nhức từng lúc không cố định chỗ nào, cố châm vào giữa chỗ đau căn cứ theo tuần trăng tròn khuyết mà định số lần (xem mục Thủ quyết âm tâm bào trên, trang 42—40 ↑) nhưng châm kim phải tùy theo tà khí thịnh suy, chứng hậu nặng nhẹ để xác định số lần; nếu sử dụng số lần châm kim vượt quá số ngày thời có thể gây chính khí hao tán, nếu như số ngày phải châm không đạt thời bệnh khí không thể tà được. Đau bên này châm bên kia và ngược lại, đợi bệnh

(1) Bản S. 400 g: Một dặm đường người xưa quy định kiến ngư như sâu (thấy con trâu bằng con chó), khoảng ước 800 mét.

đờ thì thôi chắm; nếu lại không đờ, vẫn dùng cách chắm như trên. mỗi một chắm một lần, mỗi hai chắm 2 lần, cứ mỗi ngày thêm một lần đến 15 thì được 15 lần, 16 thì giảm một lần còn 14 và tiếp tục.

Tà khí xâm nhập lạc mạch của Túc dương minh vy khiến cho người sờ mũi, chảy máu mũi, làm rãng trên lạnh, chắm vào huyết Lạ đươi ở ngón chân trở phía ngón cái nơi móng và thịt giao nhau. Đau bên này chắm bên kia và ngược lại, mỗi bên chắm một lần.

Tà khí xâm nhập lạc mạch của kinh Túc thiếu dương đờm, khiến cho người đau sườn không thở được, ho toát mồ hôi, chắm vào huyết Khiếu âm ở đầu ngón chân út phía ngón áp chế giữa móng và thịt giao nhau, mỗi bên một lần, chứng tức thở khỏi ngay, chứng toát mồ hôi cũng hết tức khắc, nếu có ho thì chắm vấn đề ăn mặc cho ấm áp, ước một ngày có thể đỡ, như không kiến hiệu thì chắm chéo: đau bên này chắm bên kia và ngược lại bệnh có thể khỏi, nhưng nếu không khỏi lại chiếu theo phương pháp trên để chắm.

Tà khí xâm nhập lạc mạch của kinh Túc thiếu âm thận khiến người phát sinh đau hông không ăn uống được, thường hay nổi giận, hơi quạt lửa trên dạ dày, chắm huyết Dũng tuyền ở gang bàn cẳng mỗi bên chắm 3 lần cộng 6 lần kiến hiệu lập tức, nếu không kiến hiệu thì chắm chéo, giả như họng sưng đến mức nhỏ một giọt nước không xuống miệng trào bọt dài, tự mình không thể phun ra được, chắm ngay vào huyết Nhiên cốc ở phía trước xương thuyền cho ra máu, lập tức đỡ ngay nếu không đỡ thì tiến hành chắm chéo.

Tà khí xâm nhập lạc mạch của kinh Túc thái âm tỷ khiến cho người đau lưng đau rất tới bụng dưới, thăng tới xương sườn non, không thể thở được, nên chắm huyết Hạ liêu ở khớp xương cồng, dọc cột sống vạch ra 2 bên trên bắp thịt đó là du huyết vùng eo lưng, số lần chắm nhiều hay ít, cứ theo tuần trăng tròn khuyết như trên mà quyết định, rút kim ra là kiến hiệu ngay.

Tà khí xâm nhập lạc mạch của kinh Túc thái dương bàng quang làm cho người co rút vùng lưng tức dội tới xương sườn, chắm bắt đầu từ gáy cấp 2 bên xương sống, nơi nào thấy đau thì chắm ở cạnh đó 3 lần hết ngay.

Tà khí xâm nhập lạc mạch của kinh Túc thiếu dương Đâm làm cho người phát đau ở trong vùng mông, đôi về không thể cử động được, dùng bào châm châm ở huyết Hoàn khiếu, nếu lạnh lắm thì lau kim thời gian lâu, số lần châm kim cứ theo tuần trăng khuyết tròn mà ấn định, kiểu hiệu ngay.

Chữa bệnh ở các kinh, cứ châm vào các nơi có kinh mạch đi qua chưa sinh bệnh mà bệnh biểu phát sinh chỗ lạc mạch thì được dùng cách châm chéo (Mậu thích). Chứng tai điếc, châm huyết Thương dương của lạc mạch Thủ dương minh, không kiến hiệu thì châm thích cung chỗ lạc mạch của kinh Thủ dương minh đi qua.

Bệnh sâu ăn răng, châm huyết Thương dương của Thủ dương minh, như không kiến hiệu thì châm Ngâm giao cho dương minh đi trong răng, sẽ kiến hiệu ngay tức khắc.

Tà khí xâm nhập đến trong giữa 5 tạng làm cho người bị bệnh, do kinh mạch mà dẫn tới cơn đau nhức, lúc đau hết hết đau, cứ theo tình huống bệnh, liền hành châm chéo trên các móng tay móng chân chọn các lạc mạch có huyết dịch uất kết chích cho chảy máu, cách ngày châm một lần, một lần không đỡ, thì châm 5 lần sẽ đỡ.

Kinh mạch Thủ dương minh có bệnh mà tà khí truyền chéo dẫn lên răng phát sinh triệu chứng môi và răng lạnh nhức, xem các kinh mạch ở mu bàn tay chỗ nào có máu ú thì chích cho chảy máu, để xì ra bớt tà khí, nhiên hậu châm vào huyết Nội đình với huyết Thương dương ở cạnh ngón tay cái phía ngón trỏ, đều châm một lần đỡ ngay tức khắc, bệnh bên phải châm bên trái và ngược lại (châm chéo)

Tà khí tiến vào tới các lạc mạch Thủ thiếu âm, Túc thiếu âm, Thủ thái âm, Túc thái âm, Túc dương minh, lạc mạch của 5 kinh đều hội tụ ở giữa tai và quanh quất góc trán trên tai trái, giả sử toàn bộ mạch khí của 5 tạng suy kiệt, sẽ làm chấn động kinh mạch của toàn thân, hình thể mất hết tri giác, như thấy mà có khác, có người gọi là thi quyết lúc bấy giờ phải chích vào huyết Ấn bạch tai bên trong ngón chân cái cách móng chân bằng bề ngang lá họ, sau mới châm vào huyết Dũng tuyền ở gang bàn cẳng, lại chích vào huyết Lệ đoài ở trên móng chân giữa, kế đó lại châm huyết Thiếu thương, ở ngón tay cái phía trong

cách móng bằng bề ngang lá họ, Trung xung của Thủ quyết âm, Thủ môn của Quyết âm đều châm một lần, nếu không kiến hiệu lại dùng ống trúc thổi 2 tai của bệnh nhân, nắm 2 chòm tóc mai ở góc trán cắt lấy một tấc đem đốt cháy nghiền nhỏ hòa với rượu để cho uống, nếu bệnh nhân hoàn toàn mất hẳn trí giác mà không ăn uống được thì đem rượu rót vào mũi là có thể cứu sống được.

Về số lần châm trước hết phải lần theo kinh mạch, xét kỹ thuộc hư hay thực, mà quyết định thích đáng để điều trị, nếu kinh huyết không điều thì cần cứ theo kinh mạch mà dùng phép cụ thích để chữa, nếu như có như nổi mà kinh mạch không có biến đổi, thì dùng cách châm chéo, lại phải xem trên da có chỗ nào ứ máu hay chằng, nếu có lại càng phải chích toàn bộ để gây chảy máu đây tức là phương pháp châm chéo («Mậu thích») vậy.

17. KINH THÍCH LUẬN

Kỳ Bí đáp : Tà khí xâm nhập nhân thể trước hết ở lông da, ở lý đó mà không đi thì truyền tới tởn lạc, ở lý đó không đi thì sẽ truyền vào lạc mạch, ở lý đó không đi sẽ truyền vào kinh mạch, trong ăn thắng vào 5 tạng, tởn lạc truyền vào các âm dương đều cảm phải tà khí, 5 tạng đều bị tổn thương. Đó là trình tự tà khí từ ngoài lông da vào tận đến 5 tạng, như thế thì cách chữa phải châm vào kinh nào mắc bệnh (1) và số lần châm trước phải xem kinh bị bệnh đó để lần dò, xét kỹ hư thực để điều chỉnh, nếu không điều hòa nên châm vào kinh nào bị bệnh, không thực không hư thì cũng châm vào huyết của bản kinh.

18. CỤ THÍCH LUẬN

Cụ thích là châm ở kinh mạch lớn, Mậu thích là châm vào lạc mạch, đó là sự khác nhau.

Kỳ Bá nói: Đau bên trái mà mạch bên phải bệnh thì dùng phép cụ thích.

Tà khí xâm nhập đường kinh, nếu bên trái thịnh thì bên phải bệnh, bên phải thịnh thì bên trái bệnh, cũng có khi đôi đôi bên trái

(1) Xem lại đầu thiên 16 Mậu thích, trang 49.

đau chưa lành mà mạch bên phải bệnh. Như thế phải dùng phép cự thích để châm trúng vào kinh, không phải châm ở lạc mạch.

19. THỦ TỨC ÂM DƯƠNG LƯU CHỦ LUẬN

Kỳ Bá đáp: 2 tay 2 chân con người đều có 3 mạch âm 3 mạch dương hợp lại là 12 kinh mạch.

- 3 kinh âm tay, từ ngực chạy ra tay.
- 3 kinh dương tay, từ tay chạy lên đầu.
- 3 kinh dương chân từ đầu chạy xuống chân.
- 3 kinh âm chân, từ chân chạy vào bụng.

Lạc mạch trôi chảy, chu lưu không bao giờ ngừng, cho nên kinh mạch để vận hành khí huyết lưu thông âm dương, dinh dưỡng thân thể, khởi đầu từ trung tiêu rót vào Thủ thái âm và Thủ dương minh, Dương minh rót vào Túc dương minh và Túc Thái âm, Thái âm rót vào Thủ thiếu âm và Thủ Thái dương, Thái dương rót vào Túc thái dương và Túc Thiếu âm, Thiếu âm rót vào tay.

Cự Thích là châm vào kinh mạch, Mạn thích là châm vào Lạc mạch. Đây là chỗ phân biệt. Kinh tâm rót vào Tiểu âm, kinh Thiếu dương rót vào Túc thiếu dương Quyết âm, từ Túc quyết âm lại chạy trở về Thủ Thái âm, khi ấy thường khởi điểm từ sáng sớm, ứng với đồng hồ nước (1) 1 ngày 1 đêm là 100 khác, ngày đêm vận hành cùng độ với trời (tự nhiên giới) hết vòng lại trở lại từ đầu.

Lạc mạch là những nhánh nhỏ của kinh mạch đi tách ra để liên lạc với 12 kinh mạch của mỗi kinh là do lạc mạch giao qua kinh khác mà sự giao lưu của kinh khác cũng là do lạc mạch nó truyền chảy lưu khắp không lúc nào ngừng.

12 kinh đều có lạc mạch, giống như sông Trường giang, sông Hán có sông Đà sông Tiền. Lạc mạch truyền chảy tới kinh khác cũng giống như sông Đà sông Tiền tiếp dẫn nước chảy về các sông khác, thế nên chi mạch của Thủ thái âm từ sau cườm tay đổ ra đầu ngón tay trở để giao tiếp với kinh mạch Thủ dương minh. Chi mạch của Thủ dương minh từ hõm vai đi lên cấp theo miệng mũi mà giao tiếp với

(1) Đồng hồ nước; Xem kỹ trang 49 sau.

Hình mạch Túc dương minh. Chi mạch của Túc dương minh từ mu bàn chân ra tới đầu ngón cái để giao tiếp với kinh Túc thái âm. Chi mạch Túc Thái âm từ dạ dày đổ lên cơ hoành (chấn dừng) rót vào giữa tâm để giao tiếp với kinh Thủ thiếu âm. Thủ thiếu âm thì ngay từ huyết Thiếu xung của bản kinh mà giao tiếp với kinh Thủ Thái dương, không nhờ đường nhánh là vì tâm là vị lãnh tụ nơi phát ra lệnh. Chi mạch của Thủ thái dương tách ra từ trên gò má đi đến khoeo trong mắt mà giao tiếp với Túc Thái dương. Chi mạch của Túc thái dương từ 2 bên trong cánh tay nhánh ra, xuống hợp lại tại giữa nhuốn (khoeo) đi xuống mé ngoài đầu ngón chân út để giao tiếp với kinh Túc thiếu âm. Chi mạch của Túc thiếu âm từ phế ra rót vào trong ngực mà giao tiếp với kinh Thủ Quyết âm; Chi mạch của Thủ quyết âm từ trong bàn tay lần theo ngón áp phía ngón út tới đầu ngón để giao tiếp với kinh Thủ thiếu dương. Chi mạch của Thủ thiếu dương từ sau tai tới khoeo mắt ngoài mà giao tiếp với kinh Túc thiếu dương. Chi mạch của Túc thiếu dương từ mu chân ra nơi móng ngón chân cái chỗ chòm lông chùm (tam Mao) mà giao tiếp với kinh Túc quyết âm. Chi mạch của Túc quyết âm từ can tách ra, xuyên qua cơ hoành (chấn dừng) đi lên đổ vào phế mà giao tiếp với Kinh Thủ thái âm.

Trong một ngày đêm khởi đầu từ giờ Dần, định vệ vận hành trong người được 50 độ, khí trong toàn thân vận động được 13500 hơi thở, mạch vận động được 180 triệu, khí huyết vận hành, âm dương lưu thông ngày đêm lưu hành cùng độ số với tự nhiên giới, bất lượt rồi trở lại từ đầu.

20. VỆ KHÍ HÀNH LUẬN

Hoàng đế nói : Vệ khí trong người lên xuống qua lại, không cứ kỳ hạn, đợi khí mà châm có được không? Bá Cao đáp : Phân ra có nhiều ít, ngày có ngắn dài, xuân hạ thu đông đều có phân rành, thế nên lấy lúc sáng sớm làm đầu mối. Lấy tức nửa đêm (giờ Tý) làm khởi đầu. Vì vậy 1 ngày 1 đêm theo đồ g hồ nước chia làm 100 khắc, 25 khắc là số của nửa ngày, cứ như vậy mãi không bao giờ ngừng.

○ Khí mặt trời lên liền nghỉ đầu lấy làm đầu mối (kỷ) mà châm, chờ đợi giờ bệnh theo kỳ mà hết. Nếu lỡ cơ trái bước thì trầm bệnh deeper

không chưa được, cho nên nói rằng: Châm chứng thực là đón khí mới/ đến, châm chứng hư thì châm vào lúc khí đã đi. Đó là nói trong khi khí còn hay mất nên chờ đợi sự hư thực mà châm. Chờ đợi khí tại bộ vị mà châm gọi là gặp thời cơ. Bệnh ở 3 kinh dương phải chờ đợi khí ở phần dương mới châm. Bệnh tại 3 kinh âm cũng phải chờ đợi khí ở phần âm mới châm.

Đồng hồ nước chảy xuống 1 khắc, khí người ta ở tại Thái dương. Chảy xuống 2 khắc khí ở Thiếu dương. 3 khắc khí ở Dương minh. 4 khắc khí ở phần âm. 5 khắc khí ở Thái dương. 6 khắc khí ở Thiếu dương. 7 khắc khí ở Dương minh. 8 khắc khí ở tại phần âm. 9 khắc khí ở Thái dương. 10 khắc khí ở Thiếu dương. 11 khắc khí ở Dương minh. 12 khắc, khí ở tại phần âm. 13 khắc, khí ở Thái dương. 14 khắc, khí ở Thiếu dương. 15 khắc khí ở Dương minh. 16 khắc, khí ở phần âm. 17 khắc, khí ở Thái dương. 18 khắc, khí ở Thiếu dương. 19 khắc, khí ở Dương minh. 20 khắc, khí ở phần âm. 21 khắc, khí ở Thái dương. 22 khắc, khí ở Thiếu dương. 23 khắc, khí ở Dương minh. 24 khắc, khí ở phần âm. 25 khắc, khí ở Thái dương. Đó là độ số của nửa ngày.

Từ sao Phòng tới sao Tất là 14 trạm, đồng hồ nước chảy xuống 50 khắc Mặt trời đi nửa độ, quay về 1 trạm, nước chảy xuống 3 khắc với 4/7 khắc.

Đại yếu nêu: Luôn luôn mặt trời ghé ở các trạm, khí con người ở kinh Thái dương. Thế nên mặt trời đi 1 trạm, khí con người đi ở 3 kinh dương, lưu hành cùng với phần âm, luôn luôn như thế không bao giờ ngừng. Trời với đất cùng một mối, tuy lẫn lẫn lẫn lẫn nhưng đi hết lượt rồi trở lại đầu. Trong 1 ngày đêm đồng hồ nước chảy xuống đúng 100 khắc.

21. CHÂN YẾU KINH CHUNG LUẬN/16

Hoàng đế hỏi: Sự trọng yếu của việc chẩn đoán như thế nào? Kỳ Bá đáp: Cái trọng yếu là ở quan hệ hỗ tương giữa Thiên, Địa, Nhân như:

Tháng giêng, tháng hai, thiên khí mới bắt đầu có khí tượng thăng phát, địa khí mới bắt đầu mạnh động, nhân khí tại can.

Tháng 3, 4, thiên khí đang lúc thịnh vượng, địa khí đang sung mãn mà muốn đem hoa kết quả, nhân khí ở tại tỷ.

Tháng 5, 6, thiên khí cực thịnh, địa khí bốc lên, nhân khí ở vùng đầu.

Tháng 7, 8, Âm khí bắt đầu phát sinh hiện tượng se sắt, nhân khí tại phế.

Tháng 9, 10, Âm khí thịnh dần, bắt đầu có băng giá, địa khí theo đó mà bế tàng, nhân khí ở tâm.

Tháng 11, 12, Băng giá càng dữ mà dương khí ẩn tàng, địa khí đóng chặt, nhân khí tại thận.

Dochỗ nhân khí cùng với thiên địa khí đều tùy thuộc âm dương mà thăng trầm cho nên châm pháp vào ngày mùa xuân cần châm du huyết của kinh mạch với phần nhọc tẩu lý thích cho chảy máu rồi thối, nếu bệnh hơi nặng thì cần lưu kim, cho kinh khí nó truyền đạt khắp rồi rút kim, bệnh hơi nhẹ có thể tạm lưu kim đợi kinh khí nó chạy một vòng là có thể rút kim.

Châm pháp ngày mùa hè cần châm vào du huyết của tôn lạc cho chảy máu rồi thối, làm cho tà khí giải tán hết, sẽ dùng ngón tay bịt lỗ kim chờ kinh khí nó vận hành một vòng trong giây lát, bệnh khí nhất định tiêu hết rồi khỏi.

Châm pháp ngày mùa thu cần phải châm bì phu, thuận theo các số thịt mà châm, bất luận là thượng bộ hay hạ bộ đều dùng phương pháp như thế, quan sát thần sắc chuyển biến thì thôi.

Châm pháp ngày mùa Đông phải châm Du khiếu sâu trong khoảng phần nhọc, bệnh nặng có thể châm thẳng vào sâu, bệnh nhẹ lấy ngón tay đè trên huyết cho khí tan đi.

Xuân Hạ Thu Đông đều có cách châm thích đáng, nên cần cứ theo mùa mà xác định bộ vị châm.

Nếu mùa Xuân mà châm vào bộ vị mùa Hè sẽ làm tổn hại tâm khí, tâm chủ mạch, tâm khí thọ thương có thể làm rối loạn mạch mà khí sẽ kém yếu, tà khí trở lại thâm nhập, dầm ứ đọng trong xương tủy, sẽ rất khó chữa. Tâm hỏa hơi kém, hỏa không sinh thổ làm cho người ngồi cơm không muốn ăn uống, mà còn kém hơi nữa.

Mùa Xuân mà chăm vào bộ vị mùa thu, sẽ làm tổn hại phế khí, bệnh mùa Xuân tại can, phát sinh gân rút khí nghịch, tà khí vi chăm làm mà nó quanh quất ở phế, thời lại sinh ho, bệnh không khỏi, can khí tổn thương làm cho người thỉnh thoảng kinh sợ, phế khí tổn thương lại làm cho người muốn khóc ;

Mùa Xuân mà chăm vào bộ vị mùa Đông khiến làm tổn thận khí làm cho tà khí lậm sâu vào nội tạng, làm cho người trướng đầy, chẳng những bệnh không khỏi, can khí ngày càng tổn thương, mà làm cho người muốn nói nhiều lời.

Mùa Hè mà chăm vào bộ vị mùa Xuân, sẽ làm tổn can khí bệnh không thể khỏi, lại làm cho gân sức bại hoại; mùa Hè mà chăm vào bộ vị mùa Thu, sẽ làm tổn phế khí bệnh không khỏi lại làm cho tổn phế khí mà rất tiếng. Trong lòng không muốn nói, phế kim thọ thương, thận mất sở dưỡng cho nên thận hư mà tự nhiên nớp nớp sợ như có người sắp đến bắt ; mùa Hè mà chăm vào bộ vị mùa Đông, làm tổn thận khí, bệnh không khỏi lại làm cho tinh không hóa khí mà kém hơi, thủy không hàm dưỡng Mộc, mà thường hay nổi giận.

Mùa Thu mà chăm vào bộ vị mùa Xuân sẽ làm tổn can khí bệnh không khỏi lại làm cho huyết khí nghịch lên thồn thức không yên kiêu như có mối tình bất ổn ; mùa Thu mà chăm vào bộ vị mùa Hè, làm tổn tâm khí bệnh không khỏi tâm khí bị tổn thương, hỏa không sinh thổ lại khiến người ham ngủ, tâm không tàng thần lại hay chiêm bao ác mộng ; mùa Thu mà chăm vào bộ vị mùa Đông làm tổn thận khí bệnh không khỏi lại làm cho thận không bế tàng huyết khí tại bên trong, thỉnh thoảng phát lạnh.

Mùa Đông mà chăm vào bộ vị mùa Xuân sẽ tổn can khí, bệnh không khỏi, can khí kém, hỏa không tàng nạp khiến cho người mệt mỏi mà ngủ không yên giấc rồi sẽ ngủ yên, lại có hình trạng như mất thấy sự vật ; mùa đông mà chăm vào bộ vị mùa Hè khiến làm tổn tâm khí, bệnh không khỏi lại khiến cho mạch khí tiết lộ ra ngoài mà tà khí bề lấp ở mạch, phát ra các chứng tề ; mùa Đông mà chăm vào bộ vị mùa Thu khiến tổn phế khí, bệnh không khỏi hóa nguyên bị thương làm cho người thường hay khát nước.

22. THÍCH CẨM LUẬN/52

Hoàng Đế hỏi : Xin hỏi bộ vị nào nên cấm châm ? Kỳ Bá nói :
tạng đều có chỗ xung yếu có thể gây tai biến không thể không chú ý.

— Can khí thăng lên, phát ra ở mặt bên trái.

— Phế khí hạ giáng, tác dụng ở mặt bên phải.

— Tâm tạng điều tiết dương khí bên ngoài.

— Thận khí quản lý âm khí nội bộ.

— Tuy tạng có công năng vận hóa vận tổng tinh ba cơm nước
để dinh dưỡng các tạng khác.

— Vx, là bộ phận dung nạp và tiêu hóa đồ ăn uống (cái chợ).

— Mặt trên cơ hoành (chên dưng) có duy trì 2 trạng trên phổi/
sinh mệnh.

— Đốt xương sống thứ bảy vạch ra có tâm bảo lạc, chỗ ấy khi
châm kim cần phải tránh đừng động tới. Giả như tổn hại tới bấy nhiêu
bộ vị xung yếu ấy là có nguy hiểm, cho nên nói quân thủ mấy cái cấm
kỵ ấy là có phúc trái lại, là sẽ mang tai họa.

Châm nhầm vào tim, chừng 1 ngày là chết, biến động là chứng
hối hơi.

Châm nhầm vào gan, chừng 5 ngày là chết, biến động là chứng
nổi nắng huyền thuyên.

Châm nhầm vào thận, chừng 6 ngày sẽ chết, biến động phần
nhiều là bất hơi nhảy mũi.

Châm nhầm vào phổi, chừng 3 ngày sẽ chết, biến động là chứng
ho sặc.

Châm nhầm vào lỵ, chừng 10 ngày sẽ chết, biến động là chứng
bay puốt.

Châm nhầm vào đờm một ngày rươi chết, biến động là chừng
ưa ói không ngừng.

Châm nhầm vào đại huyết quản trên mu chân sẽ chảy máu
không ngừng mà chết mất.

Châm vùng mắt nhầm làm tổn thương mạch nổi ngoài da (lục
mạch) có khi khiến đui mù.

Châm vùng đầu, châm nhâm vào huyết Não bộ, sâu đến não tủy khiến cho người chết tức khắc.

Châm nhâm vào kinh mạch dưới lưỡi khiến ra máu không ngừng, khiến cầm không thể nói được.

Châm nhâm vào các lạc mạch rải rác dưới chân, máu đọng ở trong thời sưng tại chỗ.

Châm huyết ủy trung quá sâu, nhâm vào đại mạch, khiến cho người té xỉu, mặt mày tái ngắt.

Châm huyết khí nhai nhâm vào mạch máu, máu uất tụ ở trong, bắp chân sẽ sưng trướng.

Châm vào khe bờ cột sống nhâm tòn đến tủy, sẽ phát sinh chứng trạng gù lưng, (còng lưng).

Châm huyết nhũ trung tòn thương đến bầu vú phát sưng trướng, vỡ mủ bấy nát từ bên trong.

Châm chính giữa hóm vai (khuyết bồn) rất sâu khiến phế khí tiết lọt ra ngoài làm cho người phát suyễn thở ho nghịch khó thở.

Châm vào trấp tay (gò kim tinh) rất sâu chờ phát sinh sưng trướng tại chỗ.

Châm huyết Khách chủ nhâm quá sâu nhâm tòn hại đến lạc mạch, máu sinh ra ở đáy lỗ tai, sinh diếc.

Châm vùng bành chè đầu gối chảy nước dịch ra thành què.

Châm đường kinh mạch thủ thái âm nhỏ tòn thương mạch máu chảy máu quá nhiều, chết ngay.

Châm đường kinh mạch tức thiếu âm, khiến thận khí càng hư mà ra máu phát ra chứng trạng lưỡi vận động khó khăn, khó nói.

Châm ở ngực quá sâu, thương tòn tới phế phát ra các chứng suyễn nghịch khó thở phải ngửa lên mà thở.

Châm ở khuỷu quá sâu (cùi chỏ) khí bèn kết tụ tại chỗ khiến tay thành cứng vấ không co duỗi được.

Châm quá sâu ở bộ vị bên trong dưới háng ba tít khiến cho người đái là không nín được.

Châm quá sâu ở kê sườn dưới nách khiến cho người phát ho.

Châm quá sâu ở bụng dưới lỏng bung bóng khiến cho đi đái nó chảy vào trong xoang bụng mà thành bụng dưới trướng đầy.

Châm quá sâu ở bắp chuối làm sưng lên.

Châm ở trên xương hổ mắt tổn thương đến mạch lạc, sẽ chảy nước mắt không ngừng, thậm chí hết thấy đường.

Châm trong khớp xương khiến thể dịch nó tràn ra ngoài là không thể co duỗi vận động được.

Chớ châm cho người quá say, châm sẽ làm cho người ấy khí huyết rối loạn.

Chớ châm cho người đang giận dữ, châm sẽ bị khí nghịch.

Chớ châm cho người quá nhọc mệt.

Chớ châm cho người mới ăn no.

Chớ châm cho người quá đói, quá khát.

Không châm ở những người quá sợ.

Mới nhập phòng chớ châm, đã châm không nên nhập phòng.

Đã say chớ châm, châm rồi không uống rượu say.

Mới giận chớ châm, đã châm không được giận.

Mới lao nhọc chớ châm, đã châm chớ làm cho lao nhọc.

Đã no chớ châm, đã châm chớ ăn no.

Đã đói không châm, đã châm chớ để đói.

Khát nước quá chớ châm, đã châm chớ để khát quá.

Đi xa mới đến nên nằm nghỉ độ một bữa cơm mới châm.

Đi bộ đến nên để ngồi nghỉ thời gian bằng người đi bộ 10 dặm mới nên châm.

Khi quá kinh sợ phải chờ cho khí ổn định mới nên châm.

Năm chứng đột chớ châm tả (hình vóc ốm teo, sau khi mất nhiều máu, sau khi đổ nhiều mồ hôi, sau cơn đi tiêu chảy, mới sinh bằng huyết).

Lúc không nên châm trong 4 mùa. Tháng giêng, tháng hai, tháng ba, nhân khí ở bên trái. Không được châm phần dương bên trái. Tháng tư, năm, sáu, nhân khí ở bên phải không được châm phần dương bên phải. Tháng bảy, tám, chín, nhân khí ở bên phải, không được

châm phần âm bên phải. Tháng mười, tháng một, tháng chạp, nhân khí ở bên trái, không được châm phần âm bên trái.

Thời kỳ chết không nên châm.

Kỳ Bá thừa: Bệnh phát đầu tiên ở tâm. Tâm chủ đau, ngày một truyền qua Phế thì thêm ho, ngày 3 truyền tới Can thêm đau xóc hông, ngày 5 truyền tới Tỳ thêm bế tắc không thông, mình mảy đau nhức nặng nề, thêm 3 ngày nữa nếu không hết thì chết. Mùa đông chết vào lúc nửa đêm, mùa hè chết vào giữa trưa.

Bệnh phát đầu tiên ở Phế, suyễn ho, ngày 3 truyền qua Can thêm mạn sườn tức đầy đau xóc, lại một ngày nữa truyền tới Tỳ, thêm mình mảy nặng nề đau nhức, ngày 5 truyền tới Vị làm bụng trướng, lại 10 ngày nữa không lành là chết. Mùa đông chết vào lúc mặt trời lặn, mùa hè chết vào lúc mặt trời mọc.

Bệnh phát đầu tiên ở Can, làm đầu mắt xây xăm ngực sườn đầy tức, 3 ngày sau truyền qua Tỳ làm mình mảy nặng nề đau nhức, 5 ngày truyền tới Vị làm bụng trướng, lại 3 ngày nữa truyền tới Thận làm eo lưng, xương sống, bụng dưới căng chân đau buốt, lại 3 ngày nữa không lành là chết. Mùa đông chết vào lúc mặt trời lặn, mùa hè chết vào lúc ăn cơm sáng.

Bệnh phát đầu tiên ở Tỳ làm mình mảy nặng nề đau nhức, ngày một truyền qua Vị, làm trướng bụng, ngày 2 truyền tới Thận làm bụng dưới, eo lưng đau, căng chân buốt, ngày 3 truyền tới Bàng quang làm gân ở lưng và mình mảy đau, tiểu tiện bí, 10 ngày không khỏi thì chết. Mùa đông chết vào lúc người ngủ yên, mùa hè chết vào lúc bữa ăn trưa.

Bệnh phát đầu tiên ở Thận làm bụng dưới, eo lưng, cột sống đau, căng chân buốt, 3 ngày sau truyền tới Bàng quang, gân ở lưng và mình mảy đau, tiểu tiện bí, 3 ngày nữa lên tới Tâm, làm Tim trướng lên qua 3 ngày nữa tới Tiểu trường, làm 2 mạn sườn đau xóc, 3 ngày nữa không khỏi là chết. Mùa đông chết vào lúc sáng sớm, mùa hè chết lúc xế chiều.

Bệnh phát đầu tiên ở Vị, bụng trướng đầy, 5 ngày truyền qua Thận làm bụng dưới trướng, eo lưng cột sống đau, căng chân buốt, 3

ngày nữa truyền tới Bàng quang, làm gân ở lưng và mình mảy đau, tiểu tiện bí, qua 5 ngày truyền tới tý mình mảy nặng nề đau nhức, 5 ngày nữa không khỏi thì chết, mùa đông chết lúc nửa đêm, mùa hè chết lúc xế trưa.

Bệnh phát đầu tiên ở Bàng quang, làm tiểu tiện bí, 5 ngày truyền qua Thận, bụng dưới trướng, eo lưng cột sống đau, cẳng chân buốt, một ngày nữa truyền qua Tiểu trường làm bụng trướng, một ngày nữa truyền qua Tý làm mình mảy nặng nề, 2 ngày nữa không khỏi thì chết. Mùa đông chết lúc gà gáy, mùa hè chết lúc mặt trời lặn.

Các bệnh đều theo thứ tự truyền cho nhau như thế, đều có thời kỳ chết không nên chám. Nếu như có một tạng hoặc 2, 3 tạng bệnh là có thể chám được.

23. THÍCH PHÁP LUẬN/72

Hoàng đế hỏi: Người hư nhược có vẻ như tinh thần không phấn chấn, tựa như thần khí đã ly tán, khiến cho tà khí thừa cơ xâm nhập, thường gây nên nạn yếu uống cho người, làm thế nào để bảo toàn chân khí? Xin ngài dạy bảo cho cách chám để cứu chữa. Kỳ Bá cúi mình trả lời: Lời hỏi là bậc hiền minh vậy! Cái gọi là tinh thần không phấn chấn, giống như người đi chơi bỏ mất vị trí, thường thấy ở người hư yếu, nhưng mà cũng chẳng đến đời tử vong, nếu một khi có ngoại tà xâm nhập là có thể làm cho họ chết sớm, không hưởng trọn tuổi đời.

Ví dụ: Quyết âm phong mộc tư thiên mất chức năng mà thiên vận rong không, nghĩa là người ấy Can khí cũng hư, hai cái hư cảm nhận nhau trở thành hư nặng, khiến thần không tàng mà đi chơi rong bên ngoài, còn bị ngoại tà xâm kích, sẽ có thể phát sinh các chứng chân tay móp lạnh hoặc bỗng nhiên tới tâm bỏ ngã, bất tỉnh nhân sự, can khí nghịch, trên người ẩm áp còn có thể chọn dùng châm pháp đề văn cứu, châm vào huyết Khâu khu, nguyên huyết của kinh Túc thiên dương, lại châm huyết Can du của kinh Bàng quang để bổ Can.

Bệnh tâm hư lại gặp quân tướng nhị hỏa tư thiên mất chân đứng, lại cảm thụ ngoại tà trở thành 3 cái hư, gặp phải năm hỏa vận

bất cập, thủy tà xâm phạm làm cho người chết đột ngột. Có thể châm Dương trì là nguyên huyết của kinh Thủ thiếu dương, lại châm Tâm du của kinh Bàng quang để cấp cứu quân hỏa.

Bệnh tý hư lại gặp phải năm Thái âm thấp thổ tư thiên mất chỗ đứng lại cảm phải ngoại tà, trở thành 3 cái hư, lại gặp phải năm thổ vận bất cập, phong tà xâm phạm khiến cho người chết đột ngột. Phương pháp cấp cứu có thể châm Xung dương là nguyên huyết của kinh Túc dương minh. Lại châm Tý du của kinh Bàng quang để bổ tý.

Bệnh phế hư, gặp phải năm Dương minh táo Kim tư thiên mất chỗ đứng, lại cảm thụ ngoại tà trở thành 3 cái hư, lại gặp năm Kim vận bất cập có hỏa tà xâm phạm, khiến cho người chết đột ngột. Phép cấp cứu có thể châm Hợp cốc, nguyên huyết của kinh Thủ dương minh. Lại châm Phế du của Bàng quang để bổ Phế.

Bệnh Thận hư lại gặp năm Thái dương hàn thủy mất chỗ đứng, lại cảm ngoại tà trở thành 3 cái hư lại gặp năm Thủy vận bất cập có thấp tà xâm phạm chính khí của con người, đáng vẻ như tinh thần bị hút mất, chết đột ngột. Phép cấp cứu có thể châm Kinh cốt là nguyên huyết của kinh túc Thái dương, lại châm Thận du của kinh Bàng quang để bổ thận.

.... lược bỏ

27. NGŨ THÍCH ỨNG NGŨ TẠNG LUẬN

Phép châm có 5 đề ứng với 5 tạng.

Một là Bán thích là châm vào nóng mà rút kim ra mau, không châm tới thịt, giống như cách nhổ lông, đề trị khí ở ngoài da, ứng với Phế.

Hai là Bảo văn thích, là châm bên trái bên phải trước sau cho trúng mạch đề trị huyết ở kinh lạc, ứng với Tâm.

Ba là Quan thích là châm thẳng vào bên phải bên trái đến tận chỗ hết gân, đề trị chứng căn tử. Cần thận không cho máu chảy ra đề ứng với Can.

Bốn là Hợp cốc thích châm xiên bên phải bên trái như chân gà châm ở khoảng thớ thịt, đề trị chứng cơ tý, ứng với Tý.

Năm là Du thích châm vào thẳng, rút ra thẳng sâu vào tới xương đề trị chứng cốt tý, ứng với Thận.

CỬU THÍCH ỨNG CỬU BIẾN LUẬN

Phép châm có 9 đề ứng với 9 biến.

Một là Du thích là châm vào Huỳnh huyết, Du huyết các kinh và Du huyết các tạng.

Hai là Viễn đạo thích là bệnh ở trên châm huyết ở dưới, châm du huyết của Phù.

Ba là Kinh thích châm ngay ở chỗ kết lạc là chỗ phân chia kinh.

Bốn là Lạc thích là châm vào các đường gân mạch nhỏ.

Năm là Phân thích là châm vào tới trong thớ thịt.

Sáu là Đại tá thích là châm vào mụn mủ lớn.

Bảy là Mao thích là châm nông ngoài da lông.

Tám là Cự thích là đau bên trái châm bên phải, đau bên phải châm bên trái.

Chín là Toại thích là đốt nóng kim lên châm đề trị các chứng Tý.

THẬP NỘI THÍCH ỨNG THẬP NỘI KINH LUẬN

Phép châm có 12 đề ứng với 12 kinh.

Một là Ngẫu thích là lấy tay đề ở ngực và lưng, thẳng ngay chỗ đau châm một mũi phía trước, một mũi phía sau, đề trị chứng Tâm tý (nên châm chéo).

Hai là Bào thích là châm vào chỗ đau không có nơi nhất định. Khi ở trên khi ở dưới, châm thẳng vào không rút kim ra, lấy tay trái đề vào nơi đau, rút kim ra lại châm vào.

Ba là Khôi thích là lấy kim đâm thẳng một bên lại lấy kim đâm ra trước ra sau để khôi phục lại gân cơ rút, đề trị chứng Cấn tý.

Bốn là Tề thích là dùng một cây kim đâm thẳng vào, lại 2 kim ở 2 bên cạnh, đề trị chứng hàn khí ít mà ở sâu.

Nấm là Dương thích là dùng một cây kim đâm thẳng vào, châm thêm 4 kim ở 4 bên châm nóng, để trị chứng khí lạnh tỏa rộng.

Sấu là Trục châm thích là véo da lên châm để trị khí hàn ở nóng.

Bầy là Du thích là châm kim thẳng và rút kim thẳng, nơi lỏng kim rồi lại đâm sâu, để trị chứng khí thịnh mà nhiệt.

Tấm là Đoan thích là châm trị chứng cốt tủy, lay nhẹ kim mà đâm sâu vào, để kim ngay chỗ xương rồi lấy đề vuốt trên dưới chỗ châm.

Chấn là Phũ thích là châm kim chéo và nóng, để trị chứng cơ bắp co rút vì lạnh.

Mười là Âm thích là châm ở bên trái bên phải đối nhau để trị chứng Hàn quyết, trị chứng trũng hàn quyết dùng huyết ở kinh Thiếu âm mé sau gót chân.

Mười một là Bằng châm thích là mỗi bên châm một cây kim để trị chứng Lưu tủy ở lâu.

Mười hai là Tấn thích là châm thẳng vào rút thẳng ra, châm nhiều lần nhưng nóng, cho ra máu, để trị nhọt độc sưng nhức.

THỦ TỨC ÂM DƯƠNG KINH MẠCH THÍCH

Kinh Túc dương minh là biểu của 5 tạng 6 phủ. Kinh mạch này lớn, huyết nhiều khi thịnh nóng dữ, Châm kinh này nếu không sâu là không tán được tà, không lưu kim là không tả được tà.

Kinh Túc dương minh châm sâu 6 phân, lưu kim 10 hơi thở.

Kinh Túc thái dương châm sâu 3 phân, lưu kim 7 hơi thở.

Kinh Túc thiếu dương châm sâu 4 phân, lưu kim 5 hơi thở.

Kinh Túc thái âm châm sâu 3 phân, lưu kim 4 hơi thở.

Kinh Túc thiếu âm châm sâu 2 phân, lưu kim 3 hơi thở.

Kinh Túc quyết âm châm sâu 1 phân, lưu kim 2 hơi thở.

Kinh mạch âm dương ở tay, đường thụ khí gần, khí tới mau, châm sâu nên không quá 2 phân, lưu kim không quá 1 hơi thở, nếu châm sâu quá thì gây thoát khí.

TIÊU BẢN LUẬN

Trước bệnh mà sau nghịch, nên trị ở bản, (gốc), trước nghịch mà sau bệnh cũng trị ở bản.

Trước lạnh mà sau sinh bệnh trị ở bản, trước bệnh mà sau sinh lạnh cũng trị ở bản.

Trước nóng mà sau sinh bệnh, trị ở bản.

Trước tiêu chảy mà sau sinh bệnh khác trị ở bản, và lại phải điều hòa tỳ thổ mới có thể trị bệnh khác.

Trước bệnh mà sau bụng đầy, trị ở tiêu (nguồn)

Trước bệnh mà sau tiêu chảy trị ở bản.

Trước đầy bụng mà sau tâm phiền trị ở bản.

Có khách khí, có đông khí (1), đại tiểu tiện không lợi, trị ở tiêu. Đại, tiểu tiện thông lợi trị ở bản.

Bệnh phát mà có đờ, trị bản rồi đến tiêu là trị bản trước rồi sau trị tiêu.

Bệnh phát mà bất tức là tiêu rồi đến bản tức là trước trị tiêu sau trị bản.

Nên xem xét câu thân bệnh nhẹ và nặng để lấy ý điều hòa.

Nếu nhẹ thì kiêm trị, nặng thì độc trị.

Trước thấy đại tiểu tiện không thông, mà sau sinh bệnh khác nên trị ở bản.

CHÂM NGƯỜI SANG KẾ HÈN

Đồ ăn cao lương và rau dưa làm sao mà giống nhau được.

Khí trơn thì rút kim ra nhanh, khí rít thì rút kim chậm. Khí hưng khang thì châm kim nhỏ mà châm nông. Khí rít thì dùng kim lớn mà châm nông sâu. Sâu thì cần đề lâu, nông thì cần rút ra nhanh. Xem thế thì châm người khó nên châm sâu, lưu kim lâu.

Châm cho hạng quan sang nên dùng kim nhỏ từ từ đẩy vào, đều do khí của họ mạnh mẽ trơn thông vậy.

Chứng hàn tử nóng bên trong, châm cho người khó nên dùng lửa đốt thêm, châm cho quan sang nên dùng thuốc xông thêm.

(1) Khách khí, đông khí: Danh từ vận khí.

CHÂM NGƯỜI THƯỜNG ĐEN TRẮNG BÉO GẦY

Những người trẻ tuổi thể chất cường tráng, huyết khí đầy đủ, da thịt rắn chắc, nếu cảm phải tà khí thì nên châm sâu, lưu kim lâu.

Những người béo mập, rộng vai nách, thịt gầy đầy, da màu đen môi thâm, máu đen đục, khí rít mà chậm, tính ra nhận lấy của cho, những người này cần châm sâu, lưu kim lâu, tăng thêm số lần châm.

Những người gầy, da mỏng sắc trắng, thịt mềm búng, môi mỏng tiếng nói nhẹ khí dễ thoát, máu dễ tổn thương, châm những người này nên châm nông, rút kim ra nhanh.

Châm những người béo mập, theo lệ châm ở mùa thu đông. Châm những người gầy nên theo lệ châm mùa xuân hạ.

CHÂM TRẮNG SĨ

Người trắng sĩ xương rắn chắc, thịt dẻo dai, khớp bền chặt. Nếu nặng thì khí rít, huyết trệ, nên châm sâu và lưu kim lâu, tăng thêm số lần châm. Công cấp thì khí trôn huyết trơ, nên châm nông và nhanh.

Download Sách Hay! Đọc Sách Online

CHÂM TRẺ CON

Trẻ con nhỏ, thịt mềm, huyết ít, khí yếu, dùng hào châm nông và rút kim nhanh. Một ngày có thể châm 2 lần.

NGƯỜI TA BÊN PHẢI BÊN TRÁI TRÊN DƯỚI, HƯ THỰC, KHÔNG GIỐNG NHAU

Trời bắt tức ở Tây Bắc, nên phương Tây Bắc thuộc âm, vì thế con người tai mắt bên phải không sáng tỏ bằng bên trái. Đất không đầy ở Đông Nam nên phương Đông Nam thuộc dương, vì thế người ta tay chân bên trái không mạnh bằng bên phải.

Phương Đông thuộc dương, tinh ba của dương đều ở trên. Dồn ở trên thì trên sáng dưới hư kém, cho nên tai tinh mắt sáng tỏ mà tay chân yếu dưới. Phương Tây thuộc âm, tinh ba của âm dồn xuống dưới. Dồn xuống dưới thì dưới thịnh mà trên hư, cho nên tai mắt không sáng tỏ mà tay chân mạnh mẽ.

Cho nên chúng cảm phải tà khí, mà tà ở trên thì bên phải nặng, tà ở dưới thì bên trái nặng. Đó là vì trời đất âm dương không thể trộn vụn cho nên tà khí xâm nhập vào.

Bởi thế, trời có tinh, đất có hình, trời có 8 kỳ, đất có 5 lý, cho nên có thể làm cha mẹ của muôn vật.

Khí Thanh dương bốc lên làm trời, trọc âm lắng xuống làm đất, thế nên sự động tĩnh của trời đất là cương kỷ của thần minh, cho nên có thể sinh trưởng thu tàng, cuối cùng trở lại ban đầu.

Duy có bậc hiền nhân, trên phối hợp với trời để nuôi dưỡng đầu dưới tượng trưng cho đất, để nuôi dưỡng chân, ở giữa diễm đạm nhĩn sự để nuôi dưỡng ngũ tạng.

Thiên khí thông với Phế, địa khí thông với thực quản, phong khí thông với can, lôi khí thông với tâm, cốc khí thông với tỳ, vũ khí thông với thận.

6 kinh là sông, trường vị là biển, cứu khiếu là đờ dưng để rót nước.

Lấy trời đất để ví âm dương:

Mở hơi của dương là lấy mưa của trời đất để đặt tên, khí của Dương là lấy gió mạnh của trời đất đặt tên.

Gió dữ tượng trưng sấm, gió nghịch tượng trưng dương. Cho nên phép trị không nói theo cương kỷ của trời, không áp dụng đạo lý của đất, thì tai hại sẽ đến. Cho nên tà phong tới mau lẹ như gió mưa. Cho nên người trị bệnh giới đầu tiên trị ở bì mao, kế đó mới trị ở cơ phu, kế đó trị ở cân mạch, kế đó trị ở lục phủ, kế đó trị ở năm tạng. Trị đến năm tạng thì nửa sống nửa chết.

Cho nên tà khí của trời khi cảm vào người thì hại năm tạng của người, lạnh nóng của thủy cốc khí cảm phải thì hại 6 phủ của người. Thấp khí của đất khi cảm phải thì hại da dẻ gân mạch của người.

Cho nên người kéo sử dụng châm, phải biết tông âm dẫn dương tông dương dẫn âm. Lấy bên trái trị bên phải. Lấy bên phải trị bên trái. Lấy tà để biết người. Lấy biểu để biết lý, để xem xét lý lẽ của thái quá và bất cập, thấy được chỗ tĩnh vì để áp dụng trị bệnh không đến nỗi nguy hiểm.

NẠY KINH

NẠY 1: *Hỏi:* Trong 12 kinh đều có mạch động, mà chỉ lấy hơi thốn khâu đề quyết đoán sự sống chết lạnh dữ của 5 tạng phủ là tại sao ?

Chú thích: Trong 12 kinh đều có mạch động như:

— *Kinh thủ thái âm phế*, mạch động ở các huyết Trung phủ Vãn môn, Thiên phủ, Hiệp bạch.

— *Kinh Thủ Dương minh Đại trường* mạch động ở các huyết Hợp cốc, Dương khê.

— *Thủ thiếu âm tâm*, mạch động ở huyết Cúc tuyến.

— *Thủ Thái dương tiêu trường*, mạch động ở huyết Thiên song.

— *Thủ Quyết âm tâm bào lạc* mạch động ở huyết Lao cung.

— *Thủ thiếu dương tam tiêu*, mạch động ở huyết Hòa Liêu.

— *Túc thái âm tỳ*, mạch động ở các huyết Cơ môn và Xung môn.

— *Túc dương minh vị* mạch động ở các huyết Xung dương. Đại nghinh, Nhân nghinh và Khí xung.

— *Túc thiếu âm thận* mạch động ở các huyết Thái khê và Âm cốc.

— *Túc thái dương Bàng quang*, mạch động tại huyết Ủy trung

— *Túc Quyết âm can* mạch động ở các huyết Thái xung, Ngũ lý, và Âm liêm.

— *Túc thiếu dương đờm* mạch động ở các huyết Hạ quan và Thích hội.

— *Kinh* là đường lưu hành của Vinh vệ thường xuyên không ngừng.

— *Mạch* là huyết và tấu lý phân phối lưu hành trong cơ thể.

Cho nên kinh là đường (lớn), mạch là đường nhỏ theo ý ông Tào Việt Nhân nói trong 12 kinh, kinh nào cũng có mạch động như đã kê trên nay lại bỏ đi mà không dùng chỉ lấy nơi thốn khâu đề quyết đoán sự sống chết lạnh dữ của tạng phủ là tại sao ?

Đáp: thốn khẩu là nơi đại hội của mạch là mạch động của kinh Thủ thái âm phế.

Chú thích: Thốn khẩu là khí khẩu, ở dưới huyệt Ngự tế của kinh Thủ thái âm 1 tấc, dưới khí khẩu là bộ Quan, bộ Xích.

Khí dinh vệ đi ở phần dương 25 độ, đi ở phần âm cũng 23 độ ra vào nơi âm dương, cùng nối tiếp nhau không gián đoạn chút nào. Đi hết 50 độ tương đương với đồng hồ nước chảy được 100 khắc, cũng gọi là 1 ngày 1 đêm, đến sáng hôm sau lại hội ở kinh Thủ thái âm. Thế nên thốn khẩu là nơi tận cùng và bắt đầu của 5 tạng 6 phủ, nên phải cầu cơ vào đây.

Người ta 1 thở ra 1 hít vào là 1 hơi thở (tức). Mỗi khắc người ta thở 135 hơi thở, mỗi giờ 8 khắc là 1080 hơi thở. 12 giờ là 96 khắc người ta thở 12960 hơi thở. Số khắc dư được 540 hơi thở. Hợp chung lại là 13 500 hơi thở.

Mỗi hơi thở mạch đi được 6 tấc. Có 2 khắc là 270 hơi thở mạch đi được 16 trượng 2 thước. Mỗi giờ có 8 khắc mạch đi được 64 trượng 6 thước. Khí dinh vệ đi 4 vòng quanh khắp châu thân 12 giờ, là 96 khắc mạch đi được 77 trượng 6 thước là 48 vòng khắp châu thân. Số dư của khắc đi được 2 vòng khắp châu thân được 32 trượng 4 thước. Cộng lại là 50 độ hay 50 vòng châu thân, mạch đi được 810 trượng.

Ấy là nói rõ số hơi thở, quãng đường mạch đi và số vòng khắp châu thân trong 1 ngày đêm 100 khắc. Vận hành ở phần dương phần âm là nói vận hành ban ngày và vận hành ban đêm.

NẠM 7: Nội kinh nói:

Khí khí Thiên dương đến (tháng 1, 2) thì mạch lúc to lúc nhỏ, lúc ngắn lúc dài,

Khí Dương minh (3, 4) đến mạch phù đại mà đoản,

Khí Thái dương (5, 6) mạch Hồng đại mà trường,

Khí Thái âm (7, 8) đến, mạch Khẩn đại mà trường,

Khí Thiên âm đến (tháng 9, 10), mạch Khẩn tế mà vi

Khí Quyết âm (tháng 11, 12) đến, mạch trầm đoản mà sảo

Hỏi: Sáu mạch này là mạch bình hay là mạch bệnh?

Đáp: Đều là mạch bình, mạch vượng.

Hỏi: Sáu mạch ấy vượng vào tháng nào, vượng bao nhiêu ngày?

Đáp: Mỗi năm sau tiết Đông chí (tháng 11/ âm lịch đến ngày Giáp Tý là khi Thái dương vượng lại đến ngày Giáp Tý (60 ngày sau) khi Dương minh vượng.

Lại Giáp Tý (sau 60 ngày) Thái dương vượng

Lại Giáp Tý (sau 60 ngày) Thái âm vượng.

Lại Giáp Tý (sau 60 ngày) Thiếu âm vượng.

Lại Giáp Tý (sau 60 ngày) Quyết âm vượng.

Mỗi khí vượng 60 ngày, 6 lần 6 thành 360 ngày là 1 năm, ấy là đại cương về ngày giờ vượng của 3 khí dương và 3 khí âm.

Đoạn kinh văn trên là nói về mạch vượng của 3 khí dương, và 3 khí âm đồng theo giờ thì thấy mạch đó.

Lưu Ôn Thư nêu thêm Chỉ cần vận đại luận/Nội kinh chép rằng :

- Khi Quyết âm đến thì mạch Huyền.
- Khi Thiếu âm đến thì mạch Cầm (Hồng)
- Khi Thái dương đến thì mạch Trầm
- Khi Thiếu dương đến thì mạch Đại mà Phù
- Khi Dương minh đến thì mạch Đoãn mà Sác
- Khi Thái âm đến thì mạch Đại mà Trường.

Đó cũng là tùy theo khí của tự nhiên giới mà cơ dẫn như :

— Mùa Xuân — mạch Huyền.

— Mùa Hè — mạch Hồng

— Mùa Thu — mạch Mao (Phù)

— Mùa Đông — mạch Thạch (Trầm) thì 5 vận 6 khí trong 4 mùa cũng đều ứng hiện ở mạch.

Lại như thiên Bình thiên khí tượng luận chép: Khí Thái dương đến mạch Hồng Đại mà trường. Khí thiếu dương đến, mạch lúc sác lúc tri, lúc đoãn lúc trường.

Khi dương minh đến mạch phù đại mà đoãn.

Sách Nạn kinh dẫn Nội kinh đề bàn về mạch của 3 kinh âm, 3 kinh dương là nói về sự nóng sâu của âm dương khí mới sinh.

NẠM 12 : Nội kinh nói : 5 tạng đã tuyệt ở trong (can thận) mà kế hành châm lại làm thực bên ngoài (tâm phế) năm tạng đã tuyệt ở ngoài (tâm phế) mà kế hành châm lại làm thực bên trong (can thận) trong ngoài đều thực, lấy gì để phân biệt ?

Đáp : Mạch 5 tạng tuyệt ở trong, nghĩa là can khí thận khí đều tuyệt mà thầy thuốc lại bỏ tâm bỏ phế, còn mạch 5 tạng đã tuyệt ở ngoài nghĩa là bỏ tâm bỏ phế tuyệt mà thầy thuốc lại bỏ can bỏ thận. Dương tuyệt mà bỏ âm, âm tuyệt mà bỏ dương đó gọi là làm thực chỗ thực, làm hư chỗ đã hư, làm hao tổn thêm chỗ bất túc mà thêm cho chỗ hữu dư, như thế thì chết là do thầy giết vậy.

Sách Linh khu nói : khi sắp châm kim trước phép xem mạch để xem xét coi khí có nguy kịch hay dễ dàng mới có thể chữa được.

Lại nói : Cái gọi là khí của 5 tạng đã tuyệt ở trong là mạch khí khẩu tuyệt ở trong không thấy đập, lại châm chỗ bệnh bên ngoài cùng hợp với kinh dương, có lưu kim đợi dương khí, dương khí đến thời bên trong lại càng kiệt tuyệt, kiệt tuyệt thì chết. Khí chết không còn chút khí để ngo ngoe, cho nên yên tĩnh.

Mạch Khí khẩu tuyệt ở trong không nhảy, trái lại châm chỗ bệnh ở ngoài cùng huyết hợp của kinh dương, có lưu kim để đợi khí dương, khí dương tới thì bên trong lại càng kiệt tuyệt, kiệt tuyệt thì chết. Khí chết không còn khí để cử động cho nên yên tĩnh.

Gọi là khí của 5 tạng đã tuyệt ở ngoài là mạch ở ngoài bộ khí khẩu tuyệt không nhảy, lại châm huyết Du ở 4 tay chân, có lưu kim để chờ khí âm, khí âm đến thì khí dương lại vào, nếu vào là nghịch, nghịch thì chết, khí chết vì khí âm có dư nên bất rút.

Đây là đoạn kinh văn Linh khu lấy mạch ở trong và ở ngoài bộ khí khẩu để nói về âm dương. Ông Tồn Việt Nhân lấy trong và ngoài của tâm, Phế, Thận, Can để phân biệt âm dương, lý lẽ cũng do đây.

NẠM KINH 22 : Trong Nội kinh nêu : Mạch có thị động, có sở sinh bệnh, 1 mạch biến làm 2 bệnh là tại sao ?

Đáp : Trong Nội kinh nêu : Thị động là khí, Sở sinh bệnh là huyết, Tả ở khí, khí là thị động, tả ở huyết, huyết là Sở sinh bệnh. Khí chủ về xông hơi, huyết chủ về tưới nhuận. Khí lưu lại không vận hành

là khi bị bệnh trước, huyết ứng trở mà không thấm nhuần là huyết bị bệnh sau. Cho nên trước là thị động, sau là sở sinh bệnh.

NẠM 35: Năm tạng đều có phủ, các phủ đều gần tạng, mà tạng Tâm ở cách xa Đại tràng, Tiểu tràng là tại sao?

Đáp: Nội kinh có nêu: Tâm thuộc Vinh, Phế thuộc Vệ, thông hành khí dương; cho nên ở trên Đại tràng, Tiểu tràng truyền khí âm đi xuống, cho nên ở dưới. Thế nên cách xa nhau.

NẠM 40: Nội kinh nêu: Can chủ màu sắc, Tâm chủ mùi, Tỳ chủ vị, Phế chủ âm thanh, Thận chủ về dịch, mũi là hậu của Phế mà lại biết mùi thơm thối, tai là hậu của Thận mà lại nghe âm thanh, vậy ý nghĩa như thế nào?

Đáp: Phế thuộc phương Tây, thuộc Kim, Kim sinh ở Tỳ, Tỳ là Hỏa ở phương Nam, Hỏa là Tâm chủ về mùi, cho nên khiến mũi người mũi biết được mùi thơm thối. Thận là Thủy phương Bắc, thủy sinh ở Thận, Thận là Kim phương Tây; Kim là Phế chủ về âm thanh, cho nên khiến tai nghe được âm thanh.

Họ Trần nêu: Mũi là chủ ở Tâm, Mũi là khiếu ở Phế, mạch Tâm đi lên Phế, cho nên khiến mũi biết được mùi thơm thối. Âm thanh là chủ ở Phế, tai là khiếu của Thận, mạch Thận đi lên Phế cho nên khiến tai có thể nghe được âm thanh. Tôi xét: Theo thuyết của ông Trần Việt Nhân là lấy theo ý nghĩa tương sinh của ngũ hành mà nói, mà thấy cái dụng là nhân quả của nhau.

Hỏi: Người ta không ăn uống 7 ngày thì chết là tại sao?

Đáp: Trong dạ dày con người thường có lưu cơm 2 đấu, nước 1 đấu, 5 thăng. Cho nên người thường 1 ngày đi cầu 2 lần, 1 lần đồ 2 thăng rưỡi, trong ngày cộng là 5 thăng. 7 ngày là 5×7 là 3 đấu 5 thăng thì cơm nước đều hết. Cho nên người thường không ăn uống 7 ngày thì chết. Đó là cơm nước tân dịch đều kiệt hết nên phải chết.

Nước đi thì Vinh tán, cơm tiêu thì Vệ vong. Vinh tán, còn chỗ Vệ vong, thần không còn chỗ dựa cho nên phải chết.

NẠM 46: **Hỏi:** Người già năm mà không ngủ, còn người trẻ ngủ mà không thức là tại sao?

Đáp : Nội kinh nêu : Người thiếu tráng thì khí huyết thịnh, cơ nhục trơn, khí đạo thông, sự vận hành vinh vệ không sai lệch bình thường, cho nên ban ngày tỉnh, đêm không thức : giấc. Người già huyết khí suy, cơ nhục không trơn đường vinh vệ rít, cho nên ban ngày không tỉnh, mà đêm không ngủ được.

Già nằm không ngủ, trẻ ngủ không thức, là bởi sự hữu dư và bất túc của vinh vệ khí huyết.

NẠM 47 : *Hỏi :* Người ta chỉ có cái mặt chịu được lạnh là tại sao ?

Đáp : Đầu người là nơi các kinh dương, tụ hội các mạch âm đến cổ và giữa ngực thì quay trở lại, chỉ có các kinh dương đều đi lên đến đầu thôi. Cho nên khiến mặt chịu được lạnh.

NẠM 49 : *Hỏi :* Có chính kinh tự bị bệnh, có 5 tà bị thương tổn làm sao phân biệt ?

Đáp : Lo buồn nghĩ ngợi thì thương tổn đến tâm, thần hình lạnh, uống lạnh thì tổn thương phế, giãn hãn, khí nghịch lên không xuống được thì tổn thương can, ăn uống mất nhọc thì tổn thương tỳ, ngồi lâu nơi đất ướt, gắng sức lợi xương nước thì tổn thương thận, đó là chính kinh tự bị bệnh. Còn 5 tà gây tổn thương như thế nào ?

Đáp : Có trúng phong, có thương thời, có ăn uống lao nhọc, có thương hàn, có trúng thấp, đó là 5 tà.

Họ Tề nêu : Ăn uống lao nhọc, ấy là 2 sự việc. Do ăn uống mất phải, đại nạo thất thường, ấy là tổn thương do ngoại tà. Do lao nhọc mất phải là lao thương ở hình骸 thể lực đến mệt mỏi, ấy là chính kinh tự bị bệnh.

Thí dụ : Bệnh Tật làm thế nào để biết được do trúng phong gây ra ?

Đáp : Màu sắc đỏ phớt đỏ.

Tại sao ?

Can chủ về màu sắc, vào bản thân nó là màu xanh, vào Tâm là màu đỏ... vào Tỳ là màu vàng, vào Phế là màu trắng, vào Thận là

màu đen. Cho nên biết can là vào tâm phải màu đỏ, bệnh này mình thấy nóng, dưới mạch sườn đầy đau, mạch đi phù đại mà huyền.

Tại sao lại biết được do thương thổ gây ra?

Đáp : Người bệnh phải ghét mùi.

Tại sao?

Tâm chủ về mùi, vào bản thân nó là mùi khét, vào Tỳ là mùi thơm, vào Can mùi hôi, vào Thận mùi hôi, vào Phế mùi tanh. Cho nên biết bệnh ở Tâm phải ghét mùi. Bệnh này mình thấy nóng phần đau ngực, mạch phù đại mà tán.

Làm sao biết được do ăn uống nhọc mệt gây ra?

Đáp : Người bệnh phải thích vị đắng.

Bệnh hư thì không muốn ăn uống, bệnh thực thì muốn ăn uống tại sao?

Tỳ chủ mùi vị, vào can là vị chua, vào tâm là vị đắng, vào phế là vị cay, vào thận là vị mặn, vào bản thân nó là vị ngọt, cho nên biết là ở tỳ vào tâm thì thích vị đắng, bệnh này mình thấy nóng mà nặng nề, ưa nằm, tứ chi rã rời, mạch phù đại mà hoãn.

Làm sao biết được do thương hàn gây ra?

Đáp : Người bệnh phải nói xàm nói sáng.

Tại sao?

Phế chủ về âm thanh, vào can là tiếng hét, vào tâm là tiếng nói, vào tỳ là tiếng hát, vào thận là tiếng rên, vào tâm là tiếng khóc, cho nên biết là ở phế vào tâm thì nói xàm nói sáng. Bệnh này mình thấy nóng, ớn ớn ghét lạnh, nặng thì ho suyễn, mạch phù đại mà sáp.

Làm sao biết được do trướng thấp gây ra?

Đáp : Người bệnh phải ưa đồ mỡ hơi ra không ngớt.

Tại sao?

Thận chủ về thủy dịch, vào can là nước mắt, vào tâm là mồ hôi, vào tỳ là nước dãi, vào phế là nước mũi, vào bản thân nó là nước miếng. Cho nên biết là ở thận vào tâm là mồ hôi đổ ra không ngừng. Bệnh này mình thấy nóng mà bụng dưới đau, chân lạnh giá, mạch trầm nhu mà đại.

Ấy là 5 loại là hết.

Thiên này ông Tồn Việt Nhân nói về sự chênh lệch hư thực của âm dương tạng phủ kinh lạc. Do thiên về thực thì nội tà mới sinh ra, do thiên về hư thì ngoại tà mới nhận vào được.

NẶN 50 : *Hỏi :* Bệnh có hư tà, có thực tà, có vi tà, có tặc tà, có chính tà. Làm sao phân biệt được ?

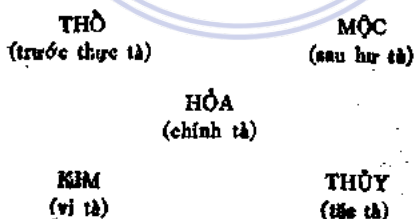
Đáp : Bệnh từ sau đến là hư tà, từ trước đến là thực tà, từ chỗ không thẳng đến là vi tà, từ chỗ có thẳng đến là tặc tà, từ bản thân bệnh là chính tà.

Trong đạo Ngũ hành, sinh ra ta là Hư, khi nó hư, ở phía sau to, thành tà mà đến gọi là hư tà. Ta sinh là Tương, khi mới sung thực, ở phía trước ta thành tà mà đến gọi là thực tà. Chính tà là bản kinh tự bị bệnh.

Tại sao ? downloadsachmienphi.com

Thí dụ : Bệnh tâm, do trướng phong gây ra là hư tà, do thương thủ gây ra là chính tà, do ăn uống mất nhọc gây ra là thực tà, do thương hàn gây ra là vi tà, do trướng thấp gây ra là tặc tà.

Bảng 5 tà lấy tâm làm ví dụ



NẶN 51 : *Hỏi :* Có người bệnh muốn được lạnh, có người bệnh muốn được ấm, có người bệnh muốn thấy người, có

người bệnh không muốn thấy người, các bệnh đó không giống nhau là bệnh ở tạng phủ nào ?

Đáp : Bệnh muốn được lạnh, muốn thấy người là bệnh ở tại phủ, bệnh muốn được ấm mà không muốn thấy người là bệnh tại tạng.

Tại sao ?

Vì phủ thuộc dương, dương bệnh muốn được lạnh, lại muốn thấy người. Tạng thuộc âm, âm bệnh muốn được ấm lại muốn đóng cửa ở trong nhà một mình, ghét thấy tiếng người.

Đó là để phân biệt bệnh ở tạng hay ở phủ.

NẠM 52 : Hỏi : Tạng phủ phát bệnh, căn bản có giống nhau không ?

Đáp : Không giống nhau, căn tạng là củ ở một chỗ không dời đổi. Bệnh của phủ thì phóng phát động, chạy lên chạy xuống, nơi ở không nhất định.

Đó là để biết bệnh ở tạng phủ căn bản không giống nhau.

NẠM 55 : Hỏi : Bệnh có về tích, có tụ, làm sao phân biệt được ?

Đáp : Bệnh tích là thuộc về âm khí, bệnh tụ thuộc về dương khí. Cho nên âm mạch chìm mà ấn nổi, dương mạch nổi mà động. Khi tích lại gọi là tích, khí tụ lại gọi là tụ. Bởi thế, tích là do 5 tạng sinh ra, tụ là do 6 phủ hình thành. Tích thuộc âm khí, khi mới phát có chỗ nhất định, sự đau đớn không dời đổi, bộ vị của nó có trên dưới, có đầu dưới, bên trái bên phải có chỗ rặn cùng. Tụ thuộc dương khí, khi mới phát không có cội gốc, lan xuống không dừng chỗ nào, đau đến dời đổi bất thường.

Nhờ đây để phân biệt bệnh tích bệnh tụ vậy.

NẠM 56 : Hỏi : Bệnh tích của 5 tạng đều có tên riêng mà bệnh tích mỗi phủ vào tháng nào ngày nào ?

Đáp : Bệnh can tích gọi là Phì khí (là thịnh) ở dưới sườn bên trái như cái chén úp, có đầu có chân, lâu ngày không khỏi làm cho

người bệnh ho xốc, sốt rét, hàng năm không hết. Mắc phải vào ngày Mậu kỷ tháng quý hạ (tháng 6).

Tại sao ? Vì Phế bệnh truyền qua Can, Can đáng lẽ truyền Tý, nhưng Tý vượng ở vào Quý hạ, vượng thì không thụ tà, Can lại phải mang trả về phế, phế không chịu nhận, nên ứ lại mà thành tích. Vì thế nên biết chứng Phế khí là mắc vào ngày mậu kỷ của tháng quý hạ.

Bệnh tâm tích gọi là Phục lượng (nằm im không động đậy như cái ruộng nhà) nổi gò ở trên sườn, lớn bằng cánh tay, lên tới vùng thượng vị, lâu không lành làm cho người bệnh tâm phiền. Mắc phải vào ngày Canh tân mùa thu.

Tại sao ? Vì thận bệnh truyền qua Tâm, ở Tâm đáng lẽ truyền Phế, nhưng Phế vượng vào mùa thu, vượng thì không thụ tà, Tâm muốn trả về cho thận, nhưng thận không chịu nhận cho nên lưu kết lại thành tích. Vì thế cho nên biết chứng Phục lượng mắc phải vào ngày Canh tân mùa thu.

Bệnh Tý tích tên là Bì khí (bì là tức không thông) ở tại Vị quản, như cái chấu lớn áp, lâu ngày không lành, làm cho người bệnh tứ chi bải hoải, nước da vàng, ăn uống nhiều nhưng không nên da nên thịt. Mắc phải vào ngày Nhâm, ngày Quý mùa đông.

Tại sao ? Vì Can bệnh truyền qua Tý, ở Tý đáng lẽ truyền qua Thận, nhưng Thận vượng vào mùa đông, vượng thì không thụ tà, Tý muốn trả về cho Can, nhưng Can không chịu nhận cho nên lưu kết lại thành tích. Vì thế cho nên biết chứng Bì khí mắc phải vào ngày Nhâm, Quý mùa đông.

Bệnh Phế tích tên là Tắc đôn (hoặc tắc hoặc đôn) ở dưới sườn phải, lớn như cái chén áp, lâu ngày không lành làm cho người bệnh ớn ớn lạnh nóng, sườn ho, phát phở ung, Mắc phải vào ngày Giáp, ngày Ất mùa xuân.

Tại sao ? Tâm bệnh truyền qua Phế, ở Phế đáng lẽ truyền qua Can, nhưng Can vượng vào mùa xuân, vượng thì không thụ tà, Phế muốn trả về Tâm, nhưng Tâm không chịu nhận, cho nên lưu kết lại thành tích. Vì thế cho nên biết chứng Tắc đôn mắc phải vào ngày Giáp, ngày Ất mùa xuân.

Bệnh Thận tích tên là Bôn đôn (heo con chạy không chủ nhĩ)

định vì heo con tỉnh vút vút nên đặt tên phát ở bụng dưới, chạy lên đến dưới Tâm như con heo con, hoặc lên hoặc xuống không chừng, lâu ngày không lành làm cho người bệnh suyễn thở xóc, cốt nuy, thiếu hơi. Mặc phải vào ngày Bính ngày Đinh mùa hạ.

Tại sao? Vì Tý bệnh truyền qua Thận, ở Thận đứng là truyền qua Tâm, nhưng Tâm vượng vào mùa hạ, vượng thì không cảm thụ tà. Thận muốn trả về Tý, nhưng Tý không chịu nhận, cho nên lưu kết lại mà thành tích. Vì thế cho nên biết chứng bôn độn mặc phải vào ngày Bính, ngày Đinh mùa hạ.

Ấy là điều cốt yếu của 5 chứng tích.

NẠN 59: Hỏi: Bệnh cuồng và điên làm sao phân biệt được?

Đáp: Bệnh cuồng lúc mới phải thì ít nằm mà không đổi, tự cho mình là bậc cao hiền, là thông minh biện bạch giỏi, tự cho là sang trọng, thích cười, ca hát, đi lại không nghỉ. Bệnh điên lúc mới phải thì thấy ý không vui, thỉnh thoảng ngất trợn tròn, mạch ba bộ âm dương đều thịnh.

NẠN 60: Hỏi: Bệnh đau ở đầu, ở tâm, có huyết thống, có chân thống, tại sao gọi thế?

Đáp: Mạch của 3 kinh dương tay, cảm thụ khí phong hàn lưu lại đó không đi, gọi là chứng quyết đầu thống, đi luôn vào trong óc gọi là Chân đầu thống.

Khí của 5 tạng (tà khí) xúc phạm tới, gọi là huyết tâm thống. Đau rất dữ nhưng chỉ ở nơi tâm, tay chân xám xanh là bệnh Chân tâm thống. Chứng Chân đầu thống, Chân tâm thống sáng phát thì rồi chết, rồi phát thì sáng chết.

NẠN 61: Hỏi: Trong Nội kinh ghi: Trông mà biết gọi là thần, nghe mà biết gọi là thánh, hỏi mà biết gọi là công, xem mạch mà biết gọi là xảo, là thế nào?

Đáp: Nhìn mà biết là trông 5 sắc để biết bệnh.

Thiền Ngã tạng sinh thành sách Tố Vấn nêu: màu sắc thấy: Màu xanh như cỏ úa, vàng như quả tráp, đen như mỡ hống, đỏ như

màu bầm, trắng như xương khô, đều là chứng chết. Xanh như cánh chim trê trệt (thúy điều), đỏ như mỏng gà trống, vàng như bụng con cua, trắng như mỡ heo, đen như lông quạ đều sống.

Sách Linh khu nêu : Thấy màu xanh đen, biết là đau, vàng đỏ là nhiệt, trắng là hàn. Lại nêu : Màu đỏ xuất hiện ở 2 gò má, lớn bằng ngón tay cái, bệnh tuy nhẹ khỏi rồi nhưng nhất định sẽ chết đột ngột. Màu đen xuất hiện ở góc trán lớn bằng ngón tay cái, nhất định sẽ không bệnh mà chết.

Lại nêu : Xem huyết mạch thấy đỏ nhiều, nóng nhiều, xanh nhiều, đau nhiều, đen nhiều là bệnh Tý lâu ngày. Đen nhiều, đỏ nhiều, xanh nhiều đều thấy cả là chứng hàn nhiệt đau mình mảy. Sắc mặt hơi vàng, cầu răng vàng, móng tay vàng, là chứng Hoàng đản.

Lại như nghiệm xét ở sản phụ. Mặt đỏ lưỡi xanh là mẹ sống con chết. Mặt xanh lưỡi đỏ nước miếng chảy ra là mẹ chết con sống. Môi miệng đều xanh là con mẹ đều chết.

Nghe mà biết, là lắng nghe 5 âm để phân biệt bệnh.

Họ Trần nêu : 5 tạng có tiếng (thanh) mà tiếng có âm.

Ở Can, thanh là hết, âm ứng với âm Giốc, điều hòa mà thẳng. Âm thanh ứng với nhau thì vô bệnh. Âm Giốc loạn là bệnh ở Can.

Ở Tâm, thanh là cười, âm ứng với âm Chủy, điều hòa mà dài. Âm thanh ứng với nhau thì vô bệnh. Âm chủy loạn là bệnh ở Tâm.

Ở Tỳ, thanh là ca bát, âm ứng với âm Cung, âm lớn mà điều hòa. Âm thanh ứng với nhau thì vô bệnh. Âm Cung loạn là bệnh ở Tỳ.

Ở Phế, thanh là khóc, âm ứng với âm Thương, nhẹ mà cứng. Âm thanh ứng với nhau thì vô bệnh. Âm Thương loạn là bệnh ở Phế.

Ở Thận, thanh là rên, âm ứng với âm Vũ, trầm mà sâu. Âm thanh tương ứng thì vô bệnh. Âm Vũ loạn là bệnh tại Thận.

Hỏi mà biết, là nói sự thêm muốn của 5 vị, để biết bệnh khởi ở chỗ nào và ở đâu.

Linh khu nêu : 5 vị vào miệng, mỗi vị đều có nơi chạy đến, đều có nơi bệnh.

Vị chua chạy vào ở can, ăn chưa nhiều khiến cho người ta bị tiêu tiện không thông.

Vị mặn chạy vào huyết, ăn mặn nhiều khiến người ta khát.

Vị cay chạy vào khí, ăn cay nhiều khiến người ta bứt rứt nơi ngực. Cay với khí cùng đi cho nên cay vào Tâm mà cho ra mồ hôi.

Vị đắng chạy vào xương, ăn đắng nhiều khiến người ta ói mửa.

Vị ngọt chạy vào bắp thịt, ăn ngọt nhiều làm người ta phiền muộn.

Suy theo đó thì biết sự thêm muốn của 5 vị là để biết bệnh phát nơi đâu và ở chỗ nào.

Họ Viên nêu: Hỏi về sự thêm muốn trong 5 vị để biết thích gì và ăn nhiều thứ gì, thì biết được chứng hậu của tạng khí có thiên thắng hay thiên tuyệt.

Xem mạch mà biết, là chẩn mạch nơi thốn khẩu. Xem ở thốn khẩu để biết bệnh gì, bệnh ở tạng phủ nào?

Chẩn mạch ở thốn khẩu là ý nghĩa của Nạn thứ 1

Quyển Mạch pháp của Vương Thuê Hòa khen rằng: Mạch có 3 bộ Xích, Thốn và Quan. Dịch vệ lưu hành không mất cân bằng: Thốn mạch trầm, Tâm mạch Hồng, Phế mạch Phù, Can mạch Huyền. Ấy là bình thường, không sai một ly. Ra vào lên xuống, đồng hồ nước chu toàn. Nước giờ xuống 2 tấc mạch đi 1 vòng (chu) khắp thân, lại quay về thốn khẩu hư thực thấy rõ.

Kính nói: Cầu cơ bên ngoài mà biết là Thánh, căn cơ bên trong mà biết gọi là Thần, ý nghĩa là thế ấy.

Lấy ngoài để biết là Vọng Văn, lấy trong để biết là Phên Văn Thiệt, thần là sự vi diệu, Thánh là sự thông minh vậy.

QUYỂN II

1. KINH HUYỆT Ở CHÂU THÂN

• Y KINH TIÊU HỌC

- **THỦ THÁI ÂM** là kinh của **PHẾ**.
Mười một (11) kinh huyết nối tiếp nhau.
THIỆU THƯƠNG NGƯ TẾ đi vào.
THÁI UYÊN, KINH CỰ đưa nhau chạy dài.
Xuyên **LIỆT KHUYẾT**, đến ngay **KHÔNG TỐI**,
XÍCH TRẠCH qua, **HIỆP BẠCH** thẳng đến,
Đi ngang **THIỆN PHỦ, VÂN MÔN**,
Lên lên **TRUNG PHỦ**, chạy đôn hướng tâm.
- **THỦ DƯƠNG MINH** huyết nằm hai chục (20)
Thuộc **ĐẠI TRƯỜNG** khác khác **THƯƠNG DƯƠNG**,
Lên theo **NHỊ** với **TAM GIAN**,
Trải qua **HỢP CỐC**, đến làng **DƯƠNG KHÊ**,
Quần bao đầu thổ đường dẽ,
Trèo non **THIỆN LỊCH**, đi về **ÔN LƯU**.
HẠ LIÊM phía trước qua cầu,
THƯƠNG LIÊM, TAM LÝ, gần ao **KHÚC TRÌ**,
TRỪU LIÊU, NGŨ LÝ gờ ghề,
TÝ NHU đào dốc, gần kẻ **KIÊN NGUNG**.
CỰ CỐT, THIÊN ĐÌNH, rubi dòng,
Đi ngang **PHỦ ĐỘT**, bọc vòng **HÒA LIÊU**.

Chênh chênh bóng ác xế chiều.

NGHINH HƯƠNG xóm cũ gặp nhiều bạn xưa.

- **TÚC DƯƠNG MINH** rằng đưa **KINH VỊ**.
 Bốn lăm (45) nơi khách nghỉ bởi hồi.
LỆ ĐOÀI trực chỉ tới nơi.
NỘI ĐÌNH, **HẦM CỐC** toi bởi binh đao.
XUNG DƯƠNG vắng khách ra vào,
GIẢI KHÊ thơ mộng, rạo rạo **PHONG LONG**.
HẠ HƯ (Hạ cụ hư), **ĐIỀU KHẦU** thông dong,
THƯỢNG HƯ (Thượng cụ hư) **TAM LÝ** đi vòng cheo leo
 Trải qua **ĐỘC TỶ**, **LƯƠNG KHẦU**,
 Thăng lên **ÂM THỊ** xuyên đèn ngang ngang.
 Gập gềnh **PHỤC THỎ**, **BỂ QUAN**.
KHÍ XUNG trở lại, về làng **QUY LAI**
THỦY ĐẠO nước chảy chia hai.
 Đi về **ĐẠI CỤ** quanh ngoài **NGOẠI LĂNG**.
THIỆN KHU, **HOẠT NHỤC** bằng bằng.
 Xuyên lên **THÁI ẤT**, ngang làng **QUẦN MÔN**.
LƯỢNG MÔN, **THỪA MÂN**, **BẮT DUNG**
NHƯ CẦN bên cạnh, **NHƯ TRUNG** giữa đồng.
UNG SONG, **ỐC Ế**, **KHỐ PHÒNG**,
 Vòng quanh **KHÍ HỘ**, **KHUYẾT BỒN** cheo leo.
KHÍ XÁ, **THỦY ĐỘT** hiểm nghèo,
NHÂN NGHINH đến đó, gập đèo **ĐẠI NGHINH**.
ĐỊA THƯƠNG đất rộng thình thình,
CỤ LIÊU, **TỬ BẠCH** lộn quanh về nhà,
THỪA KHẮP rồi đến **GIÁP XA**,
HẠ QUAN tiếp nối lên nhà **ĐẦU DUY**.
- **TÚC THÁI ÂM**, thuộc **Tỳ** thấp thổ,
 Hăm một (21) nơi thắng tích tiêu sơ,
 Xa xa **ẤN BẠCH**, **ĐẠI ĐỒ**,
 Hoa chen lá thắm, rừng ngò đậm chồi.

Kia THÁI BẠCH trên đời thông vắng,
 Nọ CÔNG TÔN vượt thẳng THƯƠNG KHẨU
 Lăn theo ngã rẽ (Tam) ÂM GIAO,
 Xuyên qua LẬU CỐC, đi vào ĐỊA CỖ.
 Suối ÂM LĂNG (Tuyền) lừng lờ HUYẾT HẢI
 Qua CỖ MÔN liền thấy XUNG MÔN,
 Ghé nơi PHỦ XÁ chân đôn,
 Ra đèo PHÚC KẾT, tới thôn ĐẠI HOÀNH.
 Trăm PHÚC AI, vòng quanh THỰC ĐÀU.
 Nhìn THIÊN KHÊ nhớ thôn HUNG HƯƠNG
 Ôi! CHÂU VINH hơi có sương,
 ĐẠI BAO nhưng nhớ, đoạn trường biết chăng?

- **THỦ THIẾU ÂM, TÂM KINH** vận chuyển,
 Gồm chín (9) nơi lưu luyến bèo hồ,
 THIẾU XUNG, THIẾU PHỦ quanh co.
 THẦN MÔN gần suối, cạnh đờ ÂM KÝ (Khích)
 Trương THỐNG LÝ thua gì LINH ĐẠO,
 Đủ hương màu di thảo kỷ hoa,
 Cạnh đầm THIẾU HẢI xa xa,
 THANH DINH nước đỏ tuần ra CỤC TUYỀN
- **THỦ THÁI DƯƠNG TIÊU TRƯỜNG** kinh mạch,
 Mười chín (19) nơi du khách ngắm nhìn.
 Cạnh đầm THIẾU TRẠCH xinh xinh,
 Bên trong TIỀN CỐC gặp ghềnh cheo leo.
 HẬU KHÊ vách đá hiểm nghèo,
 Lăn lên UYÊN CỐT cập theo sườn đồi,
 DƯƠNG CỐC, DƯƠNG LÃO chơi vơi,
 Trời xanh nước biếc chiều ngời như hoa.
 Kia hòn CHỊ CHÁNH la đà,
 Nọ đầm TIÊU HẢI xa xa sóng dờ,
 KIẾN TRINH góc mồm cuối thôn,

NHU DƯ sống vô THIÊN TÔN gió lùa,
 BÌNH PHONG lượn đảo thon thon.
 KHỨT VIÊN uốn cò xoay tròn 2m u.
 KIẾN NGOẠI ĐU mặt mũi xa thêm.
 KIẾN TRUNG ĐU càng ngắm càng say.
 THIÊN SONG xinh đẹp trong ngoài.
 THIÊN DUNG là lẽ một vài thiên hương.
 ĐÔI QUYỀN LIÊU hoa nhúng huyết thêu,
 HỒ THỈNH CUNG tựa vịn phi thường.

- Đoạn này đến **TÚC THÁI DƯƠNG**
 BẢNG QUANG sáu bảy (S7) hãy tưởng trước sau.
 CHỈ ẤM ngón út đi vào.
 Trải qua THÔNG CỐC lên cao khỏi cào.
 THÚC CỐT, KINH CỐT, KIM MÔN.
 Vòng quanh THẦN MẠCH, đi đến BỘC THAM.
 Qua CÔN LỒN, buổi cảm chi chút.
 ĐÔI PHỤ DƯƠNG chẳng chặt PHI DƯƠNG
 THỪA SƠN sống sức phi thường.
 THỪA CÂN tịch mịch, HỢP DƯƠNG ba ào
 Đầm ỦY TRUNG sống sao lộ nhỏ,
 MỒM ỦY DƯƠNG vô số thông reo,
 PHỦ KÍCH địa thế hiểm nghèo.
 AN MÔN cách trở, cheo leo THỪA PHỦ
 TRẬT BIÊN sóng gió mặt mù,
 BÃO HOANG, CHỈ THẤT, thâm h khôn lường.
 HOANG MÔN, lại đến VỊ THƯƠNG,
 Trải qua Ý XÁ đến phường DƯƠNG CANG.
 HỒN MÔN bên cạnh CÁCH QUAN
 Ý HÝ chốn chờ THẦN ĐƯỜNG uy nghi.
 CAO HOANG ĐU gần kẻ PHÁCH HỘ
 ĐÔI PHỤ PHẦN đa số HỘI DƯƠNG,
 HẠ LIÊU nằm ở hồ nương,
 TRUNG LIÊU kẻ đó, cuối đường THỦ LIÊU.

Đèo **THƯỢNG LIÊU** cheo leo trên đỉnh,
BẠCH HOÀN DU yên tĩnh im lìm.
 Hoang vu cầu mọc tới bím
 Đến **DU TRUNG LỮ** mới chìm trôi chèo.
BÀNG QUANG DU gần miền quan trọng,
TIÊU TRƯỜNG DU lớn rộng **QUAN NGUYÊN (Du)**
 Vượt qua mấy dặm sơn xuyên,
ĐẠI TRƯỜNG (Du), **KHÍ HẢI (Du)**, nối liền **THẬN DU**
TAM TIÊU DU tìm n cùg **VỊ (Du)**
TỠ (Du) **ĐỔM (Du)** **CAN (Du)** liên lụy **CÁCH DU**,
ĐỐC DU ở cạnh ven khu
TÂM DU tìm áp, **QUYẾT (âm)** **DU** nững nào.
 Canh **PHỄ DU** nhẹ nhàng sôi nổi,
 Gần **PHONG MÔN** gió thổi tào xao,
 Gò cao **ĐẠI TRƯ** bước vào.
 Lướt qua **THIÊN TRU** ào ào mây doanh,
 Đến **NGỌC CHÂM** vòng quanh **LẠC KHƯỚC**
 Đãi **THÔNG THIÊN** hóng nước **THỪA QUANG**
 Cảnh đào **NGU XỬ** ngang ngang,
KHÚC SAI uốn éo nghiêm trang oai hùng.
 Chợt nhìn đã tới **MỸ XUNG**,
 Kẻ bên **TOÁN TRÚC** gần vùng **TỈNH MINH**.

- **TỨC THIỂU ÂM**, mạch kinh của **THẬN**,
 Hăm bảy (27) nơi tường tận cho rành,
DÔNG TUYỀN nước chảy quanh quanh,
 Đờ về **NHIÊN CỐC** trong xanh rạt rào.
THÁI KHÊ thương lũng ùn ào.
ĐẠI CHUNG lặng lẽ, xôn xao **THỦY TUYỀN**.
 Hồ **CHIẾU HẢI** nằm yên lặng lẽ,
 Đờ **PHỤC LƯU** vắng vẻ lằng lằng,
 Xuyên qua **GLAO TÍN**, **TRÚC TÂN**.
 Ngược dòng **ÂM CỐC** đi dần trở lên.
 Ngang **HOÀNH CỐT**, ở trên **ĐẠI HÁCH**.

Đường gờ ghề, đá vách cheo leo.
 Trèo qua KHÍ HUYẾT hiểm nghèo,
 Leo lên TỬ MÃN cheo leo mịt mù,
 Dọc theo TRUNG CHỦ, HOẢNG DU,
 Đến hòn THƯƠNG KHÚC âm u khá: thường
 THẠCH QUAN đá dựng như tường,
 ẦM ĐỒ lá phủ, dọc đường rêu phong.
 Thăng lên THÔNG CỐC, U MÔN
 BỘ LANG đầu ấp, cuối đầu THẦN PHONG
 LINH KHUU bên ước giữa dòng
 THẦN TÀNG đèn củ rêu phong bốn bề.
 HOẶC TRUNG đầu lối ngã tư,
 Gần chùa DU PHỦ nghe sư tụng đường.

- **THỦ QUYẾT** Ẩm đường **TÂM BÀO LẠC**,
 Gồm chín (9) nơi xuất phát trùng phùng.
TRUNG XUNG kẻ với **LAO CUNG**
ĐẠI LĂNG hiểm yếu, nơi hùng **ÔN QUAN**.
 Ải **GIÁN SỬ** rõ ràng khỏi giáp,
 Cửa **KHÍCH MÔN** lấp nấp binh nhung,
 Cảnh đất **KHÚC TRẠCH** cây rung.
THIÊN TUYẾN suối đỏ thẳng xông **THIÊN TRÌ**.

- **THỦ THIẾU DƯƠNG** gần kẻ thành nội,
 Hăm ba (23) nơi đó hội **TAM TIÊU**,
QUAN XUNG đất địa mỹ miều.
DỊCH MÔN nhận nhịp đập đờn giai nhân.
 Đò **TRUNG CHỦ** nhẹ nâng tay lái.
 Ao **DƯƠNG TRÌ** gần ải **NGOẠI QUAN**.
CHI CẦU suối đỏ nhịp nhàn,
HỘI TÔNG sóng vỗ, **TAM DƯƠNG** (Lạc) gió lòn.
 Suối **TỬ ĐỘC** ron ron **THIÊN TỈNH**,
THANH LÂN **UYÊN** gió lạnh thấu xương.
 Bên cầu **TIÊU THUỐC** vẫn vương.

Là nơi NHU HỘI hay đường KIÊN LIÊU.
Ngõ THIÊN LIÊU rất nhiều THIÊN DŨ,
Quan Ế PHONG đầy đủ như cầu,
Kìa kìa KHẾ MẠCH thăm sâu,
Nọ đầm LỒ TỨC, đây cầu GIÁC TÔN
TY TRÚC KHÔNG ru hồn thơ mộng,
Đồng HÒA LIÊU trải rộng NHỈ MÔN,
Khuyến cho du khách chân chôn
Ngập ngừng ngắm cảnh thả hồn mộng du.

- TÚC THIÊU DƯƠNG là khu của ĐỒM,
Bốn mươi tư (44) cảnh vật hữu tình,
KHẾU ẨM đất hẹp người lành,
HIỆP KHÊ đầy rừng cây xanh lá vàng.
LỊA NGŨ HỘI xuê xang nhà cửa,
LÂM KHẮP bao bọc giữa KHẨU KHU
HUYỀN CHUNG, DƯƠNG PHỤ âm u,
QUANG MINH sáng sủa, NGOẠI KHẨU phẳng lỳ,
ĐÔI DƯƠNG GIAO xanh rì hoa cỏ,
DƯƠNG LĂNG TUYỀN nhiều thơ lăm nai.
DƯƠNG QUAN, TRUNG ĐỘC chạy dài,
Cây xanh thẳng tắp, rừng mai lập lờ.
Ngõ PHONG THỊ cây to bóng mát,
Đồng HOÀN KHẾU san sát tre xanh,
CỰ LIÊU nước chảy quanh quanh
Bọc theo DUY ĐẠO qua thành NGŨ KHU.
Nhìn qua ĐÁI MẠCH mù mờ,
KINH MÔN sông sông, thăm u muôn trùng,
Kìa NHẬT NGUYỆT trưng bưng ló dạng,
Nọ TRIẾP CÂN chói rạng phương trời,
Xa xa UYÊN ĐỊCH tuyết vời,
Xanh xanh KIÊN TỈNH, vui vui PHONG TRÍ,
Vịnh NÀO KHÔNG phẳng lỳ sóng lặng,
Họa THỪA LINH đến rộng CHÁNH ĐÌNH,
MỤC SONG, LÂM KHẮP hữu tình,

Ngắm đôi **DUYNG BACH** mỹ quanh **BẢN TRẦN**
 Qua **HOÀN CỐT** lầu ngàn ngổ sừng
 Kia **KHIẾU ẨM** là lừng mây trời,
 Xuyên qua **PHỦ BẠCH** chân đời,
THIÊN XUNG, **SUẤT CỐC**, bởi bởi đôi pheo,
 Đôi **KHÚC TÂN** cổ chen hoa lá,
 Hồn **HUYỀN LY** óng ả cheo leo,
HUYỀN LƯ, **HÀM YẾM**, hiem nghèo,
 Gập ghềnh đá gập, thông reo đêm buồn.
KHÁCH CHỦ NHÂN đương trường hiem bắc,
 Đá râu phong, sắc mọc bím leo,
 Vòng quanh **THỈNHH HỘI** đình đào.
TỬ LIÊU (Đồng Tử Liêu) ở tận cheo leo mãi đời.

- **TỘC QUYẾT ẨM** là ngôi phong mộ,
 Kinh của **CAN** giải độc lợc đường,
 Mười ba (13) khí huyết song phương,
ĐẠI ĐỒN, **HÀNH GIAN**, cùng đương **THÁI XUNG**
 Xa xa là cụm **TRUNG PHONG**,
LÃI CẦU hồng vu giữa đồng **TRUNG ĐỒ**,
TẮT QUAN rồi lóm ló nhà,
KHÚC TUYỀN thác lũ đỏ xô **ẨM BẢO**.
 Thôn **NGŨ LY** năm sao chót đỉnh,
 Rào **ẨM LIÊM**, **CÁP MẠCH**, **CHƯƠNG MÔN**,
KỶ MÔN ở tận cuối thôn,
 Là nơi yếu điểm tiền đồn **CAN KINH**.
- Đường **NHÂM MẠCH** tiền đình phía trước,
 Hăm bốn (24) khu chiến lược rõ ràng,
THỪA TƯƠNG kể đến **LIÊM TOÀN** (Tuyền),
 Lân xán **THIÊN ĐỘT**, rộn ràng **TOÀN CƠ**.
 Kia **HOA CÁI** cột cờ sừng sừng,
 Đây **TỬ CUNG** đá dựng **NGỌC ĐƯỜNG**
CHIÊN TRUNG nằm giữa trung ương,

TRUNG ĐÌNH, CỬU VỊ, song phương chực chờ
Cần CỬ KHUYẾT treo cờ **THƯỢNG QUÂN**
 Trang trí thêm bài biếu uy nghiêm
 Nơi vườn **TRUNG QUÂN** im lìm
 Cảnh khu **KIỆN LÝ** đo xiêm dáp đìu
 Bên **HẠ QUÂN** thủy triều xanh biếc
 Đồi **THỦY PHÂN**, **THẦN KHUYẾT** tiên eo,
ÂM GIAO, **KHÍ HẢI**, hùng hồ,
THẠCH MÔN đá lộp, lừng lờ mây trời.
 Gò **QUAN NGUYÊN** chứa đôi **TRUNG CỤC**,
 Phủ bao rừng **KHÚC CỐT**, **HỘI ÂM**,
 Nhớ người viễn xứ xa xăm,
 Đôi phen đồ lụy khóc thầm khôn nguôi.

- Đường **ĐỐC MẠCH** gồm hai mươi bảy (27),
 Vòng sau lưng trọng đại muôn vắn,
NGÂN GIAO tiến đến **ĐOÀI ĐOAN**,
THỦY CẦU xóm nhỏ, cạnh làng **TỔ LIÊU**,
 Qua **THẦN ĐÌNH** tiêu điều lặn lội.
 Lên **THƯỢNG TỈNH**, **TÍN HỘI** ngắm nhào,
 Kìa sân **TIỀN ĐÌNH** rộng thênh.
 Nợ gò **BÁ HỘI** vươn mình biếc ngang.
 Nơi **HẬU ĐÌNH**, **CƯỜNG GIAN** hiểm hóc,
 Đá gồ ghề, cỏ mọc dây leo,
 Xuyên qua **NÃO HỘ** hiểm nghèo,
 Gần bên **PHONG PHỦ**, cạnh đào **Á MÔN**.
 Đại Chùy, **ĐÀO ĐÀO** cuối thôn,
 Thăng theo **THẦN TRỤ**, hoàng hôn hân gần
 Âm **THẦN ĐÀO** chuông ngân lừng lờ
 Tháp **LINH ĐÀI** như vẽ **CHÍ DƯƠNG**.
 Bồi hồi **CÂN SỨC**, **TRUNG KHU**,
 TÍCH **TRUNG** thẳng bước lên đường **HUYỀN KHU**
 Ngõ **MỆNH MÔN** âm u hàng vĩ,
 Nào **DƯƠNG QUAN** đào lý, rợp đường,
 YÊU **DU** thẳng đến **TRƯỜNG CƯỜNG**,
 Các mai, ong hút, Lan hương hướm đào.

2. BÁCH CHỨNG PHÚ

● CHÂM CỨU TỰ ANH

Đề tâm sử dụng nghiệp y,
 Phải nên học hỏi tinh vi tận tường.
 Mỗi kinh, mỗi chứng liệu lường,
 Mỗi Du, mỗi Huyết sở trường mới hay.
 Đần phong nhức khắp trong ngoài,
 TÍN HỘI, NGỌC CHÂM châm ngay hết liền.
 Nhức đầu chỉ nhức một bên,
 HUYỀN LU, HÀM YẾM, sẽ êm tức thời.
 Nhức đầu nhức mãi không thôi,
 CƯỜNG GIAN châm dứt, lại bởi PHONG LONG.
 Mặt sưng, thông bực, da phồng,
 THỦY CẦU, TIỀN ĐỈNH, khai thông nước tràn.
 Tai điếc khí bế, không an,
 Ế PHONG, THỈNH HỘI, vội vàng nên châm.
 Mặt mày ngứa ngáy lâm râm (như kiến bò),
 NGÌNH HƯƠNG chủ huyết, nên châm sẽ mau.
 Tai kêu như tiếng ve sầu,
 Châm ngay THỈNH HỘI không lâu an toàn.
 Mặt mày xây xẩm tối đen,
 PHI DƯƠNG, CHI CHÁNH, khỏi hẳn ~~khó khăn~~.
 Mặt vàng hoàng đần khô khan,
 ĐỒM DU tá mặt, DƯƠNG CANG nhẹ đầu.
 Mấy che mộng thịt đỏ mù,
 CÁN DU, THIÊU TRẠCH, sẽ thu công nhiều.
 Hay chảy nước mắt sớm chiều,
 ĐÀU DUY, LÂM KHẤP là điều cần ghi.
 Mù mù con mắt thấy chi,
 TAM GIAN, TOÀN TRÚC giải nguy châm vào.
 Mắt hay chớp chóa như sao,
 THIÊN TRỤ, DƯƠNG LÃO âm hao, hãn tường.
 Quáng gà tối chẳng thấy đường,
 TÌNH MINH, HÀNH GIẢN, tỏ tường một khi.

Thương hàn gáy cứng khó ghi,
ÔN LƯU thư thái sánh cùng kỳ môn.
Lưỡi sưng đau nhức bốn chôn.
LIÊM TUYỀN dưới lưỡi, hiệp cùng TRUNG XUNG.
Máu cam mũi chảy ròng ròng.
THIÊN PHỦ, HỢP CỐC châm xong thì cầm.
Nhức răng mặt mũi chằm vằm,
NHÌ MÔN, TỶ TRÚC, sẽ cầm cơn đau.
Trúng phong, miệng méo thấp cao,
GIÁP XA điều chỉnh thêm vào ĐIATHƯƠNG.
Cổ đau lở rất trầm đường,
DỊCH MÔN, NGƯ TẾ khôn lường hay ho.
Chân tay vẹo bẻ rút co,
KIM MÔN mất cá, thêm gò KHÂU KHU,
Hàm sưng miệng cứng ư ư,
HIỆP KHÊ, DUƠNG CỐC, khắt trờ thấy yên.
Huyết hư khát nước liên miên.
THIẾU THƯƠNG, KHÚC TRẠCH giảm thuyên bệnh tình.
Mất ngọt không biết thơm tanh.
THÔNG THIÊN trên xoay trở thành phép tiên.
Lưỡi khô cò nóng ru phiền.
PHỤC LƯU huyết ấy sẽ yên nhọc nhàn.
Lưỡi thè khó nổi nói năng,
Ả MÔN Đốc mạch cùng dâng QUANG XUNG.
Tiếng khàn, tiếng tắc khó dùng,
THIÊN ĐÌNH, GIÁN SỬ sẽ thông mọi bề.
Miệng môi mào lệch khó trông,
THÁI XUNG nên tá chẳng hề đến đau.
Nhức răng rên siết kêu gào,
THỪA TƯƠNG Nhâm mạch, chằm mau thấy lành.
Cổ đỏ, ghét gié, đau mình,
THIÊN TRỤ, THỨC CỐT, bệnh tình lánh xa.
Bệnh sốt mỗ hôi chẳng ra,
ĐẠI ĐỘ, KINH CỤ, chan hòa như mưa.
Cánh tay tê dại khác xưa,
THIẾU HẢI, TAM LÝ, có thừa hiệu năng.

Bầu bầu bất toại không an,
 DƯƠNG LĂNG TUYỀN huyết lại sang KHỐC TRÌ.
 Trong ngực bĩ muộn li bì.
 NỘI QUAN, KIẾN LÝ, một khi nhẹ nhàng.
 Dưới tim xót xáy tức ran,
 THÍNH CUNG phối hợp, một đàng TỖ DU.
 Ngực sườn đau tức lu bù,
 KHÍ HỘ, HOA CÁI, như mù vệt tan.
 Ruột sôi, bụng thắt không an,
 HẠ QUÁN, HÂM CỐC, nhẹ nhàng quán thông.
 Ngực đau tức xót bên hông,
 CHUÔNG MÓN chắt huyết chậm xong là lành.
 Cách mô (chèn dưng) đau tức no cành,
 CHIÊN TRUNG, CỤ KHUYẾT, an lành bệnh căn.
 Ngực đầy ngấn nghẹn khôn ngăn,
 TRUNG PHỦ, Ý XÁ, sau bằng gay go.
 Ngực cứa ứa huyết đầy no,
 THẦN DU điều chỉnh, hiệp hòa CỤ LIEU.
 Ngực đầy, cổ cứng, buồn hâu,
 THẦN TÀNG, phối hợp hòa điều TOÀN CƠ.
 Thất lung luôn cả lung đờ,
 BẠCH HOÀN DU phải cậy nhờ ỦY TRUNG.
 Cứng đờ xương sống khôn cùng.
 THỦY ĐẠO, CÂN SỨC, hợp cùng được yên.
 Mất mồ, xáy xẩm, tối đen,
 QUYỀN LIÊU huyết hội, kết liên ĐẠI NGHINH.
 Bệnh kinh rút giật khắ kinh,
 Phải dùng LÔ TỨC mới bình định xong.
 Vận lưng, tẩm miệng, tở phong.
 Mau chắt NHIÊN CỐC đề phòng cơn nguy.
 Nách sưng đau nhức khôn bì,
 Châm liên hai huyết: THIÊN TRÌ, ỦY DƯƠNG.
 Bắp đùi đau nhức khôn đương,
 HẬU KHÊ dẫn đạo, tăng cường HOÀN KHIÊU.
 Đêm nằm khó ngủ chiêm bao,
 LỆ ĐOÀI, ẮN BẠCH khác nào thối mữa.

Chạy cưỡi la khóc, cuồng điên,
THẦN MÔN, THUẬN QUÂN, bệnh liền giảm khinh.
 Giật mình hồi hộp hãi kinh,
DƯƠNG GIAO trấn tĩnh, định bình **GIẢI KHÊ**
 Nhảy lưng thương khóc, ồ ồ,
THIÊN XUNG dẫn dụ, phá mê **ĐẠI HOÀNH**.
 Bệnh điên, cười chạy vô chừng,
 Phải châm **THẦN TRỤ**, **BÁN THẦN** mới yên.
 Phát sốt, khát nước liên liền,
THIẾU XUNG tả hỏa, lại thêm **KHỐC TRÌ**.
 Trời hành nóng sốt li bì,
 Nén châm **ĐÀO ĐẠO**, cựa kè **PHỄ DU**.
 Phong xù giật té lu bà,
 Châm ngay **THẦN ĐẠO**, **TÂM DU** tỉnh liền.
 Ôn hàn, thấp nhiệt không yên,
HẠ LIÊU châm thấu, bệnh liền xuất ra.
 Quyết hàn, quyết nhiệt rên la,
DỪNG TUYỀN dẫn hỏa, bệnh tả tránh ngay.
 Lạnh run, ớn lạnh đêm ngày,
NHỊ GIÃN, ÂM KHÍCH, bệnh xoay êm dịu.
 Xót xa ối mửa không tiêu,
U MÔN dẫn dụ, giảm tiêu **NGỌC ĐƯỜNG**
 Đái đờng khát nước khác thường,
DỪNG TUYỀN, HÀNH GIÃN ai đương sánh bì.
 Rối đầy, phàn thũng nặng nề,
ÂM LĂNG, THỦY ĐẠO khai đề khó chi.
 Phở lao, lao trái, truyền thi,
CAO HOANG, PHÁCH HỘ chặn đi lao tràng,
 Thiên thời hoặc loạn hành hung,
ÂM CỐC, TAM LÝ hiệp dùng cứu nguy.
 Hoàng đàn vàng cả tứ chi,
LAO CUNG tả hỏa, cựa kè **HẬU KHÊ**
 Ưa nằm bíng nói, ồ ồ,
 Châm ngay **THÔNG LÝ** sánh kè **ĐẠI CHUNG**.

Họ hen, dầm, sườn đông đông,
 PHÉ DU, THIÊN ĐỘT hợp dầm rất hay.
 Đi tiểu đỏ gắt đêm ngày,
 THÁI DƯƠNG nên tả chằm ngoài ĐOÀI ĐOAN.
 Trường phong hạ huyết máu tràn,
 THỪA SƠN hiệp với THƯỜNG CƯỜNG một khi.
 Di tinh, bạch trọc lâm li,
 TAM ÂM, KHÍ HẢI một khi dễ cầm.
 Ngũ lâm lâu rất dầm dầm,
 HOANG DU, HOÀNH CỐT như tằm thuốc tiên.
 Đồ mồ hôi trộm liên miên,
 HẬU KHÊ thanh nhiệt, giải phiền ÂM KỶ (khích).
 Không tiêu cơm nước hư tỳ,
 BÀNG QUANG DU hiệp cận kẻ TỶ DU.
 Không tiêu do bởi vị hàn,
 VỊ DU bồi bổ, khu trừ HỒN MÔN.
 Lỗ mũi trĩ mọc nghẹt luôn,
 NGÂN GIAO tan biến mỗi buổi khó khăn.
 Cổ bướu, hơi nghẹn một ngàn,
 Mau chắm PHỦ BẠCH để tan hơi phả.
 Sáu hàn cần kíp phải trừ,
 ĐẠI ĐÔN, CHIẾU HẢI, bấy chừ mới yên.
 Loạ lịch nổi lở liên miên,
 TỶ NHU, NGŨ LÝ, chắm liền rất hay.
 Bệnh ngứa đẹn nhọt lâu ngày,
 CHỈ ÂM, ỐC Ế, trị loại ngứa phong.
 Mề đai, ần chằm, nóng lưng,
 DƯƠNG KHÊ giải nóng, KIÊN NGUNG, giảm nhiều.
 Đàn bà kinh nguyệt không đều,
 ĐỊA CÔ, MUYẾT HẢI, khá nhiều công năng.
 Thiếu nữ lậu huyết lâu xều,
 HIỆP DƯƠNG, GIAO TÍN, dứt phảng thất thường.
 * Đái hạ, băng huyết tai ương,
 XUNG MÔN phải hiệp cùng đường KHÍ XUNG.

Nguyệt kỳ trời sạt lung tung,
THIÊN KHU phối hiệp cùng chung THỖY TUYỀN.

Nhất ung vủ như không yên,
Châm ngay KIÊN TĨNH ven tuyền trước sau.

Phong xà, trĩ lậu, rất đau,
THƯƠNG KHẨU huyết ấy chắm vào kiến công.

Trên trê lồi cộm, lòng thông,
BÁCH HỘI, ỐC Ế, chắm xong thụt vào.

Không con lòng những ước ao,
ÂM GIAO phối hợp sánh vào THẠCH QUAN.

Kiết lý, tích trệ, khôn toàn,
Châm ngay TRUNG QUÂN trấn án tức thì.

Đại trường đầy, trường lý bị,
NGOẠI KHẨU lên tả, một khi an toàn.

Rét hàn, lạnh nóng không an,
THƯƠNG DƯƠNG phối hợp một đàng THÁI KHÊ.

Huyền tích gò tức, ứ ứ,
XUNG MÔN, HUYẾT HẢI, bá hệ thấy lành.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Thầy thuốc cầm mạng hơn sanh
Nếu không có chí, khuyên đành lánh xa.

Dùng châm, 7 rộng hải hà
Đề tâm xét kỹ nẻo tả tuần kinh.

Trước xem bệnh lý, bệnh tình,
Sau dùng huyết đạo cho tinh chắm vào.

Đôi lời dặn bảo trước sau,
Khuyên đừng trực lợi ngộ hầu thoát tai.

Tiểu u phũ

Mười ba y thuật, nhất là châm,
Xét qua mùa tiết ứng trong năm.
Nhìn định hình khí cùng hư thực
Phân minh rõ rệt chỗ sai lầm.

Chú giải :

Phương pháp chữa bệnh không có gì mau lẹ hơn châm cứu. Cho nên các sách như Tố vấn được chép ở chương đầu. Y Hoán, Y Hòa, Biện Thuốc, Hoa Đà, đều nhờ châm cứu mà được người đời tôn xưng là thần y. Bởi vì một khi châm trúng huyết, bệnh chứng sẽ hết liền tay, thật là công việc đầu tiên của người thầy thuốc. Gần đây, khoa này gần như thất truyền, thật là đáng tiếc. Nội kinh nói : Cầu ng ở quý thận, không thờ cho là chỉ đức, vọng về ở châm cứu, không thờ cho là chỉ sao. Ấy thế mà Nội kinh lại còn nói : (Nhất châm, nhị cứu, tam uống thuốc) thì đủ biết sự diệu dụng của châm cứu là dường nào! Thế nên những bạn đã mang lấy nghiệp y còn đợi gì mà không học châm cứu, cho tới nơi tới chốn.

Vả lại con người có 12 kinh và 360 lỗ xương, đề ứng với một năm 12 tháng và 360 ngày. Mùa tiết trong một năm, là mùa xuân ấm, mùa hè nóng, mùa thu mát, mùa đông lạnh. Mùa hè phải nóng mà lại mát, mùa thu phải mát mà lại nóng, mùa xuân phải ấm mà lại lạnh, mùa đông phải lạnh mà lại ấm. Thế cho nên mùa đông châm phải khí ấm, sang mùa xuân, sẽ phát sinh chứng ôn. Mùa xuân châm phải khí phong, sang mùa hè, sẽ phát sinh chứng tiêu chảy. Mùa hè châm phải khí năng, sang mùa Thu, sẽ phát sinh chứng cốt tiết. Mùa Thu châm phải khí thấp, sang mùa Đông, sẽ phát sinh chứng khí nghịch làm ra bệnh.

Kỳ Bá nói : — Phạm pháp châm, phải nên chờ đợi theo khí của mặt trời, mặt trăng, tinh tể, và 4 mùa 8 tiết, khi khí định mới châm. Cho nên khi trời ấm, mặt trời tỏ rõ, thời huyết quá con người mới trào, vệ khí nổi lên, cho nên huyết dễ tả, khí dễ vận hành. Khi tiết trời lạnh, mặt trời ẩn u, thời máu huyết của người cũng ngưng đọng, mà vệ khí cũng trầm lặng. Khi mặt trăng mới sáng (từ mùng 8 trở lên đến rằm), thì khí huyết mới bắt đầu thanh lọc, vệ khí mới vận

hành. Khi một trứng đầy tròn, thì khí huyết sung mãn, bắp thịt rắn chắc. Khi một trứng khuyết, thì da thịt sút giảm, kinh lạc hư kém, và khí ra đi, chỉ có hình骸 còn ở lại.

Thế nên, phải nhân theo thời trời đã điều chỉnh huyết khí. Trời lạnh không chạm, trời ấm không cứu, một trứng mới sinh không tá, một trứng tròn không bỏ, một trứng trống rỗng không trị. Ấy gọi là chờ được thời trời mà điều trị. Nếu một trứng mới sinh mà tá, thì gọi là Tạng hư, một trứng tròn đầy mà bỏ, làm cho khí huyết đầy tràn, trong lạc mạch sẽ có máu đọng lại, nên gọi là Trùng thiệt. Khi một trứng trống rỗng mà chữa trị, ấy là loạn kinh, âm dương sẽ lộn lạo, chánh, tà, không phân biệt, chìm lắng hay động ở trên, bên ngoài hư, bên trong loạn, đâm tà liên do đó phát sinh.

Lại nói : Trời có 5 vận là : Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Đất có 6 khí là : Phong, Hàn, Thấp, Thiểu, Táo và Nhiệt.

Nội kinh viết : Phàm sử dụng châm, trước phải nên độ hình người mập, ốm, để điều chỉnh khí hư thực. Nếu thực thì tá, còn hư thì bỏ. Trước nên thăm định huyết mạch, rồi sau đó mới điều trị.

Hình mập mà mạch nhỏ, ít hơi, không đủ thở là nguy. Hình gầy ốm, mạch đi lớn, trong ngực nhiều hơi là chết. Hình và khí phải tương xứng mới sống, còn không điều là bệnh, và khí sai lệch là chết. Thế cho nên sắc và mạch, nếu không thuận thì chờ nên chẩn, phải nên chờ kỳ.

XÂN

*Xuân, Hạ, ôn gầy nên lập sống
Thụ, Đông, mập mập phải châm sâu.
Không rành kinh lạc âm dương khí,
Gặp phải không may rúng hấn tâm.*

Chú giải :

Nội kinh viết : Bệnh có nổi nhâm, nên châm có sâu, nên phải học tịa tường cho chí lý, đừng đi thái quá, thái quá thì thường tổn ở trong. bất cập thì ảng tác bên ngoài. Nếu ảng tác thì tịa đi theo, còn nóng sâu không phải pháp, tịa lại làm hại to. Trong tôn thương 5 tạng, sau rồi sẽ phát sinh ra đại bệnh. Cho nên nói 2 mùa Xuân bệnh ở da lỏng lẻo

ý mùa hạ bệnh ở đa thịt. Cho nên con người ở vào mùa xuân hạ, dương khí nhẹ nổi, bắp thịt ốm gầy, huyết khí chưa thịnh, nên chăm nóng, mùa thu bệnh ở thịt, ở mạch máu, mùa đông bệnh ở gân xương, mùa thu đông thì dương khí bế tàng, da thịt mập đầy, huyết khí đều đặn nên phải chăm sâu.

Lại nói: Mùa xuân chăm 12 huyết Tĩnh, mùa hạ chăm 12 huyết Huỳnh, tháng Quý hạ (tháng 6) chăm 12 huyết Du, mùa thu chăm 12 huyết Kinh, mùa đông chăm 12 huyết Hợp, để phối hợp với Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy (chú giải xem ở thiên Tý ngọc lưu chú).

Kinh có 12 là: Thủ thái âm phế, Thủ thiếu âm Tâm, Thủ quyết âm tâm bào lạc, Thủ thái dương tiểu trường, Thủ thiếu dương Tam tiêu, Thủ dương minh Đại trường, Túc thái âm Tỳ, Túc thiếu âm Thận, Túc quyết âm Can, Túc thái dương Bàng quang, Túc thiếu dương Đâm, Túc dương minh Vị.

Lạc có 15 là:

Lạc của Phế: Liệt khuyệt
 của Tâm: Thông lý
 của Tâm bào lạc: Nội quan
 của Tiểu trường: Chi chánh
 của Tam tiêu: Ngoại quan
 của Đại trường: Thiên lịch
 của Tỳ: Công tôn
 của Thận: Đại chung
 của Can: Lãi cầu
 của Bàng quang: Phi dương
 của Đâm: Quang minh
 của Vị: Phong long
 của Âm khiếu: Chiêu hải
 của Dương khiếu: Thân mạch
 của Đại lạc Tỳ ở Đại bao
 của Mạch đốc: Trường cường
 của Mạch nhâm: Ốc ốc.

ÂM DƯƠNG: Âm dương của trời

Từ bình minh đến đứng bóng, là dương của trời, dương trong dương, từ hoàng hôn đến gà gáy, là âm của trời, âm trong âm. Từ gà

gây đến hình minh, là âm của trời, dương trong âm. Cho nên người cũng ứng theo đó.

Còn con người:

Ngoài là dương — Trong là âm

Lưng là dương — Bụng là âm

Tay chân đều lấy chỗ thịt trắng đỏ mà chia ranh giới (phân nhục) năm tạng là âm, sáu phủ là dương. Mùa xuân, hạ, bệnh ở dương mùa thu đông bệnh ở âm. Lưng là dương, dương trong dương là tâm, bụng là âm, âm trong âm là thận, dương trong âm là can, chỉ âm trong âm là tỳ. Ấy đều là âm dương, biểu lý, nội ngoại, trống mái, cũng ứng với nhau. Thế nên ứng với âm dương của trời.

Người học thuốc nếu không rành rẽ kinh lạc, âm dương, cùng nguyên lý thăng giáng, tả hữu, không giống nhau, thì bệnh ở kinh dương mình lại trị kinh quyết âm, bệnh ở kinh thái dương lại trị kinh thái âm, làm cho tặc tà chưa trừ được, mà bản khí đã bị hại. Thế thì phí công nhọc sức mà chẳng thu được công hiệu gì, trái lại phạm vào điều kiêng của châm cứu.

downloadsachmienphi.com

*Biết qua tạng phủ hư và thực Online
Phải hướng về kinh năm vững căn
Khởi tại Trung tiêu nước mới nhiều
Thái âm là thủy, Quyết âm chung.
Huyệt thủy vận môn kinh của phế
Kỳ môn huyết cuối thuộc can cung.*

Chú giải :

Muốn biết tạng phủ hư và thực, trước phải xem qua mạch thịnh hay suy. Đã biết mạch thịnh hay suy, lại phải phân biệt đường kinh mạch lên và xuống.

TÀNG là : Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận.

PHỦ là : Đờm, Vĩ, Đại trường, Tiểu trường, Bàng quang, và Tam tiêu.

Như mạch suy nhược, là khí phần nhiều đã hư, làm ngứa, lặn

tê. Mạch thịnh đại phần nhiều là huyết thực, làm sưng, làm đau, nhưng tạng phủ vị trí ở trong, mà đường lạc đi khắp ở ngoài.

Hư thì bỏ mẹ, mà thực thì tả con (theo định luật ngũ hành tương sinh). Nếu tả hư thì bỏ Can mộc, còn thực thì tả Tỳ thổ.

Ở trong bản kinh cũng có mẹ và con. Thí dụ Tâm hư thì lấy huyết Thiếu xung của bản kinh mà bổ, vì Thiếu xung là Tĩnh mộc, mộc sinh hỏa. Nếu thực thì tả Thận môn vì Thận môn là Du thổ, hỏa sinh thổ. Các kinh không có kinh nào mà chẳng như thế. Tóm lại không tránh khỏi cái lý ngũ hành tương sinh, phải nên nghiên cứu kỹ.

Khí mạch trong con người đi khắp 12 kinh là 1 chu trình, ngoại trừ mạch Nhâm và Đốc, gồm 393 huyết.

Đời xưa dùng đồng hồ bằng nước nhiều, nên một ngày một đêm gồm 100 khắc, chia làm 12 giờ, mỗi giờ có 8 khắc 2 phần. Mỗi một khắc có 60 phần và trong một giờ có 500 phần.

Mỗi ngày vào giờ Dần, kinh Thủ thái âm Phế phát sinh từ trung tiêu, chỗ huyết Trung phủ, ra huyết Văn môn, đi đến huyết Thiếu thương là hết.

Giờ Mão, kinh Thủ dương minh Đại trường, khởi từ huyết Thương dương, đi đến huyết Nghinh hương.

Giờ Thìn, kinh Túc dương minh Vị, khởi từ Đầu duy đến Lệ đới.

Giờ Tỵ, kinh Thủ thái âm Tỳ khởi từ Ân bạch, đi đến Đại bao.

Giờ Ngọ, kinh Thủ thiếu âm Tâm, khởi từ huyết Cực tuyền, đi đến Thiếu xung.

Giờ Mùi, kinh Thủ thái dương Tiểu trường, khởi từ huyết Thiếu trạch, đi đến huyết Thỉnh cung.

Giờ Thân, kinh Túc thái dương Bàng quang, khởi từ huyết Tĩnh minh, đi đến huyết Chí âm.

Giờ Dậu, kinh Túc thiếu âm Thận, khởi từ huyết Dãng tuyền đi đến huyết Du phủ.

Giờ Tuất, kinh Thủ quyết âm Tâm bào lạc, khởi từ huyết Thiên tri, đi đến huyết Trung xung.

Giờ Hợi, kinh thủ thiếu dương Tam tiêu, khởi từ huyết Quan xung, đi đến huyết Nhĩ môn.

Giờ Tý, kinh Túc thiếu dương Đồn khởi từ huyết Đổng tở Hô đi đến huyết Khiếu âm.

Giờ Sửu, kinh Túc quyết âm Can, khởi từ huyết Đại đôn, đi đến huyết Kỳ môn thì hết một vòng, rồi trở lại không sai tỷ nào.

xXx

Mười hai chính kinh đi khắp chỗ
Ba trăm biệt lạc dật lung tung,
Trước mặt, sau lưng, hông và nách,
Trên sáu trăm hầu chạy chẳng ngừng
Thủ, Túc, Tam dương từ tay chạy
Đi thẳng lên đầu, đầu xuống chân,
Thủ, Túc, Tam âm, chân lên bụng,
Bụng trở ra tay cũ chuyển vần.

Chú giải :

Mười hai kinh túc là 12 chính kinh, thủ tở tam âm và thủ tở tam dương. downloaadsachmienphi.com

Biệt lạc là ngoại trừ 15 lạc mạch, lại còn có hoành lạc và tở lạc, chẳng biết cùng khắp, không biết đầu là đầu mối, chạy tán ra trên 300 nhánh.

Kinh lạc ở khắp thân, dù ở trước, ở sau, ở ngay bên cạnh gì gì cũng đều tuần hành theo lộ tuyến của huyết, gặp một chu kỳ là trên 600 hậu. Khi Vinh đi trong mạch trên 300 hậu, khi Vệ đi ngoài mạch trên 300 hậu, cộng chung là trên 600 hậu.

Đây là nói kinh lạc, âm dương, thống giãc, là động cơ cho khí huyết ra vào. Đan ông đan bà đều không khác nhau.

xXx

Biết qua kinh lạc và tạng phủ.
Cần biết nghinh tở, thuận nghịch chân
Âm dương, khí huyết, nhiều hay ít,
Ráng nhớ vào lòng để nhập tâm
Ít khí, nhiều huyết hai kinh mạch,
Quyết âm, Thái dương, chờ nghĩ tâm,
Trái lại ít huyết và nhiều khí

*Tiểu dương, Thái âm, với Thiếu âm
Khí thịnh, huyết nhiều, Dương minh bộ,
Nằm lòng nhớ kỹ, ráng suy tầm.*

Chú giải :

NGHINH là đốn rước, TÙY là thuận theo. Cần biết sự lưu chỗ của vịnh vệ, sự đi lại của các kinh mạch, hiểu rõ đường kinh của âm và dương, để thuận theo đó mà châm. Nghinh là lấy đầu mũi kim, châm ngược đối với nguồn, Tùy là lấy đầu mũi kim, thuận theo dòng mà châm theo. Cho nên châm ngược lại là tả là nghinh, châm thuận lại là hữu là tùy. Nếu có thể biết được là nghinh, biết được tùy, thì sẽ làm cho khí được hòa. Mà phương pháp làm cho hòa khí là ở nơi âm dương thông giáng, trên dưới và nguồn gốc tới lui, thì lý lẽ nghịch thuận được sáng tỏ.

Điều cần yếu là phải ghi nhớ khí huyết của tam âm tam dương nhiều ít không đồng nhau, để tiện việc làm cho quân bình.

xXx

*Trước thông khí huyết nhiều hay ít,
Sau rõ tình hình có ứng chăng?
Trơn nhẹ, trổng không là chưa đến
Rút chìm, nặng chặt, trúng phao ngàn.
Khí đã đến rồi, xem lạnh nóng
Lưu kim, rút lại, biến quyền thông
Chưa đến, cứ xem hư hoặc thực
Đợi chờ, xoay chuyển vận dụng châm
Khí đến như cầu khí có đến,
Nổi chìm, rung động, hoặc trầm trầm,
Khí chưa mãn đến im phăng phắc,
U tịch nhả hoang, bật bật tằm
Khí mau đi đến mau công hiệu
Khí chậm âm u bệnh khó lành.*

Chú giải :

Phạm sử dụng châm, cần nên hiểu rõ khí huyết nhiều hay ít, như đã nói ở đoạn trên, kể xem châm khí có đến ứng đồng chăng?

Nếu như thấy nhẹ phều, trơn nhẹ, trống rỗng và chậm chạp, sau khi châm kim vào. Gặp 3 điều ấy là châm khi chưa đến. Còn sau khi châm kim vào, dưới đầu mũi kim cảm thấy chìm nặng, rít trệ, chặt cứng, gặp 3 điều ấy chính là khí đã đến (đắc khí).

Lưu là để kim lại, Tật là rút kim nhanh, là nói khi đã đắc khí phải xem xét qua bệnh nhân lạnh hay nóng, để lấy kim ra mau, hay để kim lại, cho nên trong Nội kinh nói : Châm bệnh nóng, phải châm đến lạnh là phải lưu kim, chờ cho âm khí đến mạnh, mới thõ ra và lấy kim ra từ từ, không để bị huyết, còn châm bệnh lạnh, chờ đến nóng, là chờ khí dương khí đến mạnh thì châm khí sẽ nóng, mới hít vào và rút kim ra nhanh, lấy tay bị ngay trên huyết.

Khí chưa đến, sử dụng châm nên đẩy tới hoặc kéo lui, hoặc đề hoặc nhóm lên, hoặc đề vượt mẫn bóp, chờ cho khí đến huyết rồi mới tiến hành bỏ tá. Trong Nội kinh viết : Hư thì đẩy vào trong và xoay tới đề bỏ khí, còn thực thì nên mẫn, đề, gõ, nhóm để dẫn khí.

Khí đã đến, thì dưới kim cảm thấy như gắt, chặt, giống như cá nuốt câu, hoặc chìm hoặc nổi và rung động. Khí không đến, dưới kim cảm thấy trơn, nhẹ, như ở giữa nhà vắng lặng không nghe thấy gì cả.

Châm vào nếu được khí đến mau, thì bệnh dễ lành, mà công hiệu cũng mau. Nếu khí đến chậm, thì bệnh khó lành, mà còn ngại không chữa được. Cho nên có bài phú rằng : Khí mau công hiệu mau, khí chậm công hiệu chậm, chờ mãi mà không đến, chắc chết không chữa được.

X

*Chín loại kim châm, Hào (châm) rất tiện,
Thất tình tượng tượng, chủ trị châm.
Bồn hình kim loại thay sành, đá,
Có tính trệ tà phụ chính công.
Dài, ngắn, hình hài là tương thủy,
Xoi ngưng phá trệ được thông đồng.
Phương pháp dụng châm là tượng Mộc,
Hoặc xiên, hoặc thẳng, ý tính rồng.
Mệnh ngâm ấm kim như lửa (HÓA) sôi,
Tiền phản dương khí, bỏ gậy công.*

*Hầm đồ, bóp chặn, tính vi thuật,
Tượng THỎ lấp ngón nước giữa dòng,
Ấy tượng ngũ hành, năm yếu lý,
Mới thay phép nhũn đoạt thần tiên.
Ba tấc, sáu phân, hàm lý nhiệm,
Ngắn, dài, thủy, hỏa được thông công
Tuy nhỏ như lông, công trọng đại,
Điều hòa khí huyết được khai thông.
Trị an năm tạng hàm hay nhất,
Sáu phủ điều hòa đồ tả đông.*

Chú giải :

Đây nói qua sự diệu dụng của 9 loại kim, nhưng thông dụng nhất là Hào châm, vì sự nguy ý chế tạo hào châm rất tinh vi, trên trọi tượng với sao Thất tinh, lại là kim của 360 huyết.

Kim làm ra từ kim loại. Người xưa dùng miếng sành, mảnh đá, người đời nay thay thế bằng sắt, thép, cho bền nhọn hơn. Sự diệu dụng của châm là khi tà khí thịnh, kim có thể tả, và khi chính khí suy, kim có thể bổ.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Kim có dài, ngắn, cũng như nước có dài ngắn. Khí huyết của người ngưng trệ không thông, cũng như nước ngưng trệ không thông nước không thông thì xoỉ cho chảy ra hồ, biển, còn khí huyết không thông, thì châm cho chạy khắp các kinh mạch, cho nên nói *châm ứng với thủy*.

Cây nhánh có thẳng, xiên, mà phép dụng châm cũng có hoặc châm xiên, hoặc châm thẳng không giống nhau. Châm ở kinh dương thì phải xiên, để đâm kim mà châm vào, không cho thương tổn đến phần vệ. — Còn châm ở kinh âm, phải để thẳng đứng kim, để không thương tổn phần vinh, cho nên nói *châm ứng với đất*.

Ngày xưa thường dùng miệng ngậm kim trước khi châm, để lấy hơi ấm ở miệng, như lửa sưởi ấm. Vì thế trong khi châm vào nhờ cây kim ấm, làm cho vinh vệ giao tiếp nhau. Dùng dương khí của mình để bồi bổ cái âm yếu của người, cho nên nói là *châm ứng với hỏa*. ☸

Nắn (sờ mó), là lấy tay sờ lên xương, làm cho khí huyết được lưu thông qua lại. — Đề là sau khi châm xong, lấy tay đề bóp huyết lại, cũng như lấy đất lấp bít, cho nên gọi là *châm ứng với thổ*.

Vì thế cho nên gọi là : Châm ứng với ngũ hành, là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

Cây kim tuy ngắn, chỉ từ 3 tấc hay 6 phân, nhưng có thể xoay chuyển thân cơ diệu dụng, trong hàm ý thấy hỏa, đảo ngược âm dương nguyên lý rất huyền diệu.

Vậy kim tuy nhỏ bé như sợi tóc, nhưng có thể khơi thông đường mạch, khí huyết của các kinh, có thể bình định được bệnh của tạng phủ, như lạnh thì tiết bớt, nóng thì thanh giải, có hư thì bổ có thực thì tả.v.v....

Cơ rút, nghệt ngón, Bát tả trị.
Nhiệt hàn, tở nhốc, Túc quan dùng.
Phạm châm nên đợi bản thân đến.
Thần định khi tỳ mới tuyệt luân.
Thần khí chưa đến đừng châm nữa.
Thần đã đến rồi mới sẽ châm.
Khí châm chú ý khí và huyết.
Nhiều ít âm dương chẳng lạc lầm.
Con, mẹ, căn cơ, hữu bổ tả.
Hư hư, thực thực, vững nơi tâm.
Tâm tài, thiên địa, nhân, cũng sinh.
Bách hội, Toàn cơ, Dũng tuyến đồng.
Tâm bộ, thương trung, hạ, ba pháp.
Đại bao, Thiên khư, Địa cơ tàng.

Chú giải :

Cơ rút là gân mạch cơ rút. Nghệt ngón là khí huyết không thông. Bát tả là kỹ huyết ở 10 kẻ ngón tay, có thể ngừa chặn hư tả do 8 ngọn gió (bát phong) gây ra. Nơi đây, ý nói nếu bệnh cơ rút, ngón nghệt, thì phải đuổi tan tả khí bát phong. Khi lạnh thì mình mảy run rồi phát lạnh, còn nóng thì cơ thể hừng hực rồi phát nóng lên. Tứ quan là nơi 12 nguyên huyết của 5 tạng 6 phủ ra ở. Bốn cửa ải này là Thái xung, Hợp cốc. Cho nên ngày mà Thái ất dời cung, tả khí bát phong thay đổi, làm cho con người nóng lạnh đau nhức, nếu có thể mở 4 cửa ải ấy, là châm vào 2 huyết ở 2 tay chân liền hết.

Ngày 1 trong tiết Lập xuân, từ cung Cấn, tên là Thiên lưu cung, gió từ hướng Đông bắc đến là tiết thuận.

Ngày 1 trong tiết Xuân phân, từ cung Chấn, tên là Thương môn cung, gió từ hướng chính Đông đến, là tiết thuận.

Ngày 1 trong tiết Lập hạ, từ cung Tốn, tên là Âm lạc cung, gió từ hướng Đông nam đến, là tiết thuận.

Ngày 1 trong tiết Hạ chí, từ cung Ly, tên là Thượng thiên cung, gió từ hướng chính Nam đến, là tiết thuận.

Ngày 1 trong tiết Lập thu, từ cung Khôn, tên là Huyền ủy cung, gió từ hướng Tây nam đến, là tiết thuận.

Ngày 1 trong tiết Thu phân, từ cung Đoài, tên là Thương quá cung, gió từ hướng chính Tây đến, là tiết thuận.

Ngày 1 trong tiết Lập đông, từ cung Càn, tên là Tân Lạc cung, gió từ hướng Tây Bắc đến, là tiết thuận.

Ngày 1 trong tiết Đông chí, từ cung Khảm, tên là Diệp trập cung, gió từ hướng chính Bắc đến, là tiết thuận.

Khi ngọn gió thuận vào trong con người, làm cho tinh thần sáng khoái, dết tuyết trăm kwa. Trái lại ngọn gió dữ gọi là ác phong, độc khí thời trúng vào cơ thể, tức thì phát bệnh, tên là thời khí lưu phục. Độc khí khi đã vào trong cơ xương, tạng phủ, tuy không phát bệnh ra liền, nhưng sau khi lại cảm phải khí phong, hàn, thử, thấp, hoặc do no đói, mệt nhọc, phòng lao v.v... thì bệnh mới phát lên, gọi là chứng bệnh ngoại cảm, nội ngoại lưỡng cảm. Nếu không dùng châm cứu để điều hòa kinh lạc, và thuốc thang để dẫn dụ vịnh vệ, thì không thể nào khỏi được. Còn 1 ngọn gió nữa ở giữa trung ương, gọi là Chiêu diêu cung, cộng chung là 9 cung.

Ấy là tà khí của 8 ngọn gió, nếu được chính lệnh thì người không bệnh, trái lại thì có bệnh.

Khi sử dụng châm, phải đề cho bệnh phân tinh thần ổn định rồi mới châm vào, vì sau khi đã châm kim vô rồi, phải chờ bản thân đến mới tiến hành bỏ tả, nếu khi không đến, thì mũi kim sẽ nhệ trơn, không biết đau, như châm vào trong miếng đậu hũ, thì không nên vẽ kim làm gì. Nên chờ cho thần khí đến, mũi kim cảm thấy rất chặt, đến khi đó có thể y theo phép, căn cứ theo bệnh hư hay thực để tiến hành

bồ tã. Và nên nhớ lại, trong khi muốn châm vào, phải nên nắm vững nguyên lý âm dương, và khí huyết nhiều ít làm chủ yếu. Phải nên nhận thức nguyên tắc *tả mẫu* theo định luật ngũ hành tương sinh. Thí dụ : Thủy là mẹ, Mộc là con, vì Thủy sinh Mộc. Hư thì tả mẫu, thực thì tả tử. Cho nên giúp mẹ để bồi bổ bất túc, còn đoạt con, là để bình lại cái có dư. Các tạng phủ khác cũng giống như thế.

TAM TÀI : Một huyết Bách hội ở đầu, ứng với trời, một huyết Toàn cơ ở ngực, ứng với người. Một huyết Đũng tuyến ở lòng bàn chân ứng với đất, nên gọi là Tam Tài.

TAM BỘ : Hai huyết Đại bao ở sau vú là Thương bộ. Hai huyết Thiên khu ở bên sườn là Trung bộ. Hai huyết Địa cơ ở dưới ống chân là Hạ bộ. Nên gọi là Tam Bộ.

xXx

Dương kiều, Dương duy, cùng Đốc Đái.

Chuyên về phần biểu, bệnh vai lưng.

Thất lung, đùi, vế, phần dương chứng.

Tìm rõ kỳ, minh huyệt, chữa chân.

Âm kiều, Âm duy, Nhâm, Xung mạch.

Ngực, bụng, sườn, hông, bệnh lý cần.

Nhị lang, Nhị kiều, Nhị giao huyết.

Tiếp tục giao liên, ngũ đại thần.

Lương gian, Lương thương gồm Lương tính.

Tương y tương 3, tách hai nhánh.

Chú giải :

Mạch Dương kiều, khởi ở giữa gót chân, lên theo mắt cá ngoài đi lên vào huyết Phong tri, thông với kinh Túc thái dương Bàng quang là huyết Thần mạch.

Mạch Dương duy là nơi duy trì các kinh dương hội tụ, thông với kinh Thủ thiếu dương Tam tiêu, là huyết Ngoại quan.

Mạch Đốc, khởi ở đờn huyết dưới chót là huyết Trường cường, lên theo xương sống đi lên Phong phủ, qua óc, ra trước trán, đến mũi vào Ngăn giao (nước hàm răng trên) thông với kinh Thủ thái dương Tiểu trường là huyết Hận khê.

100

Mạch Đái, ở chỗ chót xương sườn, bao vòng quanh mình như cột dây lưng, thông với kinh Túc thiếu dương Đờm là huyết Lâm khớp.

Ấy là 4 mạch thuộc dương trong kỳ kinh, chủ trị các bệnh ở phần biểu, thuộc vai, lưng, thắt lưng, và bắp chân.

Mạch Âm kiều, cũng khởi ở giữa gót chân, nhưng lần theo mắt cá trong, đi lên đến yết hầu, giao chéo nhau với Xung mạch, thông với kinh Túc thiếu âm Thận là huyết Chiếu hải.

Mạch Âm duy, là duy trì các mạch âm giao hội nhau, thông với kinh Thủ quyết âm Tâm bào lạc, là huyết Nội quan.

Mạch Nhâm, khởi đầu ở dưới Trung cực (Hội âm), lần theo bụng lên đến yết hầu, thông với kinh Thủ thái âm Phế là huyết Liệt khuyết.

Mạch Xung, khởi đầu ở dưới khí xung, cũng đi với kinh Túc thiếu âm Thận, cặp theo rốn đi lên, đến ngực thì tản ra, thông với kinh Túc thái âm Tỳ là huyết Công tôn.

Ấy là 4 mạch thuộc âm trong kỳ kinh, chủ trị các bệnh thuộc âm ở ngực, bụng, hông, sườn.

Nhị lăng là 2 huyết Âm lăng tuyền và Dương lăng tuyền, Nhị hầu là 2 huyết Âm kiều (Chiếu hải) và Dương kiều (Thận mạch) Nhị giao là Âm giao và Dương giao. Ngũ đại là 4 tay chân và đầu. Trò lên là nói 6 huyết ấy giao tiếp với nhau ở 2 tay 2 chân và đầu.

Lưỡng gian là 2 huyết Nhị gian và Tam gian. Lưỡng thương là 2 huyết Thiếu thương và Thương dương. Lưỡng tinh là 2 huyết Thiên tinh và Kiên tinh. Là nói 6 huyết này nương tựa nhau, để phân chia ra 2 nhánh ở tay.

XXX

Nói qua phương pháp tìm đo huyết.

Có tắc, có phân, phải biết rành.

Trước dùng ý xét kinh nào bệnh.

Kể xem mạch âm của thân hình.

Dương bộ nằm ngay cạnh gân cốt.

Có lỗ hồng và cú thẳng nhìn.

Âm bộ ở trong nhợt nhạt hay huyền.

*Đề vào có mạch nhảy hơi nhanh.
Tìm ra 5 huyết dùng 1 huyết.
Chọn đúng 3 kinh lấy 1 kinh.
Đầu bộ cùng vai phải tả rõ.
Đức, Nhân, hai mạch, để chia thành.*

Chú giải:

Đây nói qua phép đo và tìm huyết, đàn ông tay trái, đàn bà tay phải, co ngón tay giữa và ngón cái lại, thành cái vòng tròn, lấy 2 chỉ góc phía trong ngón tay giữa làm 1 tắc. Đều tùy theo con người của bệnh nhân dài ngắn, lớn nhỏ, mà quyết định. Ấy là tắc Đồng thân.

Trước nên thăm xét bệnh nhân là bệnh gì? Bệnh thuộc ở kinh nào? nên dùng huyết nào? quyết định sẵn ở trong bụng rồi mới xem bệnh nhân hình thể cao, thấp, lớn nhỏ, da thịt, gân xương, ở khoảng mấy tắc đề đo mà lấy huyết.

Muốn tìm cho đúng huyết, phải căn cứ rõ mỗi tư thể. Thí dụ như lấy huyết Hoàn khiếu, phải bảo bệnh nhân nằm nghiêng, cúi chân phía dưới ra, co chân phía trên lại, mới dễ tìm được huyết chính xác, nên gọi là co dưới.

Có huyết phải nằm ngay thẳng, hoặc ngồi ngay thẳng, hay đứng thẳng đề lấy v.v... đề cho khỏi xô dịch. Thí dụ như huyết Thận tương ở dưới mồi, trong chỗ eo eo chẳng hạn, nên gọi là trực bình.

Dương bộ là các đường kinh Dương, như Hợp cốc, Tam lý, Dương lăng tuyền v.v... phải lấy cặp theo cạnh xương, trong chỗ hổng mới đúng.

Âm bộ là các đường kinh Âm, như ở lòng bàn tay (Lao cung) phía trong ống chân (Tam âm giao), ngực bụng v.v... phải lấy theo cạnh của gân xương, nơi khuỷu, nơi nhỡn, đề vào có động mạch nhảy khe khẽ, mới là đúng huyết.

Trong khi chọn huyết, nên điểm sẵn 5 huyết đề chọn 1 huyết thì có thể chính xác. Nếu dùng 1 kinh, phải nên soạn 3 kinh, rồi tuyển lại 1 kinh mới đúng.

Trong cơ thể con người, chỉ có đầu và vai là có rất nhiều huyết, và rất phiền toái. Nên thầy thuốc phải lấy ý mình quan sát bệnh nhân lớn hay nhỏ, mập hay ốm, để phân định.

Còn mạch Đốc và mạch Nhâm đi thẳng ở lưng hay bụng, mà lại có phân tức rất dễ nhận định.

XX

*Xét qua tứ rõ tiêu cùng bản.
Châm cùn châm sâu ở mỗi kinh.
Êm đau bớt nhức châm giao điểm.
Lạc mạch tương thông sẽ mạnh lành.
Bệnh ở tạng phủ, tìm Môn, Hải.
Cùng là Du, Mộ, đề hồi sinh.
Kinh lạc ngưng trệ, tìm Nguyên, Hợp.
Theo đường giao hội thấy công linh.*

Chú giải:

TIÊU là ngọn, BẢN là gốc. Tiêu bản không phải chỉ có một mà có rất nhiều mối nhiều nhánh. Có tiêu bản của 6 kinh, có tiêu bản của âm dương trời đất, có tiêu bản của sự truyền bệnh.

Nếu lấy con người mà nói, thì ngoài là tiêu, trong là bản, dương là tiêu, âm là bản, phủ dương là tiêu, tạng âm là bản, Tạng phủ ở trong là bản, Kinh lạc ở ngoài là tiêu.

Tiêu bản của 6 kinh là: Kinh Túc thái dương Bàng quang, bảo ở trên gót chân 5 tấc, còn tiêu ở mắt. Kinh thiếu dương Đờm bản ở huyết Khiếu âm, mà tiêu thì ở tại v.v... Tạng phủ, dương khí, âm huyết, và kinh lạc của con người cũng có tiêu bản.

Lấy theo bệnh mà luận, thọ bệnh trước là bản, truyền biến sau là tiêu. Phần chữa bệnh, trước trị bản, sau trị tiêu, thì các chứng còn lại đều hết. Như trước phát sinh bệnh nhẹ, sau biến thêm bệnh nặng, cũng nên trị bệnh nhẹ trước. Nếu có chứng trung mãn (ngắn đầy) thì không cần là tiêu bản, mà phải trị chứng trung mãn trước, nếu trung mãn mà đường đại và tiêu bị không thông, cũng không cần tiêu bản, trước nên cho thông lợi đường đại và tiêu, trị trung mãn càng gấp hơn.

Ngoài ba chứng ấy ra thì đều phải nên chữa trị theo bản, không nên khinh suất.

Từ trước đến là Thực tà, từ sau đến là Hư tà. Ấy là con có thể làm cho mẹ thực, mẹ có thể làm cho con hư cho nên phép trị hư thì bỏ mẹ, còn thực thì tả con. Thí dụ: Can bị tà khí của Tâm ấy là từ trước đến, là thực tà, phải nên tả hỏa. Nhưng nói về tả hỏa, thì trong 12 kinh lạc, đều có: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy (Tinh, Huỳnh, Du, Kinh Hợp) nên theo bản của Mộc mà chế ngự Hỏa. Trong Tiêu bản luận nói: Bản là tiêu, trước trị bản, sau trị tiêu. Nên khi Can bị hỏa tà, trước dùng 5 huyết của Can, tả huyết Huỳnh hỏa là Hành gian. Nếu lấy theo thuốc mà nói chỉ lấy thuốc cho vào kinh của Can làm dẫn, mà dùng thuốc tả âm vi quân. Ấy là phương pháp trị thực tà.

Lại thí dụ như Can bị tà của Thận, ấy là tà từ sau đến là hư tà, phải nên bổ mẹ. Thiên Tiêu bản luận nói: Tiêu mà bản, nên trước trị Tiêu, sau trị Bản. Can mộc đã bị thủy tà, nên trước bổ thủy là huyết Dũng tuyền ở Thận kinh, ấy là trước trị Tiêu. Rồi sau mới tả thủy là huyết Khúc tuyền ở kinh Can, ấy là sau trị bản. Nên mặc dù nơi đây trước trị Tiêu, mà suy cho chí lý, thì cũng là trước trị bản. Lấy theo thuốc mà nói, thì thuốc cho vào kinh Thận là dẫn, thuốc cho kinh Can vi quân. Lấy theo ngày mắc bệnh là Bản, ngày truyền bệnh là tiêu cũng thế.

Phương pháp làm cho êm đau hết nhức, là trước nên châm huyệt bên trái, và xoay bên trái để được số 9. Lại dùng châm huyệt bên phải để được số 6, ấy là điều âm dương giao hội nhau.

Trong kinh mạch cũng có giao tếp nhau, như kinh Thủ thái âm Phế có huyết Liệt khuyết, là đường giao qua kinh Dương minh Đại trường, huyết Phong long ở kinh vị Túc Dương minh Vị là đường tắt chạy qua kinh Túc thái âm Tỳ v.v...

Môn: Như là Chương môn, Hải như là khí Hải. Du là Du huyết của 5 tạng 6 phủ, đều ở 2 hàng sau lưng, cặp theo đường xương sống. Mộ là Mộ huyết của Tạng phủ như Phế mộ là Trung phủ Tâm mộ là Cự khuyết, Can mộ là Kỳ môn, Tỳ mộ là Chương môn, Thận mộ là Kinh môn. Vị mộ là Trung quản, Đờm mộ là Nhật nguyệt, Đại trường mộ là Thiên khu, Tiểu trường mộ là Quan nguyên, Tam tiêu mộ là Thạch môn, Bàng quang mộ là Trung cực. Nơi đây ý nói khi 5 tạng 6 phủ có bệnh, phải dùng các huyết Môn, Hải, Du, Mộ, rất công hiệu.

Nguyên là nguyên huyết của 12 kinh. Biệt là đường tách của kinh đờng, Giao là nơi giao chéo của kinh âm. Hội là nơi 8 Huyết giao hội.

Nguyên huyết có 12 là : Nguyên của Đờm là Khâu khư, nguyên của Can là Thái xung, nguyên của Tiểu trường là Uyên cốt, nguyên của Tâm là Thần môn, nguyên của Vị là Xung dương, nguyên của Tỳ là Thái bạch, nguyên của Đại trường là Hợp cốt, nguyên của Phế là Thái Uyên nguyên của Bàng quang là Kinh cốt, nguyên của Thận là Thái khê, nguyên của Tam tiêu là Dương tỳ, nguyên của Bào lạc là Đại lũng.

Tám huyết Hội : Huyết Hội ở huyết Cách du, Khí hội ở huyết Chiên trung, Mạch hội ở huyết Thái uyên, Cân hội ở huyết Dương lũng tuyền, Xương hội ở huyết Đại trử, Tủy hội ở huyết Tuyền cốt, Tạng hội ở huyết Chương môn, Phủ hội ở huyết Trung quán. Ấy là nơi kinh lạc, khí huyết, ngưng kết không thông, phải nên nhắm vào những huyết như : Nguyên, Biệt, Giao hội mà châm.

xxX

D Cẩn hiền bốn cặp cùng ba kết line

Y theo Tiêu bản bệnh liên thuyên.

Chỉ dùng tám phép năm môn thuật.

Phân rành chủ khách được bình yên.

Tám mạch thủy chung luôn tám hội.

Mười hai kinh lạc, mười hai nguyên.

Ấy là cương kỷ là khu yếu.

Thông hiểu huyền vi phép bí truyền.

Một ngày đi khắp sáu mươi sáu.

Giải rõ u vi thấy hiệu liền.

Mười hai kinh mạch trong đi khắp.

Lưu chú đồng đều mười hai nguyên.

Chú giải :

Cẩn kết là cẩn kết của 12 kinh. Kinh Linh khu viết : Kinh Táo Thái âm can ở huyết Ân bạch, kết ở huyết Đại bao.

Kinh Túc Thiếu âm can ở huyết Dũng tuyền, kết ở huyết Liêm tuyền.

Túc Quyết âm căn ở huyết Đại đôn, kết ở huyết Ngọc đường.
Túc Thái dương căn ở huyết Chí âm, kết ở mắt.
Túc Dương minh căn ở huyết Lệ-đoài, kết ở huyết Hào-duy.
Túc Thiếu dương, căn ở huyết Khiếu âm, kết ở huyết Thái cung.
Thủ Thái dương, căn ở huyết Thiếu trạch, kết ở huyết Thiên song và Chí chánh.

Thủ Thiếu dương, căn ở huyết Quan xung, kết ở huyết Thiên đẩu và Ngoại quan.

Thủ Dương minh, căn ở huyết Thương dương, kết ở huyết Phủ đột và Thiên lịch. Còn 8 kinh Tam âm vì thiếu, không dám chú thích.

Lại có nơi nói: 4 căn là: Nhũ căn, Tỳ căn, Nhĩ căn và Cước căn. 3 kết là: Hung kết, Chí kết, và Tien kết. Còn nói: nếu nghiên cứu kỹ nguyên lý căn và kết, y theo Tiểu-bân đã nói ở trên mà chăm, thì không bệnh gì không chữa được.

Châm bát pháp:

- | | |
|--------------|----------------|
| 1. Nghiến tỳ | 2. Chuyển chân |
| 3. Thủ chí | 4. Châm đầu |
| 5. Hư thực | 6. Động giao |
| 7. Đề án | 8. Hô hấp. |

Thân bát pháp, Kỳ kinh bát mạch như:

Công tôn xàng mạch vị lâm hung
Nội quan Âm duy hạ tông đồng.
Lâm khắp đóm kinh liên đới mạch
Dương duy mạch nhuệ ngoại quan phòng
Hậu khê Đốc mạch nội tước kinh
Thân mạch Dương kiều lộ diệp thông
Liệt khuyết Nhâm mạch Khẩu phế hộ
Âm kiều Chiếu hải cách hữu hung.

Ngũ môn là phối hợp Thiên can chia làm 5:

Giáp Kỷ thổ vận Ất Canh kim
Đinh Nhâm mộc vận tốt xem như rừng
Bính Tân thủy vận rõ ràng
Mô Quý hỏa vận nghĩ đường lưu vong.

Châm khách: Theo bát pháp Công tôn chủ, Nội quan khách.

Có nơi nói: Tỉnh Huỳnh Du Kinh Hợp là ngũ môn tả khí làm khách, chính khí là chủ.

Trước khi sử dụng Bát pháp, phải lấy Ngũ-môn, tính theo ngày giờ để lấy huyết, trước chủ sau khách, thời không có lẽ nào mà không công hiệu.

Bát-mạch là 8 mạch kỳ-kinh: Mạch Đốc, Mạch Nhâm, Mạch Xung, Mạch Đái, Âm-duy, Dương-duy, Âm-kiêu, và Dương-kiêu.

Bát-hội: như trên đã nói, Huyết-hội Cách-du, v.v... Ấy là 8 huyết thông với mạch, khởi đầu và ngưng lại là liên hệ đến 8 hội, ấy là cương lĩnh của người, cũng như lưới có đường — 12 kinh, 15 lạc, và 12 nguyên đều đã chú giải ở trên.

66 huyết: tức là theo Tý-Ngọ lưu chú của Tĩnh, Huỳnh, Du, Nguyễn, Kinh, Hợp. — Dương can chạy ở Phủ 36 huyết, Âm-can chạy ở tạng 30 huyết, cộng là 66 huyết, đã chép rõ ở quyển thứ 5, trong bản đồ Tý-Ngọ lưu chú. Nơi đây nói Kinh-lạc 1 ngày chạy khắp cơ thể 1 chu kỳ, đi qua 12 kinh huyết. Trong khi ấy châm chước chọn đồng 1 huyết trong lưu-chú để áp dụng, sẽ thấy lý lẽ huyền diệu của nó.

Nguyên-huyết của 12 kinh, đều chú giải ở chương trên. Nơi đây nói trong 1 giờ, nên xét xem ngày này do kinh nào làm chủ.

Trong khi ấy, nên lấy Nguyên huyết của kinh ấy trong ngày mà châm thì sự huyền diệu của lưu chú có thể thấy được.

xXx

Và lại phương pháp bỏ và tả.
Không đo hồ hấp, phải tay chuyển.
Cộng hiệu mau lẹ đo nhận thức.
Bán kinh giao chỉnh hạp thời yên.
Giao kinh, Mậu thích châm lạc mạch.
Tả đau châm hữu, bệnh liền yên.
Tả lạc, Viễn châm là dẫn dụ.
Bệnh đầu châm chân sẽ yên liền.
Cự thích khác xa với Mậu thích.
Cự châm kinh mạch được hồi nguyên.
Mậu thích châm ngay vào lạc mạch.
Hữu đau châm tả thấy an nhiên
Vi châm, Diệu thích, càng cao cả,
Thần bí, huyền vi, phép mật truyền,

*Xem qua bộ phận liên thông hiều,
Kính lạc thực hư, ứng hiện liên.
Xem thấy nổi chìm mà quyết định,
Hàn ôn tạng phủ cả căn nguyên.*

Chú giải :

Đoạn này nói phép bô tả không phải chỉ ở hô hấp, mà ở nơi chỉ pháp, là do ngón tay được điều luyện. Phương pháp gồm có 14 phép là: Tuần, môn, đề, ấn, đan, nhiên, xuy, hàn, thôi, nội, động, giao, trào, thiết, tiến thoái, xuất và nhiếp. Phương pháp thì như thế, nhưng khéo vụng là ở nơi người hành châm. Những phương pháp này có nói rõ trong bài *Kim châm pháp* ở sau.

Giao chính: như là Đại trường cùng Phế là phủ truyền tống. Tâm cùng với Tiểu trường là cung Thọ thịnh (chứa đựng). Tỳ và Vị là cung tiêu hóa. Can và Đờm là vị trí thanh tịnh. Bàng quang hợp với Thận là nơi khí âm và dương thông nhau, và biểu lý ứng nhau.

Bên kinh là kinh mắc bệnh, như Tâm có bệnh, phải châm kèm thêm huyết của Tiểu trường. Ngoài ra các kinh khác, cũng đều như thế. Bài này ý nói, nếu có thể biết được bệnh của bên kinh lại nếu nhận thức nguyên lý giao kinh và chính kinh, thì công hiệu của châm rất mau. Cho nên nói rằng: Thà là đề sai huyết, nhưng không nên đề sai lạc đường kinh. Thà sai mất thì giờ, chớ không nên đề mất khí.

Mậu thích là châm vào lạc mạch, nếu bên phải đau thì châm bên trái, nếu bên trái đau thì châm bên phải. Ấy là nguyên lý giao kinh châm chéo.

Đường kinh của 3 kinh dương, từ trên đầu chạy xuống chân, cho nên nói trên đầu có bệnh, phải châm huyết dưới chân.

Cự thích là châm vào kinh mạch. Đau ở bên trái là đường kinh ở bên phải bệnh, châm bên phải. Trái lại đau bên phải, thì châm bên trái, cho đúng đường kinh.

Mậu thích là châm vào đường lạc mạch, thân hình có đau mà cứu hậu vô bệnh, thì nên Mậu thích. Bên phải đau nên châm bên trái, còn bên trái đau nên châm bên phải, cho trúng vào đường lạc. Ấy là phép châm tuy giống nhau, nhưng khác nhau là chỗ: một đằng thì trúng vào kinh mạch, còn một đằng thì trúng vào lạc mạch.

Ví châm là sự lanh khéo của phép châm. Diệu châm là sự thuần thục thủ pháp, nên hai phương pháp này cũng tương thông với nhau.

Cần xem qua bộ phận liên thông biểu, ý nói sau khi châm kim vào trong thịt bệnh nhân, lấy theo 3 bộ: Thiên, Địa, Nhân, (cạn, vừa, sâu) mà đẩy kim vào. Trong khi ấy, quan sát xem ở bộ phận nào đắc khí (chân khí đến, làm rít đầu kim), thì có thể biết được sự hư thực ở trong hay ở ngoài, (nơi nào đắc khí là thực, trống rỗng là hư) và xem 3 bộ mạch có thể biết được kinh nào hư, kinh nào thực.

XXx

Trước châm, soát kỹ kim hư cũ.
Sáng sửa trơn tru được vẹn toàn.
Ngậm vào trong miệng cho kim ấm.
Châm qua vịnh vệ khỏi lo toan.
Tập trung tư tưởng, mắt chăm chú.
Tay như đèn cọp, sợ vùng vằng.
Lòng không tư tưởng ngoài công việc.
Như chờ quan lớn, đợi người sang.
Tay trái mạnh đỡ cho khí tắn.
Nhẹ nhàng tay phải tiến kim tràn.
Bụng dõi hay sinh ra sợ hãi.
Đứng thẳng, năm nghiêng, chống mặt sàng.
Bệnh nhân đừng ngó nơi châm lể.
Bấm mạnh, năm, ngời, sẽ được an.
Suy xét Thập can, cùng Thập biến.
Đề biết hại khai lý ẩn tàng.
Phân tích năm hành cùng năm tạng.
Ngày giờ, suy vượng, khắc sinh, bản.
Ngắm kỹ trước sau cho trúng đích.
Buông cung sẽ thấy được bình an.

Chú giải:

Trong khi muốn châm kim, phải soát lại kim coi có sáng sửa không? cây kim có đóng sét hay 1 vết gãy nứt gì không? đoạn đem kim ngậm vào miệng, làm cho kim ấm áp, dễ tiếp xúc với vịnh vệ, không có sự đụng chạm vào.

Khuyến những người hành châm, quý ở chỗ chuyển tâm thành ý và tự trọng. Mắt ngó chằm chỉ, không nhìn chỗ khác. Tay nắm chặt kim, như nắm chặt con hổ, sợ nó vẩy văng mà có hại. Trong lòng không tư tưởng gì khác, như chờ đợi quý nhân, sợ khuyết điểm.

Trong khi châm kim, trước lấy móng ngón tay cái bên trái bấm mạnh vào trên huyết, làm cho khí tan đi. Kế lấy tay phải cầm kim, nhẹ nhẹ, từ từ chằm vào. Đó là phương pháp *châm không đau*.

Bệnh nhân đang đói bụng không nên châm, vì khi ấy, khí huyết chưa ổn định, thì sẽ làm cho người sợ hãi, hồi hộp, hoặc đứng thẳng, nằm nghiêng, sẽ có xảy xầm chóng mặt. Trong khi châm kim, bảo bệnh nhân đừng nên nhìn vào chỗ châm, lấy móng tay bấm mạnh trên huyết, thưa lúc ấy chằm vào. Nên nằm hoặc ngồi, sẽ không lo chóng mặt, ngất xỉu (văng chằm).

Mười Can, là Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm Quý.

Thập biến là : Mỗi ngày đến giờ sẽ có sự biến hóa, đã chép đầy đủ trong thiên *Linh qui bát pháp*, cho nên được giờ gọi là Khai trã giờ gọi là Hạp (Khai nghĩa là mở, Hạp nghĩa là đóng).

Ngũ hành và Ngũ tạng đều có giải ở đoạn trên. Đây nói trong một ngày giờ nào đó, nếu được Ngũ hành tương sinh là Vượng, còn Ngũ hành tương khắc là suy. Thí dụ như bệnh Tâm, được ngày giờ Giáp ất (Mộc, mộc sinh hỏa) là vượng, nếu gặp ngày Nhâm quý (Thủy, thủy khắc hỏa) là suy. Bao nhiêu tạng khác cũng suy ra như thế.

Trong khi hành châm, tiến vào huyết, cũng như bắn cung, nhắm đúng liền buông giây, công hiệu mau như bắn trúng đích.

xXx

Âm giao, Dương biệt, trị huyết vãng.
 Âm kiều, Dương duy, hạ thai bản (nhau)
 Tê lạnh, bán thân, hay bại liệt.
 Nghinh, Tủy kinh lạc được thông thường.
 Lâu băng, đới hạ, cùng ra huyết.
 Ôn bổ làm cho trở lại nguồn.
 Yên tĩnh lưu kim lâu chỗ lết.
 Vãng hồi, khí nghịch đợi nguyên dương.

Cổ họng bế tắc châm Chiếu hải.
Đau tim ngổ ngẩn, Đại chung tường.
Nhức, đau, nóng, thực thì nên tả.
Tê ngứa, hàn hư, bỏ Âm dương.
Mình nặng, xương đau, tìm Du thổ.
Dưới tim đầy bí Tĩnh lo lường.
Tâm trướng, cổ đau, Thái xung huyết.
Vị đau, Tỳ lạnh, cạy Công tôn.
Bụng đầy đau bụng, Nội quan ứng.
Phi hồ xóc hông, tức ngực dồn.
Mình nóng, ho lao, tả Phách hộ.
Gân rút, xương đau, bỏ Hồn môn.
Đầu phong, đầu nhức, đau vang dội.
Thần mạch, Kim môn, dịu bớt ôn.
Mắt ngứa, mắt đau, mù xồn rớt.
Quang minh, Địa ngũ, tả là xong.
Ấm kỳ xương nóng, mở hơi trộm.
Thiên lịch, lợi tiểu, thông liền thông.
Trúng phong nên dùng Hoàn khiếu huyết.
Hư tổn, Thiên khu, đốc đảo công.

Chú giải:

Âm giao có 2 huyết, 1 ở dưới rốn 1 tắc, một ở trên mắt cá trong 3 tắc, tên là Tam âm giao. Hai bệnh này có thể trấn an bệnh huyết vũng (ngất xiu) của đàn bà. Lại rói huyết Chiếu hải và Ngoại quan có thể xô nhau lá của đàn bà sau khi sinh.

Tê lạnh (tý quyết) là 4 tay chân lạnh buốt ran tê. Bán thân là chứng thiên khô, do trúng phong, bại liệt nửa người. Trị chứng này phải nên tiếp khí và thông kinh, lại lấy theo phép nghinh tỳ, làm cho khí huyết khai thông, kinh lạc nổi tiếp.

Rong huyết, băng huyết, đới hạ, là bệnh riêng của đàn bà. Các chứng này phải nên ôn châm (ngậm trong miệng) chờ cho ấm mới đem ra sử dụng để bỏ, làm cho vĩnh vệ điều hòa, mà trở về nơi đầm tựa.

Sau khi châm rồi, phải nên yên tĩnh và lưu kim lại lâu.

Chứng đau nhức, là nóng, là thực, nên tả bằng mắt, còn ngứa là lạnh, là hư, nên bổ bằng ấm.

Du là du huyết trong 12 kinh. Tĩnh cũng là tĩnh huyết của 12 kinh.

Huyệt Phi hồ tức là Huyệt Chi cầu, lấy 2 huyệt khuỷu tay bắt chéo lại nhau, chỗ đầu ngón tay giữa là đúng huyệt.

Địa ngũ tức là huyệt Địa ngũ hội.

xx

Trước Ngo, sau Ngo là Thần Ty.
Thái âm sinh vương phải mau ôn.
Ly tá Dậu nam, Mùi, Thân vương.
Vàng trắng huyết trắng mẩn mau dầm.
Mẩn chẹn, khó, tưa, dùng hấp mẹ.
Bên, day, huyệt mẹ, đợi ôn công.
Bấm xuống, nhóm mau là huyệt tử.
Khu vẫn, tá con, lạnh đến lòng.
Đông thời, khinh yết, cang Nghinh, Đoạt.
Xoay phải tả con, mát chẳng cũng.
Thời nội, tấn, xi, tùy, giúp mẹ.
Xoay trái để cho nóng thấu trong.
Cẩn thận chỗ châm những đại bệnh.
Bệnh nguy, sắc mạch chẳng thuận từng.
Hoặc khi lạnh nóng cùng no đói.
Gió lớn mưa to chớp bập bùng.
Quá nhẹ, quá say, đều kiêng kỵ.
Không đến châm cứu tránh tai chung.
Ngày vọng không bỏ, hồi không tả.
Huyền thủ không đoạt, sắc không châm.
Đề tam nghiên cứu rành phương pháp.
Không đốt hư da bởi huyết lâm.
Chính lý, tìm nguồn, châm đúng chỗ.
Tránh sai vị trí, khỏi thương tâm.
Kiêng cứu bao gồm bốn mươi chín.
Vị thêm bốn huyệt ở tay chân.
Cấm châm gồm có hăm hai huyệt.
Trừ du sáu phủ chỗ nên châm.

Chú giải :

Nơi đây lấy tuần trăng lặn mọc làm định kỳ. Trước giờ Ngọ, sau giờ Mão là 2 giờ Thìn và Tỵ. Trong khi ấy, khi Thái âm của mặt trăng mới sinh (mọc), cho nên nói rằng : khi vành trăng tròn trông rõ, thì không nên tả nên mau cho âm lại (ồn).

Ly tả Dậu nam, là giờ Mùi và giờ Thân, vào giờ này, khi Thái âm của mặt trăng đã chết, cho nên nói là : Vành trăng đầy, không nên bỏ, nên kíp làm cho mát (lạnh). Đem 1 tháng mà so sánh với 1 ngày, trong Nội kinh viết : Mặt trăng sinh 1 ngày đốt 1 liều, 2 ngày đốt 2 liều, đến ngày rằm đốt 15 liều. Qua ngày 16 sụt lại đốt 14 liều, ngày 17 sụt còn lại 13 liều, lần đến ngày 30 chỉ còn đốt 2 liều. Mặt trăng từ ngày rằm trở về trước gọi là tròn ngày rằm trở về sau gọi là khuyết, trước giờ Ngọ gọi là tròn, sau giờ Ngọ gọi là khuyết.

Mẫn (sờ nướ) là sau khi châm kim vào, lấy tay mẫn lên mẫn xuống, làm cho khí huyết lưu thông.

Chận là sau khi lấy kim ra, lấy tay bịt miệng kim, đề cho khí không tiết ra.

Đạn nò là lấy tay búng nhẹ nhàng, để bỏ hư.

Lưu hấp mệ là hư thì bổ mệ, phải nên chờ sau khi khí nóng đến, lưu kim lại, nín hít vào cho lâu.

Bấm xuống là lấy móng ngón cái của tay trái bấm mạnh xuống, liền khi ấy, tay phải châm kim vào.

Nhóm mau là sau khi châm kim vào, nên nhóm nhẹ nhàng lên cho đến mũi kim gần đến da, chừng bằng hạt đậu.

Hở tử là bệnh thực thì tả con, phải nên chờ sau khi khí lạnh đến, lấy ra nhanh mà hà hơi ngắn.

Động thổi là làm lay động mũi kim rồi lấy ra. Nếu khí không đến, chỉ nên dò nhóm mà thôi.

Không yết là buông tay, dùng kim, không sử dụng thủ pháp nữa.

Nghiêng là chận đều mũi kim ngược lên chiều của đường kinh đi (đã ghi ở trước).

Đoạt là tả con, Thí dụ như Tâm bệnh phải tả con là Tỳ (hỏa sinh thổ) ý nói muốn tả, phải thực hành phương pháp này.

Thời nôi tiện là lấy kim đầy mạnh vào trong.

Xi là xe, cũng như là xe chỉ, xe chậm chậm không nên quá mau.
Tùy là châm đầu mũi kim thuận theo chiều của đường kinh đi.
Giúp mẹ như Tâm bệnh phải bỏ mẹ là Can (âm sinh hỏa), f
nói muốn bỏ phải áp dụng phương pháp này.

Các thủ thuật kể trên là phương pháp viễn thích (châm xa) để trị bệnh lạnh nóng. Cho nên khi bệnh nóng, trước nên chờ cho khí đến nơi bệnh, châm vào rồi nhẹ nhàng kéo lui lại chừng 1 hột đậu, xe qua bên phải để đoạt nó, khi dưới kim có khí lạnh mới thôi. Nhưng bệnh lạnh, trước nên chờ cho khí đến nơi bệnh, kể từ từ tiến kim vào, xe mạnh qua bên trái để hòa dịu, đến khi dưới kim có khí nóng mới thôi.

Trong phép châm cứu, phải cẩn thận, những chứng nguy ngập, nên quan sát kỹ hình sắc, lại xem mạch, nếu mạch và sắc trái nghịch nhau (tình thịnh mạch suy, hình suy mạch thịnh, hình hào mạch nhiệt, hình nhiệt mạch hàn) thì chớ nên châm, sợ e nhọc sức mà không công hiệu, lại phải mắc tội thêm.

Khi lạnh quá, gió qua, nóng quá, mưa dầm, no quá, đói quá, say rượu quá, mệt nhọc quá, đều không nên châm vì rất đại kỵ.

Ngày Vọng là ngày rằm, ngày hối là ngày 30. Ngày Huyền có Thượng huyền và hạ huyền. Thượng huyền là mồng 7 hay mồng 8, Hạ huyền là ngày 22 hoặc 23. Sóc là ngày mồng 1. Gặp những ngày này, không nên hành châm, nhưng gặp bệnh đột ngột gấp rút thì không câu chấp.

Từ câu «Đề Tâm nghiên cứu rành phương pháp» là khuyên dạy về phép cứu, khuyên người thầy thuốc nên chuyên tâm nghiên cứu huyệt, để khỏi lầm lạc vị trí, sẽ phạm phạm nơi cấm kỵ, hoặc hủy hoại da thịt tốt của người bệnh.

Câu «Chính lý tìm nguồn» là khuyên học giả nên hiểu rõ yếu lý của châm, nghiên cứu căn nguyên của bệnh, thì dụng châm sẽ không sai vị trí.

Huyệt cấm cứu gồm có 45 huyệt, lại thêm 4 huyệt Tĩnh của tứ chi, cộng chung là 49 huyệt. Huyệt cấm châm là 22 huyệt, ngoại trừ 6 huyệt của 6 phủ.

✱✱✱

Cao Hoàng mang bệnh lâu không khỏi.
Lý thị châm vào Cự khuyết an.

Thái tử chết rồi vì bạo quyền.
 Việt Nhân Duy hội chăm tình liền.
 Yem Quyền chăm trị cánh tay nhấc.
 Kiên tình, Khúc trí, bắn được tên.
 Hoa Đà chăm trị chân què quặt.
 Huyền chung, Hoàn khiêu, đứng đi liền.
 Thu Phu chữa khỏi trăm khia quai.
 Ngay huyết Yếu du kiến hiệu liền.
 Vương Toàn Giao du chăm tặc khắc.
 Yêu tình liền xuất, chẳng trỗi miên.
 Người mà xem được lòng thu nhỏ.
 Nhờ bởi Can du với Mệnh môn.
 Người điếc lắng nghe đồn ech nhái.
 Là nhờ Giao biệt với Thiếu dương.

Chú giải :

Đoạn này trưng dẫn các Y án có kết quả của các tiên hiền đã
 gây được bao công hiệu dưỡng ấy, để khích lệ cho học giả lưu tâm
 nghiên cứu.

xx

Ôi, càng xa Thánh càng mờ tối.
 Ngày càng đổi truy thất chân truyền.
 Hoặc không đặc ý, dành thời học.
 Hoặc diễn tài năng lại phạm kiêng.
 Ngủ khờ trí cạn, khó thu thập.
 Đạo cả sâu xa, được mấy bề ?
 Nói lại lời này không dám bảo...
 Mồ lòng cho trẻ muốn tìm duyên.

TỊCH HOẢNG PHÚ

● CHÂM CỨU ĐẠI TOÀN

Phạm muốn hành châm nên rõ huyết.
 Hiểu rành bổ tả nghinh tùy quyết.
 Ngực lưng tả hữu chẳng tương đồng.
 Hở hấp âm dương nam nữ biệt.
 Hơi đau hai vú tìm Thái uyên.
 Chưa hết phải tả thêm Liệt khuyết.
 Liệt khuyết nhức lệch hay giữa đầu.
 Lại tả Thái uyên sao chẳng hết ?
 Tại điếc, khí bí, Thính hội châm.
 Lại tả Nghinh hương công hiệu thâm.
 Ai tả Thiên đột trị hầu phong.
 Hư yếu phải tìm Tam lý châm.
 Tay, vai, xương sống, đau khổ chịu
 Hợp cốc châm cùng với Thái xung.
 Khúc trí hai tay chẳng như ý.
 Hợp cốc hạ châm nên lưu ý.
 Thiếu hải tim đau với tay run,
 Nếu muốn trừ căn tìm Âm thị.

Những bệnh thương hàn điếc hai tai.
 Kim môn, Thính hội nhiều công hiệu.
 Các giống cùi chỏ nhức, gò đau.
 Xích trạch, Thái uyên cần tiên liệu.
 Thực tích ran gò có cực đau.
 Thủ Túc tam lý là thần diệu
 Cru vĩ trị được chứng phong xù,
 Hợp với Dũng tuyên ai cũng hiệu.
 Trong bụng có tích châm Toàn cơ.
 Tam lý hợp cùng chớ ngần ngại,
 Âm lăng, trị ngực hông đau tức,
 Châm đến Thiên sơn thấu đại lý

Đại trứ, Trường cường, trên với dưới.
Tiêu trường sản khí được tiên trừ.
Ủy trung chuyên trị thất lưng nhức
Chỉ âm chuyên chữa gối chân sưng

Khi trẻ, lưng đau, không thể đứng
Hoành cốt Đại đồ nên cấp cứu
Khi hải chủ trị lâm và lậu,
Lại châm Tam lý thoát tai ương.

Kỳ môn huyết trị thương hàn bệnh.
Đã sáu ngày rồi, hàn chẳng dâm (không đỡ mồ hôi)
Dưới vú, cuối sườn, ngay ở giữa (Nhũ căn)
Lại trị đàn bà dễ khó khăn

Trong tai ve kêu, lưng muốn gãy
Châm vào Tam lý ở nơi chân,
Nếu rành bỏ tả huyết Ngũ hội,
Chớ nói với người quá dễ dung
Tĩnh minh trị mất chưa công hiệu.
Hợp cốc, Quảng minh chớ thiếu lâm

Nhân trung trị điên, công rất mạnh
Mười ba Quỳ huyết ráng lo tâm
Thủy thũng, Thủy phân kiêm Khí hải
Khí theo châm rút thịt da lành.
Ho lạnh, trước nên bỏ Hợp cốc.
Lại càng châm tả Tam âm giao.
Nhức răng, nhức lưng và đau hông
Nhị gian, Dương khê, bệnh chạy nhào.
Lại số Tam gian, Thận du huyết
Chuyên trị vai lưng, phù phong lao
Nếu châm Kiên tỉnh phải Tam lý.
Làm cho phân khí được hòa điều
Đến huyết Dương lăng tuyền, nơi đó
Gối đau lưng nhức phải châm thiếu
Ủy trung, lưng đau, chân co rút.

Châm trúng theo kinh huyết sẽ điều
 Chân đau gối sưng, Túc tam lý
 Huyền chung(Tuyệt cốt), Nhị lăng(âm và dương lăng), Tam
 âm giao.
 Lại hướng Thái xung nên dẫn khí.
 Đầu ngón rần tê sẽ giảm nhiều.
 Vọp bể, chóng mặt, châm Ngự phúc.
 Thừa sơn, Côn lôn, tập tức tiêu.
 Đau bụng phải là Công tôn huyết,
 Nội quan tương ứng tự nhiên tiêu.
 Phong hàn, tê lạnh bệnh khó hết,
 Châm đốt, Yêu du với Hoàn khiêu.
 Phong phu, Phong trĩ tìm được đến,
 Thương hàn trăm bệnh một giờ tiêu.
 Dương minh hai ngày tìm Phong phủ
 Ói mửa lại nên Thương quán diệu
 Đau bà tìm đau, Tâm du huyết.
 Đau ống huyết lịch : Tam lý trau
 Đi tiểu khó nhịn : Quan nguyên tốt
 Đường đại uất bón : Đại đôn, bao
 Vế dúi xương nhức, tả Tam lý
 Phục — lưu khí trệ hết lưng đau.

Xưa nay Phong phủ châm rất khó
 Phải dụng công phu, độ cạo sâu
 Nếu khí bàng quang chưa tan được,
 Lại tìm Tam lý đề suy cầu
 Bảy chứng sán khí đau dạ dưới
 Chiếu hải, Khúc tuyền, Tam âm giao.
 Nếu như không hết, tìm Khí hải
 Quan nguyên cùng tả, hiệu càng mau.

Tiểu trường sán khí đau luôn rồn
 Tả gấp Âm giao chớ đề lâu
 Giây phút Dũng tuyền châm lấy khí
 Trung nguyên huyền diệu ít người hay

Trẻ -lời trốn trẻ lâu chưa khỏi.
Trước cứu Bá Hội sau Cứu vĩ
Mắc bệnh Thương hàn vai lưng nhức.
Chỉ châm Trung chữ sẽ êm đau.

Trên vai đau nhức luôn đến rốn
Tam lý ở tay, rất tự hào.
Châm vào tê thốn liền nên tả,
Đã đắc khí rồi, khỏi phải lưu
Lưng đau ran tới hông lồng tức
Châm vào Tam lý, thoát cơn đau
Hạ châm một tả và ba bờ
Vặng châm rắng nhớ khỏi tiêu hao.
Khí dưới xông lên làm ư nghẹn,

Cứu vào Khí hải được công cao
Bồ từ Mẹo Nam chuyển kinh tới
Tả từ Mẹo Bắc xoay kim mau
Tả gấp đâm kim, khi thở lút
Bồ lúc thở ra, khí tự điều
Tả hữu xoay kim, tìm Tý, Ngọ
Đâm kim vận khí hiệu lâu mau
Dùng kim bồ tả cho rành rẽ
Lại phải thấu cùng Bán với Tiêu.
Yết hầu rất gấp, châm Bá hội.
Thất xung, Chiêu hải với Âm giao.
Học giả dễ tâm nên học thuộc
Tịch hoảng trị bệnh có danh cao,

KIM CHÂM PHỮ

DƯƠNG KẾ CHÂU chú giải

Khoa CHÂM CỨU thần thông mau lẹ
 Nhưng phải rành bờ tả đưng quên,
 Trước phân bệnh ở dưới trên.
 Định huyết cao thấp, phối liên không sai
 Đầu có bệnh châm ngay ở căng,
 Bên trái đau, bên phải châm vào.
 Đàn ông khí sớm trên đầu,
 Đến chiều ở dưới, tìm cầu đưng sai.
 Đàn bà trái lại với trai,
 Sớm mai ở dưới chiều dài ở trên.
 Trước Ngọ, sáng sớm thuộc dương,
 Sau Ngọ là xế, tổ thuộc âm.
 Muốn chia trên dưới không lầm,
 Thất lưng làm chuẩn, dương âm phân rành.
 Tam dương Thủ Túc ba kinh,
 Tay chạy lên đầu, đầu thẳng xuống chân.
 Tam âm Thủ Túc đi tuần,
 Chân chạy lên bụng, ngực lần ra tay.
 Âm dương thẳng giăng ra vào;
 Nghịch nghịch là tả, thuận tùy bờ hươg.
 Xuân hè châm cạy theo chừng,
 Thu đông sâu, mậ, do làn thể cơ.
 Lại xem nguyên khí đầy thừa,
 Nông sâu định liệu cho vừa mới nên.

Chú giải : Nội kinh nói : Vinh khí đi ngang mạch, đi giáp vòng châu thân là 50 độ, không phân ngày đêm. Đến sáng sớm, cùng với vệ khí hội ở kinh Thủ thái âm phế. Vệ khí đi ở ngoài mạch, ban ngày đi ở phần dương 25 độ, sáng sớm cùng với Vinh khí hội ở kinh Thủ thái âm. Vậy vệ khí vận hành, chỉ có phân ra ngày đêm, chưa nghe nói phân trên dưới. Còn trai và gái tạng phủ kinh lạc và khí huyết qua lại, chưa phải là thông đồng nhau, nay lại phân ra sáng chiều, là

ý cứ vào đâu ? Nhưng bài phú này, người nay rất ưa chuộng, cho nên trích lục ra đây, để tiện tham khảo.

Phép bô tả, dựa trên hồ hấp,
 Cùng ngón tay xoe tới xoe lui.
 Đàn ông ngón cái trước xuôi,
 Thờ ra xoe trái là bởi bô hưng.
 Tả thì ngón cái lùi trong,
 Hít vào xoe phải, thẳng xông khó gì.
 Lại còn rút đẩy nữa chi,
 Rút ra là nóng, đẩy thì hàn lương.
 Đàn bà trái với phép thường,
 Muốn bô, ngón cái lùi nhường phải xoe.
 Hít vào là bô một khi,
 Còn cái (ngón) tới trước, vậy thì tả qua.
 Lại thêm xoe trái thờ ra,
 Đấm vô là nóng, rút ra là hàn.
 Bên trái và phải đối đẳng,
 Mổ lưng cùng bụng, hai bên không đồng.
 Thời gian giờ khắc phải thông,
 Trước Ngọ như thế, sau Ngọ trái nhau.
 Hạ kim : bấm mạnh đâm vào,
 Rút kim xoe lắc xong rồi lấy ra.
 Thôi châm : lắc mạnh, đẩy qua,
 Hành khí : dò dẫm vô ra từ từ.
 Xoe mạnh tạt bệnh khứ trừ,
 Búng, gõ, bởi bô chứng hư, không đẩy.
 Nhưng huyết bụng ngực phải xoe.
 Cho huyết đóng kín dùng tay bóp đè.
 Ấn, đè hột đậu, nặng nề,
 Cờ chùng hột đậu, là ĐỀ rút liền.
 Phép châm phải hiểu dưới trên,
 Gồm mười bốn phép, cần nên thuộc thuần.
 Một lui, ba tiến, bô hưng.
 Chân khí quy tụ, thêm phần với lưng

Một tiền, ba thodi, tá châm.
 Là khí xa lánh, ngửa chông xâm lảng.
 Bỏ là bỏ tức nghèo nàn,
 Tá là giám bớt những hàng có dư.
 Có dư, làm thương, làm đau,
 Gọi là chứng thực, phải mau tá trừ.
 Không đủ là ngửa, là tề,
 Là hư, bắt tức thêm bề bỏ sung.
 Khí mau, công hiệu mau cùng,
 Khí chậm, hiệu chậm, luật dùng xưa nay.
 Người sống, khí rít dưới kim,
 Kẻ chết, trống rỗng, ứng liền theo tay.

Chú giải : Những thủ pháp của đoạn này, sẽ giải rõ ở quyển 4

Khi châm phải biết trong ngoài,
 Trước nên bấm mạnh huyết ngay đã tìm.
 Bảo người tăng hắng ho lên,
 Liên theo khí đó, kim châm ghim vào.
 Nếu bỏ: chờ thở hơi ra,
 Châm qua da mỏng, Thiên tài là tên.
 Dừng lại giây phút đâm ngay.
 Xuyên qua lớp thịt, Nhân tài là tên.
 Dừng lại giây phút chờ quên,
 Đâm sâu vào tận gân xương Địa tài.
 Muốn cần bồi bổ làm ngay.
 Cũng trong giây phút, lại quây rút kim.
 Rút kim đến độ Nhân tim,
 Chờ cho khí đến, thốn chìm dưới da.
 Đều rồi bỏ tá mặc ta,
 Nghinh tùy, tiến thoái, lại qua liệu lường.
 Nếu tá trái lại với trên,
 Chờ hơi thở hết, đâm liền đến Thiên.
 Ngừng trong giây phút, đâm thêm,
 Thẳng vào đến Địa, tận xương sâu cùng.
 Sau khi đắc khí là xong,

Lại dừng giây phút, phải dùng lui chậm,
 Lui về Nhân giới cho nằm,
 Chờ cho đắc khí, thốn trâm rít kim.
 Như trên xuôi ngược để tìm,
 Tùy theo bệnh chứng, mạch kinh vận hành.
 Trường hợp ngắt xù phát sinh,
 Dùng kim bổ cứu, hồi sinh tức thì.

Chú giải : Như châm huyết của kinh Can mà ngắt xù, thì nên châm bổ huyết Hợp của kinh Can (Khúc tuyền), châm vào liên tĩnh, các kinh khác cũng thế. Hoặc có người vừa châm vào liên ngắt xù, nên châm bổ Túc tam lý, hoặc Nhân trung. Đại để, chứng ngắt xù là do Tâm sinh ra, nếu Tâm không sợ hãi, thì chóng mất do đầu sinh ra được? Như Quan Công để cho cạo xương trị độc, mà sắc mặt không biến đổi thì đủ biết.

Phép Điều khí, cũng tính vì,
 Châm vô đến «Địa» lại về đến «Nhân»
 Muốn cho khí được đi lên,
 Kim xoe phía trái, cái (ngón) tiến, trở (ngón) lui.
 Làm cho khí xuống êm xuôi
 Xoe kim về trái, cái lui, trở liên.
 Trước hô, sau hấp, bỏ liên,
 Sau hô, trước hấp, tả yên mọi bề.
 Khí không đến, tứ bề vắng vẻ,
 Lấy tay đề, bóp nhẹ xung quanh,
 Móng tay đề bấm theo kinh,
 Cầm kim rung động, xoay kim đợi chờ.
 Khí khí đến, thốn tề dưới huyết,
 Phép «Thăng đăng Long Hồ» triệt qua.
 Chân đề trước, chẳng cho ra,
 Đề cho khí ở lại sau chớ rời.
 Hay đề sau chặn chớ lui,
 Làm cho khí ở trước nơi vận hành.
 Vận cho khí chạy nhanh đến chốn,
 Nơi đón đầu, điều động giãu thuyên.

Lại dùng *nap khí*, châm xuyên.
Cầm kim đâm thẳng xuống liền đến nơi.
Làm cho khí không hồi trở lại.
Nếu khớp xương then khóa cấn ngấu.
Chặn đường khí chẳng qua thông.
«Thông kinh tiếp khí» «Hỗ Long Phụng Rùa».
Phải chuyển vận bóp dè, bấm,捏.
Vận hành cho lắt léo lưu thông.

Chú giải: Các phép Long Hồ Qui Phụng, cũng giải rõ ở quyển 4.

Phép lấy kim đâm lòng hiệu rõ.
Thế bệnh lui, kim lấy nhẹ nhàng.
Một khi thế bệnh chưa tan.
Khí châm mới hít buốt rùng dưới kim.
Đầy không động, xoa im không ních.
Tà khí đang rút hít kim rồi.
Đừng nên ráng giết ra thôi.
Lấy ra, bệnh trở phục hồi như xưa.
Nên bỏ tả, đình lưu giây phút
Thử nhóm xem nhẹ chút hay chưa?
Rút chừng hột đậu thì vừa.
Lắc kim, dùng lại từ từ lấy ra.
Trong phép bỏ, hít vào lấy lệ,
Mau tay để nhẹ nhẹ đầu kim,
Tả thì châm chậm rút châm,
Thở ra mới lấy miệng kim không đề,
Muốn tẩu lý chờ che đầy đặc,
Lấy kim xong, liền hít hơi vào.
Châm vào chậm càng lâu càng ổn,
Nếu quá mau, thương tổn huyết phạm.
Lấy ra chậm chậm lần lần.
Nếu mà quá nhẹ khí phần tổn thương.

Chú giải: Sách Y kinh tiểu học viết: Lấy kim ra, không nên giết mạnh, phải nên làm 3-4 lần, xoa chậm chậm rồi lấy ra thì không có máu. Nếu giết mạnh ra, thì sẽ chảy máu. Tổ văn thiên Bồ di viết:

Đồng khi đến, liền lấy kim ra, ấy là lấy ngón ra, vậy cùng chỗ này không đồng nhau. Tóm lại, nếu trong kinh lạc có máu ngưng đọng, muốn tả mạnh, phải giắt mạnh ra, còn bỏ tả thường, nên y theo phương pháp này. không nên phân biệt kỹ.

Phép trị bệnh, kỹ cương có tám,
 Sự vận châm quy phạm tỏ bày,
 Một THIÊU SƠN HỎA phép này,
 Ngoan tề, cổ lãnh, chữa ngay rất mau.
 Phép làm trước cạn, sau sâu,
 Cầm dương, 3 tiền, 3 lùi, đều nhau.
 Rút từ, đâm lẹ, chờ lâu,
 Đợi khi nóng đến, đóng mau, châm vào.
 Lửa rừng đốt núi ào ào,
 Tiêu trừ chứng lạnh, hiệu mau khó lường.
 Thứ hai là THẤU THIÊN LƯƠNG.
 Thấu trời lạnh ngắt, lạ thường ai hay,
 Da thịt xương cốt trong ngoài,
 Nóng hầm, thiêu đốt có tài trị tiết tiêu.
 Trước sâu sau cạn bấy nhiêu,
 Lục âm, 3 xuất, 3 vào thời thời.
 Rút mau, đâm chậm, một hồi,
 Từ từ kim lấy, nóng lui hết hầm.
 Thứ ba: DƯƠNG TRUNG ÂN ÂM.
 Trước lạnh sau nóng, chớ lằm, chớ âu,
 Trước cạn rồi sau lại sâu.
 Vận hành chín sáu, phép mẫu chỉ hơn,
 Trước bỏ sau tả nguồn cơn,
 Dưới kim dẫn dụ, tiên độn khác thường.
 Thứ tư: ÂM TRUNG ÂN DƯƠNG,
 Trước nóng sau lạnh một đường không sai,
 Trước sâu sau cạn nhớ hoài,
 Trở làm sáu chín phép hay vô cùng,
 Trước tả sau bỏ thung dung,
 Bỏ chờ nóng đến, tả dùng lạnh qua.
 Từ từ như thả xe tơ.

Can dùng phép can, sáu chờ phép sáu,
 TỶ NGỌ ĐÀO CỬU phép sáu,
 Trị bệnh cổ cách, đứng đầu thứ năm.
 Sau khi dưới huyết hạ châm,
 Điều hòa hơi thở, châm hành dưới trôn,
 Chấn vào, rồi sáu ra lều
 Trái phải chuyển vận, hai bên đồng hành,
 Sáu là: TIỀN KHÍ phép linh,
 Lưng tay gôi nhức, khắp mình chạy đau.
 Chấn phân, đâm mạnh kim vào.
 Vận hành Cửu bồ, kim mau đề uâm,
 Đề uâm đến bảy hơi xong,
 Chờ khi lên xuống, Cọc Rồng đầu giao,
 Trái xoe chín, phải sáu mau,
 Ấy phép trấn thống, lên đầu tức thì.
 Bảy là: LƯU KHÍ GIAO CHI,
 Trung hạ huyết tịch châm thì bảy phân,
 Chờ cho đắc khí, thăng châm.
 Châm sâu đắc khí, rút kim lại dừng.
 Tám là bí quyết TRỤ THIÊM,
 Bại xui, ghê lở, dụng thêm phép này,
 Lựa chọn yếu huyết châm ngay,
 Cửu dương được khí, đề xoe sáu tám,
 Chủ yếu là việc vận châm.
 Hành khí đi khắp, kim cầm đâm ngay,
 Lại hướng phía dưới nạp hơi,
 Đường vẽ âm ngã, nơi tay rành rành,
 Trong bụng linh động biến sanh,
 Nếu như chưa ứng, lại hành tiếp thêm.
 Còn «Tứ khí Phi kinh» phép lạ.
 Vận hơi khớp khóa ải quan,
 Phép chia làm bốn rõ ràng,
 THANH LONG BÀI VĨ, đưa thốn đầy ghe,
 Giữ kim không rời lui đề,
 Một tả một hữu xoe qua từ từ.
 Thứ hai : BẠCH HỒ GIAO ĐẦU,

Cầm kim lắc nhẹ như châu rung chuông.
 Tới tròn, lui lại là vuông.
 Xoay qua trái phải rung luôn điều hòa.
 THƯỜNG QUY THẨM HUYẾT thứ ba,
 Như rửa thăm dò, một lui, ba tiến
 Khuyết cào ở khắp bốn phương,
 Luôn luôn di động, không ngừng không yên.
 Bốn là XÍCH PHỤNG NGHINH NGUYÊN,
 Châm liền đến «ĐỊA» rút liền ra Thiên
 Chờ kim giao động tự nhiên,
 Lại tiến, lại thoái, dưới trên bốn bề,
 Bình trên hết mạnh, rút về,
 Bình dưới thở mạnh, kim kê tiến về.

Chú giải: Những thủ pháp kể trên là đại lược, trước sau nên tham khảo quyển 4

Bệnh lâu như chứng thiên khô (đau bán thân bất toại)
 «Thông kinh tiếp khí» định đồ tác hoi,
 Ba dương Thủ Túc kinh này,
 Ở trên là chín, vận xoay điều hòa,
 Dưới là mười bốn nhớ qua
 Quá kinh bốc tác, đó là kinh dương.
 Kinh Âm Thủ Túc tổ tượng.
 Ở trên là bảy, dưới lòng mười hai.
 Quá kinh năm tác chẳng sai,
 Ở nơi dao động, ra vào hấp hơ
 Vận hành khí huyết chu lưu
 Chỉ trong khoảng nhốt tiếp thu thông đồng
 Làm cho lạnh được ấm nóng
 Nóng lưng được mát, đau lưng được ngừng.
 Trường sưng được hết, tan dừng
 Như khai mương rãnh, nước ngưng không oằn.
 Tuy là bệnh cố Tam nhân,
 Đều theo khí huyết tuần hoàn mà ra.
 Pháp châm Bát pháp điều hòa
 Không ngoài kinh mạch cũng là âm dương.

Ngày đêm kinh mạch thông thương.
Hô hấp qua lại như thường không ngưng.
Điều hòa thần thể kiện khang
Không hòa thì sẽ tai ương bệnh tình.
Vị như đất nước ruộng vườn
Rạch sông đồi núi hào gành khe ruộng
Gặp năm gió thuận mưa thuận,
Nước thông dân khỏe, an khang tiêu thiếu
Năm nào mưa gió không điều
Sinh ra hạn lụt nước triều không thông
Tai ương xảy đến chất chồng
Như người bệnh hoạn không thông khác nào.
Chăm cho kinh mạch thông giao,
Quần bình khí huyết bỏ hao đuổi tà,
Thế nên công hiệu sâu xa
Lệ làng mau chóng cùng là tiện nghi.
Nhưng xa cách mặt Hiền Kỳ
Lưu Ý, Biên Trước mắt đi từ nào.
Đạo chăm quá đổi thâm cao
Một lời không thể gởi trao tận cùng
Văn từ mặt nhiệm khó dung
Phải lâu học tập mới thông rạch ròi
Phải đầu lời nói thường chơi
Hay nghề phiếm đáng phá đời hại dân.
Học được phép như trò thi đậu
Đẹp dạ lòng nồng hậu kính tin.
Như thợ săn bắn trúng hồng tâm
Ứng ở mắt, âm thầm khoái chí
Nói tiên thánh truyền cho hậu thế.
Kẻ hành chăm tiếp kẻ độ đời.
Ràng cứu nghìn phải khởi huyền vi.
Đem chỉ cả cứu người bề khổ,

NGỌC LONG PHÚ

● CHÂM CỨU TỰ ANH

*Tham khảo rộng để rồi thoát yếu
Lấy giản đơn bỏ bớt rườm rà
Tóm Ngọc long ca, làm phú ngâm nga
Dùng châm cứu để khử tà bỏ chánh*

Vả lại thỉnh hinh trắng phong, Đinh mầu bá hội, đại đẳng cước khí; Lý (Túc tam lý) Tuyệt (cối) Tam giao (Tam âm giao).

Đầu phong sở mũi, Thượng tinh khả dụng. Sưng hàm tai điếc, Thỉnh hội hơi cao.

Toàn trúc, Đầu duy, trị mắt đau, đầu nhức. Nhũ căn, Du phủ, trị ho suyễn đàm hen.

Phong thị, Âm thị, trị về chân yếu sức. Âm lăng, Dương lăng trị sưng gối rất mau.

Nhị bạch (huyết) chưa trị lâu, Giác sử chưa sốt rét, Đại đôn trừ sán khí, Cao hoàng bỏ hư lao.

Thiên tinh trị loa lịch ăn chân, Thần môn trị khờ dại cười khào, Ho ben phong đàm, nên châm Thái uyên, Liệt khuyết. Óm gây suyễn mặt phải biếc; Khí hải, Toàn cơ.

Kỳ môn, Đại đôn, trị lạnh đau gò sán khí. Lơ cung, Đại lăng trị ghe ngựa tâm phiền.

Hồi hộp xót xa tìm Tam lý, Thời dịch sốt rét kiếm Hậu khê. Tuyệt cốt, Tam lý, Âm giao, cước khí hay tuyệt.

Tinh minh, Thái dương. Ngự vi, đau mắt giới ghê. Già cả cái nhiều, Mệnh môn với Thận du, thêm ngải đốt.

Đàn bà sưng vú Thiếu trạch cùng Thái dương, châm rất hay. Thần trụ tan ho, lại trừ lưng tức, Chỉ dương lui dân (hoàng dân) giới trị mới mê.

Tư dương cường, Thừa sơn có tài đốt trị, Phong long, Phế du ho đàm hạ kỳ.

Phong môn trị ho do cảm hàn tà, Thiên khu châm trị ngoại cảm tiêu chảy (Tỳ tiết).

Phong trị, Tuyết cốt, chữa trị rút khôn, Nhân trung. Khúc trị, an lành bại xứ.

Kỳ môn châm thương hàn chưa giải, kinh chẳng tái truyền.

Cưu vi chữa điên giảo phát rồi, đề phòng làm bại.

Âm giao, Thủy phân, Tam lý, cổ trướng nên châm.

Thương khâu, Giải khô. Khâu khư, chân đau là trị.

Xích trạch trị gân rút khôn xoay. Uyên cốt chữa cườm tay khó quay.

Vai lưng đau nhức, Ngũ khu hiệp với Bối bồng. Cánh chổ rứa đau, Khúc trị phối cùng Xích trạch.

Phong thấp truyền đến hai vai. Kiên ngưng chữa trị.

Nóng Tam tiêu ứng trị. Quan xung rất hay.

Cánh tay sưng đỏ, phải tìm Trung chử, Dịch môn.

Tỳ hư da vàng, Uyên cốt, trung quản chớ ngại.

Thương hàn vô hãn, nên tả Phục lưu, mồ hôi đầm đề, phải tìm Hợp cốc.

Điều hòa khí nghịch, no trướng. Tam lý gì bằng.

Phát khởi sáu mạch lặng chìm, Phục lưu đôn đốc.

Chiến hải, Chi câu, trị đại tiện bốn khô, Nội đình, Lâm khấp. làm tan mỡ nơi thiếu phúc.

Thiên đột, Chiến trung, hạ sườn trừ ho. Địa thương, Giáp xa, mất miệng méo lệch.

Nghinh hương trị mũi nghẹt rất hay. Kiên tinh chữa vai đau kỳ tuyết.

Nhị gian trị răng nhức, Trung khí trị phiên vị hết liền.

Bá lao cầm hư hàn, Thông lý chữa tâm kinh khởi ngay.

Đại, tiểu cốt không, trị mất lỗ mũi, (mất toát) chảy nước mắt sống xóc lòa.

Tả, hữu Thái dương chứa nước mắt giọt đau, mây cườm máu
động.

Tâm du, Thận du, trị đau lưng, thận hư, mộng hoạt.

Nhân trung, Ủy trung trị lưng, xương sống, đau cụt khó nghiêng.

Thái khê, Cồn lôn, Thân mạch, trị chân sưng rất nhạy.

Đứng tuyến, Quan nguyên, Phong long chữa Thi lao như tiên.

Ấn đường chữa trị kinh nguyệt, Thần đình thuyền giảm đau phong.

Đại lãn, Nhân trung, thường tả hời miệng tiêu trờ.

Đái mạch, Quan nguyên đốt nhiều, thận hư trị chóng.

Đời châu lạnh nhức, Khoen cốt, Tắt quan, Tắt nhâm nên châm.

Đi đứng khó khăn, Tam lý, Trung phong, Thái xung phải dụng.

Nội quan, Chiêu hải trị đau bụng nổi gò, Nghịch hương, Tỵ
vị trị mất sượng, đỏ nóng.

Bụng đau bí kết, Đại lãn, Ngoại quan, hiệp với Chỉ câu.

Chấn nhứt thấp phong, Cự liêu, Hồn khiếu, Ủy trung là trọng.

Thượng quản, Trung quản, trị chín loại bụng đau, Xích đại,
bạch đại, tìm Trung cực hợp dụng.

Tâm hư nóng ủng, Thiếu xung hiệu rõ nghinh thủy.

Mắt tối huyết tràn, Can du biện phân hư thực.

Được tâm truyền đầu huyền yếu, rành thủ pháp chậm và mau.

Hoặc gặp lúc rủi ro đánh té, là lúc khó định huyết thấp cao.

Chỉ nếm na cho dễ thuộc, nhớ lâu, sao tránh khỏi ống dòm đáy
giếng.

Nhờ quán từ khắp nơi cải tiến, để cứu đời, lợi vật tế nhân.

THÔNG HUYỀN CHỈ YẾU PHÚ

• DƯƠNG KẾ CHÂU chú giải

Muốn làm thầy thuốc độ đời,
Cứu nguy trăm họ, giúp người an vui.
Không gì tiện lợi thuận xuôi,
Bằng khoa châm cứu giảm lui bệnh tình.
Khéo xoay máy phép thần linh,
Mở mang thánh thể nhờ tình thông nghê.
Ngoài dùng châm cứu thường lễ
Đuôi tà giúp chính vẹn bề kiện lành.
Trong gồm thủy hỏa đôi đường,
Có tài âm đảo, hồi dương như thần

Chú giải:

Phép trị bệnh có châm cứu, thuốc thang. Nhưng thuốc thang có thứ sản xuất từ nơi xứ xa xôi hẻo lánh, nên có khi thiếu thốn, mà lại có thứ mới cũ không đồng nhau, thiệt giả không giống nhau, thì làm sao tấu hợp để chữa trị bệnh trăm千家 được? Duy có tính ở châm cứu, có thể đem theo bên mình, để chuẩn bị cho việc hoãn cấp.

Khéo là công phu đã điêu luyện, Xoay vẫn là lý của sự biến. Thần là trông qua liền biết. Máy là việc nhiệm nhệ. Linh diệu là chữa trị liền ứng.

Nghề hay Công, là thế của việc trị bệnh. Thánh là đầu mối của diệu dụng. Cho nên Nạn kinh nói: "Hỏi mà biết gọi là Công, nghe mà biết gọi là Thánh". Vả lại Y là ý, thần hiệu thông suốt, cảm thần lãnh hội, ngoại cảm nội thương, tự nhiên biết rõ, há không phải thánh lý sâu xa đó sao?

Ngày xưa dùng đồ đá châm cứu, đá này xuất xứ ở Đồng Hải trong có 1 núi tên là Cao Phong, trong núi có đá hình như ngọc trắng, tự nhiên tròn dài, mài sẽ bén nhọn, có thể làm kim để châm và cắt, trị bệnh tà khí, không bệnh gì là không hết.

Thủy hỏa là hàn nhiệt. Duy trong phép châm, có phép bả tà hàn tà, có công dụng tiến thoái thủy hỏa, phép Hồi dương, là khi dương thịnh thì rất nóng, cho nên nếu ta tả khí, thì bệnh sẽ được mất mẽ.

Phép đảo âm là khi âm thịnh thì rất lạnh, cho nên nếu bỏ hư hàn thì bệnh sẽ tự ôn hòa. Ấy là nguyên lý Hồi dương Đảo âm, và công hiệu của bỏ tả thịnh suy.

XXI

*Hiệu ranh biệt lạc châu thân
Mỗi kinh mỗi lạc chia phân nhánh dòng.
Kinh đi giao chéo lung tung
Cầu, Trì, Khê, Cốc, khắp cùng dưới trên.
Sơn, Lăng, Khâu, Hải, Khích bên,
Nhánh dòng khó độ, điều cương rõ ràng
Sáu xa nghĩa lý thâm tàng,
Dù cho bỏ tả, thuyên an được nào.
Phép mẫu hiệu rõ thấp cao
Ngành tùy diệu dụng, trước sau tỏ tường.*

Chú giải:

Biệt là phân chia, đường lạc là một nhánh chia từ nơi đường kinh, sách Tổ vấn đối: Lạc huyết có 15, ở trong 12 kinh, mỗi kinh đều có 1 Lạc. Ngoài ra lại còn có 3 đường Lạc khác: Dương kiều lạc, ở kinh Túc thái dương Bàng quang, Âm kiều Lạc ở kinh Túc thiếu âm Thận, Đại lạc của Tỳ ở kinh Túc thái Âm. Ấy là 15 đường lạc, đều có chỗ chia nhánh ra, có Tích lạc và Phũ lạc, cho nên nói đường biệt lạc chia nhánh khác ra.

Kinh là 12 kinh, chạy giao chéo chằng chịt, là nơi kinh Túc quyết âm Can giao ở sau kinh Túc thái âm Tỳ, kinh Túc thái âm Tỳ lại giao ra trước kinh Túc quyết âm Can, ấy là kinh lạc giao nhau lộn xộn, gom tụ.

Huyết trong kinh mạch có gọi là: Cầu, Trì, Khê, Cốc, như đường ngã ba, ngã tư, nhánh rẽ khác nhau, như những huyết: Thủy cầu, Phong trì, Hậu Khê, Hợp cốc, v.v... Có nơi nói: sách Đồng nhân chia ra 4 huyết: Cầu là huyết Thủy cầu, Trì là huyết Thiên trì, Khê là huyết Thái Khê, Cốc là huyết Dương cốc. Gọi là 4 huyết đồng trị, mà chia 3 đường, đều quy ở một góc.

Khách là lỗ hang, hoặc lấy Sơn (núi), Hải (biển), Khâu Lãng (gò) mà đặt tên, hàng huyết đông chung nhau, như : Thừa sơn, Chiếu hải, Thương khâu, Âm lãng v.v... Một nơi nói rằng sách Đông kinh cũng chia ra 4 huyết : Sơn là huyết Thừa sơn, Hải là huyết Khi hải, Khâu là huyết Khâu khu, Lãng là huyết Âm lãng. Bốn kinh tương ứng bao gồm hiện tượng biến hóa.

Câu «Nhánh dòng khó độ, điều cương rõ ràng» là nói kinh lạc, thông suốt nhau như dòng nước chia dòng, tuy là khó đề đo lường, nhưng nắm vững & điều mực cương lĩnh, cũng có hệ thống rõ ràng. Cho nên trong sách nói như giếng có nhiều chi nhánh mà không rối. Có nơi nói rằng : Trong Nội kinh nói Tinh, Huỳnh, Du, Kinh, Nguyên, Hạp, ngày Giáp khởi vào giờ Giáp Tuất, là kinh Đôm thọ bệnh, huyết Khiếu âm phát xuất là Tích kim, Hiệp khe rịn ra là Huỳnh Thủy, Lâm khắp chảy đến là Du Mộc, Khâu khu đi qua là Nguyên Dương phụ đi đến là Kinh Hổ, Dương lãng tuyền đi vào là Hạp Thở. Ấy là phép Lưu chú, phải xem qua ngày, ngày âm châm 5 huyết của Tạng, ngày Dương châm 6 huyết của phủ.

Câu : «Sau xa nghĩa lý thâm thò, dù cho bỏ tá thuyên an được nào» là nói bậc thánh nhân lập pháp để lưu truyền cho đời sau, làm cho tự thông hiểu. Nếu tâm không chú trí, thì nghĩa lý rối loạn, không thể hiểu nổi, thì cho y theo phép bỏ tá, cũng nào có công hiệu gì? Có người nói rằng, thí dụ như kinh Tiểu trường, nếu thực thì tả huyết Tiểu hải, còn hư thì bổ huyết Hậu khe. Kinh đại trường thực thì tả Nhị gian, hư thì bổ Khúc tri, Kinh Đôm thực thì tả Dương phụ, hư thì bổ Hiệp khe v.v... Người Trùng công (thầy thuốc iải thường) trị bệnh sau khi đã thành, nhưng không biết nguyên lý này, không hiểu rõ hư thực, châm hay cho uống thuốc bậy bạ, ấy là lỗi lầm của người thầy thuốc.

Và lại phép dùng chân, cốt yếu ở chỗ quyền biến mau lẹ mới có thể sáng tỏ, tự nhiên ở chỗ nghiêng tùy được thì hành đúng đắn.

xXx

Bước đi khắp khênh gian nan
Thối xung rất lạ làm an gần gũi,

Nhân trung, Nhôm mạch giữa môi,
 Thất lung xương sống đứng ngồi đau.
 Thần môn trán tỉnh Tâm lao,
 Pườn trờng ngực kẻo lạc biết chi.
 Thương phong co cứng mồm khu.
 Phải tìm Phong phủ tức thì giảm thuyên.
 Xây xэм chống mặt không yên,
 Phong trĩ tả Đổm, thuốc tiên khôn bì.
 Tai đét Thính hội mau thì,
 Mũi đau Hợp cốc nhớ ghi hãn tàng.
 Kết hung Hoàng đờn da vàng,
 Dũng tuyền Thân Tĩnh bình an như thường.
 Óc mờ mắt đỏ thâm thương,
 Châm vào Toàn túc, mở đường khó khăn.
 Cánh chổ co rút, giật nhãn,
 Khúc trĩ giải tỏa đẹp phảng khổ nần.
 Tay chân bại hoại nào an,
 Phải nhờ Chiếu hải chỉnh trang thần hình,
 Hàm răng đau nhức khó kinh,
 Lý tế (Thái khê) châm trị, định ninh hết liền,
 Nhức đầu cổ cứng khó yên ;
 Thừa tương có thể giảm thuyên khôn cùng.
 Thái bạch tuyền tiêu khí xung,
 Khai thông thủy đạo Âm lũng đứng đầu.
 Bụng đầy bành trướng chớ rầu,
 Nội đình kinh vị, rất mau châm mau.
 Chuyển gân vọp bẻ đón đau,
 Thừa sơn bấp chuối châm vào răn ngày.
 Cườm chân hay nhượn đau hoại,
 Côn lôn giải tỏa chuyển xoay nhẹ nhàng.
 Bắp vể đầu gối nhức tràn,
 Phải tìm Âm thị trấn an mạnh lành.
 Điện cường kinh giản phát sanh,
 Hậu khê liệu lý hoành hành một khi.
 Sốt rét lạnh nóng ly bì,
 Nên nhớ Giác xứ phù trì một phen.

Kỳ môn đầy ngực tức ran,
Huyết tể bành trướng liệu toan chắm vào.
Lao cung phiên vị chữa mau,
Ăn vào liền ói tim đau cũng trừ.

Đại đơn sản khí sa đi
Vương công bảo thể kềm gì thần thông.
Tam lý gây óm lao lung,
Hoa Đà nói vậy bỏ trung gì bằng.
Uyển cốt hoàng dân da vàng,
Nhiên cốt tể thận rõ ràng định phân.
Hành gian mất bệnh gối sưng,
Xích trạch cùi chỏ rút gân đau cùng.
Mắt mờ không thấy Nhị gian,
Mũi ngẹt không ngửi, Nghinh hương chắm liền.
Kiến tinh tay nhức không yên,
Tự trúc đầu nhức dời phen khó ngờ.
Ho hàn liệt khuyết tiểu trừ,
Lâm khớp mắt sưng ghèn mờ xốn xang.
Khoan cốt đau nhức khó an,
Thận du lưng thất đau ran xuống đi.

Chú giải : Hai huyết Khoan cốt ở trên huyết Ủy trung 3 tấc, ở trong xương bắp vế, thông cánh tay lấy huyết, đầu ngón tay giữa ngay chỗ nào, thì huyết ngay chỗ đó. Trị bắp vế đau nhức, chắm sâu 3 phân. Còn một nơi nói rằng : Khoan cốt ở trên xương bành chè đầu gối một tấc, có chỗ trống giữa 2 gân là huyết chắm vào 5 phân, trước bỏ sau tả, thì bệnh sẽ trừ. Ấy là huyết Lương khâu, lại còn trị chứng sưng vú. Xét qua hai lời giải này cùng với kinh ngoại kỳ huyết không giống nhau, ghi vào đây để đợi người hiểu biết.

xx

Viết Nhân thì quyết chứng này,
Châm ngay Duy hội, theo tay sống liền
Văn Bá thai chết không yên,
Ấm giao chắm đúng thai liền xẻ ra.

Chú giải : Hai huyết Duy hội ở trên mắt cá ngoài của chân 3 tấc, trùng ứng với kinh Túc thiếu dương Đôm. Chứng thì quyết là chứng chết thình lình, miệng cứng, tắt hơi, giống như chết, không biết người. Ngày xưa Việt Nhân qua nước Quách, Thái tử con vua nước Quách chết chưa đầy nửa ngày, Việt Nhân xem mạch của Thái tử nói rằng : Bệnh của Thái tử là chứng Thái quyết, mạch rối loạn, cho nên thình lình như chết, mà thật ra Thái tử chưa chết. Liền sai đệ tử là Từ Dương lấy kim châm Ngoại Tam Dương Ngũ hội, tức thì Thái tử tỉnh lại. Sau 2 tuần thì bình phục như xưa. Cho nên thiên hạ hết thấy cho là Biền Thước có thể làm sống người chết. Biền Thước nghe nói trả lời rằng ấy là tự sống, chứ tôi nào hay làm gì được?

Lại có nơi nói, ấy là huyết Ngọc tuyền, ở dưới rốn 4 tấc ấy là nơi 3 kinh Dương tay bấm chặt (Duy) và 3 kinh dương chân tụ hội (Hội) nên gọi là Duy Hội. Chủ trị chứng thất trướng (thình lình trướng phồng), Thái quyết, hoảng hốt, bất tỉnh nhân sự, huyết kết tụ ở dạ dưới (trung hạ), đi tiểu đỏ gắt, đi tinh, mộng tinh, rốn bụng rần đau, kết gò như cái chén, cái tổ, đàn ông dương khí hư bại, sán khí, thủy thũng, bồn đờn, xung lên tâm, mặt mà sưng. Trong sách nói : Thái tử mắc chứng Thái quyết, Việt Nhân châm huyết Duy Hội mà tỉnh lại. ấy tức là huyết Ngọc tuyền, thật là phép lạ khỏi tử hồi sinh, đàn bà khí huyết trung hạ, tích cứng dưới rốn lạnh đau, đau dây chằng tử cung, châm vào làm cho tử cung ấm áp mau đậu thai, hoặc sau khi sinh máu hôi ra không dứt, kinh nguyệt không đều, huyết kết thành cục đều có thể trị được. Châm vào 8 phân, lưu kim 5 hơi thở, đặc khi liền tá. Lại cần nên cứu nhiều càng hay.

Xưa : Tống Thái tử giỏi về Y học, khi ra đường, gặp một người đàn bà có thai, Thái tử xem mạch, nói thai nhi là gái, và bảo Từ Văn Bá xem lại. Văn Bá xem xong thưa là một cặp song thai, có một đứa trai và một đứa gái. Thái tử tính nóng, muốn mở bụng để xem Văn Bá ngăn lại thưa rằng : Thần xin châm cho đẻ ra. Liền châm tả huyết Tam âm giao ở chân, và bổ huyết Hợp cốc của kinh Thủ dương minh, thai liền ứng theo châm mà sinh ra, quả y như lời Từ Văn Bá nói. Cho nên ngày nay nói đàn bà có thai, không nên châm 2 huyết đó.

Nhưng có chỗ nói : Từ Văn Bá gặp một người đàn bà đang sinh

gặp hồi nguy cấp, xem mạch thấy thai đã chết trong bụng. Liền chích 2 huyết Tam âm giao ở chân, lại tã 2 huyết Thái xung ở chân, thai nhi liền theo tay mà sinh ra. Thuyết này cũng với nguyên văn của sách Đông nhân không giống nhau.

x X x

*Thánh nhân xem xét tề ma,
Cùng với đau nhức, phân là thực hư.
Thực do ngoại nhập có dư,
Hư do nội xuất, suy tư tận tường.*

Chú giải :

Tuy nói các chứng đau nhức đều là Thực, các chứng ngứa tê đều là Hư, ấy là đại lược, chưa nhận xét kỹ. Trong đó có người mập mạnh cứng cáp, mắc phải chứng đau nhức, cũng có người gầy ốm hư nhược mà cũng cảm phải bệnh đau nhức, vậy không nên cố chấp mà quyết đoán, cần phải cứu xét nguyên nhân mắc bệnh phân biệt nội thương ngoại cảm, rồi mới xác nhận hư thực, Thực thì tã, hư thì bổ.

Và lại, cảm mạo phong hàn, trúng thử thấp khí, là do trong 4 mùa, hoặc do cảm mạo trong một mùa mà thọ bệnh, gọi là thực tà vì bệnh này là do từ ngoài mà vào trong (ngoại nhập). Nhiễm lo lắng thiếu Tâm huyết, do nội thương mà gây ra bệnh, gọi là Hư tà. Bệnh này là do từ trong mà ra ngoài (nội xuất). Ấy là nguyên lý phân biệt hư thực trong ngoài.

Có một nơi cho rằng : vả lại phép trị bệnh, hoàn toàn ở sự thấy biết, ngứa tê là hư, hư phải bổ mẹ, đau nhức là thực, thực phải tả con, Thí dụ như : tã 2 huyết Hành gian (Hành gian là huyết Huỳnh hóa, Hóa là con của Mộc, vì Mộc sinh Hỏa). Can hư thì bổ 3 huyết Khúc tuyền (Khúc tuyền là huyết Hợp Thủy, Thủy là mẹ của Mộc, vì Thủy sinh Mộc).

Vị thực tã 2 huyết Lệ đài (Lệ đài thuộc Tỉnh Kim, là huyết con của vị thổ), vị hư nên bổ Giải khê (Giải khê thuộc kinh hỏa là huyết mẹ của vị Thổ).

Tam tiêu thực tả 2 huyết Thiên tinh (Hợp Thổ), Tam tiêu hư bỏ 2 huyết Trung chủ (Du Mộc).

Bàng quang thực tả 2 huyết Thúc cốt (Du Mộc), Bàng quang hư bỏ 2 huyết Chí âm (Tinh Kim).

Cho nên trong kinh nói: Hư gây ngứa tê là khí nhược, nên bổ, nạp mạp cứng mạnh, đau nhức sưng đầy, nên tả.

Điều cần yếu của phép châm, chỉ nên theo bản kinh lấy huyết Tinh, Huỳnh, Du, Nguyên, Kinh, Hợp, thì hành phép mấu từ bỏ tả để làm cốt cán, và cần hiểu rõ sự huyết khí qua lại nhiều ít, phép lấy huyết, cần hiểu rõ mỗi bộ phận, y theo bản kinh mà châm thì sao không kiến hiệu cho được.



Giúp mẹ bà sót thiếu lương,

Đoạt con bình chế cang cường có dư.

Kinh lạc hai dây rõ từ,

Bốn trăm bốn bệnh tiêu trừ căn nguyên.

Giúp dân cốt tủy liên tuyền,

Khởi nơi yếu uổng, nhờ trên diệu mầu.

Chú giải:

Giúp mẹ là bổ, giúp sự không đủ, đoạt con là tả, tả bỏ cái có thừa. Ấy là phép bổ mẹ tả con. Căn cứ Bồ tá kinh nói rằng: không phải chỉ châm một kinh mà thôi. Thí dụ như: Can Mộc bệnh, nếu thực thì tả Tâm Hỏa tức là tả con, còn hư thì bổ Thận Thủy tức là bổ mẹ, thì kinh Can tự nhiên được yên. 3 tạng khác đều suy ra như thế.

Có một thuyết nói rằng: Hư nên bổ mẹ, thực nên tả con. Cho nên khi biết Can thắng Tỳ, vì khi Can có bệnh, là phải truyền qua tỳ. Bộc Thánh nhân trị khi chưa bệnh, là trước phải làm cho Tỳ mạnh, để cho không chịu tác của Can truyền sang. Con mẹ không cho truyền nhau, đại khái là nên hồi bổ sung thực mẹ, để cho chính khí tăng thêm mạnh, thì tả khí phải đi. Khí huyết qua lại không bị thương tổn chênh lệch, nếu thương tổn chênh lệch thì tật bệnh đầy lên như ong.

Kinh là 12 kinh, Lạc là 15 lạc, cộng chung là 27 kinh lạc, trên dưới lưu hành, cần nên hiểu rõ.

Kỳ Bá nói rằng : Con người bầm thọ khí của trời đất để thành hình, từng theo âm dương mà tạo hóa, ăn theo 8 tiết mà tốt tươi, thuận theo 4 mùa mà thay đổi, điều thần dưỡng khí, tập tành nuốt tân dịch, cho nên được an hòa, tự tại, thông thả. Nếu một mạch không điều hòa, thì các bệnh đều dấy động lên, tứ đại không hòa thì trăm bệnh đều sinh. Trong cơ thể con người, tính chung có 404 bệnh, không thể chép đủ từng chứng một, nhưng hiện chứng tuy nhiều, chỉ theo y kinh, dùng theo phép, thì mỗi chứng đều trừ được.

Và lại Đạo làm thầy thuốc, nên hiểu rõ nguyên lý sử dụng châm, trừ được bệnh đau nhức mau như trở bàn tay, phá uất lệ như băng huyết rã. Và được màu nhiệm như thế, từ đó về sau, sẽ không có những bệnh chết oan uổng, làm cho dân đều tiến lên cõi trường thọ.

Khi lý nhiệm mẫu đã vạch mở ra rõ rệt, làm cho hậu học dễ hiểu, không còn thấy khó khăn.

Download Sách Hay  sách Online

Đại lũng tim ngực phải đau,
Vai lưng Tam lý, gần đầu khuỷu tay.
Lạnh tê thân bại châm ngay,
Túc tam lý huyết nằm ngoài ống chân.
Bụng đau luôn rộn tức lưng,
Tả Âm cổ huyết như thần tiêu tan.
Sau tim, xương sống đau ran,
Phải châm Trung chỉ trấn an vàng này.
Rốn hồng dưới ngực ở đây,
Dương lũng làm chủ xóm này quẩn bao.
Đầu cổ đau nhức xôn xao,
Mẹo khe châm tả diệu đau tức thò.
Lưng chân đau nhức nặng nề,
Ủy trung yếu điểm thoát đi nhẹ nhàng.
Dùng kim nguyên lý thông tàng,
Khử tà lui bệnh dưới làn ngón tay

Chú giải :

Học giả sử dụng châm, trước nên hiểu rõ châm pháp, kẻ đó biết qua hình khí ở vào kinh lạc nào ? khởi bên tả hay hữu ? huyết khí vận hành, nghịch thuận tự hội, bổ hư tả thực, khứ tà an chánh, mới có thể tiêu trừ đau đớn ở trước mắt, trị bệnh ở nơi dưới ngón tay.

LINH QUANG PHÚ

• CHÂM CỨU ĐẠI TOÀN

Hoàng đế Kỳ Bá châm cứu quyết,
Theo đúng trong kinh, minh bạch thuyết,
Ba âm, ba dương, meridi hai kinh,
Lại có hai kinh chia tám mạch,
Linh quang điền chú rất u thâm,
Nhắc đầu, bên giữa, tả liệt huyết,
Tình ninh trị mắt mộng thị che,
Thỉnh hội khí ngưu cùng tại điể,
Máu cam, máu mũi, châm Hòa Hâu,
Mũi nghet không thông, Nghịch hương tuyết,
Túc tam lý trị khí ủng lên,
Thiên đột hay về đàm suyễn một,
Tâm đau, tay run, Thiếu hải châm,
Dưới tâm lạnh buốt nhờ Thiếu trạch,
Hai chân co rút Âm thị tìm,
Nấm loại đau lưng, Ủy trung hách,
Tỷ du không động, Khẩu khứ ghim,
Phục lưu trị thũng như thần được,
Bộc tử chữa trị phong tà yên,
Chận suyễn, lui đau, Côn lôn huyết,
Sau gót đau thốn, châm Bộc thêm,
Vợp bả cùng trị, Thừa sơn hết,

Giữa lòng bàn chân, huyết Dũng tuyến,
 Phần nhiều chuyên chữa bệnh phụ nhân.
 Đan ông cở trướng, bà thai nghén.
 Tinh huyết kỳ công của Thận kinh.
 Bách hội, Cưu vĩ trị kiệt lý.
 Đại, tiểu trường du, đại tiểu thông.
 Khí hải, Huyết hải, trị lâm lậu,
 Trung quản, Hạ quản, bụng cứng cứng.
 Thương hàn quá kinh, Kỳ môn chủ
 Khí tức ngay vú, tìm Thái nguyên.
 Đại đôn hai huyết, chủ thiên trụ (xệ đất)
 Thủy cầu, Gián sử trị tà điên.
 Thổ huyết, định suyền, bổ Xích trạch,
 Miệng chảy nước miếng, Địa thương chuyên.
 Lao ung trị được thận mỗi một.
 Thủy thũng, Thủy phẩn đốt giảm thuyên.
 Ngón tay không dũi tìm Trung chủ,
 Giáp xa đốt trị nhức răng ỉm.
 Âm khiếu, Dương khiếu, bên mắt cá,
 Cước khí bốn huyết trước nẻo tìm.
 Âm lũng, Dương lũng đồng chủ trị.
 Âm khiếu, Dương khiếu, Tam lý kiếm,
 Các huyết đều trị chứng cước khí,
 Huyền cơ ở lưng đề ý xem,
 Cao hoàng há chỉ trị trăm bệnh,
 Đốt thấy huyền công, bệnh mạnh thuyên.
 Châm cứu một huyết, vài bệnh trừ,
 Học giả cần nên đề ý chuyên.
 Hiểu được Tiên sư Lưu chú pháp,
 Đầu mắt có bệnh, chân tay châm.
 Châm có bờ tả rành hồ hấp,
 Huyết ứng bốn mùa, thuận ngũ hành.
 Tạo hóa con người, tìm hiểu được,
 Bài này theo trước ấy giở nôm (bấy giờ và nôm)

Ghi chú: Tỳ du, sách Thiên kim ghi là Bê-khu, là hống.

LAN GIANG PHÚ

• DƯƠNG KẾ CHÂU

Ở trong Đám, Triệt, bấy nhiêu khoa ?
 Có Đám, có Triệt, diệt trăm kha,
 Tôi nay ghi chép Lan giang phú,
 Nào dung ba xe, năm bổng ca.
 Trước đem phép ấy làm định lệ,
 Ở trong lưu chú, phân thứ đệ,
 Bệnh ở trong ngực Nội quan tìm.
 Dưới cốn, Công tôn dùng phép trị.
 Đầu bộ lại nên Liệt khuyết châm,
 Đám nhất ứng tức, cổ khô khan,
 Miệng cứng cổ đau, châm Chiếu hải,
 Châm cho ra máu tức thời an.
 Thương hàn ở biểu đầu đau nhức,
 Phải tần châm tả huyết Ngoại quan.
 Các chứng đau mắt, thay khốn khổ,
 Châm vào Lâm khấp, được minh quang.
 Hận khê chuyển trị Đốc mạch bệnh,
 Điện cường huyết ấy, châm nhẹ nhàng.
 Thân mạch hay trừ lạnh và nóng,
 Nhức đầu thiên, chánh, tím bång hoàng.
 Tai ò, máu mũi, ngực lồng tức,
 Cũng lấy kim châm huyết ấy an.
 Khi gặp ngứa tê, hư phải bỏ,
 Nếu mà đau nhức, tả nghinh liền.
 Lại có thương hàn chân diện quyết,
 Tam âm cần phải trị dương kinh.
 Không có mồ hôi, bỏ Hợp cốc,
 Đại tả Phục lưu, hạn đồ dâm.
 Mồ hôi đổ nhiều tuôn chẳng dứt,
 Hợp cốc bỏ thận hiệu như thần,
 Bốn ngày, Thái âm nên nhận xét.

Cương tốn, Chiến hải phải đồng hành.
Dụng thêm Nội quan thì phép tuyệt,
Bảy ngày, Kỳ môn điều dụng chằm.
Nhưng trị thương hàn, cầu phải tả.
Cần xem Tổ vấn sẽ phân minh.
Trong phép Lưu chú, phân tạo hôn,
Thường đem Thủy hỏa Thổ kim bình,
Số Thổ kém đi nên bỏ phế,
Nếu thủy đầy tràn, phải thổ bình.
Xuân hạ tinh huỳnh, chằm phải cận,
Thu Đông, Kinh hợp, khá sâu đĩnh.
Trời đất bốn mùa đồng loại ấy,
Tam tài thường dụng nhớ ghi lòng.
Thiên Địa cùng Nhân theo thứ tự,
Điều hòa các bộ thấy thông đồng.
Chồng yếu, vợ mạnh, ấy là khác,
Vợ yếu, chồng mạnh, cũng như hình.
Đều ở bán kinh, Đâm và Triệt,
Tả Nam, bổ Bắc, phải nên rành.
Kinh lạc hiểu thông cơ tạo hóa,
Không được sư truyền uống phi tâm.
Chẳng gặp hiền nhân, thì chẳng dạy.
Báu quý há truyền kẻ phi nhân.
An định, khí huyết cùng hô hấp,
Xoay kim qua lại vận thần thông
Tiến lui, đạo động, lên cùng xuống;
Khí tự lưu hành, tệnh sẽ không.

LƯU CHÚ CHỈ VI PHÚ

● ĐẠU TỤ

Tập bệnh ở trong nơi vịnh vệ,
Cứu chữa chẳng ghê phương phép chữa,
Xem qua hư thực cũng lưu mẹo.
Phân biệt hồn mửa sâu cạn tẩu.
Ấm huyết âm dương nên phân biệt.
Khê cổ nghinh tùy thuận nghịch tẩu.
Nên hiểu khí huyết thăng rùng giáng.
Năm rặng tình hình mới được công.

Bài luận chỉ vì ý nhiệm sâu,
Chép vào thành phú, thuộc lòng mau,
Biết giờ khi mở chữa khi đến,
Kinh lạc chú lưu, tạng phủ vào.
Khi giờ sách ra xem phép nhiệm,
Thiên thiên ý chỉ quả cao siêu,
Xem kinh xét lại lời châu ngọc,
Chớ chớ ăn nghi lý nhiệm màu,
Đời đau chữa phúc như thần thuốc,
Bạo bệnh trăm kha, quý khó sâu.
Ngày âm huyết dẫn, gặp dương khí,
Miệng ngậm ấm kim sẽ chữa tới,
Ngày dương khí dẫn gặp huyết âm,
Ấm chặt, lạnh lỏng, theo ngày đổi,
Tìm hiểu các kinh cổ mười hai,
Lạc mạch mười lăm khắp thân thể,
Ấm du sáu mươi, chủ tạng trong,
Dương huyết bảy hai thuộc về phủ.
Châm vào kinh dương, năm ngang kim,
Đột vào huyết lạc, tay xoe đẩy,
Nghịch kinh là nghịch, thuận là may,
Thở ra là tả, hít vô bả.

Bệnh mới, nhẹ nặng, chỉ dùng châm,
Đau lâu, diện trị, thêm ngải cứu.
Bắt rút thuốc thang khó chữa chuyên,
Phải tìm tám Hội huyết đầy đủ. (1)
Ung độc sưng nhức, ứng trệ kinh,
Cắt giác lưu thông ra máu mủ.

Giáp dâm, Ất can, càn Thập can,
Đinh Hỏa, Nhâm Thủy, Tầm, Bàng quang
Sinh ra ta ấy là cha mẹ,
Ta sinh là con thuộc họ hàng
Khôn Tinh, Hạ Huyền, ta ở đó,
Thu Kinh, Đông hợp, nhớ chăm an,
Phạm cấm kỵ nên bệnh phát lại,
Vi dăng ngày suy nên khổ thuyên.
Tồn lạc nằm sâu trong phân nhọt,
Huyết đi ra ở nhánh Lý mửa.
Vàng chàm ngất xỉu bỏ kinh lạc,
Đau thực, ngứa hư, bỏ cả chuyên. (2)

Tiền hiền chữa lệ chẳng ngoài châm,
Ngày nay điều trị thấy khó khăn,
Văn Bá xô thai, trong Thượng uyển, (3)
Cầu Tư trị cô ở Giang đông,
Y án xưa nay, tích đồ đời,
Người sau theo đó kinh làm thầy,
Vương Toàn chữa ma, bệnh liền hết,
Hỗ lý nơi nệm chạy ra ngay. (5)
Thu Phụ trị quỷ được công hiệu,
Hỏa khí bị thương, thoát khí hoài. (6)
Mẫu nhiệm ngón tay sử dụng kim,
Huyết hang lỗ rò, thịt gân xương,
Xét rõ mới lâu cũng nóng lạnh,
Tiếp khí thông kinh đoán với trường.

Trong ngoài đây thiếu, người phân biệt,
Mặt nhọc quá nhiều khi khăn trương.
Châm vào khí loạn thần hao tấn,
Hô hấp e dè, chớ vội buông.
Phòng ngừa ngắt xối, khi châm vụng.
Thận trọng kiểm tra thật tỏ tường.
Tâm thường cách cở, gồm vi diệu,
May gặp cao hiền mê mở mang.
Chỉ dạy huyền công, hay mách lối,
Phù nguy, cứu tế, giúp đời an.
Định rành phép trị, Thần châm pháp,
Sưu tầm bí mật, Tổ, Linh, Nạn.
Tham khảo các nhà kinh nghiệm đủ,
Lập thành lưu chủ của Lu giang.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

(1) Tám hội huyết: Phủ hội Trung quân, Tạng hội Chương môn, Gan hội Dương lăng tuyền, Tỳ hội Tuyệt cốt, Huyệt hội Cách du Xương hội Đại trử, Mạch hội Thái uyên, Khí hội Chiên trung.

(2) Hư thì bỏ mẹ, thừa thì bỏ con.

(3) Xem chỗ giải ở bài Thông huyền chỉ yếu phó ở trước.

(4) Phạm cứu Tư, đời Tống, có người bệnh đau cổ, sợ châm ông lấy chiếc bột, lấy viết châm vào, thoa vào cổ, trong viết có dấu cây kim, châm liền hết. (Y học nhập môn).

(5) Vương Toàn, người đời Tống, huyện Hải Lăng, có người con gái đem bị lại tính giả làm chồng mẹ hoặc, ông liền châm vào cùi huyết, lại tính là con gái, từ trong mền chạy ra, người con gái liền hết bệnh. (Y học nhập môn).

(6) Từ thu Phủ, người đời Nam Tống, con của Từ Hỷ, làm chức Xa dương lệnh, y thuật rất tinh, châm huyết quí yếu, trị bệnh bị quí nhập. (Y học nhập môn).

Đạo thị tức Đạo hàn Khanh. Theo Trung quốc y học đại từ điển và Trung quốc y học sử giảng nghĩa (1964) thì bài phú này của Bà hoàng Ngao thế kỷ XII-XIII.

QUYỂN III

Bài ca
NĂM VÂN CHỦ BỆNH

● Y KINH TIỂU HỌC

Xây năm tế xiu do Can Mộc,
Đau ngực ghê chốc Tâm Hỏa thuộc,
Thấp thúng tướng mấn Tý Thổ kinh,
Khí bí uất tào Phế Kim phục,
Lạnh run quấy rối Thận Thủy sinh
Năm vận chủ bệnh cương yếu mực.

Bài ca
SÁU KHÍ LÀM RA BỆNH

1. Thỉnh linh cơ cứng tức đau ran,
Gâm rút gặt co bụng thất trần,
Can Đờm hai kinh đang quấy nhiễu,
QUYẾT ÂM PHONG MỘC khí mưu toan.

2. Suyễn đi mửa chưa cữ bệnh này.
 Thình lình ỉa chảy, vọt bễ xẩy,
 Tiêu đi ngẫu dục khi ra máu,
 Ban ghê, nghẹn hơi, nổi hạch đầy.
 Ung thư, hoặc loạn, ói cùng ỉa,
 Mờ uối, trướng sưng, mũi nghẹt khô,
 Máu cam, gắt đói, bình sốt nóng.
 Ốn lạnh, run en sợ sệt vầy.
 Ai bị cưỡi cýt, nói sàm xằng.
 Bụng trướng vô kểu cổ tiếng đầy.
 THIẾU ÂM QUÂN HÓA gây ra bệnh,
 Cùng với Tiêu trường khá tỏ bày.

3. Bệnh chứng gây nên cùng với đờ.
 Nhốt đờm ở tích đóng càng đờ.
 Trướng đầy hoặc loạn, bí và cách.
 Minh nặng chân sưng, ói ỉa khô,
 Thệt nhào như bùn, đề chẳng lặn,
 THAI ÂM THẤP THỒ thuộc kiếp (y).
 Hiệp cùng kinh vị gây ra bệnh,
 Cứu xét tình vi, chớ khấ ngờ.

1. Bệnh nóng, giết mửa, gân phát run,
 Buồng Tim hồi hộp, giết cơ lưng,
 Cường loạn thình lình, mê, bức rức,
 Máng chữi khí lên, sợ hải hùng.
 Chân sưng đau nhức, ợa mửa, gổ,
 Họng tẻ, tai điếc, hoặc lũng bùng,
 Đói nghẹn đau ăn không nuốt được.
 Mắt mờ mí giật, có mây cườm.
 Run rẩy tán thần, lo sợ mải,
 Thình lình bệnh chết, ỉa cẳng lưng.
 THIẾU DƯƠNG TƯỚNG HÓA sanh ra bệnh,
 Đảo lạc, Tam tiêu hiệp lại cùng.

5. Khô khan táo bón khó đi tiêu,
Cương kính (xí) gây ra tật bệnh nhiều,
Ấy thuộc **DƯƠNG MINH TÁO KIM PHẾ**,
Hiệp với Đại trường quý rỏi yêu.

6. Nước trên cùng dưới lạnh và trong,
Trung hà dồi sức cứng vỏ cùng.
Bí tích bụng đầy, đau quặn thắt,
Kiết, đâm, ói là chất hôi tanh.
Ăn rồi không đói, cúi ngựa khó,
Quyết nghịch tay chân lạnh buổi sớm.
THÁI DƯƠNG HÀN THỦY thuộc kinh Thận.
Bằng quang cũng chẩn bệnh thành.

downloadsachmienphi.com

Bài ca

CÁCH LẤY HUYỆT Online

• **THẦN ƯNG KINH**

1. Kinh **THỦ THÁI ẤM** thuộc về **PHẾ**,
XÍCH TRẠCH chỉ ngang trong cùi chỏ,
LIỆT KHUYẾT nằm cạnh xương tay quay,
KINH CỬ thốn khâu nên ghi rõ,
THÁI UYÊN gần chỉ sau bàn tay,
NGU TẾ ngón cái sau hình cẻ,
THIỆU THƯƠNG ngón cái phía trong tim,
Cách móng một phân bằng lá bẹ.

2. Kinh **THỦ DƯƠNG, MINH** thuộc **ĐẠI TRƯỜNG**,
Phía trong ngón trở gọi **THƯƠNG DƯƠNG**
Lóng xương trước ngón **NHỊ GIÂN** gọi,

Lồng xương sau đây gọi TAM GIAN.
 Hông trong ngã rẽ tìm HỢP CỐC,
 DƯƠNG KHÊ giữa khớp cườm tay an,
 TAM LÝ Khúc trĩ xuống ba tấc,
 KHÚC TRÌ ngoài khuỷu ở đầu đường.
 KIÊN NGUNG đầu vai giữa hai khớp,
 Cặp mũi năm phân thấy NGHINH HUƠNG.

3. KINH TỨC DƯƠNG MINH là VỊ kinh,
 ĐẦU DUY, BÀN THẦN tấc 5 phân,
 GIÁP XA dưới tai 8 phân đúng,
 ĐỊA THƯƠNG cặp mép 4 phân rành.
 PHỤC THỐ, Âm thị lên 3 tấc,
 ÂM THỊ trên gối 3 tấc chằm,
 TAM LÝ dưới gối đúng 3 tấc,
 THƯỢNG LIÊM dưới Lý 3 tấc tằm.
 HẠ LIÊM dưới Thượng liêm 3 tấc,
 GIẢI KHÊ khớp nhượn cườm chân nằm.
 XUNG DƯƠNG trên Hãm cổc 2 tấc,
 HÂM CỐC sau Đỉnh 2 tấc cằm.
 NỘI ĐỈNH kẻ giữa ngón trở giữa,
 LỆ ĐOÀI ngón trở góc móng chằm.

4. TỨC THÁI ÂM là thuộc Tý kinh,
 ÂN BẠCH góc trong ngón cái ghi,
 ĐẠI ĐỘ sáu lóng, chỗ thịt trắng.
 THÁI BẠCH sau Đổ I tấc thì.
 CÔNG TÔN ở dưới xương cao cổ,
 THƯƠNG KHÂU mắt cá trước dưới đi.
 Mắt cá lên 3 tấc ÂM GIAO,
 ÂM LĂNG trong gối, dưới gò thì.

5. THỦ THÁI ÂM là kinh của TÂM,

THIỆU HẢI cánh chỏ phía trong tằm,
THÔNG LÝ sau cườm độ 1 tấc.
Sau bàn, xương đậu, ỷ THẦN MÔN.

6. THỦ THÁI DƯƠNG là kinh TIÊU TRƯỜNG.

Gốc móng tay út, THIÊU TRẠCH con,
TIỀN CỐC phía ngoài gốc ngón út,
HẬU KHÊ sau ngón dưới cao dôm.
UYÊN CỐT trước cườm, trong lỗ hũng.
DƯƠNG CỐC khớp cườm ở mé nom.
Đầu xương cánh chỏ tìm TIÊU HẢI,
Lỗ tai phía trước THÍNH CUNG son.

7. TỨC THÁI DƯƠNG thuộc kinh BANG QUANG.

TỈNH MINH tại đầu khoe mắt trong,
TOÀN TRÚC đầu mày trong lỗ hũng,
LẠC KHUỐC bốn tấc rưỡi tấc sau.
PHẾ DU đốt 3, CÁCH DU 7.
CAN DU đốt 9, vạch ngang (ra) xong.
Mười bốn THẦN DU ngang (ra) tấc rưỡi,
CAO HOANG dưới 4, ba tấc ngang,
ỖY TRUNG giữa nhuyển, sau đầu gối,
THỪA SƠN bắp chuối đầu cơ sa.
CÔN LỒN phía dưới sau mắt cá,
Ở dưới mắt cá, KIM MÔN tàng.
Khoảng giữa gáo xương là THIÊN MẠCH,
Cách độ móng tay, nhớ rõ ràng.

8. TỨC THIÊU ÂM kinh là thuộc THẦN.

Phía trước mắt cá, NHIÊN CỐT phía (xương thuyển)
Ở sau mắt cá là THÁI KHÊ.
Mé dưới mắt cá, CHIÊU HẢI nhận.
PHỤC LƯU ở trên mắt cá trong,
Lùi sau 5 phân, Thái khê thừng.

9. THỦ QUYẾT ÂM kinh TÂM BÀO LẠC.

Giữa ngang cùi chỏ là KHỐC TRẠCH,
GIÁN SỬ sau cườm, 3 tấc tìm,
NỘI QUAN cách cườm đúng 2 tấc,
ĐẠI LĂNG giữa cườm khoảng 2 gang,
TRUNG XUNG ngón giữa, đầu móng chích.

10. THỦ THIỂU DƯƠNG là kinh TAM TIÊU,

Kẻ giữa áp út DỊCH MÔN kêu,
TRUNG CHỦ ngón áp ở sau lông,
DƯƠNG TRÌ giữa khớp, cườm tay đều,
Sau cườm 2 tấc NGOẠI QUAN huyết,
Nếu sau 3 tấc, CHI CẦU điều,
THIỆN TỈNH cùi chỏ lên 1 tấc,
GIÁC TÔN vành tai ở trên đầu,
TỶ TRÚC sau mày trong lỗ húng,
NHĨ MÔN ở trước lỗ tai cầu.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

11. TỨC THIỂU DƯƠNG là kinh của ĐỒM

THỈNH HỘI trước tai, lỗ húng đặt,
Trên mắt vào mí tóc 5 phân,
Ấy là vị trí huyết LÂM KHẤP.
MỤC SONG trên khắp tấc rưỡi tìm,
PHONG TRÌ bên óc, dưới mí tóc,
KIÊN TỈNH giữa vai và Đại chùy,
ĐÁI MẠCH dưới sườn 1 tấc tám,
HOÀN KHIẾU gần khớp ở xương bồng,
PHONG THỊ về ngoài thông tay chằm,
DƯƠNG LĂNG dưới gối 1 tấc thôi,
DƯƠNG PHỤ mắt cá lên bốn tấc,
Mắt cá lên ba, TUYẾT CỐT nằm
Mắt cá trước đó, KHẨU KHU trên,
LÂM KHẤP, HIỆP khe tấc rưỡi sau,
HIỆP KHÊ kẻ giữa 2 ngón chân (áp út).

12. TỐC QUYẾT ẨM CAN tìm chỗ nào ?

ĐẠI ĐỒN ngón cái, chỗ tam sao (chòm lông chim)

HÀNH GIÀN xương nhon có động mạch

THÁI XUNG sau kê, mạch rì rào.

TRUNG PHONG trước mắt có một tắc,

KHÚC TUYỀN đầu chỉ, đầu gối sau.

CHƯƠNG MÔN trên rốn đúng hai tắc,

Đo ngang sáu tắc, hai bên vào.

KỶ MÔN ở vú ra tắc rưỡi,

Thẳng xuống tắc rưỡi hai sườn cao.

13. ĐỐC MẠCH: THỦY CẦU dưới sông mồi

THƯỢNG TỈNH mi tóc một tắc rưỡi.

BÁ HỘI ở ngay giữa đỉnh đầu,

MÍ sau một tắc là PHONG PHỦ

MÍ sau năm phân gọi Á MÔN

ĐẠI CHUY dưới sông thứ nhất ở

Đốt xương bả một là YÊU DU

Dưới kê hông sáu, sáu nhớ rõ.

14. NHÂM MẠCH ở bụng, đi ở giữa

Dưới rốn ba tắc, lấy QUAN NGUYÊN

KHÍ HẢI dưới rốn một tắc rưỡi

THẦN KHUYẾT giữa rốn chẳng thiệt hơn

THỦY PHÂN trên rốn đúng một tắc,

Trên rốn bốn tắc, TRUNG QUÂN phân.

CHIÊN TRUNG ở khoảng giữa hai vú

THỪA TƯƠNG dưới mỗi chỗ eo tìm.

Bài ca
MƯỜI HAI KINH MẠCH

• TỰ ANH

1. THỦ THÁI ÂM PHẾ, Trung tiêu sanh

Xương bọc Đại trường ra Bí môn.
Đi lên chên đứng (cơ hoành) theo cương phổi
Ngay ra ở nách bắp tay hành
Chỉ chỗ, cẳng tay, ra thốn khẩu,
Ngư tế ngón cái, gốc móng năm.
Đường nhánh sâu cườn lại phát xuất.
Tiếp với ngón trở Dương minh kinh.
Kinh này nhiều khí mà ít huyết.
Thị động : thì phát xuyên ho sanh
Phế trường bành bành hóm vai tức
Hai tay bả chéo TỶ QUYẾT thành
Sở sanh : bệnh ấy là ho khí.
Suyễn, khát, xer xa, ngực đầy cánh
Ở trong cẳng tay, phía trước nhỡ,
Đi đều thường gắt, tay (bàn) nóng hanh.
Hư chứng vai lưng đau mà lạnh
Thực chứng cũng đau, hân đở dầm
Ngáp dún ít hơi không đủ thở,
Là sốn không chừng, dải đỏ xam

2. THỦ DƯƠNG MINH kinh ấ ĐẠI TRƯỞNG

THƯƠNG DƯƠNG ngón trở phía trong ra
Lăn theo xương chế lên HỢP CỐC,
Tùng đầu hai gân thẳng vượt qua.
Cẳng tay thẳng đến trong cùi chỏ.
Nơi phía ngoài đi bắp chuyệt tà.
Đều vai phía trước, bên đòn gánh (xương đòn).
Lại xuống hóm vai chằng mấy xa.

Vào Phế, chân dưng rồi thẳng xuống
Đại trường liên lạc chẳng lơ là
Nhánh rẽ: Hòm vai thẳng lên cõ
Xuyên vượt trước hàm, đến nước răng.
Vòng ra Nhân trung, chéo tả hữu
Cặp theo lỗ mũi, tới NGHINH HUƠNG
Kính này khí nhiều, huyết cũng thịnh.
Thị động: Hàm sung, răng đau thường.
Số sinh: Ra bệnh chảy máu mũi,
Mất vàng miệng khô, cổ đau căng
Ngón cái ngón trỏ, khó sử dụng.
Trước vai, ngoài bắp, đau không nhường.
Khí cổ đư: là mạch nóng, sưng.
Hư: thì run lạnh, bệnh tăng trường.

3. TỨC DƯƠNG MINH đây là KINH VI.

Giao nhau ở mũi, do mũi khởi,
Xướng từ ngoài mũi, vào nước răng.
Lại ra cặp miệng THỪA TƯƠNG tới.
Sau cằm ĐẠI NGHINH, trong GIÁP XA
Trước tai mí tóc NGÁCH LƯ lại.
Nhánh: xuống Nhân nghinh dưới hòm vai
Xướng chân dưng, (vào) Vị, liên lạc Tỷ.
Còn một nhánh thẳng hòm vai đi.
Xướng vào trong vú cùng hàng ngực.
Một nhánh: đi từ ngò U môn.
Theo bụng đi xuống, hiệp KHÍ XUNG
Lại từ bắp về đến đầu gối.
Lên theo ống chân, xuống bàn chân.
Đi theo ngón giữa, ra ngoài ngón,
Ở ngón chân giữa, Nội quan đông.
Một nhánh: đến gối, Túc tam lý.
Ra trước ngón giữa, Ngoại quan thông.
Một nhánh chạy riêng vào xương gót.
Đầu ngón chân cái, cuối đường vòng.

Kinh này nhiều khí, lại nhiều huyết.
 Thị động : uốn dãn, mặt đen hắc.
 En em ớn lạnh, ghét thấy người.
 Nghe tiếng gõ khu, tìm hời hộp.
 Cởi áo mà chạy lên cao ca (bát)
 Nặng hơn, bụng trướng, bí sôi ruột
 CÁN QUYẾT là tên các chứng này.
 Sở sinh: bệnh ấy là cuồng ngược.
 Ôn dâm, hàn xuất chảy máu cam.
 Cờ đau; miệng méo, môi nẻ nứt.
 Đầu gối bành chề nhúc tở đau.
 Bụng trướng, không ăn, khí kết tụ.
 Khí ung Phục thổ ngoài tạng chân.
 Bàn chân ngón giữa đều đau nhức.
 Hưn đư : tiểu cơm, nước tiểu vàng.
 Bất tác trước mình lạnh run rết.
 Bao tử trướng đầy ăn không tiêu.
 Khí thịnh : trước mình thấy nóng nhiệt.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

4. TỨC THÁI ÂM, TỖ, ngón cái châu,
 Lên trên thịt trắng, phía trong lằn,
 Sau xương cao cốt, trước mắt cá
 Theo ống chân lên, đến gối tuần
 Phía trong bắp vế, ở phía trước.
 Vào bụng thuộc Tỳ, liên lạc Vị,
 Chên dưng lên cổ, theo dưới lưỡi,
 Đường nhánh: ở từ trong bao tử.
 Chạy thẳng vào Tâm, Thủ thiếu âm.
 Kinh này khí nhiều mà huyết ít.
 Thị động : là do khí phát sinh.
 Ăn vào liền ói, đau vị quản,
 Lại rêm mình mẩy, tợ như dãn.
 Bụng trướng hay ợ, gốc lưỡi cứng.
 Đại trung tiện được, thấy mạnh lành.
 Sở sinh : gốc lưỡi cứng đau cứng,

Mình nặng không ăn, bụng trướng bành.
Ruột xót, dưới tim đau quặn thắt.
Là chảy, phàn lộng, lạnh rét sech.
Không nằm ngồi được, về, gối thưng,
Hoảng đần, xụi, tê ngón cái chân.

5. THỦ THIẾU ÂM TÂM mạch kh/í đầu,
Th Tâm xuống chên (đông), Tiểu trường thông.
Đường nhónh lại từ cuống phổi chạy,
Thẳng đến hầu họng tới con mắt.
Đường thẳng lên Phế, ra dưới nách,
Bắp tay, cùi chỏ THIẾU HẮT đầu.
Phía trong cẳng tay, theo mỏm trụ,
THIẾU XUNG ngón út suốt thông nhau.
Kinh này nhiều khí mà ít huyết,
Thị động : Tâm, Tỳ, đau khổ lưu.
Khát nước uống nước, cổ khô ráo,
Sắc ánh : bệnh chứng bắp tay đau.
Mắt vàng như nghệ, trong sườn tức,
Lòng bàn tay nóng, hương tâm cầu.

6. THỦ THÁI DƯƠNG KINH mạch TIÊU TRƯỜNG
Khởi đầu ngón út, THIẾU TRẠCH lớn,
Lên theo phía ngoài cẳng tay chạy,
Xuyên lên cùi chỏ cánh tay lườn.
Từ phía sau vai, bả vai bọc,
Lên tới quanh vai, xương khuyết bôn
Hương nách, bọc Tâm, theo cổ họng,
Xương chên dừng, tới Vị, thuộc Tiểu trường.
Mặt nhónh từ hén vai cổ hàm vông,
Lên khoeo mắt ngoài lỗ tai đen.
Lại từ trước tai ra trước hàm.
Cặp mũi lên đến khoeo trong mắt,
Xiên ra gò má, biệt lạc nằm.

Kinh này ít khí lại nhiều huyết,
Thị động: bệnh làm cổ họng đau.
Đuối hãm sưng nhức không thể ngoáy,
Vai như trật trật, bắp tay đau.
Sở sinh: đau nhức vai tay lăm,
Tai điếc, nốt vàng, hãm má sưng.
Cùi chỏ, bắp tay phía ngoài nhức,
Đề ý nhớ ghi mỗi bộ phận.

7. TỨC THÁI DƯƠNG KINH, BÀNG QUANG mạch.

Phát khởi từ nơi khố trong mắt,
Chạy thẳng lên đến chót trán đầu,
Có nhánh: dính đầu đến góc tai
Đường thẳng: từ đỉnh sau 6 vòng,
Liên lạc vùng não, xuống sau gáy
Lại theo bờ vai, xương sống đi,
Đến dưới thắt lưng, Thận, Bàng quang.
Một nhánh liên lạc với Hậu âm,
Xuyên đi xuống huyết **ÚY TRUNG**.
Một nhánh: chuyển vào phần tả hữu,
Bả vai xương sống cặp theo lưng,
Phía sau bắp vế, cặp gối nhượn,
Sau mắt cá ngoài, dưới bắp chân.
Xuống xương Kinh cốt, ngoài ngón út,
Tĩnh huyết Bàng quang gọi **CHỈ ẤM**.
Kinh này nhiều huyết mà ít khí.
Thị động: nhức đầu không thể nằm.
Cổ đau như trật, lưng như gãy,
Tọa cốt đau thốn, xương sống trần,
Nhượn như kết cứng, bắp chân mỏi,
Ấy là **KHÓA QUYẾT**, gân tòn thương.
Sở sinh: Rét, trĩ, ngón út liệt,
Đỉnh đầu đau nhức, mắt màu vàng.
Thắt lưng, chân nhượn cùng đau thốn,
Thấu đến sau lưng, xương sống dồn.

Nước mắt tuôn trào, máu mũi chảy,
Thần kinh rối loạn, phát điên cuồng.

8. THẬN KINH mạch thuộc TÚC THIẾU ÂM,

Ngón út xiên vào lòng bàn chân (Dùng tuyến);
Từ chỗ xương thuyền sau mắt cá,
Tách vào trong gót bắp chân nằm,
Phía trong như chân lên bắp vế,
Xuyên theo xương sống, bọc quanh Thận,
Cùng với Bàng quang liên tạng phủ,
Bộ phận lọc tiểu được lưu thông.
Đường thẳng : thuộc Thận, xuyên Can (gan) cách
(chên dưng)

Vào Phế, lên hầu, gốc lưỡi tâm.
Đường nhánh : từ Phế liên lạc Tâm,
Lại đến bộ phận trên ngực trần.
Kinh này nhiều khí mà ít huyết,
Thị động : bụng đói chẳng muốn ăn.
Ho suyễn, thổ huyết, kêu trong cổ.
Ngồi muốn đứng dậy, mặt như rong (bản);
Mắt xem mờ mờ, khí không đủ,
Bụng xót như đói, hơi hộp lung.
Sở sinh : bệnh ấy lưỡi khô ráo.
Miệng nóng cổ đau, hơi bất trâm,
Bắp vế phía sau, xương sống nhức,
Tim ruột xót đau, da lại vàng.
Huyền tịch, tích gò, tê bại cẳng,
Ưa nằm, mỗi mệt, bụng không an.
Dưới chân nóng nhức, tim xao xuyến,
Thận quyết là trên, thuộc Thận, Bàng.

9. THỦ QUYẾT ÂM là TÂM PHỦ TÊN.

Lại là BÀO LẠC khỏi ngực trên,
Thuộc màng bao tim, xương chên dưng

Liên lạc Tam tiêu, một mối liên.
 Đường nhánh: Từ ngực dưới sườn đến.
 Dưới nách 3 tấc, ở hông miên.
 Lại lên đến nách, bắp tay ở,
 Nằm giữa hai kinh Phế với Tâm.
 Chạy thẳng TRUNG XUNG, ngón tay giữa,
 Đường nhánh, rẽ từ áp út tìm.
 Kinh này khí ít lại nhiều huyết,
 Thị động: lòng bàn tay nóng liền.
 Cùi chỏ, cánh tay co rút giật,
 Dưới nách sưng đau rất khó yên.
 Nâng thời ngực sườn đầy ran tức.
 Trong tim hồi hộp, đập liên liền.
 Hay cười, vàng mắt, mặt lại đỏ,
 Sở sinh: Bệnh ty sinh tâm phiền,
 Tim nóng xót xa, thêm bức rức,
 Lòng bàn tay nóng, cử triền miên.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

10. THỦ THIẾU DƯỠNG KINH mạch TAM TIÊU

Khởi từ ngón áp phía út liêu,
 Xương chẻ (chủ kẻ xương 2 ngón áp và út) lên cườm
 đi thẳng tới,

Nằm giữa 2 xương quay, trụ, diêu.
 Phía sau cánh chỏ lằn vai đến,
 Nấp sau kinh Đờm, rẽ giao chiêu.
 Xuống đến Khuyết bồn, Chiên trung phận.
 Tân lạc Tâm bào cách mạc (chèn dưng) siêu.
 Đường nhánh: Chiên trung Khuyết bồn thẳng.
 Lên cổ, sau tai, ở góc vầng.
 Trỏ xuống đến cằm, hàm bao bọc,
 Một nhánh: ra tai, đến trước đồng.
 Lại theo Thượng quyền, giao Khúc giáp,
 Đến khúc mắt trong chỗ tụ cùng.
 Kinh này ít huyết lại nhiều khí
 Thị động: ở tai, cổ đau sưng,

Sở sinh : bệnh lý hậu ty đở.
 Sau tai, khỏe mắt, nhức đau cùng.
 Vai tay, cùi chỏ phía ngoài bệnh.
 Ngón áp và út hư phế chung.

II. KINH ĐỎM tên là TÚC THIẾU DƯƠNG.

Khởi từ khỏe mắt, mở đôi đường.
 Lên đầu, vòng bọc sau tai xuống,
 Não không, Phong tri, tiếp rẽ cương.
 Ở trước Tam tiêu, vai thẳng đến,
 Giao chéo cùng nhau tới. Khuyết bồn.
 Đường nhánh : sau tai, xuyên tai giữa.
 Chạy ra tai trước khỏe ngoài (mắt) bàng.
 Một nhánh : khỏe (mắt) trong Đại nghinh xuống.
 Tiếp với Tam tiêu đến cổ trường.
 Vòng bọc Giáp xa, Khuyết bồn hiệp.
 Vào ngực, chân đứng, tiếp với Can.
 Nối liền thuộc Đôm, tận hông tới.
 Thẳng xuống chũm lông khỉ xung sang.
 Ngang vào lặc lẻo Hoàn khiêu huyết.
 Đường thẳng : Khuyết bồn nách ngực ra.
 Chạy xuống sườn non vào tận khớp,
 Lăn ra ngoài gối ý Dương lăng.
 Phía ngoài Tuyết cốt, trước mắt cá.
 Qua khỏi bâu chân áp út phần.
 Một nhánh : lại từ ngón cái tới.
 Vào chỗ chũm lông nối với Can.
 Kinh này nhiều khí mà ít huyết.
 Thị tống : miệng đắng, ngực sườn ran.
 Đau tức khó khăn, xoay với trở.
 Thường hay thờ mệnh, mệt bằng hoàng.
 Mặt như bụi đóng, chân thường nóng.
 Thịt da không mướt, lại khô khan.
 Sở sinh : đầu như lừa khỏe mắt,
 Sưng như Khuyết bồn tới nách ran.

Mã đao, Hiệp anh nổi bàn cò,
Sốt rét, lạnh run, hân đầy tràn.
Ngực sườn bấp về luôn đầu gối,
Ổng chân mắt cá thấy đau toàn.

12. TỨC QUYẾT ÂM mạch của CAN kinh.

Khởi ngón chân cái, đầu chũm lông,
Phía trên bàn chân, Thái xung chạy.
Đến trước mắt cá vào Trung phong.
Đi sau kinh Tý chạy lên nhượn,
Thẳng vào bấp về luôn phía trong.
Bọc vòng âm khí lên dạ dưới,
Cấp theo Vị, thuộc Can, liên (lạc) Đờm.
Xuyên lên chên đưng, sườn hông tỏa,
Đi cấp theo cổ, lên trán vòng.
Buộc ràng với mắt, lên đầu đỉnh,
Hội cùng Đốc mạch Âm dương xung.
Đường nhánh: lại sanh từ gần mắt,
Đi học dưới cằm, vào mũi trong.
Lại còn đường nhánh đi liên lạc,
Chén đưng với phế được thông đồng.
Kinh này huyết nhiều mà khí ít.
Thị động: lưng đau, cúi ngửa không.
Đàn ông sản khí ruột đau thắt,
Đàn bà dạ dưới sưng đau trần.
Mặt như bụi đóng, cổ khô ráo,
Sở sinh: ra bệnh, ngực đầy chàng.
Ói mửa, ỉa chảy, đi tiểu khó,
Hoặc khi đái sồn, sản khí thăng.

NGỌC LONG CA

• DƯƠNG KẾ CHÂU chú giải

- BIÊN THUỐC dạy tới NGỌC LONG CA,
NGỌC LONG thí nghiệm diệt trăm kha,
Bài ca NGỌC LONG rất ít được,
Lưu truyền muốn thuở chẳng sai ngoa.
Tôi nay ca bài NGỌC LONG QUYẾT,
NGỌC LONG một trăm hai mươi huyết,
Xem lối hành châm thật diệu tuyệt,
Nhưng sợ người đời trị sai biệt,
Bỏ tả phần mình dưới tay thi,
Khen châm khi đến rõ mình Y,
Người khờng ngay được, bại đồng được,
Từ đó danh vang thiên hạ tri. (1)
- Trống, phong không nói thật nan y,
Mí tóc ĐINH MÓN huyết cần tri,
Lại hướng BÀ HỘI rành bả tả,
Tức thì tai tỉnh khỏi tai nguy. (2)
- Mũi chảy nước trong, gọi Tỵ uyên,
Trước tả sau bả, bệnh liền thuyên,
Nếu là đầu phong hay mất nhức,
THƯỢNG TÍNH huyết ủy dụng là yên. (3)
- Đầu phong ói mửa, mắt bôn hoa,
Dung huyết THẦN ĐINH mới khỏi ngoa,
Trẻ nhỏ mạn kinh làm sao trị?
ẤN ĐƯỜNG chấm dứt nạn tai qua. (4)
- Đầu cò đơ đau, khó ngoáy sau,
Hoặc là răng nhức với răng đau,

Trước huyết THỪA TUƠNG rành bờ tả,
Sau châm PHONG PHỦ, bệnh lành mau. (5)

- Đầu nhức một bên hay chính giữa,
Là chứng nan y, thật khó chữa,
TY TRÚC luôn da SUẤT CỐC qua.
Một châm hai huyết ít người hiểu.
- Thiên chánh đầu phong có hai loại,
Có đàm, không đàm nên xét kỹ.
Nếu là đàm âm, PHONG TRĩ châm,
Còn như không đàm, HỢP CỐC thử. (6)
- Miệng mắt méo lệch rất đáng thương,
ĐIÀ THƯƠNG ở mắt, GIÁP XA luôn,
Méo trái tả phải theo tay bên.
Méo phải tả trái, hiệu khôn lường. (7)
- Chẳng nghe thơm thoai làm sao trị?
Hai huyết NGHINH HUƠNG rất có công,
Trước bờ sau tả rành theo số,
Kim chũa rút ra khi đã thông.
- Đắc tai khi bế, nhức vô cùng,
Chẳng có gì hơn huyết Ế PHONG,
Cũng trị mạch lươn, loa lịch cổ,
Châm vào liên tả, sẽ thu công.
- Tai điếc nào nghe những tiếng thanh,
Đau ngứa, ve kêu, luồng bực mình,
Đổ sưng nổi ghẻ, nên dùng tả,
Đó nơi THỈNH LỢI dụng chũa hành.

- Thình lình cái tiếng nói không ra,
Á MÔN huyết ấy giới thay là.
Giữa gân sau đó, nên chăm trị,
Nói được như xưa, chẳng khó mà.
- Nhức giữa chân mày khó chịu thay.
Luôn là TOÀN TRÚC thật đa tài,
Mất mờ, xây xăm, đều chuyên trị,
Phối hợp ĐẦU DUY thấy hết ngay. (8)
- Hai mắt đỏ sưng nhức xốn đau,
Sợ đèn ánh sáng, nóng bảo hao,
TÌNH MINH, NGU VĨ, cần chăm trị,
THÁI DƯƠNG ra mấu giải làm sao? (9)
- Đau mắt thình lình, mấu đỏ trông,
Sợ sáng xốn đau, khó ngoi trong,
THÁI DƯƠNG phải được châm ra máu,
Chẳng cần dao mổ cũng nên công.
- Tâm huyết lưng lên, hai mắt đỏ,
Dùng NỘI NGHINH HUƠNG hai huyết đó,
Sau khi máu độc được chảy ra,
Trong mắt mắt mờ, xem tỏ rõ. (10)
- Lưng cùng xương sống cứng đờ đau,
Cụp, té, NHÂN TRUNG là hết mau,
Lại có ỦY TRUNG là chủ huyết,
Các bệnh ở lưng, thông trị cao. (11)
- Thận yếu lưng đau, khó đứng ngồi,
Khò làm công việc quá đi thôi.
Nếu biết THẬN DU hai huyết đó,
Lấy ngón đốt vào, bệnh sẽ trôi.

- HOÀN KHIẾU chuyển trị bấp về phong,
CỤ LIÊU hai huyết cũng thần thông,
ỖY TRUNG máu độc cho ra hết,
Sẽ thấy Y khoa Thần thánh công. (12)

- Gối đùi hết lực đứng không an,
Bởi do phong thấp đến xâm lăng,
Tìm qua NHỊ THỊ song cầu cứu,
Đi bước thông dong, hết khổ khăn. (13)

- KHOAN CỐT chữa lành gai về đau,
Đổ sưng đầu gối, khó ra vào,
Phải châm TẤT NHẬN, TẤT QUAN huyết,
Hết nhức tiêu sưng, công hiệu mau. (14)

- Thấp, Hàn cước khí, khó đau sưng,
TAM LÝ, AN GIAO phải trước châm,
Kế đó kèm thêm TUYẾT CỐT huyết,
Cột chùng sưng đau lập tức dừng. (15)

- Sưng đỏ đùi chân, Tháo qua phong,
Hai huyết CÔN LỒN rất hiệu công,
THẬN MẠCH, THÁI KHÊ thêm phụ lực,
Thần y diệu quyết, nhớ tin thông. (16)

- Chân lưng đau nhức, KHẨU KHU huyết,
Châm xuyên ra máu, tức thì yên,
GIẢI KHÊ cùng với THƯƠNG KHẨU huyết,
Bỏ tả phần rãnh, sẽ giảm thuyên.

- Đi bước gian nan, khốn khổ ai
THÁI XONG hai huyết, giải thay là,

Lại châm TAM LÝ, TRUNG PHONG huyết.
Như thờ vô tãi lấy đồ ra.

— Đầu voi sưng đỏ, bánh chè đau,
DUYANG LĂNG hai huyết trị càng mau.
Châm thấu ẨM LĂNG càng kết quả,
Đồ sưng tiêu mất, hiệu công cao.

— Cầm tay bất lực, nhức đầu ghê,
Khó cầm, khó cầm, khó chuyển di.
UYÊN CỐT châm vào tay kiến hiệu,
Nhớ qua bề tá, chớ lờ đi.

— Cánh tay đau nhức, thần xuyên hung (ngực).
KIẾN TÍNH phân minh huyết khó công.
Huyết này gốc bởi chân khí lợi,
Bổ nhiều, tá ít, ứng vào trong. (17)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

— Đau nhức vai lưng cả cánh tay,
BỐI PHÙNG hai huyết dụng đứng sai,
NGŨ KHU cũng trị thất lưng nhức,
Châm vào liền thấy nhẹ nhàng ngay. (18)

— Cánh chỏ co rút, giật gân xương,
Khó khăn động tác, thiếu an nhiên.
Chỉ cần châm tả KHÚC TRĨ huyết,
XÍCH TRẠCH kèm theo kiến hiệu liền. (19)

— Đầu vai sưng đỏ, nhức không còng,
Hàn thấp tranh nhau, khí huyết cuồng,
Nêu hương KIẾN NGUNG rạch bỏ tả,
Đốt nhiều thần thể tự an khương.

- Gân rút không buông, tay khó ngay,
Nhận chắt XÍCH TRẠCH hiệu xưa nay,
Các bệnh phát sinh nơi đầu mặt,
Phải chắt HỢP CỐC mới an lành.
- Trong bụng hơi gò, đau khó đương,
Dùng huyết NỘI QUAN khá tỏ tường,
Bát pháp có tên ẤM DUY huyết,
Bệnh đau trong bụng, thấy an khương. (20)
- Bụng đau quặn thắt, khó thay là,
ĐẠI LẠNG, NGOẠI QUAN, trị hết mà,
Xóc hông, ức ngực, gổm táo bón,
CHI CẦU kỳ diệu, thử dùng qua.
- Bệnh của tạng Tỳ, đáng thương tâm,
Lạnh nóng cùng nhau tới tập xâm,
GIÂN SỬ cả ngày hơi huyết đỏ,
Bỏ hàn tả nhiệt, bệnh tiêu trâm. (21)
Download Sách Hay | Đọc Sách Online
- Chín giếng bụng đau, với Tỳ đau,
Phải dùng THƯỢNG QUÂN hiệu công mau,
Nếu tạng Tỳ hư, TRUNG QUÂN bỏ,
Châm vào liền hết, thấy tài cao.
- Trị liệu chứng này cũng đáng ghê,
Trong ngoài trần nặng, khó e chề,
Hoặc đau, hoặc ngứa, hoặc ra mẩn,
NHỊ BẠCH trong tay, ít kẻ dè. (22)
- Tam tiêu khí nóng, ung Thương tiêu,
Miệng đắng cổ khô há dễ điều,
Châm là QUAN XUNG ra máu đỏ,
Miệng sạch nước miếng, bệnh đều tiêu.

-- Chân tay sưng đỏ, luôn cườm nhức,
Pháp trị nên châm huyết DỊCH MÔN.
Với là TRUNG CHỦ, nên châm tả,
Làm cho điều tãn hết đần đờn. (23)

-- Chứng bệnh trúng phong chẳng phát thường,
TRUNG XUNG hai huyết sẽ an khương,
Trước bỏ sau tả, bằng không ứng
Lại dụng NHÂN TRUNG khởi họa ương. (24)

-- Đờm hàn Tâm hư bệnh thế nào?
THIỆU XUNG hai huyết thật công cao,
Ba phân châm đến, không cần cứu,
Giấy phút điều hòa Tâm Đờm mau.

-- Sốt rét thời hành rất khó khăn,
Vi chứng huyết pháp chữa phân rành,
HẬU KHỆ tìm đến, đem điều trị,
Nhiều thẹo ngái đốt, tức thì lành. (25)

-- Răng nhức tăng cơn, khổ xiết bao?
NHỊ GIAN châm đến, khổ còn đâu?
Phiến trị: ấn vào 6i ra hết,
TRUNG KHÔI huyết ấy thoát su sâu.

-- Chứng bệnh Nhũ nga (1) ít kẻ hay,
Phải dụng kim châm mới thấy tài,
THIỆU PHƯƠNG châm đến cho ra máu,
Trong một thời gian bệnh khỏi ngay. (26)

(1) Nhũ nga: Loại sưng đau, đặc đau, đau cổ, mọc bên đầu họng đau phết sưng
sống quá phong tà ngưng kết mà sinh ra.

... Ăn chần, mề đay có lấu lồi,
Muốn mau chữa trị khó khăn thay!
THIỆN TÍNH phần nhiều dùng Ngải đốt,
Dù sinh Loa lịch, đốt đều bay. (27)

— Hàn đàm ho suyễn lại kèm phong,
LIỆT KHUYẾT huyết này rất có công,
Trước tả THÁI UYÊN Du huyết Phế,
Nhiều thêm Ngải đốt tức thì xong. (28)

... Cối chùng Ngủ si chẳng biết gì,
Đã con chẳng biết rõ tổn ty.
Dụng đầu chửi dổ, không phân biệt,
Phải dụng THẦN MÔN nhớ rõ ghi. (29)

downloadsachmienphi.com
— Cả ngày bức rức, mặt đỏ au,
Trong Tâm hồi hộp, cứ xông xao,
Phải nhờ THÔNG LÝ, tìm cho được,
Dùng lấy kim châm, sẽ khỏi mau. (30)

— Mắt xanh bờ lạch, lở lem nhem,
Nước mắt trào tuôn, mí đóng ghèa (dờ)
ĐẠI TIÊU CỐT KHÔNG là diệu huyết,
Nên dùng Ngải đốt, sẽ an thuyên. (30b)

— Đàn bà sưng vú rất lâu tiền,
Thở huyết phong đàm đặc tựa keo,
Tìm qua THIẾU TRẠCH, rành bờ tả,
Tức thì thần hiệu, khí hòa đều. (31)

— Cả mình đau nóng, ý là hư,
Đạo hân dầm dề, thề vốc suy

Phải được BẮC LAO đốt sống cổ
Kim châm đưa đến, bệnh liền trừ.

— Thỉnh Hinh ho phát, thất lưng đau,
THÂN TRỤ đốt qua, kiến hiệu mau.
CHỈ DƯƠNG cũng trị bệnh Hoàng đản,
Trước hồ sau tả, công hiệu cao. (32)

— Thận hại lưng đau, đối vật thường,
Ban đêm ngồi dậy, khổ lao thân,
MỆNH MÔN nếu được kim châm đến,
THẬN DU ngồi đốt hết lao thương. (33)

— Chấn loài Trĩ Lậu rất hại người,
Thích huyết THỦA SƠN hiệu mấy mươi,
Lại có TRƯỜNG CƯỜNG châm huyết ấy,
Rên la đau nước, thầy vui cười.

— Thương phong chẳng giải, lăm ho hen,
Nếu không điều trị, phổi tạo sinh,
Ho hen, nên châm PHỄ DU huyết,
Đàm nhiều phải kiểm huyết PHONG LONG. (34)

— CAO HOANG hai huyết, tính trắng cứng
Trị bệnh trăm khía khá hiệu lường,
Nhưng lại cấm châm, nên nhiều cứu,
Hai mươi một trắng cũng không thương.

— Tẩu lý hồ thừa, phát bệnh ho,
Nước trong, sủ mũi, ngứa ngáy to,
Phải nên tìm hiệu PHONG MÔN huyết,
Lại thêm ngồi đốt, sợ gì ho. (35)

- Đậm hàn do Tâm, sợ hãi hùng.
Đi tinh, bạch trọc, khổ không cùng.
Chiêm bao thấy quỷ cùng giao hợp,
TÂM DU cùng với BẠCH HOÀN (Du) chấm. (36)
- Tạng Can thiếu máu, mất mờ hoa.
Nẻo bờ CAN DU, giúp sức già,
TAM LÝ huyết này thường tả động.
Máu thêm sáng sủa, chẳng sai ngoa. (37)
- Chứng bệnh của Tý rất đa đoan,
Gây nên Phấn vi, ôi đồ ăn,
Hoàng đân cũng nên tìm UYÊN CỐT,
Kim châm định đoạt được an toàn.
- Thương hàn không hàn, tả PHỤC LƯU,
Hàn nhiều HỢP CỐC sẽ liền thu,
Nếu mà lực mạch đều vi tế,
Kim châm dụng bổ, mạch liền Phù, (38)
- Đại tiện nứt bốn, chẳng sợ thông,
CHIẾU HẢI nằm trong một cá chân,
Lại đem CHI CẦU ra mà tả,
Mới biết tả hay, huyết hạ công,
- Trường đầy dạ dưới, khí xung Tâm,
Hai huyết NỘI ĐÌNH phải trước ghim.
Hai chân có nước. LÂM KHẤP tả,
Không nước mới hay binh chầu xâm. (39)
- Bảy loại Sáu khí, dùng ĐẠI ĐƠN,
Cạch bên ngón cái ở chân com,

Sách xưa đều chép chòm lông ấy.
Chẳng ngờ sư truyền, cách mấy nao.

— Truyền thi, Lao trái, bịnh nan y,
DỪNG TUYỀN ra máu khỏi tai nguy,
Đàm nhiều phải hướng PHONG LONG tá,
Khí suyền, ĐƠN ĐIỀN cũng khả thi.

— Khấp mình đau như khổ phi thường,
BẮT ĐỊNH phải nên xét tận tường,
Cổ gần cổ xương chằm phải cận.
Ngải đốt gấp khi, phải độ lường. (40)

— LAO CUNG huyết ở giữa tay tìm,
Nhì ghè đây tay, nhứt khó kèm,
Nhứt bịnh ngực tìm ĐẠI LĂNG tá,
Khí công ngực bụng, thấy đều thuyên.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

— Suyền hen chứng ấy một thay là,
Đêm ngủ không yên, cổ khô khè,
THIÊN ĐỘT huyết mẫu cần phải nhớ,
CHIÊN TRUNG ngải đốt sẽ an hòa.

— Năm giống phong xà, CƯU VĨ chuyên,
Dưới nơi chốn thủy, xét tinh tường,
Nếu đem ngải đốt, 7 liều chẵn, (thời)
Nhiều tồn thương người, chằm khó khăn. (41)

— Khí suyền ở ở ngủ được đầu
Ngày đêm khổ sở, lương tru sầu,
Nếu huyết TOÀN CƠ đem tá động,
Lại dùng KHÍ HẢI tự nhiên thâu. (42)

- Dải xệ rút đau, Sốc khí sinh,
Hơi vất xung tim, chết giấc hình,
QUAN NGUYÊN kèm với ĐẠI ĐÔN huyết,
Ấy phép gia truyền đã trừ danh,
- Thủy thũng bình này, rất đáng ghê,
Bụng đầy phù trưởng, mấp mé chề,
Trước đốt THỦY PHÂN và THỦY ĐẠO
Sau châm TAM LÝ, ÂM GIAO kè.
- Thận khí xung Tâm, trị thế nào ?
Dùng châm cứu trị dễ làm sao !
QUAN NGUYÊN, ĐỐI MẠCH, châm và cứu,
Bốn bề ai không ngưỡng mộ vào.
- Xích bạch đới hạ, phụ nhân thương,
Chỉ vì hư bại, mãi vẫn vương,
TRUNG CỰC bỏ nhiều mà tả ít,
Thêm vào ngải đốt hết đau thương. (43)
- Háo suyễn ho hen, cổ kéo đàm,
Kim châm dùng đến, suyễn liền tan
DU PHỦ, NHŨ CẦN đều một thứ,
Khí suyễn phong đàm sẽ hạ hen.
- Thương hàn quá kinh nhưng chưa giải,
Nên hướng KỶ MÔN huyết để châm,
Thần lĩnh khí suyễn, tức lỏng ngực,
TAM LÝ tả nhiều phải dụng tâm. (44)
- Tỳ hư tiết tả, chẳng sao đâu,
THIÊN KHU hai huyết rất siêu mầu,

Ấy do năm tạng Tý hư bệnh.
Ngải đốt thêm thêm, chẳng phải sâu. (45)

— Miệng thối, miệng hơi đắng ghét thay,
Lao tâm vì bởi khổ đa tình,
ĐẠI LĂNG cùng với NHÂN TRUNG tả,
Tâm được thanh lương sẽ hết ngay.

— Huyệt pháp nông sâu, ở ngón tay,
Dụng đầu ngón cứu, thấy tại hay.
Kêu người nếu muốn trị các bệnh,
NGỌC LONG bài ấy thuộc đầu tay.

Chú thích:

(1) Bệnh khảm rút sên bỏ Khúc trí, tá Nhân trung. Bệnh bị xạ, bỏ Phong trí, tá Tuyệt cốt.

(2) Đinh môn tức là huyệt Tồn hội, chằm chằm, sâu 3 môt. Huyệt Bá hội, trước bỏ sau tả, đốt 7 môt, mỗi ngón lớn bằng hội là.

Huyệt Thương tỉnh trị mũi chảy nước trong và người không biết được mũi thơm thối, nên tá, đặc khi thì bỏ.

(4) Huyệt Thần đình chằm vào 3 phần, trước bỏ sau tả. Huyệt Ấn đường chằm vào 1 phần, luồn theo da, chằm thấu qua 2 bên huyệt Toàn túc, khấc lớn được là hết, không khấc là khổ trị. Cặp kinh phong nên tá, mạn kinh phong nên bỏ.

(5) Thừa tướng nên tá, Phong phủ không nên chằm sâu.

(6) Huyệt Phong trí, chằm sâu vào 1 tấc rưỡi, chằm thấu qua Phong phủ, ấy là phải chằm đúng mới thấu được. Trước bỏ sau tả, đốt 11 môt.

Huyệt Hợp cốc, phải chằm thấu tới huyệt Lao cung, đốt 14 môt.

(7) Bốt huyệt Địa thương, mỗi ngón lớn bằng hội đều, xanh còn chằm thì mũi kim hướng về huyệt Giáp xa, còn chằm huyệt Giáp xa cũng hướng về huyệt Địa thương.

(8) Toàn túc nên tá, Địa dục chằm vào 1 phần, luồn theo da, thấu qua 2 bên góc trán. Đau nhức thì tá, xây xam thì bỏ.

(9) Huyệt Tinh minh, sau khi chằm vào 5 phần, lại hướng vào phía trong là môt. Huyệt Ngự vi, tức là Đông tể liêu, chằm thấu vào huyệt Ngự yêu, đều chằm đều. Như vậy, hợp, khổ không cần cho ra máu.

(10) Hai huyết Nội nghinh hương ở trong lỗ mũi, dùng chút nhơn lá lau, lấy giấy hay lá tre, thọc vào trong lỗ mũi, cho ra máu liền hết. Nếu không hết lại chấm thêm tiếp tục.

(11) Huyết Ủy trung cầm cứu, gần xanh tím 4 phía đều có thể thích cho ra máu. Người yếu nên cẩn thận.

(12) Huyết Cự liệu, nếu cứu sẽ rất gần,

(13) Nhị thị, là huyết Phong thị và Âm thị, đều trước bờ sau tả.

(14) Tất quan, ở dưới xương bánh chè đầu gối, trong huyết Độc tỵ, chấm ngang thấu qua huyết Tất nhĩn.

(15) Âm giao, tức huyết Tam âm giao.

(16) Từ Ngoại cần châm thấu Nội lữ, nghĩa là từ huyết Côn lôn phía mũi có ngoài châm thấu quả huyết Lư tể ở chót nhọn mắt cá trong.

(17) Hai huyết Kiên tinh, châm sâu vào 2 tấc, là nơi chân khí của 5 tạng hội tụ. Nếu như thân thể suy nhược, châm vào liền xù, nếu bỏ Túc tam lý sẽ tỉnh.

(18) Hai huyết Bối phùng ở đầu xương bả vai, thẳng xuống chót nhọn nách, chỗ đầu đường chỉ, châm 2 tấc, cứu 7 mỗi.

(19) Huyết Xích trạch nên tả, không nên cứu.

(20) Trước bờ sau tả không nên cứu. Như đại tiện không thông, tả liền thông.

(21) Huyết Giác ốc, châm thấu Chi cầu, Nhũ Tỳ hàn nên cứu.

(22) Bốn huyết Nhị Bạch ở sau bàn tay, cách đường chỉ ngang 4 tấc, 2 huyết đối nhau. Một huyết ở trong gần lớn, một huyết ở ngoài gần lớn, châm vào 5 phân. Khi lấy huyết lấy dây đo từ sau cổ, bao vòng đến cổ họng, cắt đứt, nếp làm đôi, để ngay đường chỉ ngang cuối ngón cái, huyết Hồ khẩu kéo xuống giữa 2 gân, nơi nút đầu dây là huyết. Tức là huyết Đại lãng lên thẳng 4 tấc, huyết Kỳ môn, 2 bên đều 2 phân. Một tay 2 huyết. Đốt 14 mỗi, chấm nên tả. Nếu không lạnh, đốt huyết Kỳ Trúc mã.

(23) Huyết Dịch môn, luồn theo da, châm hướng ra sau, thấu huyết Dương trì,

(24) Huyết Trung xung, cầm cứu, nhưng bệnh kinh phong nên cứu.

(25) Huyết Hậu khê, nhiệt thì tả, hàn thì bờ.

(26) Huyết Thiểu dương dùng kim tam lăng mà châm cho ra máu.

(27) Huyết Thiên tinh, nên tả 7 mỗi.

(28) Huyết Liệt khuyết, nên châm thấu huyết Thái uyển. Ấy là phép Bấm huyết.

(29) Huyết Thần môn nên cứu tả.

- (30) Huyệt Thông lý, chứng kinh sự hồi hộp nên bỏ, xát xa bột rắc nên tả. Châm 5 phân, không cứu.
- (30b) Huyệt Đại, Tiểu cốt không, không châm, cứu 7 mồi.
- (31) Huyệt Thiếu Trạch, châm luân theo da hướng về mề sau 3 phân.
- (32) Châm đều luân dưới da 3 phân, cứu 14 mồi.
- (33) Cứu nhiều không nên tả.
- (34) Huyệt Phong long, phải cứu nhiều mới có hiệu.
- (35) Huyệt Phong môn, châm luân theo da, hướng ra ngoài.
- (36) Lại châm thêm dưới rốn, 2 bên huyệt Khí hải cách hay.
- (37) Cứu nhiều bỏ, ít tả.
- (38) Châm Phục lưu vào 3 phân, luân theo da, hướng xuống dưới xương một tấc.
- (39) Vết châm nên dùng dầu xoa, chỗ không bị miệng.
- (40) Huyệt Bật định, tức là những chỗ đau.
- (41) Không phải tay cao thủ lành nghề, chỗ nên khinh thường bỏ châm.
- (42) Huyệt Khí hải, trước bỏ sau tả.
- (43) Xích đại châm bỏ, bạch đại châm tả.
- (44) Huyệt Kỳ môn, trước bỏ sau tả.
- (45) Đốt nhiều náo bỏ.

TRĂNG NGỌC CA

● DƯƠNG KẾ CHÂU

TRĂNG NGỌC CA hề, chẳng xéo xiên,
Thật của họ Dương đề bí truyền,
Hoặc châm hoặc cứu y theo phép,
Bỏ tả nghịch tùy bởi tay chuyên

Nhức đầu chóng mặt BÀ HỘI đời,
Đau Tâm, Tỳ thống THƯỢNG QUẢN tiền,
HẬU KHÊ, CƯU Vĩ, THẦN MÔN huyệt,
Năm loài kinh giản sẽ an thuyền. (I)

Bắp tay đau nhức châm KIẾN TỈNH,
Tai điếc THỈNH HỘI chớ trị điên. (1
Ruột sôi, tiểu lỏng thường là chảy,
Bên rốn hai tắc THIÊN KHU bài.

Các bệnh thuộc khí, do đau trị
HẠ QUẢN chuyên trị bao tử lạnh,
Mắt đau phải tìm THANH LÃNH UYÊN.
Hoặc loạn bụng đau, ợi đàm nhớt,
CỤ KHUYẾT ngải đốt sẽ an thuyên.

Tỳ nhức, lưng đau, tả TRUNG CHỦ.
Đầu phong mắt nhức THƯỢNG TỈNH chuyên.
Đầu ch cứng đờ THỪA TƯỢNG huyết,
Răng hàm giết nhức ĐẠI NGHINH yên.

HÀNH GIÂN trị được sưng đau gối,
XÍCH TRẠCH gần rút giết hết liền.
Nếu người đi bước gợn nan khó,
TRUNG PHONG, THÁI XUNG châm sẽ thuyên.

THƯƠNG KHẨU dùng trị lưng chân nhức,
Loa lịch THIÊU HẢI, THIÊN TỈNH xuyên.
Gân đau bóa ướt CHI CẦU huyết,
Hàm sưng, họng nghẹt, THIÊU THƯƠNG hàn.

Tâm, Tỳ đau gấp, CÔNG TÔN trị,
ỦY TRUNG chữa lạnh nước phong triển.
Châm tả NHÂN TRUNG, GIÁP XA huyết,
Chữa lạnh trướng phong, miệng nhọt bọ,

Nằm chứng sốt rét, lạnh sống nhiều,
GIÂN SỬ, ĐẠI TRỬ là diệu huyết.

Kinh niên hoặc biến Lao khiếp bệnh
Bĩ mãn bên rốn CHUÔNG MÔN quyết.

Hơi nghẹn, ợ chua, ỉn chướng vào,
CHIẾN TRUNG 7 liều, trừ cách nhiệt.
Trong mắt đỏ đau, phải chau mày.
TỶ TRÚC, TOÁN TRÚC, trị chẳng sai.

Nếu là đàm nhớt cùng ho suyễn,
Nên đốt PHỄ DU sẽ giảm ngay.
Lại có THIÊN ĐỘT cũng CÂN SỨC,
Trẻ nhỏ khò khè hạ theo tay.

Hai tay đau nhức khi cơn nắm,
KHÚC TRÌ, HỢP CỐC, KIẾN NGUNG tài.
Tay đau lưng nhức, chận TAM LÝ.
Đầu phong, đầu nhức cứu PHONG TRÌ.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

KHÍ HẢI nên châm hay cứu ngay.
Ruột non đau thắt, QUI LAI trị
Thắt lưng đau nhức TRUNG KIỆNG kỳ. (3)
Đài về mỗi trật khó đi bước,

Diệu huyết nói cho, phải nhớ ghi.
HOÀN KIỆU, PHONG THỊ cùng ẨM THỊ,
Kim châm dùng tả ohe nhằng đi. (4)
Ghê nóng, ghê hờm, kinh niên phát,
Phải tìm HUYẾT HẢI bệnh còn chi.
Đầu voi, hai gối sưng to lớn (hạc tặc phong)
TẮT NHÂN, TAM LÝ ngải đốt thì.
Hai chân vẹo bẻ, THỪA SƠN huyết,
Cước khi PHỤC LƯU chẳng phải nghi.
Mắt cá gót đau CÔN LỒN cứu,

Kèm theo TUYỆT CỐT với KHẨU KHU.
Đốt huyết ĐẠI ĐỒN trừ sán khí.
ÂM GIAO châm đến hạ thai y. (5)
Di tinh, bạch trọc, TÂM DU trị.
Tâm nóng, miệng hôi, ĐẠI LĂNG trừ.
Bụng trướng THỦY PHÂN nhiều đặc lực,
Hoàng đản CHỈ DƯƠNG sẽ thoát ly.
Can huyết thịnh thì CAN DU tả,
Bệnh Tri, Trường phong TRƯỜNG CƯỜNG thì.
Đau lưng, đau thận thường đi tiêu,
Độc mạch hai bên THẬN DU suy.
Sáu mươi sáu huyết nhiều linh nghiệm,
Lập thành ca quát, tổ truyền kỳ.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Chú thích

- (1) Huyết Cưu vĩ cứu cứu, châm 3 phần. Theo gia truyền đốt 7 mồi.
- (2) Huyết Thỉnh lợi, châm một tấc rưỡi không nên lưu kim. Kinh nói cứu cứu, gia truyền đốt 7 mồi.
- (3) Huyết Trung không: ở Huyết Thận du đo xuống 3 tấc đều vạch ngang ra 3 tấc, đốt 14 mồi: Hoặc châm mũi kim hướng ra ngoài, sâu một tấc rưỡi, tức là huyết Trung liên của kinh Bàng quang.
- (4) Huyết Âm thì, tuy là cứu cứu nhưng gia truyền cũng đốt 7 mồi
- (5) Huyết Âm giao có 4 vị rất khác nhau.

Bài ca
TẬP BỆNH HUYẾT PHÁP

● Y HỌC NHẬP MÔN

Tập bệnh tỳ chứng tuyền tập huyết,
Phối kèm Nguyên Hợp, cùng Bát pháp.
Kính Lạc Nguyên Hội biết phân rành,
Tập Phú Du Mộ cần hiểu biết.

Cẩn Kết, Tiêu Bản, lý huyền vi,
Bốn quan, ba bộ, nên thấu triệt.
Thương hàn một ngày chiêm PHONG PHỦ,
Âm Dương phân kinh, thứ lớp giữ. (1)

Phát hàn, thổ, hạ, chẳng khó gì,
HỢP CỐC, NỘI QUAN, ÂM GIAO xử. (2)
Tất cả Phong, Hàn, Thử, Thấp tả,
Nhức đầu phát sốt, NGOẠI QUAN đỡ.

Đầu mặt, tai mắt, miệng mũi bệnh,
KHÚC TRÌ, HỢP CỐC là chỗ sở.
Nhức đầu thiên chánh, tả hữu châm. (3)
LIỆT KHUYẾT, THÁI UYÊN không dùng bỏ.

Đầu phong xây xăm, cổ cứng đơ,
THẦN MẠCH, KIM MÔN, THỦ TAM LÝ.
Mất đồ NGHINH HƯƠNG máu cho ra
LÂM KHẮP, THÁI XUNG, HỢP CỐC cử. (4)

Tai điếc-LÂM KHẮP cùng KIM MÔN.
HỢP CỐC châm xong nghe như cũ. (5)

Nghệt mũi, sỏ mũi hay thịt dư,
HỢP CỐC, THÁI XUNG liều thuốc đa. (6)

Miệng cứng méo lệch, chảy nhớt nhiều,
ĐỊA THƯƠNG, GIÁP XA châm sỏ đỡ.
Miệng lưỡi oidi ghê, GÂN DƯỚI LƯỚI.
Châm cho ra máu nào thổ tả. (7)

Lưỡi nứt ra máu tìm NỘI QUAN,
THÁI XUNG, ÂM GIAO đi thượng bộ.
Trên lưỡi mọc rêu, HỢP CỐC châm,
THỦ TAM LÝ trị lưỡi phong giới.

Răng phong mất sừng, GIÁP XA tìm,
HỢP CỐC, LÂM KHẮP tả vô số. (8)
NHỊ LĂNG, NHỊ KIỀU cùng NHỊ GIAO.
Đầu cở tay châu hồ tương giữ.

NHỊ TỈNH, NHỊ THƯƠNG, NHỊ TAM GIAN.
Các phong ở tay, đều trấn thủ. (9)
Ngón tay đến vai, rút nhau đau,
HỢP CỐC, THÁI XUNG là cứu khổ.

THỦ TAM LÝ trị vai rút đau,
Xương sống, sao tìm phải-TRUNG CHƯ.
Ho lạnh, HỢP CỐC nên bổ liên,
TAM ÂM GIAO tả, cần phải nhớ.

Hoặc loạn TRUNG QUÂN nên châm sâu,
TAM LÝ, NỘI ĐÌNH tả mấy chỗ.
Tâm đau ăn ói, châm LAO CUNG, (10)
Lạnh phải TRẦN TRẠCH nên dùng bổ.

Tâm đau tay run, THIÊU HẢI tím,
Nếu muốn trờ cấn ẨM THỊ đỏ.
THÁI UYÊN, LIỆT KHUYẾT hai gần nhau,
Tiêu trờ khí thống tức ngang vó.

Hồng sườn ran tức DƯƠNG LĂNG TUYỀN,
Đau bụng CÔNG TÔN, NỘI QUAN chú.
Sốt rét Tổ vẫn chia các kinh,
Nguy Thị chầm tay, gần đỏ tím. (11)

Kiệt lý HỢP CỐC, TAM LÝ chầm,
Nếu phát nặng đứ TRUNG LỮ kiểm. (12)
Tâm ngực bí đầy, ẨM LĂNG chú,
Chầm đến THỪA SƠN ăn uống thêm.

Is chảy các binh ở vùng bụng,
TAM LÝ, NỘI ĐÌNH nhớ đừng quên.
Thủy thông THỦY PHÂN, PHỤC LƯU huyết, (13)
Trương mẩn TRUNG QUÂN, TAM LÝ chuyên (14)

Lưng đau HOÀN KHIẾU, ỦY TRUNG huyết,
Luôn cả lưng đau, CỒN LỒN truyền.
Lưng đau luôn về, bỏ UYÊN CỐT,
Tả TỨC TAM LÝ sẽ an thuyên.

Lưng cả ống chân HOÀN KHIẾU bỏ,
Tả ngay HÀNH GIẢN, PHONG THỊ hòa.
Chấn gối đều đau, HÀNH GIẢN khê,
TAM LÝ, THÂN MẠCH, KIM MỘN yên.

Vẹo bả, vẹo gán, hoa cả mắt,
NHIÊN CỐC, THỪA SƠN, phép cở truyền.

Hai chân khó bước, HUYỀN CHUNG trước,
ĐIỀU KHẨU chậm sau sẽ bước đi.

Hai chân tê mỏi, THÁI KHÊ bỏ,
BỘC THAM, NỘI ĐÌNH khó nhớ ghi.
Chân luôn sưng nhức đau khổ chịu,
HOÀN KHIÊU, ÂM LĂNG TUYỀN công hiệu.

Phong hàn thấp tê, châm HOÀN KHIÊU,
DƯƠNG LĂNG, TAM LÝ châm rồi cứu. (16)
Sấn khí ĐẠI ĐÔN với THÁI XUNG,
Ngũ lâm HUYẾT HẢI thông nam phụ.

Đại tiện hư bí, CHI CẦU bỏ,
Tả TÚC TAM LÝ sẽ thông đồng.
Nhiệt bí, khí bí, TRƯỜNG QUẢNG trước,
ĐẠI ĐÔN, DƯƠNG LĂNG, thêm châm chườm

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Đường tiêu không thông, ÂM LĂNG TUYỀN
TAM LÝ tả xong dãi như rót.
Nội thương thực tích, TAM LÝ châm, (17)
TOÀN CƠ tiếp ứng, cục tan êm,

Bệnh tý khí huyết, trước HỢP CỐC.
Sau đó TAM ÂM châm đốt thêm.
Tất cả nội thương, NỘI QUAN huyết,
Đàn hỏa, tích khí hư phiền nhiệt,

Thở huyết XÍCH TRẠCH không gì bằng.
Máu cam THUẬN TINH, HÒA LIÊU tuyệt.
Suyễn mắt LIỆT KHUYẾT, TÚC TAM LÝ,
Gi nghen ÂM GIAO nên phối trí,

LAO CUNG chuyên trị bệnh phong xù,
Lại thêm DŨNG TUYỀN công hiệu thấy.
THẦN MÔN chuyên trị Tâm, khờ ngậy.
NHÂN TRUNG, GIAN SỬ trị điên yếu.

Thì quyết BẢ HỘI huyết rất tốt.
Lại thêm AN BẠCH thật là hay. (18)
Đàn bà thông kinh dùng HỢP CỐC,
Lâu con TAM LÝ với CHỈ ẨM. (19)

Thai chết trong bụng, ẨM GIAO cứu,
Nhau là NỘI QUAN, CHIẾU HẢI tâm. (20)
Trẻ nhỏ kinh phong THIẾU THƯỢNG huyết,
NHÂN TRUNG, DŨNG TUYỀN chẳng quá thâm.

Ung thư mới phát, xem xét huyết,
Châm chỉ kinh dương, chẳng dụng ẨM. (21)
Thương hàn lưu chú, phân thủ, túc,
THÁI XUNG, NỘI ĐÌNH khả chuyển di. (22)

Thuộc lâu thủ pháp và nguyên tắc,
Rồi sau mới giới thiệu cùng thi.
Lại có một lời thật bí quyết,
Trên bề dưới tả, nhớ cùng ghi.

Chú thích :

(1) Bệnh thương hàn 1 ngày, thuộc kinh Thái dương, nên châm huyết PHONG PHU, 2 ngày châm Huỳnh huyết của kinh Dương minh (NỘI ĐÌNH), 3 ngày châm Du huyết của kinh Thiếu dương (TÚC LÂM KHÁP), 4 ngày châm Tĩnh huyết của kinh Thái âm (THIẾU THƯỢNG), 5 ngày châm Du huyết của kinh Thiếu âm (THẦN MÔN), 6 ngày châm kinh huyết của kinh Quyết âm (TRUNG PHONG). Bệnh ở biến, châm huyết của 3 kinh Dương, bệnh ở lý, châm huyết ở 3 kinh Âm. Nếu 6 ngày quá kinh chưa ra mồ hôi, nên châm huyết KỖ MÔN, TAM LÝ. Đây là phép cổ, duy có ẨM chứng, nên đốt huyết QUAN NGUYÊN rất hay.

(2) **PHÉP GÂY ĐỒ MỒ HÔI**: Châm huyết HỢP CỐC sâu 2 phần, vận hành 9X9=81, xoa vài mươi lần. Dần ông xoa qua trái, dần bà xoa qua phải. Khi đỡ đồ mồ hôi, nên vận hành phép tả. Khi hết đồ mồ hôi, cơ thể ấm, mới lấy kim ra. Nếu mồ hôi ra mãi không hết, nên châm **ÂM THỊ** và bỏ **HỢP CỐC**.

PHÉP GÂY NÓN MỒI: Huyệt Nội quan châm sâu 3 phần, trước 6 lần, tả 3 lần, vận hành phép **TỶ NGỌ ĐẢO CỬU** 3 lần, để đưa khí đi lên, lại vận hành phép **THỜI CHIÊN** một lần người bệnh thở mạnh ra vài lần liền 3. Như đi mãi không thôi, nên bỏ theo số Cửu Dương, điều hòa hồ hỷ, 36 lần. Ở cằm được rồi từ từ rút kim ra, mau để bớt miệng huyết. Nếu còn đi nữa nên bỏ **TAM TÚC LÝ**.

PHÉP CẮT ĐI TÃ: huyệt **TAM ÂM GIAO** châm sâu 3 phần, dần ông xoa trái, dần bà xoa phải, chuyển qua phải theo số Lục âm xong nên thở 4 miệng và mũi, kết mạnh vào trong bụng, dùng phép tả, châm mạnh vào thì sẽ được ngay. Lỗ mũi hít hơi vào vận hành phép tả, 36 lần, mới há miệng, thở hơi ở miệng và mũi ra, đem kim vào liền lại. Như là mũi không thôi, châm **HỢP CỐC**, xoa lên, theo số Cửu dương.

Phép gây đồ mồ hôi gây cho ới, cho đi tả, phải phân ra Âm dương bỏ tả, theo huyết lưu chỗ vận hành cùng hay.

(3) Nhức bên trái, châm bên phải, nhức bên phải, châm bên trái.

(4) Mắt sưng đỏ đau mắt, tả, **TÚC LÂM KHẤP**.

(5) **TÚC LÂM KHẤP** (bên), **KIM MÔN**, **HỢP CỐC** (tả).

(6) **HỢP CỐC**, **THÁI XUNG** (đều tả).

(7) Châm 2 đường gần tim 2 bên dưới lưỡi.

(8) **HỢP CỐC** và **TÚC LÂM KHẤP** (đều tả).

(9) **Nội tạng**: **DƯƠNG LĂNG TUYỀN** và **ÂM LĂNG TUYỀN**. Nhấn là **THẦN MẠCH** và **CHIẾU HẢI**.

Nội giao: là **DƯƠNG GIAO** và **TAM ÂM GIAO**.

Nội tinh: là **THẦN TỈNH** và **KIỆN TỈNH**.

Nội thương: là **THƯƠNG DƯƠNG** và **THIỆU THƯƠNG**.

(10) Bình nóng, châm **LAO CUNG**.

(11) Kinh Túc Thái dương Bàng quang làm rét, là trước lạnh sau nóng, mồ hôi đỡ mới ra không hết, nên châm huyết **KIM MÔN**.

— Kinh Túc Thái dương Đốc làm rét, là lạnh và nóng, tim hồi hộp, đồ mồ hôi nhiều, châm huyết **HIỆP KHÊ**.

— Kinh Túc Dương minh vị làm rét, là lạnh lâu mới nóng, đồ mồ hôi, ướt ướt sũng sũng, châm huyết **XUNG DƯƠNG**.

— Kinh Túc Thái âm Tỳ làm rét, là lạnh nóng hay ới, ới rồi liền bớt, châm huyết **CÔNG TÔN**.

— Kinh Túc Thiếu âm Thận làm rét, là ới mưa dầm, muốn đóng cửa mà nằm, châm huyết **ĐẠI CHUNG**.

— Kinh Túc Quyết âm Can làm rét, là đỏ dưới đây, đường rêu không hết, châm huyết **THÁI XUNG**.

- Tâm rết : châm huyết THẦN MÔN.
- Can rết : châm huyết TRUNG PHONG.
- Tỳ rết : châm huyết THƯƠNG KHAU.
- Phế rết : châm huyết LIỆT KHUYẾT.
- Thận rết : châm huyết THÁI KHÊ.
- Vị rết : châm huyết LỆ ĐOÀI.
- Ngụy thị thì châm 10 đầu ngón tay và 2 đường gân tím xanh dưới lòng cho ra máu.

(12) Kiết đàm châm HỢP CỐC, Kiết máu châm TIÊU TRƯỜNG DU Kích bạch lý châm TỨC TAM LÝ và TRUNG LƯ ĐU.

(13) Đầu tử Thủy phân, trước dùng kim nhỏ, kế dùng kim lớn, lấy ống lông gà xoi vào, nước chảy ra đục là chết, trong là sống. Mao ừng Khẩn bị hoàn đề thu liễm. Ấy là phương pháp chữa trị ở làng quê không thuốc. Người lớn mạnh, thể chất thì nên châm. Người giàu sang sung sướng thì cấm châm.

PHÉP LẤY MÁU : Trước dùng kim xoe bở, châm sâu vào địa bộ, dùng lại giấy phết, xoe tử ra Nhãn bộ, dùng lại giấy phết, lại bở vào Địa bộ, dùng lại giấy phết lại là, lấy kim ra, thì máu tự ra. Người suy hư chỉ có nước vàng chảy ra. Nếu trên chân thũng lớn, muốn tháo, hốt nước ra, cũng dùng phép lấy máu huyết PHỤC LƯU.

(14) Trong Nội kinh, châm bụng thường lấy vũ nịch lại. Thầy châm cứu lại có phương pháp Bàng, là nước châm vào 2 tấc 5 phân, lại kéo lui ra 2 tấc, chỉ lưu lại 5 phân để Bàng. Như muốn trị bệnh ở trên Thương tiêu, Tâm bào lạc : dùng đầu kim hướng lên trên, châm vào 2 phân vẫn châm bở, làm cho khí công lưu trên. Nếu dưới rốn có bệnh, thì đầu mũi kim hướng trở xuống, lại kéo lui ra 2 phân mà là. Ấy là những cổ pháp đặc biệt, người mới học không nên làm hư tổn.

(15) Bàn chân đau, thì NỘI ĐÌNH, gót chân đau, thì HỘC THAM.

(16) Đốt từ 3 đến 5 lần, biết đau thì thôi.

(17) Thủ và Túc tam lý.

(18) Ngoài dùng ống trúc nhỏ, thổi hơi mạnh vào lỗ tai.

(19) Bệnh hư bở HỢP CỐC.

(20) NỘI QUAN, CHIẾU HẢI, đầu tử.

(21) Dương kinh là sáu : Ung thư từ lưng mọc ra, nên theo kinh Túc Thái dương chọn dùng 5 huyết : CHÍ ẤM, THÔNG CỐC, THỨC CỐT, CÔN LON và ỦY TRUNG.

— Từ mặt râu mọc ra, nên theo kinh Túc dương minh, tuyển dụng trong 5 huyết : LỆ ĐOÀI NỘI BÌNH, HÂM CỐC, XUNG DƯƠNG, GIẢI KHÊ.

— Từ bốn tóc mai mọc ra, nên theo kinh Túc Thái dương, tuyển dụng trong 5 huyết : KHIEU ẤM, HIỆP KHÊ, LÂM KHẮP, DƯƠNG PHỤ, DƯƠNG LĂNG TUYẾN.

— Từ ngực mọc ra thì chỉ dùng một huyết TUYẾT CỐT.

Các chứng ung thư đã phá miệng, ngày Cưu thần hay Sóc vọng đều không kỵ.

(22) Hai huyết này gôm trị Thương hàn lưu trú truyền kinh, lại có thể lui được ung lệch.

Bài ca
**MƯỜI MỘT HUYỆT
CHỮA TẬP BỆNH**

● TỰ ANH

1. TOÁN TRÚC, TY TRÚC trị nhức đầu,
THIÊN CHÍNH đều nên, Ấy huyết mẫu,
Lại huyết ĐẠI ĐỒ càng tả động,
PHONG TRÌ châm chỉ 3 phân sâu,
KHÚC TRÌ HỢP CỐC trước châm tả,
Vịnh viễn trăm kha chẳng ở lâu,
Theo đó xuống kim, đầu chẳng ứng,
Mạnh lành mau lẹ, khỏi cơn sâu.
2. Đầu phong, đầu nhức, với răng đau,
HỢP CỐC, TAM GIAN 2 huyết mau,
Lại hướng ĐẠI ĐỒ châm mắt nhức,
THÁI UYÊN phối hợp, hiệu càng mau,
Nhức răng, NGƯ TẾ 3 phân đúng,
Đau răng y trước cứ châm vào,
Nên nhớ ĐẠI ĐỒ giao chéo chạy,
Trái đầu châm phải, nhớ đừng xeo.
3. THỈNH HỘI cùng là với THỈNH CUNG,
Châm tả 7 phân, trị điếc lung,
NHĨ MÔN lại tả 3 phân chờ,
Thêm cứu 3 mỗi huyết THỈNH CUNG,
Kính lạc Đại trường nên tả động
KHÚC TRÌ, HỢP CỐC 7 phân xong
Thầy thuốc nêu rạch nguyên tắc ấy,
Châm vào ứng nghiệm, hay vô song.

4. Vai lưng cùng với bả vai đau,
 KHÚC TRÌ HỢP CỐC 7 phần sâu.
 Chưa lành, XÍCH TRẠCH thêm 1 tấc,
 Lại thêm TAM GIÂN thế lớp cầu.
 Sâu đúng 7 phần vào huyết nội
 THIẾU PHỦ, PHONG PHỦ kinh Tâm đầu
 Huyết nội cạn sâu, y phép dụng
 Êm đau khỏi nhức, thấy công nẫu.

5. Yết hầu tới rốn, bỏ phần ni,
 Trăm bệnh tại trong võ quản, nguy
 Tâm khí đau tức, hồng ran cùng.
 Thương hàn 61 gia, nhốt lâm ly,
 LIỆT KHUYẾT châm liền 3 phần đúng,
 3 phần châm tả huyết PHONG TRÌ
 Ngón trở TAM GIÂN và TAM LÝ
 TRUNG XUNG châm cạn 6 phần y.

6. Mồ hôi không có, ồm UYÊN CỐT,
 5 phần châm tả nước người hay,
 NGƯU TẾ, KINH CỬ và THỐNG LÝ,
 1 phần châm tả, đỡ dầm dề,
 Ngón trở TAM GIÂN và TAM LÝ
 Ngón cái đều, châm 5 phần kẻ,
 Mồ hôi khắp người ra như tắm,
 Hiền rành lý ấy, mới Lương y.

7. Tay chân vô lực, tướng tả phong,
 Mắt xồn khó trông, bách bệnh công,
 Tinh thần mệt mỏi không buồn nói
 PHONG TRÌ, HỢP CỐC dụng châm thông.
 2 tay TAM GIÂN, tùy sau tả,
 TAM LÝ lại cùng với THÁI XUNG
 Đầu châm 5 phần trong huyết nội.
 Nghinh tùy hợp pháp, đặc kỳ công

8. PHONG TRÌ trị bệnh ở tay chân,
Hữu bại Hoán tên, tả xuy Than
Đều châm 5 phân, theo đó tả,
Lại cứu 7 mỗi, lập tức an,
TAM LÝ, ÂM GIAO, hình khi tả,
1 tấc 3 phân, lượng bệnh ban,
Mỗi huyết cứu thêm 7 mỗi ngái,
Tự nhiên than hoán đắc an khương.

9. Cánh chỗ nhức đầu, dụng KHÚC TRÌ,
KINH CÙ, HỢP CỐC thấy tương nghi,
5 phân châm đúng nơi 2 huyết,
Sốt rét triển miên lập tức lý,
Chưa khỏi TAM GIAN lại phối hợp,
Sáu độ 5 phân, chẳng chút nghi,
Hơi đan cùng với sự lạnh nóng,
GIÁN SỬ hành châm, lệ chờ trị.

10. Đồi hống lưng đau, bị khí công,
Tìm ngay xương háng, 7 phân châm,
Kèm theo PHONG THỊ cùng TAM LÝ,
1 tấc 3 phân, bỏ tả đồng,
Lại đến ÂM GIAO tả 1 tấc,
HÀNH GIAN vận dụng đúng 5 phân,
Cương nhu tiến thoái tùy hô hấp,
Khử trừ bệnh tật được thần thông.

11. Cánh chỗ gối đau, dụng KHÚC TRÌ,
Tiền châm 1 tấc, ấy tương nghi,
Tả bệnh châm hữu, hữu châm tả,
Như thế 5 phân, tả khi đi,
Gối đau 2 tấc, châm ĐỘC TỶ
TAM LÝ, ÂM GIAO phải 7 hơi,
Chỉ nên nghiên cứu tìm qua lý,
Chữa trị kỳ công ở nhất thời.

Bài ca
THIÊN TINH BÍ QUYẾT

● của ông **TRƯỜNG TANG**

THIÊN TINH BÍ QUYẾT, ít người hay,
Chuyên phân sau trước để phổ bày
Nếu trong dạ đầy, đồ ăn chứa,
TOÀN CƠ, TAM LÝ, thấy khốn thai
Tỳ bệnh huyết khí, trước HỢP CỐC,
Kẻ đó, ÂM GIAO, khỏi không sai
Như trứng quý, tà trước GIÂN SỬ
Cánh tay tê rứt, đừng KIÊN NGUNG
Nếu chân vộp bề và hoa mắt,
Trước THỪA SƠN sau mắt cá trong
Cước khí nhức mỏi, KIÊN TINH trước,
Kẻ tìm TAM LÝ, DƯƠNG LĂNG TUYỀN
Ruột non đau thốn luôn tới rốn,
Trước châm ÂM LĂNG sau DƯỠNG TUYỀN,
Ủ tai, lưng đau, trước NGŨ HỘI
Kẻ châm NHĨ MÔN, TAM LÝ yên,
Tiêu trường khí thống TRƯỜNG CƯỜNG trước,
Sau châm ĐẠY ĐƠN khỏi lo toan.
Chân xụi khó đi trước TUYẾT CỐT,
Kẻ tìm ĐIỀU KHẨU với XUNG DƯƠNG
Nhức đầu, nhức răng cũng đau ch,.
Trước châm NHỊ GIAN, sau TAM LÝ,
Hồng ngực bị đầy, ÂM GIAO trước,
Kẻ đến THỪA SƠN, ăn uống thường,
Bụng dạ bình bình, phủ thũng, trước,
THỦY PHÂN rồi tả KIÊN, LÝ hương
Thương hàn vượt kinh, không xuất hãn,
KỶ MÔN, TAM LÝ trước sau tường.
Rét lạnh, mặt sưng cũng sôi ruột,
Trước dùng HỢP CỐC, sau NỘI ĐÌNH,

Phong hàn thấp tả, châm đầu trước ?
Trước dụng HOÀN KHIẾU, kẻ DƯƠNG LĂNG
Ngón tay đau rút, THIẾU THƯƠNG khà.
Y phép mà làm, sao chẳng linh ;
Ấy là TANG QUÂN Châm khâu quyết,
Thời y chớ_ khá dễ xem thường.

Bài ca

12 HUYỆT THIÊN TINH CHỮA TẬP BỆNH

• của MÃ ĐƠN DƯƠNG

downloadsachmienphi.com

TAM LÝ, NỘI ĐÌNH huyết,
KHÚNG TRI, HỢP CỐC tiếp,
ỦY TRUNG phổi THỪA SƠN,
THÁI XUNG, CÔN LỒN huyết,
HOÀN KHIẾU cùng DƯƠNG LĂNG
THÔNG LÝ với LIỆT KHUYẾT
Hợp Đâm, dùng phép Đâm,
Nếu Triệt dùng phép Triệt,
Ba trăm sáu mươi huyết,
Không ngoài mười hai huyết,
Trị bệnh như Thần linh,
Mau như (nước) nóng gội tuyết:
Bắc Đẩu giáng chân cơ,
Kim tẩu dạy khai triệt,
Chỉ nhân nên thụ truyền,
Phải nhân chớ thương thuyết,

1. **TAM, LÝ**, đầu gối xương, 3 tác trong hai gân,
Khai thông ngực bụng trướng, chuyên trị bao tử hàn
Ruột sôi cũng là chảy, đùi gối chân mỗi sưng.
Thương hàn gây ốm yếu, Khí cơ đồng loại chung.
Tuổi quá ba mươi ấy, Châm cứu mắt sáng trưng,
Lấy huyết nên xem xét, 8 phân, 3 lần chường,
2. **NỘI ĐÌNH**, ngoài ngón trở, vốn thuộc Túc Dương minh
Chuyên trị chân tay lạnh, Ưa lạnh, ghét ẩm thanh
Ấn chân, đau hầu yết, Uẩn vẩn, hoặc đau răng,
Bệnh rét, không ăn được, Châm vào hết bản khoán,
(châm sâu 3 phân, Cứu 3 mỗi)
3. **KHỐC TRÌ**, cung tay lấy, cơ ngón, cạnh xương tìm
Chuyên trị rui chỗ nhức, bại xứ, tay không yên,
Giật nhẩy không ngay được, Gân dẫn khó nhấc lên,
Cổ bị nghệt nuốt chết, phát sốt mãi liền liền
Cùng minh phong, ngựa lặc, châm (ở sẽ an thuyền
(châm sâu 5 phân, cứu 3 mỗi).
4. **HỢP CỐC** tại Hổ khẩu, kẻ xương cái trở trong,
Nhức đầu cùng sưng mắt, sốt rét, lạnh nóng lung,
Sầu rã, đỏ máu mũi, Cứng miệng, chẳng nói năng
Châm vào 3 phân đúng; Bệnh tức khác giảm liền
(cứu 3 mỗi)
5. **ỖY TRUNG**, nhượn đầu gối, Tại giữa lằn chỉ ngang
Lưng đau không cử động, Nặng đầu, xương sống rao
Nhức mỏi, gân không triển, Phong tê, bệnh bất thường,
Gối, đầu khó cúi ngửa, Châm vào, được kiện Khang,
(châm 3 phân, cứu 3)
6. **THỪA SƠN**, tên Ngự phúc, tại chỗ bấp chuối chân,
Chuyên trị lưng đau nhức, Bệnh trĩ, táo bón luôn.
Cước khí, sưng đầu gối, Chuyên gân, nhức mỏi rần
Hoặc loạn cũng chuột rút, Trúng huyết, hay như thần,
(châm sâu 7 phân, cứu 3 mỗi)

7. THÁI KUNG, ngón chân cái, sau ngón 2 tức đở,
Động mạch biết sông chết, Chuyên trị kinh, phong và
Yết hầu và tim lớn, Hai chân không thể đi,
Sán khí, đới sưng nề, Mắt mờ tựa mây che,
Cũng trị lưng đau nhức, Châm vào thấy hiệu ngay
(châm 3 phân, cứu 3 mỗi)
8. CÔN LÔN, mắt cá ngoài, trên gót ở mé trên,
Chuyên gân, đau lưng đít, sườn đở, đẩy giữa tim
Giờ bước đi không nổi, cổ động phải la rên,
Nếu muốn tim an lạc, Phải biết huyết này chôn.
(châm 5 phân, cứu 3 mỗi)
9. HOÀN KHIÊU ở móng út, Nằm nghiêng, co chân tim,
Cep lưng, không ngó ngoáy, phụng hàn với thấp tê,
Đùi háng, bắp chân nhức, xoay trở quá nặng nề,
Sau khi đã châm cứu, Giấy lát bệnh tiêu trừ.
(châm sâu 2 tấc, cứu 3 mỗi)
10. DUONG LĂNG ở dưới gối, phía ngoài một tấc đúng,
Gối sưng cùng tê cứng, Tê lạnh với thiên phong,
Giờ chân không thể nổi, Nằm ngồi như lão ông,
Châm vào 6 phân đúng, Thần công cũng chẳng đồng
(cứu 3 mỗi)
11. THÔNG LÝ sau cườm tay, Cách cườm một tấc công,
Muốn nói, không ra tiếng, Hồi hộp bực rúc lung,
Thực thì tay chân nặng, Đầu, má, mặt, hãm hồng (đỏ)
Hư thì không ăn được, Thỉnh lnh bỗng phát cảm,
Hình dung biến sắc mặt, Châm vào rõ thần thông,
(châm 3 phân, cứu 3 mỗi)
12. LIỆT KHUYẾT, trên cạnh cườm, Ngón trở tay giao chéo
Trị nưc đầu nửa bên, Khấp người phong tê ngứa,
Đờm nhớt thường kéo lên, Cấn răng, miệng không há,
Bỏ tả nếu phân rạch, Bệnh theo tay khởi bất.

Bài ca
BÓN TÔNG HUYẾT

Bụng dạ, TAM LÝ lưu (ý)
Lung, thất, ỦY TRUNG cầu
Đầu cổ, tim LIỆT KHUYẾT
Mắt miệng HỢP CỐC thâu



TRUU HẬU

(Bản bồi cấp sau vai)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

© TỰ ANH

Bệnh ở đầu mặt, chằm CHỈ ẨM,
Đôi chân có bệnh PHONG PHỦ tâm,
Bệnh về tim ngực THIẾU PHỦ tả,
Rốn bụng bệnh đau, KHỐC TUYỀN chằm,
Các bệnh vai lưng, TRUNG CHỦ hạ,
Lưng gối dơ đen GIAO TÍN phòng,
Hông sườn đùi về HẬU KHÊ tuyến
Đùi gối sưng đau, tả THÁI XUNG.
Hạch hống nổi lên to như (cổ) đầu,
BÁCH HỘ huyết mầu, chớ hải kinh
Nhức đầu giữa đỉnh, mắt không mở,
Chằm tới DỪNG TUYỀN sẽ giảm khích.
Đầu voi (sưng) gối hạc khó đi bước,
XÍCH TRẠCH làm êm gân cốt sưng,
Lại có một huyết KHỐC TRÌ diệu.

Trị tận gốc nguồn, phối hợp nhanh
 Bệnh nhân muốn được thuyên giảm sớm
 Kèm theo PHONG PHỦ lại dùng châm
 Lại có cánh tay có giết rút
 XÍCH TRẠCH châm sâu, trị bất nhân,
 Lưng, thất bệnh phong, co, giết nhưc,
 KHÚC TRÍ 1 tấc 5 phân công,
 Bệnh tri nguyên nhân huyết nhiệt khởi
 THỪA SƠN thần hiệu khởi đau lưng,
 Heo suyền lên cơn, nằm chẳng được
 PHONG LONG châm đúng 3 phân cùng,
 Nói mê (mở) hơi trộm, như thấy quỷ,
 Hiện ra GIÁN SỬ tức thì châm
 Xương lạnh tủy lạnh phải lửa đốt,
 LINH ĐẠO huyết mầu phải nhớ ghi,
 Sốt rét lạnh nóng, thật đáng sợ,
 Biết qua hư thực, chẳng lo gì,
 GIÁN SỬ châm thấu CHI CẦU huyết
 ĐẠI CHUY đi thêm 7 mồi đi,
 Mỗi ngày thường thường phát chẳng nghỉ
 KIM MÔN châm sâu 7 phân thì,
 Sốt rét ba ngày phát một cử.
 Trước lạnh sau nóng chẳng nói gì,
 Lạnh nhiều nóng ít, PHỤC LƯU huyết
 Nóng nhiều lạnh ít GIÁN SỬ kỳ,
 Hoặc bệnh thương hàn sốt chưa giải,
 Hàm răng cắn chặt, thuốc không vô,
 Cỗ đờ này ngược, mắt trợn thì,
 Phải dùng LIỆT KHUYẾT mới hơi to (tĩnh lại)
 Thương hàn tứ chi nghịch lạnh quíu,
 Mạch xem lặn mất, thấy êm rư ;
 Thần kỳ diệu huyết gồm hai điểm
 PHỤC LƯU tấc rưỡi, thuận xương châm,
 Tay chân hơi phục mạch có lại,
 Cần biết âm dương xuôi ngược tìm,
 Lạnh thì nên bổ huyết TUYẾT CỐT.

Nóng thì TUYỆT CỐT phải tả châm,
 Mạch nếu phù hồng nên tả giải,
 Mạch như Trầm tử, bồ là xong
 Bách hợp Thương hàn (1) rất khó trị
 Diệu pháp thần châm dụng ý suy
 Miệng cần, mắt nhắm, thuốc không xuống
 HỢP CỐC châm vào hay lạ kỳ
 Hồ hoặc (2) thương hàn đầy miệng ghê,
 Phải uống Hoàng liên Tả giặc thang,
 Trừ ở tạng phủ ăn da thịt.
 Diệu huyết ĐỊA THƯƠNG chớ sợ chi,
 Thương hàn bụng đau trùn phá hoại
 Ói lải, ở mai hoàn trị ngay,
 10 ngày 9 ngày, quyết định chết
 TRUNG QUÂN vấn hồi, vỵ khí thông,
 Thương hàn bí khí kết tống ngược. (kết hung)
 Hai mắt mờ vàng, hân chẳng thông,
 DỪNG TUYẾN diệu huyết 3 phân. đúng.
 Sẻ đồ mờ búi khắp châu thân,
 Thương hàn bí kết, sườn hông tức,
 Phải dụng KỶ MÔN, thấy hiệu công,
 Nên hân không nên hân, HỢP CỐC tả,
 Tự hân da vàng PHỤC LỰU xong
 PHI HỒ một huyết thông bí khí,
 Khí phong dẫn khí được lưu thông.
 Cương nhu nhị Xỉ bay uốn này (co cứng)
 Miệng cần mắt nhắm một đồ đồng
 Huyết nhiệt chảy vào tâm với phế,
 Vỵ phải dùng kim châm THIẾU THƯƠNG
 Trung mẫn làm sao trừ tận gốc.

(1) Bách hợp bệnh: Tên bệnh xuất xứ Kim quỹ — Các đầu mỗi chỉ
 mạch nhất tở gây bệnh, ý muốn ăn lại ăn không được, lịm lịm muốn nằm
 nằm được, muốn đi không đi được, cổ khí ăn ngon, cổ khí hôi, vom tanh cá.

(2) Hồ hoặc: Tên bệnh xuất xứ Kim quỹ. Các đầu gọi Hắc h
 sỏi Hô, Trạng như Thương hàn lịm lịm muốn ngủ, mắt không nhắm được.

ÂM BAO châm rôi, hiệu như thần,
 Búi tuột trẻ gia y phép dụng
 Làm cho kẻ bệnh khỏe tâm thần,
 Trật đá tồn thương, phong đồn gánh
 Trước tại chỗ đau dụng châm công
 Kế hướng THỦA SƠN châm diệu huyết
 Yên Quyền truyền đề ý vô cùng,
 Lưng đau nhức 10 năm đã,
 Ống châm liền khỏi, thấy lạng lạng,
 Thấy đèn dần khi dờ cơn hàn,
 Uống thuốc tìm phương uống phí công,
 Chấn gỏi kinh niên đau chẳng dứt,
 Trong ngoài mất cả đề tâm tìm,
 Huyết gọi CỌN LỎN và LỬ TẾ (1)
 Tức thì tiêu tán, tức thời yên,
 Phong tê lạnh bại làm sao trị?
 ĐẠI TRỦY KHUỐC TRÍ diệu huyết thần,
 Hai chân, hai sườn đầy khó đuổi,
 PHI HỒ thần châm, sáu bảy phân,
 Thất lưng đau mới, sao trị gốc?
 ỦY TRUNG huyết ấy hiệu như thần,

Bài ca

CHÍN HUYỆT HỒI DƯƠNG

Á MÔN, LAO CUNG, TAM ÂM GIAO,
 DỪNG TUYỀN, THÁI KHÊ, TRUNG QUÂN (tiếp)
 HOÀN KHIÊU, TAM LÝ HỢP CỐC gồm,
 Ấy là hồi dương châm 9 huyết.

(1) Lưu ý: Huyệt danh của Thái khê ;

Bài 11
**BÍ TRUYỀN CHÂM
CHỮA NỘI CHƯNG**

Nội chưng nguyên do 18 loài,
Tích y dụng ý xét xem coi,
Thông minh, thấy thấy thông hình dạng,
Liả thủ hành châm sẽ sáng soi.
Xét qua hàn nhiệt, hư và thực,
Hay sợ, trước uống Trăn tâm hoàn,
Mây non còn yếu, dùng kim nhỏ,
Kim lớn kêu mây, những nắng già.
Kim hình nhiều loại không nhất định,
Biến quyền nghiên cứu nghĩ suy ra.
Bệnh hư, một mệnh, cùng thời nghiên,
Châm rồi sẽ khổ nghĩ ngại mà.
Không mưa không gió, chọn ngày tốt
Trại giới (1) ba ngày, thành kính đa,
An tâm định chí, gìn chân khí,
Niệm Phật, bà con chớ chuyện trò,
Người bệnh xếp bằng, ngồi tĩnh tọa,
Y sư trụ khí tịnh tâm lửa,
Có máu chớ kinh, đừng tay lại,
Băng bó như xưa, chớ giở dờn,
Nếu đau đau nhức chịu không nổi,
Trà nóng uống hòa Thảo ô yên,
Bảy ngày mới tháo băng xem thử,
Hoa nở, nước xao, cảnh vật tiên,
Hòa Tinh viên tám, bên tám uống,
100 ngày Giác mạc suốt như gương ;

(1) Trại giới : chày lòng trong sạch, đã chuẩn bị công tử, hoặc ăn lễ thành

Bài ca
CHÂM CHỮA NỘI CHƯƠN

Nội chươn kim châm, châm đã xong
Y sư chữa trị phải tinh thông,
Bông bọc đầu đen bằng cục đạn,
Trên mắt an bài thỉnh thoảng xông,
Bên đầu để gối nên bằng phẳng,
Nằm ngửa ba hôm chớ biếng lờ,
Sau khi băng bó, hơi đau nhức,
Khiến động NÃO PHONG, chớ ngại ngờ;
Hoặc châm hoặc hơ như phép trước,
Nhức lung càng phải lửa đem hơ,
Mơ muối ngấm vào, cầm ối khát,
Is đất nhờ người dìu đỡ cho,
Lớn tiếng kêu la kinh động mạch,
Làm cho trông mắt tựa mây bay,
Cử kiếng rửa mặt qua hăm nổi (ngáy)
Vết châm còn ướt, sẽ đau tê,
Ngũ tân (1) men, rượu, giấp nắm củ,
Ra cửa, lên nhà chậm bước đi,
Đôi trông đều lầy, trong như ngọc,
Chà thận theo người truyền Thánh cơ,

(1) Ngũ tân: Năm vị cay, như tiêu, gừng, ớt, tỏi...

Bài ca
TUYẾT TÂM BỒ TÁ

• CHÂM CỨU TỰ ANH

Hành châm BỒ TÁ, phân hàn nhiệt,
Tả hàn bộ nhiệt, nên phân biệt,
Xòe tay ra ngoài là TẢ PHƯƠNG (về tay)
Xòe tay vào trong, ấy BỒ QUYẾT,
TẢ TRÁI, ngón cái phải trước đi,
TẢ PHẢI, ngón cái nên sau vượt,
BỒ TRÁI, ngón trỏ phải trước xoay,
BỒ PHẢI, ngón cái phải đi trước,
Tại sao bồ tả phân hai đường?
Bởi kinh ở từ hai bên phát (xuất phát)
Bồ tả lại cần biết NGHINH TÙY
TÙY đây là bồ, NGHINH là tả,
Người xưa BỒ TẢ, phải trái chia,
Ngày nay nam nữ phân đôi ngã,
Nam nữ kinh mạch đồng loại sinh,
Ngày đêm hoàn toàn không ngại nghĩ,
Kinh dương hai tay chạy lên đầu,
Kinh âm hai tay, ngực, ngón tay
Kinh dương hai chân đầu chạy chân
Kinh âm hai tay chạy lên bụng,
TÙY là đầu kim thuận theo (kinh) đi,
NGHINH là mũi kim ngược kinh trở,
Lại còn BỒ TẢ định hấp hồ
HẤP vào lỗ TẢ, hồ là BỒ,
Bồ thì thở ra một đăm kim,
Tăng hống châm vào ba PHI/dũ,
Khí đến rút kim, hít hơi vào,
Nhanh tay đè bịt ngay miệng huyết,
TẢ, thì hít vào mới tiến kim
Tăng hống gom hơi chứa thân khắp

Khí đến rút kim thỏ ra rồi
Châm rút ba lần để bịt huyết.
Bài này là của Từ Tang quán
Ta nay truyền dạy đóc tâm tuyết, (1)
Chính là Bồ Tát diệu trong huyền,
Chớ trước mọi người khinh dễ nói.

Bài ca TÓM TẮT VIỆC HÀNH CHÂM



Hoàng đế châm kim phép rất mầu,
Ngắn, dài, gầy, béo, khó gì đâu.
Chỉ đầu ngón giữa, tay người bệnh
Thuốc tắc đờ qua, lấy huyết cầu.
Thân thể ngược hông, hoặc dài ngắn,
Nên tìm chỗ ấy, hiền cho sâu,
Định huyết hành châm nên nhận rõ.
Béo gầy cao thấp há đồng nhau,
Người béo châm sâu ba phần rưỡi,
Gầy chỉ hai phần, chớ quá sâu.
Không béo không gầy so hai số,
Hai ba phần ấy chước châm nhau.
Đói quá, no quá, nên kiêng tránh,
Gió lớn, mưa to cũng phải lánh,
No quá thương (tồn), đói thương vịnh,
Lại tránh Nhân thần (2), thương tợn mạnh.

(1) Tâm tuyết: Lòng vô tư không vụ lợi.

(2) Nhân thần cấm kỵ: Khi châm cứu, cần liên hệ nhớ tránh các nơi mà nhân thần sở tại, nếu chạm trúng vào đó sẽ xuất hiện ngũ xú, một chứng kiểu vàng chàm vậy.
(xem tiếp trang 207)

Pháp châm mầu chiêm ít ai hay,
Nhiều ít, Thầy Lung chẳng có tài,
Tắc tắc trong người đều có huyết,
Nằm trong gân cốt, chớ ngờ nghi.
Có gân có cốt, lách kim khỏi.

— Có 12 chỗ cấm kỵ, như Tim, Họng, Đầu, Vai, Lưng, Eo lưng, Bụng, Xương thượng, Chân, Gối, Âm hộ, Đùi, Háng.

— Trong 4 mùa cần kiêng tránh, như: Xuân, Thu: Hai ba sườn, Đông Hạ, tại eo lưng, đó là nơi nhân thần ở tại, tránh châm cứu.

— Trong 1 tháng, nhân thần ở tại nên tránh như:

- Mồng 1: Nhân thần tại ngón chân cái
- Ngày 11: Nhân thần tại sống mũi
- Ngày 21: Nhân thần tại ngón chân út
- Ngày 2: Nhân thần tại mắt cá ngoài
- Ngày 12: Nhân thần tại mí tóc
- Ngày 22: Nhân thần ở mắt cá ngoài
- Ngày 3: Nhân thần ở đùi háng
- Ngày 13: Nhân thần ở bả vai
- Ngày 23: Nhân thần ở gan bàn chân
- Ngày 4: Nhân thần ở eo lưng
- Ngày 14: Nhân thần ở dạ dày
- Ngày 24: Nhân thần ở kinh Thủ dương minh
- Ngày 5: Nhân thần ở miệng
- Ngày 15: Nhân thần ở khắp người
- Ngày 25: Nhân thần ở kinh Túc dương minh
- Ngày 6: Nhân thần ở tay
- Ngày 16: Nhân thần ở hông
- Ngày 26: Nhân thần ở hông (như trên)
- Ngày 7: Nhân thần ở mắt cá trong
- Ngày 17: Nhân thần ở huyết Khí xung
- Ngày 27: Nhân thần ở gối
- Ngày 8: Nhân thần ở cườm tay
- Ngày 18: Nhân thần ở trong đùi háng
- Ngày 9: Nhân thần ở xương đùi
- Ngày 19: Nhân thần ở chân
- Ngày 29: Nhân thần ở đầu gối
- Ngày 10: Nhân thần ở trong eo lưng
- Ngày 20: Nhân thần ở mắt cá trong
- Ngày 30: Nhân thần ở gót chân.

Không cốt không gân, kim thấu đi,
 Gặp bệnh hành châm nếu xét kỹ,
 Phải rành thặng gióng hợp khai khi
 Tà vào năm tỵ ố, mau sớm châm.
 Khí xâm sáu mạch, hồng bay đi
 Ô, ô tắc tắc (1) không trung đo.
 Tinh ý minh minh, khởi phát cơ (2)
 Trước hồ chân dương, nguyên khí đủ,
 Kể tả dư tà, chín độ khu,
 Đồng thân mỗi huyết, tìm trong sách,
 Phương pháp rõ ràng tinh chỉnh mẽ,
 BÁCH HỘI, TAM DƯƠNG ngay giữa đình
 NGŨ HỘI, THIÊN MẠN, đồng danh tánh,
 Trước huyết TIỀN ĐÌNH tắc rươi đo,
 Chuyên trị trúng phong, trừ bách bệnh
 Cứu rồi hỏa độc hai mắt xống,
 Phải châm ra máu mới yên ổn,
 Nước suối nước rửa sạch gốc ngồn
 Châm là không bằng cứu dứt mạnh
 TIỀN ĐÌNH tắc rươi trước TAM DƯƠNG,
 Yên quyền từng nói một tắc chắn
 Châm cho ra máu trị đầu phong,
 Muối dầu sát gốc, bệnh tự khỏi,
 TÍN HỘI giữa đình, xuống tắc năm
 Trẻ con 8 tuổi chớ nên châm
 Mổ ác (thóp) chưa kín chưa nên cứu,
 Hai điều ghi nhớ ở nơi tâm
 THƯỢNG TINH trước TÍN HỘI một tắc,
 THẦN ĐÌNH trước TINH mí tóc, tám,
 Bệnh phong cứu ĐÌNH là rất tốt,
 ĐÌNH, TINH, nên cứu chẳng nên châm,
 ẤN DƯƠNG ở ngay giữa mày mắt,

(1) Ô ô, tắc tắc, tiếng trắc trắc. Kim từ trên đâm xuống.

(2) Tinh ý minh minh: Ý từ trong lòng suy lên sự cơ động (thuộc về thủ pháp châm kim).

TỔ LIEU ngay giữa chốt mũi lằm,
 Ở trong động mạch là cấn cẩu.
 Nếu cẩu huyết này, mũi nhứt nhần,
 THỦY CẦU dưới mũi, NHÂN TRUNG huyết,
 ĐOÀI ĐOAN há miệng mũi trên mần,
 NGÂN GIAO ở khoảng giữa hai nướu,
 THỪA TƯƠNG mũi dưới, ngay giữa cằm,
 Mũi ngài phân nửa HUYỀN TƯƠNG đốt (Thừa tương)
 Nếu lớn, Dương Minh mạch chẳng thông,
 LIÊM TUYẾN chỗ eo gần cuống họng,
 Một tên THIẾT BÀN gốc lưỡi đồng,
 Chấn thần tiếp pháp nên ghi nhớ,
 Ngày khác thanh danh dậy chín châu,



downloadsachmienphi.com

Ý TÓM TẮT VỀ HÀNH CHÂM

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Châm phong, PHONG PHỦ đồng đều,
 Cũng là BÁCH HỘI, nhu cầu trước tiên,
 Nếu châm, Thủy thũng xẹp liền,
 THỦY PHÂN cập rốn phía trên châm vào,
 Kết tụ, ĐẠI TRƯỜNG DU mau
 Tiết thủy, lợi tiểu, nhắm vào nơi đây
 Châm lao, bổ dưỡng, ốm gầy,
 CAO HOANG sum họp, vui vầy BẮC LAO,
 Châm hư, KHÍ HẢI chờ sao
 ĐƠN ĐIỀN phối hợp một màu ỦY TRUNG,
 Châm khí, chuyên dụng CHIÊN TRUNG (Đản trung)
 Châm ho, là phải trước dùng PHỄ DU,
 PHONG MÔN phối hợp cùng nhau,
 Ấy là căn bản, trước sau tổ tông,

Châm đờm, TRUNG QUẢN liệu tường,
Hợp cùng TAM LÝ đôi đường xét suy,
Châm ối, TRUNG QUẢN dùng đi,
CHIẾN TRUNG, KHÍ HẢI hợp bề bề trung,
Ấn vào ối mửa đau lưng (phần vỵ)
Châm vào liên khối, suy dùng, liệu toàn ;

Bài ca

THÍCH PHÁP KHẢI HUYỀN
(Vén cái màn bí mật
về thích pháp)

downloadsachmienphi.com

Mười hai kinh mạch, có âm dương,
Khí huyết động ngưng, chạy khác thường,
Châm cứu, khai thông đường ứng trệ,
Khu tà bổ chính, khỏi tai ương,

Hiếu rõ bốn mùa tám tiết sáng,
Ra vào sau trước biệt liên quan,
Mở đóng rành ghi giờ khắc đến,
Đúng kỳ không trễ, sớm lo toàn,

Tay trái đề trên huyết chọn rồi,
Kim cầm tay mặt, nắm sau chuỗi,
Châm Vinh tránh Vệ, không cho phạm,
Châm Vệ lách Vinh, chẳng phạm ngôi,

Mẫn mễ xoa bóp, khí lưu thông,
Hô hấp điều hòa lạnh nóng công,

Bỏ tay từ từ kim gỗ rút
Tả là chậm chậm huyết đề xong

Phát minh Tổ Nạn, lý huyền vi,
Nắm giữ KỶ HUỲNH bí quyết thi (thực thi)
Nếu cố dụng tâm và gắng sức,
Sẽ làm sáng tỏ Thánh nhân kỳ,

Ví như đóng cửa chế tạo xe,
Quy cách đẩy ra khỏi ngõ hẻm, (xài được)
Nếu gặp tri âm cùng giúp sức,
Ấy là tuần kiệt của Y gia,



downloadsachmienphi.com

Bài ca
Download Sách Hay! Đọc Sách Online

CHÂM PHÁP

Trước nói phép BÌNH CHÂM,
Ngậm kim trong miệng ấm
Đề hóp cho khí tan,
Bấm sâu trên huyết hũng,
Cầm kim đề trên huyết,
Bảo bệnh nhau gần ho,
Theo (tiếng) ho châm thiên bộ,
Dừng kim lại đến Nhân,
Lại dừng vào Địa bộ,
Đợi khí đến rít kim,
Nếu khí chờ không đến,
Móng tay bấm theo kinh,
Kế đâm kim hướng (có) bệnh,
Lui kim Thiên, Địa, Nhân,

ĐỒ, tùy theo kinh châm,
Báo bệnh thổ hơi dài,
Theo thổ, kim về (xoay) trái,
Châm vào Thiên, Địa, Nhân.
Khí đến, dừng kim lại,
Ba gõ lại ăm hơi,
Lấy kim ra, hít vào
Mau tay để bịt miệng.

TẢ, là đón kim châm,
Hít vào, đâm kim tới,
Châm vào hướng phải xoay
Thiên, Địa, Nhân thứ tự,
Chuyển kim xong hít hơi,
Theo phép dừng kim lại
Lấy kim thời hơi ra,
Dao động vít châm rộng.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Bài văn sách

SỰ SAI ĐÚNG CỦA CÁC NHÀ

(Bài thi của ĐƯƠNG THỪA HỌC)

Hỏi : Thân thể con người cũng như Trời Đất; khí của Trời đất không thể khôn, hằng thuận, mà phải đối công dụng ở trong phạm vi; Khí của cơ thể con người, không thể hằng bình, mà phải chờ kỹ thuật điều nhiếp, cho nên sự gây ra bệnh đã có không đồng, mà sự chữa trị cũng không thể là một luật, cho nên thuốc và châm cứu không thể thiếu một.

Những kỹ thuật châm cứu, ngày xưa những nhà chuyên môn đều có phương thư, như : TỔ VẤN, CHÂM CỨU ĐỒ, THIÊN KIM

PHƯƠNG, NGOẠI ĐÀI NỊ YÊU......đều có nói đến các phép chiêm cẩu hồ là cũ dạy đời sau, nhưng lý cẩu nào để làm nguồn gốc? Vì bởi cho người sùng, là không có sự lựa chọn đúng bổ trong đó hay sao? Cho anh nghĩ thế nào, xin nói rõ.

Đáp: Đạo của Trời Đất, chỉ có hai khí Âm Dương mà thôi, của cơ thể con người cũng chỉ có Âm dương mà thôi, Âm dương là tiền chất của tạo hóa, là gốc rễ của vạn loài, Duy có Âm dương được lý thì khí hòa, khí hòa thì bình cũng hòa, nếu như phát động thì trời lại cũng phủ tán trợ điều nhiếp sẽ không dễ dàng, như vậy thì tạo hóa không thể là lập tâm của trời đất, Hóa công sẽ vì đó mà ngưng nghỉ, thì ở người cũng không thể sinh dân lập mệnh, thì làm sao để đến nơi thọ khảo về cương đực, đây là một đường lối của Thánh Nhân, giúp cho sự hóa đạo; Tại sao lại cho y gia là hạng kém trong cấu lưu ư? (1)

Tôi, từng xem trong Kinh Dịch nói rằng: To lớn thay! Căn Nguyên, vạn vật nhờ đó mà khởi tác; Cui Lý thay Khôn Nguyên, vạn vật nhờ đó để sinh sản ra. Ấy là khí Nhất nguyên lưu hành trong trời đất một động một mở qua lại không ngừng. Vận hành là âm dương, búa khắp là ngũ hành, chảy đi là bốn mùa, vạn vật do đó mà hóa sinh, ấy là trời đất hiện nhân, tàng dụng bình thường, cho nên không còn chỗ nào để cầu trợ thêm nữa;

Nhưng, âm dương thì hóa không thể không sai lệch mà mưa nắng lạnh ấm không thể không sai mùa, thì công dụng trong phạm vi không thể không chờ ở Thánh nhân, cho nên Kinh Dịch nói: Sau để tài thành, Đạo của Trời Đất phụ trợ tiện nghi của Trời Đất để giúp đỡ dân, thế nên người không chết yếu, vật không dịch lệ, mà thu công dụng lập mệnh làm gì?

Bởi con người ta, đồng được lý của Trời Đất để làm lý, đồng được khí của Trời đất để làm khí, thì nguyên khí lưu hành trong châu thân khác gì khí Nhất nguyên lưu hành trong trời đất.

(1) Cầu lưu: Chấn hưng người trong xã hội. Xua thì giải thích 9 học phái lớn thời chiến quốc: Nho gia, Đạo gia, Âm dương gia, Pháp gia, Danh gia, Mật gia, Tung hoành gia, Tạp gia, Nông gia.

Và lại, con người có mừng giận thương vui tâm tư thêm muốn rạo rạo ở trong ; lạnh nóng gió mưa ẩm mát ráo ướt xâm tấp ở ngoài do đó có bệnh ở da thưa, có bệnh ở huyết mạch, có bệnh ở trường v.v.

Nhưng tật bệnh ở trường v.v, nếu không phải thuốc thang là không thể giúp được, tật bệnh ở huyết mạch nếu không chích lễ là không thể đến được, tật bệnh ở da thưa, nếu không phải đốt xống là không thể đạt được. Đó là thuốc thang và châm cứu, người Y sư không thể thiếu một, nhưng tại sao kỹ thuật của các nhà, duy chỉ có dùng thuốc mà thôi, còn thuật châm cứu thì khinh thường mà bỏ đi, thì làm sao đề bảo vệ được nguyên khí, đề thu lòng nhân của thánh nhân mà làm cho người đời được sống lâu ?

Nhưng phép châm cứu cũng chưa phải là dễ nói ; Sách Mạnh tử nói : Ông Ly Lâu tuy rất sáng, nhưng không lấy quy củ, cũng không thể làm thành vương hay tròn được, ông Sư Khổng tuy tỏ tài mà nếu không dựa vào lục luật thì không thể chính được ngũ âm, vậy những phương thư của người xưa, là quy củ của Ly Lâu, là lục luật của Sư Khổng, cho nên nếu không ngược dòng để tìm nguồn, thì không nhận thức được ý lập pháp của cổ nhân, nếu không đi cùng tốt theo dòng, thì làm sao biết được cái tể cái biến phương pháp của người đời sau ;

Nay, lấy các phương thư đời xưa để nói : có sách Tố Vấn, Nạn kinh, Lĩnh khu, Đồng nhân đồ, Thiên kim phương, Ngoại đài bí yếu, Kim lan tuần kinh, Châm cứu tập tập..., nhưng, những bản đồ trong sách Lĩnh khu, có người bình nghị cho là quá phiền toái phức tạp. Sách Kim lan tuần kinh có người e ngại cho là quá sơ sài hơn Sách Thiên kim Phương hơn hoặc chê rằng nếu không hết số tiết mục của Thương hàn luận, Sách Ngoại Đài bí yếu có người nghị rằng đó là sự đối trá trong làng y, sách Châm cứu tập tập, có người cho rằng nói hết sự mầu nhiệm của châm cứu ; Tóm lại mà nói, duy có Tố vấn, Nạn kinh là rất cần yếu, vì các sách ấy là Thủy tổ của y gia, là tâm pháp giúp người, cứu sống người mà không hư tể vậy.

Và lại, đã từ Tố vấn Nạn kinh đề tiến đến cùng tốt cội nguồn do các nhà đề cùng tốt đường lối, nắm mạch lạc, tìm vinh vệ, chần xem

(1) Ly Lâu : Người mắt sáng chói cò.

(2) Sư Khổng : Nhạc sư đời Tấn (rất sành về âm thanh).

biểu lý, hư thì bổ, thực thì tả, nhiệt thì làm cho mát, hàn thì gây ôn ấm, hoặc thông lợi khí huyết, hoặc duy trì chân nguyên, lấy phép tắc theo định luật của thiên nhiên, nên mùa xuân hạ chăm nông, thu đông chăm sâu, đề tập hợp thủy thổ thì nơi âm thấp thành cao nguyên chỗ nóng trở thành gió mát ?

Đem áp dụng vào người, béo chăm sâu, gầy chăm nông

Còn do đó mà thi hành các phép xoa bóp động, dao, tiến, thoái, tha, đàn, nhiếp, ấn... dạy kiêng dè mừng, giận, lo sợ, rầu rĩ, mệt nhọc, no say... tột cùng tới nguồn gốc : TÌNH, HUYNH, DU, KINH, HỢP cứu xét đạo lý : chủ khách, tiêu bản, cơ chế : Nghinh, tùy, khai, hợp. Như thế sau đó mới âm dương hòa, 5 khí thuận, vinh vệ cùng cố, mạch lạc lưu thông, và tấu lý, huyết mạch, tứ chi bách骸 đều nhất nhất trời chảy, không còn ứng trệ tẻ liệt nữa, vậy không phải là do Thánh nhân tài thành phụ tướng làm cho khí nhất nguyên châu lưu khắp trong trời đất đó sao ?

Tiên Nho nói rằng: Tâm ta chính thì tâm của trời đất cũng chính, Khí ta thuận thì khí của trời đất cũng thuận, ấy là khen công cùng cợc hóa dục của trời đất, mà theo tôi, sự chăm cứu của y gia cũng thế.

Hỏi: Huyết chăm cứu, phải lần theo kinh để lấy huyết thì khí dễ liên nhau mà bệnh dễ trừ, nhưng trong nhân thể có 365 lạc mạch đều quy về ở đầu; Vậy đầu có thể cứu nhiều chăng ? Cứu xong rồi thì có khi không phát ra tác dụng vậy nên dùng phép nào để phát ra ?

Đáp: Từng nghề : Huyết ở trong con người có tên không thống nhất, mà cứu trên con người có chỗ gom về một. Bởi không biết được tên, thì lờ mờ không biết đầu để đặt để, không biết được lý ở châu thân, không xem biết được nơi hội tụ, thì tẩn mác không biết đầu là yếu điểm, thì làm sao đạt được quán thông nguồn gốc, ?

Cho nên, danh là tên hiệu những huyết khắp cả châu thân, không khỏi là quá phiền toái, còn hội là tụ hội, là nơi quán xuyên các huyết châu thân, cũng không phải là quá đơn giản, người biết được như thế thì nắm lấy cái đơn giản, có thể chế biến được sự rườm rà, xem chỗ hội tụ có thể nắm được yếu điểm thì án kinh chữa bệnh có

đur, có bệnh nào không chữa lành được ? mà không đủ sức để làm nhân thọ cho nhân dân sao ?

Chấp sự đặt đề thi Văn sách, tìm huyết theo chỗ lẩn theo kinh đầu thuộc dương, không nên cứu nhiều, và kỹ thuật khai phá tác dụng của liều cứu đề hồi bọn thừa học này, thật là để dốc lòng lo lắng, những bệnh hoạn của dân, tôi tuy không minh mẫn, nhưng cũng góp nhặt chỗ nghe thấy đề thưa :

Từng xem, khí trong cơ thể con người, chu lưu trong trăm vóc, mà gom tóm lại thì có chỗ độc tồn, như khí Nhất nguyên của Hắc công có rộng rãi khắp nơi trong cõi Càn Khôn mà hội lại thì có nơi yếu điểm.

Cho nên ngửa lên xem trời với tinh tú trắng lẹ không biết bao nhiêu mà tìm chủ yếu thì chỉ lấy sao Thất tú làm KINH và 24 DIỆU âm VĨ; cúi xuống quan sát đất với bao núi sông mênh mông không biết bao nhiêu mà tìm chủ yếu thì chỉ lấy NGŨ NHẠC làm TÔN, Tứ ĐỘC làm ỦY, ngoài ra đề chẳng phải là.

Trời đất lại còn như thế, mà huống chi trong một cơ thể con người, trong có 5 tạng 6 phủ, ngoài có 4 thể 100 binh, biểu lý ứng nhau, mạch lạc thông nhau, thế nên sự sống mãi không cùng mà hình sánh đồng với Trời Đất, vậy mà trong đó lại không có CUƠNG, DUY Thông Kỳ hay sao ?

Cho nên, 365 Lạc là nói số năm mà chỉ không phải số trọng yếu còn 12 Kinh Huyết là nói định pháp chứ không phải là nói lợi cụ. Tóm lại mà nói, Khí trong con người có âm dương mà vận chuyển của âm dương là Kinh Lạc, lẩn theo kinh để lấy huyết thời khí có liên thuộc mà huyết sao không đứng ? bạch sao không hết ? Thí dụ như người hàng thịt là Báo Đỉnh mỡ bò, đã biết rành chỗ hội tụ, nên đâm vào một chỗ liền chết, thọc vào 1 chỗ liền r. ra, không cần nhọc sức dùng dao to búa lớn, chỉ trong giây lát không còn nguyên con bò nữa. Tại sao ? Vì hắn đã nắm được chỗ trọng yếu.

Nên phép châm cứu nếu không nắm được chỗ trọng yếu, tuy là lấy huyết thật nhiều cũng không thể giúp được gì cho con người. nếu nắm được chỗ trọng yếu thì tay sử dụng hội thông - - - - -
đề thành công. Hay có những người châm cứu giỏi

Nay thử xem qua, cứu Phong, lấy các huyết Phong trị, Bách hội, cứu Lạc, lấy các huyết Cao loang, Bách lao, Cứu khí, lấy các huyết Khí hải, cứu Thủy, lấy các huyết Thủy phân. Muốn trị bệnh ở bụng thì cứu Túc tam lý, muốn trị bệnh ở đầu mặt thì lấy huyết Hợp cốc, muốn trị bệnh ở thất lưng đùi, thì lấy huyết Hoàn Chiếu, Phong thị, muốn hết đau tay, cánh tay, thì lấy Kiêng ngưng, Khúc trì.

Ngoài ra, mỗi người mỗi khác, trị mỗi chứng mỗi riêng, thế đặc ý ở tâm sáng ra ở tay không có gì là không sáng suốt, có Kinh lạc ở đó, cần biết được trọng điểm mới là Lương y, nếu sai lầm thì là lang băm, ấy là điều dễ phân biệt.

Còn như đây là nơi các kinh Dương tụ hội, nơi trăm mạch chỉ tên, người mắc bệnh rất nhiều, nhưng ta khi cứu phải xem xét, nếu không xem xét kỹ mà cứu nhiều thì tránh sao khỏi sự cố đầy xoay mất mớ trông vật không rõ, không xem xét chỗ mà cứu thì sao cho khỏi khí huyết trở tuyền, đa thiệt mỏng thừa, đó là trăm mạch đều quy về ở đầu mà đầu là không thể cứu nhiều, thế nên phép lần theo kinh để lấy huyết phải đi tìm cứu xét.

Về việc cứu, phát ra tác dụng có mau có chậm là do người mệnh yếu khác nhau mà ta chữa trị không nên không lưu ý. Xem như: Lý Đông Viên cứu huyết tam lý 7 mỗi mà không phát, phải cứu thêm 5 mỗi nữa mới phát, còn Tâu Phu cứu huyết Trung quân 9 mỗi mà không phát, phải tưới nước sương mù, hơi dếp nóng, xông với hành đồ, thì không lý mà không phát, việc ấy thấy chép ở sách Đờ kinh và Ngọc khu, nơi nơi đều thấy chép, có thể xem qua để biết. Chúng ta có thể lần theo kinh để tìm cội gốc mà lại có nhiều phương pháp dễ gây cho phát ra, thì còn lo gì khi không nổi liền, bệnh không chữa được, đối với nguyên lý cứu để, đã vỡ lẽ hơn quá bán.

Lại có nói: Lần theo kinh là phép, mà chỗ tập trung tư tưởng để phát minh là tâm. Tô Tử có nói: Có người ăn uống sinh hoạt không khác gì người thường mà ấy vậy không vui, bởi qua sự đau khổ đó thì không thể trả lời được. Như vậy Thầy dõm sẽ cho là không đáng lo, mà Biền Thước hay Túcương Công xem qua liền kinh sợ. Tại sao sợ? Vì bệnh không có bệnh tình hiển hiện mà chỉ trăm mặc buồn khổ trong tâm, như vậy không phải bệnh bình thường có thể xem xét đầu đuôi

hay đo lường được. Đời nay, có người thường khoe bác nói rằng tôi có thể lần theo kinh, tôi có thể châm đúng huyết, mà trong tâm thì không có khảo sát kiểm tìm thì cũng giống như cái trờ khắc vào thuyền để tìm guơm (1) gắn keo vào cột để gậy đòn sắt (1), chữa trị bệnh mà người khác không thể chữa được, tôi thấy cũng rất là ít.

Nhưng mà Châm cứu sư phải làm sao tính dương để cho rãnh rồi được tâm, xem việc biến đổi để vận dụng tâm, tìm cái xa góp cái rộng để khuếch trương được tâm, làm cho tâm của mình cùng tương thông với Tạo hóa, để đối với bệnh chứng, ẩn hay hiện đều rõ ràng không thể lẫn tránh hay qua mắt được. Do đó, mới tìm huyết mở đóng, do đó mới xét thiếu được khí hậu chậm hay mau, do đó mới quán triết được sự hô hấp lỗ rỗng, do đó mà đoạt được cơ nghinh tùy xuất nhập, do đó mà châm chước sự trọng yếu theo vệ lấy khí, theo vinh đặt khí, không theo những cách đem tay ứng dụng, được cả quên nom.

Ấy là bí thuật của Kỳ Huân, gọi là trăm thước đầu sào, tiến lên 1 bước, chẳng hiểu Châm sư cho là thế nào?

Hỏi: Phép cứu châm bắt đầu từ ông Kỳ Bá số đó đã có định rồi, còn riêng phép cứu lại không số? Đến phép định huyết đều phải thăm xét cầu thận — Gợi là kỳ huyết không thể không hiểu. Vậy nên nói thử qua, để khảo sát nghệ thuật chuyên nghiệp tinh xảo thế nào?

Đáp: Từng gọi: châm cứu trị bệnh, có số có phép, Duy có tính thông ở nguồn gốc số và phép, mới đủ để nom vào tâm của tiên thánh. Thánh nhân định huyết có Kỳ có Chính, duy có tính thông ở ngoài Kỳ và Chính, đây mới đủ đem thần thuật cứu đời;

Tại sao? Pháp là những quy tắc châm cứu đã thành lập, số là đánh dấu pháp để vận dụng đến chỗ không cùng tận, huyết là phương của châm cứu để ấn định, mà Kỳ là vây cánh giúp cho Chính để hiểu rộng ra đến chỗ không lường được;

(1) Khắc chu cần kiểm: Có chấp không biết linh động chuyển một anh chàng người nước Tống đang đi thuyền nhờ làm rơi guơm xuống sông, anh ta liền lấy dao khắc vào ghe để ghi nhận guơm rơi tại chỗ này. Khi thuyền đến bến, anh ta bèn nhảy xuống sông tại chỗ lần đầu đó để lặn hụp tìm guơm.

Số và Pháp, do Thánh nhân lập ra, trong đó ẩn ngụ những tính vi diệu, nên sự định huyết gồm có Kỳ và Chính, càng thấy rõ Trí và Xảo được bảo tồn. Giới về y nghiệp, nếu có thể nhân phép để hiểu rõ số, do Chính để quán triệt Kỳ, mà sự trọng yếu của Thánh nhân là phải thông suốt ở tâm.: Số, Pháp, Kỳ, Chính phải tập trung phần để phát minh thì kỹ thuật nào lại không thông, không đủ sức làm mạnh cho dân chúng hay sao?

Chấp sự đặt vấn đề lấy số pháp và Kỳ huyết của châm cứu để hỏi kẻ Thờ học, bởi chọn lấy thuật nghiệp tinh chuyên, hy vọng nơi các thí sinh, mà tôi lại há không phải là những số người trong đó sao? Tuy 1 trí thức tầm thường cũng phải đề lòng thương vật, nên đối với người phải có sự giúp đỡ, chúng tôi tuy không tinh chuyên y nghiệp mà có tâm nhất niệm lợi vật tế nhân, nên lòng thương dào dào, nay được bề trên hỏi đến dám không 1 tiếng đề thưa?

Và lại, phép Châm cứu từ đâu phát sinh ra? Xét qua dân chúng thời Thương cổ, tính tình quá chất phác chưa tan, nét thuần hậu chưa rời, cùng với cây cỏ sum sê, cùng với heo nai rộn rã, khi có sự tranh đấu, chỉ vui thú theo khí hồn nhiên của trời, thì nào có bệnh tật và náo có châm cứu để làm gì? Từ đời vua Phục Hy và Thần Nông trở lại đây, con người lần lần trôi theo, không còn cổ xưa nữa, tính thật thà chất phác dần dần tan, nét thuần hậu hồn nhiên mất mát, trong bị tổn thương vì thất tình quá động, ngoài cảm phải 6 khí công xâm, nên các bệnh từ đó mà sinh ra;

Kỳ Bá lấy làm lo lắng, khi ấy mới đo lường sự thực, xem qua lạnh ấm, châm chước bổ tả, chế ra cách châm tả, kẻ đó là cách đốt bằng lá Ngải cứu.

Đến như việc định huyết thì ngoại trừ Chính huyết lại thêm vào Kỳ huyết; Không phải bày thêm chỉ cho rắc rối, nhưng vì dân mắc bệnh không giống nhau, cho nên kỹ thuật thì hành phải khác, Tóm lại không phải bất đắc dĩ mà là tại thể thế thời phải đến, tuy Thánh nhân cũng không thể không làm được.

Nhưng châm có phép mà số phải dùng con số 9 là vì sao?

— Bởi số của Trời đất, dương chủ sinh, âm chủ sát, mà con

số 9 là số lão dương thì muốn làm sống người mà không đến đời giết người, đó là ý bực Thánh nhân chọn con số 9.

Lấy Cửu châm để nói, khi khí nóng rần xâm phạm đến mình thì pháp với Trời để chế SÂM CHÂM đầu nó to dưới nó nhọn.

— Khi đẩy ở trong thịt thì pháp theo đất (địa) để chế ra VIÊN CHÂM mình tròn mà dưới nhọn.

— Mũi nhọn, nhọn như đầu hạt lúa (Thần là ĐỀ CHÂM, đề lần theo mạch tất lấy khí, pháp với người (Nhân).

— Mũi có 5 góc là PHONG CHÂM, chế tả chế ra máu độc, pháp theo 4 mùa.

— PHÍ CHÂM hay bài châm là pháp theo ngũ âm, mũi như gươm báu, để phá diệt có mùi.

— LỢI CHÂM là pháp theo lục luật, mũi giống như sợi lông để điều hòa âm dương.

— HẢO CHÂM là pháp theo tinh tố, mũi nhọn như kim con muỗi con mòng, để điều hòa kinh lạc và đẩy lui bệnh tật.

— TRƯỜNG CHÂM là pháp theo gió, hình nó thường, nhọn, có thể khều trừ ở trong sâu, trị tả bại.

— Còn như PHIÊN CHÂM thì mũi nhọn sắc, vuốt, chủ lấy đại khí không ra ở các khớp xương.

Đây cũng là pháp cứu dã; như vậy số của cứu châm không phải là bằng chứng để khảo xét chứng minh hay sao?

Cứu đốt cũng có phép, mà riêng lại không biết rõ cái số, là tại sao? Vì da thịt của con người có dày mỏng, có cân nặng mà phép cứu không thể thi hành một mực, nên phải tùy thời biến mà không nệ ở cố thành; Thánh nhân chỉ trông cậy tâm thức của mỗi người mà thôi.

Nay lấy phép cứu đề nói; có huyết Thiếu thương của kinh Thủ Thái âm (ở góc đầu ngón tay cái) thì cứu không nên quá nhiều nếu cứu nhiều sẽ làm cho da thịt nóng rát.

— Có huyết Chương mao của kinh Túc Quyết âm (tại dưới huyệt cùn) thì cứu không nên ít, nếu ít thì không nổi khí huyết ứng trị.

— Còn như huyết Thừa lương của mạch Nhâm, huyết Tích trung của mạch Đốc, huyết Thiếu xung ở tay, huyết Dũng tuyền ở chân, đều cũng như huyết Thiếu thương, nếu cứu quá nhiều sẽ gây ra thương tổn.

— Còn huyết Cao hoàng ở lưng, huyết Trung quải ở bụng, huyết Túc tam lý ở chân, huyết Khúc tri ở tay, đều cũng như huyết Chương môn, cứu càng nhiều càng tốt, ấy là số của phép cứu không thể lơ mơ được;

Và lại, có châm cứu thì phải hội đủ số và phép trọn vẹn, có số phép thì phải có định huyết mà kỳ huyết thì lại hiện rộng ra từ bên chính huyết, để tùy nghi xử dụng,

— Nhưng số đó là bao nhiêu?

Tôi thường qua qua Đồ kinh, biết được 79 huyết, ở lỗ mũi thì có huyết Nghinh hương, ở sống mũi có huyết Tỷ chuân, trên lỗ tai có huyết Nhĩ tâm, dưới lưỡi có huyết Kim tân và Ngọc dịch, giữa chân mày có huyết Ngự yêu, sau chân mày có huyết Thái dương, ở ngón tay cái có huyết Cốt không, ở ngón tay giữa có huyết Trung khôi, đến huyết Bát tả, Bát phong, Thiên tuyền, Ngũ hồ, Nhị bạch, Trừu tâm, độc âm, Nang đở, Quỷ nhân, Khốn cốt, Tứ phùng, Trung tuyền, Đở quan. Ấy là kỳ huyết, dùng 9 loại kim để châm vào đó hay dùng nũi Ngải đồ cứu vào đó thăm xét kỹ lưỡng, làm chứng đúng huyết thì sao không đúng được?

Tuy các huyết này đều là dấu vết ở ngoài số phép Kỳ Chính Tinh của Thánh nhân lấy số để chỉ thị mà không phải số để gờ bó. Do phép để hiện hiện mà không phải phép để chấp nê, dùng định huyết để dạy mà không phải Kỳ và Chính có thể làm hết được tinh thần, mà sáng suốt cũng còn trông cậy nơi người mà thôi;

Cho nên người chuyên về y nghiệp nếu có thể biết rộng được nguồn gốc số và phép, lãnh hội được sự mầu nhiệm của Kỳ và Chính thì có thể đáng chữa thì châm, có khi đáng cứu thì cứu, có khi đáng bỏ thì bỏ, có khi đáng tả thì tả, hoặc khi châm cứu có thể đều đặn thì cũng dùng, hoặc bỏ tả có thể dờ thì hành thì áp dụng, phép trị do người chứ không do số, biến thông tùy theo chứng không tùy theo phép, định huyết chủ ở tâm chứ không ở Kỳ Chính, thì dụ như lão tướng dụng binh, vận tử công thủ, ngồi làm tiền thoái, đều vận dụng tinh thần để làm mà những sách Điều chiêm văn xâm, Kim bằng, Lục thao cùng những sách chấp đủ phương lược, đều không câu chấp;

Việc dụng binh, duy nhất là bất động, nếu động là phải thắng địch, cũng như người thầy thuốc, duy có không thì thổ mà hễ thì tho

là bệnh tức khác phải khác. Như vậy, tuy gọi không pháp cũng phải, không số cũng phải, không Kỳ không Chính cũng phải, như thế còn hưa đủ đề xung thâu y trong thiên hạ hay sao? Sự nghe thấy cận qạ như thế, mong chấp sự chỉ giáo cho?

Hỏi: Bệnh có trước lạnh sau nóng trước nóng sau lạnh, vì bệnh là sẵn có không đồng mà phép châm có khác nhau chăng, xin nói qua xem thử?

Đáp: Bệnh ở trong con người có lạnh nóng trước sau khác nhau mà phép trị ở chúng ta cũng có sự dị đồng sau trước khác nhau, bởi không cứu xét lạnh nóng trước sau thì sai lầm không thể bố trí được thì làm sao đề biết được nguồn gốc thọ bệnh, không biết dị đồng sau trước thì lan man không thu tóm làm sao biết được lối trị theo nguyên nhân?

Bởi chứng lạnh nóng mắc phải có trước sau, đầu tiên cảm mạo khí bất chính, lần đưa vào trong da thừa nên trị chứng lạnh nóng tùy theo mắc phải trước sau, thừa theo nguyên nhân gây ra, theo đó mà thi hành phép bổ tả, thế thì lạnh không đến nổi lạnh run, nóng cũng không quá dồi nung đốt, tật bệnh do đó mà lành, như vậy không có giúp ích cho người được sao, xin lấy một điều ước của người ngu để hầu đáp bề trên trong muôn một.

Thường tìm xem nhân vật sở dĩ sinh ra, gốc ở Thái cực chia làm nhị khí, khí tinh là âm mà lại có khí dương tàng ẩn ở trong, khí động là dương mà lại có khí âm căn cứ ở giữa, duy có âm mà gốc ở dương thì qua lại không cùng, mà hóa sinh có THỂ; còn dương mà gốc ở âm thì hiển tàng có gốc mà hóa sinh có DỤNG.

Nhưng, khí vận hành không thể không khác biệt sai lệch, mà người mắc bệnh không thể không có lạnh nóng khác nhau. Thế cho nên có trước lạnh sau nóng, lại có trước nóng sau lạnh. Trước lạnh sau nóng là dương ẩn ở trong âm, nếu chỉ lấy âm để trị thì sẽ thiên ở âm mà nóng càng phục đốt; trước nóng sau lạnh là âm ẩn ở trong dương, nếu lấy dương để chữa trị thì sẽ thiên ở dương mà lạnh càng thêm cắt buốt, vả lại nóng càng đốt thì biết đâu sẽ biến làm chứng tam dương? Cũng như lạnh mà thêm cắt buốt thì biết chừng đâu sẽ truyền làm chứng tam âm mà phép trị phải như thế nào?

Chúng tôi thường khảo cứu ở sách đồ kinh, lấy dụng cụ đo lường, đôi ở hàng sự phụ, những chứng trước lạnh sau nóng phải hành pháp như sau: pháp dương trung âm âm, khi dùng châm trước đâm sâu vào một tấc, sử dụng số cứu dương (xoay qua trái 9 cái) đến thấy hơi nóng lại tiến kim vào thêm 5 phân nữa là một tấc, mới thì hành theo số lục âm (xoay qua phải 6 cái) đến khi đắc khí là ứng nghiệm. Như thế là chứng trước lạnh sau nóng cũng có thể trừ được.

Còn chứng trước nóng sau lạnh thì sử dụng phép âm trung âm dương, khi dùng châm trước đâm sâu vào một tấc, sử dụng số lục âm, như cảm thấy hơi mát thì lùi kim lên ra còn 5 phân nữa, thì hành theo số cứu dương, cũng đến khi đắc khí là ứng nghiệm; như thế thì bệnh trước nóng sau lạnh phải hết.

Và lại, nói là trước là sau là nhằm có vinh có vệ khác nhau, nói là lạnh là nóng là cảm phải âm kinh hay dương kinh có khác, trước nóng sau lạnh, nếu không thì hành phép trong âm âm dương thì sai với căn bệnh đưa đến, thì làm sao được đứng với trước và sau; còn như trước lạnh sau nóng, nếu không vận hành phép trong dương âm âm thì không đạt tới nơi gây ra bệnh, thì làm sao được sự huyền diệu hóa trị?

Nói về nguồn gốc sự lạnh nóng, không phải là trời làm tổn thương người mà người tự làm tổn thương mình, trong Nội kinh nói Tà khí sở dĩ tẩu tập được là chính khí đã hư, là do con người phóng dăng, lãng phí khí thiên chân ở nơi tình dục làm khí thiên chân hao mất. Chỉ bị hao tán nơi hào nhống bên ngoài nên sự thuận hậu tan rã, tâm bị mê mẫn dẫn đến nơi vật chất nên tinh túy tiêu mòn đem tình vào sắc dục làm cho cái tròn cái nguyên bị khuyết mẻ, lao thần ở hình vóc nhọc mệt, làm cho vật cứng phải có tỳ vết, khí nguyên dương tiêu mất, chính khí bại vong thì khí hàn độc thừa hư để xâm nhập, nên nếu có thể bồi dưỡng suốt linh ở dưới núi, khi suốt tuần qua đường nhỏ như mặt trời lặn ở giữa muôn sông, sắc dục cạn là thiên cơ sâu thì thể thái cực tự nhiên được đứng vững; lạnh nóng tuy độc, tuy là tương dữ nhưng không có chỗ hở nào để làm gì. Thí dụ như tường vách cố thủ ngăn giặc vào thì giặc làm sao tung hoành bạo ngược được? Cho nên Tiên Hiền có nói: Con người cùng với trị bệnh sau khi đã bệnh, chỉ bằng trị bệnh trước khi chưa bệnh; lạnh và nóng cũng thế.

QUYỂN IV

Bài ca

DU HUYỆT Ở SAU LƯNG

• Y THÔNG

ĐÔI HAI ĐẠI CHUY, PHONG MÔN, PHÉ DU.
QUYẾT ÂM, TÂM ĐỐC; CÁN, CÁCH, ĐOM, TỖ.
VỊ DU TAM TIÊU; THÂN DƯ KHÍ HẢI.
ĐẠI TRƯỞNG, QUAN NGUYÊN; TIÊU TRƯỞNG, BÀNG
DU.
TRUNG LỮ, BẠCH HOÀN; THƯỢNG, THỨ, TRUNG, HẠ.
CAO HOÀNG, HOANG MÔN, TỬ HOA 5 huyết.
YÊU DU, MẠNG MÔN, huyết đều thông triệt.

Bài ca

CÁC HUYỆT Ở TRƯỚC BỤNG

THIÊN ĐỘT, TOÀN CƠ; HOA CẢI, TỬ CUNG.
NGỌC ĐƯỜNG, CHIÊN TRUNG, TRUNG ĐÌNH, CỬU VĨ.
CỰ KHUYẾT, THƯỢNG quân; TRUNG quân, KIẾN LÝ.
HẠ quân, THỠY PHÂN; THÂN KHUYẾT, GIAO, HẢI.
THẠCH MÔN, QUAN NGUYÊN; TRUNG CỤC, KHÚC CỐT.
Tách ra hai tấc, cặp rốn THIÊN KHU.
XÂM MÔN, CHƯƠng MÔN, không nên chẳng biết.

CÁCH LẤY TẮC ĐO

VÙNG ĐẦU

— Từ mí tóc trước, đến mí tóc sau, bẻ làm 12 khúc, là 1 thước 2 tấc. Nếu mí tóc trước không rõ, lấy giữa chân mày thẳng lên 3 tấc. Nếu mí tóc mé sau không rõ, lấy xương Đại chùy thẳng lên 3 tấc. Nếu mí tóc mé trước và sau đều không rõ, nên lấy từ giữa 2 chân mày đến xương Đại chùy, chia ra làm 1 thước 8 tấc.

Ở đầu đo thẳng, đều lấy tắc y như phép này ; nếu đo ngang ở đầu, thì lấy từ khốe trong đến khốe ngoài mắt, làm 1 tắc.

Từ huyết Thần Đình đến huyết Khúc Sai, từ huyết Khúc Sai đến huyết Bán Thần, từ huyết Bán Thần đến huyết Đầu Duy, đều là cách nhau 1 tắc rưỡi. Từ huyết Thần Đình đến huyết Đầu Duy, cộng chung là 4 tắc rưỡi.

downloadsachmienphi.com

VÙNG LƯNG

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)

Từ huyết Đại chùy đến huyết VI đề cốt (xương cùng) cộng chung là 21 đốt xương, phân làm 3 thước, cho nên nói: con người có thân hình 3 thước, là thế.

— Trên gồm 7 đốt xương ; mỗi đốt có 1 tắc 4 phần 1 ly, cộng là 9 tắc 8 phần 7 ly.

— Giữa gồm 7 đốt xương : mỗi đốt có 1 tắc 6 phần 1 ly, cộng là 1 thước, 1 tắc, 2 phần, 7 ly.

— Dưới gồm 7 đốt xương : mỗi đốt có 1 tắc 2 phần 6 ly, cộng là 8 tắc, 8 phần, 2 ly.

Hàng thứ hai, cặp theo đường xương sống, mỗi bên cách đều. 1 tắc rưỡi ; trừ đường xương sống 1 tắc, phân làm 4 tắc, chia cho 2 bên.

Hàng thứ ba, cặp theo đường xương sống, cách mỗi bên đều 3 tắc ; trừ đường xương sống 1 tắc, phân làm 7 tắc, chia cho 2 bên.

VÙNG BỤNG

Tắc ngang ở ngực và bụng : đều lấy khoảng giữa ngay 2 vú, chia làm 8 tắc.

Tắc thẳng, lấy theo đường chính giữa, từ chuỗi xương ức đến rốn chia làm 8 tắc, nếu không tìm thấy chuỗi xương ức thì lấy từ đầu kể xương ức đo tới rốn chia làm 9 tắc.

Từ rốn thẳng tới chòm âm mao, chia làm 5 tắc.

Từ huyết Thiên đột tới Chiên trung, tính làm 8 tắc, xuống 1 tắc 6 phân là huyết Trung đình, trên từ Thiên đột đo tới Trung đình, chia làm 9 tắc 6 phân.

VÙNG TAY CHÂN

Đo ở tay chân, đo ngang ở lưng, đều dùng tắc ngón tay giữa để lấy huyết :

Cách lấy tắc ngón tay giữa : Đán ống tay trái đán bả tay phải lấy ngón tay giữa ở lòng thứ hai khoảng cách giữa hai đầu lần chỉ ngang tính 1 tắc, lấy cộng rơm hoặc lác mà đo, hoặc dùng thẻ mỏng để bẻ mà không có dấu là được, nếu dùng dây có dấu không tiện, phần nhiều không đúng.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

SÁCH TỔ VẤN

LUẬN VỀ CHÍN LOẠI KIM (Cửu châm)

Kỷ bá nói : Thánh nhân đề xuất, theo số của trời đất, 1 mà 9, cho nên chú về 9 đồng (Cửu đã). 9 lần 9 là 81, đề khởi theo số Hoàng chung, lấy kim ứng theo số 9.

— Tại sao ?

— Số 1 là Trời, Trời là dương. Trong 5 tạng, ứng với Trời 1. Phế; Phế là cái ô dù che 5 Tạng 6 Phủ. Da, là nơi Phế phối hợp, là phần dương của con người cho nên phỏng theo đó để chế kim đầu lớn mà mũi nhọn, làm cho không được vào sâu để dương khí tiết ra.

— Số 2 là Đất, là âm trong cơ thể người ta, ứng với đất là thịt, cho nên phỏng theo đó để chế kim mình thon mà mũi tròn, làm

cho không được tổn thương đến phần thịt, nếu thịt bị tổn thương, thì khí sẽ hao kiệt.

— Số 3 là Người; số dĩ con người được sinh thành là huyết mạch, cho nên phỏng theo đó để chế kim thân to mà mũi tròn, để cho có thể đề lên mạch mà không bị thủng để giữ khí lại, chỉ làm cho tà khí đi ra một mình.

— Số 4 là Mùa, Mùa là 4 Mùa; 8 loại gió, khi xâm tập vào kinh lạc, ngưng trệ sinh ra bệnh, cho nên phỏng theo đó để chế kim mình thon mà mũi nhọn, làm cho nhiệt tà có thể ra máu, mà bệnh lưu chứa hết dứt.

— Số 5 là Âm thanh: Âm là giữa mùa Đông và mùa Hè, phân chia nhau ở Tý Ngọ, âm cùng dương phân biệt, lạnh cùng nóng giao tranh, 2 khí chạm nhau, hiệp lại thành chứng ngưng có mũ, cho nên phỏng theo đó để chế kim mũi nhọn như mũi gương, để có thể châm lấy mũ.

— Số 6 là Luật; Luật là điều hòa âm dương 4 mùa, phù hợp với 12 kinh mạch. Khi hư tà xâm nhập vào kinh lạc, làm ra bạo tề, cho nên phỏng theo đó để chế kim mũi nhọn như sợi lông, vừa tròn vừa nhọn, ở giữa thân hơi lớn, để châm bạo khí.

— Số 7 là Tinh; Tinh là tinh tú. Trong 7 khiếu (lỗ) của con người, khi tà khí xâm tập vào ở trong kinh lạc, làm đau tê, cho nên phỏng theo đó để chế kim nhỏ và nhọn như vôi con muỗi, hút vào êm mà chậm. Vì nhỏ nên đề lâu, chính khí nhân theo tà khí đều ra khỏi, nên khi lấy kim ra thì ngứa.

— Số 8 là Gió, gió là bắp vế cánh tay con người, là 8 tiết, là Hư phong ở Bát chánh, là Bát phong tổn thương người ở nơi trong khớp xương thất lưng xương sống tấu lý, làm ra thâm tê, cho nên phỏng theo đó để chế kim mình dài mà mũi nhọn, có thể châm thâm tà viễn tê.

— Số 9 là Da (đồng nội), da nghĩa là ở khoảng khớp xương và da lông. Khi dâm tà tràn chạy đến cơ thể, như gió thổi nước, mà thấm chảy không qua được ở cơ quan, là các khớp xương lớn, cho nên phỏng theo đó để chế kim nhọn như cây dài, mũi nhọn hơi tròn, để châm đại khí không thể qua khỏi khớp xương.

Số 1 là Trời, 2 Đất, 3 ~~Thủy~~, 4 Mưa, 5 Âm, 6 Luật, 7 Tinh, 8 Phong, 9 Dã, thân hình của ~~lâm~~ cũng ứng theo, tác dụng cũng tùy theo, cho nên gọi là Cửu châm.

Da ứng với Trời, Thịt ứng với Đất, Mạch ứng với người, Gân ứng với Mưa, Tiếng ứng với Âm, Âm dương hợp với Khí, ứng với Luật, Mắt răng mắt ứng với Tinh tú, Hơi ra vào ứng với Gió, Cửu khiếu và 375 lạc mạch của con người ứng với Dã. Cho nên : 1 là châm da, 2 là châm thịt, 3 là châm mạch, 4 là châm gân, 5 Tạng, 6 là châm xương, 6 là châm điều hòa âm dương, 7 là châm ứng tinh, 8 là châm trừ phong, 9 là châm thông cửu khiếu, tức 365 tiết khí. Ấy gọi là đều có chủ yếu.



MẪU CHÍN CÂY KIM CHÂM

downloadsachmienphi.com

Hoàng đế hỏi : Kim dài hay ngắn có số chăng ?

— Kỳ bá thừa : Một là **SÂM CHÂM** : theo Căn châm, đầu lớn đuôi nhọn, chót nhọn nửa tấc rưỡi, lều lều nhọn vô, dài 1 tấc 5 phân.

2. **VIÊN CHÂM** : phỏng theo sợi chỉ mà chế kim mảnh thon, chót nhọn tròn hình trứng, nên kim như hình trứng, chót nhọn tròn, dài 1 tấc 6 phân.

3. **ĐỀ CHÂM** : phỏng theo chót nhọn của hạt lúa Thờ, dài 3 tấc rưỡi.

4. **PHONG CHÂM** : phỏng theo như chỉ tơ, mảnh thon, ngoài chót nhọn, mũi nhọn 3 góc, dài 1 tấc 6 phân.

5. **PHI CHÂM** : phỏng theo mũi nhọn của cây kiếm, chót nhọn như gươm, rộng 2 tấc rưỡi, dài 4 tấc.

6. **VIÊN LỢI CHÂM** : phỏng theo sợi lông, kim tròn lại nhọn, ngoài chót hơi lớn, thân kim hơi nhỏ. Có nơi lại nói : ở giữa thân kim hơi lớn, dài 1 tấc 6 phân.

7. HẢO CHÂM : phỏng theo lông nhỏ, chót nhọn như mũi con muỗi con mỏng, dài 3 tấc 6 phần.

8. TRƯỜNG CHÂM : phỏng theo dây buộc chân, mũi kim béo nhọn, thân kim mỏng, dài 7 tấc.

9. ĐẠI CHÂM : phỏng theo phong châm, kim mũi nhọn như cây dùi, chót nhọn hơi tròn, dài 4 tấc.

Ấy là sự dài ngắn của 9 loại kim.

ĐỒ HÌNH 9 CÂY KIM



SÂM CHÂM : Bề ngang 5 phần, bề dài 1 tấc 6 phần, đầu tròn, chót mũi nhọn dùng trị bệnh ở ngoài da. Châm bệnh nóng thì dùng kim này. Nay gọi là : Tiên đầu châm (kim bình đầu mũi tên).

VIÊN CHÂM : Mũi tròn, mũi nhọn như hình trứng, dài 1 tấc 6 phần, dùng trị bệnh ở trong bắp thịt.

ĐỀ CHÂM : Mũi nhọn như đầu hạt lúa, dài 3 tấc 5 phần. Mọc khí hư ft, dùng kim này.

PHONG CHÂM : Mũi nhọn, có 3 cạnh dài 1 tấc 6 phần. Khởi phát những bệnh ngoại cổ. Châm lớn dùng kim này. Nay gọi là Tam Lăng châm.

PHI CHÂM : Có nơi đọc là Bì châm ; chót mũi nhọn như mũi kiếm, rộng 2 tấc rưỡi, dài 4 tấc, dùng phá mụn nhọt sưng cho ra mủ. Nay gọi là Kiếm châm.

VIÊN LỢI CHÂM : Mũi nhọn như sợi lông, vừa tròn vừa nhọn, ngoài chót hơi lớn, dài 1 tấc 6 phần. Châm chứng bạo tề ; châm nhỏ dùng kim này.

HẢO CHÂM : Pháp hình tượng theo sợi lông, mũi nhọn như mỏ con muỗi con mỏng, dài 3 tấc 6 phần. Châm bệnh đau tê ; châm lạnh dùng kim này.

TRƯỜNG CHÂM : Nhọn mà bén, dài 7 tấc. Trị tà sâu ở trong xương, thất lung xương sống hay trọng khớp xương đầu gối, đều dùng kim này. Nay gọi là Khiêu châm.

ĐẠI CHÂM : Một tên là Phồn châm, dài 4 tấc. Trị phong hu thũng độc. Mổ da rút độc, dùng kim này.

CÁCH CHẾ TẠO KIM

Sách Bản thảo nói rằng : Sắt để ngựa ngậm không độc.

Nhật Hoa Tử nói rằng : Cái dùi cũ xưa thì rất tốt, có thể làm kim cho thầy thuốc.

Nhận xét : trong Bản thảo, Nhu Thiết tức là sắt chín, có độc, cho nên dùng loại sắt làm cương cho ngựa ngậm thì không độc ; vì cho là : Ngựa thuộc Ngọ thuộc Hỏa, Hỏa có thể khắc Kim, có tính giải độc của sắt, cho nên dùng để làm kim. Ngày xưa gọi «Kim châm» là kim bằng vàng là chỉ sự quý trọng. Lại nữa, kim là danh từ tổng hợp để chỉ những loại đồng sắt vàng bạc, v.v... Nếu dùng vàng càng tốt.

CÁCH NẤU KIM

Dùng dây sắt đem nướng trong lò lửa rồi cắt khúc dài 2, 3 hoặc 5 tấc, dài ngắn không cần ; kế lấy Thiềm tộ (mũ con cóc), lại để vào trong lửa nướng sơ, không nên cho đỏ ; lấy ra thoa Thiềm tộ lại như trước, rồi đem nướng nữa, như vậy 3 lần ; thừa lúc còn nóng, đâm vào trong da heo, ở ngoài phần thịt. Lại đem những vị thuốc sau, đổ 5 chén nước nấu sôi, bỏ kim và da heo vào, nấu đến khi nước cạn khô, thì nghiêng đổ vào trong nước lạnh, chờ nguội, lấy kim ra. Lại đem đâm vào trong đất sét vàng hơn 100 lần, để cho trơn và sáng để khử hỏa độc, rồi lấy dây đồng quấn lên, mũi kim cần mài cho tròn, không nhọn để ngựa ngậm.

Phương thuốc :

- | | |
|---|----------------------------------|
| -- Nhũ hương, 5 phân | -- Đóm phân (phên xanh) đồng cân |
| -- Thạch học 1 đồng cân | -- Xuyên sơn giáp, |
| -- Đương qui vĩ | -- Châu sa |
| -- Một dược | -- Uất kim |
| -- Xuyên khung | -- Tế tân, đều 3 đồng cân |
| -- Cam thảo tiết | -- Trầm hương đều 5 đồng cân |
| -- Tử thạch, 1 lượng (có thể dẫn các thuốc vào trong kim) | |

Lại có một phương pháp, lấy Ô đầu, Ba Đậu, đều 1 lượng. Lưu Hoàng, Ma Hoàng đều 5 chỉ. Mộc miết (hạt gấc) Tử, Ô Mai, đều 10 hột, đem nát, cùng với kim đề vào trong nồi sành hay nồi đất, đổ nước vào nấu trong 1 ngày, đem rửa sạch. Lại dùng thuốc chỉ thống là :

Một Dược, Nhũ Hương.

Đương Quy, Hoa Nhị Thạch, đều nửa lượng.

Lại như lần trước, đổ nước vào, nấu 1 ngày lấy ra, dùng nước Táo Giắc rửa sạch. Lại cùng với thịt chó nấu trong 1 ngày, xong dùng mật ngói hay cát chà mài cho trơn láng ngay thẳng. Lại dùng dầu thông thoa lên, thường để gần hơi người càng tốt.

NOĂN CHÂM

Sách Tố Vấn/Di Thiên chỗ giải rằng : Dùng viên lợi châm hay Trường châm ; trước khi châm, nên ngậm vào miệng, để cho cây kim ấm rồi mới châm. Lại nói : Hào châm nên cặp kim bên mình, đến khi kim ấm mới châm.

Nhận xét : Miệng hay cơ thể làm cho ấm cây kim, là muốn cho khi châm vào trong kinh lạc, khí được ấm mà dễ đi. Ngày nay người ta bỏ kim vào trong nước nóng, cũng là ý này.

Miệng ấm và cơ thể ấm, có hơi không giống nhau. Miệng ấm, là dầu kim tuy nóng mà cán vẫn còn lạnh, không bằng cặp theo bên mình thì khắp cả cây kim đều ấm.

HỎA CHÂM

Hỏa châm tức là Toái châm, là lấy đầu bôi vào kim, đề lên đèn mà đốt, đến khi đỏ đều sử dụng mới có công hiệu; nếu không đỏ thì không thể trừ bệnh, lại thêm thương tổn người. Khi đốt, nên đề đầu kim chút xuống vì sợ dầu nóng làm phỏng tay. Trước nên nhờ người trợ lý đốt kim, đề thầy thuốc khi dùng khỏi phải nóng tay.

Trước nên lấy mực ghi sẵn huyết đạo, đề khi châm không sai lệch. Hỏa châm rất khó, phải có gan như người tướng lâm trận mới có thể chịu châm được.

Trước lấy tay trái đề huyết, tay phải châm kim, kỵ nhất là quá sâu sợ tổn thương kinh lạc; nếu quá cạn, thì không thể khử trừ bệnh tật, duy có sự thâm dò cho trúng mà thôi.

Sử dụng Hỏa châm, trước phải giải thích cho bệnh nhân, đừng đề cho họ kinh sợ, so sánh cũng như là đốt; đốt thì đau lâu, còn châm thì đau không lâu. Sau khi châm, mau lấy kim ra liền lấy tay trái mau đề bít lỗ châm, không nên đề lại lâu liền có thể ỉm đau. Cơ thể con người, chỗ nào cũng có thể Hỏa châm, duy có trên mặt thì kiêng. Hỏa châm không nên châm chúng Cước khí vì sẽ làm sưng đau thêm. Nên dùng nó đề phá vỡ những ung thư phát bởi làm mũ ở trong, ngoài da không thấy ra miệng. Nên đề trên mụt độc, tìm chỗ mềm đề phá mũ. Những mụt rộng lớn, nên đề ở đầu, đuôi và chính giữa, lấy mực ghi làm dấu, châm vào 3 nơi, phá cho ra mũ. Nếu trên chỗ sưng không thể đề, thì lấy ngón tay, từ 2 bên nặn lại, làm cho mũ theo tay mà ra. Nếu sưng lớn mũ nhiều, khi châm nên đứng né tránh một bên, sợ mũ nó bắn ra làm dơ bẩn đến mình.

ÔN CHÂM

Vương tiết Trai nói: Gần đây có người làm phép ôn châm, là trong pháp của người nước Sở. Phương pháp là châm trên huyết, ở Hoàng Bạch Chỉ làm cái bánh tròn, đặt trên chuỗi kim, đề mỗi

Ngất lên mà đốt, phần nhiều rất công hiệu. Nhưng người xưa, châm thì không cứu, cứu thì không châm. Và lại châm mà thêm cứu, cứu mà lại châm, ấy là những phép theo tục ở địa phương, phép này chỉ thấy thực hành ở nơi những người rừng núi nghèo nàn, khi kinh lạc cảm thụ khí phong hàn sanh ra bệnh, có khi cũng có công hiệu. Ấy chỉ là làm cho ấm kim thông khí mà thôi, với huyết là sai lạc, với bệnh không can dự. Phép châm ngày xưa rất hay, nhưng nay đã thất truyền, sợ e không gặp được người tinh giỏi, lăm dùng thì sự nguy hiểm xảy ra trong khoảnh khắc : chỉ có đốt đúng huyết, có ích mà không hại, đáng tin tưởng nên làm.

Gần đây, thấy người suy nhược, châm cứu đều dùng 1 lượt, cũng thấy không hại.



CÁCH XỬ LÝ KHI BỊ GẤY KIM

downloaddsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

— Một phương dùng Đá nam châm (Tứ thạch) đặt vào trong thịt, kim liền trời ra.

— Hoặc dùng mặt ngà voi tán nhỏ, hòa với nước thoa lên kim liền trời ra.

— Hoặc dùng mỡ se đặc thành như thuốc dán, lấy bôi lên giấy, lớn bằng đồng tiền, dán lên, ngày thay đổi từ 3 đến 5 lần kim liền trời ra.

— Hoặc dùng lông cánh con quạ, từ 3 — 5 cái, đốt cháy thành than, tán nhỏ, hòa với dầu, như thuốc dán, thoa lên, lấy giấy dán lại. Một hai lần, kim sẽ trời ra.

— Hoặc dùng : Cát có nỏ từ (?) đầm nát thoa lên liền ra.

— Hoặc dùng Lưu hoàng tán nhỏ đặt lên, lấy giấy dán chặt lại, khi cảm thấy ngứa, kim liền ra.

— Hoặc dùng Song Hạnh nhân đầm nát trộn đều với mỡ heo sống đặt lên chỗ châm, kim liền trời ra.

Nếu kinh lạc bị thương tổn, mà máu ra mãi không hết, nên dùng :

Hoàng kỳ,

Mộc hương,

Đương quy,

Nhũ hương,

Nhục quế,

Trầm hương,

Tán nhỏ, lấy bột đậu xanh nấu hồ vò viên, mỗi lần uống 50 viên, với nước nóng.

CÁCH BỎ TÀ THEO SÁCH NỘI KINH

Hoàng đế hỏi : Ta nghe phép châm, hèn dư thì tả, bất túc thì bỏ là thế nào ?

— Kỳ bá thừa : Trăm bệnh sinh ra đều có hư thực nên có phép bỏ và tả. Tả chứng hư, bỏ chứng thực thì làm cho thần phải bỏ nhà, gây ra tình trạng tả quấy rối chánh, chân khí không thể định. Ấy là kẻ thô công làm hư bại, nên gọi là Yếu mạng. Bỏ chứng hư, tả chứng thực, làm cho thần về ở nhà, lập tức lỗ trống, gọi là Lương công (Thầy giỏi).

Sử dụng phép châm, nên tùy theo đề mà giúp, hay nghịch lại đề mà đoạt, nếu hư trống thì làm cho đầy, còn đầy quá thì tả ra, lâu cũ tích trữ thì trừ đi, tả thịnh thì đoạt cho hư ; chậm rồi mau thì thực, mau rồi chậm thì hư. Nói thực cùng hư, như có như không, xét sau cùng trước, như còn như mất, làm hư cùng thực, như được như mất. Cốt yếu của hư thực, 9 loại kim rất huyền diệu. Trong khi bỏ tả, lấy kim đề làm.

Tả gọi là nghinh, phải cầm chặt cây kim đề đâm vào, và ngoáy lỗ kim đề lấy ra, làm cho dương khí được châm, tả khí được tiết, đề mà dẫn kim, huyết không được tan, khí không được ra, gọi là âm trong.

Bỏ gọi là Tùy, cái ý của Tùy, như quên như làm, như đề, như muối cắn, ngừng như lưu lại, đi như dây đứt, làm cho bên trái nổi lên bên phải, làm cho khí ngừng lại chỗ cũ, ngoài cửa đã đóng, trung chí đã thực, không có huyết lưu lại, phải lấy đề diệt.

Châm mà khí không đến, cứ châm thêm không cần hỏi số ; châm làm khí đến, lấy liền ra, chớ châm lại.

Phép châm phổ biến trong thiên hạ có 5: Một là trị thần. Hai là biết đường thân. Ba là biết thuốc độc. Bốn là biết chế kim châm lớn nhỏ. Năm là biết chẩn đoán huyết khí của 5 tạng. Năm phép đều lập, đều có ưu tiên. Đòi nay áp dụng châm, bệnh hư làm cho thực, chứng đầy thì bài tiết. Ấy là điều mà ai cũng biết.

Và lại, phóng theo trời, phóng theo đất, tùy theo ứng mà động, hòa theo đó như tiếng vang, tùy theo đó như bóng, nếu Đạo không có qui thần, thì chỉ có một mình qua lại.

Hoàng đế: Muốn nghe qua cái Đạo.

Kỳ bá thừa: Chân lý của đạo châm, phải trước trị thần, 5 tạng đã định 9 hậu đã đủ, sau đó mới châm. Các mạch không thấy, các điều xấu không nghe, ngoài trong tương đắc nhau, không nên lấy binh trước. Nên xem sự qua lại, rồi mới thực thi nơi người. Người có hư thực, 5 hư chỗ gần, 5 thực chỗ xa; đến khi phải lên, chỉ trong nháy mắt; tay động như chuyển làm việc, châm sáng mà đều, lặng ý xem nghĩa, xem sự biến của khí đến, ấy gọi là mờ mờ, không ai biết được hình, thấy qua nhện nhíp, thấy qua rợn rợn, thấy sự bay đi, không biết là ai; núp như ngang cung, khởi như lấy ná.

— Châm chứng hư, nên chờ khí đến mà thực, châm chứng thực nên chờ khí đến mà hư. Kinh khí đã đến, thận trọng chờ để biến đổi, cận sâu ở chỉ, xa gần như một; như đến vực sâu, tay như nắm cộp, ngưng thần không xao lảnh nơi vật gì khác xung quanh, nghĩa không tà xuống, phải chánh tinh thần. (Tổ vấn/Bảo mệnh Tàng hình Luận).

Cốt yếu của việc sử dụng châm, là dễ bày mà khó lãnh hội. Kẻ thô công lấy theo hình; kẻ Thượng công lấy theo thần. Thần ôi là thần! Khi khách ở cửa, như tà khí theo cửa chính khí, chưa xem qua bệnh, đâu biết được căn nguyên của kinh nào có bệnh. Sự màu nhiệm của châm, ở nơi sự mau và chậm. Thô công chỉ lấy then chốt khớp xương ở tứ chi, còn Thượng công thì giữ điều khiển bấm nút không bỏ lỡ cơ hội, rình rập, nơi chỗ trống không, để bấm nút mau lẹ. Lặng lẽ chờ đón khí đến, không bỏ lỡ gặp lúc khí đi qua mà không rượt theo, biết được thời cơ, không thè sai trong một đường tơ kẻ tóc. Nếu không biết thời cơ, cứ ôm giữ, không biết vào lúc nào để phát ra; biết

được sự qua lại, yếu là phải đúng kỳ đúng lúc. Kế Thô công mà tị, chỉ có bậc Thượng công mới biết được độc đáo mà thôi. Đi qua là nghịch, đi lại là thuận, hiểu rõ thuận nghịch, thì hành thắng không sợ hổ. Nghịch mà đoạt, làm sao không hư? Tùy theo mà giúp, làm sao không thực? Nghinh hay tùy đều lấy ý để hòa, thì Châm Đạo sẽ hoàn tất. (Linh khu/Cửu châm thập nhị nguyên).

..

Phạm phép sử dụng châm, nếu hư thì nên cho thực nếu đầy thì nên cho tiết, những ứ đọng thì trừ, tà thịnh thì làm cho hư. Đại yếu nên: Đạo cầm kim, phải kiên trì nắm cứng lấy kim là thực; ngay ngón tay châm thẳng, không châm qua tả hữu, thần diệu ở mây lông. Phải liên thuộc với ý của bệnh nhân, thăm xem kỹ huyết mạch, châm sẽ không nguy hiểm. Trong lúc vừa châm, phải vận dụng dương khí, làm cho hai vệ khí (của thầy thuốc và bệnh nhân) hiệp nhau, tinh thần liên hệ chớ rời, để biết bệnh còn mất, huyết mạch ở nơi du huyết, ở ngang nơi đó, xem qua chỉ một mạch nổi trũng lặn, rờ mạch chỉ có một mình nó nổi cứng. (Linh khu/Cửu châm thập nhị nguyên)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

..

— Châm chứng hư thì chờ khí thực là chờ dưới kim nóng, khí thực thì nóng. Đầy thì tiết bớt ra; là chờ dưới kim lạnh, khí hư là lạnh. — Chứa lâu thì trừ; là làm cho ra máu xấu. — Tà thịnh thì hư; là lấy kim ra đừng để bịt lỗ châm. — Châm rồi mau thì thực; là lấy kim ra chậm, mà mau để bịt lỗ châm. Nói thực cũng hư; là xét qua dưới kim lạnh nóng, khí huyết nhiều ít. Như có như không, là bệnh không thể biết được. Xét chứng sau cùng trước; là để biết bệnh trước và sau, mà định Tiêu cùng Bản. Như còn như mất, là mạch khi có khi không. Là hư là thực (hư thì bổ, thực thì tả), người thầy thuốc chớ sai lệch phương pháp. Như được như mất; là sai lệch nguyên tắc. Căn yếu của chứng hư thực, duy có 9 loại kim là rất thần diệu, là đều có sự dùng đúng. Khi bổ tả, phối hợp với khí khai hạp (khí đến gọi là khai hay mở, có thể nghinh để tả; khí đi gọi là hạp hay đóng, có thể tùy để bổ). Tên của 9 kim, đều không đồng hình là theo sự bổ tả để chớ kim. Châm chứng thực chờ đến hư, là lưu kim lại.

khí âm khí đến mạch (dưới kim lạnh) liền lấy kim ra. Châm chứng hư chờ đến thực, là lưu kim lại, chờ khí dương khí đến mạch (dưới kim nóng), liền lấy kim ra. Kinh khí đã đến, nên cẩn thận bảo thủ đúng lúc chờ sai, chờ để biến đổi. Sáu cạm ở chí, là biết bệnh ở trong ngoài. Xa gần như một, là dù sâu hay cạn, sự chờ đợi đắc khí cũng thế mà thôi. Như đến vực sâu, là cẩn thận không dám sơ hở. Tay như nắm cộp; là nói nắm kim phải mạnh dặn. Thần không đến với các vật là tịnh chí gom thần, quan sát bệnh nhân, không xem ngó qua 2 bên tá hữu. Nghĩa không tà hạ; là chính nghĩa không dung tà, là muốn cho đoan chính. Phải chính tinh thần; là phải xem qua mắt bệnh nhân, chế ngự tinh thần, làm cho khí dễ đi. (Châm giải thiên).

Gọi là dễ bày; là dễ nói. Khó lãnh hội; là khó ghi chép tỉ mỉ cho người hiểu rõ. Thổ công lấy theo hình, là chỉ cố chấp lấy theo phép châm. Còn Thượng công lấy theo thần; là lấy theo huyết khí người có dư hay không đủ, có thể bỏ hay tả. Thần khách; là chánh và tà cùng hội, thần là chính khí, khách là tà khí. Cầu: khách ở cửa; là tà khí theo chỗ của chánh khí để ra vào. Chưa xem qua bệnh; là chưa biết trước được tà chánh của kinh nào mắc bệnh. Làm sao biết được căn nguyên; là phải biết trước được kinh nào mắc bệnh, để sử dụng chỗ châm. Sự mẫu nhiệm của phép châm ở nơi mau chậm; là ý của phép đâm vô hay rút ra mau hay chậm. Thổ công chỉ lấy theo chốt, là chỉ lấy huyết nơi khớp xương của tứ chi, mà không biết huyết khí chánh tà qua lại. Thượng công thì giữ điều khiển bấm nút, là biết chờ giữ khí. Máy phát động không rời nơi trống không; là biết khí hư hay thực, để sử dụng châm mau hay chậm. Máy nơi khoảng không, vắng lặng mà nhỏ nhặt; là chờ sự đắc khí, cố ý canh giữ khí, chờ cho sây khôi. Đến không thể gặp; là khí thịnh không nên bỏ. Qua không thể vượt; là khí hư không nên tả. Không thể treo lấy tóc; là nói khí dễ sây khôi. Giữ nút máy mà không biết bấm cho nổ; là ý nói không biết phép bỏ tả, huyết khí đã hết, mà khí không xuống. Biết sự qua lại; là biết khí nghịch thuận thịnh hư. Cần yếu cho đúng kỳ; là biết đúng lúc, có thể lấy được khí. Kẻ Thổ công lơ mờ; là mù tịt, không biết sự nhiệm nhặt của khí. Nhiệm mẫu thay người Thượng công, chỉ một mình bảo tồn được; là đã biết hết được châm ý. Qua ý là nghịch; là nói khí đã hư mà nhỏ, nhỏ là nghịch. Đến ý là

thuận; và nói hình và khí trung bình, trung bình là thuận. Biết rõ nghịch thuận, thì hành đúng không sơ hở; là nói chỗ lấy huyết để châm. Nghịch mà đoạt; là tả. Tùy mà giúp; là bổ. Gọi là hư thì thực là bộ Khí khâu mạch hư, nên bổ. Đầy thì tiết ra; là mạch ở bộ Khí khâu thịnh, nên tả. Tích cũ thì trừ; là cho ra máu. Tà thịnh thì làm cho hư; là nói các kinh nếu thịnh, đều nên tả tà, chậm mà mau thì thực; là nói đâm kim vào chậm, mà rút kim ra mau. Mau mà chậm thì hư; là nói đâm kim vào mau mà rút kim ra chậm. Nói thực cùng hư, như có như không; là nói khí hư thực, nên bổ tả trước hay sau; xét xem khí ở dưới kim, để giữ gìn cho thường còn khí. Là hư cùng thực, như được như mất; là nói Bồ, đầy đủ như có dư, còn tả thịnh linh như có mất. (Tiểu châm giải).

Cho nên bậc Thượng công sử dụng châm, biết chỗ ở của khí, mà giữ gìn cửa ngõ, hiểu rõ việc điều khí, chỗ bổ tả, ý nghĩa mau chậm, cùng chỗ để châm.

Tả phải dùng tròn, để bấm chặt để xoay, khí liền đi; đâm kim vào mau, kéo kim ra chậm, tà khí liền ra; dưới thăng nghịch lại, lắc lay rộng lỗ kim, khí ra mới mau.

Bổ phải dùng vuông, ngoài kéo luôn da, khiến đứng ngay cửa, bên trái nắm ngang xương, bên mặt đẩy da, xoay nhẹ mà đẩy chậm, phải ngay và thẳng, yên và lặng, bên lòng không sơ hở, muốn cho nhẹ để lưu khí và rút ra mau, đẩy mạnh da, đóng cửa ngoài, thần khí mới còn. Cốt yếu của sự dùng châm, là không nên quên thần khí.

Tả phải dùng vuông, (vuông hay là vừa), là khí khí vừa thịnh, khí mặt trắng vừa đầy, khí mặt trời vừa âm, thân mình vừa định, khí hơi thở vừa hít vào, thì đâm kim vô, rồi lại chờ khi vừa hít vào nữa mà xoay kim, rồi lại chờ khi vừa thở ra mà chậm chậm dẫn kim, cho nên gọi là Tả.

— Bồ phải dùng tròn, tròn nghĩa là đi (bành), đi có nghĩa là dời (di chuyển), châm phải trúng đường Vinh, lại chờ khi hít vào mới rút kim ra. Cho nên chữ tròn (Viên) cùng Vuông, (vừa) (Phương), không phải để chỉ cây kim, mà chỉ phương pháp châm. (Bát chánh thần-minh luận, quyển 3, trang 22).



Tả chứng thực, là khí thịnh mới đâm kim vô, kim cùng khí đều vào, để mở cửa ngõ, như hòa với cánh cửa: kim và khí đều ra, tinh khí không thương tổn, tà khí liền xuống, cửa ngoài không đóng. để khí thực tiết ra, lặc rộng đường sá, để đạo lộ lưu thông, ấy gọi là Đại Tả, phải để mà lấy kim, cho đại khí ra, cầm kim chờ để, để định thần ý, chờ thở ra mới châm, hơi thở ra liền châm vào, bịt lỗ châm 4 bên, cho tinh khí không chỗ theo ra, khí vừa thực, thì mau lấy kim ra, hơi hít vào thì kim ra, cho nóng không được trở lại, đóng bít cửa ngõ, tà khí bủa tan, tinh khí liền được bảo tồn, động khí chờ đúng giờ lúc, khí gần không mất, khí xa liền đến, ấy gọi là Truy. (Điều Kinh Luận, quyển 6, trang 13).

Hít vào thì đâm kim vô, không làm cho khí nghịch, yên lặng lưu kim lại lâu, không cho tà hình thành; hít vào thì xoay kim, lấy đặc khí làm chông, chờ thở ra thì rút kim, đến khi hơi thở hết thì rút kim xong; đại khí đều ra, cho nên gọi là Tả.

— Mẫn đề lần dò, để cho tan ra, đầy rồi dần xuống, banh cho căng thẳng, bấm rồi đâm kim xuống, cho thông để lấy huyết, ngoài dẫn theo cựa, để bế lại Thần, thở ra hết liền đâm kim vô, yên tĩnh lưu kim lại lâu, lấy đặc khí làm chông, như chờ của quý, không nản mặt trời xê. Khi khí đã đến, vui mừng để tự vệ, chờ hơi thở vào mới dần rút kim, cho khí không được ra, đều ở tại chỗ, đầy đóng lại cửa, để cho thần khí còn lại, đại khí lưu ở, cho nên gọi là Bô. (Ly hiệp chân tà luận, 3/23).

Bô tả chỗ sai, cùng trời đất hợp nhất, kinh khí đã đến, gìn giữ chỗ để mất, cạo sâu ở chí, xa gần như một, như đến vực sâu, tay như nắm cạp, thần không sang qua các vật. Kỹ thuật cầm kim, cầm ngay và thẳng, yên và lặng, trước biết hư thực, và vận kim mau chậm. Tay trái nắm xương, tay phải mẫn dò, không lấy huyết trong phần nhục. Tả cần ngay thẳng, bô phải để bít da, giúp chân dẫn khí, tà khí thấm tràn, chân khí được ở.

Hoàng Đế hỏi: Cẩn da, mở đầu lý thế nào?

— Kỳ Bá thừa: Nhân ở phần ngực, tay trái ấn biệt lập da, đẩy vào nhẹ, mà xoa chăm chăm, làm cho thần không tiến, tà khí được ra.

Biết chỗ khí ở, trước biết được đường, chăm vào nhẹ mà thông, đến nơi sâu thì lưu lại, từ từ cho vào.

Nóng dư ở trên, nên đẩy cho xuống, ở trên dẫn cho đi, xem chỗ nào đau trước, nên chăm trước. — Lạnh nhiều bên ngoài, lưu lại dễ bỏ; vào ở bên trong, theo huyết Hiệp dễ tả. Khí ở trên không đủ, đẩy cho lên; khí ở dưới không đủ, tích mà theo; lạnh vào ở trong, đẩy cho đi.

Vả lại, thực là khí vào, hư là khí ra; khí thực là nóng, khí hư là lạnh. Vào thực là tay trái mở rộng lỗ kim, vào hư là tay phải bịt lỗ kim.

Hình khí bất túc, bệnh khí hữu dư, là tà thịnh, mau nên tả; hình khí có dư, bệnh khí không đủ, ấy là âm dương đều không đủ không nên châm, nếu châm vào thì sẽ không đủ thêm. Không đủ thêm thì âm dương đều khổ cạn, huyết khí đều hết, 5 tạng trống không, gân xương tùy đều khô, người già thì chết tuyêt, người trai tráng thì không thể hồi phục được.

Hình khí có dư, bệnh khí có dư, ấy là âm dương đều có dư, mau tả tà khí, điều chỉnh hư thực. Cho nên nói là: có dư thì tả, không đủ thì bổ. Thế nên châm mà không biết nghịch thuận, chân khí và tà khí chạm nhau.

Nếu đầy mà bổ, thì âm dương tràn ra 4 phía, trường vị đầy đầy, can phế bị ngộp ở trong, âm dương lệch lạc nhau.

Nếu hư mà tả, thì kinh mạch trống không, huyết khí khô cạn, trường vị teo nghệt, da thịt mỏng bỏ, lông tóc khô khan, biết là kỳ chết.

Phép dùng châm, ở nơi sự điều khí, khí tích trữ ở vị, để thông vinh vệ, đều đi theo đường. Tôn khí lưu lại ở biên, đi xuống trải qua Khí Xung, còn đường thẳng chạy qua ống thờ. Cho nên Quyết (móp lạnh) ở nơi chân, tôn khí không xuống, máu ở trong mạch, ngưng không chảy được không sao điều chỉnh, không thể lấy huyết để châm.

Khí tan có thể thấu, khí tụ có thể phân bố, ở sâu nơi chỗ vắng lặng, để xem Thần qua lại, đóng cửa lớn, khép cửa sổ, để hỗn pháp

không tán loạn, chuyển ý một nơi Thần, thu nhiếp tinh khí, không nghe tiếng người, đề thu dưỡng tính. Phải nhất trí ở nơi Thần, đề chỉ ở nơi kim, cạn mà lưu lại, nhờ nhẹ mà nổi, đề di chuyển Thần, khí đến liền thôi, nam trong nữ ngoài, thần trí không cự chớ ra, gìn giữ chớ vào. Ấy gọi là «đắc khí».

Châm vào mà khí không đến, không cần hỏi số đã là bao nhiêu, châm đến khi khí đến mới thôi, chớ châm lại. Kim đều có sở trường của nó, nên hình dáng khác nhau đều trách nhiệm theo chỗ của nó, là cốt yếu của sự châm. Khí đến là có công hiệu, công hiệu mới có tin như gió thổi mây bay, tỏ rõ như thấy trời xanh, là châm đạo đã hoàn tất.

Sử dụng châm, phải trước xét qua kinh lạc hư hay thực, nên mẫn rờ mà đề mà bấm mạnh xuống, xem qua sự ứng động, rồi mới lấy huyết đề châm. Sáu kinh điều hòa, gọi là không bệnh, tuy bệnh cũng gọi là sẽ tự lành. Một kinh trên thực dưới hư mà không thông, ấy là chắc có đường lạc ngang quá thanh tham gia ở nơi Đại kinh, làm cho không thông, xem qua đề ấy gọi là Giải Kết.

Nếu trên lạnh dưới nóng, trước châm ở cõ, kinh Thái Dương, lưu lại lâu, châm xong liền cứu gây cõ cùng ba vai, làm cho khí nóng đi xuống hiệp ở dưới, bệnh liền hết, nên gọi là: Đầy cho lên.

Trên nóng dưới lạnh xem qua mạch, thấy hư mà hãm xuống, nên lấy theo kinh đề trị, khí xuống liền hết, ấy gọi là: Dẫn đem xuống.

Nóng dữ khắp mình, điên cuồng thấy bậy nghe bạ, nói xàm nói sảng, thì nhắm vào Đại lạc kinh Túc Dương Minh vị đề châm hư thì nên hõ, huyết thực nên tả. Nằm ngửa, ở phía trước đầu lấy 4 ngón của 2 bàn tay, đề bóp lên động mạch ở cõ, đề bóp cho lâu, bóp vuốt xuống đến hõm vai, rồi lại đề vuốt lại như trước, nóng liền hết, cũng gọi là: Đầy cho tan. (nay gọi bắt gió hay cạo gió).

Hoàng đế hỏi: Ta nghe phép châm nói hữu dư thì tán, bất tức thì bổ, vậy thế nào là hữu dư, thế nào là bất tức?

Kỳ Bá đáp: Hữu dư có 5, bất tức cũng có 5. Ngài muốn hỏi điều nào? Hoàng đế nói: Ta muốn nghe cả.

Kỳ Bá nói: Thần có hữu dư, có bất tức, Khí, huyết, Hình Chí, đều có hai mặt hữu dư và bất tức, trong 10 mặt đó khí không bằng nhau

Hoàng đế nói: Con người có tinh khí, tân dịch, tứ chi, cửu khiếu, 5 tạng, 16 bộ, 365 đốt xương, mới sinh ra trăm bệnh, trăm bệnh sinh ra đều có hư thực, nay Thầy nói hữu dư có 5, bất túc cũng có 5 vậy cái gì sinh ra ?

Kỳ Bá đáp: Đầu sinh từ 5 tạng, vả lại, Tâm tạng trừ thần, Phế tạng trừ khí, Can tạng trừ huyết, Tỳ tạng trừ ý, Thận tạng trừ Chí mới thành được cái thể. Hình, Chí và Ý thông nhau, trong nối liền với xương tủy mà hình thành 5 tạng, đường sá của 5 tạng đều xuất xứ từ Kinh toại (đại lạc) để vận hành huyết khí, nếu huyết khí không hòa thì biến sinh bách bệnh, cho nên chỉ lấy theo đường Kinh toại.

Hoàng đế hỏi: Thần hữu dư, bất túc như thế nào ?

Kỳ Bá đáp: Thần hữu dư thì cười mãi không thôi, Thần bất túc sẽ bi ai, huyết khí chưa gom, 5 tạng an định, tà trí ở hình hài, rộn rộn nổi da gà, chưa vào trong kinh lạc, cho nên gọi là bệnh thần khí nhẹ. (thần chi vi)

Hoàng đế hỏi: Bồ tà thế nào ?

Kỳ Bá đáp: Thần hữu dư thì tà ở tiểu lạc cho chảy máu, vết chớ sâu, đừng làm chạm đến đại lạc, thần khí liền yên, Thần bất túc thì nhắm vào đường hư lạc, đè xuống mà đẩy đi châm cho lưu lại không cho ra máu, đừng cho khí lọt ra, để thông đường kinh, thần khí liền bình.

Hoàng đế hỏi: Châm nhẹ như thế nào ?

Kỳ Bá đáp: Để vuốt chớ rời tay, để kim chớ đâm, dời khi tới nơi bất túc, thần khí liền hồi phục được.

Hoàng đế hỏi: Khí hữu dư hay bất túc như thế nào ?

Kỳ Bá đáp: Khí hữu dư thì hô suyễn, hơi nghịch lên, khí bất túc thì ít hơi thở không thông, huyết khí chưa gom 5 tạng an định da lông hơi bệnh, gọi là Phế khí tổn thương nhẹ. (Bạch khí vi tiết).

Hoàng đế hỏi: Bồ tà thế nào ?

Kỳ Bá đáp: Khí hữu dư thì tán Kinh toại (đại lạc) đừng cho chạm tới kinh mạch đừng cho ra máu, đừng để khí lọt ra, Khí bất túc thì bổ kinh toại, không cho khí lọt ra.

Hoàng đế hỏi: Phép châm nhẹ như thế nào ?

Kỳ Bá đáp: Đề bóp luân tay, châm vào nông, lấy kim ra xem nổi với bệnh nhân rằng tôi sẽ châm sâu vừa vào đề chống, tình khi sẽ an phục, tà khí tán loạn không cho ngừng nghỉ. Khí tiết ra da thưa, chân khí liền tương đắc.

Hoàng đế hỏi: Huyết hữu dư bất túc, như thế nào?

Kỳ Bá đáp: Huyết hữu dư thì giận, huyết bất túc thì sợ, Huyết khí chưa gom, 5 tạng an định, tồn lạc nước tràn, thì trong kinh có máu đọng lại.

Hoàng đế hỏi: Bồ tả như thế nào?

Kỳ Bá đáp: Huyết hữu dư thì tả nơi rạch Xung (kinh thịnh) cho ra máu, huyết bất túc thì bồ qua hư kinh, châm kim vào trong mạch, lưu kim lâu để xem mạch quá mau, lấy kim ra mau không cho máu chảy.

Hoàng đế: Châm huyết đọng lại là thế nào?

Kỳ Bá đáp: Xem qua huyết lạc, châm cho chảy máu, không để máu xấu vào trong kinh mà sinh bệnh.

Hoàng đế: Hình hữu dư hay bất túc như thế nào?

Kỳ Bá đáp: Hình hữu dư thì bụng trướng, đường tiểu không thông, nếu hình bất túc thì chân tay không sử dụng được, huyết khí chưa gom, 5 tạng an định, bắp thịt run động, gọi là Vi phong.

Hoàng đế hỏi: Bồ tả thế nào?

Kỳ Bá đáp: Hình hữu dư thì tả dương kinh, nếu bất túc thì bồ dương lạc.

Hoàng đế hỏi: Châm nhẹ như thế nào?

Kỳ Bá nói: Châm nơi phân nhục, đừng cho trúng kinh, không tổn thương đến Lạc mạch, Vệ khí được hồi phục thì tà khí tán.

Hoàng đế hỏi: Chí hữu dư bất túc như thế nào?

Kỳ Bá đáp: Chí hữu dư thì bụng trướng, đi tiểu chảy, Chí bất túc thì chân tay giá lạnh, khí huyết chưa gom, 5 tạng an định, xương khớp có động.

Hoàng đế hỏi: Bồ tả thế nào?

Kỳ Bá đáp: Hữu dư thì tả huyết Nhiếp cốc che ra máu, bất túc thì bồ huyết Phục lưu.

Hoàng đế hỏi: Châm khí chưa gom nhau như thế nào?

Kỳ Bá Jáp: Lấy chỗ không trúng đường kinh, tả khí lập tức hư.

Huyết ihanh khí hoạt, tả nhanh thì khí dễ kiệt, huyết trọc khí sắp nếu tả nhanh thì đường kinh được thông.

CÁCH BỎ TẢ THEO SÁCH NẠN KINH

Nạn thứ 69 viết: Trong Nội Kinh nói: bệnh hư thì bỏ, bệnh thực thì tả, không hư không thực, lấy theo kinh mà châm, là thế nào?

— Hư thì bỏ Mệ, Thực thì tả con, phải trước bỏ rồi sau mới tả. Không hư không thực, lấy theo kinh để châm, là chánh kinh tự sanh bệnh, không trúng tả khác, nên tự lấy kinh nó, cho nên nói lấy theo kinh mà châm.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

* *

Nạn thứ 70 viết: Trong Nội Kinh nói: Mùa Xuân, mùa Hạ, châm cạn; mùa Thu mùa Đông châm sâu, là thế nào?

Mùa Xuân, mùa Hạ, dương khí ở trên, khí người cũng ở trên, vì vậy nên châm cạn; mùa Thu mùa Đông, dương khí ở dưới, khí người cũng ở dưới, cho nên phải châm sâu.

— Mùa Xuân mùa Hạ phải đủ nhất dương, mùa Thu mùa Đông phải đủ nhất âm, là thế nào?

— Mùa Xuân, Hạ, âm, phải đủ nhất âm, là ban đầu đâm kim sâu đến bộ phần Thận và Can (Địa bộ), đắc khí rồi liền dẫn kim kéo lên đến bộ phần Tâm và Phế (Thiên bộ), là nhất âm.

— Mùa Thu, Đông, lạnh, phải đủ nhất dương, là ban đầu đâm kim cạn mà xiềng đến bộ phần Tâm và Phế (Thiên bộ), khi đắc khí thì đẩy thêm vào đến bộ phần Thận và Can (Địa bộ), làm cho dương

khí được hòa với âm khí. Nên gọi là Xuân, Hạ, phải đủ Nhất âm, Thu Đông phải đủ nhất dương.

* *

Nạn thứ 71 viết: Trong Nội Kinh nói: Châm Vinh, không làm tổn thương đến Vệ; châm Vệ không làm tổn thương đến Vinh, là thế nào?

— Châm huyết dương, là đề nằm kim mà châm; châm huyết âm, trước phải lấy tay trái bóp đề chỗ huyết đề cho khí tan đi, mới đâm kim vào. Nên gọi là Châm Vinh không tổn thương Vệ, châm Vệ không tổn thương Vinh.



Nạn thứ 72 viết: Trong Nội kinh nói: Nếu biết được khí Nghinh Tỳ, có thể làm cho điều hòa; phương pháp điều khí ở nơi âm dương, là thế nào?

— Gọi là Nghinh Tỳ, là lúc Vinh vệ lưu hành, kinh mạch qua lại, tùy theo nghịch thuận, đề lấy huyết châm, cho nên gọi là Nghinh tỳ. — Phương pháp điều khí ở nơi âm dương, là biết được trong ngoài biểu lý, tùy theo âm dương mà điều chỉnh, cho nên nói rằng: Phương pháp điều khí, phải ở nơi âm dương.

Nạn thứ 73 viết: Các huyết Tĩnh, da thịt cạn mỏng, khí ít, không đủ đề sai khiến, vậy châm như thế nào?

Các huyết Tĩnh (âm), đều thuộc Mộc, huyết Vinh (âm) đều thuộc Hỏa; Hỏa là con của Mộc. Nên nếu cần châm huyết Tĩnh, nên tả huyết Vinh. Cho nên trong Nội kinh nói: Bỏ không thể lấy làm tả; tả không thể lấy làm bổ. Ấy là thế.

* *

Nạn thứ 75 viết: Phương Đông thực, phương Tây hư, là phương Nam, bỏ phương Bắc, là thế nào?

— Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ, phải quân bình với nhau. Phương Đông là Mộc, phương Tây là Kim, nếu Mộc muốn thực, phải chờ Kim đến để quân bình (Kim khắc Mộc), Hỏa muốn thực, thì Thủy đến để

quân binh, Thổ muốn thực, Mộc đến quân binh; Kim muốn thực, Hỏa đến quân binh; Thủy muốn thực, Thổ đến quân binh.

Phương Đông là Can, thì biết Can thực. Phương Tây là phở, thì biết phở hư, mà tá Hỏa ở phương Nam và bổ Thủy ở phương Bắc; vì phương Nam là Hỏa, Hỏa là con của Mộc, phương Bắc là Thủy, là mẹ của Mộc. Thủy thắng Hỏa, con có thể làm cho mẹ thực, mẹ có thể làm cho con hư. Cho nên bổ Thủy tá Hỏa, là muốn làm cho Kim không độc phạt Mộc. Trong Nội kinh viết : không 'bề trị được hư, còn hỏi thêm chi chứng khác. Ấy là thế.

Nhận xét : câu Kim không được phạt Mộc, chữ «không» đó nghi là sai. — Gọi là tá Hỏa để ức chế Mộc, bổ Thủy để tế giúp Kim, là muốn cho Kim được bình Mộc. Một nơi nói rằng : Tá Hỏa bổ Thủy mà bàng trị, chứ không nên đi tặc là lấy Kim để bình Mộc.

ĐỒ BIỂU BỔ THỦY TÁ HỎA

download sach mien phi .com
NAM tá
ĐÔNG thực + TÂY hư
BẮC bổ

Hỏa là con của Mộc, con có thể làm cho mẹ thực, là gọi con có dư, thì không ăn theo mẹ. Nay tá Nam phương, là đoạt khí của con, làm cho ăn theo mẹ. — Kim là mẹ của Thủy, Mẹ có thể làm cho con hư, là khi mẹ không đủ, thì không thể che chở cho con. Nay bổ phương Bắc, là thêm khí của con, thì không đến ăn của mẹ. Nơi đây cùng với Nạn 81, ý nghĩa cũng đồng nhau. — Nói là không thể trị hư, còn hỏi thêm chi chứng khác, là ý nghĩa rõ ràng sự làm thực chứng thực, làm hư chứng hư.

..

Nạn thứ 77 viết: Nội kinh nói: Bộc Thương công trị chưa bình Bạng Trung công trị đã bình, là thế nào?

— Nói trị chưa bình, là thấy bệnh của Can, thì biết Can sẽ truyền qua Tỳ (vì Mộc khắc Thổ), cho nên trước đã làm cho thực khí của Tỳ, không cho thọ tá của Can được, cho nên nói là trị chưa bình. Còn

hạng Trung công trị đã bệnh, là thấy bệnh của Can xuất hiện, không hiểu rõ sự sẽ truyền, chỉ chuyển chú trị Can mà thôi, cho nên gọi là : trị đã bệnh.

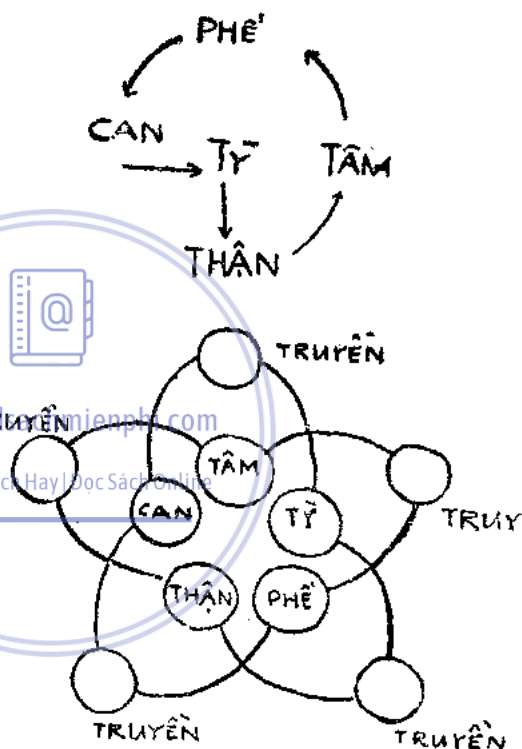
5 TẠNG TRUYỀN BỆNH

- TÂM bệnh truyền PHẾ
- PHẾ bệnh truyền CAN,
- CAN bệnh truyền TỠ
- TỠ bệnh truyền THẬN,
- THẬN bệnh truyền TÂM,

Trở lại truyền Phế
7 truyền là chết gọi là
truyền nơi số tháng TRUYỀN

- TÂM bệnh truyền TỠ
- TỠ bệnh truyền PHẾ
- PHẾ bệnh truyền THẬN
- THẬN bệnh truyền CAN
- CAN bệnh truyền TÂM

Truyền cách tạng
là sống, gọi là
truyền cho con.



H.

Nạn thứ 76 viết : Thế nào gọi là bồ tã? — Đương trong lúc bồ, thế nào là lấy? — Đương trong lúc tã, thế nào là bồ khí?

— Đương trong khi bồ, nên theo Vệ đề lấy khí; đương trong lúc tã, nên theo Vinh đề bồ khí.

Dương khí không đủ, âm khí có dư, nên trước bỏ dương, rồi sau tả âm. Âm khí không đủ, dương khí có dư; trước phải bỏ âm, rồi sau mới tả dương. Vinh Vệ thống hành, ấy là căn yếu.

..

Nạn thứ 78 viết : Châm có bỏ tả như thế nào ?

— Phép bỏ tả, không phải do thổ ra hít vào để đâm kim vào hay lấy kim ra biết sử dụng châm, là tin ở tay trái; không biết sử dụng châm, tin ở tay phải. Đương trong lúc châm, trước lấy tay trái chặn đề chỗ sẽ châm, căng cho thẳng ra, bấm rồi đâm kim xuống. Khi kim đến giống như mạch nhảy, thuận mũi kim mà châm, được khí đầy thêm vào, ấy gọi là Bỏ. Rung động rồi rút ra, gọi là Tả. Không được khí, dùng phép nam ngoài nữ trong; không được khí ấy là 10 phần chết, không trị được.

..

Nạn thứ 79 viết : Nội kinh nói : Nghinh mà đoạt, sao lại không hư ? Tùy theo mà giúp, sao lại không thực ? Hư cùng với thực, như được như mất; thực cùng với hư, như có như không, là tại sao ?

— Nghinh mà đoạt là tả con, Tùy mà giúp là bỏ mẹ. Thí dụ như : Tâm bình, nên tả Du huyết của Thủ Tâm chủ (Bào lạc), gọi là Nghinh mà đoạt : bỏ Tĩnh huyết của Thủ Tâm chủ, gọi là Tùy mà giúp. — Gọi thực cùng hư, là ý nói mạch lao và Nhu. Khí đến, thực lao là được, Nhu hư là mất. Cho nên nói như được như mất.

..

Nạn thứ 80 viết : Nội kinh nói : Có thấy như vào, có thấy như ra, là thế nào ?

..

Nạn 81 viết : Nội kinh nói : không thực thực không hư hư, tồn bất tức ích hữu dư, có phải là mạch Thốn khâu chăng ? Nếu bệnh tự có hư thực thì sự tồn ích ra sao ?

Ấy là bệnh chứ không phải là mạch ở bộ Thốn khâu cái gọi bệnh tự có hư thực ví dụ Can thực mà phế hư, Can là mộc, phế là kim

kim mộc có tính bình chế lẫn nhau, nên biết là kim bình mộc. Ví dụ 2 Phế thực cho nên biết can hư, thiếu khí, dùng châm đã không bổ can mà lại làm thực phế, cho nên nói thực chỗ thực, hư chỗ hư, làm bổ chỗ không đủ, thêm chỗ có dư, ấy là sự gây hại của lạng thầy thuốc xoàng (Trung công) vậy.

CÁCH BỒ TẢ THEO THẦN ƯNG KINH

NÓI VỀ PHÉP TẢ



Hoàng Cương, Trần Hội nói: Lấy huyết đã đứng, ngón tay cái bên trái bấm trên huyết, tay phải cầm kim đề lên, bảo người bệnh ho một tiếng (hay thở ra), theo tiếng ho hay tiếng thở ra liền đâm kim vào đến độ phản tác sâu cần cần thiết.

Châm vào xong, dùng lại giây phút, lấy ngón cái và trở tay phải cầm kim lay động nhẹ nhẹ, xoe tới xoe lui chuỗi kim, giống như tay rung, gọi là Thôi khí (thúc đẩy khí). Làm như vậy chừng 5—6 lần cảm giác dưới kim có khí rít chặt, lại dùng phép Tả.

Như châm bên trái, lấy ngón cái và trở tay phải cầm kim, ngón tay cái hướng tới trước, ngón tay trở hướng về sau; đoạn nhóm nhẹ đầu kim lên và xoay qua trái. Như châm mấy kim, cũng nên y theo phép này. Sau khi xoe xong, cũng lấy ngón cái và trở bên phải vịn kim lại dùng ngón tay trở xoe luôn 3 lần (ngón tay trở xoe trở lại sau) gọi PHI: lại nhóm nhẹ lên, và xoe qua trái, hơi lui kim chừng nửa phân, gọi là: TAM PHI NHẤT THOẢI: Y theo phép này vận hành đến 5—6 lần, đến khi dưới kim cảm giác bị rít chặt ấy là khí đã đến đúng cực độ rồi, lại nhóm nhẹ đầu kim lên, xoay qua trái 1—2 lần.

Như châm bên phải lấy ngón cái và trở tay trái cầm kim, đâm vào, xoe ngón cái tới trước, ngón trở trở về sau, y như phép trước, xoe luôn 3 lần, rồi nhóm nhẹ đầu kim xoe qua phải. Ấy là phép tả, châm bên phải.

Khi muốn lấy kim ra, bảo người bệnh ho một tiếng, theo tiếng ho, liền rút kim ra. Ấy gọi là phép tả,

NÓI VỀ PHÉP BỒ

Con người có bệnh, đều do tà khí tẩu tập vào, tuy người bệnh ốm yếu, cũng không nên chỉ chuyên vận hành phép BỒ. Trong Nội kinh nói: Tà khí sở dĩ tẩu tập vào được, là chính khí nhất định đã hư. Như bệnh mắt đỏ, v.v... thấy rõ là do nhiệt là gây ra, có thể chuyên thi hành phép tả, còn các bệnh khác chỉ nên bình bổ bình tả. Phải trước tả sau bổ, gọi là trước tả tà khí, sau bổ chân khí. Ấy là bí quyết của Tiên sư truyền dạy.

Như người có bệnh, y theo như trước, dùng thủ pháp Thôi khí, lấy khí để tả xong, lại làm phép bổ. Bảo người bệnh hít hơi vào, thừa lúc hít hơi, ấy mà chuyên kim vào.

Như châm bên trái, nắm lấy đầu kim, xoay hướng qua bên phải, lấy ngón cái và trở tay phải cầm kim, xoay ngón tay trở tới trước, ngón cái lại sau, đâm kim sâu vào 1 — 2 phân, làm cho chân khí đi sâu vào trong bắp thịt.

Như châm bên phải, nắm lấy đầu kim, xoay hướng qua trái, lấy ngón cái và trở tay phải cầm kim, xoay ngón trở tới trước, ngón cái lại sau, đâm kim sâu vào 1 — 2 phân, như châm vào huyết, cũng y theo phép này mà thi hành. Đã xong, dừng lại giây phút, lại dùng ngón tay búng nhẹ trên đầu kim 3 cái, như vậy 3 lần. Lại dùng ngón cái và ngón trở tay trái cầm kim, lấy ngón cái xoay luôn 3 lần (ngón cái xoay lại sau), gọi là PHI. Đâm mũi kim vào sâu nửa độ 1 — 2 phân lại lấy đầu kim nhóm nhẹ, xoay qua trái, gọi là: NHẤT TIÊN TAM PHI. Y như phép này, thi hành đến 5 — 6 lần, đến khi cảm giác dưới kim rít chặt, hoặc dưới kim có hơi nóng, là khí đến đủ rồi, bảo người bệnh hít hơi vào, thời lúc đó lấy kim ra, mau lấy tay đề miệng huyết, ấy gọi là phép BỒ.

Nếu châm huyết ở 2 bên bụng và lưng, nên phân âm dương kinh, đề châm bổ tả. Đan ông, hàng giữa nơi lưng, xoay trái là bổ, xoay mặt là tả. Hàng giữa nơi bụng, xoay phải là bổ, xoay trái là tả. Đan bà, hàng giữa lưng, xoay phải là bổ, xoay trái là tả. Hàng giữa bụng, xoay trái là bổ, xoay phải là tả. Bởi đan ông, lưng thuộc dương, bụng thuộc âm; còn đan bà, lưng thuộc âm bụng thuộc dương.

CÁCH BỒ TẢ THEO LÝ DIỄN

● Y HỌC NHẬP MÔN

Đồ chữ Nạn kinh viết : 3 kinh Dương tay, từ tay chạy lên đầu, nên đầu mũi kim từ ngoài đâm lên là Tỳ ; đầu mũi kim từ trong đâm xuống là Nghinh 3 kinh Dương chân, từ đầu chạy đến chân, nên đầu mũi kim, từ trong hướng xuống là Tỳ ; đầu mũi kim từ ngoài đâm lên là Nghinh.

Ba kinh âm chân, từ chân chạy vào bụng, nên đầu mũi kim từ ngoài đâm lên là Tỳ ; đầu mũi kim từ trong đâm xuống là Nghinh Ba kinh âm tay, từ ngực chạy ra tay, nên đầu mũi kim từ trong đâm xuống là Tỳ ; đầu mũi kim từ ngoài đâm lên là Nghinh.

Tóm lại lấy Tý Ngọ làm chủ.

Tả là Dương : Từ giờ Tý đến giờ Ngọ, xoe kim qua trái là bờ.
Hữu là âm : Từ giờ Ngọ đến giờ Tý, xoe kim qua phải là tả.

— Dương chủ tiến ; Âm chủ thoái.

Tay là Dương : Tay trái là Thuần dương.

Chân là Âm : Chân phải là Thuần âm

— Dương kinh tay trái : là dương trong dương.

— Âm kinh tay trái : là âm trong dương.

— Dương kinh tay phải : là dương trong âm.

— Âm kinh tay phải : là âm trong âm

— Âm kinh chân phải : là âm trong âm

— Dương kinh chân phải : là dương trong âm.

— Âm kinh chân trái : là âm trong dương.

— Dương kinh chân trái : là dương trong dương.

Nay phân tách rõ ra, bệnh nhâm dương kinh tay trái thầy thuốc lấy tay phải, ngón cái xoe tới trước, ngón trỏ xoe lại sau, thõ ra là Tỳ (sau giờ Ngọ, lại lấy ngón tay cái lùi lại sau là Tỳ. Tới trước là kinh từ ngoài, lại sau là kinh từ trong) ngón cái lùi lại sau, hít vào là Nghinh.

— Âm kinh tay trái, thầy thuốc lấy tay phải, ngón cái xoe lại sau, hít vào là Tỳ; còn xoe tới trước, thõ ra là Nghinh.

— Dương kinh tay phải, thấy thuốc dùng tay phải, ngón cái xe lại sau, hít vào là Tùy, còn xe tới trước thở ra là Nghinh.

— Âm kinh tay phải, thấy thuốc dùng tay phải, ngón cái xe tới trước thở ra là Tùy; còn xe lại sau, hít vào là Nghinh.

— Kinh dương chân phải, thấy thuốc dùng tay phải, ngón cái xe tới trước, thở ra là Tùy; xe lại sau hít vào là Nghinh.

— Kinh âm chân phải, thấy thuốc dùng tay phải, ngón cái xe lại sau, hít vào là Tùy; xe tới trước, thở ra là Nghinh.

— Kinh dương chân trái, thấy thuốc dùng tay phải, ngón cái xe lại sau, hít vào là Tùy; xe tới trước thở ra là Nghinh.

— Kinh âm chân trái, thấy thuốc dùng tay phải, ngón cái xe tới trước, thở ra là Tùy; xe lại sau, hít vào là Nghinh.

Đàn ông trước giờ Ngọ đều như thế. Sau giờ Ngọ, cũng đàn bà thì trái lại.

Chú giải : downloadsachmienphi.com

Trên tay, dương tiến, âm lui; trên chân, dương lui, âm tiến, là để cho hợp sự khởi đầu và chấm dứt của 6 kinh.

Khi châm huyết khởi đầu, đầu mũi kim nên hướng trở lên, theo theo đường đi của khí; nếu châm huyết cuối cùng, đầu mũi kim nên hướng trở xuống, là nơi khí ngừng nghỉ.

Tả ngoài, hữu trong, làm cho khí đi lên; hữu ngoài tả trong, làm cho khí đi xuống.

Có người hỏi: Bồ tả trước và sau giờ Ngọ, trái ngược nhau; bồ tả người đàn ông đàn bà trái ngược nhau, tại sao?

— Bởi vì khí của đàn ông, sáng sớm ở trên, mà ban chiều ở dưới; còn khí của đàn bà, sáng sớm ở dưới, mà ban chiều ở trên. Nam và nữ sự phân chia trên dưới từ giữa thất lung (ngang rốn).

Còn như sự hô hấp dù nam hay nữ gì cũng giống nhau, tại sao cũng có phân chia ra âm dương?

— Bởi có hô hấp tự nhiên, và có hô hấp sử dụng. Đắm kim vào hay lấy kim ra, là hô hấp sử dụng (sai khiến).

Xe kim như chờ quý khách, như nắm đuôi cọp, chờ theo hô

hấp tự nhiên. Như tay chân bên trái, chờ khi thở ra mà chuyển trước; còn tay chân bên phải, phải chờ khi hít vào, rồi sau đó mới xoay kim. Nếu tay chân bên phải, chờ khi hít vào mà chuyển trước, thì tay chân bên trái, phải đợi khi thở ra rồi mới xoay sau, là dấu hiệu một thăng một giáng của chân âm chân dương.

Cho nên, đến ông kinh dương trước giờ Ngọ, lấy hơi thở ra là bồ, hít vào là tả; còn kinh âm, lấy hơi hít vào là bồ, thở ra là tả. Sau giờ Ngọ thì trái lại. Đầu bà kinh dương, trước giờ Ngọ, lấy hít vào là bồ, thở ra là tả; kinh âm lấy thở ra là bồ, hít vào là tả. Sau giờ Ngọ cũng trái lại.

Có người lại hỏi: Phép bồ tả phải nhờ nơi hô hấp, mà như những chứng Thái quyết hay Trúng phong, không thể hô hấp được thì sao?

Đáp: Phải chờ theo sự hô hấp tự nhiên mà xoay kim. Nếu đương khi hít vào, không xoay kim, nên bảo người lấy tay che miệng và mũi, cõ động cái khí cũng được.

Ôi! Phép bồ tả rút ra đâm vào, chia ra nam nữ sớm chiều, lý rất sâu nhiệm, nguyên là Kỳ kinh không câu nệ ở thường độ của 12 kinh, cho nên tham hợp lộn xộn. Còn như huyết Lưu chú, chỉ phân ra tả hữu âm dương là được. Tôi thường đọc bài Tuyết tâm ca có nói rằng:

Tại sao bồ tả phân hai đường
Bởi kinh ở từ hai bên phát
Bồ tả lại nên biết Nghinh Tùy
Tùy đấy là bồ, Nghinh là tả
Người xưa bồ tả phải trái chia
Ngày nay nam nữ phân đôi ngã
Nam nữ kinh mạch đồng loại sinh
Ngày đêm tuần hoàn không ngại nghỉ
Bài này là của Từ Tang Quân
Ta nay truyền dạy đức tâm tuyết

Ấy là nói phép Tý Ngọ gồm Bát pháp, rồi sau đó mới được toàn toàn.



Nhưng phép bỏ tả, không phải chỉ có thở ra hay hít vào để châm vào hay rút kim ra, mà còn có nói đến việc cạo sâu. Trong Nội kinh nói : mùa Xuân mùa Hè nên châm nông mùa Thu mùa Đông nên châm sâu. Còn nơi lấy Vinh vệ để nói, như trong Nội kinh viết : theo Vệ lấy khí, theo Vinh để bỏ khí.

Chú giải :

Bồ thì theo Vệ lấy khí, là phải nên châm nhẹ và cạo, theo đường Vệ khí, tùy theo ở sau, mà giúp ích sự hư. Tả thì theo Vinh để bỏ khí nên châm mạnh và sâu, lấy theo đường Vinh khí, nghiêng đón ở trước, để cướp đoạt cái thực.

Nhưng phép bỏ, không nên làm cho quá thực ; còn phép tả, không nên cho hư trở lại, chỉ yêu cầu được bình thường mà thôi.

Lại người đàn ông, đề nhẹ trên huyết và châm nông, đề nhắm vào phần Vệ khí ; còn đàn bà, thì đề mạnh trên huyết mà châm sâu, đề chờ đón phần Vinh khí.

downloadsachmienphi.com

•••

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Còn lấy hư thực để nói, trong Nội kinh viết : Hư thì bỏ Mẹ, Thực là tả Con, Ấy là đại khái phép Nghinh và Tùy.

Chú giải :

Khí châm nghịch lên mà nghiêng đoạt, tức là tả con. Như bệnh nhiệt của Tâm phải tả phần của Tỳ và Vị.

Châm thuận mà giúp theo, tức là bổ mẹ, như bệnh Tâm hư, phải bổ ở phần Can đóm.

•••

PHÉP PHI KINH TÀU KHÍ : Cũng không ngoài phép Tỳ — Ngạc, Nghinh — Tùy.

Chú giải :

Nói số 9 là Tỳ dương ; số 6 là Ngạc âm. Trong 9 và 6, số có nhiều 5 không giống nhau, nên phép Bồ Tả rút ra đâm vào, đều cũng thế.

Nói **SƠ CỬU** : tức là **NHẤT CỬU**, là xoe 9 cái, dừng lại một chút, lại xoe 9 cái nữa, cũng dừng lại một chút, lại xoe 9 cái nữa, như vậy 3 lần, cộng là 27 số, hoặc 4 lần 9, cộng là 36 số.

Nói số **THIỆU DƯƠNG** : là số 7, 7 lần 7 là 49 lần ; cũng mỗi lần xoe 7 cái, dừng lại một chút, lại xoe 7 cái nữa, như vậy 7 lần.

Nói số **LÃO DƯƠNG** : là 9 lần 9 là 81 lần ; mỗi lần xoe 27 số, dừng lại một chút, lại xoe 27 cái nữa, như vậy 3 lần.

Nói số **SƠ LỤC** : tức là **NHẤT LỤC**, xoe 6 cái, dừng lại một chút, lại xoe 6 cái nữa, cũng dừng lại một chút, lại xoe 6 cái nữa, như vậy 3 lần, cộng 18 lần.

Nói là **THIỆU ÂM** : là 6 lần 6 là 36 số, mỗi lần xoe 18 số, dừng lại một chút, lại xoe một lần nữa, cộng là 36 số.

Nói là **LÃO ÂM** : là 8 lần 8 là 64 số, mỗi lần xoe 8 số, dừng lại một chút, lại xoe thêm 7 lần nữa, cộng là 64 số.

Có người nói rằng : Sau giờ Tý, nên dùng số 9 để bổ dương ; sau giờ Ngọ, nên dùng số 6 để bổ âm.

— Ngày âm, châm kinh dương, phần nhiều dùng số 6 để bổ âm ; Ngày dương, châm kinh âm, phần nhiều dùng số 9 để bổ dương. Ấy là chính lý. Nhưng thấy chứng nóng thì tả, thấy chứng lạnh thì bổ, là quyền biến là linh động.

* *

Trong Nội kinh nói : biết sử dụng kim thì tin ở bên tả, không biết sử dụng kim, thì tin ở bên hữu. Đương khi châm, trước phải lấy tay trái đề lên chỗ du huyệt sắp châm, chụm cho tan ra, bấm mạnh châm xuống.

Chú giải :

Trước hết nên lấy thế lỏng tay để đo đúng huyệt, lấy mực làm dấu, bảo bệnh nhân ăn uống, ngồi ngay thẳng hoặc nằm ngửa.

Bệnh hoãn, phải chờ khi trời âm áp sáng sủa, thì khi dễ lưu hành. Nếu bệnh gấp, mà gặp mưa lớn, sấm sét lớn cũng không dám châm. Đêm tối, nếu không phải bệnh gấp, cũng không dám châm. Nếu đề bụng đói châm vào hay xiu chóng mặt.

Huyết Dương, thường ở bên cạnh xương, chỗ lỗ huyệt, đè vào (tê thốn là đúng). Còn huyết Âm, đè vào có động mạch ứng vào tay khe khẽ là đúng.

Chú giải :

Chấm : (Thiệt) là lấy móng tay đè bấm trên dưới 4 phía chỗ huyết sắp châm, làm cho khí huyết tan ra.

Bấm : (Trảo) là trước đây móng ngón tay cái, bên tay trái, bấm mạnh trên huyết, cũng làm cho khí huyết tan ra; rồi mới lấy ngón tay trở bên tay phải định đầu kim, ngón cái và ngón giữa kèm chặt thân kim, ngón tay út hơi kèm đầu kim, xong bảo bệnh nhân ho một tiếng, theo liền tiếng ho mà đâm kim vào trong da, ngưng tay dừng kim, độ chừng 10 hơi thở, gọi là Thiên Tài. Giây phút lại tiến châm, đâm vào trong thịt, cũng dừng kim độ 10 hơi thở, gọi là Nhơn Tài. Giây phút lại tiến châm, đâm sâu vào đến trong gân xương, cũng dừng kim lại độ 10 hơi thở, gọi là Địa Tài. Ấy là đến chỗ cuối cùng, dừng kim lại giây phút, bảo bệnh nhân hít mạnh hơi vào; thừa dịp hít vào, rút kim ra phần nửa, gọi là Nhơn bộ. Xem coi đắc khí hay chưa? Như dưới kim bị rít chặt, là đã đắc khí. Nếu bệnh nhân cảm thấy đau, là chứng Thực; còn cảm thấy tê thốn là chứng hư. Như dưới kim nhẹ lỏng, là chưa đắc khí nên dùng những phép: Đãn, Nỗ, Tuần, Môn, để dẫn dụ. Nếu khí cũng không đến, châm vào lỏng lẻo, như châm trên miếng Đậu Hủ, là sẽ chết.

— Trị bệnh nóng lạnh, nên ở bộ Thiên (ngoài da thật nóng) mà vận hành khí. Trị bệnh ở kinh lạc, nên ở bộ Nhơn (ở giữa phần da thịt), mà vận hành khí. Trị bệnh tê cứng đau nhức, nên ở bộ Địa (ở sâu trong gân xương) mà vận hành khí.

..

Búng mà Rán; Mần mà Thoa.

Chú giải :

Búng : là bõ, lấy móng tay cái và trở giao nhau mà búng gãi trên đường kinh mạch. Bệnh ở trên, lấy móng ngón cái, búng gãi nhẹ trở lên; Bệnh ở dưới, lấy móng ngón tay trở, búng gãi nhẹ trở xuống, làm cho khí đi mau, thì khí dễ đến.

Rán : là lấy ngón cái và ngón trỏ xoa kim, xoa luôn 3 lần, giống như tay run, gọi là PHI — Rồi là đâm kim vào liên Phi, bảo bệnh nhân rần sức, nín hơi (nháu dít lại) — Rồi là nhóm nhẹ kim ra liên Phi, bảo bệnh nhân thở ra, không cần rần sức. Ấy là một Pháp mà 2 Dụng. Nếu khí tự đến, không cần phải dùng phép Búng và Rán.

Mấn : Là mấn bóp, như chỗ đau chưa hết, tức thì xoa xát trên chỗ đau, làm cho tan hết đau. Lại lấy kim mà Phi để dẫn dụ trừ cho hết đau — Lại trong khi rút kim ra, lấy tay đè lên huyết, cũng gọi là Mấn hay Nấn.

Thoa : Là xoa xát, lấy tay xoa xát, tùy theo bộ phận kinh lạc trên dưới, để xoa xát đè bóp, làm cho khí qua lại, nếu đầy thì đi, nếu dẫn thì đến.



Động mà nhóm lên; đẩy mà đè vào.

Chú giải :

Động là chuyển động; Đẩy là xoa chuyển. Phàm phép chuyển kim, nếu quá mau thì đau, quá chậm thì không trừ được bệnh, nên gọi là đẩy động, tức là phép phân âm dương, xoay trái hay xoay phải.

Nhóm lên là Đè, đâm vào là Thấp, như phép bõ tả, mà không cảm thấy khí chạy, nên nhóm kim lên chừng bằng hột đậu, hoặc búng vào 2 — 3 lần để Bõ.

— **Khẩn chiến**, là dùng liên phép Phi 3 lần, như cảm thấy dưới kim rít chặt, là khí dễ đi, tức thì dùng phép «Thông».

Nếu tà thành khí trệ, lại dùng phép «Đè Thấp», là để trước dưới bệnh tà, sau đó mới thông chân khí.

Đè : là từ địa bộ, rút lên đến Nhơn bộ, rồi Thiên bộ.

Bõ : thì từ Thiên bộ đâm đến Nhơn bộ rồi Địa bộ — Bệnh nhẹ, Đè Chủy (nhóm lên, đâm vào) theo số Sơ Cửu : — Nếu bệnh nặng, thì theo số Thiếu Dương ($7 \times 7 = 49$), hay Lão Dương ($9 \times 9 = 81$), càng nhiều càng tốt.

Có người hỏi : Trị bệnh hoàn toàn theo phép Đè Thấp, đã nói rằng:

— Rút mau đâm chậm, mát như nước,
Rút chậm đâm mau, nóng tựa thiêu

Lại nói : Đền ông, trước giờ Ngọ, rút kim là nóng, đâm kim là lạnh. Sau giờ Ngọ, rút kim là lạnh, đâm kim là nóng. Còn đền bà thì trái lại, tại sao ?

— Bởi rút hay đâm, bỏ hay tả, chẳng qua là thuận theo âm dương. Trước giờ Ngọ, thuộc dương tính, nên rút lên đến Thiên bộ thì nóng; — Sau giờ Ngọ, thuộc âm tính, nên đâm đến Địa bộ thì nóng. Trong sách Kỳ Hiệu Lương Phương, có bài thơ nói rất rõ.

PHƯƠNG PHÁP BỎ TẢ RÚT RA ĐÂM VÀO (Đỗ Tháp)

— Châm bỏ : Trước vào cạm, rồi vào sâu.

— Châm tả : Trước châm vào sâu, rồi sau ra nông.

Rút kim : «Rút mau đâm chậm, lạnh như nước»; là tả — «Rút chậm, đâm mau nóng tợ thiếu» là bỏ — Hoặc trước châm vào nhóm ra, rồi sau mới bỏ tả; hoặc trước bỏ tả, rồi sau mới châm vào rút ra; hoặc bỏ tả và đâm vào nhóm ra đồng một lúc cũng được.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Như trị những bệnh lâu, tê cứng, bại xụi, lạnh buốt, đau nhức chạy cùng mình, phong cùi, sốt rét, tất cả chứng lạnh, đều trước châm kim vào cạm, rồi sau lần lần sâu, đến bỏ theo số Lão dương ($9 \times 9 = 81$) khi đến thì dưới kim rút chặt trong mình cảm thấy nóng — Hơi bỏ (bỏ nhẹ), là chậm nhóm lên và đâm nhẹ xuống, theo số Lão Dương, hoặc 3 lần 9 là 27 (Sơ Cửu), liền dùng phép Thông, xoay ngược đầu mũi kim, bảo người bệnh hít vào 5 hơi, làm cho khí đi lên, dương bởi âm thoát gọi là phép TIỀN KHÍ, lại gọi là phép THIÊU SƠN HỎA.

Trị phong đàm ủng thịnh, trúng phong, hầu họng, điên cuồng, sốt rét, dân nhiệt, cùng tất cả chứng nóng. Trước châm kim vào sâu, rồi sau lần lần, kéo ra nông đều tả theo số Thiếu âm ($6 \times 6 = 36$), dắc khi liền thấy mát — Nếu tả thì rút mau đâm chậm, ấn theo số Sơ lục (6), hoặc 3 lần 6 là 18; lại tả, lại nhóm lên, liền dùng phép THÔNG; là chậm chậm rút lên, bệnh hết mới thôi. Ấy gọi là phép : THẤU THIÊN LƯƠNG.

Trị chứng sốt rét, trước lạnh sau nóng, tất cả các chứng trên thành dưới hư — Trước châm vào sâu, vận hành theo số 4 lần 9 là 36, đến khi đắc khí cảm thấy nóng thì châm sâu vào, vận hành theo số 3 lần 6 là 18.

Như sốt rét, trước nóng sau lạnh, tất cả các chứng nửa hư nửa thực — Trước phải châm vào sâu, vận hành theo số Lục âm ($3 \times 6 = 18$) đến khi đắc khí, cảm thấy mát, lần lần lui kim, vận hành số Cửu dương ($3 \times 9 = 27$). Ấy là phép: LONG HỒ GIAO CHIẾN, làm cho trong dương có âm, trong âm có dương. Bởi tà khí thường theo chính khí mà đi, nếu không giao chiến thì tà không lui, mà chính không thắng thì bệnh phát lại.

Trị chứng Huyền tích, Trưng Hà, khí khối. Trước châm vào 7 phân, vận hành số Lão Dương ($3 \times 9 = 27$) $\times 3 = 81$). Khi khí đến liền đâm sâu thêm vào 1 tấc, lại nhóm nhẹ lên, rồi lui trở về chỗ cũ, chờ được khí nữa, lại thì bành y như trước. Ấy gọi là phép: LƯU KHÍ.

Download Sách Tay | Đọc Sách Online

Trị Thủy cổ, cách khí, trường mãn. — Sau khi kim đâm vào huyết, bỏ tả điều chỉnh cho khí điều hòa, châm đi lên xuống, 9 vào 6 ra xoay chuyển qua tả và hữu giống như cách giã gạo. Ấy là: TÝ NGỌ ĐẢO CỤU.

Trị tổn nghịch, mất đồ, ung thũng mới phát. — Trước lấy ngón cái tới trước, xoa vào bên trái; sau lấy ngón cái lui lại sau, xoa vào bên phải, một tả một hữu, 3 lần 9 là 27 số (Nhất Cửu), chờ được khí, hướng tới trước, xoay chuyển vào trong; lấy ngón tay cái búng đuôi kim để dẫn dương khí; để rồi nhóm lên thì khí tự vận hành. Nếu chưa ứng thì làm lại. Ấy là phép: LONG HỒ GIAO ĐĂNG.

Tập bệnh chỉ châm một huyết, tức là sau khi đắc khí liền vận hành, hoặc trong lúc rút kim, vận hành cũng được.

Thông mà dùng châm.

Châm khí :

Thông, là thông khí, sau khi đặt thép liền thì bành.

Như bệnh nhân, dương kinh ở tay trái Thầy thuốc lấy tay phải, ngón cái tới trước, xoay 9 số, lại xoay ngược đầu kim, muốn bõ, lấy ngón cái, cố gắng đâm vào, mũi kim hướng về chỗ bệnh, hoặc trên hoặc dưới, hoặc tả hoặc hữu, nắm chặt chuỗi kim, chờ cho bệnh nhân cảm thấy nóng mới dùng. Nếu khí cũng chưa thông, lấy phép : LONG HỒ QUI PHỤNG, PHI KINH TIẾP KHÍ, để đuổi và vận hành.

Như bệnh nhân, âm kinh ở tay trái Thầy thuốc lấy tay phải, ngón cái lùi sau, xoay 9 số; lại xoay ngược đầu kim, muốn bõ, lấy ngón cái cố sức châm mũi kim hướng vào nơi bệnh, nắm chặt đuôi kim, chờ khi bệnh nhân cảm thấy nóng mới thôi.

— Kinh dương tay phải cùng kinh âm tay trái, phép sử dụng đồng nhau.

— Kinh âm tay phải, cùng kinh dương tay trái, phép sử dụng cũng đồng nhau.

— Kinh dương chân trái, cùng kinh dương tay phải, phép sử dụng đồng nhau.

— Kinh âm chân trái, cùng kinh âm tay phải đồng nhau.

— Kinh dương chân phải, cùng kinh dương tay trái, phép sử dụng đồng nhau.

— Kinh âm chân phải, cùng kinh âm tay trái, phép sử dụng như nhau.

— Như làm cho hạ sốt ; mỗi một lần, trước bõ 6 sau tả 9, không cần số lần, đợi đến khi cơn nóng lui mới thôi — Phép làm cho ấm đầu; cũng đồng như phép này — Chứng tả ngứa là hư, phải bõ; chứng đau nhức là thực, phải tả. Ấy đều là những tiêu biểu suy diễn theo phép TÔNG KHÍ của sách Nội kinh.

Lại còn những phép : THỦ KHÍ, ĐẤU KHÍ và TIẾP KHÍ.

THỦ : là bệnh bên trái, thì lấy huyết châm bên phải; bệnh bên phải thì lấy huyết châm bên trái. Bệnh ở tay, thì lấy huyết châm ở chân, bệnh ở chân thì lấy huyết châm ở đầu. Bệnh ở đầu, thì lấy huyết châm

ở thủ túc tam dương (3 kinh dương ở tay và chân). Bệnh ở ngực, bụng, thì lấy huyết châm ở Thủ túc tam âm. Lấy nơi không bệnh làm *Chủ huyết*; lấy nơi có bệnh làm *Ứng huyết*. Như 2 tay co rút, thì lấy 2 chân làm ứng; 2 chân co rút, thì lấy 2 tay làm ứng; trước hạ cây Chủ châm rồi sau đó mới hạ cây Ứng châm; Chủ châm khi đã đến, rồi sau đó mới hạ cây Ứng châm.

Bên trái; tay trái, chân trái, thủ pháp như nhau; bên phải cũng vậy. Trước đầu khí, tiếp khí, rồi sau đó mới thủ khí.

Nếu ở tay bở, thì ở chân tả; còn ở chân bở, thì ở tay tả, cũng như xe dây. Những bệnh bại liệt lâu ngày, hoặc co rút quá lắm, phải dùng phép này, sau khi đỡ thấp.

Họ Từ nói rằng; phép Thông khí và Tiếp khí, đã có quy định số hơi và thước tắc.

— Ba kinh dương tay và chân, trên 9 mà dưới 14, qua kinh 4 tắc

— Ba kinh âm tay và chân trên 7 mà dưới 12, qua kinh 5 tắc.

Ở phép dao động ra vào hô hấp đều như nhau, trên dưới thông tiếp, lập tức thấy công hiệu.

Gọi là định số hơi và thước tắc là :

— Ba kinh âm tay, từ ngực chạy ra tay, dài 3 thước 5 tắc.

— Ba kinh dương tay, từ tay chạy lên đầu, dài 5 thước.

— Ba kinh dương chân, từ đầu chạy xuống chân, dài 8 thước.

— Ba kinh âm chân, từ chân chạy vào bụng, dài 6 thước 5 tắc.

— Âm khiếu và dương khiếu, từ chân chạy lên mắt, dài 7 thước 5 tắc.

— Đốc Mạch, dài 4 thước 5 tắc.

— Nhâm Mạch, dài 4 thước 5 tắc.

Người ta, một hơi thở ra, khi đi 3 tắc, một hơi hít vào, khi đi 3 tắc; một hơi thở ra và một hít vào, gọi là một hơi thở (tức).

Châm vào, tùy theo kinh mạch dài ngắn, lấy hơi thở để tính, lấy khi khí đến nơi chỗ bệnh tắc khí làm chừng.

I.— THANH LÒNG BÀI VỊ (Rỗng xanh quạt dưới)

Lấy 2 ngón tay, rịn ngược đầu kim hướng vào nơi bệnh, như cầm bánh lái ghe, nắm cứng không chuyển động; một xoay qua trái,

rồi một xoay qua phải chậm chậm phát động 9 số, hoặc 3 lần 9 là 27 số, để cho khí giao lưu khắp cơ thể.

II.— BẠCH HỔ GIAO ĐẦU (Cọp bạch hổ dẫn)

Lấy 2 ngón tay, nhóm nhẹ dưới kim, để cho đầu kim trong thịt xoay nhẹ, như chèo ghe bơi dưới nước, run động 6 số, hoặc 3 lần 6 là 18 số. Như muốn khí đi trước, thì đề ở sau; nếu muốn khí đi sau, thì đề ở trước.

Hai phép này, bệnh nhẹ cũng có thể thi hành, làm cho phát động huyết khí. Bởi Rễ là khí, Cọp là huyết. Ngày dương, thì trước vận hành Long, rồi sau tới hổ; của ngày âm, thì trước vận hành Hổ, rồi sau mới tới Long.

III.— THƯƠNG QUY THAM HUYẾT (Rùa xanh dò hang)

Lấy 2 ngón tay vận ngược đầu kim, 1 lui 3 tới, hướng lên trên đâm rút một lần, lại hướng trở xuống đâm rút một lần, lại day qua bên trái đâm rút một lần, rồi day qua bên phải đâm rút một lần; trước trên sau dưới, từ trái rồi phải giống như rùa chui vào trong hang.

IV.— XÍCH PHỤNG NGŨHÌNH NGUYÊN (Phụng đỏ ngũ hình xuôi)

Lấy 2 ngón tay, nắm kim lên, đâm sâu vào Địa bộ, lại rút nhóm ra đến Thiên bộ, chờ kim tự dao động, lại tiến vào Nhơn bộ, trên dưới tả hữu, 4 phía tay xây, hình dáng như xếp cánh. Bệnh ở trên, hít vào mũi kim; bệnh ở dưới, thở ra đến kim -- Lại lấy móng ngón tay cái, từ chân kim cạo đến thân kim. Ấy là phép Quát, có thể dời sự đau khó chịu, có thể tan phong tích lũy kinh uẩn. Sau giờ Ngọ, lại từ lưng kim cạo đến dưới kim.

Lại nói : Bệnh ở trên, cạo trở lên; bệnh ở dưới, cạo trở xuống cạo rút thường nên cạo vuốt. Hai phép bóp mẩn này, phải nên làm luôn 3—5 lần, cho khí huyết đều theo kinh huyết. Sự huyền diệu của phép PHI TÀU hoàn toàn ở chỗ này, bệnh tà do đó mà lui.

Buồng kim đứng lại chừng nửa giờ, đỡ đầu kim lên, xem ở dưới kim, có rít chặt đủ 10 phần chưa? Như đã có, thì tả theo số 9,

bỏ theo số 6. Như không rút chặt lắm thì tả 6 bỏ 9. Sau khi bỏ tả, chân đã trơn, tức thì lắc kim mà lấy ra.

Nhiếp: là lấy ngón tay cái, tùy theo kinh lạc trên dưới đề vuốt khi sẽ được thông hành.

Lắc mà lấy ra, dẫn ra ngoài cửa, rồi đóng chặt Thần.

Chú giải:

Lắc là lắc đề rút ra. Lấy 2 ngón tay cầm đuôi kim, hướng trên dưới tả hữu, đều lắc 5 lần 7 là 35 lần, kế nhướn lên 2 lần 7 là 14 lần, có thể làm tan các phong.

Khi lấy kim ra, phải chờ cho hơi rãn, mới nên lấy kim ra chừng bằng hột đậu. Như tả bịnh hút kim, chính khi chưa hồi phục, phải nên bỏ tả chậm rãi đợi chờ. Như còn khó lấy ra nữa, lại thường thêm cạo vuốt. — Sau khi cạo, tả tuần 3 lần — Kế dùng phép SUU, không kể theo số.

Phép HOANG SUU, làm như phép Long Hồ Giso Đẳng, một tả một hữu, nhưng tay làm càng lẹ — Còn TRỰC SUU là một trên một dưới như phép xoa, mà không chuyển kim. Phép tả, cạo kim đồng như trước.

Kế dùng phép BÀN, là xoay qua trái 9 lần, xoay qua phải 6 lần. Phép tả, cạo kim đồng như trước.

Kế dùng phép: TỶ NGỌ ĐẢO CỤU: là sau giờ Tỷ, rút kim ra chậm, còn sau giờ Ngọ hơi mau hơn một chút, từ từ dần rút. Khi lấy kim ra, trước lắc rút cây Ưng châm, rồi kế đó mới lắc lấy cây Chủ châm.

Phép bỏ, là thừa dịp hít vào lấy kim ra mau, liền lấy ngón cái bên tay trái, đề lên trên bít huyết, và da ở ngoài huyết, làm cho miệng (vết) của huyết châm không hở, thần khí giữ lại ở trong, cũng không gây ra chảy máu.

Phép tả, là thừa lúc thở ra, chậm chậm lấy kim ra, đừng cho khí tiết ra, không cần đề bít miệng huyết.

Phâm châm mau, châm không dừng lâu, chờ đến chiều hôm, bịnh sẽ phục hồi lại.

I.— VẶNG CHÂM: (Say kim) là khi đâm kim vào liền thấy chóng mặt hay xỉu, là thần khí hư, không thể xoay kim, mau lấy kim khác để bỏ. Lấy tay bóp vuốt miệng và mũi của bệnh nhân, để cho khí phục hồi, cùng cho uống nước nóng, liền tỉnh, giấy lốt sẽ chấm lại. Nếu nặng nhiều, châm trong chỗ huyệt, phía gần xương ở trên bắp tay, tức là ở trên, trong chỗ con chuột là huyết Tĩnh-Tĩnh, hoặc huyết Túc Tam Lý liền tỉnh — Nếu xoay kim là chết người.

II.— CHÂM ĐAU: Chỉ là thủ thuật vụng về chưa thành thạo, nên lấy tay trái vịn chặt thân kim, tay phải thông thả bỏ tả. Như lại còn đau, không thể xoay kim được, bảo bệnh nhân hít mạnh vào, thừa dịp hít vào xoay kim nhóm lên chừng bằng hạt đậu tức thì hết đau — Như nhóm lên rồi mà còn đau nữa, lại nhóm thêm nữa; lại còn đau nữa, phải nên xoay vào liền hết đau.

III.— GÂY KIM: Nên lại châm bỏ bên cạnh huyết đó, thì kim liền trôi ra, hoặc dùng đá Nam châm hút kim ra, hoặc dùng thuốc để thoa. (Phương xem lại trước)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Hỡi ôi! Thần châm sáng tạo từ đời thượng cổ, ngày xưa Kỳ Bá đã than là thất kỳ truyền, hưởng chỉ là đời sau này. Nhưng nhờ hai ông Đậu Hán Khanh và Từ Văn Bá, do những bài kê lại, cứu xét theo ý, làm cho học giả ngày nay có chỗ hiểu biết, mà biết được nhánh nhóc. Đại khái chia làm 4 đoạn, ấy là để cho hậu học dùng để khai quan cứu cấp. Còn mong trí thức tứ phương đóng góp thêm.

(Phép bỏ tả, một đoạn trong bài tập bệnh huyết pháp, một đoạn thấy ở quyển 3, trong bài ca Mười bốn kinh nguyệt. Một đoạn thấy ở quyển 6 và 7, bài Trị bệnh yếu huyết, còn một đoạn nữa thấy ở quyển 7).

Chú giải: Một đoạn nói về bỏ tả này, là do dòng dõi của Âu Dương, đất Lu Lăng truyền thụ lại, cùng với thầy thuốc ngày nay không đồng nhau. Nhưng khảo sát trong sách Tổ Văn, không nói là Châm Pháp, mà nói Châm Đạo, là nói là châm là thuật theo đường khí huyết qua lại. Lại nói: Phạm sử dụng châm, phải phân biệt âm dương. Lại khảo cứu sách Nạn kinh Đồ Chú và Từ Thị nói rằng: Tả

cùng Hữu không đồng, ngực cùng lưng có khác, rồi sau mới hiểu biết nguồn gốc chạy từ đâu. Bối tả là dương, là thăng lên, là thở ra, là kéo ra, là nhóm lên, là trước giờ Ngọ, là lưng của người đàn ông. Hữu là âm, là giáng xuống, là hút vô, là châm vào, là sau giờ Ngọ, là bụng của người đàn ông.

Sở dĩ người đàn bà thì trái lại, là vì đàn bà thuộc âm, đàn ông thuộc dương. Đàn bà lưng thuộc âm mà bụng thuộc dương; còn đàn ông lưng thuộc dương mà bụng thuộc âm. Sự huyền diệu của trời đất: trai gái âm dương, tự nhiên là thế.

CÁCH BỒ TẢ CỦA HỌ CAO Ở TỨ MINH

● CAO THỊ

downloadsachmienphi.com

Tổ Văn: Bồ thân du chú giải rằng: Dùng viên lợi châm, đến khi châm, đọc bài Chú rằng: Ngũ Đế thượng chân, Lục giáp huyền linh, khí phù chí âm, Bá tả bế lý». Đọc 3 lần, trước châm vào 2 phân lưu lại 6 hơi thở, kế châm thêm vào độ 1 phân nữa, cộng là 3 phân, chờ động khí đến, từ từ lấy kim ra, lấy tay đề lên, bảo bệnh nhân nuốt hơi 3 lần, lại có thể định thần hồn.

Tả Tỳ Du, chú giải rằng: Khi muốn châm kim, đọc chú rằng: «Đề phù thiên linh, hộ mạng thành linh». Đọc 3 lần, châm vào 3 phân lưu lại 7 hơi thở. Động khí đến, thì mau lấy kim ra.

Nhận xét: Phép đọc chú, không phải ý kiến của sách Tổ Văn. Nhưng khi người thầy đọc như vậy là biểu thị tập trung tư tưởng cao độ khi tiến kim.

Sách Bát Tụy nói rằng: Phép Tả, trước lấy tay trái mân tìm được huyết lấy tay phải đặt kim lên trên huyết, bảo bệnh nhân ho 1 tiếng, liền xọc kim vào Tẩu lý (dưới lớp da), bảo bệnh nhân hít 1 hơi, châm đến 6 phân, cảm thấy kim rít chặt lại lui kim ra chừng 3 phân; lại cảm thấy kim rít chặt, lại lui kim ra nữa, chừng bằng hột đậu. Ngửa tay

xoay đầu kim hướng đến chỗ bệnh, lấy tay màn vuốt đường kinh lạc, màn đến chỗ bệnh, hợp tay lại xoay kim dẫn khí thẳng qua chỗ, châm 3 tấc, theo tiếng thở ra, từ từ lấy kim ra, chờ bịt miệng huyết, gọi là tả.

Phép bõ: trước lấy tay trái, màn đề được huyết, lấy tay phải đề kim trên huyết, bảo người bệnh ho 1 tiếng, xoe kim vào tấu lý, bảo bệnh nhân thở ra, liền đâm kim vào đến 8 phân; khi cảm thấy kim rít chặt, lại lui 1 phân; lại cảm thấy rít chặt, ngửa tay chuyển đầu kim, hướng về chỗ bệnh, y như trước màn bóp chỗ bệnh. Khi khí đến bệnh hết, theo tiếng ho mà rút kim ra, mau đề bịt miệng huyết, gọi là Bõ.

Sách Minh Đường chú giải rằng: Lạnh nóng bõ, tả. Thí dụ như Bõ lạnh; trước bảo bệnh nhân ho một tiếng xoe kim vào Tấu lý, lại bảo bệnh nhân thở ra 1 hơi, theo hơi thở, châm đến 6—7 phân lần lần tiến đến bộ phận Thận và Can (Địa bộ), dừng kim từ từ, giây lâu lại nhóm kim ra chừng bằng hột đậu, mới xoe kim — Hỏi người bệnh có thấy nóng không? Rồi mới châm đến 3—4 phân. Đến bộ phận Tâm và Phế (Thiên bộ), lại bảo bệnh nhân hít hơi vào, trước xoe kim vào trong, làm cho khí đi xuống, đến chỗ bệnh, lại xoay kim ra ngoài, làm cho khí đi lên, thẳng qua chỗ huyết châm 1—2 tấc, liền hít hơi vào, xoe ra ngoài, lấy kim ra, đề lên huyết. Ấy là Bõ.

Bệnh nóng phải trị bằng lạnh, làm như thế nào đề có lạnh?

— Trước tiên châm vào dương phần, chờ cho đắc khí, đẩy vào trong, đến âm phần; làm cho bệnh nhân nếu Địa khí vào, thì Thiên khí ra — Ấn theo số thở sanh thành, bệnh nhân tự cảm thấy mát mẻ.

Bệnh sợ lạnh, phải trị bằng nóng, phải làm thế nào đề có nóng?

— Trước châm vào phần âm, chờ cho được khí, từ từ dẫn châm ra đến dương phần. Sau đó người bệnh, hít Thiên khí vào, thì Địa khí ra, cũng dựa theo số hơi thở sanh thành đầy đủ, làm cho bệnh nhân tự cảm thấy ấm áp.

HỒ HẤP

Tổ Vĩn, chú giải rằng: Xét theo ý của Nội Kinh, trước bõ chân khí, sau mới tả tà khí. Tại sao nói thế?

— Phép Bồ, thở ra thì đâm kim vô, yên tĩnh để lưu kim lại lâu.

— Phép Tả chờ hít vào thì đâm kim vô, lại yên tĩnh để lưu kim lại lâu. Nhưng thở ra, thì sau hít vô, hít vô thì không kèm thở ra. Thời hạn đâm kim đã như nhau, thì ý lưu kim lại lâu cũng một, ý nghĩa bồ trước rõ ràng khác hẳn.

Sách Bại Tụy nói rằng: Thở ra không quá 3, hít vào không quá 5.

Sách Minh Đường nói rằng: Dương trong lúc bồ, chờ khi đến chỗ bệnh, lại dùng số hơi thở theo định luật, sanh thành, bảo bệnh nhân trong lỗ mũi hít hơi, trong miệng thở ra, ở trong tự có cảm giác nóng.

Đương trong lúc tả, chờ khi đến chỗ bệnh, lại dùng hơi thở theo định luật sanh thành, bảo bệnh nhân trong lỗ mũi thở hơi ra, trong miệng hít hơi vào, dựa theo chỗ tạng phủ đang bệnh, tự cảm thấy mát mẻ.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TÂM PHÉP THẦN CHÂM

Tâm không lo nghĩ gì ở trong, như chờ khách quý. Tâm là Thần, nên tâm của thầy thuốc cùng tâm của bệnh nhân, đồng tùy nhau lên xuống.

Thứ 1: Trước nên kiểm điểm xem kim có trơn láng hay bị vít không? Kế đó đem mũi nhọn của kim ngậm vào trong miệng để cho ấm. Lại lấy tay trái để vuốt nơi huyết mạch bệnh, hình dáng giống như nắm cọp; lấy tay phải xoe kim như cầm mũi nhọn thật sắc bén.

Thứ 2: Bên trái xoe 9 mà bên phải xoe 6 để chặn cơn đau.

Thứ 3: Trong khi đâm kim, bảo người bệnh ho lên 1 tiếng để đâm kim vô.

Thứ 4: Bồ tả kim để lưu lại chờ hơi lâu, nhưng ở trong không thốn đau là kim không chạy, nên chờ theo phép trước thì hành lại.

Như khi đến trong kim không xuống, là chứng thực, nên xoay kim qua trái để tả chứng thực.

— Nếu như không tan, bảo người bệnh thở ra 3 bứn (miệng), thấy thuốc dùng tay bấu vào kim, sẽ tự tan.

— Như kim đâm vào không rút không thốn, là khí hư, bảo người bệnh hít hơi vô, kim nên xoay qua phải để bỏ hư.

Thứ 5: Phép tả, có phương pháp «Phụng Hoàng triều Xi» (Phụng hoàng xoe cánh), là lấy ngón cái, ngón trỏ, tay phải, xoe đầu kim như hình tượng bay lên, một xoe một buông.

Thứ 6: Phép bô, có phép «Ngạ Mã giao linh» (ngựa đói run lặc lặc), lấy ngón cái ngón trỏ tay phải xoe đầu kim, hình dạng giống như ngựa đói không đủ sức, chồm hăm tới trước thì dài, lui lại sau thì ngắn.

Thứ 7: Phép bô như người bệnh Vặng châm (say kim) nên lấy tay áo để che mũi miệng, lấy nước nóng để đồ, liền tỉnh.

Thứ 8: Phép tả như kim đến chỗ sâu tới không được, mà lui cũng không được, trên da 4 phía nổi đường nhân, kim như chôn cứng ở giữa. Ấy là khi thực cực độ, có phương pháp «Thương Thằng Tùng Giáo» (Ruồi xanh bu cắn) và «Tứ Di Phi Diên» (Bốn phía chuồn bay), là lấy ngón trỏ tay phải, hướng về chỗ da nhân, cách kim không xa, 4 phía tiến vào, tiến 3 rồi lui lại 1.

Khi rút kim, tức thì để lên huyết. Ấy là yếu quyết của phép Bô.

CÁCH BỎ TẢ CỦA HỌ ĐƯƠNG Ở TAM CÙ

(12 chữ, phân thứ tự, thủ pháp và bài ca)

1. **BẮM**: Khi châm vào, trước lấy móng ngón tay cái bên bàn tay trái, bấm mạnh nơi huyết sẽ châm, làm cho khí huyết tan ra, rồi đem một đầu kim vào, để không tổn thương đến Vinh Vệ.

Lấy huyết, trước nên bấm mạnh sâu,
Nhất tâm chuyên chú, chớ ngoài cầu (lo ra)
Làm cho Vinh Vệ không thương tổn,
Thầy châm mới thì được phép nẫu.

— **CẦM KIM**: khi đâm kim tay phải cầm kim đề ở trên huyết
rửa sức xoa đâm thẳng đến dưới da; hít hơi vào 3 bứn, kéo nhóm
lên Thiên bộ, hơi thở ở miệng y như trước, từ từ sử dụng. Nên nói
cầm kim, tay như nắm cộp, thế như bắt rồng, tâm không nghĩ ngợi gì
khác, như đợi khách quý.

Những kẻ cầm kim tâm phải hùng,
Thế như nắm cộp với bắt rồng.
Muốn biết cơ quan ba bộ nhiệm (mẫu)
Phải lấy lý này để xét thông.

3.— **MIỆNG ẤM**: Trước khi đâm kim, phải đề kim vào trong
miệng cho ấm nóng, mới có thể châm, làm cho huyết khí điều hòa, lạnh
nóng không sượng nhau.

Cái lý Ôn Châm rất tốt lành,
Trong miệng điều hòa đề huyết châm.
Không cho lạnh nóng cùng sượng bự,
Vinh Vệ tuyên thông, mới tốt lành.

4.— **TIỀN CHÂM**: Khi tiến kim, cần yếu thần khí của bệnh
nhân phải ổn định, hơi thở điều hòa, người thầy châm cũng thế;
không nên quá sợ hãi. Lại nên xét xem huyết ở bộ phận nào? như ở
dương bộ, phải lấy theo khoảng gân xương, chỗ lỗ hổng là đúng; nếu
ở âm phần, thì ở trong kẹt nhượn, có động mạch ứng lên lấy móng
tay bấm mạnh ngay kinh lạc, đợi 1 chút mới tiến châm.

Tiến kim phép nhiệm đúng cơ quan,
Sai kinh lệch huyết, chẳng an toàn.
Dương kinh: lỗ hổng, âm kinh: mạch,
Thăm xét xem coi thật kỹ càng.

5.— LẤN VƯỢT : khi tiến kim nếu khí không đả, lấy ngón tay, theo bộ phận đường kinh lạc sở thuộc, trên dưới tả hữu lấn vượt làm cho khí huyết, qua lại, trên dưới điều hòa, dưới kim tự nhiên có khí đếm, chặt rít, được khí liền tả.

Lấn theo bộ phận thể nào yên,
Chỉ bởi đầu kim chẳng chặt kềm,
Đây mới chịu đi, dẫn ngừng lại,
Điều hòa huyết khí được thông liền.

6.— BẮM CHÚM: khi tiến kim, như ở dưới kim bị tả khí trệ rít, làm cho khí không hành được, tùy theo kinh lạc lên xuống, lấy móng ngón tay cái bấm chúm, thì khí sẽ thông hành.

Khi đã biết là khí trệ ngưng
Phải nên bấm chúm chỗ nên kinh,
Trên dưới thông hành theo kinh lạc
Học giả nên rèn, thuật mới tinh.

— LUI KIM: Khi rút kim phải theo số lục âm, phân ranh công dụng của 3 bộ, phải thật tâm lưu ý, đừng để lộn xộn sai ngoa, lấy tả làm bô, lấy bô làm tả. Trong khi muốn lui kim phải tùy theo 1 bộ, rồi rút lên ra 1 bộ nữa, lấy kim chậm chậm mà lui

Nguyên lý lui kim ít kẻ hay,
Bí quyết Tam Tài nhiệm nhứt thay,
Một bộ 6 âm, 3 khí hít,
Giấy lau tạt bệnh khỏi như bay.

8.— XOE KIM: Khi xoe kim, giống như xoe dây, chỗ xoe quá gấp tùy theo khí mà áp dụng. Nếu xoe quá gấp làm cho người thật quắn chặt vào kim; thì sẽ đau nhiều — Nếu khí trệ rít thì lấy phép thứ 6 là bấm chúm, mới có thể thi hành được.

Xoe kim tiết khí, rất là kỳ,
Khí đến quắn kim, chỗ gấp thì,
Giống tơ xoe dây, xoe thính thoảng
Xoe mau kim quắn thật không lý.

9.— **XOAY KIM**: Trong khi châm vào, nếu trị bệnh ở trên, thì ngón cái nên xoay hướng ngoài (tới trước); trị bệnh ở dưới, thì ngón cái nên xoay vào hướng trong (lùi sau) — Xoay ra ngoài, làm cho khí hướng trở lên xoay vào trong, làm cho khí hướng trở xuống.

Như nhóm ra đến nhọn bộ, xoay vào trong là bõ; xoay đầu kim hướng chỗ bệnh để lấy chân khí đến nơi chỗ bệnh — Như chớm ra đến Nhọn bộ, xoay ra ngoài là tả; xoay đầu kim hướng chỗ bệnh để cho tả khí lui đến dưới kim rồi lấy ra.

Ấy là bí chỉ trong phép châm.

Xoay kim thủ pháp chẳng đồng nhau,
Trợ ở nơi tay, bõ tả mau,
Trong ngoài xoay chuyển đi lên xuống,
Tả khí gặp qua, vững được sao?

10.— **LƯU KIM**: Khi lấy kim ra đến nơi Thiên bộ, ở khoảng giữa lớp da lông, lưu lại chừng bằng hột đậu, giấy lát mới lấy kim ra.

Lưu kim lấy khí, đợi trăm phút,
Nhóm khối ra da, hột đậu thôi,
Để khiến về vịnh tung hoành tán,
Khéo nắm huyền cơ ở ngón xoay.

11.— **LẮC KIM**: Khi lấy kim ra ở 3 bộ (Thiên, Địa, Nhân). Trong khi muốn tả, mỗi một bộ lắc một lần, tính đến 6 lần thì thôi. Lấy ngón tay cầm kim, như đè đầu người mà lắc, làm cho lỗ huyết rộng lớn.

Lắc kim ba bộ, sáu lần rung
Ngón tay theo lớp để suy chung,
Lỗ huyết mở to không bít nghẹt,
Để cho tả khí chạy như giông.

12.— **NHỒ KIM**: Khi cầm kim muốn lấy ra, chờ khi dưới kim đã hườn dãi không rít chặt, cảm thấy trơn nhẹ, thì dùng ngón tay nắm kim giật lên, như giật đuôi cọp.

Một phép nhổ kim cũng rất hay,
Nổi chìm trơn gát khó suy bày,
Thế như giật nhồ lông đuôi cọp,
Phép này nhất nhiệm, ít ai tài.

• •

TÔNG CA

Châm pháp huyền cơ, khâu quyết đa,
Thủ pháp tuy nhiều cũng chẳng qua,
Bấm huyết cầm kim trong miệng ấm,
Tiến châm, mẫn, chũm, rút kim, xoa.
Xoa kim tả khí, lưu bằng đậu,
Lắc cho huyết rộng, hễ như thôi.
Y sư huyết pháp đỉnh ninh dạy,
Ghi chép mười hai điều yếu ca.

I.— THIÊU SƠN HỎA (Lửa đốt núi)

Khâu quyết :

Thieu — Sơn — Hỏa có tính từ hàn,
Ba tiến một lùi, nóng tựa ran,
Mũi hít một hơi, bà năm cái,
Đốt núi lửa này, lạnh phải tan.

* *

Lửa thiêu đốt núi để trừ hàn,
Một thoát, ba phi, bệnh sẽ an,
Đầu ỷ năm phân, sau một tấc,
Ba phen xuất nhập, chậm an toàn.

Khi châm, nên xoa sâu vào 5 phân, vận hành số Cửu dương (số 9). Năm phân và một tấc, lùi trước cựa sau sâu, nếu được khí liền xoa kim. Phép xoa kim là đàn ông bên trái, đàn bà bên phải, lần lần xoa vào trong độ một tấc, 3 ra 3 vào, nhóm chậm dần mau; như cảm thấy đầu kim rít chặt, trong khi đâm vô, khi nóng lại sinh, khi lạnh tự trừ. Chưa công hiệu, lại làm y như trước.

Tay chân tỳ nước rất khôn đương,
Ớn lạnh không dừng, lạnh-thấu xương,
Y sư chuyên vận Thieu — Sơn — Hỏa,
Người bệnh tức thì thấy khác thường.

* *

2.— THẤU THIÊN LƯƠNG (Mát thấu trời)

Khẩu quyết :

Thấu Thiên Lương : chữa trị nóng bằng,
Ba lùi, một tiến, lạnh như băng,
Miệng hít hơi vào cho một búng
Mỗi khi hơi thở, đủ 5 lần.

Khi châm, châm sâu vào một tấc, thi hành số Lục âm. 5 phân là trước sâu sau cạn ; nếu được khí, liền lùi lại mà nhóm ra. Lùi đến giữa độ 5 phân, 3 vào 3 ra, rút mau đâm chậm, cảm thấy đầu kim rít chặt, thì từ từ nhóm lên ; khí mát sẽ tự sanh, bệnh nóng tự trừ. Như không công hiệu, lại làm y như trước.

Khấp mình tợ lửa đốt thiếu da,
Nếu nóng chẳng dừng, sẽ vượt qua,
Khi ấy nếu dùng «Thanh Lương Pháp»
Giấy lau nhiệt độc tự tiêu ma.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

3.— DƯƠNG TRUNG ÂN ÂM

Khẩu quyết :

Dương trung âm trị những gì ?
Trước lạnh sau nóng, chứng cần ghi,
Mới cạn, rồi sâu, nên nhớ rõ,
Liệu lượng thăm xét khó khăn chi.

Trong dương tâng âm có phần âm,
Trước lạnh sau nóng, nhớ nơi tâm,
Châm vào 5 phân, Cứu dương số,
Đâm sâu 1 tấc, Lục âm tâm.

Khi châm, trước xọc vào 5 phân, thi hành số Cửu dương, như cảm thấy hơi nóng, liền xọc thêm sâu vào một tấc, lại thi hành số Lục âm, chờ cho được khí. Ấy là phép trước bỏ sau tả. Dương trung âm âm, có thể bị chứng trước lạnh sau nóng.

Trước lạnh sau nóng, mình như rết,
Thấy thuốc không rành hư hay thực,
Định ninh dặn bảo châm âm dương,
Khử trừ lạnh nóng, khỏi tai ác.



4.— ÂM TRUNG ÂN DƯƠNG

Khẩu quyết :

Âm trung ân dương, sâu rồi cạn,
Đề trị trước nóng, sau lạnh hàn.

Khi châm, trước xe vào sâu một tấc, thì hành theo số Lục âm. Như thấy bệnh hơi mất, tức thì lui kim ra đến bộ phận 5 phân, lại thì hành theo số Cửu dương, đến khi đặc khí. Ấy là phép trước tả sau bổ, «Âm trung ân dương» có thể trị chứng trước nóng sau lạnh.

Trước nóng sau lạnh như Ngược tạt,
Trước âm sau dương, gọi Thông thiên,
Châm sư vận khởi mây mưa tưới,
Vinh vệ điều hòa, bệnh tự thuyên.

— Bồ, là phải chờ đến khi nóng ; Tả cũng phải nên chờ đến lạnh cũng như xe dây, chậm chậm chuyển kim. Phép ở nóng thì nên nóng, phép ở sâu thì nên sâu, 2 phép không thể kèm nhau mà làm cho rối rắm.



5.— LƯU KHÍ PHÁP

Khẩu quyết :

Lưu Khí Pháp : kỳ công phá khí,
Đâm 9 rút 6 là nguyên lý.



Lưu khí xe kim trước 7 phân,
Thần âm được khí, mười phân cần,
Đâm thì dụng 9, rút dùng 6,
Trương hà tiêu rã, khí gò tan.

Khi châm, trước xoay vào độ 7 phần, vẫn theo số thuận dương (Cửu dương). Khi được khí, tiến sâu thêm vào độ một tấc, lại đâm xuống nhóm lên nhẹ nhàng, rồi lại lui về đến chỗ cũ. Nếu chưa được khí, lại làm y như trước. Có thể trị những bệnh trung hà, hơi gò có cục.

Huyền tịch trung hà, chứng khó thay !
Nhờ bởi châm sự thâm xét tài,
Thả pháp ngón tay Lưu Khí Pháp,
Bệnh đau khổ sở được lành ngay.

6.— VẬN KHÍ PHÁP

Khẩu quyết :

Vận Khí Pháp: môn dùng đề tả,
Trước đứng sau nằm, nên nhớ rõ.

Phép mẫu Vận khí dụng thuận âm,
Khí đến liền nằm ngả mũi kim,
Bảo bệnh hít vào 5 hơi thở,
Đau nhức tiêu trừ tật bệnh căn.

Khi châm, trước vận theo số thuận âm (số 6), đến khi cảm thấy đắc khí dưới kim, liền kéo kim nằm xuống, bảo bệnh nhân hít vào 5 hơi thở, để cho sức của kim chạy đến chỗ bệnh. Ấy là phép vận có thể trị bệnh đau nhức.

Vận khí hành châm, giới ở công,
Khấp mình đau nhức, thoát như không,
Là phép mật truyền đem tế thể,
Trị giá ngàn vàng, khó chuộc mong.

— ĐỀ KHÍ PHÁP

Khẩu quyết :

Đề Khí : từ âm xoay nhẹ,
Tiêu trừ những chứng lạnh lẽo.

Khi châm, trước nên vận theo số âm (số 6), đến khi cảm thấy đặc khí, xoa nhẹ, nhấm hơi hơi kim lên, để cho khí của kinh lạc ở dưới kim tự lại, có thể trị chứng lạnh tê.

Đề Khí : từng âm, số 6 đồng.
Ngoan tê cổ lạnh, có kỳ công.
Muốn biết nhiệm mầu Tiên sư quyết,
Trộn mấy cơ quan ở chường trung.

8.— TRUNG KHÍ PHÁP

Khẩu quyết :

Trung Khí tiêu trừ tích tụ hay,
Trước đứng sau nằm, tả chớ sai.

Khi châm, trước tiên hành theo phép vận khí, hoặc âm hoặc dương, bèn kéo kim nằm xuống, hướng ra ngoài tới nơi đau, rồi dựng kim lên, không cùng với nội khí quay lại.

Trung khí tu trị vận khí đồng,
Nhất ban tạo hóa hướng ban công,
Thủ trung vận khí đỉnh ninh sư,
Điều lý huyền cơ khởi bí lung.

Nếu nhưng rít, khí không thông, dùng phép Long hổ đại giao, để thông kinh tiếp khí đề nhu vận nó, không gì không ứng, lại dùng xoa bóp gấp dưới, phép đạo dẫn đề vận hành nó.

THƯƠNG LONG BÃI VĨ THỦ PHÁP

(Rồng xanh vẩy đuôi) bỗ

Khẩu quyết :

Thương long bãi vĩ vận hành ở khớp,
Xoay nâng kim từ từ,
Tựa như chiếc thuyền trên sông,
Làm cho khí lưu thông khắp cơ thể.

Hoặc dùng phép bõ để được khí, đó là thuần bõ. Phép bõ mà chưa được khí thì dùng phép tả, đó cũng là sự linh hoạt cải biến của người.

Phàm lúc muốn châm, Khí tới nơi khớp, thì bật trở lại, lên nâng kim từ từ, như bánh lái thuyền bên trái bên phải tùy theo khí, mà khí tự nhiên giao cảm, trái phải từ từ lay động tới khắp thân mình.

Thương long bãi vì khí gieo lưu,
Khí huyết đoạt lại biến thể chu,
Nhiệm quân thể hữu Thiên bản chứng,
Nhất sát tu giáo tật bệnh lưu.

10.— XÍCH PHỤNG DAO ĐẦU THỦ PHÁP, tả

Khẩu quyết :

Phàm châm được khí, muốn cho nó lên, phải đóng ở dưới, muốn cho nó xuống phải đóng ở trên, liên tục tiến kim, từ giờ thìn đến tỵ, lui kim, từ tỵ đến Ngọ, kéo bên trái diềm bên phải, kéo bên phải diềm bên phải, kỳ thực chỉ là lay động bên trái bên phải như tay lắc chuông, lui vòng tiến tròn, kiêm lay động bên trái bên phải.

Châm tự giang trung chỉ lỗ,
Do như xích phụng dao đầu,
Biến biệt nghinh tùy nghịch thuận,
Bất khả vi lý hồ cầu.

11.— LONG HỒ GIAO CHIẾN THỦ PHÁP

(3 bộ đều 1 bộ 1 tả)

Khẩu quyết :

Long Hồ giao tranh chiến
Hồ Long tả hữu thi,
Âm dương hồ tương ăn,
Cửu Lạc dịp cơn đầu.

Khi châm, trước châm bên trái là Long, là xoe trái, theo số Cửu dương (số 9), là dương, là số lẻ (cơ linh). Lại châm bên phải là Hồ, thì xoe phải, theo số Lục âm (số 6), là âm, là số chẵn (ngẫu đối) : xoay trước Long sau Hồ mà xoe, đến khi đắc khí thì bỏ, cho nên trong dương ăn âm, trong âm ăn dương ; bên trái xoe 9, mà bên phải xoe 6. Ấy cũng là lối châm làm cho êm đau, là đường lối trở đi trở lại (phản phục), nên gọi là : Long Hồ giao chiến, đến khi tã hết, mới biết được chỗ. Ấy là âm dương tiến thoái.

Thanh Long xoe trái, Cửu dương cung,
Bạch Hồ phải xoay, số Lục âm,
Phản phúc huyền cơ theo phép lấy,
Qua lại âm dương, chín (9) sáu (6) trong.

12.— LONG HỒ THĂNG GIẢNG (Rồng cọt lên xuống)

Khi châm, trước lấy ngón tay phải xoay tới trước cho vào huyết sau đó mới lấy ngón cái tay trái xoe tới trước. Khi kinh lạc được khí chạy rồi, mới chuyển kim hướng qua trái và qua phải để dẫn khởi dương khí, đề xuống nhóm lên, khí sẽ tự đi. Như khí chưa đầy, nên thi hành lại y như trước.

Long Hồ thăng đăng, diệu pháp xoe,
Khí đi lên xuống, hiệp giao hòa,
Y theo khẩu quyết phân minh dạy,
Dưới mắt xem tường tật bệnh qua.

13.— NGŨ TẠNG GIAO KINH

Khẩu quyết :

Ngũ Tạng Giao Kinh : đợi khí tràn,
Chờ cho khí huyết tán tuyên an,
Thương Long bài vị, đông tây phát,
Định huyết ngũ hành, phải nhớ toan.

Trong khi đâm kim, khi khí đến tràn trề, phải nên chờ khí huyết
tuyên tán ra, mới thi hành phương pháp Thương Long Bải VI, tác
động qua 2 bên tả hữu.

Ngũ hành định huyết, phân kinh lạc,
Như thuyền mở đối, tự lưu thông,
Phải ở đầu kim phân tạo hóa,
Làm cho khí huyết, tự tung hoành.

..

14.— THÔNG QUAN GIAO KINH

Khẩu quyết :

Thông Quan Giao Kinh,
Thương Long bải VI,
Xích Phụng dao đầu,
Bỏ tả đúng lý

Trước dùng phép : Thương Long Bải VI, sau dùng phép : Xích
Phụng dao đầu, chuyển vận vào trong khớp xương. Sau nếu bỏ, dùng
thủ pháp bỏ ; còn tả thì dùng thủ pháp tả, làm cho khí ở trong kinh
giao nhau.

Trước dùng Thanh Long đến quỳ dưới,
Sau dùng Phụng đỏ lắc đầu thôi,
Lại hành lên xuống 8 chỉ pháp,
Xương khớp tuyên thông, khí tự trôi.

..

15.— CÁCH GIÁC GIAO KINH

Khẩu quyết :

Cách Giác Giao Kinh,
Tương khắc tương sanh.

Khi châm, muốn được khí tương sanh hay tương khắc, hoặc
trước bỏ sau tả, hoặc trước tả sau bỏ, tùy theo chứng hư thực. bình
lạnh nóng; tả khí được tả sẽ tự trừ; chân khí tự bỏ sanh ra.

Đích Giác cần tương sanh,
Thủy Hỏa do người rành,
Có chứng thẳng chỗ lấy,
Không bịnh trong tay hành.
Năm ngón nên đình lư,
Phép được khí điều quân.
Phi kinh trị bác giác,
Ấy là một thời kim.



16.— QUAN TIẾT GIAO KINH

Khẩu quyết

Quan Tiết giao kinh,
Khí đến xương khớp,
Dụng đứng kim đây,
Hành Trung Khí Pháp.

Khi châm, khí chạy đến khớp xương, lập tức dụng đứng kim, thi hành «Trung Khí Pháp» để dẫn nạp.

Quan Tiết Giao Kinh; công quá to,
Làm cho khí chạy đến kinh mau,
Thủ pháp đón nghinh, ba, năm, độ,
Biết rằng khí sẽ tự thông lưu.



17.— TỶ NGỌ BỒ TẢ

Khẩu quyết :

- Bồ : thì phải búng kim.
- Móng tay đề nhẹ im;
- Tả : thì nên ấn mạnh,
- Chớ cho bịnh lại xâm.

Khi châm, trước lấy miệng ngậm kim cho ấm, kế lấy tay trái lên huyệt, chỗ sắp châm; nên búng mà căng ra, bấm mà đâm xuống mà vuốt, không để lấy huyết lại bảo người bệnh ho 1 tiếng, tay

phải cầm kim mà châm. Mùa Xuân mùa Hè, lưu kim 24 hơi thở; mùa Thu mùa Đông, lưu kim 36 hơi thở, châm ra chậm vào, khí đến như mạch nhảy, dưới kim hơi rít, lưu lại chờ khí đến, sau đó nên dùng phép bỏ tả như trước.

Động cùng Giao, một lẽ,
Trong đó không phải đồng.
Động: là dùng đề tả,
Giao: (lắc) đề tả mới xong.

..

18.— TỶ NGỌ ĐẢO CỤ

Trị Thủy cổ (cổ trướng), cách khí

Khẩu quyết:

Tỷ Ngọ đảo cụ,
Trên dưới châm hành,
9 vào 6 ra,
Tả hữu không dừng.

Trong khi đâm kim, điều hòa cho khí được quân bình, lấy kim vận hành lên xuống, 9 vào 6 ra, xoay chuyển qua tả hữu không ngừng. Phải dựa theo đường lối âm dương, thì bệnh sẽ lành.

Tỷ Ngọ đảo cụ (giã gạo) ấy thần cơ,
Chín (9) vào chín (9) ra ít kể ngờ,
Muốn bệnh tự nhiên hiệp đại số,
Làm cho người bệnh phải cười xờ.

..

19.— BÀI CA: TỶ NGỌ TIỀN HẬU GIAO KINH HOÁN KHÍ

Khẩu quyết:

Sau Tỷ, cần biết hàn cùng nhiệt,
Xoay trái là tả, phải là tả.
Nhóm kim là nóng; đâm kim hàn,
Đâm tả trái lại, nên phân biệt.

— Sau Ngo, cầm biết lạnh nóng phân,
Xoay phải là bờ; trái tả biết.
Thuận là bên trái; nghịch phải xoay,
Ấy là thần tiên chân diệu quyết.

••

20.— BÀI CA : TÝ NGỌ BỜ TẢ

Khẩu quyết:

Mỗi tháng trước Ngo, trên da lách,
Giống như nước sôi ngâm tuyết vào,
Còn nếu khi lạnh trong da kiem,
Chẳng uống dầy người rách nát cào.
Âm dương phân phục có ai biết.
Hư thực phân biệt đến lúc mau.
Đầu kim như ná tự nở mẩy,
Nhanh chóng kịp thời chờ quay trao.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

21.— TÝ NGỌ KHUYNH CHÂM

Khẩu quyết :

Tý Ngọ khuynh châm,
Nên biết mạch kinh,
Bệnh ở tạng nào,
Bồ tả phải làm.

••

Khi muốn đâm kim, trước dùng khẩu quyết 6 ngón tay, nên
đường kinh mạch chung chỉ chỗ nào? dùng kim y như trước để
đồ tả ra vào trong ngoài, như có không ứng nghiệm là tại sao?

Đáp: Trong 1 ngày có âm có dương, có trong dương âm âm, có
trong âm âm dương, có ngày là dương, đêm là âm. Giờ Tý 1 khắc, khí
đương sanh. Giờ Ngọ 1 khắc, khí nhất âm sanh. Từ Tý đến Ngọ
cho nên nói là pháp Tý Ngọ.

Xoay trái là nam, bỏ phần khí,
 Xoay phải là tả, nên nhớ kỹ.
 Đan bà trái lại phương pháp này,
 Ấy là âm dương bỏ tả nghĩa.
 Bệnh nóng không lui, tả phải cần,
 Bệnh lạnh khắp miah, bỏ là chủ.
 Hien suyễn, khí đến bỏ tả thì,
 Khí không đến thì chờ gấp chữa.

— Bỏ là tùy theo đường kinh mạch đi, đâm vào mà đề mạnh, tay trái bít lỗ châm, từ từ lấy kim ra, mau tay đề bít lỗ huyết châm.

— Tả là nghinh đón theo đường kinh mạch đi, động là nhón. Tay trái căng mở huyết châm, đâm vào từ từ, nhưng rút ra mau. Nội Kinh chép: Tùy mà giúp ấy là bỏ; nghinh mà đoạt ấy là tả — Sách Tố Vấn viết: Châm thực chờ đến hư, là lui kim lại, chờ âm khí đến, mới rút kim ra; châm hư chờ đến thực, là lưu kim lại chờ dương khí đến, mới rút kim ra.

downloadsachmienphi.com

•••

Khâu quyết: Bệnh ở trong 12 kinh lạc, trong khi muốn châm, thực thì tả, hư thì bỏ, nóng thì lấy ra mau, lạnh thì lưu kim lại, hãm xuống thì đốt, không thực không hư, lấy theo kinh đề châm.

Nội Kinh viết: Hư thì bỏ mệ mà không đủ; thực thì tả con mà có dư, nên trước bỏ sau tả. Thí dụ: Nhân khí ở kinh Túc Thái dương Bàng quang hư thì tả dương; chỗ đi ra là huyết Tĩnh, thuộc Kim. Khi châm kim vào được khí, nên tùy mà giúp; tay phải cầm kim rút kim ra chậm, mà mau đề bít vết châm, ấy gọi là Bỏ. Thực thì tả dương, nơi chảy đến là huyết Du, thuộc Mộc, khi châm kim đắc khí, nên nghinh mà đoạt, tay trái căng mở huyết châm, rút kim ra mau, mà chậm chậm đề bít huyết. Ấy gọi là Tả.

THỦ PHÁP XOE KIM BỎ TÀ TẠNG PHỦ ÂM DƯƠNG HỒ HẤP TRONG NGOÀI

- Xoe ngoài theo hồ, bỏ tạng hư,
Hít vào trong chuyễn, tả thực dư.
Sáu Phủ bình thêm, điên đảo dụng.
Chỉ y hồ hấp, bình liên trừ.
- Đan bà: bỏ hư, hà, trong chuyễn,
Xoay ngoài, trong hít, tả thừa dư
Y kinh 3 độ, điều bình khí,
Chỉ khiến hấp hồ, chớ khá lờ.
- Đan ông bỏ hư, hà, ngoại chuyễn,
Hít vào, trong chuyễn, tả thừa dư.
- Đan bà bỏ hư, hà, chuyễn nội,
Hít vào, chuyễn ngoài, tả thừa trừ.

Download Sách Hay • Đọc Sách Online

PHÉP TIẾN HÒA : BỒ

Ban đầu tiến kim 1 phân, thở hơi ra 1 búng, lùi lại 3 lần, lại tiến tới 3 lần. Bảo người bệnh trong lỗ mũi hít hơi vào và trong miệng thở hơi ra 3 lần, cầm kim dao động, tự nhiên thấy nóng. Nếu không ứng nghiệm, y như trước đề đạo dẫn lại.

PHÉP TIẾN THỦY : TẢ

Ban đầu tiến kim 1 phân; hít hơi vào 1 búng, tiến 3 lần, lại lùi 3 lần. Bảo người bệnh trong lỗ mũi thở ra, trong miệng hít hơi 3 lần, cầm kim dao động, tự nhiên thấy mát. Nếu không ứng nghiệm, làm y như trước đề đạo dẫn. Lại không ứng nghiệm nữa, y theo số hơi thở sanh thành, dựa theo số của tạng phủ mắc bệnh, tự cảm thấy lạnh nóng ứng theo tay.

KHẦU QUYẾT: TAM PHÉP CHÂM KIM

1.— SỬY: có nơi đọc là Xuyễn: nghĩa là Mẩn, mẩn mà tìm. Phạm phép tìm huyết, phải lấy tay mẩn mò tìm chỗ. Nếu ở dương bộ, thì huyết nằm ở bên cạnh gân, xương, nơi có lỗ hổng là đúng; còn ở âm bộ, thì ở giữa khoảng khuỷu nhưon có động mạch nhảy trng vào tay; thịt có dày mỏng, hoặc duỗi hoặc co, hoặc ngay hoặc thẳng, tùy theo phép đề lấy huyết, đề xuống đề tìm cho đúng. Lấy móng ngón tay cái bấm vào trên huyết, không cho xa dịch tới lui, để được chuần xác. Trong Nạn Kinh viết: châm Vinh không làm tổn thương Vệ, châm Vệ không làm tổn thương Vinh. Lại nói: châm Vinh không làm tổn thương Vệ, là bấm đề trên huyết làm cho khí tan, xong mới lấy kim châm vào, ấy là không làm tổn thương Vệ khí. Châm Vệ không làm tổn thương Vinh, là nắm huyết lên, lấy kim nắm đề châm, làm không tổn thương Vinh-huyết. Ấy là đại pháp âm dương bổ tả.

2. TRẢO: nghĩa là bấm, trong bài Châm Phứ nói rằng: Tay trái nặng mà đề mệnh, là muốn làm cho khí huyết được tuyên tán ra, sẽ không tổn thương đến Vinh Vệ, tay phải nhẹ nhàng châm châm đẩy kim vào, là muốn cho không đau. Ấy là bí pháp trong việc hạ kim.

3. THA: nghĩa là xe, xe đề chuyển, như hình dáng xe dầy, chớ chuyển quá mau. Chuyển, là chuyển qua trái thì bõ, chuyển qua phải là tả. Lấy ngón cái ngón trở xoắn lại nhau, ngón cái dầy lên trên là xe tả; ngón cái lùi trở xuống là xe hữu. Ấy là phép Nghinh Tùy. Cho nên trong Nội Kinh viết: Nghinh đoạt bên phải mà tả mắt; Tùy giúp bên trái mà bõ âm. Ấy là đại pháp của tả hữu bõ tả.

4. ĐÀN: Đàn nghĩa là búng là bắn, là khải; đề búng kim cho kim bắn vào, ấy là trước búng đều kim, chờ cho khí đến, lại lại chừng bằng hạt đậu, trước cạy rồi sau sâu, từ ngoài đẩy vào trong. Ấy là phép châm bõ.

5. DAO: nghĩa là lẩy, lẩy mà nhóm lên. Ấy là trước lẩy lẩy đều kim, chờ cho khí đến, lại nhóm lại lại sau, chừng bằng hạt đậu, trước sâu rồi sau cạy, từ trong dẫn ra ngoài, là phép châm tả. Cho nên nói là: đều kim bõ tả.

6. **MÔN** : nghĩa là sờ, sờ để đóng bít lại. Trong Nội Kinh viết: Khi sờ, phải sờ mà lấy ra. Cho nên khi châm bõ, muốn lấy kim ra, nên sờ bít lên huyết, không cho khí ra, làm cho huyết khí không tiết ra. Ấy là phép châm bõ.

7. **TUẦN** : là bóp vuốt, bóp vuốt cho thông. Trong Nội Kinh viết: Khi châm tả, phải lấy ngón tay bóp vuốt 4 phía trên huyết, làm cho khí huyết tan ra, mới nên hạ kim xuống. Cho nên khi lấy kim ra, không để bít lỗ huyết. Ấy là phép châm tả. Đây là phương pháp nhóm để sờ bõ tả. Đều ông đều bả sự bõ tả trái và phải, nên dùng trái ngược lại nhau.

8. **NĂM** : nghĩa là xoe. Trị bệnh ở trên, thì xoe ngón cái hướng ra ngoài; trị bệnh ở dưới, thì xoe ngón cái hướng vào trong. Xoe ra ngoài, là làm cho khí hướng trở lên, mà trị bệnh ở trên; xoe vào trong, là làm cho khí hướng trở xuống, mà trị bệnh ở phần dưới.

Khi lấy kim ra, xoe vào trong, là làm cho khí đi đến chỗ bệnh; xoe ra ngoài, là làm cho tà khí đến dưới kim mà ra. Ấy là Khâu quyết 8 phép châm kim.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

SỐ SANH THÀNH

● CHÂM CỨU TỰ ANH

- Thiên Nhất sanh Thủy, Địa Lục thành chi.
- Địa Nhị sanh Hỏa, Thiên Thất thành chi.
- Thiên Tam sanh Mộc, Địa Bát thành chi.
- Địa Tứ sanh Kim, Thiên Cửu thành chi.
- Thiên Ngũ sanh Thổ, Địa Thập thành chi.

KINH LẠC NGHINH TÙY ĐẶT LÀM VẤN ĐÁP

● DƯƠNG KẾ CHÂU

I. — HỎI : KINH MẠCH CÓ TÙY KINH BÁT MẠCH (Đặt làm vấn đáp)

Trong Nạn kinh viết rằng : Mạch có 8 mạch Kỳ kinh, không bị ràng buộc trong 12 kinh, là thế nào ?

Đáp : Tám mạch Kỳ kinh gồm có : Dương duy, Âm duy, Dương kiều, Âm kiều, Xung nhâm, Đốc và Đái. Ấy là 8 mạch đều không bị ràng buộc ở trong 12 Kinh, cho nên gọi là : Kỳ kinh Bát mạch.

Kinh có 12, Lạc có 15, gồm có 27 khí theo nhau lên xuống. Tại sao không bị ràng buộc vào nơi kinh ?

Bởi Thánh nhân thiết lập mương rãnh, để lưu thông đường nước, để chuẩn bị sự bất thường. Khi trời mưa xuống, mương rãnh đều tràn. Đường trong lúc ấy, nước liền lắng chảy bầy. Thánh nhân cũng không thể làm sao được ? Ấy là khí Lạc mạch đầy tràn, thì các kinh cũng không thể ràng buộc lại được.

2. — HỎI VỀ : PHÉP NGHINH TÙY

Nội kinh viết : Tùy mà giúp, ấy là bổ, Nghinh mà đoạt, ấy là tả.

Phạm phép châm kim, trong khi châm, nên lấy da mỏng chèn vào kim cho nóng, lại lấy miệng ngậm kim cho ấm. Trước lấy tay trái bấm đè nơi huyết Vinh du sẽ châm, búng kích thích bấm mà đâm xuống, để mà lên tới, thông để lấy huyết. Bảo người bệnh ho 1 tiếng, tay phải cầm kim mà châm, mùa Xuân mùa Hè 24 hơi thở, trước sâu sau cạn (nguyên cố của sâu cạn, đã chú giải ở bài Tiêu U Phứ), mùa Thu mùa Đông, 36 hơi thở, trước cạn sau sâu, từ từ đâm vào, khi đến như động mạch nhảy, dưới kim trơn nhẹ. Chưa được khí, như cá chưa nuốt câu; khi đã nuốt, là được khí rồi, nên dùng phép bổ tả.

— *Phép bổ* : là tùy theo đường kinh mạch, đẩy mà đè đâm vào, dừng kim lại 1—2 phút, hơi lâu. Khi muốn lấy kim ra, lấy tay trái đè huyết châm, từ từ lấy kim ra, mau tay đè lên vết châm.

— *Phép tả*: là nghiêng theo đường kinh mạch, nhóm mà động lắc dưng kim giây lâu. Khi muốn lấy kim ra, tay trái căng mở huyết chân, mau lấy kim ra, mà từ từ để vít châm lại.

— *Châm bờ*, xoay qua trái, ngón tay trái tới trước; còn châm tả; xoay qua phải, ngón cái thu lùi lại sau.

— *Bờ*: là trước thở ra, sau hít vô; còn *tả*: thì trước hít vô, sau mới thở ra.

— Nếu đau nhức thì tả; còn tê ngứa thì bờ.

3.— HỎI : YẾU PHÁP CHÂM BỜ

Đáp: Phép châm bờ, lấy móng cái tay trái bấm mạch đầu chữ Thập trên huyết; tay phải cầm kim để ở trên huyết, kể bảo người bệnh ho 1 tiếng, liền theo tiếng ho mà đâm kim vào, thở 1 hơi thở ra dài, châm vào da 3 phân. Châm kinh lạc ở tay, phỏng theo Xuân, Hạ, lưu kim lại 24 hơi thở. Châm kinh lạc ở chân, phỏng theo Thu, Đông, lưu kim lại 36 hơi thở. Thời khi kim rít chặt, vận hành số cửu dương, xoay 9, nhóm 9, gọi là *Thiên Tai*. Dừng kim lại giây lát, thở ra 2 hơi, chậm chậm đâm vào trong 3 phân, hơi thở như trước; khi khi đã đến, lại cảm thấy dưới kim rít chặt, lấy theo số sanh thành để vận hành, gọi là *Nhơn Tai*. Đinh lại giây lát, lại thở ra 3 hơi, rồi chậm châm đâm sâu đến trong gân xương, sâu độ 3 phân, lại thở hơi như trước đã đủ, lại cảm thấy dưới kim rít trở lại lấy số sanh thành để vận hành, gọi là *Địa Tai*. Lại đẩy tới chừng bằng hột đậu, gọi là *Ấn*, là *Triệt*, hay là *Tùy*. Ấy là chỗ cuối cùng để yên tĩnh và lưu lại lâu. Lại nữa lưu kim đến *Nhơn bộ*, lại chờ khi đến rít chặt thì chuyển đầu kim đến chỗ bệnh tự cảm thấy dưới kim nóng, mỗi một tở ngứa, bệnh thể đều tan, dưới kim hơi rít; sau đó chuyển đầu kim trở lên, đâm kim tới chừng bằng hột đậu, lắc động rồi dừng lại, hít vào mới lấy ra, chậm vào chậm ra, vít huyết mau để bít lại. Kỳ há nói rằng: Phép châm kim, quý hồ chậm, nếu quá nhanh sẽ làm tổn thương huyết. Khi lấy kim ra, quý hồ hoãn, quá gấp sẽ làm tổn thương khí, chính là châm không làm tổn thương Vinh vệ. Như vậy, thì tới lui qua lại, Phi kinh tâu khí, đều rõ hết ở nơi đây.

4.— HỎI : YẾU PHÁP CHÂM TÀ

Đáp : Phép châm tả, lấy móng cái, tay trái bấm mạnh đầu chữ thập trên huyết, tay phải cầm kim để ở trên huyết, kể bảo người bệnh ho 1 tiếng, theo tiếng ho, đâm kim vào 3 phân, châm vào Thiên bộ. Dừng lại giây lát, thẳng vào Địa bộ. Nhóm lên chừng bằng hạt đậu, khi được khí rít chặt, xoay xoay không lay động, thở hơi thở như số trước, xoay vận hành theo số Lục âm, xoay 6 nhóm 6, hít vào 3 hơi, trở kim, nhóm ra đến Nhôn bộ, gọi là Địa Tài. Lại chờ khí đến, kim rít, hơi thở như trước đã đủ, lấy số thành để vận hành, hít vào 2 hơi, trở kim, nhóm ra đến Thiên bộ, gọi là Nhôn Tài. Lại chờ khí đến, kim rít, hơi thở như trước đã đủ, lấy số thành để vận hành, hít vào 1 hơi và trở kim, nhóm ra đến da, gọi là Thiên Tài. Lại kim lại chừng bằng hạt đậu, gọi là Đê, là Đâm, là Nghinh, ấy là chỗ cùng cực yên lặng để lưu kim lại lâu. Lại đẩy tới Nhôn bộ, chờ kim rít chặt, khí đến, chuyển đầu kim hướng chỗ bệnh, tay cầm thấy dưới kim lạnh, lạnh nóng đau ngứa, bệnh thế đều lui dưới kim hơi rần, nhóm kim lên chừng bằng hạt đậu, lắc kim rồi dừng lại, thở ra liền lấy ra, mau vào châm ra, miệng huyết không bị lại.

5.— HỎI : VẤN ĐỀ KINH LẠC

Đáp : Kinh mạch 12, Lạc mạch 15, bủa khắp ngoài cơ thể, là đường sá của huyết khí. Nguồn gốc căn bản ở trong Thận là gốc của mạng sống. Căn bản ở trong, mà bủa khắp ở ngoài, cũng như cây có gốc rễ, nếu tổn thương đến gốc rễ, thì cành lá cũng bệnh ; cũng như tà khí từ ngoài xâm vào làm tổn thương đến cành lá, thì cũng cập lự đến gốc rễ. Nếu bệnh phát từ trong ra, thì thế cũng như vậy. Cho nên nói : đường sá của 5 tạng, đều ra ở đường kinh toại, để vận hành huyết khí. Kinh, là chánh kinh ; Lạc là chỉ lạc, huyết khí không hòa, trăm bệnh liền sanh. Chỉ có tính khí 1 kinh không đủ liền thấy không hòa rồi ; cho nên trong Nội kinh viết : Tà trú ở dương, thì chảy về kinh ; từ mặt xuống cổ, thì xuống kinh Dương Minh, (Đại trường, Vị). Từ cổ cùng lưng, thì xuống kinh Thái dương, (Tiểu trường, Bàng quang). Từ ngực đến sườn, thì xuống kinh Thiếu Dương, (Tam tiêu, Đờm).

— Tà trú ở âm, thì chảy về Phủ ; từ 4 tay chân, cánh tay,

ống chân. Ban đầu xâm nhập vào 3 kinh âm, nhưng khí khí của Tạng thực không thể xâm phạm được, cho nên lại trở về Phủ. Phủ là: Đờm, Vị, Bàng quang, Đại trường và Tiểu trường.

Cho nên phép châm đều có nguyên tắc, ở dưới kim xét qua tả chính hư thực đề bổ tả; tùy theo kinh mạch vinh vệ đề nghiêng tùy, theo đúng nguyên tắc không sai.

Những bệnh ở trong ngoài, ban đầu từ đa lỏng huyết mạch truyền nhau, trong liên hệ với tạng phủ thì tứ chi cửu khiếu đều bị ứng tác không thông.

Những bệnh Nội nhân, làm cho khí thịnh suy, ngoài liên hệ với kinh lạc thì vinh vệ đổi dời, trên dưới tả hữu hư thực sinh ra. Nội kinh viết: Phong Hàn làm tổn thương hình; lo sợ bồn giận làm tổn thương khí. Khí tổn thương Tạng, liền bệnh nơi Tạng. Lạnh tổn thương hình, liền ứng nơi hình. Phong tổn thương gân, liền ứng vào gân. Ấy là hình khí trong ngoài ứng nhau.

Âm Dương ở ngoài: Gân xương là âm,
Da lông là dương,

Âm Dương ở trong: 5 Tạng là âm,
6 Phủ là dương.

6.— HỎI: VẤN ĐỀ TÝ NGỌ BỔ TẢ

Đáp: Ấy là phép tuyên hành vinh vệ, cho nên xoay qua trái, là theo Tý, có thể đi ra ngoài các kinh dương. Xoay qua phải là theo Ngọ, có thể đi vào trong các kinh âm.

Cơ thể con người, dương khí bầm thọ ở tứ chi, âm khí bầm thọ ở 5 Tạng, cũng là ngoài dương mà trong âm.

Xoay trái ra ngoài, thì tượng Trời, xoay phải vào trong là tượng Đất, nhóm ở giữa là tượng theo người. Mặt tả, mặt hữu, một nhóm lên, thì có thể làm cho khí âm dương ở trong ngoài ra vào, cùng trên dưới tham chiếu nhau qua lại, mà vinh vệ tự lưu thông.

Đàn ông, sanh ở Dờn, Dờn là dương, lấy dương làm chủ. Cho nên xoay trái là thuận dương, là bổ; xoay phải là nghịch dương, là tả.

Đàn bà, sanh ở Thân, Thân là âm, lấy âm làm chủ. Cho nên xoay phải là thuận âm, là bõ; xoay trái là nghịch âm, là tả. Ấy là phép thường.

Nhưng bệnh có âm dương lạnh nóng không đồng nhau, thì phép sử dụng chuyễn châm (xoay kim) ra vào, phải nên thích ứng với tiện nghi. Thí dụ như bệnh nóng, thì châm kinh dương, lấy bên phải làm tả, lấy bên trái làm bõ; còn bệnh lạnh thì châm kinh âm, lấy bên phải làm bõ, bên trái làm tả. Ấy là áp dụng theo biến pháp: Âm hòa dương dụng, Dương hòa âm thông. Thế nên trên việc xoay kim thuận nghịch phải cần rõ nơi đây.

Tý, Hiệp huyết : Bộ xích thịnh nên bõ, thuận theo lối vào.

Ngọ, Vinh huyết : Bộ thốn thịnh nên tả, thuận theo lối ra.

7.— HỎI: VẤN ĐỀ CHÂM ĐẦU BỒ TẢ THẾ NÀO?

— Đáp : Ấy là phép thường của bõ tả, không phải do nơi hô hấp, mà do ở nơi ngón tay.

Trong khi châm, trước lấy tay trái đề bõ chỗ huyết Vinh hay Du sắp châm, bóp mà gắng sức, bấm rồi hạ kim. Khi kim đến, hình như động mạch nhảy, thuận theo kim mà châm, chờ kim đến mà nạp vào. Ấy gọi là Bõ. Động rồi nhóm ra, cũng gọi là Tả.

Vả lại, thực là khí vào, hư là khí ra; lấy dương sanh ở ngoài, cho nên vào; âm sanh ở trong, cho nên ra. Ấy là chỗ khí âm dương thủy hỏa ra vào không đồng nhau, phải nên thâm xét tường tận.

Ngoài ra, lại có phép bõ châm đạo khí. Gọi là đề mà lần tới, là châm ở bộ phận kinh lạc, nên lần bóp trên dưới, làm cho khí huyết thư thả, dễ qua lại.

— Đề bấm cho tan, là lấy móng tay cái bên trái bên phải đề bấm trên huyết đề cho thấu lý khai mở, rồi sau mới châm.

— Đây mà đề, là lấy ngón tay phải vịn kim, đề chặn cho khí gần không thoát mất, thì khí xa liền đến.

— Búng mà bắn tới; là lấy móng tay búng vào kim, đề cho mạch khí đầy đặn, đề đi mau tới nơi chỗ bệnh.

— Bắn mà hạ xuống ; là lấy ngón tay luôn cả móng, tay trái đè lên yin huyết châm, làm cho khí taa, đè châm huyết Vinh, làm cho huyết taa, đè châm huyết Vậ, thì sự đè kim đều có tiêu chuẩn.

— Thông mà lấy ; là cầm kim tới lui, hoặc xoay hoặc dừng, làm cho khí huyết qua lại, xa gần thông nhau, sau đó bệnh mới có thể chữa trị được.

— Dẫn ra ngoài cửa, để đóng nhốt thần ; là trước lấy ngón tay trái túm kẹp vít châm, rồi mới lấy kim ra, thì khí trong kinh không tiết ra được. Cho nên nói là : biết sử dụng châm, tin ở bên tả ; không biết sử dụng châm, tin ở bên hữu.

8.— HỎI : PHÉP CHỜ ĐỢI KHÍ THỂ NÀO ?

Đáp : Phương pháp châm kim, sự chờ đợi khí là điều trước nhất. Phải lấy tay trái đóng cửa huyết, trong tâm không lo nghĩ khác, như chờ khách quý, núp xuống như nữ đề ngang, khởi dậy như bóp cò. Nếu khí không đến, hoặc tuy đến mà chậm, sau đó mới xoay kim để chữa trị.

Phương pháp xoay kim, bảo người bệnh hít hơi vào, trước xoay bên trái, nếu khí chưa đến, bên trái bên phải đều nhóm lên. Lại không đến nữa, áp dụng phương pháp : Nam trong Nữ ngoài.

Đàn ông phải nhẹ tay đè huyết, giữ chặt chỗ đâm thêm vào ; đàn bà thì nặng tay đè huyết, giữ chặt chỗ nhóm kim ra. Sở dĩ như thế, là : Giữ kim ở trong là âm bộ ; giữ kim ở ngoài là dương bộ, sau cặn không đồng nhau. Tay trái đè huyết là muốn cho rõ ràng, chỉ lấy được khí làm chừng. Như thế mà cuối cùng khí không đến, là không thể trị được.

Nếu dưới kim khí đến, nên xét qua tả chánh, phần — biện hư thực. Trong Nội kinh nói : Tả khí đến chặt mà mau, (khẩn) ; cổ khí đến chậm mà hòa. Nhưng mạch đi Nhu Hư ấy là Hư, đi Lao Thực ấy là thực, đó là bí quyết cần nhớ.

9.— HỎI : NGUYÊN LÝ HỒ HẤP

Đáp : Nguyên lý hồ hấp là phương pháp điều hòa âm dương. Cho nên trong Nội kinh nói : Thở ra là nhân ở dương để ra, hít vào là

tùy theo ở âm đề vào. Tuy là hô hấp, phân ra âm dương, nhưng thật ra cũng do một khí mà làm ra thể. Khí ở trong trải qua 5 Tạng, ngoài tùy theo Tam Tiêu, chu chuyển khắp cả thân mình, tuần hoàn theo kinh lạc, lưu chú các không huyết, thuận theo hình khí vuông tròn, nên sau đó tác dụng không đều nhau.

Thở nên 5 Tạng ra vào đề ứng với 4 mùa ; Tam tiêu lên xuống đề làm ra Vinh Vệ, kinh mạch tuần hoàn đề hợp với độ của trời. Vì vậy hô hấp ra vào là then chốt của Tạo hóa, là trụ cột của con người, là nhà châm sự phải biết sử dụng. Các dương, cạn ở kinh lạc ; các âm, sâu ở tạng phủ, nên bề là đều dùng hô hấp đề lấy kim ra hay châm kim vào. Do thở ra, thì thở hơi ra, còn hít vào, thì hít hơi vào. *Nên trong khi muốn thở, thì khí ra liền châm kim vào, khí vào liền lấy kim ra ; còn trong khi muốn tả, thì hít vào là châm vào, khí ra thì rút kim ra.* Thở ra không quá 3 hơi, ấy là ngoài tùy theo dương khí của Tam tiêu ; hít vào không quá 5 hơi, là trong nghiêng đón âm khí của 5 Tạng. Trước thở ra mà sau thở vào, là âm trong dương ; trước hít vào mà sau thở ra, là dương trong âm. là đều tùy theo bệnh khí âm dương lạnh nóng mà áp dụng. Ấy là hoạt pháp, không thể dùng lầm.

— Ba kinh Âm : Trước hít vào, sau thở ra.

— Ba kinh Dương : Trước thở ra, sau hít vào.

10.— HỎI: NGUYÊN LÝ NGHINH TÙY LÀ THỂ NÀO ?

Đáp : Ấy là cơ hội cho đoạt dưới kim.

Thứ nhất là cần biết khí vinh vệ lưu hành. Gọi là kinh của các kinh dương, đều đi ở ngoài mạch, còn lạc ở các kinh dương, đều đi ở trong mạch. Kinh của các kinh âm, đều đi ở trong mạch, lạc của các kinh âm, đều đi ở ngoài mạch, nên đều có sâu nông.

Phương pháp châm, sâu vào một phân là Vinh, 2 phân là Vệ, không tiếp nối đó là đình châm lại đề chờ đợi khí. Thấy khí vừa đến, liền mau lui kim đề dẫn đi, ấy là nghiêng. — Thấy khí đã qua, rồi sau mới tiến sâu vô đề truy kích, ấy gọi là Tùy. Trong bài ca Thích pháp viết : *Đặng lui không chặn, nghiêng đoạt, hàn phải đề tả mất ; đẩy vào trong, xoe tới, tùy giây trái đề tả âm.*

Thứ hai là cần biết đường kinh mạch qua lại. Gọi là 3 kinh dương chân, từ đầu chạy xuống chân; còn 3 kinh âm chân thì từ chân chạy vào bụng. 3 kinh âm tay, từ ngực chạy ra tay, 3 kinh dương tay, dương chân, từ đầu chạy xuống chân; còn 3 kinh âm chân, từ chân từ tay chạy lên đầu. Khi được khí, lấy đầu kim nghịch theo chiều kinh mạch đến, lay động mà nhóm lên, ấy gọi là Nghịch. — Lấy đầu mũi kim, thuận theo chiều kinh mạch đi đến cho tiến vào, ấy gọi là Tùy. Cho nên trong Nội kinh viết: Thực thì cần chặn đứng mà ngăn, hư thì nên dẫn mà khởi dậy.

Phép hạ kim, trước dùng tay trái lấy huyết, bấm đề làm cho khí huyết mở rộng rồi mới đâm kim. Nếu muốn cho ra máu, chỗ lấy móng tay bấm đề, tay phải cầm kim đề ở trên huyết, bảo người bệnh ho một tiếng, xoe vào một trái một phải, thâu vào trong tấu lý. Ấy tức là Dương bộ, Cơ phần. Bài ca Thích yếu viết: một phần là Vinh. — Lại nói: trong khi vừa châm, phải ở Huyền dương, rồi sau dùng hồ hấp từ từ đẩy vào đến trong da thịt, đều đúng phần tắc. 2 phần đó, tức là Âm bộ, Ngẫu phần. Bài ca Thích yếu lại nói: 2 phần là Vệ. Trong khi vừa châm, phải ở Huyền dương, đến cùng 2 Vệ, thần thuộc chỗ đi, biết bệnh còn mất. — Lại lấy tay trái đè huyết không cho đi động, phỏng theo Đất không động. Tay phải cầm kim, phỏng theo Trời vận chuyển. Nên khi được khí, tay trái đè huyết, có thể nặng từ 5 lượng sắp lên, tay phải gom thần định ý, cầm kim đề vận hành bỏ tả. Duy có huyết mạch ở ngang trong huyết xem như trong lạng một mình, đề vào riêng thấy cứng.

Khi châm mạch, tùy theo thuận nghịch, không ra máu thì rút kim ra, mau đề lại đề bịt huyết. Khi châm sâu cạn, kim giết thì dừng, vận hành bỏ tả, cốc khí mà thôi.

II.— HỎI : NGUYÊN LÝ MAU CHẠM

Đáp : Ấy là phép cầm kim ra vào, cho nên trong Nội kinh viết : Châm chứng hư thực ; châm mà mau là thực, mau mà chậm là hư. Đoạn kinh văn này có 2 sự giải thích :

— Gọi là : chậm mà mau, một nơi cho là chậm đâm vào, mà mau lấy ra; còn một nơi lại cho là : chậm chậm lấy kim ra, mà mau đề lên vút huyết.

-- Gọi là : mau mà chậm ; một nơi cho là mau đâm kim vào, mà chậm lấy kim ra. Còn một nơi nói là mau lấy kim ra, mà chậm chậm đề lên huyết (2 thuyết đều thông, chú thích của tác giả).

Bởi 2 chữ mau chậm, một nơi giải theo ý nghĩa hoãn và cấp, còn một nơi lại giải theo ý nghĩa lâu và mau. Nếu không hư không thực, thì phép đâm kim vào hay lấy kim ra, cũng không mau không chậm, hòa hợp nơi mức độ trung bình là được.

12.— HỎI : PHÉP BỒ TẢ HỢP ĐÚNG

— Đáp : Tóm lược sự bồ tả, không qua 3 phép :

Một : là xem qua sự động tĩnh của mạch. Thí dụ như mạch Cấp (gấp) thì nên châm vào sâu, mà lưu lại lâu ; — mạch Hoãn thì châm vào cạn, mà lấy ra mau. — Mạch Đại (lớn), nên cho tiết khí ra một ít. — Mạch Hoạt, nên gỡ kim mau mà châm cạn. — Mạch Sấp phải xem được mạch, tùy theo thuận nghịch mà lưu kim lại lâu, phải trước đề rồi sau mới rút. Đã lấy kim ra, mau đề trên huyết, chờ cho ra máu. — Mạch Tiền, nên cho uống thuốc.

Hai : là tùy theo bệnh lạnh hay nóng, thí dụ như Ôn lạnh, trước phải làm cho dương khí vào phần âm, kể đó mới chuyển kim qua đến dương phần. Bảo bệnh nhân lỗ mũi hít hơi vào, miệng thở hơi ra, ấn theo số hơi thở sanh thành đầy đủ. Nên khi đến đầy, dưới kim cảm thấy lạnh, thì người tự cảm thấy mát mẻ. — Lại có đường bệnh ở xa, trước phải làm cho khí thăng đến chỗ bệnh. — Lạnh thì tiến kim tới chút ít, nóng thì lui kim lại chút ít, sau rồi lại dùng số hơi thở sanh thành để chữa trị.

Ba : là tùy theo sự chẩn đoán hư hay thực. Thí dụ : hình có mập có ốm, thân mình có đau nhức, có tê ngứa, bệnh phát có thanh có suy, dưới huyết có cứng có mềm, đều là sự chẩn đoán hư hay thực. Nếu đối với bệnh nhân, dùng phép đề châm, chuyển châm hướng trở lên, khí sẽ tự lên; chuyển châm hướng trở xuống, khí sẽ tự hạ xuống; chuyển châm hướng qua bên trái, khí sẽ tự qua trái; chuyển châm hướng qua bên phải, khí sẽ tự qua bên phải. — Từ từ đẩy kim tới, khí sẽ tự qua; hơi hơi dẫn kim lui, khí sẽ tự dứt. Thế nên nói là :

đầy đó, thì tới trước, dần đó, thì ngừng, từ từ qua, hơi hơi đến đó trở. Ấy là muốn tấn công tà khí mà thôi.

13.— HỎI : VẤN ĐỀ TỰ LẤY THEO KINH

— **Đáp :** châm hư châm thực nên dụng Nghinh Tùy, hay bỏ Mẹ mà tả Con; nếu không hư không thực, thì nên lấy huyết theo Kinh — Ấy gọi là chánh kinh tự mắc bệnh, không trúng tà khác, cho nên tự lấy theo kinh. Thủ pháp là tay phải chú ý cầm kim, tay trái chờ khí trong huyết. Nếu khí đến, như hình động mạch, liền đâm kim vào; cần liên tục cho vào, từ từ mà xoa, vào Vinh đến Vệ. Nếu được khí, như cá nuốt câu, ấy là khí của bệnh, thì tùy theo khí huyết nhiều ít của bồn kinh ước lượng để lấy hơi chờ giây lát; thấy khí hết, liền lấy kim ra; như chưa hết, lưu kim ở cửa huyết, xong rồi mới lấy kim ra. Nội kinh viết : có thấy như vào có thấy như ra. Ấy là thế.

14.— HỎI : VẤN ĐỀ BỒ LÀ THEO VỆ LẤY KHÍ ; TẢ LÀ THEO VINH ĐỂ KHÍ

— **Đáp :** Mười hai kinh mạch, đều lấy Vinh làm căn bản, Vệ làm cảnh lữ. Cho nên muốn trị kinh mạch, phải nên điều hòa Vinh Vệ; muốn điều hòa Vinh Vệ, phải nhờ đến hô hấp. Nội kinh viết : Vệ là dương, Vinh là âm; thở ra là dương, hít vào là âm. Thở ra hết, đâm kim vào, yên lặng lưu lại lâu, đến khi khí đến làm chừng, ấy là lấy khí ở Vệ. — Hít vào thì đâm kim, lấy được khí làm chừng, ấy là để khí ở Vinh.

15.— HỎI : DA THỊT GÂN XƯƠNG MẠCH BỊNH

— **Đáp :** Trâm bịnh phát khởi, đều bắt đầu nơi Vinh Vệ, rồi sau mới thâm vào trong da thịt gân mạch. Cho nên trong Nội kinh viết : *Thị động là khí; Sơ sanh bịnh là huyết.* Trước là thị động, rồi sau mới sơ sanh bịnh. Do đó mà suy, thì biết da thịt kinh mạch cũng là bịnh sau đó sinh ra. Thế nên trong phép châm, chỉ đơn cử nói đến Kinh Vệ; hỏi lấy sự nghịch thuận của Vinh Vệ, là phép trị ở da thịt

gân xương cũng ở trong đó. Lấy đó để suy ra, đến những bộ phận có cạn sâu không đồng, cần yếu là xương kim không thái quá bất cập là tốt.

Một là da lông, hai là bắp thịt và thớ thịt, ba là gân xương.

16.— HỎI : CHÂM CÓ LÂU MAU

— Đáp : Ấy là liệu lượng theo bệnh nhẹ nặng mà thi hành. Bệnh nhẹ là một bề một tả đã đủ, còn bệnh nặng thì đến 2 hoặc 3 lần. Thí dụ được bệnh khí mà bề tả, bệnh chưa hết nhưng lại dừng châm chờ khí đến, lại thi hành bề tả nữa. Nội kinh viết: châm hư chờ đến thực, châm thực chờ đến hư, chính là thế.

17.— HỎI : SỰ CHÂM ĐI ĐỒNG CỦA CÁC NHÀ

— Đáp : Sách Linh khu viết: Ban đầu châm nông để đuổi tà khí, mà cho huyết khí trở lại. (là châm cạn ở lớp da ngoài, để cho dương tà đi ra, huyết khí khôi phục).

— Lại châm sâu vào, để đuổi tà của âm khí. (làm cho âm tà ra, là phải châm sâu vào hết lớp da, vừa đến bắp thịt, chớ chưa vào sâu trong thớ thịt).

— Sau cùng, châm vào thật sâu, để hạ cốc khí. (là châm sâu vào trong thớ thịt, thì Cốc khí đi ra). Ấy là ý chỉ nhiệm nhặt.

Tôi đọc sách Nạn Kinh, thường thấy Châm sư Đinh Đức Dụng, chú giải rằng: Da thịt của con người, đều có chỗ dày mỏng. Nhưng trên lớp da mỏng, là bộ phận của Tâm và Phế, Dương khí lưu hành. — Dưới lớp da thịt, là bộ phận của Can và Thận, thuộc âm khí lưu hành. Thuyết này có thể phát huy ý chỉ của sách Linh khu rất rõ ràng.

Còn như Tôn Tư Mạc, viết trong sách Thiên Kim Phương, nói là châm vào một phân, thì biết khí của trời đất. (cũng cùng với ý kiến ban đầu, châm cạn, mà huyết khí đến, đồng nhau).

— Châm vào 3 phân, thì biết khí của hô hấp ra vào, thủy hỏa lên xuống, (cũng cùng với ý kiến: sau đó châm sâu, để gây cho âm khí, đồng nhau).

— Châm vào 3 phân, thì biết khí của 4 mùa, ngũ hành, 5 Tạng.

6 Phô, thuận nghịch. (cũng cùng với ý kiến : sau cùng châm thật sâu, để hạ cốc khí, đồng nhau) ấy là căn bản.

— Sách Huyền Châu Mật Ngữ của Vương Bân viết: Vào da 3 phân, là bộ phần Tâm Phô, dương khí lưu hành. Vào da 5 phân, là bộ phần của Thận và Can, âm khí lưu hành. (Lấy tượng theo số 3 Trời, 2 Đất). Thuyết này có thể nói là rất rõ ràng.

Đến những nhà hậu hiền đời sau viết ra, thì lại có thuyết từ 1 phân đến 10 phân. Phép này càng rõ và nhiệm nhặt. Tóm lại, sự gom tóm không đồng, nhưng lý không khác, hỗ tương phát minh, đều không nên bỏ.

18.— HỎI: NGUYÊN LÝ ÂM DƯƠNG THAY ĐỔI CHỖ Ở

— Đáp: Ấy là ý âm dương thừa thế lẫn ép nhau, lấy theo lý : dương vào âm phận, âm ra dương phận, đổi nhau mà ở, nên thành ra bệnh. Suy ra nguyên do, hoặc do Vinh khí suy ít, mà Vệ khí công phạt vào trong ; hoặc do Vệ khí suy ít, mà Vinh khí tràn ra ngoài, cho nên làm cho huyết khí, không giữ được ngôi. Một vùng khí tụ, là 1 vùng thực ; một vùng khí tán, là một vùng hư. Nếu thực thì làm đau, nếu hư thì làm ngứa. Đau là âm, đau lấy tay dè vào không được cũng là âm, phép nên châm sâu. Ngứa là dương, phép phải châm cạn. Bệnh ở trên là dương, ở dưới là âm. Bệnh trước khởi ở âm, phép nên trước trị âm, rồi sau mới trị dương ; bệnh trước khởi ở dương, phép nên trước trị dương, rồi sau mới trị âm.

19.— HỎI : NGUYÊN DO THUẬN NGHỊCH TƯƠNG PHẢN NHAU

— Đáp: Ấy gọi là riêng Vệ khí không được noi theo đường lối bình thường tên là chứng Quyết, làm ra bệnh không đồng nhau, vì vậy phép châm phải khác nhau. Cho nên trong Nội kinh nói : châm chứng Nhiệt Quyết, nếu lưu kim lại, sẽ trở làm ra hàn mát, còn chứng Hàn quyết, nếu lưu kim lại, sẽ trở làm ra ấm nhiệt, bởi bị nghịch khí làm ra. Do đó mà nói, châm chứng Nhiệt Quyết, nên 3 châm ấm, 1

châm dương; còn châm chứng Hàn quyết, nên 3 châm dương, 1 châm âm. Duy có những người bệnh lâu, thì tả khí vào sâu, phải nên châm vào sâu, mà lưu lại lâu, phải cách ngày rồi châm trở lại (ngày châm ngày nghỉ), phải trước điều hòa tả hữu, khử trừ huyết mạch.

20.— HỎI: PHÉP TRỊ HU THỰC, HÀN NHIỆT

— Đáp: Trước chân mạch qua bộ Nhân nhĩ và Khí khẩu, để biết âm dương có dư hay không đủ, để thăm xét trên dưới kinh lạc, xem xét những bộ phận lạnh nóng để xem qua 9 hậu biến đổi, ấn theo kinh lạc biến động, xem qua sắc trạng huyết mạch không có bệnh, thì đồng, có bệnh thì khác. Mạch gấp, thì cho vận hành, mạch lớn mà yếu, thì cần nên yên tĩnh, gân sức không nhọc. Khí có dư ở trên, nên dẫn cho đi xuống. Không đủ ở trên, nên thúc đẩy cho vượt lên. Trong Nội kinh viết: Lưu trệ không đến, nhân theo đó mà nhĩnh; Khí không đủ, nên chứa lại, để tùy giúp theo. Nóng nhiều ở trên, đẩy cho xuống; từ dưới ngừng nghỉ, dẫn mà đuổi đi; lạnh nhiều ở ngoài, lưu lại mà bỏ còn vào ở trong, thì theo mà tả. Trên lạnh dưới nóng, đẩy để cho lên; trên nóng dưới lạnh, dẫn để cho xuống; lạnh cùng nóng tranh nhau, đạo dẫn cho đi; lâu cũ, máu đọng lại, nên châm để trừ bỏ.

21.— HỎI: BỒ LÀ THEO VỆ LẤY KHÍ, TẢ LÀ THEO VINH BỎ KHÍ

— Đáp: Vệ khí, là khí nổi, chuyên chủ ở ngoài bìu; Vinh khí là Tĩnh khí, chuyên chủ ở trong lý. Cho nên trong Nội kinh viết: Vinh khí là tinh ba của cơm nước, huyết khí điều hòa ở 5 Tạng, thấm rưới khắp 6 Phủ, là có thể vào trong mạch, lần đi trên dưới, xuyên qua 5 Tạng, liên lạc 6 Phủ. Còn vệ khí là do cơm nước sinh ra, tánh mạnh mẽ mau lẹ, không thể vào trong mạch, cho nên đi ở trong lớp da ngoài ở khoảng giữa bắp thịt, gom tụ ở Hoàng mô, tan ra ở ngực bụng, nên nghịch theo khí thì bệnh, tùy theo khí thì lành. Như thế Vinh vệ là chủ ở trong ngoài, không phải là lớn sao? Thế nên sao không tìm đồ bỏ tả?

**22.— HỎI: CHÂM DƯƠNG BỘ, THÌ ĐỀ NẮM KIM
MÀ CHÂM; CÒN CHÂM PHẪN, THÌ PHẢI ĐỀ
CHO DƯƠNG KHÍ TAN RA RỒI MỚI CHÂM**

— **Đáp :** Châm dương bộ, là theo nông là thuộc về phần Tâm và Phế; châm âm phần, là theo sâu, là thuộc phần của Thận và Can. Khi muốn vận hành phần dương là châm cạn, nên đề kim nằm cho vào, mằm mà dè vào, làm cho thủ dần, búng mà đẩy mạnh xuống, đợi khi đến mạch, rồi sau đó mới chuyển châm, thì khí sẽ tự khuếch trương khắp hết, vì dương bộ là chủ động.

Khi muốn vận hành ở phần âm phải trước đề bắm, làm cho dương khí tan ra, châm kim thẳng vào sâu, được khí thì nhóm lên, khí sẽ tự điều hòa, vì âm bộ chủ về tĩnh.

**23.— HỎI: BIẾT ĐƯỢC KHÍ NGHINH — TÙY,
CÓ THỂ LÀM CHO ĐIỀU HÒA**

— **Đáp :** Phép Nghinh — Tùy được đặt ra, bởi đường lối bệnh trong ngoài trên dưới, xa xôi. Thế cho cần phải biết đường lối Vinh vệ trong ngoài ra vào, kinh mạch trên dưới qua lại, mới có thể thi hành. Và lại Vinh vệ là âm dương, trong Nội kinh viết : Dương thụ khí ở 4 tay chân, âm thụ khí ở 5 Tạng. Cho nên phép tả, là phải trước sâu mà sau cạn, từ trong dẫn đem ra; còn phép bổ, là phải trước cạn rồi, sau sâu, từ ngoài đẩy vào trong. Ấy là nhân theo âm dương trong ngoài mà tiến hay lui kim.

Kinh mạch là đường lối lưu hành. 3 kinh dương của tay, từ tay chạy lên đầu; 3 kinh âm của tay, từ ngực chạy ra tay. 3 kinh dương của chân, từ đầu chạy xuống chân; 3 kinh âm của chân, từ chân chạy vào bụng. Cho nên 3 kinh dương của tay, nếu tả, thì mũi kim phải hướng ra ngoài, nghịch chiều mà nghinh đón. Phép bổ, là mũi kim hướng vào trong, thuận chiều để truy theo. Kỳ dư đều phỏng theo đây. Ấy là do nơi khí huyết qua lại, để thuận nghịch hành châm. Tóm lại, nói là Vinh vệ, là nói khí huyết ở trong ngoài ra vào. Nói là Kinh mạch, là nói khí ở trên dưới qua lại, đều tùy theo chỗ ở, thuận nghịch mà châm, cho nên gọi là Nghinh — Tùy.

24.— HỎI: TRONG KHI BỎ TẢ, CÙNG VỚI KHÍ MỜ ĐÓNG CÓ ỨNG NẾU KHÔNG ?

— Đáp: Phép này không phải chỉ suy tính ở huyết Thập Can. Nhưng khi châm vào trong da, đúng vào phần dương khí thứ thì phát lên thì gọi là Khai, là mở; nếu châm đến trong thứ thịt, đúng vào phần âm khí phong kín, thì gọi là Hạp, là đóng. Nhưng trong mở có đóng, trong đóng có mở, cơ hội 1 mở 1 đóng không rời sự giao tiếp hỗ tương nhau ở trong huyết, nên dừng kim lại để xem xét qua khí, để thi hành bỏ tả. Cho nên sách Thiên kim Phương nói: vệ ngoài là dương bộ, vinh trong là âm bộ.

25.— HỎI: TRONG KHI ÁP DỤNG 10 PHÉP CHÂM, PHẢI Ở NƠI HUYỀN DƯƠNG, ĐẾN CÙNG HAI VỆ, THẦN THUỘC CHỖ ĐI, BIẾT BỆNH CON MẮT.

— Đáp: Huyền dương là ở khoảng giữa tấu lý, có khí triều châm. Hai vệ, là khí nghinh tùy hồ hấp ra vào. Thần thuộc chỗ đi, biết bệnh còn mất, là tay trái xem dò, để quyết định bỏ tả. Ấy là người xưa lập pháp, lời mới có ăn nhiều mẫu nhiệm.

26.— HỎI: KIM, ĐỀ VỪA CHỪNG BẰNG HỘT ĐẬU

— Đáp: Phép này chính là do Nghinh tùy mà lập ra. Ấy là khi đến dưới kim, phải trước nhóm lên khoảng trống chừng đề vừa hộ đậu, đề chờ khí đến, rồi sau đó mới Nghinh hay Tùy. Nội kinh viết: Khí gần không mất, khí xa liền đến.

27.— HỎI: CHÂM CÓ ĐẠI TIÊU

— Đáp: Có phép bình bỏ bình tả, vì cho là âm dương không bình (thăng bằng), nên châm để cho thăng bằng. Dương xuống gọi là bỏ, âm lên gọi là tả, nhưng nếu được khí, trong ngoài điều hòa, thì thôi.

Có phép đại bỏ đại tả, duy bởi âm dương đều có thanh suy, đâm kim vào ở trong Thiên hay Địa bộ, đều bỏ đều tả, là làm cho khí của

Kính mạch trong ngoài thông nhau, trên dưới tiếp nhau, thành khí liên suy, ấy tên là : Điều âm hoán dương (hòa âm đổi dương), một tên là : Tiếp khí Thông kinh, một tên là : Tùng bản dẫn mật (từ gốc dẫn ra ngọn), xem xét đường (ở đề quyết định, chậm qua chậm đến đề khứ trừ, thật ra cũng một ý nghĩa.

28.— HỎI : HUYẾT Ở TRONG XƯƠNG

— Đáp : Bạc đầu hạ kim, đâm vào tấu lý, trong khi tìm huyết, tùy theo hơi hít vào đề đâm kim, liền có thể hiểu biết được (được khí hay không ?). Nếu không làm như thế, khí cùng kim nghịch nhau, không thể tới được. Lại những người béo thì huyết ở trong phải trước bỏ rồi sau tả; những người gầy thì ở trong thực cần phải trước tả rồi sau bõ.

29.— HỎI : BỒ TẢ ĐƯỢC ĐÚNG

— Đáp : Bệnh ở một phương, trong ngoài xâm tập nhau, dùng phép : Tý Ngọ bồ tả, là xoay kim qua trái, qua phải. Bệnh ở 3 kinh âm, 3 kinh dương, dùng phép : Lưu chú, bồ tả Vinh du, hô hấp ra vào. Hai phép không đồng nhau. Đến như sự : búng, bấm, nhóm, đề, cũng đồng 1 loại, cần nên hiểu rõ khí huyết như thế nào ?

30.— HỎI : NGHINH LÀ ĐOẠT, TÙY LÀ GIÚP, LÀ NÓI BỒ TẢ, Ý NGHĨA THẾ NÀO ?

— Đáp : Nghinh là nghinh đón khí vừa đến, như giờ Dần khí chạy đến ở Phế, giờ Mão khí chạy đến Đại trường. Vào giờ này, khí của Phế và Đại trường vừa thành, nên cướp đoạt đề tả.

— Tùy là tùy theo khí vừa đi, như giờ Mão, khí chạy đến Đại trường giờ Thìn khí chạy đến Vị thể nên Phế và Đại trường vào giờ này, là lúc đang hư, nên giúp đề bõ. Kỳ dư các tạng khác cũng phỏng theo đây đề suy ra.

**31. — CHÂM VÀO MẤY PHẦN ? LƯU LẠI
MẤY HƠI THỜ ?**

— **Đáp :** Không thể câu chấp như thế ; bởi da thịt có nông sâu, bệnh đi có mau chậm. Nếu chỗ da thịt dày chắc, thì có thể châm sâu ; chỗ da thịt cạn mỏng, thì nên châm nông. Bệnh đã đi, thì mau lấy kim ra ; bệnh trị trẻ, thì lưu kim lại lâu giấy lát.

**32. — HỎI : PHÉP BỒ TẢ, NẾU KHÔNG Ở NƠI :
TỈNH VINH DU KINH HIỆP, PHẦN NHIỀU
THẾ NÀO ?**

— **Đáp :** Như huyết Tỉnh minh, Đồng tử liêu, trị mắt đau nhức ; huyết Thính cung, Ty trúc không, Thính hội, trị tai điếc ; huyết Nghinh hương trị bệnh mũi ; huyết Địa Thương, trị miệng méo ; huyết Phong trĩ, Đầu duy, trị bệnh ở đầu, cổ. Người xưa cũng có không bắt buộc ở huyết Tỉnh Vinh Du Kinh Hiệp, là như thế. Ấy là bệnh ở trên, thì lấy ở trên.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**33. — HỎI : KINH HUYẾT LƯU CHỦ, AN THEO GIỜ ĐỀ
BỒ TẢ, BỆNH Ở KINH LẠC, AN THEO GIỜ,
CÓ THỂ TRỊ LUI BỆNH ĐƯỢC KHÔNG ?**

— **Đáp :** Bệnh xâm tập vào kinh nào, thì kinh đó tự có hư và thực. Bồ hu tả thực, cũng tự nhằm lấy bệnh. Bệnh có châm 1 lần thì hết, có châm vài lần mới mạnh, là do bệnh có mới lâu, sâu cạn. Nên bệnh mới, nông, chỉ châm 1 lần liền hết, nếu bệnh lâu, ở sâu, phải châm vài lần mới trừ được. Chu Đơn Khê, Lý Đông Viên có bệnh cho uống 1 thang liền hết, có bệnh phải uống vài mươi thang mới hết. Còn người đời nay, châm 1 lần không hết, thì không chịu châm lại. Và lại bệnh không phải chỉ phát xuất ở 1 kinh 1 lạc, mà phát ra là có 6 khí kèm theo gây hại. Do tiêu bản sai thù, nên châm 1 lần, thì lành được tiêu (ngọn), mà bản (gốc) chưa trừ hết, hoặc chỉ riêng trị nơi gốc, mà ngọn hãy còn phát sanh, phải châm vài lần mới tuyệt nhánh nhỏe của bệnh.

34.— HỎI: HÌNH CỦA KIM RẤT NHỎ, LÀM SAO CÓ THỂ BỎ TÁ?

— Đáp: Cũng như quả bóng đá, trong khi chưa có hơi, thì nó mềm xẹp, không thể đá được. Đến khi bơm hơi vào, thì hơi đẩy đẩy mấp trồn lên, ấy cũng là ý nghĩa: hư thì bỏ. Nếu xi xức bóp thì hơi sẽ theo xi ra hết trở lại xẹp mềm, ấy cũng là ý nghĩa: thực thì tả.

35.— HỎI: TRONG NỘI KINH TRỊ BỆNH, THUỐC THANG ÍT, MÀ CHÂM CỨU NHIỀU, TẠI SAO

— Đáp: Nội kinh là sách hỏi đời Thượng cổ. Người Thượng cổ, lao nhọc chỗ không đến quá mỗi mệt, nhân khỏe, chỗ không đến phóng táng, ăn không dùng đồ cao lương mạp béo, để tàn phá ở trong, áo không có xông hương ướp nóng, để tổn thương ở ngoài, ăn ở có chừng, lạnh nóng biết tránh, điềm đạm hư vô, tình thần giữ chặt, bệnh không do đâu mà sanh ra được? tuy dù có trái gió trở trời cũng không có thể vào sâu, chẳng qua là ở phút ngoài da, làm cho kinh trệ khí uất mà thôi, nên dùng kim để hành khí, dùng cứu để tán uất, thì bệnh sẽ theo đó mà hết, nọ phải chờ đến thuốc thang. Còn ở đời nay, đạo đức ngày một suy đồi, lấy rượu làm nước uống, lấy sự vọng động làm thường, buông thả tình dục, làm cho hao kiệt tinh khí, lo nghĩ nhiều, làm hao tán mất khí Thiên chân. Không biết giữ cho đầy, không chịu ngự trị kèm chế tinh thần, chỉ chuyên làm cho khoái lạc nơi tâm, quá nhiều ưa thích, ăn ở không chừng, lạnh nắng không tránh, cho nên bệnh phần nhiều do trong sanh ra, mà tà khí ở ngoài cũng dễ bề xâm nhập.

Nội kinh viết: Châm cứu trị ở ngoài, thuốc thang trị ở trong. Nếu bệnh đã thuộc ở trong, mà không dùng thuốc thang, thì không giúp gì được. Nên từ Y Hòa, Y Hoàn trở về sau (đời Ngũ Đại), thang được thịnh hành, lấy châm cứu dùng kèm. Bởi do đời không phải cổ, người không phải xưa, cũng do châm cứu không được tinh chuyên, truyền thụ không được yếu quyết. Không phải người xưa dùng châm cứu nhiều, nay dùng châm cứu ít; cũng không phải thuốc thang hợp ở nay, mà không hợp ở xưa. Học giả nên đề tâm cứu xét.

35.— HỎI: YẾU QUYẾT CỦA BÁT PHÁP LƯU CHÚ NHƯ THẾ NÀO ?

— Đáp: Khẩu quyết rất nhiều, chưa có thể chép hết, nay chỉ tóm những điều cần yếu để nói như sau :

Thượng cổ lưu truyền chân khẩu quyết.
Bát pháp nguyên là chỉ tám huyết.
Miệng hít số sáu, nhiệt biến hàn,
Miệng thở số thành, hàn biến nhiệt.
Trước hô sau hấp, là bổ hư,
Trước hấp sau hô, dùng tả thực,
Chậm tiến, mau lui, là tả hàn,
Mau tiến, chậm lui, ấy bổ nhiệt.
Nhóm mau, đẩy chậm, tựa băng hàn,
Nhóm chậm, đẩy mau, như lửa nhiệt.
Ngoài mạch dương đi, Vệ khí phần,
Trong mạch âm đi, là vinh huyết.
Hư là chậm chậm tiến tới lần,
Thực phải mau mau lui lại riết.
Bồ là bổ Mẹ, Tùy giúp theo,
Tả là tả Con, Nghinh đoạt xiết.
Chỉ phần Nghinh đoạt cùng Tế Tùy,
Thực tả hư bồ, đừng sai biệt.
Thiên bộ, da lông bấp thật vào,
Địa bộ, gân xương phân 3 triết.
Vệ khí đi nghịch, Vinh thuận xoay,
Hạ cận, Đông sâu, béo gầy khác.
Không tồn gân màng dụng 5 tìm,
Dụng châm phải nắm phân xương tiết.
Ngón cái tới trước, trái, bồ hư,
Ngón cái lùi sau, phải, tả thực.
Lao, Nhu, được mất, định Phù Trầm,
Lao ấy là được, Nhu là mất.
Tả phải dùng vương, bồ dùng tròn,
Tự nhiên Vinh Vệ cùng giao tiếp.
Phải tả, trước hít; rút kim hô,

Trái bở, trước hồ; gở kim rít.
Chớ cho phép này là tầm thường.
Báng nhán, nắn, mò tay để viết
Rẽ gân, lia xương, trong húng tìm.
Đi m các cơ quan điều lậu tiết.
Người đời ghi chép muốn tuyên dương.
Nước chảy, gió rừng, rừng không tuyệt
Cám tạ Tam Hoàng vạn thế ơn,
Khai mở Châm kinh chân khẩu quyết.



NHỮNG HUYỆT CẨM CHÂM
downloadsachmienphi.com

Não Huyệt, Tín Huyệt với Thần Đình,
Ngọc Châm, Lạc Khước, đến Thừa Linh,
Lư Túc, Giác Tôn, Thừa Khấp huyết
Thần Đạo, Linh Đài, Chiên Trung minh.
Thủy Phán, Thần Khuyết, Huyệt âm thượng
Hoành Cốt, Khí Xung, chỗ dụng châm.
Cơ môn, Thừa Cẩu, Thủ Ngũ Lý,
Tam Dương Lạc huyết với Thanh Linh.
Đàn bà có thai cấm Hợp Cốt,
Cùng với Tam Âm giao chỗ châm.
Thạch Môn châm cứu đều kiêng kỵ,
Đàn bà trọn đời chẳng sản sanh.
Ngoài ra Vãng Môn và Cưu VI,
Khuyết Bồn, Chủ Khách (Khách, Chủ nhân) chỗ châm sâu.
Kiện Tinh nếu sâu cũng xui tệ,
Mau bỏ Tam Lý (Túc) sẽ tình mau.
Châm trúng năm Tạng, Mất, đều chết.
Xung Dương ra máu, sống không lâu.

Hải Tuyền, Quyền Liêu, Nhũ đầu Thương
Xương sống trổng tủy, biến thành gờ.
Ngư tế ở tay, trong nách, háng,
Bệnh chề gần hội với Thần kinh.
Ở dưới nách, háng đều 3 tấc,
Quãng mắt, khớp xương, thấy cảm châm.

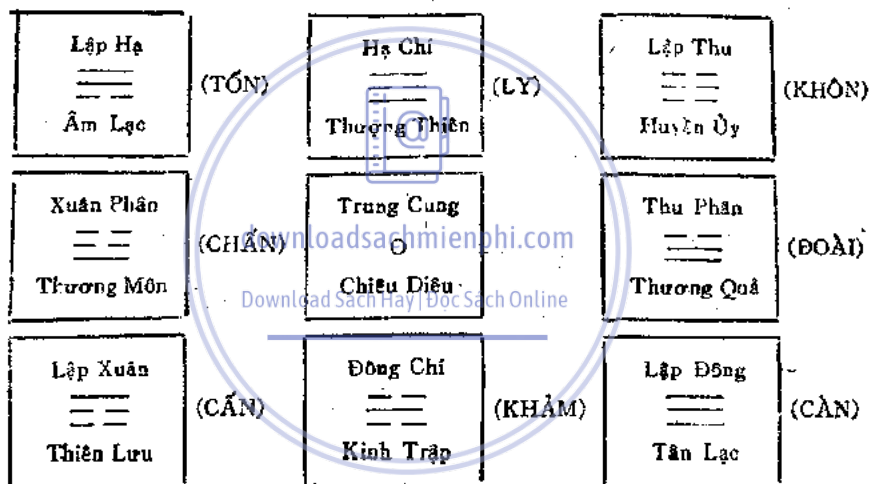


Bài ca

NHỮNG HUYỆT CẤM CỨU

Ấm Môn, Phong Phủ, Thiên Trụ, kinh,
Thừa Quang, Lâm Khấp (đầu) Dầu duy, bình,
Ty trúc, Toan trúc, Tinh minh, huyết,
Tổ liêu, Hòa liêu, Nghinh hương, hình.
Quyền liêu, Hạ quan, Nhâm nghinh, không,
Thiên dã, Thiên phủ, đến Chậu vỉnh.
Uyển dịch, Nhũ trung, dưới Cưu vĩ,
Phúc sai sau cánh (tay) tìm Kiên trinh.
Dương tri, Trung Xung, Thiếu Thương, định,
Ngư tế, Kinh cừ, một dây hàng.
Địa ngũ, Dương quan, Tích trung, huyết,
Ân bạch, Lậu cốc, cùng Âm lăng.
Điều khâu, Đệ tử, lên Âm thị,
Phục thổ, Bê quan, Thân mạch, nghinh.
Ủy trung, Âm môn, Thừa phủ, kế,
Bạch hoàn, Tâm du, đồng một kinh.
Cưu thỉ chớ châm, châm chớ cứu,
Châm kinh vì đó, dẫn đỉnh ninh.
Dụng y châm cứu đều lạm dụng.
Làm kẻ bệnh đau chịu cực hình.

Bản đồ: THÁI ẤT CỬU CUNG



Phép tính : Khởi từ Đông Chí, qua Lập Xuân, đến Lập Đông, vào Trung Cung, lại từ Đông Chí khởi nữa.

Bài ca THÁI ẤT

- Lập Xuân, trên Cấn, khỏi Thiên lưu,
Mậu Dần, Kỷ Sửu, chân trái cầu,
- Xuân Phá, sườn trái, Thương môn, Chấn,
Thấy ngày Ất Mão, định là thù.
- Lập Hạ, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Tốn,
Âm lạc, Trung cung, tay trái râu.
- Hạ chí, Thương Thiên, ngày Bính Ngọ,
Thắng đúng vết hầu, Ly què đầu.
- Lập Thu, Huyền úy cung, tay phải,
Mậu Thân, Kỷ Mùi, què Khôn cầu.
- Thu phân, Thương què, Tây phương
Cung đoài, Tân Dậu, sườn phải ưu.
- Lập đông, chân phải thêm Tân lạc,
Mậu Tuất, Kỷ Hợi, ngôi Cấn thu.
- Đông chí, Khâm phương, là Kinh trập,
Nhâm Tý, lưng, đất, lỗ dưới lưu.
- Năm tạng sáu phủ gồm rốn bụng,
Chiếu dật, Mậu Kỷ ở trung châu.
Lở loét, ung thư cần phải tránh,
Phạm ngày Thiên kỵ, bệnh khó điều.

Nhận xét : Nạn Kinh, ngày Thái Ất, lấy ngày Đông Chi ở cung Kinh Trập, một ngày qua một cung, đến 9 ngày thì trở lại, như thế không ngừng, vòng quanh mãi không dứt.

Bản đồ: CỬU CUNG CỬU THẦN CẢM KÝ



KHÔN : ở mắt cá, **CHÂN** : bắp chân, ngón tay, hàm răng, cũng thuộc phần.
TON : thuộc ở đầu, cũng miệng, vó, Mũi, lưng và mắt, thuộc cung CÀN.
 Bắp tay thuộc ĐOÀI; Cò, lưng, CÀN, Đầu gối, bệ sườn, ở LY tăng.
KHÁM : ở cánh tay, ống chân, bụng.
 Cùi cổ vai, khuỷu, ở TRUNG CUNG.

Đây là do Thần Nông chế ra. Phương pháp tính: 1 tuổi khởi Khôn, 2 tuổi khởi Chấn, mỗi tuổi đi qua theo chiều thuận 1 cung, qua khởi 9 cung, lại tính trở lại (đến TON là vào Trung Cung). Tuổi đến cung nào, chủ thể thương cơ thể chỗ đó, nên cần chăm sóc, nếu lập phạm phải, nhẹ thì phát lên ung thư, nặng thì mất mạng, phải nên ghi nhớ.

Bài ca
CỬU BỘ NHÂN THÂN CẨM KỲ
 (cẩm chiêm cứu)



Phép này, 1 tuổi khởi ở rốn, 2 tuổi khởi ở tâm, giáp vòng theo số thuận, cuối vòng rồi trở lại đầu.

Một Rốn, Hai Tâm, Ba Cánh chỏ,
 Bốn Cỏ họng, Năm Miệng, Sáu ở Đầu,
 Bảy là Xương Sống, Tám Đầu gối,
 Chín ở nơi Chân, thuận số cầu.

THẬP CAN NHÂN THÂN

Giáp chẳng trị Đầu, Ất kỵ cổ,
 Bình Vai, Đinh Tâm, Mậu Bụng ở,
 Kỷ ở Tý, Canh ở Lung,
 Tân Gối Nhâm Thận, Quý Chân cừ.

THẬP NHỊ CHI NHÂN THẦN

Tý Miêng, Sửu Tai, Dần ở Ngực,
Mão Răng, Thìn Lưng, Tỵ Tay chực,
Ngọ Tâm, Mùi Chân, Thân ở Đầu,
Dậu Gối, Tuất âm, Hợi Cờ, thực.

Bài ca MƯỜI HAI BỘ NHÂN THẦN CẨM KỲ



BẢN ĐỒ 12 BỘ NHÂN THẦN CẨM KỲ

Phép tính: Một tuổi, khởi ở Tý, 2 tuổi, khởi ở Hợi, tính đến giáp 1 vòng, rồi trở lại.

Một Tâm, Hai Hợi, Ba là Đầu,
Bốn Vai, Năm Lưng, Sáu Thắt (lưng) cầu,
Bảy Bụng, Tám Cờ, Chín Chân cẳng,
Mười Gối, Một (mười) Âm, Hai (mười) Vè, châu.

••

Bài ca : NHÂN TIỀN BỐN MÙA

Xuân, Thu, Sườn trái, phải,
Đông, Hạ, ở Rốn, Lưng,
Bốn mùa Nhân Thần ở,
Chăm cứu chớ làm bừa.

* *

Bài ca : NHÂN THẦN MỖI NGÀY

- Mồng một, mười một, với hăm một,
Chân cái, sống mũi, ngón tay út.
- Mồng hai, mười hai với hăm hai,
Mắt cá phía ngoài cùng mí tóc.
- Mồng ba, mười ba với hăm ba,
Cửu châm vẽ, răng châu và can.
- Mồng bốn, mười bốn, hăm bốn ngày,
Thắt lưng, vị quản, thủ dương minh.
- Mồng năm, mười lăm với hăm lăm,
Trong miệng, khắp mình, túc dương minh.
- Mồng sáu, mười sáu, hăm sáu đồng,
Bàn tay, trước ngực và hông ọc.
- Mồng bảy, mười bảy hăm bảy ngày,
Cá (mắt) trong, khí xung, đầu gối, phục.
- Mồng tám, mười tám, hăm tám hôm,
Cườm tay, trong háng, bộ sinh dục.
- Mồng chín, mười chín, hăm chín ngày,
Bàn chân, ống chân cùng ở út.
- Mồng mười, hai mươi với ba mươi,
Lưng, mắt cá trong, bàn chân, túc.

* *

Bài ca : NHÂN THẦN MỖI GIỜ

GIỜ TÝ: mắt cá, SỬU: thời lưng,
DẦN: mắt, MÊO: mặt, THÌN: đầu, ụng (ngực)

TÝ : tay, NGỌ : ngực, giữ MÔI : bụng.
THẦN : tâm, lưng : DẬU, TUẤT : cò, tuần.
HỢI giữ đi đến nơi về, háng,
Chăm cứu cần ghi, hãy coi chừng.

Bài ca : MỖI THÁNG NGÀY HUYẾT KÝ

Hành chăm cần phải hiểu Huyết ký,
Giêng : SỬU, Hai : DẦN, Ba : MÙI, vị.
Tư : THẦN, Năm : MỆO, sáu : DẬU cung,
Bảy : THÌN, Tám : TUẤT, Chín : ở TÝ.
Mười : HỢI, một (mười) NGỌ, Chạp : TÝ ngày.
Lại ngày Trục : BỒ, cũng Huyết ký.

downloadsachmienphi.com

Bài ca : MỖI THÁNG NGÀY HUYẾT CHI

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Huyết Chi chăm cứu phải nhớ kiêng,
Giêng : SỬU, Hai : DẦN, Ba : MỆO yếu,
Tư : THÌN, Năm : TÝ, Sáu : NGỌ trướng,
Bảy : MÙI, Tám : THẦN, Chín : DẬU miền.
Mười : TUẤT, Một (mười) : HỢI, Chạp : ở TÝ
Huyết Ký phải phòng, nhớ cũ kiêng.

Bài ca : BỐN MÙA KIÊNG KỶ

Xuân : kiêng GIÁP, ẤT Hạ : BÌNH, ĐINH.
Thu : cũ CANH, TÂN, NHÂM, QUÝ : Đông.
Tứ Quý phải kiêng MẬU, KỶ, THỎ,
Bốn mùa ghi nhớ, khỏi lo phòng.

CHÂM CỨU CHO ĐÀN ÔNG, NÊN KIÉNG NHỮNG NGÀY

Nhâm Thìn với Giáp Thìn,
Ất Ty và Bính Ngọ,
Đinh Mùi cùng Tân Mùi,
TRỰC TRỪ, ngày Tuất đó.

..

CHÂM CỨU CHO ĐÀN BÀ, NÊN CỬ NHỮNG NGÀY

Giáp Dần với Ất Mão,
Ất Dậu, Ất Ty cũng,
Đinh Tỵ, Tân Mùi đó,
TRỰC PHẢ, ngày Hợi, không.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

NGÀY TỐT, ĐỀ CHÂM CỨU HAY UỐNG THUỐC

Bính Tý, Canh Tý và Nhâm Tý,
Tân Sửu, Quý Sửu, cùng một lý,
Ất Mão, Đinh Mão, Tân Mão, nhà,
Giáp Thìn, Bính Thìn, Nhâm Thìn, hi
Ất Ty; Bính, Canh, Nhâm Ngọ an,
Kỷ Mùi; Giáp, Bính, Mậu Thân, mỹ,
Giáp, Bính, Mậu cùng Nhâm Tuất đồng,
Đinh Hợi, Kỷ Hợi, Thiên Y, chi.
Cùng ngày "Yêu An hay TRỰC KỲ"
Uống thuốc, châm cứu đều tốt quý.

NGÀY KIÊNG KỶ CHÂM CỨU

Tân mùa. Biên Thuộc quy Tiên,
Bạch Hổ, Nguyệt Yểm, cùng liên Nguyệt Hinh.
Nguyệt Sát, ngày xấu vô tình,
Không nên châm cứu, chẳng lịch nghiệm gì.

NGÀY THẬP CAN, KHÔNG TRỊ BỆNH

(Giống y như bài: Thập Can Nhân Thần, ở trước)



NHẬN XÉT: các phép tránh kỵ ở trên, đều không hợp với sách Tổ Vấn Nội Kinh của Hoàng Đế và Kỳ Bế, ấy là do những thuyết của những nhà châm cứu đời sau đặt ra. Duy có sự kiêng tránh trong 4 mùa, thì cùng với sách Tổ Vấn đồng nhau; nên chỉ có kiêng tránh những ngày đó và chỗ ở của Cửu Thần và Nhân Thần mỗi ngày mà thôi. Nhưng nếu bệnh gấp, thì Nhân Thần hay Cửu Thần gì cũng đều không kỵ.

QUYỂN V

TÍNH HUYỆT CỦA MUỖI HAI KINH

DƯƠNG KẾ CHÂU

1.- TÍNH HUYỆT KINH THỦ THAI AN PHẾ

Người bệnh bụng phình to, ho suyễn, đau hóm vai, trong lòng xốt xa, lòng bàn tay nóng, vai lưng đau, cổ đau, sưng yết hầu.

Đó là do kinh mạch phế, khởi từ... chèn dưng lên phổi, từ phổi ngang ra dưới nách, xuyên qua huyết xích trạch, Thiếu thương. Cho nên khi ngoại tà xâm nhập đường lạc của kinh phế mà sinh ra các chứng trên.

Phải châm tính huyết của Phế là Thiếu thương tại góc móng ngón tay cái phía ngoài. Châm một phẩu, theo tắc lỏng tay (đồng thân thốn). Xoay kim theo số 6 âm đều một vít. Bệnh bệnh trái chĩa bên phải và trái lại, thời gian bằng một bữa ăn. Hoặc cứu 3 mỗi.

2.- TÍNH HUYỆT KINH THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRƯỞNG

Người bệnh đầy hơi, trong ngực đau ran, nóng xốt, suyễn mệt, khó thở.

Ấy là do kinh mạch của Đại trường từ đầu vai đi vào hóm vai, liên lạc với phế, đường nhánh riêng đi từ hóm vai lên cổ. Cho nên

khí tà khí xâm vào đường Lạc của kinh Thủ Dương Minh thì sinh ra những chứng này.

Phải châm Tĩnh huyết của kinh Đại trường là huyết Thương Dương, ở góc móng ngón tay trở phía ngón tay cái. Châm một phân, theo tắc lỏng tay xoay kim theo số 6 âm, đau bên trái, châm bên phải đau bên phải châm bên trái, lâu chừng một bữa ăn, hay đốt 3 mỗi.

3.— TÍNH HUYẾT KINH TÚC DƯƠNG MINH VỊ

Người bệnh bụng và lòng xót xa, ghét người và lửa, nghe tiếng động thì tim hồi hộp, mũi chảy máu, môi méo lệch, sốt rét, điên cuồng, chân đau, hơi tích lại làm cổ trướng, ghê ngứa, đau răng.

Ấy là do đường kinh mạch vị khởi đầu từ chỗ sống mũi gãy (giữa mũi, nơi đầu 2 chân mày); đi xuống, lẩn theo ngoài mũi, vào trong răng hàm trên lại ra cặp miệng, vòng theo môi, xuống giao chéo nhau ở huyết Thừa tương; lại lẩn theo mé sau, phía dưới xương gò má, ra nơi huyết Đại Nghinh, lẩn theo Giáp xa, lên trước lỗ tai. Cho nên khi tà khí xâm tập vào đường Lạc của kinh mạch này thì sinh ra chứng kể trên.

Phải châm Tĩnh huyết của kinh Túc Dương Minh là Lệ Đồi, ở góc móng ngón chân trở, phía ngón cái, chỗ móng và thịt giao nhau. Châm một phân, theo tắc lỏng tay, xoay kim theo số 6 âm. Đau bên trái, châm bên phải, đau bên phải châm bên trái, lâu bằng một bữa ăn.

4.— TÍNH HUYẾT KINH TÚC THÁI ÂM TỴ

Người bệnh Thi Quyết (1), chết thành lình, mạch cũng như người thường mà động.

(1) Thi quyết: Tai biến vàng nỏ, khi thì bị ngộ độc thần khí dẫn đến tắc nghẹt, bỗng nhiên mê man ngã vật ra bất tỉnh như sự giống như chết giữa hơi thở yếu mạch rất vi tế, hoặc mất tiêu không thấy một xí nào nên bỗng xảy ra chết giấc, có biểu hiện chân rét, kịp thời cứu chữa.

Ấy là do âm thịnh ở trên, thì tà khí cũng trùng chồng lên. Khi tà khí nghịch, dương khí loạn, 5 đường lạc bị bế tắc, kết lại không thông, cho nên giống như chứng Thi Quyết. Bệnh nhân trong mình mạch chảy động mà bất tỉnh như sự, đều hồi không ư hử, là tà khí xâm nhập vào đường Lạc của kinh Tâm, Thận, Phế, Tỳ, và Vỵ. Năm đường Lạc đó, là quan hệ của mạng sống con người.

Nên ban đầu châm Tĩnh huyết của kinh Túc Thái âm Tỳ là Ân Bạch; kế châm Tĩnh huyết của kinh Túc Thiếu âm Thận là Dũng Tuyền; kế châm Tĩnh huyết của kinh Túc Dương Minh, Vị là Lệ Đới lại châm Tĩnh huyết của kinh Thủ Thái âm Phế là Thiếu Thương; sau hết châm Tĩnh huyết của kinh Thủ Thiếu âm Tâm là Thiếu Xung. 5 Tĩnh huyết đó, đều châm sâu 2 phân theo tắc lóng tay, trái phải đều xoay kim theo số 6 âm. Nếu không hết, lại châm thêm huyết Thận Môn. Nếu không hết, phải lấy ống tre thổi vào 2 lỗ tai, rồi lấy ngón tay đè bít miệng ống lại, đừng cho hơi xì trở ra. Phải thổi thật mạnh để cho mạch lạc được thông, mỗi lần thổi 3 hơi. Bệnh nặng đốt thêm huyết Duy Hội 3 mỗi. Châm trước sau đều 2 phân sau khi tả 2 lần, lại cứu.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

5.— TĨNH HUYỆT KINH THỦ THIỂU ÂM TÂM

Người bệnh tim đau, nóng rát, khát nước, cánh tay tê lạnh, hồng sườn trong tim nóng nảy, bức rức, ngày đại, diễn cuồng quên hết mọi việc.

Ấy là do đường kinh mạch khởi ở tâm, nhánh từ tâm hệ cấp theo cổ họng đi ra ở sau, xuống dưới xương cổ tay. Có đường thẳng từ phế đi ra mạch xương má trong bắp tay, theo phía trong khuỷu tay, xuyên qua phía sau cánh tay, đến cổ tay, thẳng qua huyết Thận Môn, đi vào huyết Thiếu Xung.

Nếu châm Tĩnh huyết của kinh Tâm là Thiếu Xung ở phía trong ngón tay út chỗ thịt và móng giao nhau, cách bằng lá hẹ. Châm sâu một phân, xoay kim theo số 6 âm. Đau bên phải châm bên trái. Nếu cứu, đốt 3 mỗi, mỗi ngải lớn bằng hạt lúa m. Không hết, lại châm huyết Thận Môn,

6. TÍNH HUYỆT KINH THỦ THÁI DƯƠNG TIÊU TRƯỜNG

Người bệnh hàn sung, gầy cứng, khó xoay trở, vai đau tựa như trặc, bắp tay tựa như gãy, khuỷu cánh tay đau nhức, phía ngoài đau.

Ấy là đường kinh mạch khởi ở ngón tay út, từ huyết Thiếu Trạch qua huyết Tiền Cốc, lần theo cánh tay vào đến vai, qua hõm vai vào nách, liên lạc với tâm, lần theo cẳng hông, xuống chân đến đến Bao tử. Đường nhánh từ hõm vai lên cổ, hành đến khoeo bẹn mắt vào lỗ tai, lại theo xương trước hàm vào mũi, trán, xuyên qua gò má. Cho nên khi tà khí xâm tập ở đường Lạc kinh Thủ Thái Dương thì sanh ra những chứng này.

Nên châm Tĩnh huyết của kinh Thủ Thái Dương là Thiếu Trạch ở phía ngoài ngón tay út, nơi góc móng và thịt giao nhau bằng lá họ. Châm một phân, xoay kim theo số 6 âm, đều một đầu, đau bên trái, châm bên phải. Nếu cứu, mỗi Ngải bằng hội lúa, đốt 3 mỗi.

7.— TÍNH HUYỆT KINH Túc THÁI DƯƠNG BÀNG QUANG

Người bệnh đầu, gáy, vai, lưng, thắt lưng, mắt đau, xương sống nhức, bìu trĩ, sốt rét, điên cuồng, mắt vàng, chảy nước mắt, mũi chảy máu.

Ấy là đường kinh mạch chánh từ não ra, đi xuống gáy. Có đường nhánh từ phía trong bắp chân bên trái bên phải đi riêng xuống. Lại có đường Lạc từ trên đi lần theo khoeo mắt lên trán. Cho nên khi tà khí xâm tập ở Lạc mạch kinh Túc Thái Dương, là có những chứng này.

Nên châm Tĩnh huyết của kinh Túc Thái dương Bàng quang là Chí Âm, ở phía ngoài góc móng chân út, chừng bằng lá họ, xoay kim theo số 6 âm. Nếu không hết, châm huyết Kim môn 5 phân, hay đốt 3 mỗi. Nếu không hết, châm thêm Thận Mạch, sâu 1 tấc 3 phân lâu bằng người đi 10 dặm là hết. Nếu bị té có huyết ứ ở trong bụng đầy trướng không đi ra được. Trước nên cho uống thuốc xổ, kế châm

đường mạch trước huyết Nhiên cốc cho ra máu liền hết. Nếu không hết, châm huyết Xung Dương 3 phân (là Nguyên huyết của vị), và huyết Tĩnh của Can là Đại Đôn, cho ra máu.

8.— TÍNH HUYẾT KINH TỨC THIÊU ÂM THẬN

Người bệnh thỉnh thoảng tim đau, bụng trương dữ dội, ngực sườn đầy tức.

Ấy là vì kinh mạch đi lên, xuyên qua Can, chèn ngang, chạy vào trong Tâm Can nên khi tà khí xâm tập vào lạc mạch của kinh Tức Thiêu Âm nên có những chứng này.

Nên châm Tĩnh huyết của kinh Thận là Dũng Tuyền, ở giữa lòng bàn chân, châm sâu vào 3 phân, xoay kim theo số 6 âm, nếu thấy máu ra, thì làm cho người liền đói, lập tức muốn ăn. Đau bên trái, châm bên phải. Nếu lúc bình thường vốn có bệnh này, mới phát lên, châm 5 ngày hết. Nếu cứu, đốt 3 mỗi.

9.— TÍNH HUYẾT KINH THỦ QUYẾT ÂM TÂM BÀO

LẠC

Người bệnh thỉnh thoảng tim đau, lòng bàn tay nóng, ngực đầy trương, tay co rút, cánh tay đau không thể co duỗi, dưới nách sưng, mặt đỏ, mắt vàng, hay cười, tim ngực nóng, lỗ tai điếc hay kêu ù ù.

Ấy là do kinh mạch của Tâm Bào Lạc, lên theo sườn qua nách, xuống bắp tay, đến huyết Gián sử vào Lao Cung, theo đường kinh, thẳng đến Trung Xung. Có đường nhánh tách riêng từ lòng bàn tay, lên theo ngón út qua ngón vô danh đến huyết Quan Xung của Tâm Tiêu. Cho nên khi tà khí xâm tập vào đường lạc của kinh Thủ Quyết Âm, thì sinh ra những chứng này.

Nên châm Tĩnh huyết của kinh Tâm Bào Lạc là Trung Xung, ở đầu ngón tay giữa, cách móng bằng lá hẹ. Châm sâu một phân, xoay kim theo số 6 âm, đau bên trái, châm bên phải lâu bằng một bữa ăn là hết. Nếu cứu, đốt 3 mỗi, mỗi Ngải lớn bằng hạt lúa.

10.— TỈNH HUYỆT KINH THỦ THIẾU DƯƠNG TAM TIÊU

Người bệnh lỗ tai điếc đau, mắt nhức, khuỷu tay đau, khoảng xương sống sau trái tim đau dữ.

Ấy là do đường đi của kinh này... lên vai theo phía ngoài cánh tay giao ra sau kinh túc Thiếu dương Đờm, qua hõm vai xuống dưới, phân bố tại (hiện trung giữa 2 vú, lạc với tâm bào xuống qua chén dưng... Có chỉ mạch từ gáy thẳng vào lỗ tai, vào khốe mắt trong. Cho nên khi tà khí xâm nhập lạc mạch thì sinh ra các chứng trên.

Phải châm Tĩnh huyết của kinh Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu là Quan Xung, ở góc móng ngón tay vô danh cách chỗ móng và thịt giao nhau bằng lá bẹ. Nếu châm thì đốt 3 mồi, không hết lại châm Du huyết của bảo kinh là Trung Chử.

11.— TỈNH HUYỆT KINH TÚC THIẾU DƯƠNG ĐỜM

Người bệnh ngực, sườn, chân, đau mà ỉm ỉm, đầu mắt đau nhức hõm vai và nách sưng, đồ mồ hôi nhiều, cổ gáy nổi bướu cứng, sốt rét, nóng lạnh.

Ấy là do đường kinh mạch đi riêng từ khốe mắt xuống Đại— Nghinh, hiệp với kinh Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu, đến gáy xuống Giáp xa ở hõm, đến cổ hiệp lại ở Khuyết bôn, xuống ngực, giao chéo nhau lại ở giắt xuyên qua chén dưng tiếp nối với Can Đờm lần theo hai bên hông. Cho nên khi tà khí xâm nhập ở đường Lạc kinh túc Thiếu Dương nên có những chứng này.

Phải châm Tĩnh huyết kinh túc Thiếu Dương Đờm là Khiếu âm, ở góc móng ngón chân (áp) chỗ cùng với thịt giao nhau chừng bằng lá bẹ. Châm một phía, xoay theo số 6 âm, đều một đầu. Bên trái bệnh, châm bên phải lâu bằng bữa ăn. Nếu cứu, đốt 3 mồi.

12.— TỈNH HUYỆT KINH TÚC QUYẾT ÂM CAN

Người bệnh thỉnh thoảng giật (sấn khí) đau dữ dội, và ở bụng, chùng quanh cùng trên dưới rốn đau thất.

Ấy là do đường Lạc của kinh Can đi từ mắt cá trong lên 5 tấc, chạy tách qua kinh Túc Thiếu Dương Đờm. Còn đường nhánh lần theo ống chân lên hõm dái, kết tụ ở âm hành. Cho nên khi tà khí xâm nhập ở đường Lạc của kinh Túc Quyết âm, thì sinh ra những chứng này.

Phải châm Tĩnh huyết của kinh Túc Quyết âm Can là Đại Đôn, ở đầu ngón chân cái, xoay kim theo số 6 âm, đau bên trái, châm bên phải bình thường vốn có bệnh này mà tái phát, châm vào 3 ngày hết. Nếu cứu có thể dứt 6 mồi.

Bài ca

TĨNH, VINH, DU, NGUYỄN, KINH, HIỆP

• Y KINH TIÊU HỌC

- THIẾU DƯƠNG, NGƯ TẾ, với THÁI UYÊN,
- KINH CỬ, XÍCH TRẠCH, PHỄ tương liên,
- THƯƠNG DƯƠNG, NHỊ, TAM GIÂN, HỢP CỐC,
- DƯƠNG KHÊ, KHỐC TRÌ, ĐẠI TRƯỜNG chuyên,
- ẦN BẠCH, ĐẠI ĐÔ, THÁI BẠCH, TỖ,
- THƯƠNG KHẨU, ẨM LĂNG TUYỀN, nhớ ghi,
- LỆ ĐOÀI, NỘI ĐÌNH, HÂM CỐC, VI,
- XUNG DƯƠNG, GIẢI KHÊ, TAM LÝ, Tùy,
- THIẾU XUNG, THIẾU PHỦ, thuộc kinh Tâm,
- THẦN MÔN, LINH ĐẠO, THIẾU HẢI, tâm,
- THIẾU TRẠCH, TIỀN CỐC, HẬU KHÊ, UYÊN (cườm tay)
- DƯƠNG CỐC, TIÊU HẢI, Tiểu Trường kinh,
- DŨNG TUYỀN, NHIÊN CỐC, với THÁI KHÊ,
- PHỤC LƯU, ẨM CỐC, Thần là quả,
- CHỈ ẨM, THÔNG CỐC, THỨC, KINH CỐT,
- CÔN LÔN, ỦY TRUNG, BÀNG QUANG, ghi,
- TRUNG XUNG, LAO CUNG, TÂM BÀO LẠC
- ĐẠI LĂNG, GIÁN SỬ, cùng KHỐC TRẠCH,
- QUAN XUNG, DỊCH MÔN, TRUNG CHỮ, Tiêm
- DƯƠNG TRÌ, CHỈ CẦU, THIÊN TỈNH, mạch,
- TRUNG PHỤNG, KHỐC TUYỀN, thuộc ở Can,
- ĐẠI ĐÔN, HÀNH GIÂN, THÁI XUNG, khan,
- THIẾU ẨM, HỢP KHÊ, LÂM KHẮP, Đôn,
- KHẨU KHU, DƯƠNG PHỤ, DƯƠNG LĂNG TUYỀN.

Biểu đồ : TỈNH VINH DU NGUYÊN KINH HIỆP

10 CHÂM CỨU T

Kinh mạch	Tỉnh (Mộc)	Vinh (Hỏa)	Du (Thổ)	Nguyên	Kinh (Kim)	Hiệp (Thủy)
Phế Tỳ Tâm Thận Bào-lạc Can	Thiếu Thương Ân Bạch Thiếu Xung Dũng Tuyên Trung Xung Đại Đôn Mùa Xuân châm	Ngũ Tễ Đại Đả Thiếu Phủ Nhiên Cốc Lao Cung Hành Giãn Mùa Hạ châm	Thái Uyên Thái Bạch Thần Môn Thái Khê Đại Lăng Thái Xung Tháng Quý Hạ châm		Kinh Cốt Thương Khẩu Linh Đạo Phục Lưu Giãn Sứ Trung Phong Mùa Thu châm	Xích Tễ Âm Li Thiếu Âm Cốt Khúc Khúc Mùa Đông châm

Kinh mạch	Tỉnh (Kim)	Vinh (Thủy)	Du (Mộc)	Nguyên	Kinh (Hỏa)	Hiệp (Thổ)
Đại trường Vị Tiểu trường Bàng quang Tam tiêu Đôm	Thương Đương Lệ Đồi Thiếu Trạch Chí Âm Quan Xung Khieu Âm (Đi ra)	Nội Gian Nội Đỉnh Tiên Cốc Thống Cốc Dịch Môn Hiệp Khê (Thấm ra)	Tam Gian Hâm Cốc Hậu Khê Thúc Cốt Trung Chử Lâm Khấp (Chảy ra)	Hợp Cốc Xung Dương Uyển Cốt Kinh Cốt Dương Trĩ Khẩu Khư (Đi qua)	Dương Khê Giải Khê Dương Cốc Côn Lôn Chí Cầu Dương Phụ (Đi)	Khúc Tam Tiểu Ủy T Thiên Dương (Vào)

Họ Hạng nói rằng : Nơi phát xuất ra là Tĩnh. Tĩnh là giếng, tượng như suối của nước — Chảy nhẹ hay thấm qua là Vinh, Vinh tượng như làn sóng của nước — Chảy ra là Du, Du tượng như chỗ trũng — xoáy của nước — Đi qua là Kinh, Kinh tượng như giòng nước chảy — Đi vào là Hiệp, Hiệp tượng như nước chảy về ; đều là lấy ý nghĩa của nước.

Lại nói : Mùa Xuân, chấm huyết Tĩnh, huyết Tĩnh là phương Đông, là mùa Xuân, lúc muôn vật đang sinh ra, cho nên gọi là Tĩnh — Mùa Đông chấm huyết Hiệp, huyết Hiệp là phương Bắc, là mùa Đông, lúc dương khí vào ẩn nấp, cho nên gọi là Hiệp. Đơn cử ra đầu và đuôi dễ nói, còn huyết : Vinh, Du, Kinh, đều ở trong đó, nên suy rộng ra dễ hiểu.

Lại nói : Các huyết Tĩnh, da thịt cạn mỏng, nên nếu tả huyết Tĩnh, thì nên thay thế bằng tả huyết Vinh. Hoạt Thị nói : Bỏ huyết Tĩnh, nên bỏ huyết Hợp.

Kỳ Bá nói : Mùa Xuân chấm huyết Tĩnh là do tà khí ở Cao ; mùa Hạ chấm huyết Vinh là do tà khí ở Tâm. Tháng Quý Hạ chấm huyết Du là do tà khí ở Tỳ. Mùa Thu chấm huyết Kinh là do tà khí ở phế. Mùa Đông chấm huyết Hiệp là do tà khí ở Thận.

Hoàng Đế hỏi : Năm Tạng mà liên hệ với 4 mùa, làm sao biết được ?

— Kỳ Bá thưa : Trong 5 Tạng, nếu 1 tạng có bệnh, liền có những ứng nghiệm. Thí dụ như Can bệnh, màu xanh là Can, môi hơi tanh là Can, ưa thích vị chua là Can, ưa thô ra là Can, ưa khóc cũng là Can, bệnh chứng rất nhiều, không thể kể xiết. Vì thế, trong 4 tạng cũng có ứng nghiệm, đều liên hệ ở 4 mùa. Sự mẫu nhiệm của châm ở trong đường tơ kẻ tóc.

Họ Trần ở Tế Minh nói : Khí mùa Xuân ở lòng, khí mùa Hạ ở da, khí mùa Thu ở phần nhục, khí mùa Đông ở xương tủy. Ấy là sự ứng nghiệm của nông và sâu.

Bài ca
**TÝ NGỌ LƯU CHÚ,
MỖI NGÀY THEO GIỜ ĐỊNH HUYỆT**

● của HỌ TỬ

● Ngày Giáp, giờ Tuất, Đóm, **KHIẾU ẨM**,
Trong giờ Bính Tý, **TIỀN CỐC**, Vinh,
Mậu Dần Dương Minh du **HẦM CỐC**,
Về gốc **KHẨU KHU**, Nguyên ở Đóm,
Canh Thìn kinh đến **DƯƠNG KHÊ** huyết,
Nhâm Ngọ Bằng Quang **ỦY TRUNG** tìm.
Giáp Thân giờ nạp **TAM TIÊU** Thủy.
Vinh Hiệp Thiên Can lấy **DỊCH MÔN**.

● Ngày Ất, giờ Dậu, huyết **ĐẠI ĐÓN**,
Đinh Hợi huyết Vinh, **THIỆU PHỦ** Tâm,
Kỷ Sửu **THÁI BẠCH THÁI XUNG** huyết,
Tân Mão **KINH CỬ** ấy Phế kinh.
Quý Tỵ Thận cung **ÂM CỐC** hiệp,
Ất Mùi **LAO CUNG** Hỏa huyết Vinh.

● Ngày Bính giờ Thân **THIỆU TRẠCH** đang.
Mậu Tuất **NỘI ĐÌNH** trị (trống) an,
Canh Tý chân Du, **TAM GIÂN** huyết,
Bão Nguyên **UYÊN CỐT** trị da vàng.
Nhâm Dần Kinh Hỏa **CÔN LỒN** huyết,
Giáp Thìn Hiệp Thổ **DƯƠNG LĂNG TUYỀN**.
Bính Ngọ tương sanh Tam Tiêu Mộc,
Ở trong **TRUNG CHỦ** cố suy tâm.

Ngày Đinh, giờ Mùi, Tâm **THIỆU XUNG**,
Kỷ Dậu **ĐẠI ĐO** Tỳ Thổ cùng,

Tân Hợi Thái Uyên Thần Môn huyết,
 Quý Sửu Phục Lưu Thận Thủy thông.
 Ất Mão kinh Cao, Khúc Tuyền Hiệp,
 Đinh Tỵ Bào Lạc trong Đại Lăng.

• Ngày Mậu giờ Ngọ Lê Đồi yên,
 Canh Thân Vinh huyết Nhị Gian liên,
 Nhâm Tuất Bàng Quang tìm Thúc Cốt,
 Xung Dương Thổ huyết phải hoàn nguyên.
 Giáp Tý Kinh Đóm, huyết Dương Phụ,
 Bính Dần Tiểu Hải huyết an nhiên.
 Mậu Thìn khí nạp Tam Tiêu mạch,
 Kinh huyết Chí Cáo, chẳng sẽ thuyên.

• Ngày Kỷ, giờ Tỵ, Ân Bạch đầu.
 Tân Mùi, Ngự Tế tiếp theo sau.
 Quý Dậu Thái Khê, Nguyên Thái Bạch.
 Ất Hợi Trung Phong mất cá sấu.
 Bính Sửu kinh Tâm, huyết Thiếu Hải.
 Kỷ Mão Giáng Sứ Bào Lạc châu.

• Ngày Canh, giờ Thìn, ở Thương Dương.
 Nhâm Ngọ Bàng quang Thốn Cốc tường,
 Giáp Thân Lâm Khấp là Du Mộc,
 Hiệp Cốc Kim Nguyên Phần bản hoàn.
 Bính Tuất, Tiểu trường Dương Cốc Hỏa,
 Mậu Tý giờ tìm Tam Lý yên.
 Canh Dần khí nạp Tam Tiêu Hiệp,
 Ở trong Thiên Tinh chẳng chỉ phiền.

• Ngày Tân, giờ Mão, Mộc Thiếu Thương
 Quý Tỵ Nhiêu Cốc, khối đo lường,

3. THỦ THÁI DƯƠNG TIÊU TRĂNG KINH

Bính làm Chủ, hợp với Tân. Tiêu trường dẫn khí đi ngày Bính.

Giờ Bính Thân khai Tĩnh Kim của Tiêu trường (Thiếu Trạch).

Giờ Mậu Tuất khai Vinh Thủy của Vị (Nội Đình).

Giờ Canh Tý khai Du Mộc của Đại trường (Tam gian) lại qua Nguyên của Tiêu trường (Uyên cốt).

Giờ Nhâm Dần tại kinh Hỏa của Bang Quang (Côn Lôn).

Giờ Giáp Thìn tại Hợp Thổ của Đóm (Dương Lăng tuyến).

Giờ Bính Ngọ nạp khí vào Du Mộc của Tam Tiêu (Trung Chử) Bình thuộc Hỏa, như vậy Mộc sinh Hỏa.



4. THỦ THIẾU ÂM TÂM KINH

Đinh làm Chủ, hợp với Nhâm. Tâm dẫn huyết đi ngày Đinh.

Giờ Đinh Vị khai Tĩnh Mộc của Tâm (Thiên Xung).

Giờ Kỷ Dậu khai Vinh Hỏa của Tý (Đại Đố).

Giờ Tân Dậu khai Du Thổ của Phế (Thái Uyên) lại qua Nguyên của Tâm (Thần Môn).

Giờ Quý Sửu khai kinh Kim của Thận (Phục Lưu).

Giờ Ất Mão khai Hợp Thủy của Can (Khước Tuyền).

Giờ Đinh Tỵ huyết nạp vào Bảo Lạc là Du Thổ (Đại Lăng).

Đinh thuộc Hỏa như vậy là Hỏa sinh Thổ.



5. TỤC DƯƠNG MINH VỊ KINH

Mẫu làm Chủ, hợp Quý.
Vị dẫn khí đi ngày Mậu.

Giờ Mão Ngọ, khai
Tinh Kim của Vị (Lệ Đồi).
Giờ Canh Thìn, khai
Vinh Thủy của Đại trường
(Nhị gian).

Giờ Nhâm Tuất khai Du
Mộc của Bàng quang (Thúc
cốt) lại qua Nguyên của Mộc
(Xung dương).

Giờ Giáp Tý tại kinh
Hỏa của Đờm (Dương phụ).
Giờ Bính Dần tại Hợp
Thổ của Tiểu trường (Tiểu
hải).

Giờ Mậu Thìn khí nạp
vào kinh Hỏa của Tam Tiêu
(Chỉ cầu).

Mẫu thuộc Thổ như vậy là Hỏa sinh Thổ.



6. TỤC THÁI ÂM TỶ KINH

Kỷ làm Chủ, hợp với
Giáp, Tý dẫn huyết đi ngày
Kỷ.

Giờ Kỷ Tý khai Tinh
Mộc của Tý (Ấn bạch).

Giờ Tân Vị khai Vinh
Hỏa của Phế (Ngư tổ).

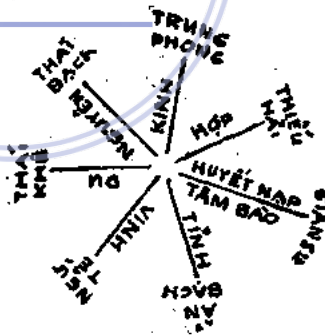
Giờ Quý Dậu khai Du
Thổ của Thận (Thái khê) lại
qua Nguyên của Tý (Thái
bạch).

Giờ Ất Hợi khai kinh
Kim của Can (Trung phong).

Giờ Đinh Sửu khai Hợp
Thủy của Tâm (Thiếu hải).

Giờ Kỷ Mão, huyết nạp
vào kinh Kim của Bào Lặc
(Giản nhĩ).

Kỷ thuộc Thổ như vậy là Thổ sinh Kim.



7. THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRĂNG

Canh làm Chủ, hợp với Ất. Đại trăng dẫn khí đi ngày Can.

Giờ Canh Thìn khai tại Tinh Kim của Đại trăng (Thương dương).

Giờ Nhâm Ngọ khai tại Vinh Thủy của Băng Quang (Thông cốc).

Giờ Giáp Dần khai tại Du Mộc của Đóm (Lâm khắp) lại qua Nguyên của Đại trăng (Hợp cốc).

Giờ Bính Tuất khai tại kinh Hỏa của Tiểu trăng (Dương cốc).

Giờ Mậu Tý khai tại Hợp Thổ của Vị (Tam túc lý).

Giờ Canh Dần khí nạp vào Hợp Thổ của Tam tiêu (Thiên tinh). Canh thuộc Kim, như vậy là Thổ sinh Kim.



8. THỦ THÁI AN PHÉ KINH

Tân làm Chủ, hợp với Bính. Phế dẫn huyết đi ngày Tân.

Giờ Tân Mão khai tại Tinh Mộc của Phế (Thiếu thương).

Giờ Quý Tỵ khai tại Vinh Hỏa của Thận (Nhiên cốc).

Giờ Ất Mùi khai tại Du Thổ của Can (Tuất xung) lại qua Nguyên của Phế (Thái nguyên).

Giờ Đinh Dậu khai tại kinh Kim của Tâm (Linh đạo).

Giờ Kỷ Hợi khai tại Hợp Thổ của Tỳ (Âm Lăng tuyền).

Giờ Tân Sửu huyết nạp Hợp Thủy của Bào Lặc (là Khúc trích). Tân thuộc Kim, như vậy là Kim sinh Thủy.



9. TỨC TRÁI DƯƠNG BÀNG QUANG KINH

Nhâm làm chủ, hợp với
Đinh. Bàng Quang dẫn khí
đi ngày Nhâm.

Giờ Nhâm Dần khai tại
Tinh Kim của Bàng Quang
(Cổi âm).

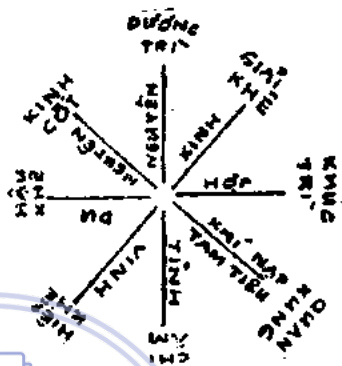
Giờ Giáp Thìn khai tại
Vinh Thủy của Đóm (Hợp
khé).

Giờ Bính Ngọ khai tại
Du Mộc của Tiểu trảng (Hậu
khé) lại qua bản Nguyên (Là
huyết Kinh cốt), qua Mộc
Nguyên tại Ngọ. Thủy vào
làng Hỏa, do đó Nhâm Bính
Tý Ngọ giao nhau, lại qua
Nguyên của Tam Tiểu
(Dương trí).

Giờ Mậu Thân khai tại Vinh Hỏa của Vị (Giải khé).

Giờ Canh Tuất khai tại Hợp Thổ của Đại trảng (Khúc trí).

Giờ Nhâm Tý khí nạp tại Tinh Kim của Tam Tiểu (Quang xung).



10. TỨC THIỂU ÂM THẬN KINH

Quý làm chủ, hợp với
Mậu. Thận dẫn huyết đi ngày
Quý.

Giờ Quý Hợi khai Tinh
Mộc của Thận (Dũng tuyến).

Giờ Ất Sửu khai Vinh
Hỏa của Cao (Hành gian).

Giờ Đinh Mão khai Du
Thổ của Tân (Thần môn), lại
qua Nguyên của Thận là Thái
Khê, lại qua Nguyên của Bào
Lạc là Đại Lãng.

Giờ Kỷ Tỵ tại kinh Kim
của Tý (Thương khiếu).

Giờ Tân Mùi tại Hợp
Thủy của Phế (Xích trạch).

Giờ Quý Dậu huyết nạp
vào Tinh Mộc của Bào Lạc
(Trung xung). Tức là Thủy sinh Mộc.



Bài ca

MƯỜI HAI KINH NẠP ĐỊA CHỈ

Phế : DẦN, Đại (trưởng) : MỆO, Vị : THÌN cung,
Tỳ : TỶ, Tâm : NGO, Tiểu (trưởng) : MÔI chung
Bàng (quang) : THÂN, Thận : DẬU. Tâm bào : TUẤT
HỢI : Tiểu (Tam), TỶ : ĐÊM, SỬU : Can thông.

(Xem chú giải ở quyển : Tỳ Ngọ Châm Cứu Liệu Pháp).



Bài ca
downloadsachmienphi.com

**CHÂN KHÔNG QUÁ ĐÀU GỐI,
TAY KHÔNG QUÁ KHUỖ**

Ngày Dương giờ Dương, khí trước yên,
Huyết ở phía sau, mạch ở biên.
Ngày Âm giờ Âm, huyết ở trước,
Khí lại ở sau, mạch quy nguyên.
Ngày Dương giờ Dương, kim xoay trái,
Trước lấy kinh Dương, bích Phủ chuyển.
Ngày Âm giờ Âm, châm xoay phải,
Trước lấy kinh Âm, Tạng bích thuyên.

LUẬN VỀ PHÉP : TÝ NGỌ LƯU CHÚ

• HỌ TỬ

Phép Tý Ngọ Lưu Chú là cương nhu phối nhau, âm dương hiệp nhau, khí huyết tuần hoàn, giờ huyết mở đóng.

— Tại sao gọi là Tý Ngọ ?

— Rằng: Giờ Tý 1 khắc, là khí nhất dương sanh đến giờ Ngọ 1 khắc, là khí nhất âm sanh. Cho nên lấy Tý Ngọ để chia ra, mà lấy ở giữa.

— Lưu : là chảy qua ; Chú là rót vào.

Thiên Can có 10, kinh mạch có 12

Giáp : Đờm, **Ất** : Cao, **Bính** : Tiểu trường

Đinh : Tâm, **Mậu** : Vị, **Kỷ** : Tỳ

Canh : Đại trường, **Tân** : Phế, **Nhâm** : Bàng quang

Quý : Thận.

Còn lại 2 kinh Tam tiêu và Tâm bào lạc

Giáp đờm, Ất cao, Bính tiểu trường

Đinh tâm, Mậu vị, dướng trâm đường

Kỷ tỳ, Canh đại, Tân là phế

Quý thận, Nhâm bàng quang.

Tam tiêu là cha dương khí. Bào lạc là mẹ âm huyết nên 2 kinh này tuy gắn ghép vào Nhâm với Quý nhưng cũng phân bố khắp 10 Can.

Trong mỗi kinh, có : Tĩnh, Vinh, Du, Kinh, Hiệp, để phối hợp với : Kim, Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ. Thế cho nên : Âm Tĩnh Mộc mà Dương Tĩnh Kim, Âm Vinh Hỏa mà Dương Vinh Thủy, Âm Du Thổ mà Dương Du Mộc, Âm Kinh Kim mà Dương Kinh Hỏa, Âm Hiệp Thủy mà Dương Hiệp Thổ.

Trong kinh có «Phân bản hoàn nguyên» (trở về nguồn gốc), là cửa ra vào của 12 kinh. Kinh dương có Nguyên huyết, nên gặp Du huyết thì đi qua ; còn Âm kinh không có Nguyên huyết, nên lấy Du huyết để thay thế. Thế nên mới có lệ : Giáp phát ra ở huyết Khâu

Khư, còn Ất thì phát ra ở huyết Thái Xung. Lại xét theo sách Thiên Kim có nói rằng : 6 kinh Âm cũng có Nguyên huyết là : Ất : Trung Đò, Đinh : Thông Lý, Kỷ : Công Tôn, Tân : Liệt Khuyết, Quý : Thủy Tuyền, Bào Lạc là Nội quan. Cho nên, ngày dương, khí đi trước mà huyết theo sau, còn ngày âm, huyết đi trước mà khí theo sau. Được lúc hay đúng giờ, gọi là : Khai (mở), sai lúc hay trễ giờ, gọi là Hạp (đóng).

Đương Can chạy ở Phủ : Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm, mà thấy trùng, ấy là khí nạp vào Tam Tiêu ; Âm Can chạy ở Tạng : Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý, mà thấy trùng, ấy là huyết nạp vào Bào Lạc.

Như : Ngày Giáp, giờ Giáp Tuất, là giờ Tĩnh huyết của Đôm mở ; đến giờ Mậu Dần, chính là lúc Du huyết của Vị mở, nhưng lại gồm qua Nguyên huyết của Đôm nữa. Thấy trùng ở giờ Giáp Thìn, khi khí nạp vào Tam Tiêu, bởi Vinh huyết thuộc Thủy, còn ngày Giáp thì thuộc Mộc. Thế nên lấy Thủy sinh Mộc, gọi là : Giáp hợp hoàn nguyên hóa Mộc.

Lại như ngày Ất, giờ Ất Dậu, là giờ Tĩnh huyết của Can mở ; nhưng đến giờ Kỷ Sửu, đúng là lúc Du huyết của Tỳ mở, thì lại gồm qua Nguyên huyết của Can. Thấy trùng ở giờ Ất Mùi, là giờ huyết nạp vào kinh Tâm bào lạc, bởi Vinh huyết thuộc Hỏa, còn ngày Ất thuộc Mộc. Thế nên nói : Mộc sinh Hỏa. Kỳ dư các tạng khác, cũng phỏng theo đây để suy ra đều lấy ý nghĩa : Tỳ Ngọ sinh nhau. Âm dương giúp nhau.

Những ngày dương không giờ âm, hay ngày âm không giờ dương. Cho nên Giáp cùng Kỷ hiệp, Ất cùng Canh hiệp, Bính cùng Tân hiệp, Đinh cùng Nhâm hiệp, Mậu cùng Quý hiệp.

— Tại sao Giáp cùng Kỷ hiệp ?

Đáp : Trung ương Mậu Kỷ thuộc Thổ, sự Đông phương Giáp Ất Mộc đến khắc phạt. Nhưng Mậu là dương, là Anh ; Kỷ thuộc âm, là Em. Anh Mậu mới đem em Kỷ mà gả cho nhà Mộc cùng với Giáp làm vợ, để cho được âm dương hòa hiệp, mà không làm tổn thương nhau ; Thế nên Giáp cùng Kỷ hiệp. Kỳ dư các Can khác đều như thế. Về phép : Tỳ Ngọ Lưu Chú, đều nói hết nơi đây.

LƯU CHÚ KHAI HẠP

• Y HỌC NHẬP MÔN

Trong cơ thể con người, mỗi 1 ngày, khí huyết chu lưu 66 huyết, và mỗi 1 giờ, chu lưu 5 huyết (từ 6 Nguyên huyết, là chỗ qua kinh). Nên tương sanh tương hiệp là Khai (mở) thì châm, nếu tương khắc là Hạp (đóng) thì không châm.

Dương sanh thì âm tử, âm sanh thì dương tử, như :

— Giáp Mộc	tử ở	Ngọ,	sinh ở	Hợi,
— Ất Mộc	tử ở	Hợi,	sinh ở	Ngọ.
— Bính Hỏa	sinh ở	Dần,	tử ở	Dậu,
— Đinh Hỏa	sinh ở	Dậu,	tử ở	Dần.
— Mậu Thổ	sinh ở	Dần,	tử ở	Dậu.
— Kỷ Thổ	sinh ở	Dậu,	tử ở	Dần.
— Canh Kim	sinh ở	Tý,	tử ở	Tỵ.
— Tân Kim	sinh ở	Tỵ,	tử ở	Tý.
— Nhâm Thủy	sinh ở	Thảo,	tử ở	Mão,
— Quý Thủy	sinh ở	Mão,	tử ở	Thảo.

Khi gặp sinh ta, ta sinh và tương hợp, là giờ khí huyết sinh vượng chỗ nên có thể phần biệt hư thực để châm. Còn khắc ta hay ta khắc, và giờ huyết đóng bít, là chính lúc khí huyết suy kiệt. Nếu không phải khí hành chưa đến, là khí hành đã qua, mà châm lầm, là dẫn bậy tà khí làm rối loạn chân khí, là làm thực chỗ thực, làm hư chỗ hư, sự tai hại không phải nhỏ.

NGÀY GIỜ LƯU CHÚ

Ngày dương giờ dương, dùng dương huyết; ngày âm giờ âm, dùng âm huyết. Vì dương gặp âm là đóng (Hạp), còn âm gặp dương cũng là đóng. Hạp là đóng bít, nếu khi gặp giờ dương đóng bít, thì lấy Thiên can giờ đó cùng với huyết nào hợp nhau mà châm.

Chú giải : Ngày dương gặp giờ âm, hay ngày âm gặp giờ dương, thì huyết trước đã đóng, nên lấy huyết nào hợp để châm. Hợp huyết là :

- Giáp cùng Kỷ hợp, nên hóa Thổ,
- Ất cùng Canh hợp, nên hóa Kim,
- Bính cùng Tân hợp, nên hóa Thủy,
- Đinh cùng Nhâm hợp, nên hóa Mộc,
- Mậu cùng Quý hợp, nên hóa Hỏa,

Nên gọi là : Ngũ Môn thập biến.

Sở dĩ như thế, là vì : ngày dương chạy ở Phủ, thì Khí đến trước, rồi sau đó Huyết mới đi ; ngày âm chạy ở Tạng, thì Huyết đến trước, rồi sau đó Khí mới đi. Nên thuận âm dương là để thuận khí huyết.

Chú giải : Ngày dương, gặp ngày 6 Phủ, là dẫn khí ; ngày âm gặp ngày 6 Tạng, là dẫn huyết.

Có người hỏi : Nếu ngày dương giờ dương đã qua, hay là ngày âm giờ âm đã qua, gặp có bệnh gấp, thì làm sao ?

— Đáp : Chờng Vợ, Mẹ Con, dùng thay nhau, đúng được chứng bệnh là quý.

Chú giải : Nếu huyết Vợ đóng, thì châm huyết chồng, huyết chồng đóng, thì châm huyết Vợ ; huyết Con đóng thì châm huyết Mẹ, huyết mẹ đóng, thì châm huyết Con, miễn là huyết và bệnh hợp nhau, là có thể châm được.

Ôi : Phép dùng huyết, thì trước Chủ rồi sau Khách ; còn dùng giờ thì bỏ Chủ mà theo Khách.

Chú giải : Thí dụ như ngày Giáp, kinh Đờm là Chủ kinh các huyết khác là Khách. Nếu châm, thì trước hết nên châm huyết Chủ, rồi sau đó mới châm các huyết Khách. Còn như giờ Giáp Tuất, Chủ huyết không mở, thì châm huyết Khách.

••

Theo ngày để khởi giờ, lần dò theo kinh, để tìm huyết. Trên giờ có huyết, trên huyết có giờ, phân minh đúng chỗ, không nên tính sai trên con số. Thế nên thả giờ theo Tý Ngọ, mà bỏ phép Linh Quy.

Chú giải : Linh Quy Bát Pháp, chuyên lấy 8 huyết trong Kỳ Kinh để đặt ra, có đồ hình giải rõ ở sau. Nhưng phép Tý Ngọ Lưu Chú, nguyên lý dễ hiểu, mà huyết cũng chỉ ở từ khuỷu tay và đầu gối trở ra mà thôi, Vậy nào có qua được phép Tý Ngọ Lưu Chú.

CHỦ TRỊ CỦA TẠNG PHŨ: TÍNH, VINH, DU, KINH, HỢP

● CHÂM CỨU TỰ ANH

1. — ĐỒM : — Thí dụ xem thấy mạch Huyền, người bệnh hay va sặc (Đồm là phủ Thành tính cho nên va sặc), mặt xanh, hay giận, ấy là bệnh Đồm. Sách Hay | Đọc Sách Online

Nếu dưới tám đây trướng, nên châm huyết Khiếu Âm (Tính huyết).

— Minh nóng, nên châm huyết Hiệp Khê. (Vinh huyết)

— Minh mảy nặng nề, khớp xương đau, nên châm Tác Lâm Khấp (Du huyết).

— Ho hen lạnh nóng, châm huyết Dương Phụ (Kinh huyết).

— Khí nghịch là chảy, châm huyết Dương Lăng Tuyền (Hiệp huyết).

— Lại phải châm huyết Khâu Khư (Nguyên huyết).

2. — CAN : — Thí dụ xem thấy mạch Huyền, người bệnh đi tiêu gắt rất, đi tiêu bở, vọp bẻ, tay chân đều uo đầy, bên trái rón có động khí, ấy là Can bệnh.

— Nếu dưới tâm đầy trướng, nên châm huyết Đại Đôn (Tĩnh huyết).

— Minh nóng, nên châm huyết Hành Giãn (Vĩnh huyết).

— Minh mảy nặng nề, khớp xương đau, châm huyết Thái Xung (Du Thở).

— Ho hen lạnh, nóng, châm huyết Trung Phong (Kính Kim).

— Khi nghịch la chảy, châm huyết Khúc Tuyền (Hiệp Thủy).

3.— TIÊU TRƯỜNG : — Thí dụ thấy mạch Phù Hồng, người bệnh mặt đỏ, miệng khô, hay cười, ấy là bệnh ở Tiêu trường.

— Nếu dưới tâm đầy trướng, châm huyết Thiếu Trạch (Tĩnh kim).

— Minh nóng, châm huyết Tiễn Cốc (Vĩnh Thủy).

— Minh mảy nặng nề, khớp xương đau, châm huyết Hậu Khê (Du Mộc).

— Ho suyễn sốt rét, châm huyết Dương Cốc (Kính Hỏa).

— Khi nghịch la chảy, châm huyết Tiễn Hải (Hiệp Thở).

— Lại phải châm huyết Uyên Cốt (Nguyên huyết).

4.— TÂM : — Thí dụ xem thấy mạch đi Phù Hồng, người bệnh trong lòng phiền đau chỗ quả tim, lòng bàn tay nóng, chỗ cuống bao tử trên rốn có động khí, ấy là Tâm bệnh.

— Nếu dưới tâm đầy trướng, châm huyết Thiếu Xung (Tĩnh Mộc).

— Minh nóng, châm huyết Thiếu Phủ (Vĩnh Hỏa).

— Minh mảy nặng nề, khớp xương đau, châm huyết Thâm Môn (Du Thở).

— Ho suyễn lạnh nóng, châm huyết Linh Đạo (Kính Kim).

— Khi nghịch la chảy, châm huyết Thiếu Hải (Hiệp Thủy).

5.— **VỊ** : — Thí dụ xem thấy mạch Phù Hoãn, người bệnh mặt vàng, hay ợ, hay thương nhớ, hay ngấm nga hoặc rên xiết, ấy là bệnh Vị.

- Nếu dưới tâm đầy trướng, châm huyết Lệ Đới (Tĩnh Kim).
- Minh nóng, châm huyết Nội Đĩnh (Vĩnh Thủy).
- Minh mảy nặng nề, xương đau, châm huyết Hâm Cốc (Du Mộc).
- Ho suyễn lạnh nóng, châm huyết Giải Khê (Kinh Hòa).
- Khí nghịch là chảy, châm huyết Túc Tam Lý (Hiệp Thờ).
- Lại phải chẩn Nguyên huyết là Xung Dương.

6.— **TỠ** : — Thí dụ xem thấy mạch Phù Hoãn, người bệnh bụng trướng đầy, ăn không tiêu, minh mảy nặng, xương đau, bãi hoét, làm biếng va nằm, 4 tay chân bủn rủn, giữa rốn có động khi, dè vẹo cứng như đàn, ấy là bệnh Tỳ.

- Nếu dưới tâm đầy trướng, châm huyết Ân Bạch (Tĩnh Mộc).
- Minh nóng, châm huyết Đại Đò (Vĩnh Hòa).
- Minh mảy nặng nề, khớp xương đau, châm huyết Thái Bạch (Du Thờ).
- Ho suyễn lạnh nóng, châm huyết Thương Khâu (Kinh Kim).
- Khí nghịch là chảy, châm huyết Âm Lăng Tuyền (Hiệp Thờ).

7.— **ĐẠI TRƯỜNG** : — Thí dụ xem thấy mạch Phù, người bệnh mặt trắng, hay nhầy mũi, buồn rầu không vui, muốn khéc ấy là bệnh Đại trường.

- Nếu dưới tâm đầy trướng, châm huyết Thương Dương (Tĩnh Kim).
- Minh nóng, châm huyết Nhị Gian (Vĩnh Thủy).
- Minh mảy nặng nề, khớp xương đau, châm huyết Tam Gian (Du Mộc).
- Ho suyễn lạnh nóng, châm huyết Dương Khê (Kinh Hòa).
- Khí nghịch là chảy, châm huyết Khúc Tề (Hiệp Thờ).
- Lại phải chẩn Nguyên huyết là Hợp Cốc.

8.— PHẾ : — Thí dụ xem thấy mạch Phế, người bệnh ho suyễn ón nóng lạnh, bên phải sườn có động khí, đè vào cứng đau. Ấy là bệnh Phế.

— Nếu dưới tâm trướng đầy, chấm huyết Thiếu Thương (Tinh Mộc).

— Minh nóng, chấm huyết Ngự Tế (Vinh Hỏa).

— Minh mảy nặng, xương đau, chấm huyết Thái Uyên (Du Thổ).

— Ho suyễn lạnh nóng, chấm huyết Kinh Cờ (Kinh Kim).

— Khí nghịch là chảy, chấm huyết Xích Trạch (Hợp Thủy).

9.— BÀNG QUANG : — Thí dụ xem thấy mạch Trâm Tri, người bệnh mặt đen, hay sợ, ngáp dãn. Ấy là bệnh Bàng Quang.

— Nếu dưới tâm đầy trướng, chấm huyết Chí Âm (Tinh Kim).

— Minh nóng, chấm huyết Thông Cốc (Vinh Thủy).

— Minh mảy nặng nề, khớp xương đau, chấm huyết Thốc Cốt (Du Mộc).

— Ho suyễn lạnh nóng, chấm huyết Côn Lôn (Kinh Hỏa).

— Khí nghịch là chảy, chấm huyết Ủy Trưng (Hợp Thổ).

— Lại phải chấm Nguyên huyết là Thốc Cốt.

10.— THẬN : — Thí dụ xem thấy mạch Trâm Tri, người bệnh khí nghịch, dạ dưới quặn đau, là chảy trăn nặng, chân, ống chân lạnh mà nghịch lên, dưới sườn có động khí, đè vào cứng như đau, Ấy là Thận bệnh.

— Nếu dưới tâm đầy trướng, chấm huyết Đông Tuyền (Tinh Mộc).

— Minh nóng, chấm huyết Nhiễm Cốc (Vinh Hỏa).

— Minh mảy nặng nề xương đau, chấm huyết Thái Khê (Du Thổ).

— Ho suyễn lạnh nóng, chấm huyết Phục Lưu (Kinh Kim).

— Khí nghịch là chảy, chấm huyết Âm Cốc (Hợp Thủy).

TỔNG LUẬN: Họ Ký nói: Huyệt Tinh chưa trị không ở 5 Tạng 6 Phủ mà đều trị dưới tâm trướng đầy. Huyệt Vinh chưa trị không ở 5 Tạng 6 Phủ mà đều trị mình nóng. Huyệt Du chưa trị không ở 5 Tạng 6 Phủ, mà đều trị mình mảy mẩy. khớp xương đau Huyệt Kinh chưa trị không ở 5 Tạng 6 Phủ, mà đều trị ho suyễn lạnh nóng. Huyệt Hiệp chưa trị không ở 5 Tạng 6 Phủ, mà đều trị khí nghịch là chảy.

THỊ ĐỘNG VÀ SỞ SANH BỆNH ĐỒ TẢ NGÌNH TÙY ĐỐI VỚI 12 KINH

● CHÂM CỨU TỰ ANH

Nội Kinh viết: Mười hai kinh bệnh, thịnh thì tả, hư thì bổ, nóng thì lấy kim ra mau, lạnh thì lưu kim lại lâu; không thịnh không hư, thì lấy huyệt theo kinh để chữa trị.

Lại nói: Nghịch đốn để đoạt, tùy theo dễ giúp.

Lại nói: Hư thì bổ Mẹ, Thực thì tả Con.

Ngoa Kinh viết: Kinh mạch vận hành huyết khí, thông lợi âm dương, sung dương trong cơ thể con người. Bắt đầu từ lúc sáng sớm, khởi từ Trung Tiêu chạy đến kinh Phủ Thái âm Phế (giờ Dần), Thủ Dương minh Đại trường (giờ Mão), Kinh Thủ Dương Minh chạy đến kinh Túc Dương Minh Vị (giờ Thìn), đến Kinh Túc Thái âm Tỳ (giờ Tỵ). Kinh Túc Thái âm chạy đến kinh Thủ Thiếu âm Tâm (giờ Ngọ), Thủ Thái Dương, Tiểu trường (giờ Mùi). Kinh Túc Thái dương chạy qua kinh Túc Thái Dương Bàng quang (giờ Thân), kinh Túc Thiếu âm Thận (giờ Dậu). Kinh Túc Thiếu âm chạy qua kinh Thủ Quyết âm Tâm bào lạc (giờ Tuất), kinh Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu (giờ Hợi). Kinh Thủ Thiếu Dương chạy qua kinh Túc Thiếu Dương Đờm (giờ Tý), rồi đến kinh Túc Quyết âm Can (giờ Sửu). Kinh Túc Quyết âm lại chạy đến kinh Thủ Thái âm vào giờ Dần sáng sớm, như cái vòng không đầu mối, chuyển xoay bù đắp.

Lại nói: Nghịch Tùy là biết đường vinh vệ lưu hành, kinh mạch qua lại, tùy theo thuận nghịch mà châm.

Bài ca

NGUYÊN HUYỆT CỦA MUỐI HAI KINH

Giáp : khởi KHẨU KHƯ, Ất : THÁI XUNG.
Bính : nằm UYÊN CỐT, thuộc Nguyên vùng.
Đinh : đến THẦN MÔN Nguyên huyết tới,
Mậu : lướt XUNG DƯƠNG, khi sẽ thông.
Kỷ : qua THÁI BẠCH, Canh : HỢP CỐC,
Tân : về huyết gốc THÁI UYÊN, đổng.
Nhâm : qua KINH CỐT, DƯƠNG TRÌ huyết,
Quý : vượt THÁI KHÊ, ĐẠI LĂNG phòng.

Tam Tiêu lưu hành ở các kinh dương, cho nên đặt một Du huyết gọi là Nguyên. Lại nói : Tam tiêu là đường sá của cơm nước, là Biệt Sứ của Nguyên Khí, chủ thông hành 3 khí, trải qua 5 Tạng 6 Phủ. Nguyên là tôn hiệu của Nguyên Tiêu, cho nên nơi đến dừng gọi là huyết Nguyên.

Nhận xét : Sách Nạn Kinh viết : 5 Tạng 6 Phủ có bệnh, đều chọn huyết Nguyên để châm. — Vương Hải Tàng viết : Thí dụ muốn bổ kinh Can, thì Nguyên huyết ở kinh Can nên châm bổ một cây (huyết Thái Xung) ; nếu tả kinh Can, thì ở Nguyên huyết của Can, cũng châm tả một cây. Kỳ dư cầu phỏng theo đây để suy ra.

**MUỐI HAI KINH BỆNH, CĂN CỨ THEO
 TỈNH VINH DU KINH HỢP
 ĐỀ BỒ HƯ TẢ THỰC**

1— KINH THỦ THÁI ÂM PHỄ : Thuộc Tân Kim khởi ở huyết Trung Phủ, chung cuối của huyết Thiên Thương, khí mà ít huyết. Mỗi ngày đến giờ Dần là kinh mạch chạy đến kinh này,

Thị động : kinh mạch này biến động phát sinh bệnh thì phổi trương đầy mà sườn tức, phát ho hàn vai đau đớn, nặng thời chấp tay ôm ngực, xây xam mờ mịt, gọi là Tỷ quyết.

Sở sinh bệnh : Bản tạng phát bệnh như ho, hơi ứ lên, sườn mệt, khát nước, tâm phiền chẳng yên, tức ngực khó chịu, trong bắp tay phía trước cẳng tay đau hoặc lạnh mốp, hoặc lòng bàn tay phát nóng.

Khí thịnh có dư : thì vai, lưng đau, cảm mạo phong hàn thì đồ mồ hôi, trướng phồng, đường tiểu thường mà ít. Mạch bộ Thốn Khẩu lớn gấp 3 lần bên bộ Nhân Nghinh.

Hư : thì vai, lưng đau lạnh, ít hơi không đủ thở, màu nước tiểu biến đổi thành lỉnh lả sẫm không chừng, mạch bộ Thốn khẩu lại nhỏ hơn bộ Nhân Nghinh.

Bồ : (Hư thì hồ), chọn giờ Mẹo (cuối giờ Dần, vừa sang giờ Mẹo, theo mà giúp), bồ huyết Thái Uyên, vì là huyết Du Thở, Thở sanh Kim, là huyết Mẹ của kinh Phế, Nội kinh viết: Hư thì bồ Mẹ.

Tả : (Thịnh thì tả), chọn giờ Dần, (nghinh đón đề đoạt), tả huyết Xích Trạch, vì Xích Trạch là Hợp Thủy, Kim sanh Thủy, là huyết Con của Phế. Nếu thực thì tả Con.

2.— KINH THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRƯỞNG: thuộc Canh Kim. Khởi đầu ở huyết Thương Dương, chung cuối ở huyết Nghinh Hương. Khí huyết đều nhiều. Mỗi ngày đến giờ Mẹo, khí huyết chạy đến kinh này.

Thị động : Kinh này biến động thì răng đau, hàm sưng, Chỗ về tân dịch.

Sở sanh bệnh : Mắt vàng, miệng khô, chảy máu cam, đau cổ, bắp tay trước vai đau, ngón cái và ngón trỏ đau không sử dụng được.

Thạnh : là khi có dư, thì nơi đường kinh mạch đi qua nóng sưng. Mạch bên Nhân Nghinh lớn gấp 3 lần ở thốn khẩu.

Hư : thì lạnh run không hồi phục. Bộ Nhân Nghinh mạch lại nhỏ hơn ở Thốn Khẩu.

Bổ: Chọn giờ Thìn, châm huyết Khúc Trĩ, vì Khúc Trĩ là Hợp Thổ, là huyết Mẹ, vì Thổ sinh Kim, nên hư thì bổ Mẹ.

Tả: Chọn giờ Mão, châm huyết Nhị Gian, vì Nhị Gian là Vinh Thủy, Kim sinh Thủy, là huyết Con, nên thực thì tả Con.

••

3.— KINH TỨC DƯƠNG MINH VỊ: Thuộc Mậu Thổ, phát khởi ở huyết Đầu Dục, cuối ở huyết Lệ Đồi. Khí Huyết đều nhiều. Mỗi ngày đến giờ Thìn là chạy đến kinh này.

Thị động: Ôn lạnh, hay rên, thường ngáp, mặt đen. Khi bệnh đến ghét người cùng lửa, nghe tiếng gõ cửa thì hồi hộp run sợ, tim đập mạnh, muốn đóng cửa sổ mà ở một mình. Bệnh nặng, thì muốn lên cao mà ca hát, bỏ áo mà chạy, bụng sôi, trướng đầy. Ấy là chứng Cáo Quyết. Chủ về huyết.

Sở sanh bệnh: Điệu cuồng, sốt rét, bệnh ôn xâm nhập, mồ hôi, chảy máu cam, miệng méo, môi nứt, đau cổ, lổn bụng, thùy thũng, đầu gối, xương bảnh chè sưng đau; ở ngực, vú, xuống đến đùi về, phía ngoài ống chân, trên bàn chân đều đau; ngón chân giữa không ngo ngoe được.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Khí thịnh: thì từ thân mình trở ra trước đều nóng. Nếu khí có dư, thì tiểu com hay dãi, nước tiểu vàng. Mạch bên Nhãn Nghinh lớn gấp 3 hơn bên Thốn Khẩu.

Khí không đủ: thì từ thân mình trở ra trước đều lạnh run, vì lạnh và trướng đầy. Mạch bên Nhãn nghinh lại nhỏ hơn bên Thốn Khẩu.

Bổ: Chọn giờ Tý, châm huyết Giải Khê, là huyết Kinh Hòa, Hòa có thể sanh Thổ, là huyết Mẹ, nên hư thì bổ Mẹ.

Tả: Lấy giờ Thìn, châm huyết Lệ Đồi, là huyết Tinh Kim, Thổ có thể sanh kim, là huyết Con, nên thực thì tả con.

••

4.— KINH TỨC THÁI ÂM TỶ: Thuộc Kỷ Thổ, phát khởi ở huyết Ân Bạch, cuối ở huyết Đại Bao. Nhiều khí mà ít huyết. Mỗi ngày đến giờ Tý là chạy đến kinh này.

Thị động: Góc lưỡi cứng, ấn vào thì ói ra, dạ dày đau, bụng trướng đầy, hay ợ, sau khi ợ được thì khoan khoái nhẹ nhàng như mạnh, mình mây đều nặng. Ấy chủ về Tỳ.

Sở sanh bệnh: Góc lưỡi đau, không thể cựa mình, ăn không xuống, trong ngực nóng xốt, chỗ dưới trái tim đau thối, rét lạnh, là chảy, hoàng đản, không nằm được, gượng đứng, phía trong háng và đầu gối sưng lạnh, ngón chân cái tê không ngo ngoe được.

Thanh: Mạch ở bộ Thốn khẩu lớn gấp 3 bên Nhân Nghinh.

Hư: Mạch ở bộ Thốn khẩu lại nhỏ gấp 3 bên Nhân Nghinh.

Bồ: Lấy giờ Ngọ, châm huyết Đại Đở, là huyết Vinh Hỏa; Hỏa có thể sinh Thổ, là huyết Mẹ, nên hư thì bổ Mẹ.

Tả: Chọn giờ Tý, châm huyết Thương Khâu, là huyết Kinh Kim; Thổ có thể sinh Kim, là huyết Con, nếu thực thì tả con.

..

5.— KINH THỦ THIÊU ÂM TÂM: Thuộc Đinh Hỏa, phát khởi ở huyết Cực Tuyền, chung cuối ở huyết Thiệu Xung. Nhiều khi mà ít huyết. Mỗi ngày vào giờ Ngọ, thì khí huyết chạy đến kinh này.

Thị động: Cổ khô, tim đau, khát muốn uống nước. Ấy là chứng Tý Quyết. Chủ về Tim.

Sở sanh bệnh: Mắt vàng, sườn đau, cánh tay căng tay phía trong và sau đau lạnh, lòng bàn tay nóng.

Thanh: Mạch bộ Thốn Khẩu lớn gấp đôi hơn bên Nhân Nghinh.

Hư: Mạch Thốn Khẩu lại nhỏ hơn bên Nhân Nghinh.

Bồ: Chọn giờ Mùi, châm huyết Thiệu Xung, là huyết Tinh Mộc, Mộc có thể sinh Hỏa, là huyết Mẹ, nên hư thì bổ Mẹ.

Tả: Lấy giờ Ngọ, châm huyết Thần Môn, là huyết Du Thổ; Hỏa sinh Thổ, là huyết Con, nên thực thì tả con.

..

6.— KINH THỦ THÁI DUƠNG, TIÊU TRƯỜNG: Thuộc Kinh Hỏa. Phát khởi ở huyết Thiệu Trạch, chung cùng ở huyết Thái

Cung. Nhiều huyết mà ít khí. Mỗi ngày đến giờ Mùi thì chạy đến kinh này.

Thị động: Cổ đau, hàm sưng, không thể ngó ngoài, vai tựa như lợi, như gãy. Ấy chủ về tấn dịch.

Sở sanh bệnh: Tai điếc, mắt vàng, hàm sưng, cổ, vai, bắp tay khuỷu, cánh tay phía ngoài mé sau đau.

Thanh: Mạch bộ Nhân Nghinh lớn hơn Thốn Khẩu.

Hư: Mạch bộ Nhân Nghinh lại nhỏ hơn Thốn Khẩu.

Bổ: Chọn giờ Thân, châm huyết Hậu Khê, là huyết Du Mọc; Mọc sinh Hỏa, là huyết Mẹ, nếu hư thì bổ Mẹ.

Tả: Lấy giờ Mùi, châm huyết Tiểu Hải, là huyết Hiệp Thở; Hở sinh Thở là huyết Con, nên thực thì tả con.

7. -- KINH TÚC THÁI DƯƠNG, BÀNG QUANG: Thuộc Nhâm Thủy. Phát khởi ở huyết Tinh Minh, chung cuối ở huyết Chí Âm. Nhiều huyết ít khí. Mỗi ngày đến giờ Thân là khi huyết chạy đến kinh này.

Thị động: Đầu nhức mắt như rớt, cổ đau như trặc, xương sống đau, thắt lưng giống như gãy, khớp xương háng không thể co, nhượn chân như kết chặt, ống chân giống như tết nút. Ấy là chứng khóa quyết, chủ về Gân.

Sở sanh bệnh: Trĩ, sốt rét, điên cuồng, đầu xương mô ác ở đỉnh đầu đau nhức, mắt vàng, chảy nước mắt, chảy máu cam, cổ, lưng, thắt lưng, xương cụt, nhượn chân, cổ chân, ống chân, đều đau, ngón chân út yếu, không sử dụng được.

Thanh: Mạch bộ Nhân Nghinh lớn gấp đôi bên Khí khẩu.

Hư: Mạch bên Nhân Nghinh lại nhỏ hơn bên Khí khẩu.

Bổ: Chọn giờ Dậu, châm huyết Chí Âm, là huyết Tinh Kim; Kim sanh Thủy, là huyết Mẹ, hư thì bổ Mẹ.

Tả: Chọn giờ Thân, châm huyết Thúc Cốt, là huyết Du Mọc; Thủy sanh Mọc, là huyết Con, nên thực thì tả con.

..

8.— KINH TỨC THIÊN ÂM, THẬN: Thuộc Quỳ Thủy. Phát khởi ở huyết Dạng Tuyền, chung cuối ở huyết Du Phủ. Nhiều khí ít huyết. Mỗi ngày đến giờ Dậu, thì chạy đến nơi đây.

Thị động: Đói không muốn ăn, mặt đen như than, ho nhỏ có vướng máu, khô khè suyễn mệt, ngồi muốn đứng dậy, mắt mờ mờ như không thấy, tim xót xa như đói. Khi không đủ thì hay sợ, tim hồi hộp như người sắp đến bất. Ấy là chứng Cối Quyết. Chủ về Thận.

Sở sanh bệnh: Miệng nóng, lưỡi khô, dễ sưng, hơi thở lên, cổ khô và đau tim nóng xót, chỗ trái tim đau, hoàng đần, trường tích (kiết lý), trong xương sống, bắp vế, mề sau đau, xụi lạnh (quy quyết) ra nằm, dưới chân nóng mà đau.

Thận: Mạch bộ Thốn khẩu lớn gấp đôi bên Nhân Nghinh.

Hư: Mạch bộ Thốn khẩu lại nhỏ hơn bên Nhân Nghinh.

Bổ: Chọn giờ Tuất, châm huyết Phục Lưu, là huyết Kinh Kim; Kim sanh Thủy, châm huyết Mẹ, hư thì bổ Mẹ.

Tả: Lấy giờ Dậu, châm huyết Dạng Tuyền, là huyết Tĩnh Mộc Thủy sanh Mộc, là huyết Con, nên thực thì tả con.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

9.— KINH THỦ QUYẾT ÂM, TÂM, BÀO LẠC: Phối hợp với Thận, thuộc Tướng Hỏa. Phát khởi từ huyết Thiên Trì, chung cuối ở huyết Trung Xung. Nhiều huyết mà ít khí. Mỗi ngày đến giờ Tuất là chạy đến kinh này.

Thị động: Lòng bàn tay nóng, khuỷu, cánh tay giật đau, dưới nách sưng. Nặng, thì ngực sườn tức đầy, tim hồi hộp hoặc nháy mạnh, mặt đỏ, mắt vàng, hay cười không thôi. Ấy là chủ về mạch.

Sở sanh bệnh: Tim nóng xót, tim đau, lòng bàn tay nóng.

Thận: Mạch Thốn khẩu lớn gấp 3 lần bên Nhân Nghinh.

Hư: Mạch bộ Thốn khẩu lại nhỏ hơn bộ Nhân Nghinh.

Bổ: Chọn giờ Hợi, châm huyết Trung Xung, là huyết Tĩnh Mộc; Mộc sanh Hỏa, là huyết Mẹ, nên hư thì bổ Mẹ.

Tả: Chọn giờ Tuất, châm huyết Đại Lăng, là huyết Du Thổ; Hỏa sanh Thổ, là huyết Con, khi thực thì tả con.

••

10.-- KINH THỦ THIỂU DƯƠNG TẠM TIÊU: Phối hợp với Tâm bào lạc, thuộc Tướng Hỏa. Phát khởi ở huyết Quan Xung, chung cuối ở huyết Nhi Môn. Nhiều khí ít huyết. Mỗi ngày đến giờ Hợi là chạy đến kinh này.

Thị động: Lỗ tai điếc, lưng bồng ồ ồ, cưỡng hống sưng. Ấy chủ khí.

Sở sanh bệnh: Đờ mờ hơi, khỏe mắt đau, hăm dưới đau, sau lở tai, vai, bắp tay trên, khuỷu tay, cẳng tay, phía ngoài đều đau; ngón tay út và áp út yếu không ngo ngoe được.

Thạch: Mạch ở Nhân Nghinh lớn gấp đôi bộ Thốn khẩu.

Hư: Mạch ở Nhân Nghinh lại nhỏ hơn Thốn khẩu.

Bồ: Chọn giờ Tý, châm huyết Trung Chử, là huyết Du Mộc; Mộc sanh Hỏa, là huyết Mẹ, nếu hư thì bồ Mẹ.

Tả: Lấy giờ Hợi, châm huyết Thiên Tinh, là huyết Hiệp Thổ; Hỏa sanh Thổ, là huyết Con, nếu thực thì tả con.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**

11.-- KINH TỬ THIỂU DƯƠNG ĐỒM: Thuộc Giáp Mộc. Phát khởi ở huyết Đồng Tử Liên, chung cuối ở huyết Khiếu Âm. Nhiều khí mà ít huyết. Mỗi ngày đến giờ Tý, là khí huyết chạy đến kinh này.

Thị động: Miệng đắng, hay thở dài, Tim, ngực đau, không thè xoay trở. Nặng thì mặt như hơi đóng bụi, mình mẩy không lướt lảng, phía ngoài chân lại nóng, là chứng Dương Quyết. Ấy là chủ về xương.

Sở sanh bệnh: Góc đầu, xương hàm nhúc, mắt, khỏe mắt đều đau, trong hòm vai sưng đau, dưới nách sưng; Mả đao (xương hàm gò má sưng cứng), Hiệp anh (tuyến Giáp Trạng sưng đau), đờ mờ hơi, ón lạnh, sốt rét. Trong từ ngực, hông, sườn, háng, đầu gối, ngoài đến ống chân, tuyết cốt mất cả ngoài và các đốt xương đều đau; ngón chân út và áp út không nề ngo ngoe được.

Thạch: Mạch bộ Nhân Nghinh, lớn gấp 3 bên Thốn Khẩu.

Hư: Mạch bộ Nhân Nghinh lại nhỏ hơn ở Thốn khẩu.

Bồ: Chọn giờ Sửu, châm huyết Hiệp Khê, là huyết Vinh Thố, Thủy sanh Mộc, là huyết Mẹ, hư thì bổ Mẹ. Huyết Khâu Khư là huyết Nguyên, đều nên chọn dùng.

Tả: Chọn giờ Tý, châm huyết Dương Phụ, là huyết Kinh Hôn; Mộc sinh Hỏa, là huyết Con. Thực thì tả con.

..

12. -- KINH TỨC QUYẾT ÂM, CAN: Thuộc Ất Mẹ. Phát khởi ở huyết Đại Đôn, chùng cuối ở huyết Kỳ môn. Nhiều khí ít huyết. Mỗi ngày đến giờ Sửu, là chạy đến kinh này.

Thị động: Thất lưng đau không thể cúi ngựa, đàn ông sưng dái, xệ dái (đái sán), đàn bà da dưới sưng đau. Nặng thì cổ khô, mặt như đóng bụi, mắt sác. Ấy là chủ Can.

Sở sanh bịnh: Ngực đầy ôi ngược, ăn vào ỉa ra (động tiết), hôn dái sưng (Hở sán), dái sán, bí dái.

Thịnh: Mạch ở Thốn khẩu lớn gấp đôi ở Nhân nginh.

Hư: Mạch ở Thốn khẩu lại nhỏ hơn ở Nhân nginh.

Bồ: Chọn giờ Dần, châm huyết Khúc tuyền, là huyết Hợp thủy. Thủy sanh Mộc, là huyết Mẹ, nếu hư thì bổ Mẹ.

Tả: Chọn giờ Sửu, châm huyết Hành gian, là huyết Vinh hôn; Mộc sanh Hỏa là huyết Con, nên thực thì tả Con.

Bài ca

MƯỜI HAI KINH KHÍ HUYẾT NHIỀU ÍT

Nhiều khí, nhiều huyết, kinh nên nhỏ,

Kinh tay: Đại trường chân: Kinh vị

Ít huyết, nhiều khí có 6 kinh

Tam Tiêu, Đờm, Thận, Tâm, Tý, Phế

Nhiều huyết ít khí, gồm: Tâm bào

Bàng quang, Tiểu trường, Can đờng mồi.

MƯỜI HAI KINH TRỊ CHỨNG CHỦ KHÁCH NGUYÊN LẠC

• DƯƠNG KÊ CHÂU

1— PHẾ CHỦ, ĐẠI TRƯỞNG KHÁCH

Thái âm nhiều khí mà ít huyết
Tim ngực khí trường bàn tay nhiệt
Hô suyễn hồm vai đau khó ngán
Họng sưng cổ khô hãn phát tiết. (đổ mồ hôi)
Trong vai phía trước hai vú đau.
Đàn kết chên đờng hơi như khuyết.
Sở sanh bệnh chứng tìm huyết nào?
THÁI UYÊN THIÊN LỊCH hay khôn xiết.

Nên chẩn Nguyên huyết của kinh Thủ Thái âm Phế (là THÁI YÊN, nơi kinh mạch Phế đi qua. Ở sau bàn tay, mỏ trong đầu trường chỉ ngang, phía ngón tay cái có động mạch nhảy, là nơi bộ Thốn khẩu).

— Lại chẩn lạc huyết của kinh Thủ Dương Minh Đại trường và THIÊN LỊCH, cách cổ tay 3 tấc, là nơi chạy qua liên lạc với kinh Thủ Thái âm Phế).

..

2— ĐẠI TRƯỞNG CHỦ, PHẾ KHÁCH

Dương Minh Đại trường cấp lỗ mũi.
Mặt đau, răng nhức, hàm sưng thũng.
Sạch bệnh mắt vàng, miệng cũng khô.
Sở mũi nước trong, máu cam chảy.
Họng đau, vai trước nhức vô cùng.
Không thể sử dụng ngón cái, trỏ.
HỢP CỐC, LIỆT KHUYẾT chọn rất hay.
Hại huyết châm vào công hiệu rõ.

Nên châm Nguyên huyết kinh Thủ Dương Minh Đại trường (là HỢP CỐC, là nơi kinh mạch của Đại trường đi qua, ở chỗ kẻ xương ngón cái và trỏ).

— Lại nên châm Lạc huyết của kinh Thủ Thái âm Phế (là LIỆT KHUYẾT, cạnh cò tay lên 1 tấc rưỡi, chỗ 2 bàn tay bắt chéo nhau, ngay chỗ đầu ngón tay trỏ là huyết, là nơi chạy tách qua liên lạc với kinh Thủ Dương Minh Đại trường.

••

3.— TỖ CHỦ, VỊ KHÁCH

Tỳ kinh sinh bệnh, gốc lưỡi đỏ,
Ói mửa, bụng đau, trớ bao tử, (phần vị)
Âm khí xung lên, ợ khó lành:
Mình nặng, tỳ run, tim rối loạn.
Sốt rét run en, thân ốm gầy,
Bí kết da vàng, đi gầy chổi.
Vết, gỏi sưng lạnh và nhức đau

THÁI BẠCH, PHONG LONG công rất giỏi

Nên châm Nguyên huyết của kinh Túc Thái âm Tỳ (là THÁI BẠCH, nơi kinh mạch của Tỳ đi qua, ở trong ngón chân cái, trước mắt cá chân trong dưới xương cao, trong chỗ lõm).

Lại châm Lạc huyết của kinh Túc Dương Minh Vị (là PHONG LONG, ở trên mắt cá ngoài 8 tấc, nơi chạy tách qua liên lạc với kinh Túc Thái Âm.

••

4.— VỊ CHỦ, TỖ KHÁCH

Bụng đầy, tim xót, ợ thể lương
Ghét người, sợ lửa, chẳng ưa đèn
Tai nghe tiếng động tim hồi hộp,
Máu mũi, giết môi, sốt rét hạn
Bỏ áo chạy rong mình nóng nẩy
Nhều đốm, chân nứt, ghẻ lan tràn
Cổ trướng ngực, dài, đau khó chịu
XUNG DƯƠNG phối hợp CÔNG TÔN toàn

Nên châm Nguyên huyết của kinh Túc Dương Minh, Vĩ (là XUNG DUƠNG, nơi kinh mạch của Vĩ đi qua, ở trên ống chân 5 tấc trong xương, có động mạch nhảy).

Lại châm Lạc huyết của kinh Túc Thái Âm Tỳ (là CÔNG TÔN ở sau ngón chân cái, sau lồng xương ngón 1 tấc, trước mắt cá trong, dưới xương cao, có chỗ lõm là nơi chạy qua liên lạc với kinh Túc Dương Minh Vĩ).



5.— TÂM CHỦ, TIÊU TRƯỜNG KHÁCH

Thiếu Âm Tâm đau bất yên khan.
Khát muốn uống nước với tay đau,
Sinh chứng: mặt vàng, miệng cũng ráo
Sườn, tay, đau nhức, nóng trong bìa.
Nếu người muốn trị, chớ lầm lạc
Chuyên ở Y sư thăm sát tạng.

Hồi hợp hải kinh và thủ huyết

THẦN MÔN, CHI CHÍNH được an khương

Nên châm Nguyên huyết kinh Thủ Thiếu Âm (là THẦN MÔN là nơi kinh mạch Tâm đi qua, ở sau bàn tay, đầu xương nhọn, trong chỗ lõm).

Lại châm Lạc huyết kinh Thủ Thái Dương Tiêu trường (là CHI CHÁNH, ở trên cườm tay 5 tấc, nơi chạy qua liên lạc với kinh Thủ Thiếu Âm Tâm).



6.— TIÊU TRƯỜNG CHỦ, TÂM KHÁCH

Tiêu trường sanh bệnh, phát hãm sưng
Vai đau ở phía cánh tay gùg
Gãy cổ cứng đau khó xoay trở
Cổ họng sưng nhức mãi không đờng.
Vai như trật trật, tay như gãy
Sinh bệnh: điếc tai với mắt vàng.
Bắp tay cỗi chỗ, phía sau nhức.
UYÊN CỐT, THÔNG LÝ hiệu cao cường

Nên châm Nguyên huyết của kinh Thận Thái Dương Tiểu trường (là UYÊN CỐT, nơi kinh mạch Tiểu trường đi qua, ở phía ngoài cổ tay, dưới mỏm trâm trong chỗ lõm đầu xương trụ).

Lại châm Lạc huyết của kinh Thận Thiếu Âm Tâm (là THÔNG LÝ ở cách cườm tay 1 tấc, là nơi tiếp nối qua kinh Thận Thái Dương).

••

7.— THẬN CHỦ, BÀNG QUANG KHÁCH

Mắt đen, thích nằm, chẳng muốn ăn.
Mắt không sáng tỏ nóng cườm sanh.
Lưng đau, chân nhọc, đi bước khó
Như người rệu bất khó bôn hành
Tâm Đờm nớp sợ, khí không đủ.
Lại thêm ngực kết với da vàng.
Nếu muốn khử trừ cơn bệnh ngặt
THẬN KHÊ phối hợp với PHI DƯƠNG.

Nên châm Nguyên huyết của kinh Túc Thiếu Âm Thận (là THẬN KHÊ, nơi kinh mạch Thận đi qua, ở dưới mắt cá trong, trên gót chân trong chỗ lõm, có động mạch, có 5 ngón chân, cấp bàn chân xuống liền thấy huyết).

— Lại châm Lạc huyết của kinh Túc Thái Dương Bàng quang, (là huyết PHI DƯƠNG, ở mắt cá ngoài lên 7 tấc, tách rẽ qua tiếp nối với kinh Túc Thiếu Âm).

••

8.— BÀNG QUANG CHỦ, THẬN KHÁCH

Bàng quang, cổ đau, mắt nhợt nhạt
Cổ, lưng, chân, về khó đi đứng.
Kiết, rét, điên cuồng, tâm đả nhiệt
Nảy lưng, tay giật, trán, mày chơ.
Máu cam vàng mắt gần xương rút
Tứ lỵ lời Trĩ, Tim bụng bình.
Nếu muốn chữa trừ không phép lạ
KINH CỐT châm rồi phối ĐẠI CHUNG.

Nên châm Nguyên huyết của kinh Túc Thái Dương Bìng quang (là KINH CỐT ở sau ngón chân út, dưới cực xương lớn, chỗ thịt trắng đỏ, trong chỗ lõm), nơi kinh Bìng quang đi qua.

Lại châm Lạc huyết của kinh Túc Thái Âm Thận (là ĐẠI CHUNG, ở sau mắt cá trong, vòng theo gót, là nơi tách sang tiếp nối với kinh Túc Thái Dương).

••

9.— TAM TIÊU CHỦ, BÀO LẠC KHÁCH

Tam Tiêu sinh bệnh, điếc hai tai
Họng đau, khô cổ, mắt sưng đỏ
Sau tai, cánh chỏ, đau phát hãn.
Ran tức sau tim, xương sống ngay
Phong nhức vai lưng, lườn cánh chỏ
Đại tiêu bí ngấm, táo bón, ngoài.
Nếu muốn chữa lành cơn bệnh đó.
DUYỆT TRỊ phối hợp NỘI QUAN hay.

Nên châm Nguyên huyết của kinh Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu (là DUYỆT TRỊ, nơi kinh mạch Tam Tiêu đi qua, ở phía ngoài bàn tay, giữa đường chỉ ngang trên cổ tay).

— Lại châm Lạc huyết của kinh Thủ Quyết Âm Tâm Bào Lạc (là NỘI QUAN, ở trên bàn tay 2 tắc, giữa 2 gân, là nơi tách sang tiếp nối với kinh Thủ Thiếu Dương).

••

10.— BÀO LẠC CHỦ, TAM TIÊU KHÁCH

Bào Lạc sanh ra tay giết rút
Tay không ngay được, đau như cắt.
Ngực hông sườn đầy, nấc sưng bằng.
Trong tim đau độn, mặt đỏ thốc.
Mặt vàng, hay cười mãi không thôi,
Tim xót, tim đau, tay (bàn) nóng bức.
Lương y cứu tim kỹ lưỡng suy.
ĐẠI LÃNG, NGOẠI QUAN, điều bệnh ách.

Nên châm Nguyên huyết của kinh Thủ Quyết Âm Tâm Bào Lạc
QÀ ĐẠI LĂNG, nơi kinh mạch của Bào Lạc đi qua, ở sau bàn tay,
giữa đường chỉ ngang).

Lại châm Lạc huyết của kinh Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu: LĂNG GAI
QUAN, ở cách cổ tay 2 tấc, chạy rẽ quỏ nối tiếp với kinh Thủ Quyết Âm.

II.— CAN CHỦ, ĐỒM KHÁCH

Khí ít huyết nhiều, kinh của Can,

Đàn ông dờn sắn, khô đau lưng,

Đàn bà bụng trướng, sưng dạ dưới,

Nặng nề cổ khô, mặt nám sần.

Sở sanh: Ngực đầy hay ói mửa,

Bụng đau, là chảy máu không ngừng.

Bì ngứa, đất sần, sần hà, tích,

THÁI KUNG phối hợp với QUANG MINH.

Nên châm Nguyên huyết của kinh Túc Quyết Âm Can (là THÁI
KUNG, nơi kinh mạch của Can đi qua; ở vào ngón chân cái, sau đốt
xương ngón 2 tấc, trong chỗ lõm có động mạch).

— Lại châm Lạc huyết của kinh Túc Thiếu Dương Đôm (là
QUANG MINH; ở mắt cá ngoài đo lên 3 tấc, nơi chạy rẽ qua nối
tiếp với kinh Túc Quyết Âm).

12.— ĐỒM CHỦ, CAN KHÁCH

Kinh Đôm sinh ra bệnh chứng gì?

Ngực hồng đau tức, chân khô nhè,

Mặt da không ướt, đầu, mắt nhức,

Khuyết bồn rách sưng, hần như mưa.

Cổ sanh bướu hạch, cứng như sắt,

Rét sinh lạnh nóng, liên tủy xương,

Muốn trừ bệnh chứng kẻ trên đó,

KHẨU KHU' hợp với LÃI CẦU thì.

Nên châm Nguyên huyết của kinh Túc Thiếu Dương Đôm là
KHẨU KHU', nơi kinh mạch của Đôm đi qua; ở dưới mắt cá ngoài,
phía trước, trong chỗ lõm, cách huyết Túc Lâm Khấp 3 tấc.

— Lại châm Lạc huyết của kinh Túc Quyết Âm Can là LÃI CẦU,
ở mắt cá trong lên 5 tấc, là nơi nối tiếp qua kinh Túc Thiếu Dương.

LINH QUI PHI ĐĂNG ĐỒ



BẢN ĐỒ CỬU CUNG

Đầu : 9, chân : 1.
Tả : 3, hữu : 7.
2, 4, là vai.
6, 8, là chân.
5, ở giữa cung.
Gối ở khôn trái.

BÀI CA BÁT PHÁP

Khảm : 1, Liên Thân Mạch,
Chiếu Hối, Khôn : 2, 5,
Chấn : 3, Ngoại Quan thuộc,
Tốn : 4, Liên Khấp càm.
Cấn : 6, Công Tồn đứng.
Đoài : 7, Hộ Khê càm.
Cấn : 8, Nội Quan đóng.
Ly : 9, Liệt Khuyết tằm.

BẤT PHÁP GIAO HỘI VỚI BẤT MẠCH

- | | | |
|---|---|---|
| — CÔNG TÔN : 2 huyết cha, thông với mạch xung. | } | : — Hiệp & Tim, ngực, dạ dày. |
| — NỘI QUAN : 2 huyết mẹ, thông với mạch Âm Duy | | |
| — HẬU KHÊ : 2 huyết chông, thông với Mạch Đắc | } | : — Hiệp & khớp trong mắt, cổ gáy lộ tay vai, bắp tay, ruột non Bàng quang. |
| — THẦN MẠCH : 2 huyết vợ, thông với mạch Dương Kiều. | | |
| — LÂM KHẬP : 2 huyết trai, thông với mạch Đới. | } | : — Hiệp & khớp ngoài mắt, sau lộ tai, hân, cổ, vai. |
| — NGOẠI QUAN : 2 huyết gái, thông với mạch Dương Duy. | | |
| — LIỆT KHUYẾT : 2 huyết Chử, thông với mạch Nhâm. | } | : — Hiệp & cương phải yết hầu, ngực, chôn đờng. |
| — CHIẾU HẢI : 2 huyết khách, thông với mạch Âm Kiều. | | |

Bài ca
BÁT PHÁP GIAO HỘI

NỘI QUAN cũng ứng với **CÔNG TÔN**,
NGOẠI QUAN, **LÂM KHẤP**, cũng tương đồng
LIỆT KHUYẾT thâm giao cùng **CHIẾU HẢI**
HẬU KHÊ, **THÂN MẠCH**, hiệp nhau chung

..

Bài ca : **8 MẠCH GIAO HỘI VỚI 8 HUYỆT**

CÔNG TÔN thông với **Mạch xung**,
Ngực, tim, bao tử, là vùng đồng quy.
NỘI QUAN hiệp với **Âm Dục**,
Cũng nhận ảnh hưởng duy trì dưới trên.
LÂM KHẤP kinh đờm thông lên,
Hiệp cùng **Đái Mạch** vùng bên hông sườn.
NGOẠI QUAN khỏe mắt tổ tuyền,
Dương Dục liên kết, vẫn vương tâm tính.
HẬU KHÊ **Độc Mạch** phân minh,
Thuộc vùng khỏe mắt, cổ mình trước sau.
THÂN MẠCH thông với **Dương Kiêu**,
Thái Dương liên lạc, có nhiều khai thông.
LIỆT KHUYẾT Nhâm **Mạch** hiệp công,
Ở vùng lưng phải, ngực, hông, nó đầy.
CHIẾU HẢI Âm kiêu một dây,
Chân đứng cõ họng, đêm ngày không yên.

Bài ca

BÁT MẠCH PHỐI HỢP BÁT QUÁI

Câu thuộc CÔNG TÔN, Cẩn NỘI QUAN,
Tôn thông LÂM KHÁP, Chấn NGOẠI QUAN
Ly nơi LIỆT KHUYẾT, Khôn CHIẾU HẢI
Đoài ở HẬU KHÊ, Khâm (THẦN) MẠCH tàng
Bồ tả phủ trăm phần nghịch thuận,
Tây thời hồ hấp, chẳng gian nan,
Tiền truyền bí quyết Thôn Châm pháp,
Muốn bệnh như thường, trị thấy an.

Bài ca

TÁM HUYẾT PHỐI HỢP

CÔNG TÔN cùng với NỘI QUAN hiệp,
LIỆT KHUYẾT thông đồng CHIẾU HẢI que
LÂM KHÁP, NGOẠI QUAN, phủ Chủ khách
HẬU KHÊ, THẦN MẠCH, rất dung hòa.
Tả châm bính hữu, hay cao thấp,
Lấy ý thông kinh, thấy rộng xa.
Bồ tả nghịch tùy phần thuận nghịch,
Ngũ Môn Bát Pháp, ấy châu kho.

Bài ca

THÍCH PHÁP KHẢI HUYỀN
(thơ ngũ ngôn)

Bát Pháp Thần Châm lạ,
Phi Đẳng pháp rất kỳ.
Trong ngoài thì châm, cắt,
Thủy Hỏa ở trong tay.

Trên dưới giao kinh chạy,
Nhanh như trở bàn tay.
Qua lại y tiến thoái,
Bồ tà đứng nghênh tầy.
Dùng như chèo ghe vọt,
Ứng tự nở buồng đày.
Khí tự tan nháy mắt,
Nhức đau hết liền tay.
Mấy bài Huyền Diệu Quyết,
Rất ít được người hay.

Bài ca

BÁT PHÁP NGŨ HỒ, TÌM CAN NGÀY GIỜ

Ngày giờ GIÁP, KỶ, khởi Bính dần,
ẤT, CANH ngày đó, Mậu dần chân,
BÍNH, TÂN là khởi Canh Dần trước,
ĐINH, NHÂM, phải tìm Nhâm Dần cần.
MẬU, QUÝ, Giáp Dần là Jinh lẹ,
Ngũ Môn được hợp Ấy Nguyên Nhân.

Bài ca

BÁT PHÁP CAN CHI MỖI NGÀY

GIÁP, KỶ, THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI, mười (10)
ẤT, CANH, THÂN, DẬU, chín (9) là nơi.
ĐINH, NHÂM, DẦN, MÊO, là số tám (8),
MẬU, QUÝ TÝ, NGỌ, bảy (7) yên rồi,
BÍNH, TÂN, HỢI, TÝ, cũng số bảy (7),
Can Chi mỗi ngày cũng thế thôi.

Bài ca

BÁT PHÁP CAN CHI MỖI GIỜ

GIÁP, KỶ, TÝ, NGỌ, chín (9) làm đầu,
 ẤT, CANH, SỬU, MÙI, số tám (8) chầu,
 BÌNH, TÂN, DẦN, THÂN, qua số bảy (7),
 ĐINH, NHÂM, MỆO, DẬU, sáu (6) nên cầu
 MẬU, QUÝ, THÌN, TUẤT, đều năm (5) số
 KỶ, HỢI, đều nên số bốn (4) chầu.

Ngày Dương : trừ 9, Âm : trừ 6,
 Không đủ, lẻ, thừa, dưới huyết suy.

Ngày : Giáp, Đinh, Mậu, Canh, Nhâm là ngày Dương ; Ngày :
 Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý là ngày Âm. Lấy Can Chi ngày giờ tính
 chung, xem được số nào? Nếu ngày Dương thì trừ cho 9, ngày Âm
 thì trừ cho 6, hoặc 1 chín, 2 chín, 3 chín, 4 chín; còn ngày Âm, hoặc
 2 sáu, 3 sáu, 4 sáu, 5 sáu. Trừ xong thừa lại số nào, đem phối hợp
 với số quẻ, cùng ngày giờ quẻ nào, là biết huyết nào mở (khai).

Thí dụ : Ngày Giáp Tý, giờ Mậu Thìn. Trước hết lấy ngày
 Giáp, theo bài ca là số 10 — Tý là số 7. Kế đó lấy giờ, giờ Dậu là số
 5, cộng chung lại ($10 + 7 + 5 + 6 = 27$) là 27. Mậu Thìn là ngày
 Dương, phải trừ cho 9, 2 lần 9 là 18, trừ cho 27, còn lại là 9, là đúng
 số quẻ Ly, tức là : Ngày Giáp Tý, giờ Mậu Thìn, là tác huyết Lửa
 Khuyết mở.

Như ngày Ất Sửu, giờ Nhâm Ngọ — Ngày Ất là số 9, Sửu là
 số 10. — Giờ Nhâm là số 6, Ngọ là số 9, cộng chung ($9 + 10 + 6 +$
 $9 = 34$) là 34. Ất là ngày Âm, nên phải trừ cho 6 — Vay 5 lần 6 là
 30, 30 trừ cho 34, còn lại 4, là đúng với số của quẻ Tốn, tức là giờ
 huyết Lâm Khấp mở. Kỳ dư đều phỏng theo đây để suy ra.

BIỂU ĐỒ : CÁC GIỜ MỞ HUYỆT TRONG 6 NGÀY GIÁP

NGÀY GIỜ	17 Giáp Tý	17 Giáp Ngọ	18 Giáp Dần	20 Giáp Thìn	20 Giáp Tuất	19 Giáp Thân
18 Giáp Tý	8 Nội Quan	9 Liệt Khuyết	2 Chiếu Hải	1 Thần Mạch		
16 Ất Sửu	6 Công Tôn	7 Hậu Khê	9 Liệt Khuyết	8 Nội Quan		
14 Bính Dần	4 Lâm Khấp	5 Chiếu Hải	7 Hậu Khê	6 Công Tôn		
12 Dinh Mão	2 Chiếu Hải	3 Ngoại Quan	5 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp		
10 Mậu Thìn	9 Liệt Khuyết	1 Thần Mạch	3 Ngoại Quan	2 Chiếu Hải		
13 Kỷ Tỵ	3 Ngoại Quan	4 Lâm Khấp	6 Công Tôn	5 Chiếu Hải		
17 Caoch Ngọ	7 Hậu Khê	8 Nội Quan	1 Thần Mạch	9 Liệt Khuyết		
15 Tân Mùi	5 Chiếu Hải	6 Công Tôn	8 Nội Quan	7 Hậu Khê		
13 Nhâm Thân	3 Ngoại Quan	4 Lâm Khấp	6 Công Tôn	5 Chiếu Hải		
11 Quý Dậu	1 Thần Mạch	2 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp	3 Ngoại Quan		
14 Giáp Tuất	4 Lâm Khấp	5 Chiếu Hải	7 Hậu Khê	6 Công Tôn		
11 Ất Hợi	2 Chiếu Hải	3 Ngoại Quan	5 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp		

CÁC GIỜ MỞ HUYỆT TRONG 6 NGÀY ẤT

NGÀY	19	19	17	16	16	18
GIỜ	Ất Sửu	Ất Mão	Ất Mẹo	Ất Tý	Ất Hợi	Ất Dậu
16	5		3	2		4
Bính Tý	Chiếu Hải		Ngoại Quan	Chiếu Hải		Lâm Khấp
14	3		1	6		2
Đinh Sửu	Ngoại Quan		Thần Mạch	Công Tôn		Chiếu Hải
12			5	4		6
Mậu Dần	Thần Mạch		Chiếu Hải	Lâm Khấp		Công Tôn
15	4		2	1		3
Kỷ Mão	Lâm Khấp		Chiếu Hải	Thần Mạch		Ngoại Quan
13	2		6	5		1
Canh Thìn	Chiếu Hải		Công Tôn	Chiếu Hải		Thần Mạch
11	6		4	3		5
Tân Tỵ	Công Tôn		Lâm Khấp	Ngoại Quan		Chiếu Hải
15	4		2	1		3
Nhâm Ngọ	Lâm Khấp		Chiếu Hải	Thần Mạch		Ngoại Quan
13	2		6	5		1
Quý Mùi	Chiếu Hải		Công Tôn	Chiếu Hải		Thần Mạch
16	5		3	2		4
Giáp Thân	Chiếu Hải		Ngoại Quan	Chiếu Hải		Lâm Khấp
14	3		1	6		2
Ất Dậu	Ngoại Quan		Thần Mạch	Công Tôn		Chiếu Hải
12	1		5	4		6
Bính Tuất	Thần Mạch		Chiếu Hải	Lâm Khấp		Công Tôn
10	6		3	2		4
Đinh Hợi	Chiếu Hải		Ngoại Quan	Chiếu Hải		Lâm Khấp

CÁC GIỜ MỞ HUYỆT TRONG 6 NGÀY BÌNH

NGÀY GIỜ	14 Bính Tý	14 Bính Ngọ	15 Bính Dần	17 Bính Thìn	17 Bính Tuất	16 Bính Thân
14 Mậu Tý	1 Thân Mạch	2 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp	3 Ngoại Quan		
17 Kỷ Sửu	4 Lâm Khấp	5 Chiếu Hải	7 Hậu Khê	6 Công Tôn		
15 Canh Dần	2 Chiếu Hải	3 Ngoại Quan	5 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp		
13 Tân Mẹo	9 Liệt Khuyết	1 Thân Mạch	3 Ngoại Quan	2 Chiếu Hải		
11 Nhâm Thìn	7 Hậu Khê	8 Nội Quan	1 Thân Mạch	9 Liệt Khuyết		
9 Quý Tỵ	6 Chiếu Hải	6 Công Tôn	8 Nội Quan	7 Hậu Khê		
18 Giáp Ngọ	5 Chiếu Hải	6 Công Tôn	8 Nội Quan	7 Hậu Khê		
16 Ất Mùi	3 Ngoại Quan	4 Lâm Khấp	6 Công Tôn	5 Chiếu Hải		
14 Bình Thân	1 Thân Mạch	2 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp	3 Ngoại Quan		
12 Đinh Dậu	8 Nội Quan	9 Liệt Khuyết	2 Chiếu Hải	1 Thân Mạch		
10 Mậu Tuất	6 Công Tôn	7 Hậu Khê	9 Liệt Khuyết	8 Nội Quan		
13 Kỷ Hợi	9 Liệt Khuyết	1 Thân Mạch	3 Ngoại Quan	2 Chiếu Hải		

CÁC GIỜ MỜ HUYỆT TRONG 6 NGÀY ĐINH

NGÀY GIỜ	18 Đinh Sửu	18 Đinh Mùi	16 Đinh Mão	15 Đinh Tỵ	15 Đinh Hợi	17 Đinh Dậu
17 Canh Tý	5 Chiếu Hải	3 Ngoại Quan	3 Ngoại Quan	2 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp	
15 Tân Sửu	3 Ngoại Quan	1 Thân Mạch	1 Thân Mạch	6 Công Tôn	2 Chiếu Hải	
13 Nhâm Dần	1 Thân Mạch	5 Chiếu Hải	5 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp	6 Công Tôn	
11 Quý Mão	5 Chiếu Hải	3 Ngoại Quan	3 Ngoại Quan	2 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp	
14 Giáp Thìn	2 Chiếu Hải	6 Công Tôn	6 Công Tôn	5 Chiếu Hải	1 Thân Mạch	
12 Ất Tỵ	6 Công Tôn	4 Lâm Khấp	4 Lâm Khấp	3 Ngoại Quan	5 Chiếu Hải	
16 Bính Ngọ	4 Lâm Khấp	2 Chiếu Hải	2 Chiếu Hải	1 Thân Mạch	3 Ngoại Quan	
14 Đinh Mùi	2 Chiếu Hải	6 Công Tôn	6 Công Tôn	5 Chiếu Hải	1 Thân Mạch	
12 Mậu Thân	6 Công Tôn	4 Lâm Khấp	4 Lâm Khấp	3 Ngoại Quan	5 Chiếu Hải	
15 Kỷ Dậu	3 Ngoại Quan	1 Thân Mạch	1 Thân Mạch	6 Công Tôn	2 Chiếu Hải	
13 Canh Tuất	1 Thân Mạch	5 Chiếu Hải	5 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp	6 Công Tôn	
11 Tân Hợi	5 Chiếu Hải	3 Ngoại Quan	3 Ngoại Quan	2 Chiếu Hải	1 Lâm Khấp	

CÁC GIỜ MỞ HUYỆT TRONG 6 NGÀY MẬU

NGÀY	14	14	15	17	17	16
GIỜ	Mậu Tý	Mậu Ngọ	Mậu Dần	Mậu Thìn	Mậu Tuất	Mậu Thân
15	2		3	6		4
Nhâm Tý	Chiếu Hải		Ngoại Quan	Chiếu Hải		Lâm Khấp
13	9		1	3		2
Quý Sửu	Liệt Khuyết		Thần Mạch	Ngoại Quan		Chiếu Hải
16	3		4	6		5
Giáp Dần	Ngoại Quan		Lâm Khấp	Công Tôn		Chiếu Hải
14	1		2	4		3
Ất Mão	Thần Mạch		Chiếu Hải	Lâm Khấp		Ngoại Quan
12	8		9	2		1
Bính Thìn	Nội Quan		Liệt Khuyết	Chiếu Hải		Thần Mạch
10	6		7	9		8
Đinh Tỵ	Công Tôn		Hậu Khê	Liệt Khuyết		Nội Quan
14	1		2	4		3
Mậu Ngọ	Thần Mạch		Chiếu Hải	Lâm Khấp		Ngoại Quan
17	4		5	7		6
Kỷ Mùi	Lâm Khấp		Chiếu Hải	Hậu Khê		Công Tôn
15	2		3	5		4
Canh Thân	Chiếu Hải		Ngoại Quan	Chiếu Hải		Lâm Khấp
13	9		1	3		2
Tân Dậu	Liệt Khuyết		Thần Mạch	Ngoại Quan		Chiếu Hải
11	7		8	1		9
Nhâm Tuất	Hậu Khê		Nội Quan	Thần Mạch		Liệt Khuyết
9	5		6	8		7
Quý Hợi	Chiếu Hải		Công Tôn	Nội Quan		Hậu Khê

CÁC GIỜ MỞ HUYỆT TRONG 6 NGÀY KỶ

NGÀY	20	20	18	17	17	19
GIỜ	Kỷ Sửu	Kỷ Mùi	Kỷ Mẹo	Kỷ Tỵ	Kỷ Hợi	Kỷ Dậu
18		2	6	5		1
Giáp Tý		Chiếu Hải	Công Tôn	Chiếu Hải		Thần Mạch
16		6	4	3		5
Ấ Sửu		Công Tôn	Lâm Khấp	Ngoại Quan		Chiếu Hải
14		4	2	1		3
Bính Dần		Lâm Khấp	Chiếu Hải	Thần Mạch		Ngoại Quan
12		2	6	5		1
Đinh Mão		Chiếu Hải	Công Tôn	Chiếu Hải		Thần Mạch
10		6	4	3		5
Mậu Thìn		Công Tôn	Lâm Khấp	Ngoại Quan		Chiếu Hải
13		3	1	6		2
Kỷ Tỵ		Ngoại Quan	Thần Mạch	Công Tôn		Chiếu Hải
17		1	5	4		6
Canh Ngọ		Thần Mạch	Chiếu Hải	Lâm Khấp		Công Tôn
15		5	3	2		4
Tân Mùi		Chiếu Hải	Ngoại Quan	Chiếu Hải		Lâm Khấp
13		3	1	6		2
Nhâm Thân		Ngoại Quan	Thần Mạch	Công Tôn		Chiếu Hải
11		1	5	4		6
Quý Dậu		Thần Mạch	Chiếu Hải	Lâm Khấp		Công Tôn
14		4	2	1		3
Giáp Tuất		Lâm Khấp	Chiếu Hải	Thần Mạch		Ngoại Quan
12		2	6	5		1
Ấ Hợi		Chiếu Hải	Công Tôn	Chiếu Hải		Thần Mạch

CÁC GIỜ MỞ HUYỆT TRONG 6 NGÀY CÁN

NGÀY GIỜ	16 Cán Tý	16 Cán Ngọ	17 Cán Dần	19 Cán Thìn	19 Cán Tuất	18 Cán Tuân
16 Bính Tý	5 Chiếu Hâm	6 Công Tôn	8 Nội Quan	7 Hậu Khê		
14 Đích Sửu	3 Ngoại Quan	4 Lâm Khấp	6 Công Tôn	5 Chiếu Hải		
12 Mậu Dần	1 Thần Mạch	2 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp	3 Ngoại Quan		
10 Kỷ Mão	4 Lâm Khấp	5 Chiếu Hải	7 Hậu Khê	6 Công Tôn		
13 Cán Thìn	2 Chiếu Hải	3 Ngoại Quan	5 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp		
11 Tân Tỵ	9 Liệt Khuyết	1 Thần Mạch	3 Ngoại Quan	2 Chiếu Hải		
15 Nhâm Ngọ	4 Lâm Khấp	5 Chiếu Hải	7 Hậu Khê	6 Công Tôn		
13 Quý Mùi	2 Chiếu Hải	3 Ngoại Quan	5 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp		
16 Giáp Thân	5 Chiếu Hâm	6 Công Tôn	8 Nội Quan	7 Hậu Khê		
14 Ất Dậu	3 Ngoại Quan	4 Lâm Khấp	6 Công Tôn	5 Chiếu Hải		
12 Bính Tuất	1 Thần Mạch	2 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp	3 Ngoại Quan		
10 Đinh Hợi	8 Nội Quan	9 Liệt Khuyết	2 Chiếu Hải	1 Thần Mạch		

CÁC GIỜ MỞ HUYỆT TRONG 6 NGÀY TÂN

NGÀY	17	17	15	14	14	16
GIỜ	Tân Sửu	Tân Mùi	Tân Mão	Tân Tý	Tân Hợi	Tân Dần
14	1	5	4	6		
Mậu Tý	Thần Mạch	Chiếu Hải	Lâm Khấp	Công Tôn		
17	4	2	1	3		
Kỷ Sửu	Lâm Khấp	Chiếu Hải	Thần Mạch	Ngoại Quan		
15	2	6	5	1		
Canh Dần	Chiếu Hải	Công Tôn	Chiếu Hải	Thần Mạch		
13	6	4	3	5		
Tân Mão	Công Tôn	Lâm Khấp	Ngoại Quan	Chiếu Hải		
11	4	2	1	3		
Nhâm Thìn	Lâm Khấp	Chiếu Hải	Thần Mạch	Ngoại Quan		
9	2	6	5	1		
Quý Tỵ	Chiếu Hải	Công Tôn	Chiếu Hải	Thần Mạch		
18	5	3	2	4		
Giáp Ngọ	Chiếu Hải	Ngoại Quan	Chiếu Hải	Lâm Khấp		
16	3	1	6	2		
Ất Mùi	Ngoại Quan	Thần Mạch	Công Tôn	Chiếu Hải		
14	1	5	4	6		
Bính Thân	Thần Mạch	Chiếu Hải	Thần Mạch	Công Tôn		
12	5	3	2	4		
Đinh Dậu	Chiếu Hải	Ngoại Quan	Chiếu Hải	Lâm Khấp		
10	3	1	6	2		
Mậu Tuất	Ngoại Quan	Thần Mạch	Công Tôn	Chiếu Hải		
13	6	4	3	5		
Kỷ Hợi	Công Tôn	Lâm Khấp	Ngoại Quan	Chiếu Hải		

CÁC GIỜ MỞ HUỆT TRONG 6 NGÀY NHÂM

NGÀY GIỜ	15 Nhâm Tý	15 Nhâm Ngọ	16 Nhâm Dần	18 Nhâm Thìn	18 Nhâm Tuất	17 Nhâm Thân
17 Canh Tý	5 Chiếu Hải	6 Công Tôn	8 Nội Quan	7 Hậu Khê		
15 Tân Sửu	3 Ngoại Quan	4 Lâm Khấp	6 Công Tôn	5 Chiếu Hải		
13 Nhâm Dần	1 Thần Mạch	2 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp	3 Ngoại Quan		
11 Quý Mão	8 Nội Quan	9 Liệt Khuyết	2 Chiếu Hải	1 Thần Mạch		
14 Giáp Thìn	2 Chiếu Hải	3 Ngoại Quan	5 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp		
12 Ất Tỵ	9 Liệt Khuyết	1 Thần Mạch	3 Ngoại Quan	2 Chiếu Hải		
16 Bính Ngọ	4 Lâm Khấp	5 Chiếu Hải	7 Hậu Khê	6 Công Tôn		
14 Đinh Mùi	2 Chiếu Hải	3 Ngoại Quan	5 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp		
12 Mậu Thân	9 Liệt Khuyết	1 Thần Mạch	3 Ngoại Quan	2 Chiếu Hải		
15 Kỷ Dậu	3 Ngoại Quan	4 Lâm Khấp	6 Công Tôn	5 Chiếu Hải		
13 Canh Tuất	1 Thần Mạch	2 Chiếu Hải	4 Lâm Khấp	3 Ngoại Quan		
11 Tân Hợi	8 Nội Quan	9 Liệt Khuyết	2 Chiếu Hải	1 Thần Mạch		

CÁC GIỜ MỞ HUYỆT TRONG 6 NGÀY QUÝ

NGÀY	17	17	15	14	14	16
GIỜ	Quý Sửu	Quý Mùi	Quý Mão	Quý Tỵ	Quý Hợi	Quý Dậu
15	2	6	5	1		
Nhâm Tý	Chiếu Hải	Công Tôn	Chiếu Hải	Thần Mạch		
13	6	4	3	5		
Quý Sửu	Công Tôn	Lâm Khấp	Ngoại Quan	Chiếu Hải		
16	3	1	6	2		
Giáp Dần	Ngoại Quan	Thần Mạch	Công Tôn	Chiếu Hải		
14	1	5	4	6		
Ất Mão	Thần Mạch	Chiếu Hải	Lâm Khấp	Công Tôn		
12	5	3	2	4		
Bính Thìn	Chiếu Hải	Ngoại Quan	Chiếu Hải	Lâm Khấp		
10	3	1	6	2		
Đinh Tỵ	Ngoại Quan	Thần Mạch	Công Tôn	Chiếu Hải		
14	1	5	4	6		
Mậu Ngọ	Thần Mạch	Chiếu Hải	Lâm Khấp	Công Tôn		
17	4	2	1	3		
Kỷ Mùi	Lâm Khấp	Chiếu Hải	Thần Mạch	Ngoại Quan		
15	2	6	5	1		
Canh Thân	Chiếu Hải	Công Tôn	Chiếu Hải	Thần Mạch		
13	6	4	3	5		
Tân Dậu	Công Tôn	Lâm Khấp	Ngoại Quan	Chiếu Hải		
11	4	2	1	3		
Nhâm Tuất	Lâm Khấp	Chiếu Hải	Thần Mạch	Ngoại Quan		
9	2	6	5	1		
Quý Hợi	Chiếu Hải	Công Tôn	Chiếu Hải	Thần Mạch		

Tiền đây, đem thời gian mở huyết mỗi ngày của Bát pháp, trong 60 ngày, lập thành ra 10 bản đồ, để tiện cho việc sử dụng, trong khi vội vàng, khỏi sợ sai lầm: Trong đó số Can Chi của hai ngày Tý và Ngọ là đồng nhau; Số Can Chi của ngày Thìn và Tuất cũng đồng nhau. Thế nên các ngày Dương như: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm, phân phối với hai ngày Tý Ngọ hoặc Thìn Tuất, thì giờ mở huyết cũng y nhau. Còn như các ngày Âm, như: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý, phối hợp với Đĩ. Chi ngày Sửu hay Mùi, hay Tỵ với Hợi, thì hai số đó cũng đồng nhau, thế nên huyết mở cũng y như nhau.

1. -- CÔNG TÔN (Xung mạch)

Vị trí: Hai huyết Công Tôn, thuộc kinh Tý, ở phía trong ngón chân cái, sau đốt xương ngón 1 tức, trong chỗ lõm. Giở hai chân cho hai bàn chân đối nhau, để lấy huyết. [Download Sách Miễn Phí](https://bookkykhoa.com)

Chỗ bệnh: Bệnh ở Tim, Ngực, Bụng và 5 Tạng, cùng huyết Nội Quan, Chủ Khách ứng nhau. [Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://bookkykhoa.com)

TÂY GIANG NGUYỄN: Chứa loại Tim đau ran tức, hết hưng, phần vj (ấn vào ới ra) không dừng; Rượu cơm tích tụ, ruột sôi bùng, cơm nước khi đau bụng tức; chèn dưng đau ran, sườn tức, trường phong sốt rét tim đau, rau thai không xuống nghẹn tim trào, là chảy **CÔNG TÔN** rất đáng.

Trị những chứng sau đây, trước phải châm huyết Công Tôn làm chủ, kế lấy các huyết ứng phó theo (Tứ Thập).

1. Trị 9 loại đau bụng, chong tắt cả các khí lạnh sinh ra đau.
— Châm: Đại lãng, Trung quản, Ân bạch.
2. Trị đờm nhớt ngấp chẹn, trong ngực đau ran.
— Châm: Leo cung, Chiếu trung, Giảo Sứ.
3. Trị khí hư ngắn nghẹn (ở cách), ăn uống không xuống.
— Châm: Chiếu Trung, Tam Túc lý, Thái bạch.

4. Trị rún bụng trướng đầy, ăn không tiêu.
— Châm : Thiên Khu, Thủy Phán, Nội Đình.
5. Trị dưới hông sườn đau, day trở khó khăn.
— Châm : Chi Cầu, Chương Môn, Dương Lăng tuyền.
6. Trị ỉa chảy không cầm, bụng đau gấp, trần nặng (mót rặn).
— Châm : Hạ quản, Thái Khu, Chiếu Hải.
7. Trị trong ngực đau như cắt, bực bội không vui.
— Châm : Nội Quan, Đại Lăng, Ôc Trung.
8. Trị hai bên sườn trướng đầy, hơi xung lên tức lợ.
— Châm : Tuyết Cốt, Chương Môn, Dương Lăng Tuyền.
9. Trị trung tiêu đầy, không thông, vướng ăn vào ới ra.
— Châm : Trung quản, Thái Bạch, Dương Khê.
10. Trị đàm động ở cổ họng bao tử, miệng ới nước trong.
— Châm : Cự khuyết, Trung quản, Lệ Đoài.
11. Trị đồ ăn đọng ở cổ họng đầy, đau tức không hết.
— Châm : Trung quản, Túc Tam Lý, Giải Khê.
12. Trị ới mửa đàm nhớt, chóng mặt không thôi.
— Châm : Chiên Trung, Dương Khê, Phong Long.
13. Trị rét thuộc Tâm, làm cho tim hồi hộp.
— Châm : Thần Môn, Tâm Du, Bá Lao (tức là Đại Chùy)
14. Trị rét thuộc Tỳ, sợ lạnh và đau bụng.
— Châm : Thương Khâu, Tỳ Du, Túc Tam Lý.
15. Trị rét thuộc Can, làm cho khí sắc xanh, ớn lạnh, phát nóng.
— Châm : Trung Phóng, Can Du, Tuyết Cốt.
16. Trị rét thuộc Phế, làm cho người tim lạnh, sợ hãi.
— Châm : Liệt khuyết, Phế Du, Hợp Cốc.
17. Trị rét thuộc Thận, làm ớn nóng, lưng, xương sống đau đơ.
— Châm : Đại Chung, Thận Du, Thận Mạch.
18. Trị rét nóng lưng không hết.
— Châm : Giã sù, Đại Chùy, Tuyết Cốt.
19. Trị rét trước lạnh sau nóng.
— Châm : Hậu Khê, Khúc Trì, Lao Cung.
20. Trị rét, trước nóng sau lạnh,
— Châm : Đại Chùy, Khúc Trì, Tuyết Cốt.

21. Trị rét, hông ngực đau tức.
— Châm : Nội Quan, Thương quán, Đại Lăng
22. Trị nhức đầu chóng mặt, ói đàm không thôi.
— Châm : Hợp Cốc, Trung quán, Liệt khuyết.
23. Trị rét, xương cốt đau nhức.
— Châm : Phách Huyệt, Đại Chùy, Nhãn Cốc.
24. Trị rét, khát nước không hết.
— Châm : Quan Xung, Nhân Trung, Gián Sứ.
25. Trị rét thuộc vị hay đói mà không ăn được.
— Lệ Đoài, Vị Du, Đại Đò.
26. Trị rét thuộc Đờm làm ón lạnh sợ hãi, nằm ngủ không yên.
— Châm : Lâm khấp, Đờm Du, Kỳ Môn.
27. Trị Hoàng đản, 4 tay chân đều sưng, mồ hôi đỏ vàng cả áo.
— Châm : Đại Chùy, Chí Dương, Túc Tam Lý, Uyên Cốt.
28. Trị Cốc đản, ăn xong ruột bảo bọt, tim bức rức, vàng khắp mình.
— Châm : Vị Du, Nội Đình, Chí Dương, Túc Tam Lý, Uyên Cốt, Âm cốc
29. Trị Tờ đản, mình mắt đều vàng, bụng đau, mặt nổi mạt đỏ, nước tiểu cũng vàng.
— Châm : Đờm Du, Chí Dương, Ủy Trung, Uyên Cốt.
30. Trị Nữ Lao đản, mình mắt đều vàng, phát sốt ón lạnh, đường tiểu không thông.
— Châm : Quan Nguyên, Thận Du, Chí Dương, Nhãn Cốc.

CÁCH CHỮA CỦA HỌ DƯƠNG :

31. Trị kinh nguyệt không đều.
— Châm : Quan Nguyên, Khí Hải, Thiên khu, Tam Âm Giao
32. Trị hông ngực đầy đau.
— Châm : Leo Cung, Thông Lý, Đại Lăng, Chiết Trung.
33. Trị đàm nóng kết ở ngực.
— Châm : Liệt Khuyết, Đại Lăng, Dũng Tuyền.
34. Trị thống phong 4 tay chân nhức mỏi.
— Châm : Khúc Trì, Phong Thị, Ngoại Quan, Dương Lăng Tuyền, Tam Âm Giao, Thủ Tam Lý.
35. Trị ghệt cổ.
— Châm : Thiếu Thương, Phong Trì, Chiết Hải, Giáp Xa.

2.— NỘI QUAN (Mạch Âm Dương)

Vị trí : 2 huyết Nội Quan, thuộc kinh Tâm bào lạc ở cách tay 2 tấc, giữa 2 gân, nắm chặt bàn tay để lấy huyết. Châm sâu 1-2 phân.

Chủ bệnh : Bệnh ở tâm, đờm, tỳ, vị cùng với 2 huyết Công Tôn chủ khách ứng nhau.

TÂY GIANG NGUYỆT : Tim ngực bụng đầy bí trường, ruột sôi chảy lòi trên tré, ăn không xuống, rọu chướng ghê, tích khối cứng ngang hông xóc. Phụ nữ sườn đau tim nhói, kết bụng trằn nặng khó đương, thương hàn không giải, kết ngực sườn, sôi rết NỘI QUAN độc đàm đương.

Trị các chứng sau đây, gần trước châm NỘI QUAN, sau châm các huyết kế (Từ Thị).

1. Trong bụng trường đầy không khoan khoái, thương hàn Dương Minh chứng.
— Châm : Trung quản, Đại Lăng, Túc Tam Lý, Chiêm Trung.
2. Trị Trung Tiêu bí đầy, 2 bên sườn xóc đau.
— Châm : Chỉ Cẩu, Chương Môn, Chiêm Trung.
3. Trị tỳ vị hư lạnh, ới mửa không dứt.
— Châm : Nội Đình, Trung quản, Khí Hải, Công Tôn.
4. Trị tỳ vị khí hư, ngực bụng trường đầy.
— Châm : Thái Bạch, Tam Lý, Khí Hải, Thủy Phấn.
5. Trị dưới hông sườn đau lồi, dưới tâm ran tức.
— Châm : Khí Hải, Hành Gian, Dương Lăng Tuyền.
6. Trị bí khối không tan, trong ngực đau tức.
— Châm : Đại Lăng, Trung quản, Túc Âm Giao.
7. Trị Trường hà do ở ăn tích tụ không tan, ngày càng gầy ốm.
— Châm : Uyên Cốt, Tỳ Du, Công Tôn.
8. Trị thực tích, huyết hà (do máu kết tụ), đau ngầm trong bụng.
— Châm : Vị Du, Hành Gian, Khí Hải.
9. Trị tích tụ ở 5 Tạng, bơi gò cổ cục, hoặc máu kết tch, đi tiêu ra máu.
— Châm : Cách Du, Can Du, Đại Đôn, Chiếu Hải.

10. Trị tạng phủ hư lạnh, hai bên sườn đau tức.
— Châm : Chi Cầu, Thông Lý, Chương Môn, Dương Lăng Tuyền.
11. Trị phong ngã, khí trệ, ngực bụng tức đau.
— Châm : Phong Môn, Chiên Trung, Lao Cung, Túc Tam Lý.
12. Trị ruột già hư lạnh, lời trôn tré, không thu vào được.
— Châm : Bá Hội, Màng Môn, Trường Cường, Thừa Sơn.
13. Trị đi tiểu khó, rặn mạnh lời trôn tré.
— Châm : Chiêu Hải, Bá Hội, Chi Cầu.
14. Trị Tạng đợc sưng đau, đi tiểu ra máu không hết.
— Châm : Thừa Sơn, Can Du, Cách Du, Trường Cường.
15. Trị 5 loại bệnh Trị, làm đau đớn không hết.
— Châm : Hiệp Dương, Trường Cường, Thừa Sơn.
16. Trị 5 chứng Phong xã, miệng ợ nước bọt.
— Châm : Hậu khê, Thần Môn, Tâm du quí nhân (kỳ huyệt).
17. Trị tâm táp kờ khạo, hay thương khóc ai bi.
— Châm : Thông Lý, Hậu khê, Thần Môn, Đại Chung.
18. Trị tâm kinh sợ, phát cuồng, không biết người quen kẻ lạ.
— Châm : Thiếu Xung, Tâm Du, Trung quản, Thập tuyên.
19. Trị lá lẩn hay quên, lời nói mất lớp lang.
— Châm : Tâm Du, Thông Lý, Thiếu Xung.
20. Trị tâm khí hư tổn, hoặc ca hát, hoặc cười.
— Châm : Linh Đạo, Tâm Du, Thông Lý.
21. Trị trong tâm sợ hãi, lời nói lộn xộn.
— Châm : Thiếu hải, Thiếu phủ, Tâm du, Hậu khê.
22. Trị tim hồi hộp, tỉnh thần không yên.
— Châm : Nhũ căn, Thông lý, Đởm du, Tâm du.
23. Trị tim kinh hải, trống phong, bất tỉnh nhân sự.
— Châm : Trung xung, Bá hội, Đại đôn.
24. Trị các chứng ở tạng tâm hồi hộp sợ hãi.
— Châm : Âm ky, Tâm du, Thông lý.
25. Trị Tâm hư kén, Đâm hàn, tay chân mình mẩy rơn giát.
— Châm : Đởm du, Thông lý, Lâm khấp.

3.— HẬU KHÊ (Độc Mạch)

Vị trí: Hai huyết Hậu Khê, thuộc kinh Tiềm trường ở ngón tay út, sau đốt ngón, ở phía ngoài trong đầu xương, nắm chặt bàn tay, trên chót ngón. Chấm sâu 1 tấc.

Chủ trị: Bệnh ở đầu, mặt, cổ, gáy cùng với huyết Thận mạch. Chủ khách ứng nhau.

TÂY GIANG NGUYỆT: Tay chân giết run cơ quên, trướng phong không nổi, xù, điên, đầu nhức mắt sưng, lệ trào tuông, về gối thất lưng đau điếng. Cổ cứng thương hàn không giải hàm răng má họng sưng đau, tai... chân dẹt, phá thương phong, mở hội trộm Hậu Khê châm đông.

Trị các chứng sau đây, nên trước châm Hậu Khê, sau châm các huyết kế. (Tứ thí).

1. Trị chân tay giết rút, cơ dưới khó khăn.
— Châm: Tam lý, Khúc trí, Xích trạch, Hợp cốc, Hành gian, Dương lăng Tuyền.
2. Trị tay chân đều run, không thể đi bước hay cầm nắm.
— Châm: Dương kiêu, Khúc trí, Uyển cốt, Thái xung, Tuyền cốt, Công tôn, Dương lăng Tuyền.
3. Trị cổ gáy đau, không thể ngo ngoái.
— Châm: Thận trường, Phong trí, Phong phủ.
4. Trị hai gò má, hàm, nóng đỏ sưng đau.
— Châm: Đại nghinh, Giáp xa, Hợp cốc.
5. Trị yết hầu ngứa nghệt, ăn uống không được.
— Châm: Thiên đột, Thương dương, Chiếu hải, Thập tuyền.
6. Trị sưng đau, cổ họng bế tắc không thông.
— Châm: Thận trường, Kim tân, Ngọc dịch, Thập tuyền.
7. Trị độc dao, trong cổ sưng đau.
— Châm: Quan xung, Thiên đột, Hợp cốc.
8. Trị đầu phong, nhức 1 bên hay chính giữa, hoặc nhức 2 bên góc trán.

- Châm : Liệt khuyết, Hợp cốc, Thái dương Từ mạch. Đốt : Lâm khấp, Ty trúc không.
- 9. Trị đau bên góc 2 chân mày không dứt.
— Châm : Toán trúc, Dương lạc, Ấn đường, Hợp cốc, Đầu duy.
- 10. Trị đau và mắt tối nặng ; nhức đầu bên Thái dương.
— Hợp cốc, Thái dương Từ mạch, Đầu duy.
- 11. Trị đau gáy cơ rút, đau thấu vai lưng.
— Châm : Thừa tướng, Bá hội, Kiên tinh, Trung khê.
- 12. Trị Tấy đầu phong, ói mửa không thôi, ghét nghe tiếng người.
— Châm : Dũng tuyền, Liệt khuyết, Bá lao, Hợp cốc.
- 13. Trị mắt đỏ sưng, ra gió nước mắt chảy không thôi.
— Châm : Toán trúc, Hợp cốc, Tiêu cốt không (kỳ huyết).
Lâm khấp.
- 14. Trị Phong đòn gánh, do việc khắc phát giặt, phát nóng khắp mình cứng đơ.
— Châm : Đại đôn, Hợp cốc, Hành gian, Thập tuyền, Thái dương Từ mạch.

CÁCH CHỮA CỦA BỘ DƯƠNG :

- 15. Trị ho hen Hãn đàm.
— Châm : Liệt khuyết, Dũng tuyền, Thần mạch, Phế du, Thiêm Đột, Ty trúc không.
- 16. Trị đau mắt xây xẩm.
— Phong trì, Mệnh môn, Hợp cốc.
- 17. Trị đau gáy đơ cứng.
— Châm : Thừa tướng, Phong phủ, Phong trì, Hợp cốc.
- 18. Trị nhức răng.
— Châm : Liệt khuyết, Nhân trung, Giáp xa, Thái khê, Thái uyên, Hợp cốc.
- 19. Trị tai điếc không nghe tiếng.
— Châm : Thái huyệt, Thương dương, Thiếu xung, Trung xung.
- 20. Trị phong đòn gánh.
— Châm : Thừa tướng, Hợp cốc, Bát tà (kỳ huyết), Tứ quan (kỳ huyết) Ngoại quan, Hậu khê.

4. — THÂN MẠCH (Mạch Dương Kiều)

Vị trí : Hai huyết Thân mạch, thuộc kinh Bàng quang, ở dưới mắt cá ngoài, trong chỗ lõm, chỗ thịt trắng đỏ, nên đứng thẳng để lấy huyết. Châm sâu 1 tấc.

Chủ trị : Bên tay chân phong tà và ung độc. Cùng với huyết Huyệt Chũ khách ứng nhau.

TÂY GIANG NGUYỆT : Lưng, thắt, cứng cơ, sưng vù; không ra gió thổi, tự đổ mồ hôi, nhức đầu vang dội, mắt đỏ đau; mày nhức, tay chân tê nhức. Sưng vú, điếc tai, máu mũi; xù, điên xương cốt rã rời; khắp mình thũng trướng đỏ mủ hôi; **THÂN MẠCH** trước châm hết vẩy.

Tại các chứng sau đây, nên trước châm huyết Thân mạch, sau châm các huyết kế, (Tứ Thập).

1. Trị lưng, xương sống đau cứng, không thể cúi ngửa.
— Châm: Yếu du, Cao Heng, Ủy trung (châm đường gân tím cho ra máu).
2. Trị tay chân nhức mỏi, ở u thiếu đến chân và lưng.
— Châm: Kiên ngưng, Khúc trí, Cồn lớn, Dương lăng tuyền.
3. Trị trướng phong, bất tỉnh nhân sự.
— Châm: Trung xung, Bá hội, Đại đôn, Ấn đường, Hợp cốc.
4. Trị trướng phong, không nói được.
— Châm: Thiếu thương, Tiền đình, Nhân trung, Chiên trung, Hợp cốc, Ấm môn.
5. Trị trướng phong, bại liệt nửa người.
— Châm: Thủ tam lý, Uyển cốt, Hợp cốc, Tuyệt cốt, Hành gian, Phong thị, Tam âm giao.
6. Trị trướng phong, tay chân bại liệt, teo rút 1 bên, đau nhức không chịu đựng.
— Châm: Tuyệt cốt, Thái Uyên, Khúc trí, Kiên ngưng, Tam lý, Cồn lớn.
7. Trị trướng phong, tay chân tê dại cào gãi không biết đau.

- Châm : Trừn liêu, Thương liêm, Ngưu tể, Phong thị, Tắt quan, Tam âm giao.
- 8. Trị trướng phong, tay chân ngứa, không thể cầm nắm vật gì được.
— Châm : Nhũ hội, Uyên cốt, Hợp cốc, Hành gián, Phong thị, Dương lăng.
- 9. Trị trướng phong, miệng mắt méo lệch, giật run không hết.
— Châm : Nhân trung, Hợp cốc, Thái Uyên, Thập tuyên, Đồng tử liêu.
Giáp xa (huyệt này châm vào 1 phần, lách theo da, hướng mũi kim thẳng xuống huyệt Địa thương. Nếu méo bên trái, nên tả bên phải trái lại méo bên phải nên tả bên trái, và có thể cứu từ 2 đến 7 liều).
- 10. Trị trướng phong này ngược như giường cung, mắt không thấy đường.
— Châm : Bá hội, Đại chũy, Hợp cốc, Hành gián, Khúc trì, Dương lăng tuyên, Thập tuyên.
- 11. Trị trướng phong, miệng cứng không há được, tiếng nói ỏ ỏ.
— Châm : Địa thương, thâu Giáp xa, Nhân trung, Hợp cốc.
- 12. Trị thất lưng, xương sống cứng và lưng đau nhức.
— Châm : Thận du, Nhân trung, Kiên tỉnh, Ủy trung.
- 13. Trị đau lưng, đứng ngồi dậy trở khó khăn.
— Châm : Nhãn cốc, Cao hoàng, Ủy trung, Thận du.
- 14. Trị lưng bên chân sanh ghẻ độc, tên là Phát bối.
— Châm : Nội đình, Hiệp Khê, Hành gián, Ủy trung.
- 15. Trị lưng bên tay sanh ghẻ độc, tên là : Phụ căn phát bối.
— Châm : Dịch môn, Trung chũ, Hợp cốc, Ngoại quan.
- 16. Trị lưng cánh tay sanh ghẻ độc, tên là : Phụ cốt thư.
— Châm : Thiên phủ, Khúc trì, Ủy trung.

CÁCH CHỮA CỦA HỌ DƯƠNG :

Trị lưng, thất lưng sanh ung độc.

→ Châm : Ủy trung, Hiệp Khê, Thập tuyên, Khúc trì, Dịch môn, Nội quan, Ngoại quan.

18. Trị đau nhức khắp thân mình.
— Châm : Thái uyên, Tam lý, Khúc trí.
19. Trị mép râu nổi ung độc
— Châm : Thái dương, Thân mạch, Thái khê, Hợp cốc, Ngoại quan.
20. Trị đầu óc nổi ghê
— Châm : Đại chùy, Hợp cốc, Thân mạch, Cường gian, Ủy trung.
21. Trị nhức đầu khó cúi.
— Châm : Thân mạch, Kim môn, Thừa tướng.
22. Trị cổ gáy khó xoay trở.
— Châm : Hậu kỳ, Hợp cốc, Thừa tướng.

5.— LÂM KHẤP (Đới Mạch)

Vị trí : Hai huyết Túc Lâm khắp thuộc kinh Đôm, ở giữa 2 ngón chân út và áp út, dưới đối xương ngón, cách kẽ ngón 1 tấc. Châm sâu 5 phân; chỗ ra nước, châm lệch theo da hơn 1 tấc.

Chủ trị : Bệnh ở 4 tay chân, cũng huyết Ngoại quan, chủ khách ứng nhau.

TÂY GIANG NGUYỆT : Tay chân trướng phồng bất động; đau tê phát nóng, giật co; đầu phồng sưng nhức cở thốn đau; má mắt sưng đau xây xẩm; Răng nhức diếc tai, họng sưng phồng phù ngứa gãi rất gãi; vết đau, ngực trướng, xúc tức hồng; LÂM KHẤP coi như long trọng.

CÁCH CHỮA CỦA HỌ TỬ :

Trị các chứng sau đây, nên trước châm Lâm khắp, sau châm các huyết kế.

1. Trị ống chân sưng đau, lâu ngày không hết.
— Châm : Hành gián, Thân mạch.
2. Trị tay chân rắn tê, không biết ngứa đau.
— Châm : Thái xung, Khúc trí, Đại lãng, Hợp cốc, Tam lý, Trung chủ.

3. Trị 2 chân run mỗi, không thể cất bước được.
— Châm : Thái xung, Cồn lều, Dương Lăng tuyền.
4. Trị 2 tay run mỗi, không thể cầm nắm vật gì được.
— Châm : Khúc tạch, Uyên cốt, Hợp cốc, Trung chủ.
5. Trị ngón chân co rút, gàn rút không ngay được.
— Châm : co ngón chân lại, lấy liều Ngải bằng hạt lúa, đốt trên 10 gu và đầu ngón, mỗi nơi 5 liều. Châm : Khâu khu, Công tôn, Dương lăng.
6. Trị ngón tay co rút, co dũi đều đau nhức.
— Đốt 10 gu ngón tay và đầu ngón tay như trên.
— Châm : Kích tạch, Dương lăng, Trung chủ, Ngũ hồ, (kỳ huyệt).
7. Trị lòng bàn chân nóng, tên là Thấp nhiệt.
— Châm : Dũng tuyền, Kinh cốt, Hợp cốc.
8. Trị mất cá ngoài chân sưng đỏ, tên là Xuyên lỗ phong.
— Châm : Công tôn, Khâu khu, Chiếu hải.
9. Trị ống chân phát nóng, và các khớp xương ngón chân đều đau.
— Châm : Xung dương, Hiệp khê, Thấp tuyền (châm).
10. Trị hai tay phát nóng, 5 ngón tay đau nhức,
— Châm : Dương Trì, Dịch Môn, Hợp Cốc.
11. Trị hai đầu gối sưng đỏ đau nhức, tên là Hạc Tẩu Phong (Đầu Voi = gối hạc).
— Châm : Túc Quan, Hành Gian, Phong Trì, Dương Lăng Tuyền.
12. Trị xương gu sau cẳng bàn tay đau tên là Nhiều Lỗ Phong.
— Châm : Thái Uyên, Uyên Cốt, Đại Lăng.
13. Trị thất lưng xương háng đau nhức, tên là Hàn Sấn.
— Châm : Ngũ Khu, Ủy Trung, Tam âm giao.
14. Trị cánh tay đau nhức, thốn đến vai lưng.
— Châm : Kiên Tĩnh, Khúc Trì, Trung Chủ.
15. Trị bắp chân đau nhức, tên là Thối Ngại Phong.
— Châm : Hoàn Khiếu, Ủy Trung, Dương Lăng Tuyền.
16. Trị Bạch hổ liệt tiết phong, đau nhức trong các khớp xương.
— Châm : Kiên Tĩnh, Tam Lý, Khúc Trì, Ủy Trung, Hợp Cốc, Hành Gian, Thiệu ứng (châm cho ra máu ngay chỗ đau).

17. Trị Tẩu Chử Phong, đản chạy không nhất định, 4 tay chân đau nhức.
— Châm: Khúc Trì, Tam Lý, Ủy Trung, Thiên Ưng.
18. Trị Phù Phong, ngứa ngăm cùng mình.
— Châm: Bá Hỷ, Đại chùy, Mạng Môn, Thái Dương, Tê Mạch, Phong Thị, Tuyệt Cốt, Thủy Phấn, Khí Hải, Huyệt hải, Ủy Trung, Khúc Trì.
19. Trị đầu cổ sưng đỏ, đau đầu.
— Châm: Thừa Tướng, Phong Trì, Kiên Tĩnh, Phong Phủ.
20. Trị thận hư đau lưng, cử động khó khăn.
— Châm: Thận Du, Tích Trung, Ủy Trung.
21. Trị thận lưng, cụp lưng, cử động khó khăn.
— Châm: Tích Trung, Yếu Du, Thận Du, Ủy Trung.
22. Trị hư tổn thấp trợ đau lưng, hành động bất lực.
— Châm: Tích Trung, Yếu Du, Thận Du, Ủy Trung.
23. Trị các chứng hư, trâm chứng (đỏ), 4 tay chân vô lực.
— Đại Chùy, Tâm Du, Tam Lý, Quan Nguyên, Cao Hoàng.
24. Trị cục tích của gan ở dưới sườn, hơi gò có cục xóc đau.
— Châm: Chương Môn, Chi Cầu, Trung quản, Đại Lãng, Dương Lăng Tuyền.

CÁCH CHỮA CỦA DƯƠNG THỊ :

25. Trị tay chân co rút.
— Trung Chử, Xích Trạch, Tuyệt Cốt, Bát Tả (kỳ huyết), Dương Khê, Dương lăng tuyền.
26. Trị đau nhức chạy lên xuống 4 tay chân.
— Châm: Tam Lý, Ủy Trung, Mạng Môn, Khúc Trì, Ngoại Quan, Thiên Ưng.
27. Trị đầu gối, ống chân, nhức mỏi.
— Châm: Hành Gian, Tuyệt Cốt, Thái Xung, Tắt Nhãn, Tam Lý, Dương Lăng.
28. Trị bắp vế lạnh, tê nhức.
— Châm: Tê Quan (kỳ huyết), Tuyệt Cốt, Phong Thị, Hoàn Khiếu, Tam âm giao.
29. Trị cánh tay lạnh tê nhức.
— Châm: Kiên Tĩnh, Khúc Trì, Ngoại Quan, Tam Lý.
30. Trị các khớp xương đau nhức.
— Châm: Hổu Môn, Tuyệt Cốt, Mạng Môn, Ngoại Quan.

6.— NGOẠI QUAN (Mạch Dương Duyệt)

Vị trí : Hai huyết Ngoại Quan, thuộc kinh Tam Tiêu, ở sau lưng bàn tay, cách cổ tay 2 tấc, mí xương, trong 2 gân, có chỗ lõm. Úp bàn tay lại để lấy huyết châm sâu một tấc 2 phần.

Chủ trị : Khí phong hàn xâm tấp, bệnh ở kinh lạc và da lông (bị phụ), cùng với huyết Túc Lâm Nhấp, chủ khách ứng nhau.

TÂY GIANG NGUYỆT : Khớp xương, sưng đau, gối lạnh ; tử chỉ bất toại, đau phong, tê, sưng, lưng, xương cốt ngoại trong ; đầu cổ, chân mày, đau trọng. Tay chân nóng tê, mồ hôi trộm ; gót sưng, mắt đỏ, phá thương phong ; thương hàn tự hàn biểu hung dữ (ngoài da nóng hồng hực), chỉ cơ Ngoại Quan là trọng.

Trị các chứng sau đây, nên trước châm Ngoại Quan, sau châm các huyết kế. (Từ Thập).

1. Trị cánh tay sưng đỏ, các khớp xương ở tay chân đau nhức.
— Châm : Trừu Lưu, Kiêu Ngung, Uyển Cốt.
2. Trị mất cá trong của chân đỏ sưng đau, tên Nhiều Lỏa Phong.
— Châm : Thái Khê, Khả Khư, Lâm Khấp, Côn Lôn.
3. Trị đốt xương ngón tay đau, không thể co duỗi.
— Dương cốc, Ngũ hũ (kỳ huyết), Uyển cốt, Hợp Cốc.
4. Trị đốt xương ngón chân đau, không thể bước đi.
— Châm : Nội Đình, Thái Xung, Côn Lôn.
5. Trị 5 Tạng kết nóng, thổ huyết không dứt.
— Châm : Ngũ Tạng du và nơi huyết hội : (cách du, tâm du, phế du, tỳ du, can du, thận du).
6. Trị 6 Phô kết nóng, huyết đi bậy (vọng hành) không hết.
— Châm : Lục phủ du và Cách du.
7. Trị chảy máu cam không hết. (Huyết vọng hành).
— Châm : Thiệu Trạch, Tâm Du, Cách Du, Dũng Tuyền.
8. Trị thổ huyết, chóng mặt xây xẩm, bất tỉnh nhân sự.
— Châm : Can du, Cách du, Thông lý, Đại đôn.

9. Trị hư hỏa khí nghịch thổ huyết không dứt.
— Châm: Cao Hoang, Cách du, Đơn điền, Can du.
10. Trị thổ huyết, chảy máu cam, dương khí lấn vào âm, huyết nóng đi lạc.
— Châm: Trung Xung, Can du, Cách du, Tam Lý, Tâm âm giao.
11. Trị huyết lạnh cũng ới, âm lấn ở dương, tên là ới huyết ở 2 kinh Tān và Phế.
— Châm: Thiếu Thương, Tâm du, Thần Môn, Phế Du, Cách Du, Tâm âm giao.
12. Trị lưỡi cứng khó nói và sinh vết trắng.
— Châm: Quan Xung, Trung Xung, Thừa Tướng, Tụ tuyền (kỳ huyết).
13. Trị lưỡi đỏ (trùng thiệt) sưng lớn, nóng dữ khó nói.
— Châm: Thập Tuyền, Hải Tuyền, Kim Tào, Ngọc Dịch (đều kỳ huyết).
14. Trị trong miệng nổi ghê, tên là Khô Tào Phong.
— Châm: Đại độn, Chi Cầu, Thừa Tướng, Thập Tuyền (kỳ huyết).
15. Trị lưỡi thè không rút về được, tên là Dương Cường.
— Châm: Dũng tuyền, Đại độn, Thiếu Xung, Thần Môn.
16. Trị lưỡi thót khó nói, tên là Âm Cường.
— Châm: Tâm Du, Chiếu Trung, Hải tuyền.
17. Trị môi nứt chảy máu đau rát.
— Châm: Thừa Tướng, Thiếu Thương, Quan xung.
18. Trị gáy mọc trảng nhóc, rồi từ cục bao quanh cả, tên Pàn xà lịch.
— Châm: Thiên Tỉnh, Phong Trì, Trừu Tâm (kỳ huyết), Khuyết bôn, Thập Tuyền.
19. Trị trảng nhóc nổi dài trước ngực, ăn nuốt xương ních, tên Qua Đẳng lịch.
— Châm: Kiên Tỉnh, Chiếu Trung, Đại Lãng, Chi Cầu, Dương lăng tuyền.
20. Trị gốc lỗ tai bên trái nổi hạch sưng, tên là Huệ Đại lịch.
— Châm: Ế Phong, Hậu Khê, Giáp Xa, Hợp Cốc.
21. Trị gốc lỗ tai bên phải nổi hạch sưng, tên là Phong oa lịch.
— Châm: Ế Phong, Hậu Khê, Giáp Xa, Hợp Cốc.

22. Trị gốc lỗ tai sưng đỏ đau nhức.
— Châm: Ấp phong, Hợp Cốc, Giáp Xá.
23. Trị gáy cổ sưng đỏ không tiêu, tên là Hạng Thư.
— Châm: Phong Phủ, Kiên Tĩnh, Thừa Tướng.
24. Trị mắt kéo mây cước, xốn rất khó mở.
— Châm: Tinh Minh, Hợp Cốc, Can Du, Ngự VL.
25. Trị mí mắt lõ toét, ra gió chảy nước mắt sống.
— Châm: Toàn trúc, Ty trúc không, Nhị Gian, Tiều cốt không (kỳ huyết).
26. Trị mắt nhèm sưng đỏ, gần mắt nổi đỏ che trông.
— Châm: Hòa liêu, Tinh minh, Toàn Trúc, Can du, Ủy trong, Hợp Cốc, Trâu tâm (kỳ huyết), Chiêu Hải, Liệt khuyết Thập tuyến.
27. Trị hai hàm răng sưng nhức.
— Châm: Nhân Trung, Hợp Cốc, Thái Khê.
28. Trị hàm răng trên nhức, và hàm răng không há ra được.
— Châm: Thái Uyên, Giáp Xá, Hợp Cốc, Thái Khê.
29. Trị hàm răng dưới nhức, hàm cổ đỏ sưng đau.
— Châm: Dương Khê, Thừa Tướng, Giáp Xá, Thái Khê.
30. Trị lỗ tai ngứa, khi bị đau nhức.
— Châm: Thính Hội, Thận Du, Tam Lý, Ấp Phong.
31. Trị trong lỗ tai ù, hay ngứa hoặc đau.
— Châm: Khêch chủ uân, Hợp Cốc, Thính hội.
32. Trị Lỗ đầu phong, nhức đầu xây xẩm, đi mưa dầm ướt.
— Châm: Bá Hội, Trung quàn, Thái Uyên, Phong Môn.
33. Trị thân hư nhức đầu, đầu nặng không ngóc dậy nổi.
— Châm: Thận Du, Bá Hội, Thái Khê, Liệt Khuyết.
34. Trị dầm quýt làm đầu xây xẩm, đau và mắt tối lảm nặng nề.
— Châm: Đại Đôn, Can du, Bá Hội.
35. Trị nhức trên đỉnh đầu tên là Chính đầu phong.
— Châm: Thượng Tĩnh, Bá Hội, Nào không, Dũng Tuyền, Hợp Cốc.
36. Trị mắt sưng đỏ, đau nhức đỏ dội.
— Châm: Toàn Trúc, Hợp Cốc, Nghinh Hương.

THEO DƯƠNG THỊ :

37. Trị trống phong có rút.

— Châm : Trung Chủ, Dương Trì, Khúc Trì, Bát tà (kỳ huyết).

7.— LIỆT KHUYẾT (Nhâm Mạch)

Vị trí: Hai huyết Liệt Khuyết, thuộc kinh Phế, ở cò tay phía trong, đo lên một tấc 5 phần ; bắt chéo 2 bàn tay, chỗ cuối ngón trỏ, bên cực xương là huyết. Châm sâu 8 phần.

Chủ trị: Bệnh ở tim, bụng, sườn, hông và 5 Tạng, cùng với huyết Chiếu Hải, chủ khách ứng nhau.

TÂY GIANG NGUYỆT: Trị, rét, tiện sung, tả lỵ ; thổ huyết, đái ra máu, họ đàm, nhức răng, đau cổ, tiểu khó khăn, tim ngực bụng đau ngánghen. Sầu, hậu cũng đo không nổi ; lưng đau rốn lạnh, huyết gò có cục tử thai không xuống, ngực đầy no ; Liệt Khuyết vô sung bất rõ.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

CÁCH CHỮA CỦA HỌ TỬ :

Trị các chứng sau đây, nên trước châm Liệt Khuyết, sau châm các huyết kế.

1. Trị lỗ mũi chảy nước mũi thối, tên là Tỵ Uyên (viêm mũi mủ).
— Châm : Khúc Sai, Thượng Tinh, Bá Hội, Phong Môn, Nghinh Hương.
2. Trị lỗ mũi mọt thịt thừa bề tức không thông.
— Châm : Ấn Đường, Nghinh Hương, Thượng Tinh, Phong Môn.
3. Trị thương phong mặt đỏ, phát nóng nhức đầu.
— Châm : Thông Lý, Khúc Trì, Tuyết Cốt, Hợp Cốc.
4. Trị thương phong cảm lạnh, ho hen, ho ran tức.
— Châm : Chiên Trung, Phong Môn, Hợp Cốc, Phong Phủ.
5. Trị thương phong, 4 tay chân nóng nảy, nhức đầu.
— Châm : Kinh cử, Khúc Trì, Hợp Cốc, Ủy trung.

6. Trị trong bụng trường đau, tả lý không hết.
— Châm: Nội Đình, Thiên Khu, Tam âm giao.
7. Trị kiết lý trắng đỏ, trong bụng đau lạnh.
— Châm: Thái Dao, Khí Hải, Ngoại Lăng, Thiên Khu, Tam âm giao, Tam lý.
8. Trị trước ngực, 2 vú sưng đỏ đau nhức.
— Châm: Thiếu Trạch, Đại Lăng, Chiên Trung.
9. Trị Nhũ Ung hay Suy nhỏ, làm cho vú sưng đau.
— Châm: Trung Phủ, Chiên Trung, Thiếu Trạch, Đại Đôn.
10. Trị trong bụng lạnh đau, tả chảy không hết.
— Châm: Thiên Khu, Trung quản, Quan Nguyên, Tam âm giao.
11. Trị đàn bà huyết tích làm đau, bại huyết ra mà không hết.
— Châm: Cấn Du, Thận du, Cấn Du, Tam âm giao.
12. Trị ho hen đàm lạnh, ngực bụng uất đau.
— Châm: Phế Du, Chiên Trung, Túc Tam Lý.
13. Trị ho lâu không hết, ho nhũ đàm máu.
— Châm: Phong Môn, Thái Uyên, Chiên Trung.
14. Trị hen suyễn hơi mệt, đàm khí trào ngược.
— Châm: Phong Long, Du Phủ, Chiên Trung, Túc Tam Lý.
15. Trị hen suyễn, hồng ngực đau tức.
— Châm: Oắc Trung, Thiên Đột, Phế Du, Túc Tam Lý.
16. Trị hen suyễn đầy hơi, phổi sưng không nằm được.
— Châm: Du Phủ, Phong Môn, Thái Uyên, Trung Phủ, Tam Lý, Chiên Trung.
17. Trị lỗ mũi ngạt, không biết thơm thối.
— Châm: Nghinh Hương, Thượng Tinh, Phong Môn.
18. Trị lỗ mũi chảy nước trong, da thưa không khít chặt, nhầy mũi không ngừng.
— Châm: Thần Đình, Phế du, Thái Uyên, Túc Tam Lý.
19. Trị đàn bà huyết tích, ngực sưng không thông.
— Châm: Thiếu Trạch, Đại Lăng, Chiên Trung, Quan Xung.
20. Trị đau nôm vú nổi gồ, tên là Đổ nhũ.
— Châm: Nhũ căn, Thiếu Trạch, Kiên Tĩnh, Chiên Trung.

21. Trị trong ngực nghẹn tức đau.
— Châm : Đại Lăng, Nội Quan, Chiên Trung, Túc Tam Lý.
22. Trị các chứng buồn cò (Anh lợ) Thọc anh, Khí anh, Huyết anh, Cẩn anh, Nhục anh.
— Châm : Phế Đột, Thiên Đột, Thiên Song, Khuyết Bồn, Du Phủ, Ung Du (trên cò), Chiên Trung, Hợp Cốc, Thập Tuyên (cho ra máu).
23. Trị phong miệng nổi ghẻ, hơi thở hôi không thể gần được.
— Châm : Thập Tuyên, Nhân Trung, Kim Tân, Ngọc Dịch, Thừa Tướng, Hợp Cốc.
24. Trị Tam Tiêu nóng nhiều, trong miệng nổi ghẻ.
— Châm : Quan Xung, Ngoại Quan, Nhân Trung, Nghinh Hương, Kim Tân, Ngọc Dịch, Địa Thương.
25. Trị miệng khô, hơi xông ra không thể gần được.
— Châm : Thiên Xung, Thông Lý, Nhân Trung, Thập Tuyên, Kim Tân, Ngọc Dịch.
26. Trị cảm nắng nóng lưng, hoặc loạn ói ỉa.
— Châm : Ủy Trung, Đại Chùy, Trung Quán, Khúc Trì, Thập Tuyên, Tam Lý, Hợp Cốc.
27. Trị trong dạ dày nóng, đi tiêu không thông.
— Châm : Âm Cốc, Đại Chùy, Trung Quán, Ủy Trung, Khí Hải, Âm Lăng tuyền.
28. Trị trẻ em cấp kinh phong, tay chân co giật.
— Châm : Ấn Đường, Bá Hội, Nhân Trung, Trung Xung, Đại Đôn, Thái Xung, Hợp Cốc.
29. Trị trẻ em Mạn Tỳ Phong, mắt trợn thị, tay chân co giật, miệng ói nước.
— Châm : Đại Đôn, Tỳ Du, Bá Hội, Thượng Tĩnh, Nhân Trung.
30. Trị tiêu khát (đói đường).
— Châm : Nhân Trung, Công Tồn, Tỳ Du, Trung Quán, Quan Xung.
— Chiếu Hải (khát nước, uống bao nhiêu cũng không đủ)
— Thái Khê (phòng lao không xẻng)
— Túc Tam Lý (ăn nhiều, không biết ăn)

31. Trị Hắc sa, đau bụng nhức đầu, phát nóng, ghét lạnh, lưng thất lưng cứng đau, không nằm ngủ được.
— Châm : Đại Chùy, Thiên Phủ, Ủy Trung, Thập Tuyên.
32. Trị Bạch sa, đau bụng ói ỉa, tay chân lạnh buốt, 10 móng tay đen, không nằm được. Châm : Đại Lăng, Đại Chùy, Đại Đôn, Thập Tuyên.
33. Trị Hắc, Bạch Sa, nhức đầu, đồ mồ hôi, khát nước, ỉa chảy, ói lạnh, 4 tay chân lạnh buốt, không nằm ngủ được. tên là Giáo Trường Sa, hoặc sôi ruột.
— Châm : Ủy Trung, Chiếu Trung, Bả Hội, Đôn Điền, Đại Đôn, Khuyển Âm, Thập Tuyên.

GÁCH CHỮA CỦA HỌ DƯƠNG :

34. Trị huyết m, huyết vng.
— Châm : Nhân Trung.
35. Trị ngực bụng bí kết.
— Châm : Dũng Tuyên, Thiếu Thương, Chiếu Trung, Nội Quan.
36. Trị bụng rốn đau rang.
— Châm : Chiếu Trung, Đại Đôn, Trung Phủ, Thiếu Trạch, Thái Uyên, Túc âm giao.
37. Trị trung tâm xót xa, bất rút.
— Châm : Âm Lăng Tuyên, Nội Quan.
38. Trị trọng lỗ tai như va kèn.
— Châm : Thiếu Xung, Thái Hội, Trung Xung, Thương Dương.
39. Trị lỗ mũi chảy nước đục dơ.
— Châm : Thương Tinh, Nội Quan, Liệt Khuyết, Khúc Trì, Hợp Cốc.
40. Trị thương hàn phát nóng.
— Châm : Khúc Trì, Nội Quan, Liệt Khuyết, Kinh Cừ, Hợp Cốc.

8.— CHIẾU HẢI (Mạch Âm Kiên)

Vị trí : Hai huyết Chiếu Hải, thuộc kinh Thận, ở dưới mắt cá trong, trong chỗ lõm. Bào người ngồi ngay thẳng, 2 bàn chân áp vào nhau, đề lấy huyết. Châm sâu 1 tấc 2 phân.

Chủ trị : Bệnh ở Tạng Phả, cùng với huyết Liệt Khuyết chủ khách ứng nhau.

TÂY CƯƠNG NGUYỆT : Cờ ngực, tiểu đi gắt rất ; Bàng Quang khí thông ruột sôi ; Da vàng, rêu tích, rắng bụng hơi ; đi ỉa, phiền vị, tiểu gấp. Saan khó hôn mê tích khối, trường phong hạ huyết liên lỉn ; hết cơ ngăn chặn ngực không yên ; Chiếu Hải có công hồi chuyển.

CÁCH CHỮA CỦA HỌ TỬ : Trị các chứng sau đây, nên trước châm huyết Chiếu Hải, sau châm các huyết kể.

1. Trị đường tiểu gắt rất không thông.
— Châm : Âm Lăng Tuyền, Tam Âm Giao, Quan Xung, Hợp Cốc.
2. Trị dạ dưới lạnh đau, đi tiểu thường gắt.
— Châm : Khí Hải, Quan Nguyên, Thận Du, Tam Âm Giao.
3. Trị đau khí ở Bong bóng, 7 chứng Sán khí, bần đão.
— Châm : Đại Đôn, Lao Môn (kỳ huyết), Đôn Điền, Tam Âm Giao, Dũng Tuyền, Chương Môn, Đại Lăng.
4. Trị đái xệ một bên, hoặc Thử Thận, hay sưng lớn như cái thăng.
— Châm : Đại Đôn, Khúc Tuyền, Nhiêu Cốc, Tam Âm Giao, Quý Lai, Lao Môn, Bàng Quang Du, Thận Du (đường gần ngang, có có thể đốt 7 hần).
5. Trị Nhũ huyền sán khí, khí phát đau thấu lên Tim.
— Châm : Đại Mạch, Dũng Tuyền, Thái Khê, Đại Đôn.
6. Trị đường tiểu gắt rất, có máu không tiết, âm bộ đau.
— Châm : Âm Cốc, Dũng Tuyền, Tam Âm Giao.
7. Trị đi tinh bạch trực, đất gắt, đái vật.
— Châm : Quan Nguyên, Bạch Hoàn Du, Thái Khê, Tam Âm Giao.

8. Trị chiêm bao thấy giao hợp với gái, đi tỉnh không kèm được.
— Châm: Trung Cực, Cao Hoang, Tâm Du, Nhiên Cốc, Thận Du.
9. Trị đàn bà sanh khó, thai đeo cứng không ra, nhau không xuống.
— Châm: Cự Khuyết, Hợp Cốc, Tam âm giao, Chi âm (đốt hay hơn).
10. Trị đàn bà đờng đại không thông.
— Châm: Thiên Mạch, Âm lăng tuyền, Tam âm giao, Thái Khê.
11. Trị đàn bà sau khi sanh, rốn bụng đau, máu hôi ra không hết.
— Châm: Thủy Phán, Quan Nguyên, Cao Hoang, Tam âm giao.
12. Trị đàn bà do tý khí tích tụ, cổ trướng, huyết ứ, thủy ứ, khí ứ, thạch ứ.
— Thủy ứ châm: Chiên Trung, Thủy Phán.
— Huyết ứ, châm: Quan Nguyên, Khí Hải, Túc Tam Lý, Hành Gian.
— Khí ứ, châm: Công Tôn.
— Thạch ứ, châm: Nội đình.
— Cổ trướng, châm: Chi câu, Tam âm giao.
13. Trị đàn bà bệnh phân huyết, đơn phúc trướng, hơi sườn mệt.
— Châm: Hạ Uyển, Chiên Trung, Khí Hải, Túc Tam Lý, Hành Gian.
14. Trị đàn bà khí huyết lao nhọc, ngũ tạng phiền nóng, tay chân mỏi mệt đều đau, đầu mắt tối nặng.
— Châm: Thận du, Bá Hội, Cao Hoang, Khúc Trĩ, Hợp Cốc, Tuyệt Cốt.
15. Trị người già hư tổn, tay chân vẹo bẻ, không thể cử động.
— Châm: Thừa Sơn, Dương lăng tuyền, Lâm Khấp, Thái Xung, Xích Trạch, Hợp Cốc.
16. Trị Hoắc loạn đi la, tay chân vẹo bẻ.
— Châm: Kinh Cốt, Tam Lý, Thừa Sơn, Khúc Trĩ, Tuyệt Cốt, Xích trạch, Dương lăng tuyền.
17. Trị hàn thấp cước khí, phát nóng nhưc nhiều.
— Châm: Thái Xung, Ủy Trung, Tam âm giao.
18. Trị Thận hư cước khí, sưng đỏ, nổi dử không hết.
— Châm: Khí Xung, Thái Khê, Công Tôn, Tam âm giao, Huyết Hải, Ủy Trung.

19. Trị Cản cước khí, đầu gối, mắt cá trong và 5 ngón chân đau nhức.
— Châm: Túc Quan, Cốt Lôn, Tuyệt Cốt, Ủy Trung, Dương lăng tuyền, Tam âm giao.
20. Trị khắp mình trướng đầy, phù thũng, thủy thũng.
— Châm: Khí Hải, Túc tam lý, Khúc Trì, Hợp Cốc, Nội Đình, Hành gian, Tam âm giao.
21. Trị ngực bụng thướng trướng, to như cái chậu.
— Châm: Trung quản, Chiên Trung, Thủy phân, Tam âm giao.
22. Trị đơn phúc cổ trướng, hơi sườn mệt, không thở được.
— Châm: Chiên Trung, Khí Hải, Thủy Phân, Tam Lý, Hành Gian, Tam âm giao.
23. Trị 4 tay chân, mặt mắt phù thũng không xẹp.
— Châm: Nhân Trung, Hợp Cốc, Túc Tam Lý, Lâm Khấp, Khúc Trì, Tam âm giao.
24. Trị đàn bà hư tổn gây ốm, xích bạch đới hạ.
— Châm: Đại Chùy, Thận Du, Quan Nguyên, Tam âm giao.
25. Trị đàn bà tử cung lạnh lâu ngày, không có thai nghén.
— Châm: Trung Cực, Tam âm giao, Tử Cung (kỳ huyết).
26. Trị đàn bà khí có kinh nguyệt, đầu xây xẩm, da dưới đau.
— Dương giao, Nội Đình, Hợp Cốc.
27. Trị con gái kinh nguyệt không đều, rốn bụng đau đớn.
— Châm: Thận Du, Tam âm giao, Quan Nguyên.
28. Trị đàn bà sanh khó, đẻ lâu.
— Châm: Hợp Cốc, Tam âm giao, Đốc âm (kỳ huyết).

CÁCH CHỮA CỦA HỌ DƯƠNG :

29. Trị khí cổ trướng hay huyết cổ trướng.
— Châm: Hành gian, Quan nguyên, Thủy phân, Công Tồn, Khí Hải, Lâm khấp.
30. Trị ngũ tạng nóng xốt (nóng rất 2 lòng bàn tay, 2 lòng bàn chân và chón thủy).
— Châm: Nội Quan, Dũng Tuyền, Thập Tuyền (kỳ huyết), Đại Lăng, Hợp cốc, Tứ Họa (kỳ huyết).

31. Trị hơi nóng lên, làm tức ngực.
— Châm: Thông Lý, Đại Lãng.
32. Trị trong tim hồi hộp.
— Châm: Tâm Du, Nội Quan, Thần Môn.
33. Trị yết hầu nghẹt bít.
— Châm: Thiếu Thương, Phong Trì, Chiếu Hải.
34. Trị hư dương tự thoát.
— Châm: Tâm Du, Nhiên Cốc, Thần Du, Trung Cực, Tam âm giao.



TỔNG KẾT

Bát Pháp trên đây, trước châm huyết chủ chứng, rồi tùy theo bệnh ở tả hữu trên dưới, đề lấy các ứng huyết. Lại phải lần dò dẫn dụ, chiếu theo phép đề khử trừ. Như bệnh chưa hết, phải tìm Hấp huyết; nếu dùng sấm, đề đợi khi đến, làm cho trên dưới nối tiếp nhau, thấy khoan khoái nhẹ nhàng không còn đau đớn chi, rồi mới rút kim ra, hoặc dùng mồi Ngải mà đốt cũng được. Nên linh động tùy cơ ứng biến, không nên câu nệ vào châm.

Bài ca THỦ QUYẾT CỦA BÁT PHÁP

Xuân, Hạ, trước sâu mà sau cạn,
Thu, Đông, trước cạn rồi sau sâu.
Tùy chỗ ấn đề hô hấp nhẹ,
Nghe hơi : hít hơi vào NỘI QUAN của.
Bỏ hư tả thiệt CÔNG TÔN 43.

LIỆT KHUYẾT ngang dương CHIẾU HẢI đên
LÂM KHẮP, NGOẠI QUAN hòa trên dưới,
HẬU KHE, THÂN MẠCH, dụng châm mắt.
Trước sáu sau cộn, hành Âm số,
Trước 3 sau 2, kỳ Âm hần.
Trước cộn sau sáu, dương số phép,
Trước 2 sau 3, dương số châu.
LÂM KHẮP, CÔNG TÔN, bệnh trong ruột,
Xương sống, đầu, lưng, THÂN MẠCH mau.
CHIẾU HẢI yết hầu gồm dạ dưới,
NỘI QUAN sử dụng trị tịm đau.
HẬU KHE lưng, vai, ngoài, trên, trước,
LIỆT KHUYẾT châm thì mạch khí thông.
Mau đề, chạm nhóm, thăng âm khí
Mau nhóm, chạm đề, giáng khí dương.
Lấy âm, lấy dương đều số sáu (6).
Đặt đến nơi châm, thấy sờ trường.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Hết tập 1

Đón đọc tập 2

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	3
Tựa	5

QUYỂN I

1. Nguồn gốc khoa châm cứu	7
2. Châm cứu trực chỉ	12
— 27 Thiên sách Tổ vấn nói về châm thuật	
— 17 Ngạc sách Ngạc kinh nói vấn đã trên	

QUYỂN II

1. Kinh huyết khắp chân thân (Y kinh tiểu học)	77
2. Bách chứng phú (Châm cứu tu anh)	86
3. Tiểu u phú (18 bài ca với lời giải thích)	92
4. Tịch hoàng phú (Châm cứu đại toàn)	119
5. Kim châm phú (Dương Kế Châu)	123
6. Ngọc Long phú (Châm cứu tự anh)	133
7. Thông huyền chỉ yếu phú (Dương Kế Châu chú giải)	135
8. Linh quang phú (Châm cứu đại toàn)	144
9. Lan giang phú (Dương Kế Châu)	146
10. Lưu chú chỉ vị phú (Đệu thụy)	148

QUYỂN III

Các bài ca về :

— 5 vận chủ bệnh (Y kinh tiểu học)	151
— 6 khí gây ra bệnh	151
— Cách lấy huyết (14 kinh)	153
— Đường đi của 12 kinh mạch (Tự anh)	158

Ngọc long ca (Dương Kế Châu chú giải)	167
Thăng Ngọc ca (Dương Kế Châu)	181
Tập bệnh huyết pháp (Y học nhập môn)	184
11 Huyết chữa tập bệnh	192
Thiên tinh bí quyết (Trương Tang quân)	195
Các bài ca về :	
— 12 huyết Thiên tinh chữa tập bệnh, Mã đơn Dương	196
— Bốn tông huyết	199
— Bửu bối cấp sau vai (Trần hậu Tự Anh)	199
— 9 huyết hồi dương	202
— Bí truyền châm chữa nội thương (bệnh mắt)	203
— Châm chữa nội thương	204
— Tuyệt tâm bồ tát (Châm cứu tự anh)	205
— Tóm tắt huyệt châm	206
— Ý tóm về hành châm	208
— Vén màn bí mật về tích pháp	209
— Châm pháp	210
Bài Văn sách SỰ SAI LŨNG của các nhà (Bài thi của Dương Thừa Học)	211

QUYỂN IV

— Bài ca Du huyết ở sau lưng	224
— Bài ca các huyết ở trước bụng	224
— Cách lấy tắc đo	225
— Sách Tổ vấn luận về chín loại kim	226
— Mẫu 9 cây kim	228
— Đồ hình 9 cây kim	229
— Cách chế tạo kim	230
— Cách nấu kim	230
— Nối châm	231
— Hỏa châm — Ôn châm	232
— Cách xử lý khi bị gãy kim	233
— Cách bỏ tả theo sách Nội kinh	234
— Cách bỏ tả theo sách Nạn kinh	241

— Cách bô tả theo Thần ứng kinh	249
— Cách bô tả theo Lý Diên	251
— Cách bô tả của họ Cao & Tô Minh	265
— Tám phép thần châu	267
— Cách bô tả của họ Dương & Tam Cù	268
— Thủ pháp xoe kim bô tả tạng phủ âm dương bô hấp trong ngoi	284
— Khẩu quyết. Tám phép chẩn kim	285
— Số sanh thành	286
— Kinh lạc nghinh tùy đặt làm vấn đáp	287
— Bài ca những huyết cấm cấm	306
— Bài ca những huyết cấm cấm	307
— Bản đồ Thái Ất Cửu cung	308
— Bài ca Thái Ất	309
— Bản đồ Cửu cung của thần cấm kỵ	310
— Bài ca Cửu bộ Nhân thần cấm kỵ	311
— Bài ca Mười hai bộ Nhân thần cấm kỵ	312

QUYỀN V

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

— Tinh huyết của Mười hai kinh	317
— Bài ca Tinh, Vinh, Du, Nguyên, Kinh, Hiệp	323
— Biểu đồ Tinh, Vinh, Du, Nguyên, Kinh, Hiệp	324
— Bài ca Tý, Ngọ, Lưu, Chử, mỗi ngày theo giờ định huyết	326
— Đồ, Hình, Lưu, Chử	329
— Bài ca Mười hai kinh nạp địa chi	334
— Bài ca chân không quá đầu gối, tay không quá khuỷu	334
— Luận về phép : Tý, Ngọ, Lưu, Chử	335
— Lưu Chử khai hợp	337
— Ngày giờ Lưu Chử	337
— Chử trị của Tạng phủ : Tinh, Vinh, Du, Kinh, Hợp	339
— Thập Địch và số cách bệnh bô tả Nghinh Tỳ đối với 12 kinh	343

— Bài ca Nguyên huyết của Mười hai kinh	344
— Mười hai kinh bệnh, căn cứ theo Tinh, Viên, Du, Kinh, Hợp, để bỏ hư tả thực	344
— Bài ca Mười hai kinh huyết nhiều ít	351
— Mười hai kinh trị chứng chủ khách nguyên lạc	352
— Lành, Quí, Phi, Đẳng, Đờ	358
— Bài ca Bát pháp	358
— Bát pháp giao hợp với Bát mạch	359
— Bài ca Bát pháp giao hội	360
— Bài ca 8 mạch giao mạch với 8 huyết	360
— Bài ca Bát mạch phối hợp Bát quái	361
— Bài ca Tôm huyết phối hợp	361
— Bài ca Thích pháp Khái huyền	361
— Bài ca Bát pháp Ngũ hồ, Tám Can ngày giờ	362
— Bài ca Bát pháp Can chi mỗi ngày	362
— Bài ca Bát pháp Can chi mỗi giờ	363
— Biểu đồ các giờ mở huyết trong 6 ngày Giáp	364
— Các giờ mở huyết trong 6 ngày Ất	365
— Các giờ mở huyết trong 6 ngày Bính	366
— Các giờ mở huyết trong 6 ngày Đinh	367
— Các giờ mở huyết trong 6 ngày Mậu	368
— Các giờ mở huyết trong 6 ngày Kỷ	368
— Các giờ mở huyết trong 6 ngày Canh	370
— Các giờ mở huyết trong 6 ngày Tân	371
— Các giờ mở huyết trong 6 ngày Nhâm	372
— Các giờ mở huyết trong 6 ngày Quý	373
— Công Tôn (Xung mạch)	374
— Nội Quan (Mạch Âm Dục)	377
— Hậu Khê (Mạch Đốc)	379
— Thần Mạch (Mạch Dương Kiên)	381
— Lâm Khê (Mạch Đới)	383
— Ngoại Quan, (Mạch Dương Dục)	386
— Liệt huyết (Nhâm Mạch)	389
— Chiếu Hải (Mạch Âm Kiên)	393
— Tổng kết	396
— Bài ca Thở quyết của Bát pháp	396

• *Chịu trách nhiệm xuất bản:*

Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

in tại Xí nghiệp In Báo Đồng Nai * In 2.000 bản * Giấy phép xuất bản
số 32/XBNT-GP ngày 10-10-1985 của Sở Văn hóa Thông tin
Tây Ninh * In xong nộp lưu chiểu tháng 8-1987

TỦ SÁCH Y HỌC CỔ TRUYỀN

VÌ PHONG TRào HỌC TẬP MANG CAO NGHIÊP VỤ
CHO GIỚI Y HỌC CÁC TỈNH PHÍA NAM

SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN :

1. Những bài thuốc Nam hay
Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA
2. Lý luận 32 bệnh ôn
Lương y ĐÌNH NINH — LÊ ĐỨC THIẾP
3. Hải thượng Y tông tâm lĩnh toàn bộ
I, II, III, IV, V, VI
của Đại Y tông LÊ HỮU TRÁC
4. Tuệ Tĩnh toàn tập
của TUỆ TĨNH
5. Giáo trình Thương hàn luận và Ôn bệnh học
Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA
6. Phương pháp bào chế Đông dược
(Tái bản theo bản của Viện Đông Y, 1965)
7. 100 Y án chữa bệnh thuốc Nam (tái bản)
Lương y VIỆT CÚC
8. Hiểu biết tóm tắt Nội kinh toàn tập
Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA
9. Hiểu biết cán bản phương pháp dược cổ truyền
(In lần III) Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA
10. Châm cứu Đại thành
Tài liệu dịch về Châm cứu học cao cấp
của DƯƠNG KẾ CHÂU

Đang in :

11. Giáo trình phụ khoa Y học cổ truyền
Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA
12. Giáo trình Thương hàn ôn bệnh (tái bản)
Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA
13. Hải thượng Y tông tâm lĩnh toàn bộ (sáu cuốn)
14. Tuệ Tĩnh toàn tập (tái bản)

Địa chỉ liên lạc : Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA
14E Đặng Văn Ngữ, Phú Nhuận Thành phố Hồ Chí Minh